CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

BÁO CÁO

ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ: SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

Địa điểm: Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội

HÀ NỘI – THÁNG 09 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

BÁO CÁO
ĐỀ XUẤT CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ: SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ
(ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

Địa điểm: Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội

CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH
HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN DƯƠNG

HÀ NỘI – THÁNG 09 NĂM 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT 5
DANH MỤC BẢNG BIỂU 6
DANH MỤC HÌNH VẼ 9
MỞ ĐẦU 10
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ 12
1. Tên chủ cơ sở 12
2. Tên cơ sở 13
2.1. Tên cơ sở 13
2.2. Địa điểm cơ sở 13
2.3. Các văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép liên quan đến môi trường phê duyệt dự án 14
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở 17
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở 17
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở 17
3.3. Sản phẩm của cơ sở 31
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 32
4.1. Nguyên vật liệu 32
4.2. Nhiên liệu phục vụ sản xuất 33
4.3. Hóa chất 33
4.4. Trang thiết bị máy móc 35
4.5. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở 38
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở 43
5.1. Các thông tin đúng 43
5.2. Phương án thu gom và xử lý chất thải 50

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG 34
I. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường 34
I.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia 34
I.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch chung thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 53
I.3. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp Thăng Long 55
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 57
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải 64
1.1. Thu gom, thoát nước mưa 64
1.2. Thu gom, thoát nước thải 67
1.3. Xử lý nước thải 78
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải 108
2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải 109
2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt 111
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường 112
3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt 113
3.2. Công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường 115
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại 118
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 120
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường 120
6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải 122
6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải 125
6.3 Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác 127
6.3.1. Sự cố cháy nổ 127
6.3.1. Sự cố hóa chất 128
7. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (đối đề nghị cấp giấy phép môi trường quy định tại nghị định này) 129

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 132
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải: 132
1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa 133
1.3. Dòng nước thải 134
1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải: 134
1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải 135
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 136
2.1. Nguồn phát sinh khí thải 136
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa 136
2.3. Dòng khí thải 136
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép 137
2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải 137
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 138
4. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại 139
5. Nội dung đề nghị cấp phép của cơ sở có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất 139
6. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải 139
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 145
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường 145
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải: 145
2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ 145
2.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục 152
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải: 153
3.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải năm 2023 153
3.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải năm 2024 158
4. Kết quả thu gom, xử lý chất thải: 163

4.1. Chất thải rắn sinh hoạt 163
4.2. Chất thải rắn thông thường 163
4.3. Chất thải nguy hại 165
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: 169
CHƯƠNG VI: KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 171
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở 171
1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm 171
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 171
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật 176
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 176
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 177
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm 177
CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 178
1. Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường 178
2. Cam kết về việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan 178
3. Cam kết đúng, đầy đủ các quy định của luật bảo vệ môi trường 179

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BOD_5	Nhu cầu oxy sinh hoá ở 20°C trong 5 ngày
BTCT	Bê tông cốt thép
BVMT	Bảo vệ môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
GPMT	Giấy phép môi trường
GPMB	Giải phóng mặt bằng
KT-XH	Kinh tế - xã hội
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban Nhân dân
VLXD	Vật liệu xây dựng
WHO	Tổ chức Y tế thế giới
XDCB	Xây dựng cơ bản

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. Công suất sản xuất của nhà máy hiện nhu và mở rộng xin cấp phép 17
Bảng 2. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hiện trạng tại nhà máy.....32
Bảng 3. Bảng nguyên vật liệu dự kiến phục vụ sản xuất sản phẩm cấp phép mới.....32
Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu cho sản phẩm hiện trạng tại nhà xưởng.....33
Bảng 5. Hóa chất sử dụng sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ thực tế tại nhà máy.....33
Bảng 6. Khối lượng hóa chất dự kiến sử dụng cho sản xuất sản phẩm mới 35
Bảng 7. Bảng thống kê trang thiết bị máy móc đang phục vụ sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tại cơ sở 35
Bảng 8. Trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh dự kiến đầu tư.....37
Bảng 9. Trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính.....37
Bảng 10. Điện năng tiêu thụ thực tế sản xuất tại nhà máy (KW).....38
Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 39
Bảng 12. Bảng cân bằng nước của cơ sở 42
Bảng 13. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng và được cấp phép.....44
Bảng 14. Bảng tổng hợp quy mô xây dựng đề nghị cấp phép mới cơ sở.....47
Bảng 15. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở.....58
Bảng 16. Số lượng bồ ga lắng cặn.....55
Bảng 17. Bảng tọa độ các điểm thoát nước mưa tại cơ sở 57
Bảng 18. Bảng thống kê hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở.....71
Bảng 19. Thông số kỹ thuật các bể xử lý nước thải.....80
Bảng 20. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt tại trạm XLNT sinh hoạt.....84
Bảng 21. Các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải 85
Bảng 22. Các công trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.....96
Bảng 23. Hóa chất sử dụng của trạm xử lý nước thải năm 2024 99
Bảng 24. Bảng tính toán lưu lượng khí thải phát sinh của 02 hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng VA 105
Bảng 25. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải 105
Bảng 26. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024 107
Bảng 27. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024.....110
Bảng 28. Khối lượng thủy tinh thải xuất khẩu tại cơ sở.....111

Bảng 29. Khối lượng chất thải rắn thông thường dự kiến phát sinh của 02 sản phẩm mới 111
Bảng 30. Bảng khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024 115
Bảng 31. Khối lượng CTNH phát sinh dự kiến tại cơ sở khi sản xuất 02 sản phẩm mới 118
Bảng 32. Thông tin về các bể chứa nước thải 122
Bảng 33. Sự cố và biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải 126
Bảng 34. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép....129
Bảng 35. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép 134
Bảng 36. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép đối với mỗi nguồn khí thải 137
Bảng 37. Tọa độ xả thải của các hệ thống xử lý khí thải 137
Bảng 38. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn tại cơ sở 138
Bảng 39. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn 139
Bảng 40. Giá trị giới hạn đối với độ rung 139
Bảng 41. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh – nguồn 1 140
Bảng 42. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường – nguồn 7 140
Bảng 43. Khối lượng chủng loại chất thải nguy hại phát sinh – nguồn số 3 140
Bảng 44. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh và xả thải tại cơ sở 146
Bảng 45. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sản xuất năm 2023 147
Bảng 46. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2024 148
Bảng 47. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2025 150
Bảng 48. Kết quả quan trắc khí thải quý I/2023 tại cơ sở 154
Bảng 49. Kết quả quan trắc môi trường khí thải quý II/2023 tại cơ sở 155
Bảng 50. Kết quả quan trắc khí thải tại cơ sở năm 2023 156
Bảng 51. Kết quả quan trắc khí thải quý IV/2023 tại cơ sở 158
Bảng 52. Kết quả quan trắc khí thải quý I/2024 tại cơ sở 159
Bảng 53. Kết quả quan trắc khí thải quý II năm 2024 160
Bảng 54. Kết quả quan trắc khí thải quý III năm 2024 161
Bảng 55. Kết quả quan trắc khí thải quý IV năm 2024 161
Bảng 56. Khối lượng CTRSH phát sinh năm 2023 và 2024 tại cơ sở 163
Bảng 57. Bảng tổng kê khối lượng chất thải rắn thông thường tại cơ sở năm 2023-2024 164
Bảng 58. Khối lượng thủy tinh thải xuất khẩu tại cơ sở 165

Bảng 59. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2023, 2024 165
Bảng 60. Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải 175

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Sơ đồ công nghệ xử lý nước cấp phục vụ xưởng sản xuất 27
Hình 2. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất xưởng 1 (VA) 29
Hình 3. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất tại xưởng 2 (VB) 30
Hình 4. Hình ảnh sản phẩm nền thủy tinh cho đĩa từ 31
Hình 5. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở 41
Hình 6. Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở 64
Hình 7. Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở 66
Hình 8. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt tại nhà máy 68
Hình 9. Mặt bằng và mặt cắt bể trung gian của xưởng 1 (VA) 69
Hình 10. Mặt bằng và mặt cắt bể tự hoại Septic-1 và Septic-2 69
Hình 11. Mặt bằng và mặt cắt thiết kế trung bể trung gian của xưởng 2 (VB) .. 70
Hình 12. Mặt bằng và mặt cắt bể tự hoại Septic xưởng VB 70
Hình 13. Mặt bằng và mặt cắt bể tách mỡ 71
Hình 14. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở 72
Hình 15. Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn 79
Hình 16. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở 81
Hình 17. Mặt bằng trạm xử lý nước thải sinh hoạt 83
Hình 18. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở 85
Hình 19. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng VA 87
Hình 20. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng VB 91
Hình 21. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại cơ sở 95
Hình 22. Nguyên lý thu gom xử lý khí thải tại cơ sở 101
Hình 23. Các loại thủy tinh phát sinh trong quá trình sản xuất 108

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam đã thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4146211261 chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/8/2025. Hiện nay, Công ty đang hoạt động tại Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngày 27/5/2016, Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam đã được UBND thành phố Hà Nội cấp Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội – nay là Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

Ngày 08/6/2017, Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

Ngày 28/10/2022, Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấp phép môi trường số 185/GPMT-UBND với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

Phạm vi, quy mô, công suất được cấp phép như sau:

+ Diện tích sử dụng đất khoảng: 105.098 m^2 thuộc Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội; Quy mô, công suất: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm; 100% sản phẩm để xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất).

Hiện nay, do ngành công nghiệp ổ cứng đang có sự thay đổi về xu hướng sản xuất và nhu cầu thị trường, công ty đã đăng ký bổ sung thêm sản phẩm sản xuất tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 8 với quy mô sản phẩm bổ sung như sau:

+ Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh với quy mô 953.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất miếng đệm hằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô 4.000.000 sản phẩm/năm.

+ Và vẫn giữ nguyên công suất sản phẩm nền thủy tinh cho đĩa từ là: 200.000.000 sản phẩm/năm.

- Xét quy mô dự án theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 8:

Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô công suất trung bình theo cột 4, STT 17, Phụ lục II *(Dự án sản xuất sản phẩm, máy vi tính...có một trong các công đoạn mạ, phủ sơn sử dụng ngưỡng hóa chất độc)* và thuộc STT1, mục I, Phụ lục IV *(Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình quy định tại Cột 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này)* Nghị định số 05/2025/NĐ-CP Chính phủ ban hành ngày 06/1/2025. Dự án, là dự án đầu tư nhóm II được quy định tại điểm a, khoản 4 điều 28 Luật Bảo vệ môi trường *(Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình).*

Theo khoản 1 điều 39 của Luật BVMT năm 2020 và mục b, điểm 5, Khoản 31 *(Sửa đổi bổ sung điều 74)* tại Điều 1 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, dự án có phát sinh nước thải công nghiệp thuộc phụ lục II và khí thải ra ngoài môi trường, do đó thuộc đối tượng làm giấy phép môi trường.

Mặt khác cơ sở đã có GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022. Căn cứ mục b, điểm 3, khoản 9 *(Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3; bổ sung các khoản 4,5,6,7,8,9,10 và 11 vào sau khoản 3 điều 27)* và mục b, điểm 5, khoản 12 *(Sửa đổi bổ sung Điều 30)*, tại Điều 1 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ, dự án thuộc đối tượng cấp lại giấy phép môi trường. Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường 2020 cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường do Ban Quản lý các Khu Công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp phép *(Theo Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 do UBND thành phố Hà Nội ban hành)*

Như vậy, hồ sơ đề xuất cấp lại Giấy phép môi trường của cơ sở: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" được thực hiện theo mẫu báo cáo được quy định tại phụ lục X phụ lục Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 06/01/2025.

CHƯƠNG I:
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. TÊN CHỦ CƠ SỞ

- Tên chủ cơ sở: HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V.

- Tổ chức kinh tế thực hiện: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Địa chỉ văn phòng: Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Người đại diện theo pháp luật của dự án theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm:

(1) Họ và tên: SHINJI TOMIYASU Giới tính: Nam;

Chức danh: Giám đốc. Quốc tịch: Nhật Bản;

Hộ chiếu số: TS2413250 do Bộ Ngoại Giao Nhật Bản cấp ngày 08/1/2019.

(2) Họ và tên: SOTA HAGA Giới tính: Nam;

Chức danh: Giám đốc. Quốc tịch: Nhật Bản;

Hộ chiếu số: TZ2204478 do Đại sứ Quán Nhật Bản tại Hà Lan cấp ngày 28/11/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0101579263, được Sở Tài chính thành phố Hà Nội, cấp lần đầu ngày 11/7/2008 và thay đổi lần thứ 11 ngày 10/06/2025 – người đại diện theo pháp luật theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

+ Họ và tên: Nguyễn Tiến Dương Giới tính: Nam

+ Chức danh: Tổng Giám Đốc Quốc tịch: Việt Nam

+ Ngày sinh: 01/01/1975 Dân tộc: Kinh

+ Căn cước công dân số: 001075046372

+ Địa chỉ thường trú: Thôn Quyết, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội (nay là Thôn Quyết, Xã Bình Minh, Thành phố Hà Nội).

+ Địa chỉ liên lạc: Số 58, TTSD Tây Nam Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội (nay là phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội).

- Mã số thuế công ty: 0101579263.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4946212261, chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 8 ngày 21/8/2025; do Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp.

2. TÊN CƠ SỞ

2.1. Tên cơ sở:

Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)

(Trong báo cáo gọi tắt là: "Cơ sở").

2.2. Địa điểm cơ sở

- Địa điểm cơ sở: Lô I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Cơ sở đã có GCN quyền sử dụng đất số AB 082841 với tổng diện tích là: 103.098 m², kèm theo quyết định số 292/QĐ-UB ngày 16/01/2006, thời hạn sử dụng đến ngày 04/11/2046, mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp.

- Phía Bắc cơ sở giáp với đường khu công nghiệp Thăng Long, phía bên kia đường là công ty TNHH Công nghiệp KYB Việt Nam và Công ty Sumitomo Heavy Industries Vietnam.

- Phía Đông cơ sở giáp với công ty điện tử Meiko Thăng Long.

- Phía Nam giáp với đất nông nghiệp của khu dân cư xã Thiên Lộc.

- Phía Tây tiếp giáp với đất canh tác nông nghiệp của dân cư xã Thiên Lộc và bưu điện VNPT Hà Nội.

Hình 1. Vị trí công ty Hoya Glass Disk Việt Nam trên ảnh vệ tinh

2.3. Các văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép liên quan đến môi trường phê duyệt dự án.

2.3.1. Các văn bản thẩm định thiết kế xây dựng

- Công văn số 76/TTĐQH-BQL-QH ngày 7/12/2003 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội về thẩm định phương án quy hoạch kiến trúc nhà máy Hoya - Giai đoạn 1

- Quyết định số 328/QĐ-UB ngày 24/01/2005 của UBND thành phố Hà Nội về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình nhà máy Hoya Việt Nam giai đoạn I KCN Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội.

- Công văn số 471/TĐ - BQL - QHMT ngày 28/8/2006 của Ban quản lý các KCN và chế xuất Hà Nội về thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình "Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II".

- Quyết định số 1342/QĐ-BXD ngày 28/9/2006 của Bộ xây dựng về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và xây dựng Công trình nhà máy Hoya Glass Disk VN - Giai đoạn II.

- Văn bản số 1065/TD-PCCC ngày 09/7/2025 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an Thành phố Hà Nội về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Cải tạo nhà máy Hoya Glass Disc Việt Nam.

- Văn bản số 1091/TD-PCCC ngày 10/7/2025 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an Thành phố Hà Nội về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Xây dựng phòng kho, phòng nâng cường, phòng sản xuất.

2.3.2. Các văn bản giấy phép liên quan đến môi trường

- Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội đã có quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 Quyết định về việc *"phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" đặt tại Khu dự án Lô J 3,4 ha, Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội"*

- Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội đã có giấy xác nhận số 44/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 06/6/2017 Giấy xác nhận *"Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".*

- Giấp phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (Điều chỉnh giấy phép) số 16/GP-ĐCTL-PCTĐ ngày 10/01/2020 của Tổng Cục Thủy lợi cấp phép.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã cấp giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

2.3.3. Quy mô cơ sở

a) Phân loại cơ sở theo tiêu chí của Luật Đầu tư công

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 08, tổng mức đầu tư của dự án là: 4.195.011.000.000 Đồng *(Bốn nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ không trăm mười một triệu đồng)*. Phân loại cơ sở theo tiêu chí của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ban hành ngày 29/11/2024 như sau: Dự án thuộc Điểm đ, Khoản 3, Điều 9 *(Sản xuất thiết bị thông tin, điện tử)* nên dự án là dự án nhóm A, được quy định tại Luật Đầu tư công 2024.

b) Phân loại quy mô cơ sở theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Luật bảo vệ môi trường

- Cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính) do Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam quản lý vận hành hiện nay vẫn đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4346211261 cấp lần đầu ngày 11/7/2008 và chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2021 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022 do Ban Quản lý các KCN và Chế xuất Hà Nội cấp. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đang hoạt động theo đúng GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022:

+ Diện tích sử dụng đất khoảng 105.098 m^2;

+ Quy mô, công suất: sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm; 100% sản phẩm để xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất).

- Cơ sở đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 6: ngày 25/4/2023. Nội dung thay đổi đăng ký điều chỉnh người đại diện pháp luật của Nhà đầu tư và cập nhật thông tin Tổ chức kinh tế thực hiện Dự án đầu tư, không thay đổi loại hình sản xuất.

- Ngày 26/5/2025, cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 7. Nội dung thay đổi thông tin người theo pháp luật của Nhà đầu tư, bổ sung mục tiêu dự án, bổ sung quy mô dự án, tăng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án. Tuy nhiên nhận thấy các sản phẩm đầu tư không phù hợp với điều kiện sản xuất và nhu cầu thị trường.

Công ty đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và được cấp giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 08 ngày 21/8/2025. Theo giấy chứng nhận đầu tư

thay đổi số 08 quy mô cơ sở mở rộng thay đổi như sau:

- Diện tích sử dụng đất khoảng 104.098 m² *(giữ nguyên)*.

- Quy mô, công suất gồm các sản phẩm như sau:

+ Quy mô, công suất sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính - mã ngành theo VSIC: 2310) với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm; 100% sản phẩm để xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất). *(giữ nguyên)* Bổ sung mới 02 sản phẩm như sau:

+ Sản xuất dụng cụ chưa cho sản xuất đĩa thủy tinh (mã ngành theo VSIC: 2220) với quy mô: 953.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính (mã ngành theo VSIC: 2620) với quy mô: 4.000.000 sản phẩm/năm.

- Cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa máy tính) là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình, theo quy định tại điều 25, nghị định số 08/2022/NĐ-CP và stt 4 số thứ tự 17 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ *"Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường"*

2.3.4. Yếu tố nhạy cảm về môi trường

Theo quy định tại mục 4, khoản 6, *(Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25)*, Điều 1 - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025: cơ sở không có yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.5. Loại hình sản xuất kinh doanh dịch vụ

Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của dự án: Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh (mã ngành: 2310), sản xuất sản phẩm từ plastic (mã ngành:2220) và sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính (mã ngành: 2620) - mã ngành theo quy định tại ngành cấp 4, phụ lục I - Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

2.3.6. Phân nhóm dự án đầu tư

- Cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa máy tính) là loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường công suất trung bình, tại stt 4 số thứ tự 17 Phụ lục II và thuộc STT 1 mục I Phụ lục IV, kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ nên là dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường.

→ Cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa máy tính) là dự án đầu tư nhóm II có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất hoạt động của cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 1. Công suất sản xuất của nhà máy hiện hữu và mở rộng xin cấp phép

TT	Sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)			Ghi chú
		Theo GPMT số 185/GPMT-UBND	Hiện hữu	Xin cấp phép	
1	Nền thủy tinh cho đĩa từ	200.000.000			Đang hoạt động 100%
2	Dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh	-	-	953.000	Đề nghị cấp phép
3	Miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính	-	-	4.000.000	Đề nghị cấp phép

Phạm vi, quy mô, công suất xin cấp phép là:

- Quy mô diện tích cơ sở: 105.098 m^2;

- Quy mô công suất sản phẩm:

+ Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô: 200.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh với quy mô: 953.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô: 4.000.000 sản phẩm/năm.

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

3.2.1. Công nghệ sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ

Công nghệ sản xuất của nền thủy tinh cho đĩa từ không có sự thay đổi điều chỉnh so với Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội.

Công nghệ sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ như sau:

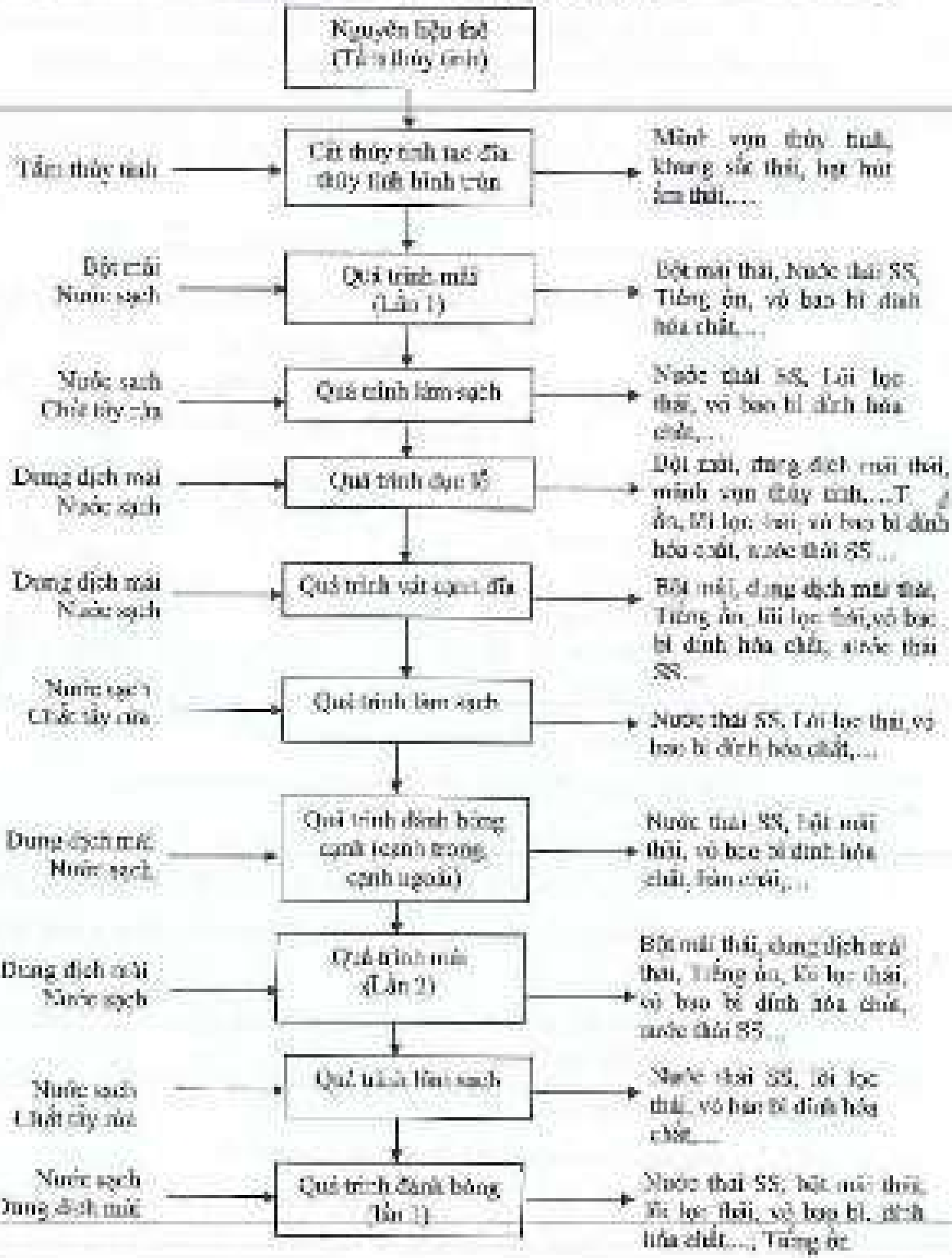
Nguyên liệu đế
(Tấm thủy tinh)
Tấm thủy tinh
Cắt thủy tinh tạo đĩa thủy tinh hình tròn
Mảnh vụn thủy tinh, không sắt thải, bụi hút ẩm thải,...
Bột mài
Nước sạch
Quá trình mài (Lần 1)
Bột mài thải, Nước thải SS, Tiếng ồn, vỏ bao bì đính hóa chất,...
Nước sạch
Chất tẩy rửa
Quá trình làm sạch
Nước thải SS, Lõi lọc thải, vỏ bao bì đính hóa chất,...
Dung dịch mài
Nước sạch
Quá trình đục lỗ
Bột mài, dung dịch mài thải, mảnh vụn thủy tinh,...T ẩm, lõi lọc thải, vỏ bao bì đính hóa chất, nước thải SS...
Dung dịch mài
Nước sạch
Quá trình vát cạnh đĩa
Bột mài, dung dịch mài thải, Tiếng ồn, lõi lọc thải,vỏ bao bì đính hóa chất, nước thải SS.
Nước sạch
Chất tẩy rửa
Quá trình làm sạch
Nước thải SS, Lõi lọc thải,vỏ bao bì đính hóa chất,...
Dung dịch mài
Nước sạch
Quá trình đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài)
Nước thải SS, bột mài thải, vỏ bao bì đính hóa chất, làm chết,...
Dung dịch mài
Nước sạch
Quá trình mài (Lần 2)
Bột mài thải, dung dịch mài thải, Tiếng ồn, lõi lọc thải, vỏ bao bì đính hóa chất, nước thải SS...
Nước sạch
Chất tẩy rửa
Quá trình làm sạch
Nước thải SS, lõi lọc thải, vỏ bao bì đính hóa chất,...
Nước sạch
Dung dịch mài
Quá trình đánh bóng (lần 2)
Nước thải SS, bột mài thải, lõi lọc thải, vỏ bao bì đính hóa chất,..., Tiếng ồn

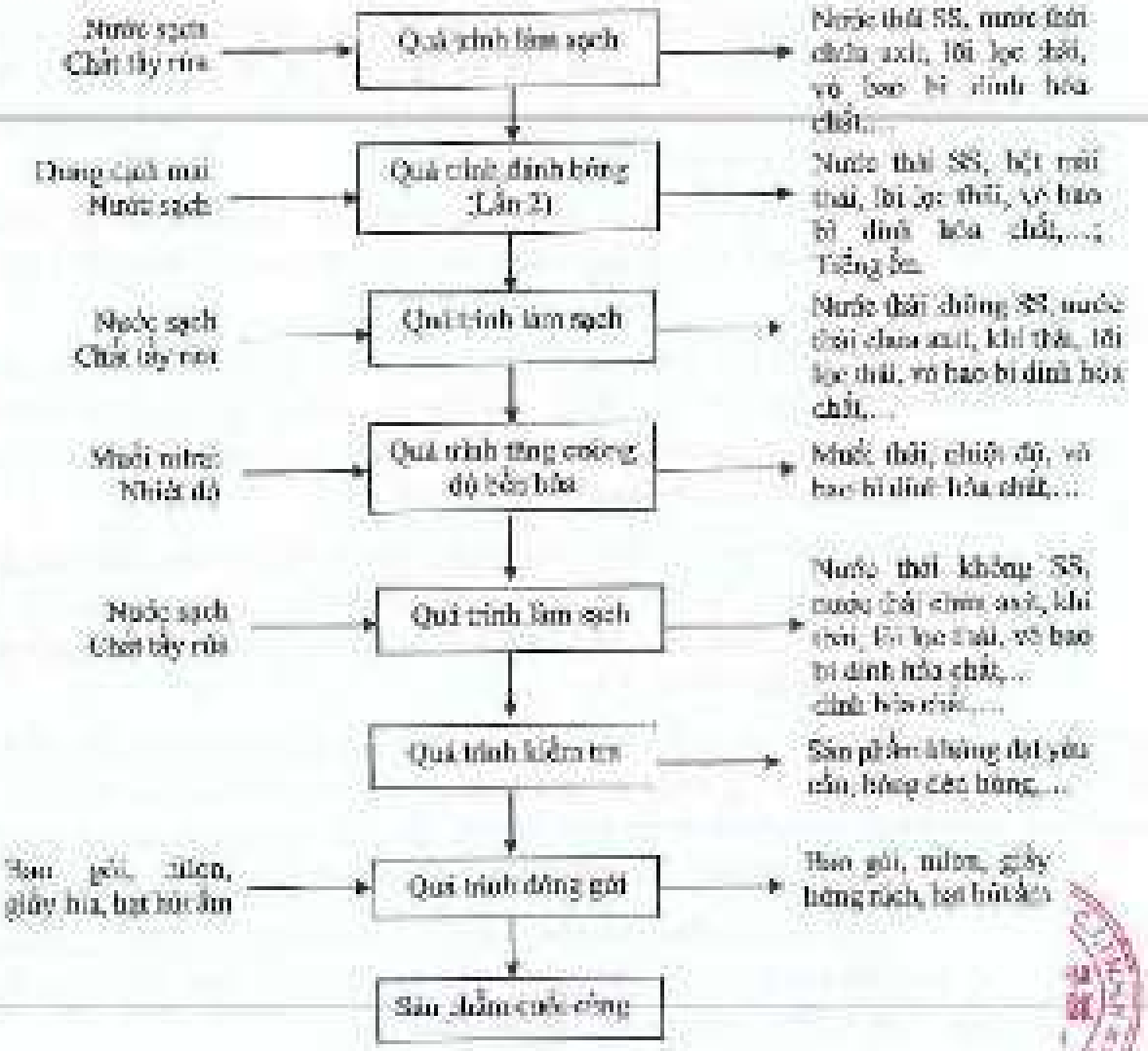

Hình 2. Sơ đồ công nghệ sản xuất nền thủy tinh làm đĩa, thải

Thuyết minh dây chuyền công nghệ:

- Nguyên liệu thô ban đầu là tấm thủy tinh lớn to hoặc nhỏ, tùy vào từng nhà cung cấp, tùy vào lợi ích thước nguyên liệu thô khác nhau mà có thể có quá trình cắt đĩa hoặc sử dụng trực tiếp.

- Từ nguyên liệu ban đầu là tấm thủy tinh to được cắt thành các tấm thủy tinh nhỏ (hình vuông), từ các tấm thủy tinh nhỏ (hình vuông) tiếp tục được cắt thành phôi đĩa thủy tinh hình tròn bằng máy cắt, sau đó các phôi đĩa được đưa vào máy để thực hiện mài lần 1, sau khi mài xong đĩa được rửa sạch. Ở các quá trình này phát sinh một số chất thải chính như mảnh vụn thủy tinh, bột mài thải, nước thải ...

- Đĩa sau khi rửa sạch được đưa vào máy đục lỗ để tạo lõi cho sản phẩm và đưa đi vát cạnh. Các công đoạn này chủ yếu phát sinh chất thải rắn là các vật liệu thừa (mảnh vụn thủy tinh), dung dịch mài thải và phát sinh tiếng ồn.

- Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng cạnh trong và ngoài của đĩa bằng máy đánh bóng cạnh và dung dịch mài, trong quá trình phát sinh một số chất thải chính như cặn bột mài thải, nước thải, bao bì hóa chất thải,...

- Sau đó, thực hiện mài lần 2 bằng máy mài và dung dịch mài. Ở quá trình này, phát sinh một số chất thải chính như cặn bột mài thải, dung dịch mài thải và tiếng ồn.

- Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng bề mặt đĩa lần 1 bằng máy đánh bóng thủy tinh hai mặt và dung dịch mài, trong quá trình này phát sinh một số chất thải chính như cặn bột mài thải nước thải, bao bì hóa chất thải... và tiếng ồn.

- Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng bề mặt của đĩa lần 2 bằng máy đánh bóng thủy tinh hai mặt và dung dịch mài. Ở quá trình này, phát sinh một lượng khá lớn nước thải, bột mài thải, bao bì hóa chất thải và tiếng ồn.

- Tiếp tục làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Sau đó đem đi tăng cường độ cứng bằng nhiệt độ, muối nitrat để làm sạch hoàn hóa chất tẩy rửa lần cuối cùng. Sản phẩm được đem đi kiểm tra chất lượng, nếu đạt yêu cầu thì tiến hành đóng gói sản phẩm, nếu không đạt chất lượng sẽ loại bỏ.

- Tùy thuộc vào từng lọc hàng và yêu cầu chất lượng từ khách hàng mà trình tự thực hiện các quy trình sản xuất nêu trên có thể được thay đổi thứ tự thực hiện hoặc được bỏ một số quy trình cho phù hợp.

3.2.2. Công nghệ sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh

Tại bổ sung đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính) sẽ sản xuất sản phẩm một là sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh.

Sơ đồ công nghệ sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh như sau:

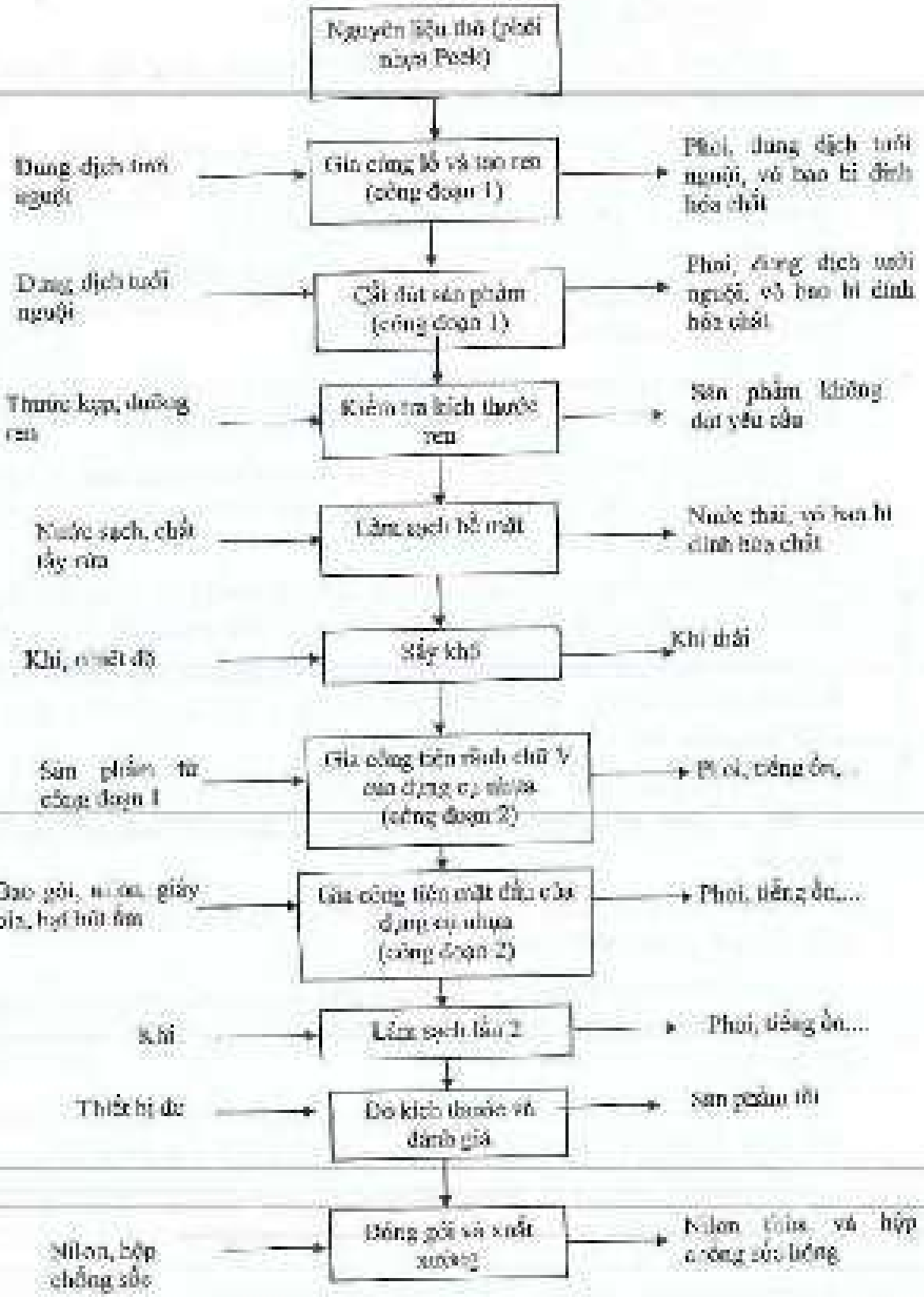

Hình 3. Sơ đồ công nghệ sản xuất dụng cụ mài cho sản xuất đĩa thủy tinh

* Thuyết minh quy trình công nghệ:

- Nguyên liệu đầu vào: Sử dụng phôi nhựa Peek dạng thanh/thỏi. Đây là nguyên liệu chính để gia công sản phẩm.

- Gia công lỗ và tạo ren cho lỗ (Công đoạn 1): Phôi nhựa Peek được đưa vào máy gia công để khoan, tạo lỗ và tiện ren. Công đoạn này phát sinh phoi, dung dịch tưới nguội đã qua sử dụng, vỏ bao bì đính hóa chất.

- Cắt đứt sản phẩm (Công đoạn 1): Sau khi tạo lỗ, phôi được cắt đứt để chia thành từng sản phẩm riêng biệt. Công đoạn này tiếp tục phát sinh phoi, dung dịch tưới nguội, vỏ bao bì đính hóa chất.

- Kiểm tra kích thước, ren: Sản phẩm sau khi cắt được kiểm tra bằng thước kẹp, dưỡng ren. Những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ.

- Làm sạch: Sản phẩm đạt yêu cầu được rửa sạch bằng nước sạch và hóa chất tẩy rửa để loại bỏ bụi bẩn, dầu mỡ. Công đoạn này phát sinh nước thải sản xuất và vỏ bao bì đính hóa chất.

- Sấy khô: Sản phẩm sau khi rửa được đưa vào buồng sấy bằng khí nóng để làm khô. Công đoạn này chủ yếu phát sinh khí thải và tiêu thụ năng lượng nhiệt.

- Gia công rãnh chữ V cho dụng cụ nhựa (Công đoạn 2): Các sản phẩm được đưa đi gia công rãnh chữ V bằng máy tiện chuyên dụng. Công đoạn này phát sinh phoi thải, tiếng ồn.

- Gia công mặt đầu của dụng cụ nhựa (Công đoạn 2): Tiếp tục gia công bề mặt đầu để hoàn thiện hình dáng sản phẩm. Công đoạn này phát sinh phoi thải, tiếng ồn.

- Làm sạch lần 2: Sau khi gia công cơ khí, sản phẩm được làm sạch bằng khí nén. Công đoạn này phát sinh phoi, tiếng ồn

- Đo kích thước và đánh giá: Sản phẩm được đo kiểm bằng thiết bị đo chuyên dụng để đảm bảo đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Những sản phẩm không đạt yêu cầu sẽ bị loại bỏ.

- Đóng gói: Sản phẩm đạt yêu cầu được đóng gói bằng nilon, hộp, vật liệu chống sốc. Công đoạn này phát sinh nilon, hộp, vật liệu chống sốc hỏng.

- Sản phẩm hoàn thiện: Sau khi đóng gói, sản phẩm được lưu kho theo quy định, một phần sử dụng trong công ty và một phần xuất khẩu.

3.2.3. Công nghệ sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính

Tại hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính) sẽ sản xuất sản phẩm mới là sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, sơ đồ công nghệ sản xuất như sau:

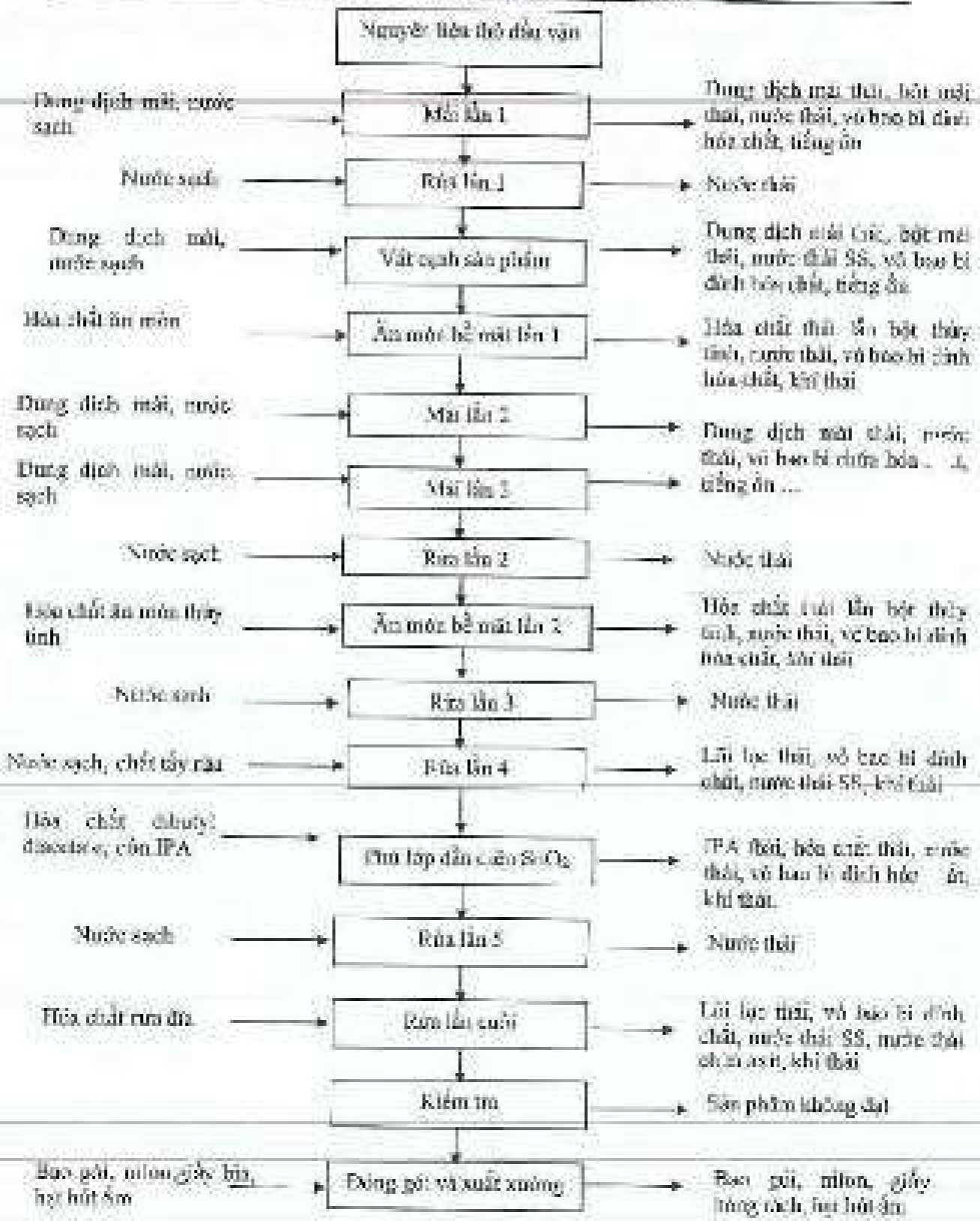

Hình 4. Sơ đồ công nghệ sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính

* Thuyết minh sơ đồ công nghệ

- Nguyên liệu đầu vào là các tấm thủy tinh thô các công đoạn sản xuất cụ kiển như sau:

- Mài lần 1: Các tấm thủy tinh được đưa vào máy mài cùng dung dịch mài và nước sạch để mài thô bề mặt. Công đoạn này phát sinh dung dịch mài thải, bột mài thải, vỏ bao bì đinh hóa chất, nước thải và tiếng ồn.

- Rửa lần 1: Sau mài, sản phẩm được rửa bằng nước sạch để loại bỏ cặn bẩn. Công đoạn này phát sinh nước thải sản xuất.

- Vát cạnh sản phẩm: Các tấm thủy tinh tiếp tục được đưa đi vát cạnh để hoàn thiện hình dáng sản phẩm. Công đoạn này phát sinh bột mài, dung dịch mài thải, lõi lọc thải, vỏ bao bì đinh hóa chất, nước thải sản xuất (SS) và tiếng ồn.

- Ăn mòn bề mặt lần 1: Sản phẩm sau đó được xử lý ăn mòn bề mặt bằng các hóa chất ăn mòn để tạo độ nhẵn bóng. Công đoạn này phát sinh hóa chất thải lẫn bột thủy tinh, nước thải, khí thải và vỏ bao bì đinh hóa chất.

- Mài lần 2: Sản phẩm tiếp tục được mài tinh bằng dung dịch mài và nước sạch. Công đoạn này phát sinh dung dịch mài thải, nước thải sản xuất, tiếng ồn và vỏ bao bì đinh hóa chất.

- Mài lần 3: Tiếp tục mài tinh lần cuối để đạt độ phẳng và nhẵn yêu cầu. Công đoạn này cũng phát sinh dung dịch mài thải, nước thải sản xuất, tiếng ồn và vỏ bao bì đinh hóa chất.

- Rửa lần 2: Sản phẩm được rửa sạch bằng nước sạch. Công đoạn này phát sinh nước thải sản xuất.

- Ăn mòn bề mặt lần 2: Sản phẩm tiếp tục được xử lý ăn mòn bề mặt lần thứ hai để đạt độ trong suốt, độ bóng yêu cầu. Công đoạn này phát sinh hóa chất thải lẫn bột thủy tinh, nước thải, khí thải và vỏ bao bì đinh hóa chất.

- Rửa lần 3: Sản phẩm được rửa sạch bằng nước sạch. Công đoạn này phát sinh nước thải sản xuất.

- Rửa lần 4: Sản phẩm tiếp tục được rửa sạch bằng nước sạch kết hợp hóa chất tẩy rửa. Công đoạn này phát sinh nước thải SS, khí thải, lõi lọc thải và vỏ bao bì đinh hóa chất.

- Phủ lớp dẫn điện SnO2: Hóa chất phủ dung dịch Dibutyltin Diacetate và cồn IPA được pha với nhau và được gia nhiệt trong máy phun phủ dạng kín, phủ đều lên toàn bộ bề mặt vật liệu. Vật liệu sau khi phủ được lấy ra và tiếp tục được đi rửa ở công đoạn tiếp theo. Công đoạn này phát sinh IPA thải, hóa chất thải, khí

thải và vỏ bao bì đính hóa chất.

- Rửa lần 5: Sau khi phủ lớp dẫn điện, sản phẩm được rửa sạch bằng nước sạch. Công đoạn này phát sinh nước thải sản xuất.

- Rửa lần cuối: Sản phẩm được làm sạch lần cuối bằng hóa chất rửa đĩa. Công đoạn này phát sinh nước thải không SS, nước thải chứa axit, khí thải, lõi lọc thải và vỏ bao bì đính hóa chất.

- Kiểm tra sản phẩm: Sau khi rửa sạch, sản phẩm được đưa đi kiểm tra chất lượng, loại bỏ các sản phẩm không đạt yêu cầu. Công đoạn này phát sinh sản phẩm lỗi.

- Đóng gói: Các sản phẩm đạt tiêu chuẩn được đóng gói bằng bao bì, nilon, giấy bìa và hạt hút ẩm. Công đoạn này phát sinh bao bì hỏng, giấy bìa hỏng thải, nilon thải và hạt hút ẩm thải.

- Sản phẩm cuối cùng: Sau khi hoàn tất, sản phẩm được lưu tại kho công ty, và xuất hàng theo các đơn hàng.

3.2.4. Công nghệ xử lý nước cấp cho sản xuất tại cơ sở

Để đảm bảo chất lượng nước theo nhu cầu phục vụ sản xuất riêng của cơ sở, cơ sở vẫn sẽ tiếp tục vận hành 07 dây chuyền xử lý nước cấp cho 02 nhà máy sản xuất.

Quy trình công nghệ xử lý nước cấp phục vụ sản xuất tại nhà xưởng 1 (VA) và phục vụ sản xuất tại nhà xưởng 2 (VB), có công nghệ tương tự nhau. Sơ đồ công nghệ xử lý nước cấp cho sản xuất tại nhà máy như sau:

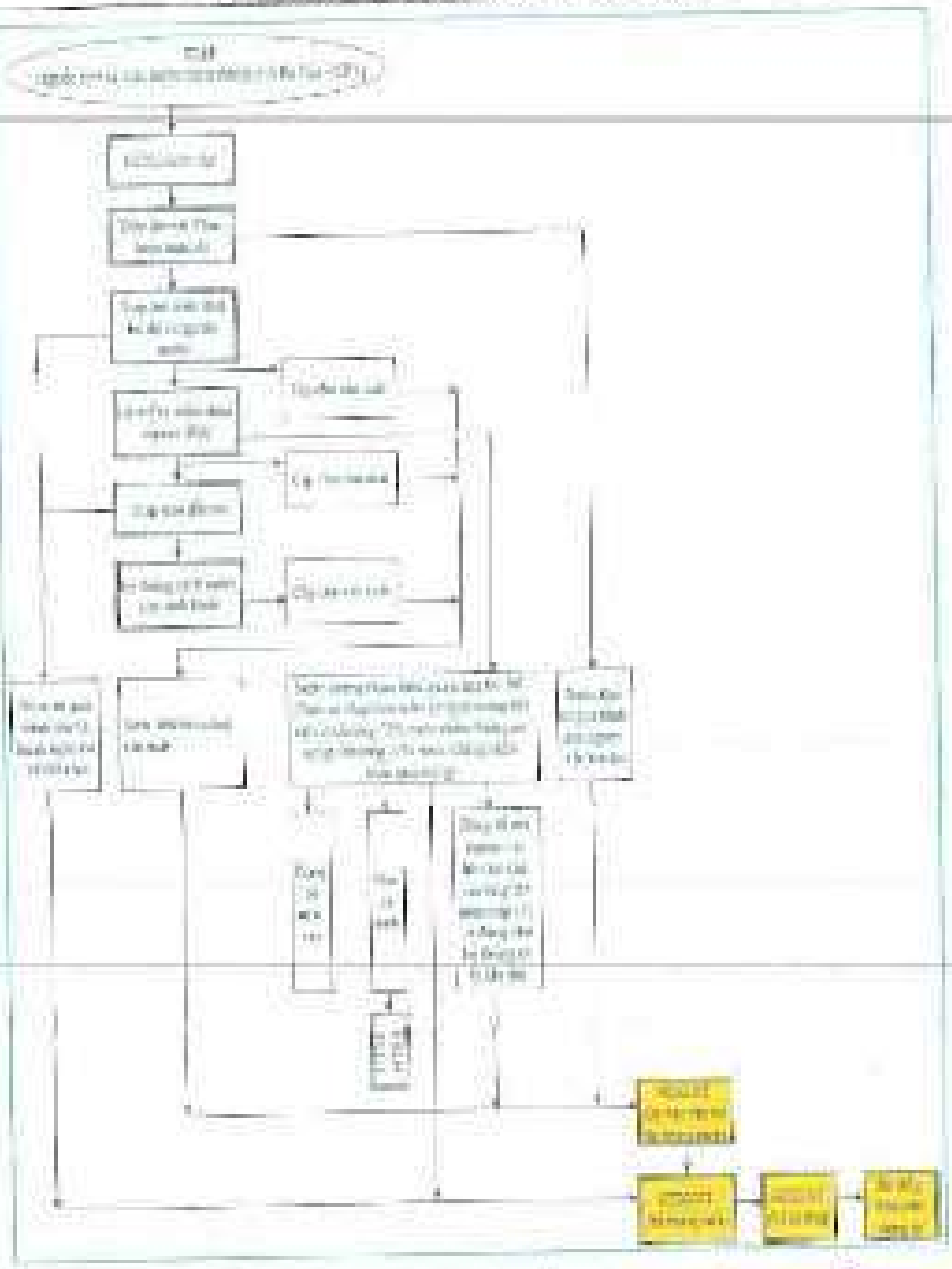

Hình 3. Sơ đồ công nghệ xử lý nước cấp sử dụng cho sản xuất

Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý:

- Nước sạch được mua từ TNHH sau đó được đưa vào hệ thống xử lý nước cấp sử dụng cho sản xuất qua các thiết bị lọc: thiết bị lọc cát, thiết bị lọc than hoạt tính để loại bỏ mùi và các chất hữu cơ sau đó qua thiết bị làm mềm (xử lý độ cứng của nước). Một phần nước được cấp cho sản xuất tại công đoạn mài (Lần 1), đục lỗ, vát cạnh đĩa, đánh bóng cạnh, đánh bóng lần 1, mài phẳng tiếp tục được xử lý tiếp

cho công đoạn có nhu cầu sử dụng nước yêu cầu cấp độ sạch cao – công đoạn thẩm thấu ngược RO.

- Nước sau công đoạn làm sạch tiếp tục được đưa đến hệ thống thẩm thấu ngược (RO). Một phần nước được cấp cho sản xuất tại công đoạn đánh bóng lần 2, làm sạch 1, tăng cường độ bền hóa, một phần tiếp tục được xử lý tiếp cho công đoạn có nhu cầu sử dụng nước cấp độ sạch cao hơn nữa – công đoạn trao đổi ion và xử lý nước siêu tinh khiết.

- Nước sau công đoạn thẩm thấu ngược (RO) cấp tục được đưa đến hệ thống trao đổi ion, và hệ thống xử lý nước siêu tinh khiết. Nước này được cấp cho máy rửa trong sản xuất tại công đoạn rửa làm sạch 2.

- Nước thải từ quá trình rửa ngược vật liệu lọc của tháp lọc cát, tháp than hoạt tính của hệ thống xử lý nước cấp được đưa về bể tiếp nhận nước thải SS tại 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất tương ứng: nhà xưởng 1 (VA) công suất HTXL nước thải tập trung 5.760 m³/ngày.đêm và nhà xưởng 2 (VB) công suất HTXL nước thải tập trung 8.880 m³/ngày.đêm. Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của tháp làm mềm, tháp trao đổi ion và 1 phần từ hệ thống thẩm thấu ngược được đưa về bể trung hòa cuối cùng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại 2 nhà xưởng và được trung hòa trước khi xả thải.

- Vật liệu lọc của quá trình xử lý nước cấp sau khi thay được thu gom về khu lưu trữ chất thải của nhà máy và được chuyển giao cho đơn vị đủ chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định, vật liệu lọc được thu gom về khu vực tập kết chất thải nguy hại của nhà máy.

5.2.3. Công nghệ xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất (xử lý nước thải tái chế cho sản xuất)

Nước thải tại cơ sở sau khi xử lý đạt quy chuẩn tại 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung tại 02 nhà xưởng, một phần sẽ xả thải và một phần sẽ được tuần hoàn về 02 hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn, phục vụ cho sản xuất. Hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất tại cơ sở có tổng công suất thiết kế là 5.040 m³/ngày.đêm: 1 hệ thống 1 xử lý nước thải tuần hoàn tại nhà xưởng 1 (VA) công suất thiết kế 2.640 m³/ngày.đêm và hệ thống 2, xử lý nước thải tuần hoàn tại nhà xưởng 2 (VB) công suất thiết kế 3.300 m³/ngày.đêm. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải tuần hoàn của sản xuất tại nhà xưởng 1 (VA) như sau:

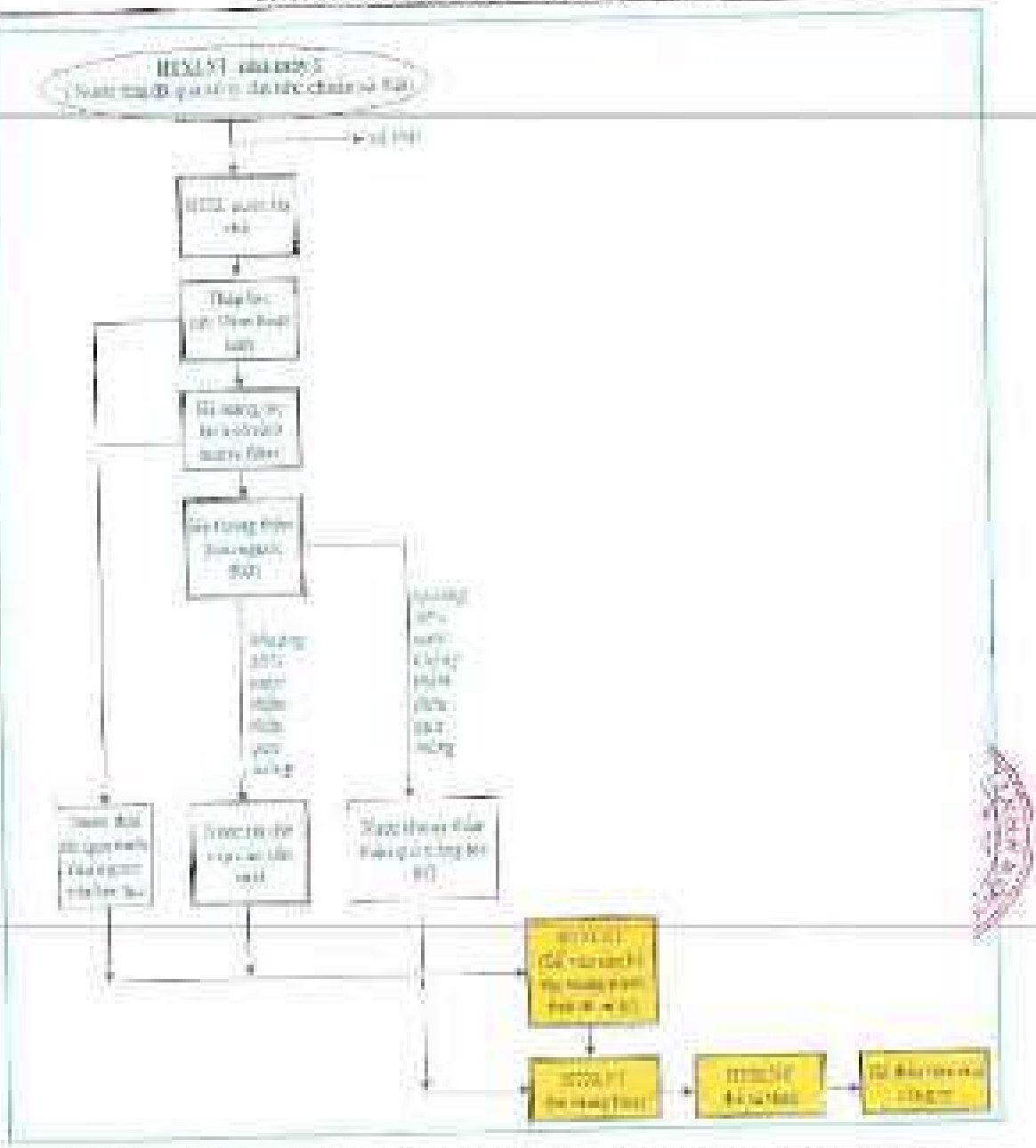

Hình 6. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất xuống 1 (VA)

** Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất (VA)*

- Nước sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải đã đạt quy chuẩn, sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tiếp tục xử lý cấp cho sản xuất. Tại đây nước thải lần lượt được đưa qua các thiết bị lọc cát, thiết bị lọc than hoạt tính, hệ thống màng lọc cỡ nhỏ (micro fi ar) và cuối cùng được đưa vào hệ thống thẩm thấu ngược (RO). Nước sau hệ thống thẩm thấu ngược (RO) được đưa về bể chứa và được cấp cho sản xuất.

- Nước thải từ quá trình rửa ngược vật liệu lọc của thiết bị lọc cát, thiết bị than

hoạt tính, hệ thống màng lọc cỡ nhỏ (micro filter) được đưa về bể tiếp nhận nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy 1 (VA) để xử lý. Phần nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống thẩm thấu ngược được đưa về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy 1 (VA) trước khi xả thải.

– Vật liệu lọc của quá trình xử lý nước tái chế sau khi thay được thu gom về khu lưu trữ chất thải của nhà máy và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định chất thải nguy hại.

– Nước tái chế sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước mềm (Softened Water) được tuần hoàn cho sản xuất.

– Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất tại nhà xưởng 2 (VB) như sau:

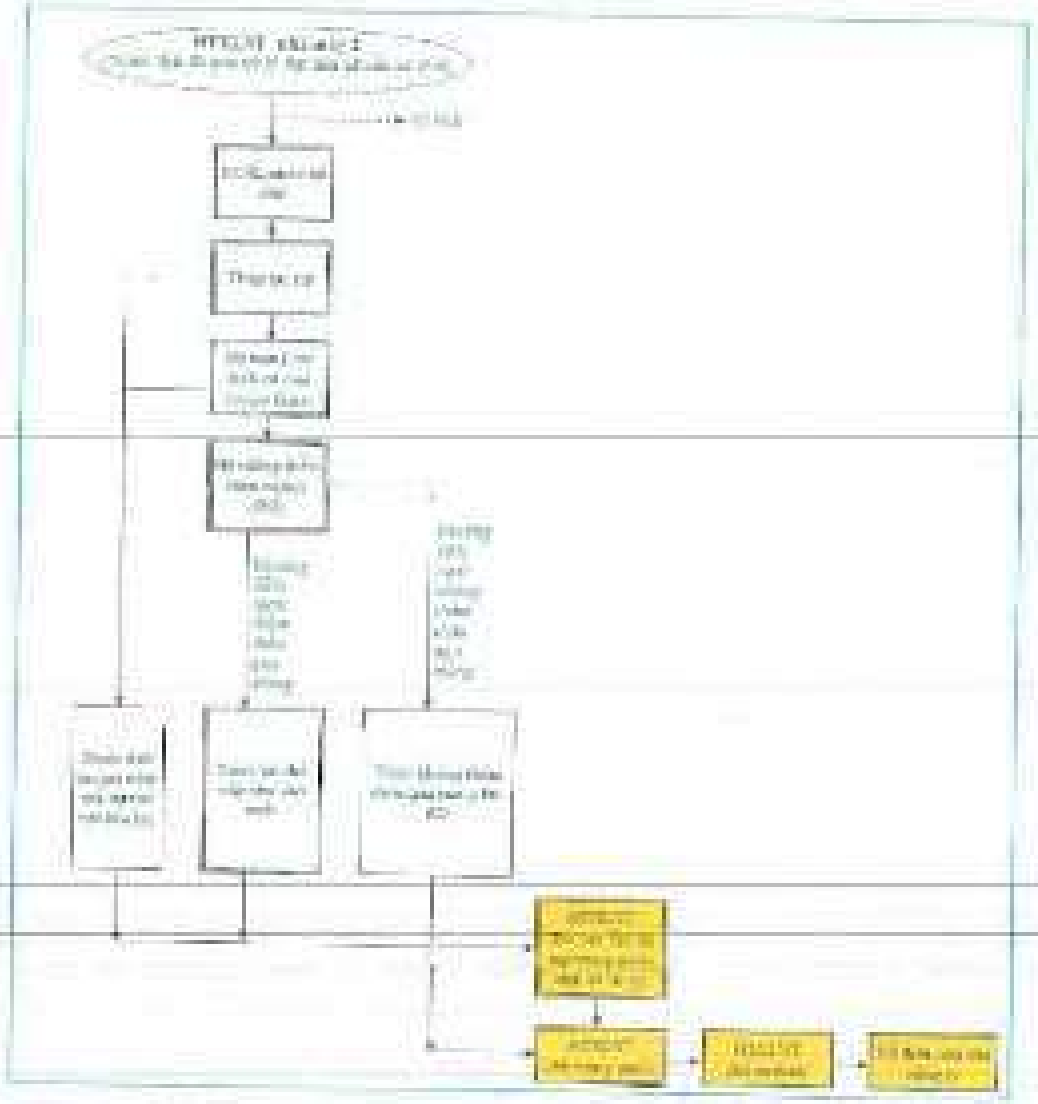

Hình 7. Sơ đồ quy trình xử lý nước thải tuần hoàn cho sản xuất tại xưởng 2 (VB)

Thuyết minh quy trình:

- Nước sau khi được xử lý bởi hệ thống xử lý nước thải đã đạt quy chuẩn, sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tiếp tục xử lý cấp cho sản xuất. Tại đây nước thải lần lượt được đưa qua các thiết bị lọc cát, hệ thống màng lọc cỡ nhỏ (micro filter) và cuối cùng được đưa đến hệ thống thẩm thấu ngược (RO). Nước sau hệ thống thẩm thấu ngược (RO) được đưa về bể chứa và được cấp cho sản xuất.

- Nước thải từ quá trình rửa ngược vật liệu lọc của thiết bị lọc cát, hệ thống màng lọc cỡ nhỏ (micro filter) được đưa về bể tiếp nhận nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy 2 (VH) để xử lý. Phần nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống thẩm thấu ngược được đưa về bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy 2 (VH) trước khi xả thải.

- Vật liệu lọc sau quá trình xử lý nước thì thế sau khi thay được thu gom về khu lưu trữ chất thải của nhà máy và được chuyển giao cho đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo đúng quy định chất thải nguy hại.

- Nước thì thế sau xử lý đạt tiêu chuẩn nước mềm (Softened Water) được tuần hoàn cho sản xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

- Hiện nay cơ sở vẫn đang hoạt động và kinh doanh sản phẩm đã được cấp phép theo đúng GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022:

Hình 8. Hình ảnh sản phẩm nền thủy tinh cho đĩa từ

+ Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ công suất: 200.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản phẩm đề xuất cấp phép tại báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép của cơ sở gồm các sản phẩm sau:

+ Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ công suất: 200.000.000 sản phẩm/năm (giữ nguyên sản phẩm và công suất)

+ Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh với quy mô 953.000 sản phẩm/năm (đề xuất cấp mới).

+ Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô 4.000.000 sản phẩm/năm (đề xuất cấp mới).

4. NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, ĐIỆN NĂNG, HÓA CHẤT SỬ DỤNG, NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC CỦA CƠ SỞ

4.1. Nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu hiện tại của nhà máy phục vụ sản xuất nắp thủy tinh cho đĩa từ, công suất 200.000.000 sản phẩm/ năm được thống kê tại bảng sau:

Bảng 2. Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hiện tượng tại nhà máy

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nguyên liệu		Ghi chú
			Năm 2021 (199,38 triệu sản phẩm)	Năm 2024	
1	Tấm thủy tinh thô *(1 tấm có thể cắt ra có thể ăn trong 60.320 cái)*	Tấm	1.888.575	1.043.844	*Tùy theo nhu cầu thực tế với người tiêu thụ của nhà máy có thể lấy dụng cụ, dụng cụ xuất ăn mỗi dòng khác nhau*
2	Đế thủy tinh thô	Chiếc/tấm	35.729.123	535.000	

Nguồn: Công ty HOYA

Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất: (1) Dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh và (2) Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, dự kiến khi đạt tối đa công suất như sau.

Bảng 3. Danh nguyên vật liệu dự kiến phục vụ sản xuất sản phẩm cấp phép mới

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nguyên liệu	Ghi chú
1	Miếng thủy tinh thô	Miếng	6.060.000	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính
2	Hạt nhựa	Kg	1.218	Dụng cụ nhựa cho sản xuất của thủy tinh

Nguồn: Công ty HOYA

Chủ dự án cam kết các nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của dự án đều được cho phép nhập khẩu, không thuộc các danh mục hàng cấm.

4.2. Nhiên liệu phục vụ sản xuất

Nhiên liệu sử dụng trong nhà máy là khí gas được sử dụng cho sản xuất sản phẩm hiện tại với nhu cầu sử dụng tại cơ sở như sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu cho sản phẩm hiện hữu tại nhà máy

TT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nguyên liệu	
			Theo GPMT số 185/GPMT-UBND (199,38 triệu sản phẩm)	Năm 2024
1	Khí gas phục vụ bếp ăn	Kg/năm	104.807	50.043
2	Khí gas phục vụ sản xuất (tăng độ cứng cho đĩa)	Kg/năm	611.713	301.011
3	Than hoạt tính	Kg/năm	36.298	40.000

Nguồn: Công ty HOYA

Từ tháng 10/2024, cơ sở đã thay thế bếp gas bằng bếp điện phục vụ nấu ăn cho CBCNV tại cơ sở, nên hiện nay hoạt động ăn uống tập trung tại cơ sở không sử dụng khí gas.

4.3. Hóa chất

Hóa chất chính được sử dụng trong quá trình sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ hiện trạng như sau:

Bảng 5. Hóa chất sử dụng sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ thực tế tại nhà máy

TT	Tên thương mại	Công thức hóa học	Trạng thái vật lý	Khối lượng hóa chất năm 2024 (Kg/tháng)
II	*Dùng trong sản xuất*			
1	Actine W-ADT-HY	-	Dạng lỏng	399
2	Axit Ascorbic	$C_6H_8O_6$	Dạng rắn	891
3	Axit Fo silicic	H_2SiF_6	Dạng lỏng	700
4	Hột mài	Al_2O_3	Dạng rắn	68
5	Chất làm sạch Semiclean	-	Dạng lỏng	5.777
6	Cồn IPA	$(CH_3)_2CHOH$	Dạng lỏng	78.906
7	Dung dịch làm mát với lực xuất ốc (ACTEUTG-1350-HY)	-	Dạng lỏng	1.895
8	Dextrin: 15	-	Dạng lỏng	105

TT	Tên thương mại	Công thức hóa học	Trạng thái vật lý	Khối lượng hóa chất năm 2024 (Kg/tháng)
9	Kali hydroxit	KOH	Dạng rắn	412
10	Kali nitrat	KNO_3	Dạng tinh thể	1.629
11	Lithium Nitrate	$LiNO_3$	Dạng rắn	15
12	Natri Sulfat	Na_2SO_4	Dạng tinh thể	406
13	Newmelt	-	Dạng lỏng	85
14	Ni ăn lỏng	Ni2	Dạng lỏng	71.881
15	PC-3520C	KOH	Dạng lỏng	6.108
16	pH=2	HCl	Dạng lỏng	12
17	Potassium Hydroxide	KOH	Dạng lỏng	2.516
18	Shorox A 10 (KT)	-	Dạng bột	24.055
19	Silica Gel	-	Dạng hạt	611
20	Sodium hexametaphosphat	$(NaPO_3)_6$	Dạng bột	814
21	Sodium nitrat	$NaNO_3$	Dạng tinh thể	3.179
22	Trisodium phosphate 12-water	$Na_3PO_4.12H_2O$	Dạng tinh thể	519
23	Catalyst SIH-38PH	SiO_2, Na_2O	Dạng lỏng	41.697
24	Erythorbic Acid	$C_6H_8O_6$	Dạng rắn	1.316
25	Tensiol AC-1057	$C_4H_{11}NO_3$, $C_3H_8O_2$, $(C_2H_4O.C_3H_6O)_x$, $C_{12}H_{26}O_2$	Dạng lỏng	13.932
II)	*Dùng trong xử lý nước thải*			
1	Axit Clohydric	HCl	Dạng lỏng	11.650
2	Natri clorua	NaCl	Dạng rắn	36.005
3	Natri hydroxit	NaOH	Dạng lỏng	62.880
4	Sodium Hypochlorite	NaOCl	Dạng lỏng	8.697
5	Polyaluminum chloride (PAC)	$[Al_2(OH)_nCl_{6-n}]_m$	Dạng rắn	67.133
6	Methanol 30%	CH_3OH	Dạng lỏng	9.767
7	Amine polymer (Polymer-1)	-	Dạng rắn	157
8	Cation polymer (Polymer-2)	-	Dạng rắn	373
9	pH 5.86	-	Dạng lỏng	1
III)	*Dùng trong sản xuất và xử lý nước thải*			
1	Axit citric monohydrat	$C_6H_8O_7.H_2O$	Dạng rắn	714
2	Hydrogen peroxit	H_2O_2	Dạng lỏng	9.217
3	Natri metabisulfit	$Na_2S_2O_5$	Dạng bột	1.905
4	pH=4	$C_6H_8O_7$, NaOH, HCl	Dạng lỏng	15
5	pH=7	-	Dạng lỏng	15

Nguồn: Công ty HOYA

Hóa chất chính được sử dụng trong quá trình sản xuất 02 sản phẩm mới: (1) dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh và (2) sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, như sau:

Bảng 6. Khối lượng hóa chất dự kiến sử dụng cho sản xuất sản phẩm mới

TT	Tên thương mại	Đơn vị tính	Khối lượng
I)	*Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh*		
1	Dung dịch làm mới S4782	Lít/ tháng	83
II)	*Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính*		
1	Axit Flo silicic	Kg/ tháng	5
2	Axit Sunfuric	Lít/ tháng	108
3	Hydrogen peroxit	Kg/ tháng	44
4	Potassium Hydroxide	Kg/ tháng	10
5	Erythorbic Acid	Kg/ tháng	18
6	Axit nitroc	Lít/ tháng	264
7	Hóa chất phủ loại TCI	Kg/ tháng	1
8	Hóa chất phủ loại Nitto	Kg/ tháng	2

Nguồn: Công ty HOYA

Các hóa chất sẽ được nhập và lưu trữ tại kho chứa theo đúng quy định của pháp luật.

4.4. Trang thiết bị máy móc

Trang thiết bị máy móc của cơ sở dùng phục vụ sản xuất sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tổng kê tại bảng sau:

Bảng 7. Bảng thống kê trang thiết bị máy móc dùng phục vụ sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tại cơ sở

TT	Tên loại thiết bị	Đặc tính	Số lượng (máy)		Xuất xứ	Tình trạng máy móc
			Nhà xưởng Yên	Nhà xưởng VĐ		
1	Máy cắt ống	Máy cắt chia nhỏ sản thủy tinh	2	4	Nhật Bản, Việt Nam	Hoạt động tốt
2	Máy mài lần 1	Máy mài lần 1 cho hai mặt đĩa	21	27	Nhật Bản	Hoạt động tốt
3	Máy đục lỗ	Máy tạo lỗ đĩa	8	30	Nhật Bản	Hoạt động tốt

TT	Tên loại thiết bị	Đặc tính	Số lượng (máy)		Xuất xứ	Tình trạng máy móc
			Nhà xưởng YA	Nhà xưởng YB		
4	Máy mài cạnh	Máy mài cạnh đĩa	12	8	Nhật Bản	Hoạt động tốt
5	Máy mài lần 2	Máy mài lần 2 của hai mặt đĩa	99	79	Nhật Bản	Hoạt động tốt
6	Thiết bị phụ trợ máy mài lần 2	Máy phun cát Separator	26	23	Nhật Bản	Hoạt động tốt
7	Máy đánh bóng cạnh trong	Máy đánh bóng cạnh trong của đĩa	18	14	Nhật Bản	Hoạt động tốt
8	Máy đánh bóng cạnh ngoài	Máy đánh bóng cạnh ngoài của đĩa	19	16	Nhật Bản	Hoạt động tốt
9	Máy đánh bóng lần 1	Máy đánh bóng lần 1 của hai mặt đĩa	98	132	Nhật Bản	Hoạt động tốt
10	Máy đánh bóng lần 2	Máy đánh bóng lần 2 của hai mặt đĩa	42	62	Nhật Bản	Hoạt động tốt
11	Máy rửa làm sạch	Máy làm sạch siêu âm	13	12	Nhật Bản	Hoạt động tốt
12	Máy tăng cường độ bền hóa	Máy xử lý của tăng độ cứng bề mặt đĩa	5	6	Nhật Bản	Hoạt động tốt
13	Máy kiểm tra đĩa	Máy kiểm tra đĩa tự động	12	12	Nhật Bản, Hàn Quốc	Hoạt động tốt
14	Máy đóng gói sản phẩm	Máy đóng gói sản phẩm	8	9	Việt Nam	Hoạt động tốt
15	Thiết bị di chuyển	Máy chuyển đĩa, máy nâng đĩa	17	17	Nhật Bản	Hoạt động tốt
15	Máy rửa Cassette	Máy rửa Cassette	4	5	Nhật Bản	Hoạt động tốt
17	Máy sấy Cassette	Máy sấy Cassette	14	20	Nhật Bản	Hoạt động tốt
18	Máy xếp Spacer	Máy xếp Spacer	13	23	Việt Nam	Hoạt động tốt
19	Máy tách Spacer	Máy tách Spacer	18	17	Việt Nam	Hoạt động tốt

TT	Tên loại thiết bị	Đặc tính	Số lượng (máy)		Xuất xứ	Tình trạng máy móc
			Nhà xưởng VA	Nhà xưởng VB		
20	Thiết bị nguyên vật liệu và thiết bị phụ trợ khác cho nhà máy và văn phòng	Hệ thống cung cấp IPA, hệ thống cung cấp dung dịch mài, và các thiết bị máy móc phụ trợ khác cho nhà máy và văn phòng,...	1	1	Nhật Bản, Thái Lan, Philippin	Hoạt động tốt
Tổng			414	589		

Nguồn: Công ty HOYA

Các trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh, đầu tư mới như sau:

Bảng 8. Trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh dự kiến đầu tư

TT	Thiết bị và đặc tính kỹ thuật	Số lượng (máy)	Xuất xứ	Tình trạng máy móc
1	Máy tiện gia công CNC (CNC Automatic Lathe)	08	Trung Quốc	Đáp ứng 100% công suất
2	Kính hiển vi kỹ thuật số (Digital Microscope)	01	Đức	
3	Máy sấy	01	Nhật Bản	
4	Máy mài bàn (Bench Grinder)	01	Nhật Bản	

Nguồn: Công ty HOYA

Các trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính như sau:

Bảng 9. Trang thiết bị máy móc phục vụ sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính

TT	Thiết bị và đặc tính kỹ thuật	Số lượng (máy)	Xuất xứ	Tình trạng máy móc
1	Máy mài	7	Nhật Bản	Đáp ứng 100% công suất
2	Máy rửa đĩa	3	Nhật Bản	
3	Máy bo cạnh	11	Nhật Bản	
4	Máy lọc ly tâm	4	Nhật Bản	

TT	Thiết bị và đặc tính kỹ thuật	Số lượng (máy)	Xuất xứ	Tình trạng máy móc
5	Máy ăn mòn đĩa	1	Trung Quốc	
6	Máy rửa siêu âm bath	3	Thái Lan	
7	Máy phun phủ SnO_2	1	Thái Lan	

Nguồn: Công ty HOYA

4.5. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.5.1. Nguồn cung cấp điện của cơ sở

Nguồn điện tại cơ sở được cung cấp do Công ty Điện lực Đông Anh cung cấp. Điện năng tiêu thụ của nhà máy 07 tháng đầu năm 2025 được thống kê tại bảng sau:

Bảng 10. Điện năng tiêu thụ theo từng tổ sản xuất tại nhà máy (KW)

TT	Tháng	Điện năng xưởng A	Điện năng xưởng B	Tổng điện năng tiêu thụ
I		*Tháng 1*		
1	Kỳ 1	1.188.100	1.791.600	2.979.700
2	Kỳ 2	828.900	1.247.600	2.076.500
3	Kỳ 3	146.500	218.500	365.000
II		*Tháng 2*		
1	Kỳ 1	1.104.800	2.391.300	3.496.100
2	Kỳ 2	849.000	1.243.300	2.092.300
3	Kỳ 3	962.700	1.369.400	2.332.100
III		*Tháng 3*		
1	Kỳ 1	646.800	889.500	1.536.300
2	Kỳ 2	934.200	1.267.300	2.201.500
3	Kỳ 3	1.322.300	1.763.600	3.085.900
IV		*Tháng 4*		
1	Kỳ 1	675.200	884.200	1.559.400
2	Kỳ 2	992.900	1.279.200	2.272.100
3	Kỳ 3	1.191.430	1.432.500	2.623.900
V		*Tháng 5*		
1	Kỳ 1	342.200	399.100	741.300
2	Kỳ 2	1.033.630	1.317.800	2.351.400
3	Kỳ 3	1.480.830	1.860.500	3.341.300
VI		*Tháng 6*		
1	Kỳ 1	780.300	988.300	1.768.600
2	Kỳ 2	1.097.900	1.414.200	2.512.100
3	Kỳ 3	1.455.400	1.872.000	3.327.400
VII		*Tháng 7*		

TT	Tháng	Điện năng xưởng A	Điện năng xưởng B	Tổng điện năng tiêu thụ
1	Kỳ 1	797.208	986.401	1.781.609
2	Kỳ 2	1.113.400	1.444.400	2.559.800
3	Kỳ 3	1.574.700	1.982.100	3.556.800

Nguồn: Hóa đơn điện Công ty HOYA

Đặc thù sản xuất của cơ sở sử dụng điện năng lớn, nên để thuận lợi giữa đơn vị quản lý điện lực và cơ sở, mỗi tháng sẽ chia thành 3 kỳ thanh toán. Chi tiết số liệu thống kê được thể hiện tại hóa đơn đính kèm phụ lục báo cáo.

4.3.2. Nguồn cung cấp nước của cơ sở

Nguồn nước của công ty được cung cấp từ Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (TLIP) (nguồn từ nhà máy nước sạch thành phố Hà Nội) phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt, làm việc của CBCNV và dự phòng PCCC. Nguồn nước cấp được chia làm 02 hóa đơn riêng biệt: Nước cấp cho sản xuất và nước cấp cho sinh hoạt.

- Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở 7 tháng đầu năm 2025 được thống kê tại bảng sau:

Bảng 11. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

Tháng	Lượng nước cấp cho sinh hoạt		Lượng nước cấp cho sản xuất		Tổng	
	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày	m^3/tháng	m^3/ngày
1	7.341	237	258.156	8.328	265.497	8.566
2	6.639	237	260.134	9.362	268.773	9.599
3	7.243	233	282.18	9.100	289.524	9.340
4	6.856	228	344.151	8.138	351.007	8.367
5	5.630	215	275.398	8.884	282.068	9.099
6	7.691	353	309.980	10.333	317.584	10.586
7	8.397	271	335.158	10.812	343.555	11.083
Tổng	50.849	-	1.967.148	-	2.017.998	-
Trung bình	7.263	-	281.021	-	288.284	-

Nguồn: Công ty HOYA

Quá trình sản xuất 7 tháng đầu năm 2025 tại cơ sở khối lượng sản phẩm chỉ đạt 88.962.725 sản phẩm/7 tháng.

Theo số liệu thống kê năm 2021 đạt 199,38 triệu sản phẩm/năm, nhu cầu sử dụng nước tối đa là 12.647 m^3/ngày đêm (bao gồm cả nước thải sinh hoạt). Nước thải sản xuất của 02 sản phẩm mới có kiến sử dụng 121 m^3/ngày đêm. Nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa năm 2021, ứng với 4.489 công nhân là 360 m^3/ngày đêm,

số lượng công nhân tối đa khu sản xuất 2 sản phẩm mới bổ sung là 66 người, tổng lưu lượng nước là: 365,3 m³/ngày đêm.

Sơ đồ cân bằng nước khi sản xuất đạt tối đa các sản phẩm tại cơ sở như sau:

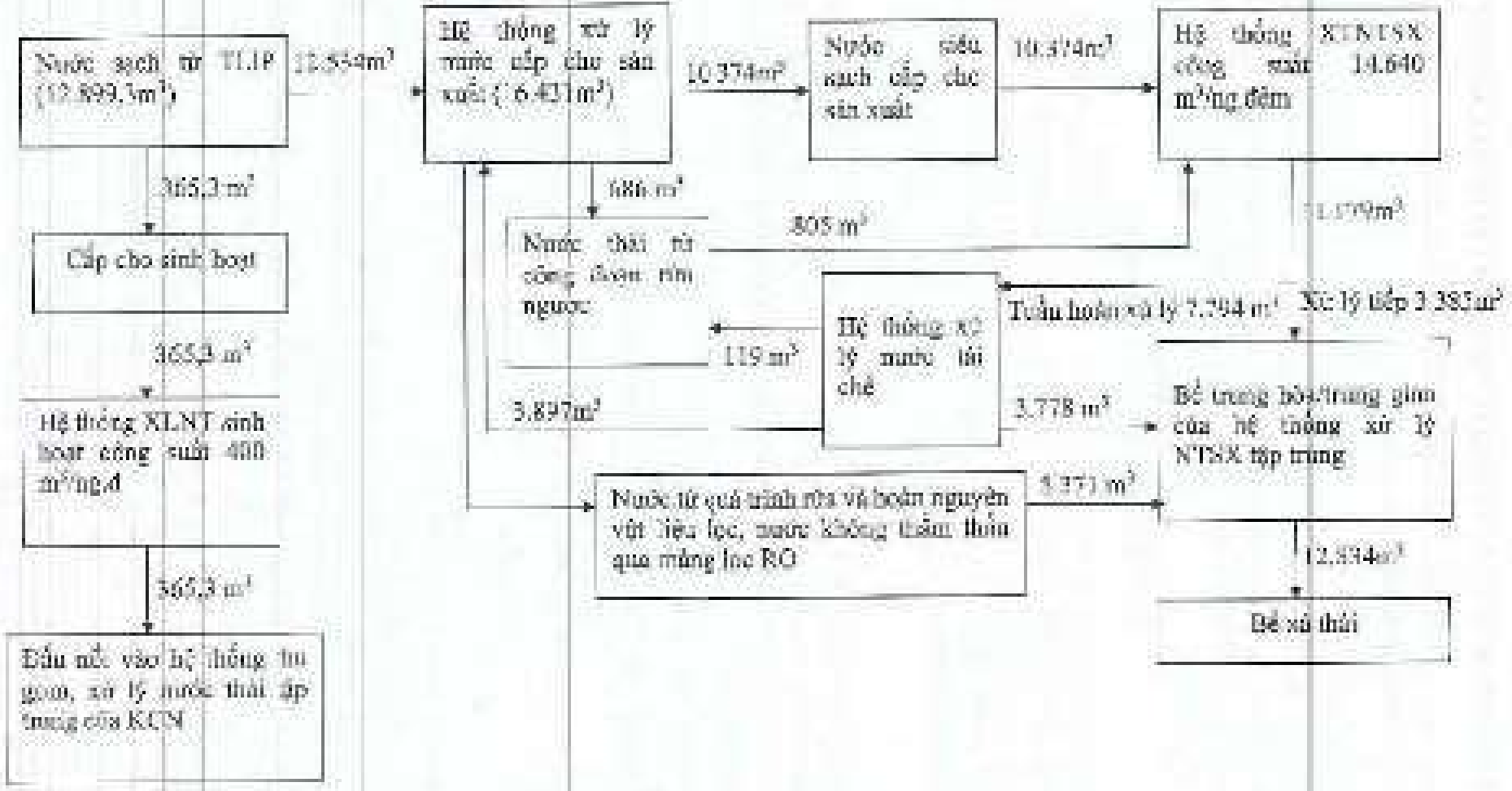

Hình 9. Sơ đồ cân bằng nước tại cơ sở

Thuyết minh sơ đồ cân bằng nước:

(1) Nước thải sinh hoạt:

Tại thời điểm sản xuất tối đa sản phẩm sản xuất đĩa nền thủy tinh cho đĩa từ (200.000.000 sản phẩm/năm) số lượng công nhân tối đa là 4.489 người, nhu cầu sử dụng nước tối đa là 360 m^3/ng.đêm (cơ sở hoạt động 3 ca), nhu cầu sử dụng của 1 CB.CNV là:

360 * 1000 / 4.489 = 80,2 l/người.ngđ

Số lượng cán bộ công nhân dự kiến tối đa khi sản xuất 02 sản phẩm mới (sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh và sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính) khoảng 66 người. Lượng nước thải phát sinh: 66 * 80,2 / 1000 = 5,3 m^3/người.ngđ. Tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tối đa khi cơ sở hoạt động là:

360 + 5,3 = 365,3 m^3/ng.đêm

→ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400 m^3/ng.đêm, của cơ sở vẫn đáp ứng được lưu lượng xả thải sau khi nhà máy bổ sung công nhân, phục vụ hoạt động của các sản phẩm mới, theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 8.

(2) Nước thải sản xuất:

Bảng tính toán cân bằng nước thải sản xuất của cơ sở như sau:

Bảng 12. Bảng cân bằng nước của cơ sở

TT	Chi tiết	Tối đa sản phẩm cũ (m^3)	Sản phẩm mới (m^3)	Tổng (m^3)
1	Nước cấp mua từ TLIP (m^3/ng.đêm)	12.775	126,3	12.899,3
2	Nước cấp cho sinh hoạt (*)	360	5,3	365,3
3	Nước cấp cho sản xuất	12.413	121	12.534
4	Nước cấp (mua từ TLIP) vào hệ thống xử lý nước cấp của Công ty trước khi sử dụng cho sản xuất	12.413	121	12.534
5	Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp, nước tái chế của Công ty đi vào trạm xử lý thải sản xuất để xử lý	805		805
6	Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước cấp, nước tái chế đi vào bể trung hòa/bể trung gian của trạm xử lý thải sản xuất để xử lý	5.371		5.371

TT	Chi tiết	Tối đa sản phẩm cũ (m^2)	Sản phẩm mới (m^2)	Tổng (m^2)
7	Nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình sản xuất của nhà máy (là nước sạch và nước sạch đã được xử lý từ nước cấp của từ TLIP về nước tái chế)	1.058	121	11.179
8	Nước thải đi vào trạm xử lý nước thải sản xuất để xử lý	11.058	121	11.179
9	Nước tái chế từ quá trình xử lý nước thải cấp vào hệ thống xử lý nước sạch để phục vụ cho sản xuất và vệ sinh nhà xưởng	3.897		3.897
10	Lưu lượng nước thải sản xuất xả ra bên Việt Thắng	12.417	12	12.537
A	Nhu cầu sử dụng nước cấp của nhà máy	12.773	126,3	12.899,3
B	Lưu lượng nước thải phát sinh trong nhà máy = Lưu lượng nước thải sinh hoạt + lưu lượng nước thải sản xuất	12.773	126,3	12.899,3
C	Công suất trạm xử lý nước thải sản xuất + nước thải sinh hoạt = lượng nước đăng ký xả thải	15.040		15.040
D	% hệ thống xử lý nước thải sản xuất = nước thải sinh hoạt đã sử dụng so với thiết kế = (2+8)/C * 100%	75,9%		76,8%
E	% nước thải phát sinh trong nhà máy đã thải ra so với đăng ký xả thải = B/C*100 %	84,9%		85,8%

Nguồn: Công ty Hoya

5. CÁC THÔNG TIN KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

5.1. Các thông tin chung

- Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (Công ty) là doanh nghiệp chế xuất. 100% vốn đầu tư nước ngoài là chủ đầu tư cơ sở sản xuất sản phẩm là nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính). Đến nay do nhu cầu thị trường có nhiều thay đổi, cơ sở đã đề xuất sản xuất thêm 02 sản phẩm mới với công suất:

+ Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh với quy mô: 933.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô: 4.000.000 sản phẩm/năm.

Quá trình đầu tư 02 dây chuyền mới sẽ vẫn nằm trong tổng diện tích cơ sở đã được cấp GCN quyền sử dụng đất số AB 082841 với tổng diện tích là: 103.098 m^2, mục đích sử dụng là đất khu công nghiệp, thời hạn đến ngày 04/11/2046. Quy mô các công trình tại cơ sở, đã được cấp phép như sau:

Bảng 13. Các hạng mục công trình đã đầu tư xây dựng và được cấp phép

TT	Hạng mục công trình		Số tầng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Chiều cao (m)
Nhóm hạng mục về kết cấu hạ tầng						
1	Diện tích đường giao thông nội bộ		-	-	13.350	-
2	Khu vực nghỉ ngơi		1	588	588	4,0
3	Khu vực nhà ăn		2	1.250	2.500	7,0
4	Nhà để xe		1	4.496	4.496	4,0
Nhóm hạng mục phục vụ sản xuất						
1	Nhà xưởng	Xưởng 1 (A)	-	19.800	19.800	6,0
		Xưởng 2 (B)	-	15.400	15.400	7,0
		Cả nhà máy	1	35.200	35.200	6,0 ÷7,0
2	Văn phòng	Xưởng 1 (A)	2	600	1.200	8,0
		Xưởng 2 (B)	-	2.800	2.800	4,0
		Cả nhà máy		3.400	4.000	4,0 ÷8,0
3	Nhà kho		1	3.613	3.613	6,0
4	Hệ thống xử lý nước cấp cho sản xuất		2 Hệ thống	3.200	6.400	8,0
Nhóm hạng mục về bảo vệ môi trường						
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa			3.300	3.300	
2	Hệ thống thu gom thoát nước thải sau xử lý	Xưởng 1 (A)	1	500	500	-
		Xưởng 2 (B)	1	1.000	1.000	-
		Cả nhà máy	1	1.500	1.500	
3	Hệ thống thu gom nước thải sản xuất về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất (công nghệ xử lý: phương pháp hóa học keo tụ và phương pháp sinh học)	Xưởng 1 (A)	2	1.700	3.400	-
		Xưởng 2 (B)	2	2.070	4.140	-
		Cả nhà máy	2	3.770	7.540	-
4	Hệ thống xử lý khí thải (công nghệ xử lý: Scrubber - Hệ thống lọc ẩm)	Xưởng 1 (A)	1	100	100	8,0
		Xưởng 2 (B)	1	50	50	8,0
		Cả nhà máy	1	150	150	8,0
5	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày đêm	Cả nhà máy	1	180,6	180,6	-
6	Khu lưu giữ chất thải	Cả nhà máy	1	1.200	1.200	-

TT	Hạng mục công trình	Số tầng	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn (m^2)	Chiều cao (m)
7	Diện tích cây xanh, thảm cỏ	28.458 m^2			
TỔNG DIỆN TÍCH CỦA CƠ SỞ: 103.098 m^2					

Nguồn: Công ty HOYA

Hình 10. Tổng mặt bằng nhà máy

Diện tích các hạng mục khi xây dựng bổ sung 02 dây chuyền sản xuất mới đã được chấp thuận điều chỉnh tại quyết định số 344/QĐ-CNCCN ngày 22/08/2025 của Ban quản lý các khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội

Bảng 14. Bảng tổng hợp quy mô xây dựng đề nghị cấp phép môi trường

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m²)	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Số tầng	Chiều cao (m)	Ghi chú
1	**Các công trình hiện trạng**					
1.1	*Công trình chính*	*46.279,36*	*31.929,89*			
1	Nhà máy và văn phòng 1	16.547,0	18.906,4	2	14	Điều chỉnh[1]
2	Nhà máy và văn phòng 2	13.820,0	17.835,6	2	14	Điều chỉnh[2]
3	Bể nước và khu xử lý nước	7.380,0	7.380,0	1	11	Hiện trạng
4	Phòng máy nén khí, máy lạnh, IPA, bể IPA, Nitơ, LPG	357,09	357,09	1	5	Điều chỉnh[3]
5	Phòng IPA, IPA, Nitơ	506,0	506,0	1	4	Hiện trạng
6	Phòng máy nén khí và máy lạnh	535,5	535,5	1	5,4	Hiện trạng
7	Phòng máy nén khí	86,07	86,07	1	5,2	Điều chỉnh[4]
8	Nhà ăn và thay giày	1.275,0	2.550,0	2	9,25	Hiện trạng
9	Kho vật liệu thô 1	1.522,0	1.522,0	1	6,3	Hiện trạng
10	Kho vật liệu thô 2	1.522,0	1.522,0	1	6,3	Hiện trạng
11	Phòng UDI	178,5	178,5	1	4,7	Hiện trạng
12	Nhà kho	397,5	397,5	1	6	Hiện trạng
13	Nhà kho để nước	152,7	152,7	1	4,7	Hiện trạng
1.2	*Công trình phụ trợ*	*5.136,9*	*5.136,9*			
14	Nhà bảo vệ	35,5	35,5	1	3,2	Hiện trạng
15	Nhà để xe ô tô	134,0	134,0	1	4,33	Hiện trạng

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Diện tích sàn xây dựng (m^2)	Số tầng	Chiều cao (m)	Ghi chú
16	Nhà để xe đạp, xe máy	4.947,4	4.947,4	1	3,7	Hiện trạng
I.3	*Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*704,5*	*704,5*			
17	Trạm biến áp	96,1	96,1	1	4,8	Hiện trạng
18	Trạm biến áp	406,0	406,0	1	4,8	Hiện trạng
19	Trạm biến áp	202,4	202,4	1	4,8	Hiện trạng
II	**Đất xây dựng quy hoạch mới**					
II.1	*Công trình chính*	600,0	600,0			
20	Phòng kho, phòng bảo dưỡng, giảng sản xuất	600,0	600,0	1	9,15	Quy hoạch mới
II.2	*Công trình hạ tầng kỹ thuật*	*29,25*	*29,25*			
21	Nhà kỹ thuật (trạm máy bơm PCCC)	29,25	29,25	1	7,0	
III	**Đất cây xanh**					
22	Thảm cỏ, cây xanh, hồ cảnh quan	23.570,27				
IV	**Đất giao thông**					
23	Sân đường, nội bộ	26.777,72				

Nguồn: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất của dự án (đính kèm phụ lục báo cáo)

*Điều chỉnh (*): Các hạng mục điều chỉnh chỉ cập nhật diện tích sàn xây dựng theo hiện trạng thực tế của công trình, do nội dung văn bản cũ có sự sai lệch. Cơ sở chỉ xây dựng các hạng mục quy hoạch mới, các hạng mục điều chỉnh không xây dựng thay đổi.

Hình 11. Tổng mặt bằng nhà máy đề nghị cấp phép

Khu vực xưởng sản xuất và nhà PCCC xây mới

5.2. Phương án thi công và xử lý chất thải

5.2.1. Phương án thi công

Cơ sở sẽ đầu tư xây dựng mới 01 trạm máy bơm PCCC đảm bảo phục vụ cho hoạt động của 01 khu vực phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất (xây mới); phục vụ sản xuất dụng cụ, nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh.

Sản phẩm: Miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, sẽ được đầu tư máy móc thiết bị tại khu vực nhà máy và văn phòng 2 (VA) (Ký hiệu số 02 trên bản vẽ Tổng mặt bằng), nên sẽ chỉ bố trí máy móc không cần xây dựng nhà xưởng.

Các hạng mục hạ tầng kỹ thuật (cấp điện, cấp nước,...), các công trình bảo vệ môi trường (hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, sản xuất, hệ thống xử lý khí thải...), cây xanh, đường giao thông và các hạng mục khác vẫn đáp ứng sau khi 02 sản phẩm mới đi vào sản xuất nên sẽ vẫn giữ nguyên hiện trạng.

Phương án thi công nhà xưởng mới như sau:

- Nguồn cung cấp nguyên vật liệu: Các nguyên vật liệu được cung cấp từ các đại lý tại địa phương vận chuyển đến chân công trình (khu vực xây dựng tại nhà máy). Nguyên vật liệu được vận chuyển theo tiến độ thi công, không tập trung toàn bộ tại nhà máy và được vận chuyển bằng xe tải trọng tải 7-15 tấn (tùy theo lựa chọn của các đại lý và yêu cầu của nhà thầu thi công).

- Máy móc sử dụng trong thi công gồm: Dàn giáo xây dựng, máy cắt uốn, máy khoan bê tông, máy hàn điện, xe nâng hạ và các trang thiết bị cảnh báo an toàn, cảnh báo khu vực đang thi công tại nhà máy.

- Công trình xây dựng là nhà xưởng 01 tầng nên sử dụng các phương án thi công dân dụng, thủ công: đào móng, đóng cọc, xây dựng công trình trên đất tương không phức tạp. Quá trình thi công đảm bảo an toàn lao động, an toàn thi công luyện đối, thi công theo đúng tiến độ và dưới sự giám sát của nhà thầu cũng như của cán bộ nhà máy. Khi thi công nhà máy không bố trí chỗ ăn ở cho công nhân nhà thầu, số lượng công nhân dự kiến khoảng 20 người.

5.2.2. Phương án xử lý chất thải phát sinh quá trình thi công

5.2.2.1 Nước mưa chảy tràn

Để hạn chế ảnh hưởng nước mưa chảy tràn trên bề mặt dự án kéo theo bùn, đất cát... gây ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận, Chủ dự án tận dụng hệ thống thoát nước mưa hiện có của nhà máy, sau đó đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Tràng Long. Hệ thống thoát nước mưa đã có các hố ga thu gom có lắng, đảm bảo không gây ô nhiễm trước khi đấu nối.

- Nguyên vật liệu được tập kết theo tiến độ thi công, và tập kết tại vị trí công trình thi công cụ thể. Sử dụng bạt để che phủ vật liệu sau mỗi ca làm việc.

5.2.2.2. Nước thải sinh hoạt

Công nhân thi công sử dụng nhà vệ sinh của nhà máy theo sự hướng dẫn của cán bộ quản lý của nhà máy. Phương án thu gom NTSH phát sinh của công nhân thi công như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể trung gian → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung (400m³/ngày đêm) → Đấu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN.

5.2.2.3. Nước thải thi công

Quá trình thi công xây dựng không phải đào đắp, các xe vận chuyển nguyên vật liệu khác không phát sinh bùn đất, nên không bố trí trạm rửa xe tại nhà máy. Nước thải thi công phát sinh từ quá trình rửa thiết bị được bố trí rửa tại khu vực thi công, nhà máy bố trí vải lọc dầu tại hố ga nước mưa gần nhất nhằm thu gom dầu từ thiết bị thi công, nước thải thi công sau đó theo hệ thống thoát nước mưa thoát về hệ thống thu gom của khu công nghiệp.

5.2.2.4. Bụi, khí thải

Quá trình thi công, không phát sinh khí thải lớn, khí thải chủ yếu từ hoạt động hàn, xe vận chuyển nguyên liệu, tuy nhiên nhà máy đã bố trí các dải cây xanh phù hợp đảm bảo môi trường không khí được đảm bảo, không gây ô nhiễm ra môi trường không khí xung quanh.

5.2.2.5. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng và chất thải nguy hại

** Chất thải rắn sinh hoạt:*

- Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương. Không tổ chức lưu trú, ăn uống cho công nhân trên công trường. Các nhà thầu thi công bố trí lưu trú cho công nhân tại các khu dân cư xung quanh dự án.

- Đưa ra quy định kèm theo các chế tài quản lý chất thải nghiêm cấm các hành vi xả rác và phóng uế bừa bãi.

- Thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt: + Thiết bị lưu chứa: 02 thùng rác dung tích 50 lít đặt xung quanh khu vực thi công, sau đó được vận chuyển vào cuối ngày về kho chứa rác thải sinh hoạt của nhà máy theo đúng quy định.

** Chất thải rắn xây dựng:*

- Chủ dự án bố trí các thùng rác có dung tích 240 lít có nắp đậy tại khu vực thi công. Nhà thầu thi công ký hợp đồng với đơn vị có chức năng mang đi xử lý theo đúng quy định.

- Các phế liệu có thể tái chế, tái sử dụng như chai lọ, sắt, thép vụn, vách ngăn... được tập trung phân loại tại nơi quy định và bàn giao cho đơn vị thu gom xử lý.

- Chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn thi công được xử lý ngay sau khi phát sinh nhằm đảm bảo được mỹ quan môi trường, đồng thời trả lại mặt bằng sạch sau thi công cho nhà máy.

* *Chất thải nguy hại:*

Để giảm thiểu các tác động từ chất thải nguy hại, chủ dự án cùng với các nhà thầu sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn này được chủ dự án thu gom phân loại và xử lý theo quy trình: Chất thải nguy hại → phân loại → thùng cụ chứa chuyên dụng có ghi tên và mã theo quy định → thùng phuy 200lít → kho chứa (sử dụng chung với Kho chứa CTNH tại nhà máy) → Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chủ dự án yêu cầu nhà thầu thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị để đảm bảo máy móc thiết bị hoạt động ổn định trong tốt nhất tại xưởng sửa chữa bảo dưỡng của nhà thầu hoặc trung tâm bảo dưỡng nằm ngoài dự án (Không tiến hành tại khuôn viên dự án). Giảm thiểu tối đa việc sửa chữa các phương tiện, máy móc thi công tại khu vực dự án để giảm lượng chất thải nguy hại phát sinh.

5.2.3. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

5.2.3.1. Tiến độ thực hiện

- Tiến độ thực hiện dự án theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 8 như sau:

- Đối với mục tiêu: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ: Đã đi vào hoạt động tháng 12 năm 2005..

- Đối với mục tiêu: Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh:

+) Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 8/2025;

+) Chính thức đi vào hoạt động: Dự kiến tháng 9/2025.

- Đối với mục tiêu: Sản xuất đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính:

+) Hoàn thành lắp đặt máy móc: Tháng 10/2025;

+) Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 1/2026.

- Thực tế, sau khi được cấp giấy phép môi trường cơ sở sẽ triển khai lắp đặt máy móc và xây dựng nhà xưởng mới, tiến độ hoạt động sản xuất đảm bảo theo đúng các quy định pháp luật về luật đầu tư cũng như luật bảo vệ môi trường.

5.2.3.2. Vốn đầu tư

- Tổng vốn đầu tư của dự án là: 4.195.011.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Bốn nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ không trăm mười một triệu đồng)*, tương đương 250.300.000 USD *(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ)*. Trong đó:

+ Vốn góp để thực hiện dự án là: 320.000.000.000 VNĐ *(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tỷ đồng)*, tương đương 20.000.000 USD *(Bằng chữ: Hai mươi triệu đô la Mỹ)*, chiếm tỷ lệ 7,99% tổng vốn đầu tư

+ Vốn huy động: 230.300.000 USD *(Hai trăm ba mươi triệu, ba trăm nghìn đô la Mỹ)*.

- Tiến độ góp vốn: Đã thực hiện hoàn tất tháng 12/2015 (theo báo cáo của Nhà đầu tư).

5.2.3.2. Tổ chức quản lý, thực hiện dự án

- Tổ chức quản lý, thực hiện dự án:

– Nhà đầu tư: HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V

– Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34277347 cấp ngày 03/9/2007 tại Phòng Thương mại Amsterdam, Hà Lan.

+ Trụ sở đăng ký: Radarweg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan.

+ Điện thoại: 3120.765.2300.

+ Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101579263 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/9/2008, thay đổi lần thứ 11 ngày 10/06/2025; Mã số thuế: 0101579263.

- Thời hạn hoạt động của dự án: 42 năm, kể từ ngày 04/11/2004.

CHƯƠNG II:
SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

Không có sự thay đổi so với nội dung đã được đánh giá tại Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

I. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA, QUY HOẠCH TỈNH, PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

1.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia

Ngày 8/7/2024, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 611/QĐ-TTg Phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050". Đánh giá sự phù hợp của Dự án với Quy hoạch BVMT Quốc gia này như sau:

- Phù hợp về mặt quan điểm: Quan điểm trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia có nêu: ... "Quy hoạch bảo vệ môi trường nhằm: tăng cường kết nối hữu hiệu trong hoạt động quản lý, bảo vệ môi trường giữa các vùng kinh tế - xã hội, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; chủ động phòng ngừa, kiểm soát, khắc phục ô nhiễm và suy thoái chất lượng môi trường, bảo vệ các khu vực có yếu tố nhạy cảm môi trường; tập trung xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, liên vùng, liên tỉnh; kết hợp với bảo tồn giá trị tự nhiên và đa dạng sinh học, khắc phục sử dụng tiết kiệm, hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên"... Như vậy, Cơ sở Sản xuất tấm thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính) với các công trình xử lý môi trường đầy đủ, đã được cấp phép đảm bảo phù hợp với Quy hoạch.

- Phù hợp về nhiệm vụ BVMT: Nhiệm vụ trong Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia có nêu: ... "a) Giảm thiểu tác động đến môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội: Thực hiện phân vùng môi trường thống nhất trên phạm vi toàn quốc để triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường thích hợp theo phân vùng môi trường nhằm kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật ..."

Theo quy định về phân vùng môi trường tại Điều 25 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch, Điều 22 và Điều 23 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì khu vực Cơ sở không nằm trong vùng bảo vệ nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải.

→ Như vậy, thực hiện dự án là phù hợp với "Quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050".

1.2. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch chung thành phố Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Ngày 12/12/2024, Thủ tướng chính phủ đã ban hành Quyết định số 1569/QĐ-TTg phê duyệt *"Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050"* (Sau đây gọi tắt là "Quy hoạch Thủ đô Hà Nội") trong đó đã đề ra mục tiêu, phương hướng phát triển về an ninh quốc phòng của Thủ đô Hà Nội, cụ thể như sau:

- Phát triển các khu công nghiệp theo định hướng mô hình khu công nghiệp công nghệ cao và khu công nghiệp sinh thái; phát triển một số khu công nghiệp công nghệ cao gắn với khởi nghiệp sáng tạo. Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, vốn đầu tư lớn, nhu cầu về diện tích đất thấp, có quy mô sử dụng lao động phù hợp, có liên kết, hợp tác chuyển giao công nghệ.

- Phát triển 23 khu công nghiệp với tổng diện tích quy hoạch đã được phê duyệt khoảng 5.166 ha (gồm: 12 khu công nghiệp đã thành lập và đang hoạt động; 06 khu công nghiệp tiềm năng đã có trong quy hoạch thời kỳ 2011 - 2020, tiếp tục quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030; 05 khu công nghiệp tiềm năng, quy hoạch mới giai đoạn 2021 - 2030); phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp trên thành phố đạt 65 - 70%.

→ Cơ sở nằm tại Lô J-3&4, KCN Thăng Long, nên cơ sở phù hợp với "Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050".

1.3. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch Khu công nghiệp Thăng Long

Cơ sở nằm tại Lô J3&4, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam *(Nay là: xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội)*. Đây là KCN do Liên danh Summit Global Management II B.V và Công ty Cổ phần CKĐA-Licogi (chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cơ khí Đông Anh) làm Chủ đầu tư, đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư số 0120230000108 chứng nhận lần đầu ngày 27/5/2008 và thay đổi lần thứ 4 ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội. KCN Thăng Long có tổng diện tích 295 ha, đã được xây dựng làm 03 giai đoạn. Cơ sở nằm trong KCN Thăng Long giai đoạn 2, đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 119/QĐ-BTNMT ngày 31/12/2002 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. KCN Thăng Long (giai đoạn 2) chính thức đi vào hoạt động từ tháng 1/2005. KCN Thăng Long (giai đoạn 1&2&3) đã nhận được Giấy xác nhận hoàn thành số 17/GXN-BTNMT ngày 24/03/2021.

Theo Quyết định về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết số 253 BXD/KTQH ngày 2/8/1997 của Bộ trưởng Bộ xây dựng với quy mô diện tích 295 ha và được điều chỉnh cục bộ bởi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội tại Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2.000, KCN Thăng Long là KCN đa ngành bao gồm các ngành nghề chính: Công nghiệp lắp ráp cơ khí điện tử, công nghiệp nhẹ, sản xuất linh kiện điện tử chính xác, xe máy, ôtô, đồ điện gia dụng. Ngành nghề của Cơ sở thuộc lĩnh vực sản xuất thiết bị thông tin, điện tử, linh kiện nhựa, (công nghiệp nhẹ) hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của KCN.

CHƯƠNG III:
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính) đã có giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 của UBND Thành phố Hà Nội cấp phép. Các công trình đến nay vẫn hoạt động ổn định, giới thiệu tóm tắt các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của như sau:

Bảng 15. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
I	*Công trình thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải*			
1	Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa	Dẫn bậc thu gom và tiêu thoát toàn bộ lượng nước chảy trên mặt toàn bộ mặt bằng nhà máy	Nước mưa chảy trên bề mặt Nhà máy → Hệ thống hương ống thu gom nước mưa → Đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Thăng Long.	
2	Mạng lưới thu gom, thoát nước thải	Dẫn bậc thu gom và tiêu thoát toàn bộ lượng nước thải phát sinh của nhà máy	- Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt: Thu gom nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh (nhà vệ sinh, bếp ăn) để xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và bể tách mỡ. Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cơ sở (công suất 400 m^3/ngày.đêm) sau đó được thu gom vào thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long để tiếp tục xử lý - Hệ thống thu gom nước thải sản xuất: – Nước thải từ nhà xưởng số 1 (nước thải nhiễm axit, bazo, nước thải có chất rắn lơ lửng cao (nước thải SS), nước thải không có chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS) và nước từ quá trình xử lý nước sạch, nước vệ (Liệt kê) → Hệ thống đường ống/rãnh thu gom → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung công suất 5.760 m^3/ngày đêm (một phần tuần hoàn về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn)→ Hồ điều hòa của công ty → xả thải ra kênh Việt Thắng. Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng	

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
			lọc RO → bể trung hòa → bể xả thải→ Hồ điều hòa của công ty → xả thải ra kênh Việt Thắng; + Nước thải từ nhà xưởng số 2 (nước thải nhiễm axit, bazơ, nước thải có chất rắn lơ lửng cao (nước thải SS), nước thải không có chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS) và nước từ quá trình xử lý nước sạch, rửa vật liệu lọc) → Hệ thống đường ống/ Hệ thống rãnh thu gom → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung công suất 8.880 m³/ngày.đêm (một phần mẫu hoàn về hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn) → Hồ điều hòa của công ty → xả thải ra kênh Việt Thắng. Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO → bể trung gian/trung hòa → bể xả thải→ Hồ điều hòa của công ty → xả thải ra kênh Việt Thắng.	
II	*Công trình xử lý nước thải*			
I	Bể trung gian và tự hoại 4 ngăn	Thu gom, xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt sau đó được chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy công suất 400m³/ngày đêm;	- Số lượng bể trung gian: 06 bể Thể tích bể trung gian: tại xưởng 1 (VA) là 02 bể có thể tích: 3,5m³ và 4,47 m³; - Thể tích bể trung gian: tại xưởng 2 (VB) là 04 bể có thể tích: 2,4 m³, 3,39 m³, 03 bể 10 m³. - Số lượng bể tự hoại: 04 bể + Thể tích bể tự hoại: tại xưởng 1 (VA) là 03 bể có thể tích: 5,3m³, 8,1m³ và 15,3 m³;	

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
			- Thể tích bể tự hoại tại xưởng 2 (VB) là: 01 bể có thể tích 18,5 m^3	
2	Bể tách mỡ	Xử lý nước thải từ khu vực bếp ăn sau đó được chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của nhà máy công suất 400m^3/ngày đêm	Số lượng 01 bể: thể tích 1,05 m^3	
3	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm	Xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại các vệ sinh trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung tại KCN Thăng Long	Quy trình công nghệ: Nước thải sau xử lý sơ bộ → Bể điều hòa (có bố trí song chắn rác) → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể MBR → Bể chứa nước sạch (Khử trùng) → Chảy về hệ thống thu gom tập trung của KCN Thăng Long.	
4	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5.760 m^3/ngày.đêm cho xử lý nước thải có chứa chất rắn lơ lửng cao (Nước thải SS), nước thải nhiễm axit, bazơ (Nước thải axit, bazơ), nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS)	Xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng số 1 (VA) trước khi xả thải ra hệ thống Việt Thắng (hệ thống xử lý nước thải công suất 5.760 m^3/ngày đêm)	Nước thải sản xuất của xưởng số 1 (VA) gồm: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng cao (Nước thải SS), nước thải nhiễm axit, bazơ (Nước thải axit, bazơ), nước thải không có chất rắn lơ lửng (nước thải non SS) và nước từ quá trình rửa vệ sinh nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO. (1) Nước thải axit, bazơ → bể chứa nước thải axit, bazơ → bể chứa nước thải SS. (2) Nước thải SS → bể chứa nước thải SS *(tiếp gom nước thải axit, bazơ sau nước thải SS)*→bể cộng tụ → bể keo tụ → bể lắng → bể trung gian → Tháp lọc cát → bể trung hòa; (3)Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS)→ Bể chứa nước thải	

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
			→ Bể điều chỉnh pH → Bể hiếu khí → Bể đệm → Tháp lọc cát → Tháp than hoạt tính → Bể trung hòa (4) Nước từ quá trình rửa vỉ hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO → bể trung hòa *(thu gom nước thải SS, nước thải axit, bazơ, nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (non-SS) và nước từ quá trình rửa vỉ hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO)*→bể xả thải→Hồ điều hòa → xả thải ra ngoài môi trường	
5	Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.880 m³/ngày đêm cho xử lý nước thải có chứa chất rắn lơ lửng cao (Nước thải SS), nước thải nhiễm axit, bazơ (Nước thải axit, bazơ), nước thải không có chất rắn lơ lửng Nước thải Non-SS)	Xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng số 2 (VB) trước khi xả thải ra kênh Việt Thắng (hệ thống xử lý nước thải công suất 8.880 m³/ngày đêm)	Nước thải sản xuất của xưởng số 2 (VB) gồm 4 loại Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải SS), nước thải nhiễm axit, bazơ (Nước thải axit, bazơ), nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS) và nước từ quá trình rửa vỉ hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO. (1) Nước thải axit, bazơ → bể chứa nước thải axit, bazơ → bể chứa nước thải SS. (2) Nước thải SS → bể chứa nước thải SS *(thu gom nước thải axit, bazơ và nước thải SS)*→bể đồng tụ → bể keo tụ → bể lắng → bể trung hòa → bể trung gian; (3) Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non-SS)→ Bể chứa nước thải → Bể điều chỉnh pH → Bể hiếu khí → Bể đệm → Tháp lọc cát → Tháp than hoạt tính → Bể trung hòa→ bể trung gian	

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
			(4) Nước từ quá trình rửa và loại nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO→ bể trung gian *(thu gom nước thải SS, nước thải axit, bazơ, nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (non-SS và nước từ quá trình xử lý nước sạch, nước vệ sinh lọc)*→bể xả thải → bể điều hòa→ xả thải ra ngoài môi trường.	
6	Điểm đấu nối nước thải		01 điểm đấu nối nước thải sinh hoạt	
7	Điểm xả nước thải		01 điểm xả nước thải công nghiệp	
III	*Công trình xử lý bụi, khí thải*			
1	Hệ thống xử lý khí thải: 07 hệ thống (05 hệ thống tại nhà xưởng số 1 (VA) và 02 hệ thống tại nhà xưởng số 2 (VB)	Xử lý hơi axit, hơi bazơ phát sinh từ quá trình rửa nguyên vật liệu và sản phẩm trong quá trình sản xuất.	Khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất tại 02 dây chuyền sản xuất được thu gom như sau: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải (theo phương pháp hấp thụ) → Ống phóng không (Ống khói) → Môi trường.	
IV	*Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường*			
1	Kho lưu chứa CTR sinh hoạt	Lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt trong ngày	Diện tích 70 m^2 Khu vực bể lắng sỏi thép, nền bê tông chống thấm, có mái che xung quanh.	
2	Kho lưu chứa CTRCT	Lưu trữ chất thải rắn công nghiệp	Diện tích 204 m^2; Thiết kế, cấu tạo: Kho bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dán nhãn theo quy định.	
V	*Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại*			

TT	Hạng mục công trình	Chức năng	Mô tả	Ghi chú
1	Kho CTNH	Lưu trữ chất thải rắn nguy hại	Diện tích 879 m², bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn các ô chứa; có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có mái che và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.	

Nguồn: Công ty HOYA

1. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP THOÁT NƯỚC MƯA, THU GOM VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

Chức năng:

Hệ thống thoát nước mưa có nhiệm vụ thu gom và tiêu thoát toàn bộ nước mưa của cơ sở. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của cơ sở hiện nay (tháng 8/2025) không có sự thay đổi so với giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 đã được UBND Thành phố Hà Nội cấp phép.

- *Thiết kế, cấu tạo:*

Công ty đã xây dựng tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của nhà máy đảm bảo việc tiêu thoát nước mưa tại nhà máy, trong quá trình hoạt động cho đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại nhà máy.

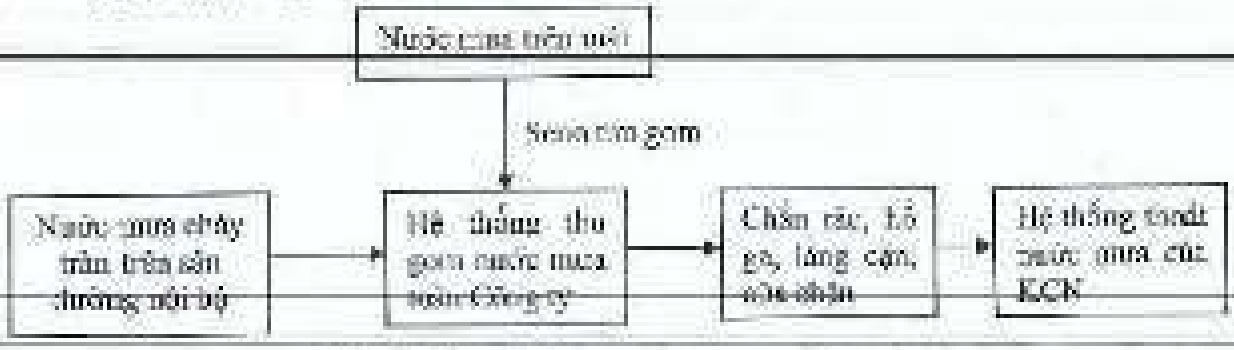

Hình 12. Sơ đồ thu gom nước mưa tại cơ sở

- Hệ thống thu gom nước mưa trên mái:

+ Máng thu nước mái được thu tại các seno thu gom sử dụng tấm kim loại mạ kẽm t = 0,5 mm. Ống thoát nước mưa sử dụng ống dẫn PVC D150 - D200, đai thép a = 1.200 mm. Mái che bằng tấm kim loại mạ kẽm dày t = 0,5 mm, H = 41 mm, loại không vít, độ dốc 3%. Nước mưa từ các mái nhà xưởng sau khi thu gom vào các đường ống sẽ chảy chung vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt và chảy ra hệ thống thoát nước của khu công nghiệp Thăng Long.

- Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trên sân đường nội bộ:

+ Hệ thống thu nước mưa chảy tràn bề mặt, gồm hệ thống rãnh thu bằng gạch chỉ xi măng và bê tông, có các song chắn rác và lắng cặn qua các hố ga, sau đó nước mưa theo hệ thống thu gom nước mưa bề mặt và tự chảy về hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Thăng Long.

Bảng 16. Số lượng hố ga lắng cặn

TT	Kích thước, quy cách hố	Đơn vị	Số lượng
1	MH 1 : 600 x 600 x150 mm	hố	4
2	MH 2 : 1000 x 1000 x150 mm	hố	12
3	MH 2 : 2000 x 1000 x150 mm	hố	1
4	Đánh thu	m	2931

Nguồn: Công ty HOYA

- Nước mưa tại nhà máy sẽ đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của Khu công nghiệp Thăng Long qua 04 cửa xả. Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa của nhà máy như sau:

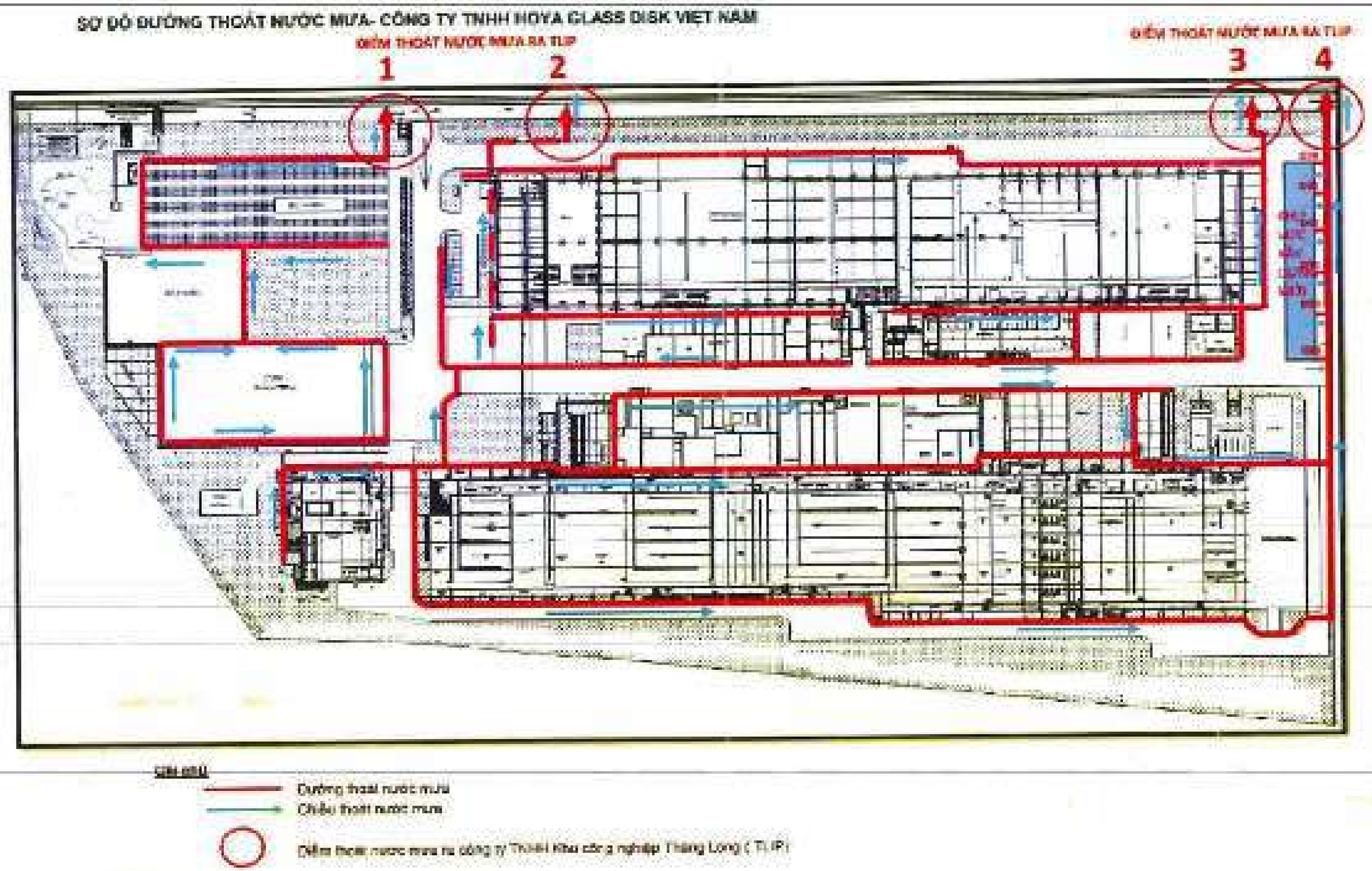

Hình 13. Mặt bằng thu gom, thoát nước mưa tại cơ sở

Để đảm bảo thu rác bề mặt một cách có hiệu quả công đã bố trí 4 lưới chắn rác để thu gom rác bề mặt trước khi đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Tràng Long. Ngoài ra tại mỗi vị trí của xả có bố trí cửa chặn và đầu đo pH nhằm kiểm soát nước mưa đặc biệt do quá trình thu gom có thể nhiễm bẩn. Tọa độ điểm xả nước mưa của cơ sở thống kê cụ thể như sau:

Bảng 17. Bảng tọa độ các điểm thoát nước mưa ra ngoài cơ sở

TT	Vị trí điểm thoát nước mưa	Tọa độ (hệ tọa độ VN2000: kinh tuyến trục 105°00'; múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
1	Điểm đấu nối số 1	2335372.515	580630.266
2	Điểm đấu nối số 2	2335384.714	580736.265
3	Điểm đấu nối số 3	2335431.308	580986.372
4	Điểm đấu nối số 4	2335493.231	581013.041

Nguồn: Công ty HOYA

Hình ảnh các rãnh thu gom và thoát nước mưa của cơ sở như sau:

Hình 14. Hình ảnh rãnh thu gom và thoát nước mưa tại cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

- *Chức năng:*

Hệ thống thu gom nước thải có nhiệm vụ thu gom toàn bộ nước thải (sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh về hệ thống thu gom và xử lý tập trung của Cơ sở). Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải của cơ sở đã được đã được cấp phép tại giấy

phép môi trường số 1558/GPMT-UBND ngày 28/ 6/2022 tính đến thời điểm hiện tại, Cơ sở không có sự thay đổi về hệ thống thu gom, thoát nước thải.

- *Thiết bị, công trình:*

Mạng lưới thu gom nước thải được tách riêng với hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân bãi và đường nội bộ nhà máy, bao gồm 2 hệ thống chính là thu gom, xử lý nước thải sản xuất và thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2.1. Thu gom, xử lý, thoát nước thải sinh hoạt

- *Nước thải sinh hoạt:* Tất cả nước thải sinh hoạt của trong nhà máy bao gồm nhà ăn, khu nhà vệ sinh CBCNV được thu gom, xử lý sơ bộ trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400m³/ngày đêm tại cơ sở và sau đó đấu nối về hệ thống xử lý nước thải của KCN Thăng Long.

Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt tại cơ sở:

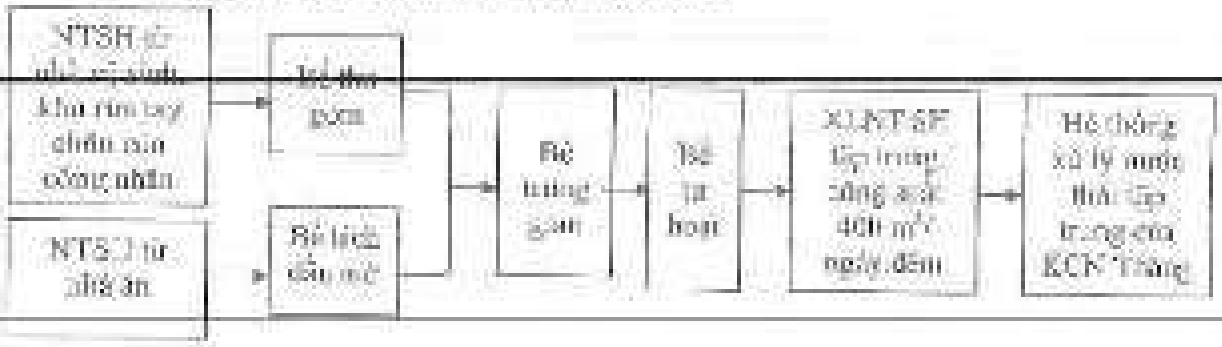

Hình 15. Sơ đồ thu gom nước thải sinh hoạt tại nhà máy

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, khu vực rửa tay chân của cán bộ, công nhân viên làm việc tại công ty sẽ được thu gom bằng đường ống nhựa PVC, đường kính ống từ 100A đến 150A (tùy từng vị trí) vào các bể thu gom trung gian, rồi được bơm sang bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ bằng đường ống nhựa PVC, đường kính 80A đến 100A (tùy từng vị trí).

- Thống kê các công trình tại các nhà xưởng tại nhà máy như sau

* Nhà xưởng 1 (VA):

- Thể tích bể trung gian tại xưởng 1 (VA) gồm 02 bể có thể tích: 3,5 m³ (DP1-1) và 1,47 m³ (DP1-2).

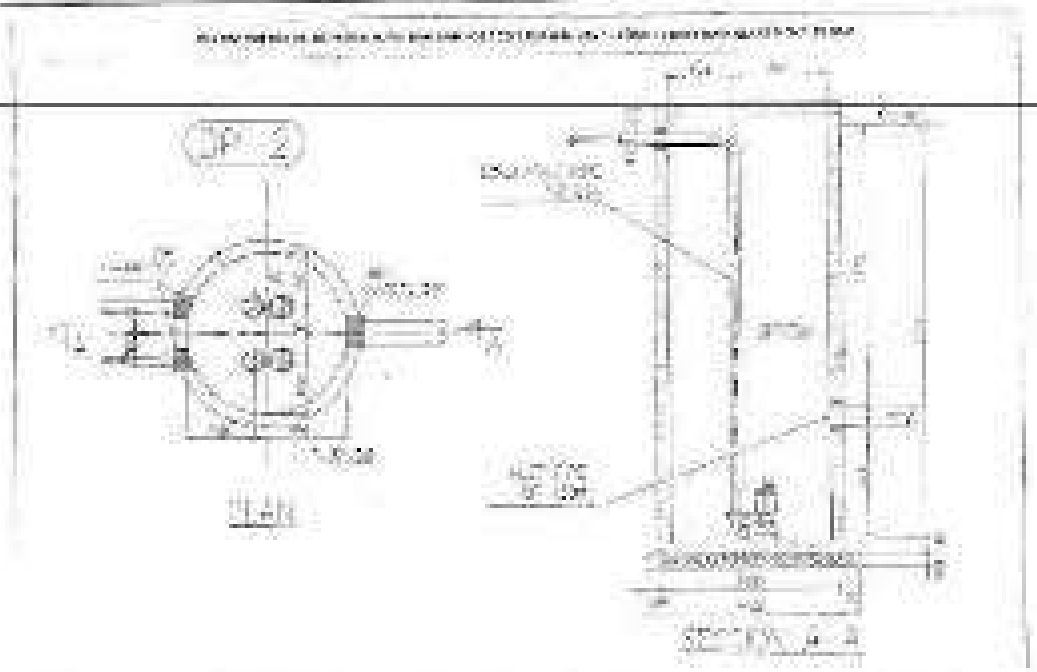

Hình 16. Mặt bằng và mặt cắt bể tường gian của xưởng 1 (VA)

- Thể tích bể tự hoại tại xưởng 1 (VA) gồm 03 bể có thể tích: 5,3m³ (Septic 1), 8,1m³ (Septic 2) và 15,3 m³ (Septic 3):

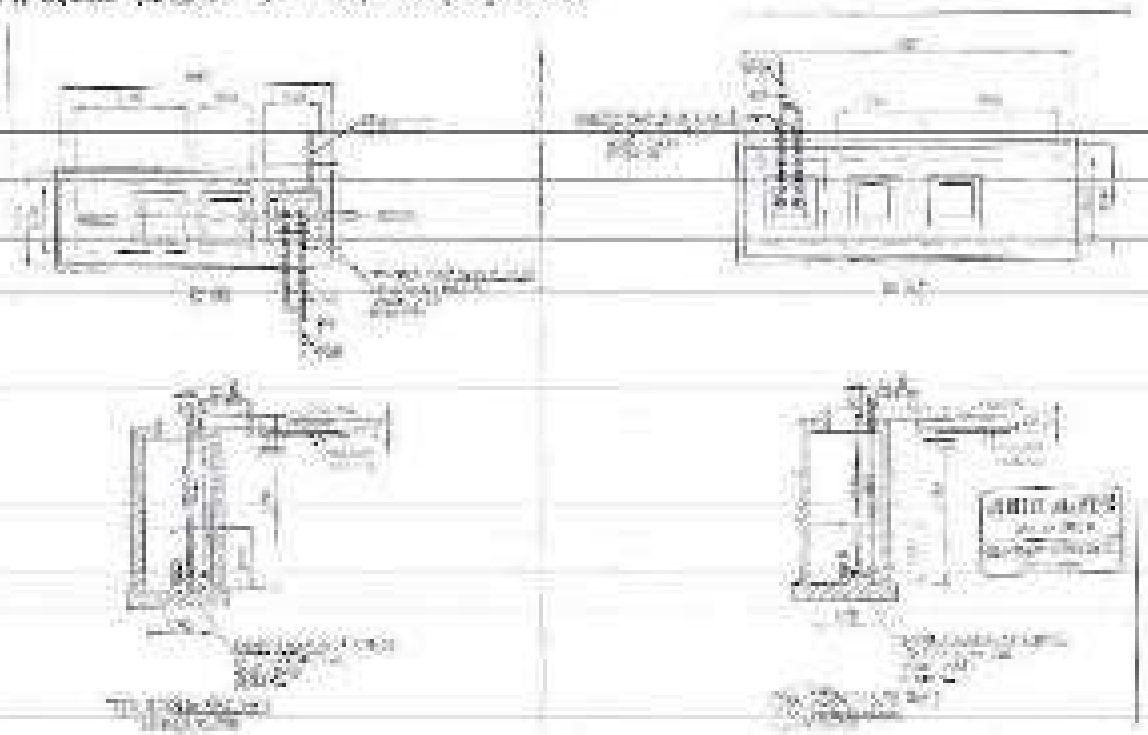

Hình 17. Mặt bằng và mặt cắt bể tự hoại Septic-1 và Septic 2

* Nhà xưởng 2 (VB):

- Thể tích bể tường gian tại xưởng 2 (V3) gồm 01 bể có thể tích: 2,4 m³ (DP2-

11, 3,39 m³ (DP2-2) và 02 bể 10 m³ (DP2-3, DP2-4);

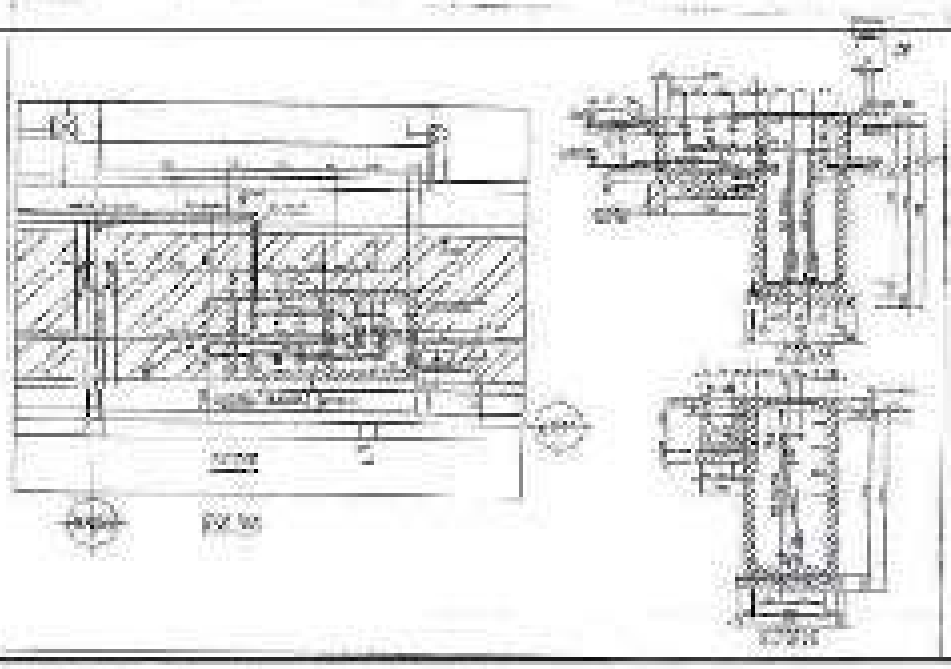

Hình 18. Mặt bằng và mặt cắt thiết kế trung hệ trong giai của xưởng 2 (VB)

- Thể tích bể tự hoại: tại xưởng 2 (VB) lắp 01 hệ có thể tích: 18,5 m³ (Septic).

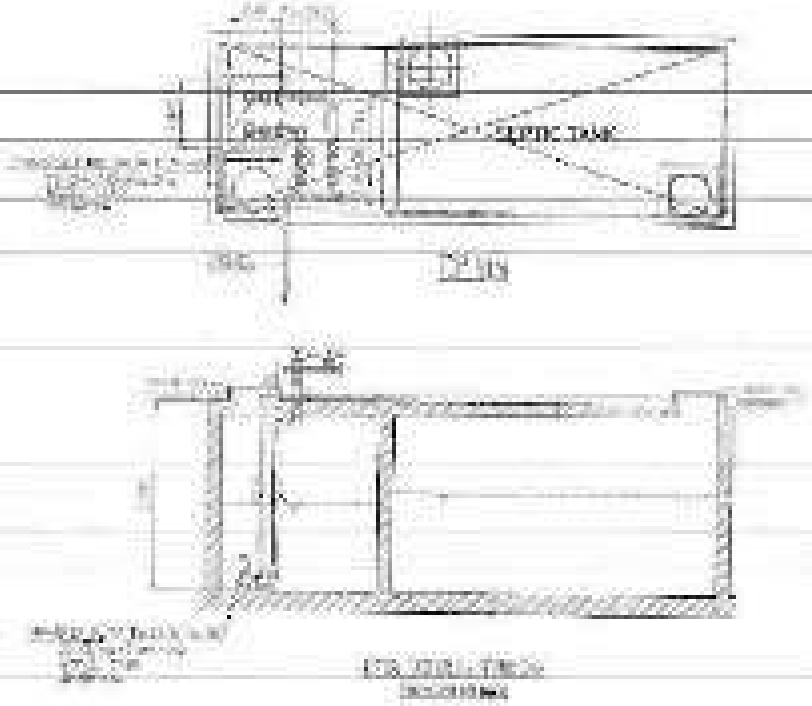

Hình 19. Mặt bằng và mặt cắt bể tự hoại Septic xưởng VB

- Nước thải từ khu vực bếp ăn tập trung được thu gom về bể tách dầu mỡ thể tích 1,05m³, sau đó hơm về bể tự hoại 18,5 m³ và về hệ thống xử lý nước thải

sinh hoạt tập trung 400 m³/ngày đêm trước khi thoát vô hệ thống thu gom, xử lý tập trung của KCN Thăng Long

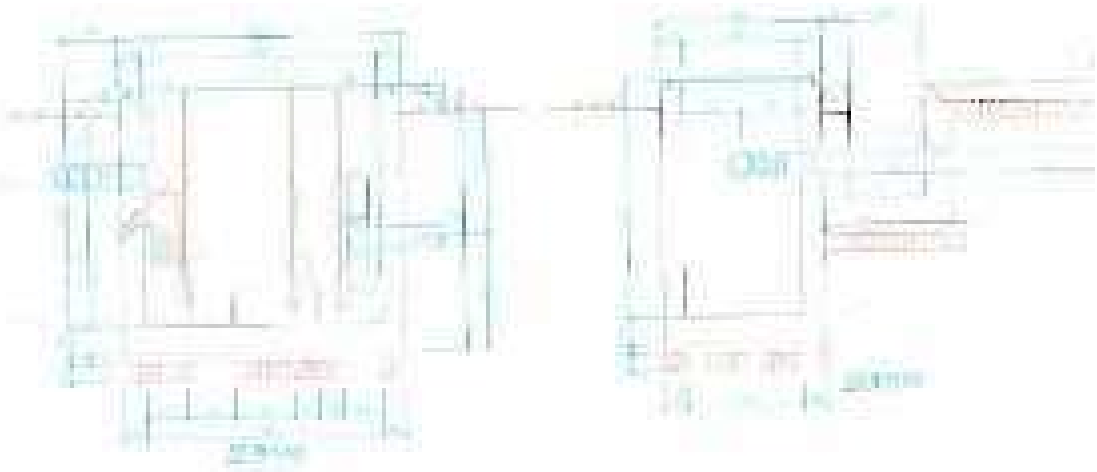

Hình 20. Mặt bằng và mặt cắt bể tách mỡ

- Mạng lưới thu gom nước thải từ các nhà vệ sinh và khu vực tập kết rác sử là đường ống nhựa PVC đường kính D80 – D150.

Nước thải từ bể tự hoại được đưa qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất 400 m³/ngày đêm bằng đường ống HPDE, đường kính 80A để xử lý trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long. Sau khi đạt quy chuẩn đấu nối tại KCN Thăng Long sẽ đấu nối về thống thu gom và xử lý tập trung tại khu công nghiệp lại 01- ống nhựa đường ống PVC, đi khoảng 400m.

- Tổng hợp chiều dài hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt của cơ sở như sau:

Bảng 18. Bảng thống kê hệ thống thu gom thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở

TT	Loại	Đơn vị	Chiều dài
1	Ống cống PVC D100A đến 50A	m	320
2	Ống nhựa PVC, đường kính 80A đến 100A	m	250
3	Ống nhựa PVC, đường kính 200A	m	200
4	Đường ống HPDE, đường kính 80A	m	480

Nguồn: Công ty HOYA

Tọa độ đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom xử lý tập trung của KCN Thăng Long *(hệ tọa độ VN-2000, KTT 105°00' múi chiếu 3°)*:

$X_{(m)}$ = 2335358.811 ; $Y_{(m)}$ = 580632.747 ;

Sơ đồ thu gom đấu nối thoát nước thải sinh hoạt tại cơ sở:

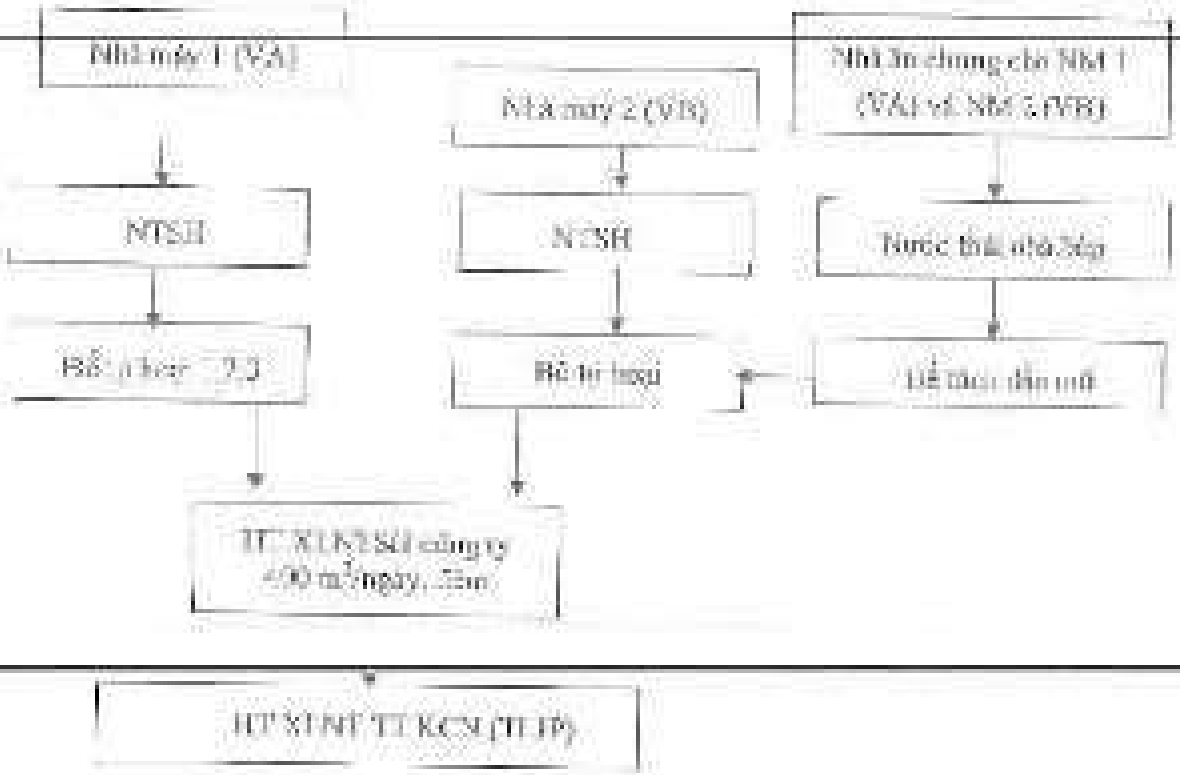

Hình 21. Sơ đồ thu gom, thoát nước thải tại cơ sở

1.2.2. Thu gom nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất của nhà xưởng 1 (VA) và nhà xưởng 2 (VB) gồm: nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của mỗi nhà xưởng, nước thải từ quá trình xử lý nước sạch phục vụ cho sản xuất, nước thải từ quá trình xử lý nước thải tái chế. Các loại nước thải được thu gom như sau:

1.2.2.1. Thu gom, thoát nước thải tại nhà xưởng 1 (VA)

(1) Nước thải có tính axit, bazơ (nước thải axit, bazơ) phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm và từ hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng số 01 (VA) được thu gom như sau:

- Nước thải có tính axit, bazơ tại khu vực xưởng sản xuất số 1 (VA) của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ và hệ thống xử lý khí thải của khu nhà xưởng sản xuất số 1 (VA) theo đường ống nhựa PVC đường kính 40 mm về bể chứa nước thải axit, bazơ của hệ thống xử lý nước thải. Từ bể này, nước thải được trộn lẫn với nước thải SS tại bể tiếp nhận SS, tổng chiều dài khoảng 325m của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 3.840 m³/ngày.đêm (nhà xưởng 4 (VA)) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 64 m³/ngày đêm.

- Nước thải có tính axit, bazơ tại khu vực xưởng sản xuất số 1 (VA) của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính theo đường ống nhựa PVC đường kính 40 mm về bể chứa nước thải axit, bazơ. Từ bể này, nước thải được bơm lên hội lần với nước thải SS tại bể tiếp nhận SS, tổng chiều dài khoảng 329m của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 3.840 m³/ngày.đêm (nhà xưởng 1 (VA)) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 2 m³/ngày.đêm.

(2) Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS): phát sinh từ quá trình mài và đánh bóng để tạo thành sản phẩm và từ công đoạn rửa ngược; tại hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý nước thải tái chế.

Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải SS) từ các công đoạn: mài lần 1; mài lần 2; đục lỗ; vát cạnh; đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài); đánh bóng lần 1; đánh bóng lần 2 của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ thu gom về một rãnh thu gom riêng có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm, tổng chiều dài khoảng 308m sau đó đổ về bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 3.840 m³/ngày.đêm (nhà xưởng 1 (VA)). Nước thải được xử lý qua các bể xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường, lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 3.367 m³/ngày.đêm.

- Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải SS) từ các công đoạn: mài lần 1, mài lần 2, lần 3, vát cạnh, từ các quá trình rửa của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính thu gom về một rãnh thu gom riêng có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm, tổng chiều dài khoảng 308m sau đó đổ về bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 3.840 m³/ngày.đêm (nhà xưởng 1 (VA)). Nước thải được xử lý qua các bể xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường, lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 29 m³/ngày.đêm.

(3) Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS)

Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải Non SS) phát sinh từ công đoạn rửa đĩa của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tại nhà xưởng số 1 (VA), được thu gom bằng rãnh riêng có chiều rộng khoảng 30 cm, sâu 50 cm tổng chiều dài khoảng 280m và được đổ về bể chứa nước thải Non SS của hệ thống xử lý nước thải nước thải Non SS có công suất 1.920m³/ngày.đêm (nhà xưởng 1 (VA)) xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 1.831m³/ngày.đêm.

Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải Non SS) phát sinh từ công đoạn rửa của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng

máy vi tính tại nhà xưởng số 1 (VA), được thu gom bằng rãnh nông có chiều rộng khoảng 30 cm, sâu 50 cm tổng chiều dài khoảng 280m và được đổ về bể chứa nước thải Nam S8 của hệ thống xử lý nước thải nước thải Nam S8 có công suất 1.920m³/ngày đêm (nhà xưởng 1 (VA)) xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 89 m³/ngày đêm.

(4) Nước từ công đoạn rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước sạch và nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải

– Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải của nhà xưởng 1 (VA) được đưa về bể trung hòa/trung gian của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nhà xưởng 1 (VA)) trước khi xả thải, thông qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A (tùy từng vị trí), tổng chiều dài khoảng 240m. Lưu lượng phát sinh lớn nhất của hệ thống 3.000 m³/ngày đêm.

– Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, cũng như nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý nước sạch được thu gom về bể trung hòa, do nước sạch xử lý để phục vụ sản xuất, bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, nên sẽ không tính vào công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải, và được thu gom trực tiếp về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà xưởng VA trước khi xả ra môi trường.

– Nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải là nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn nước khi được thu gom, xử lý tuần hoàn bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý lần 2, được thu gom chung về bể trung hòa, sau đó xả thải ra ngoài môi trường.

(5) Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải:

Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải cũng được thu gom chung vào bể chứa S5 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 3.840 m³/ngày đêm (nhà xưởng 1 (VA)), thông qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A (tùy từng vị trí), tổng chiều dài khoảng 107m. Lưu lượng nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải tại nhà xưởng 1 (VA) là: 378 m³/ngày đêm.

1.2.2.2. Thu gom, thoát nước thải tại nhà xưởng 2 (VB)

(1) Nước thải có tính axit, bazơ phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm và từ hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng số 02 (VB)

được thu gom như sau:

- Nước thải có tính axit, bazơ tại khu vực xưởng sản xuất số 2 (VB) và hệ thống xử lý khí thải của khu nhà xưởng sản xuất số 2 (VB) theo đường ống nhựa PVC đường kính 40 mm về bể chứa nước thải axit, bazơ của hệ thống xử lý nước thải. Từ bể này, nước thải được bơm lên trộn lẫn với nước thải SS tại bể tiếp nhận SS, tổng chiều dài khoảng 370m, của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 5.760 m^3/ngày.đêm (nhà xưởng 2 (VB)) để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 88,8 m^3/ngày đêm.

(2) Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS): phát sinh từ quá trình mài và đánh bóng để tạo thành sản phẩm và từ công đoạn rửa ngược, tại hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý nước thải tái chế.

- Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải SS) từ các công đoạn: mài lần 1; mài lần 2; đục lỗ; vát cạnh; đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài); đánh bóng lần 1; đánh bóng lần 2 thu gom về một rãnh thu gom riêng có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm, tổng chiều dài khoảng 385m sau đó đổ về bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 5.760 m^3/ngày.đêm (nhà xưởng 2 (VB)). Nước thải được xử lý qua các bể xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường, lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 3.620,7 m^3/ngày.đêm.

- Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải SS) từ các công đoạn: làm sạch bề mặt, công đoạn rửa trong quá trình sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh được thu gom về một rãnh thu gom riêng có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm, tổng chiều dài khoảng 385m sau đó đổ về bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải SS có công suất 5.760 m^3/ngày.đêm (nhà xưởng 2 (VB)). Nước thải được xử lý qua các bể xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường, lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 1.3 m^3/ngày.đêm.

(3) Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải non SS)

Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (Nước thải Non SS) phát sinh từ công đoạn rửa đĩa tại nhà xưởng số 2 (VB), được thu gom bằng rãnh riêng có chiều rộng khoảng 30 cm, sâu 50 cm, tổng chiều dài khoảng 328m và được đổ về bể chứa nước thải Non SS của hệ thống xử lý nước thải Non SS có công suất 3.120m^3/ngày.đêm (nhà xưởng 2 (VB)) xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 3.120 m^3/ngày đêm

(4) Nước thải từ công đoạn vệ sinh kho chứa chất thải nguy hại

Kho lưu giữ chất thải nguy hại của dự án không phát sinh nước thải nhiễm chất thải nguy hại, nước thải từ kho chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình rửa và vệ sinh khu vực chứa chất thải nguy hại. Nước thải từ khu vực lưu giữ chất thải

nguy hại của nhà máy thông qua đường ống nhựa PVC, đường kính 40A, chiều dài 108m được đưa về bể chứa nước thải SS của nhà máy VB để xử lý. Lưu lượng phát sinh tối đa khoảng 3 m³/lần vệ sinh, tần suất vệ sinh 2 lần/tuần. Được sau khi bàn giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 3 m³/ngày.đêm

(5) Nước từ công đoạn rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước sạch và nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải

Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải của nhà xưởng 2 (VB) được đưa về bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (nhà xưởng 2 (VB)) trước khi xả thải, thông qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A (tùy từng vị trí), tổng chiều dài khoảng 120m. Lưu lượng xả thải lớn nhất của hệ thống 3.000 m³/ngày.đêm.

- Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, cũng như nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý nước sạch được thu gom về bể trung hòa, để nước sạch xử lý để phục vụ sản xuất, bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, nên sẽ không tính vào công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải, và được thu gom trực tiếp về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà xưởng VB trước khi xả ra môi trường.

- Nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải là nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn trước khi được thu gom, xử lý tuần hoàn bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý lần 2, được thu gom chung về bể trung hòa, sau đó xả thải ra ngoài môi trường.

(6) Nước từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải:

Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải cũng được thu gom chung vào bể chứa SS của hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất 5.760 m³/ngày.đêm (nhà xưởng 2 (VB)), thông qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A (tùy từng vị trí), tổng chiều dài khoảng 75m. Lưu lượng nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải tại nhà xưởng 2 (VB) là: 2.046,2 m³/ngày.đêm.

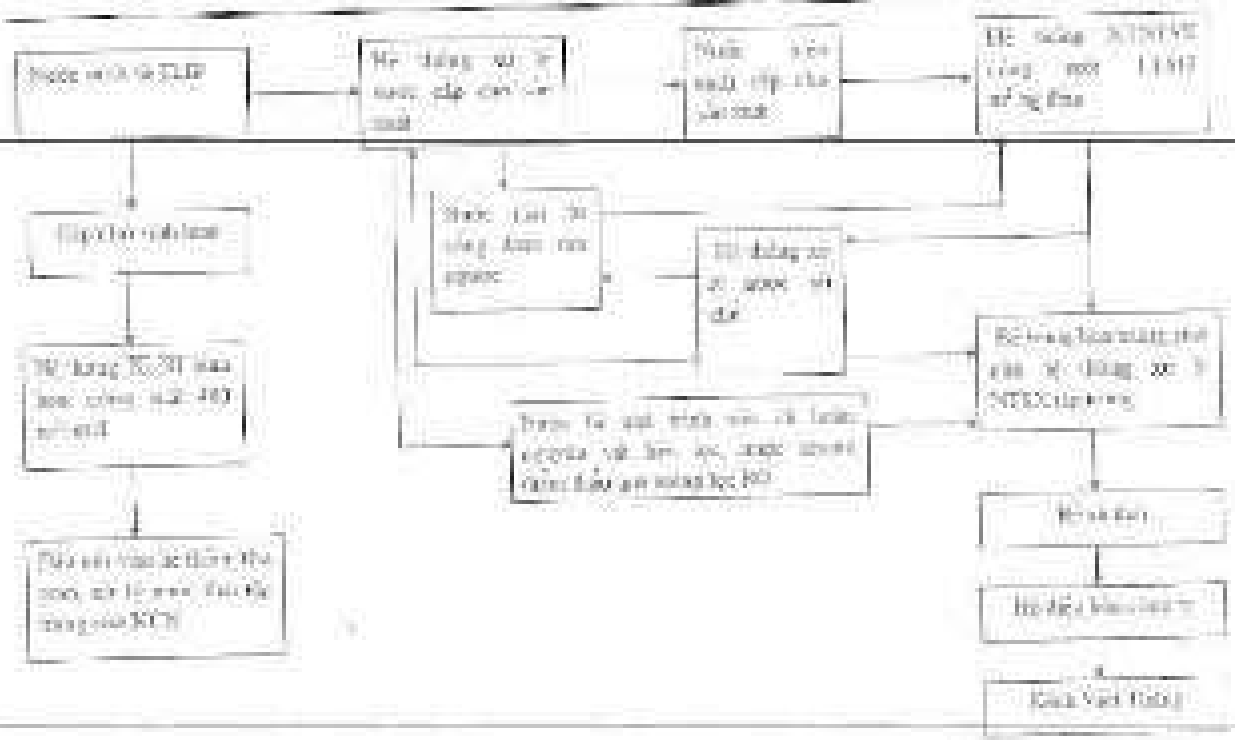

Hình 22. Sơ đồ thu gom, xử lý và thoát nước thải sản xuất tại cơ sở

1.2.3. Hệ thống thoát nước thải sản xuất sau xử lý

- Nước thải sản xuất sau khi xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy có tổng công suất 14.640 m³/ngày đêm được dẫn chung vào 01 rãnh thu nước thải bê tông khoảng 90 cm, sâu khoảng 80 cm chảy về hồ điều hòa trong khuôn viên Công ty sau đó tự chảy ra kênh Việt Hưng. Nước thải sản xuất sau xử lý tại hồ điều hòa trong khuôn viên Công ty theo đường ống dài 525m tự chảy ra kênh Việt Thắng, trong đó 505m là tuyến cải cống hộp D600 bằng bê tông cốt thép; 190m là tuyến cống hộp B700 bằng bê tông cốt thép. Dọc theo tuyến cống hộp có: 01 hố ga loại 1; 18 hố ga loại 2; 02 hố ga loại 3. Dọc theo tuyến cống hộp có 6 lỗ thăm.

Nước thải sản xuất sau xử lý đạt quy chuẩn của Công ty Hoya đã được cấp phép theo giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 đổ vào kênh tiêu Việt Thắng (tiếp ra kênh Ngũ Huyện Khê) thuộc xã Kim Chung và xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (nay là xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội) qua 01 cửa xả.

Tọa độ điểm xả thải (hệ tọa độ VN2000, KTT: 105°30', múi chiếu 3°):

$X_{(m)}$ = 2335713,475; $Y_{(m)}$ = 5800711,157

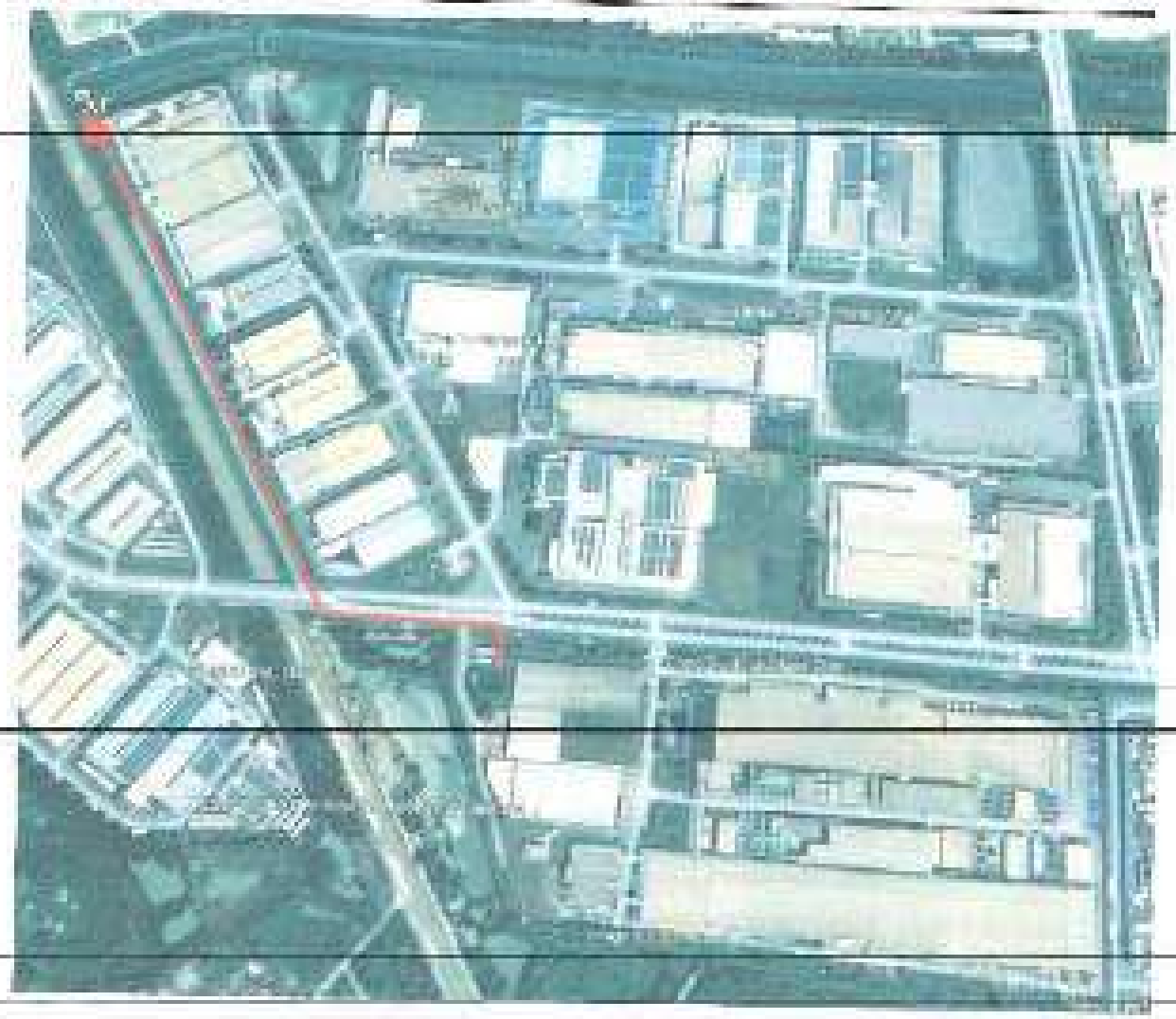

Hình 23: Đường thoát nước của cơ sở về kênh tiêu Việt Thắng

- Nguồn tiếp nhận nước thải là Kênh Việt Thắng (đổ ra kênh Ngũ Huyện Khê) do Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội quản lý.

Hình 24. Vị trí xả nước thải của cơ sở đấu nối ra kênh Việt Thắng

- Tại điểm xả nước thải sau xử lý Công ty đã cắm biển báo, rà sàn thao tác đảm bảo diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo đúng quy định tại mục c khoản 3 Điều 48 nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

(1) Xử lý sơ bộ

- Nước thải sinh hoạt từ các khu nhà vệ sinh:

Nước thải từ khu nhà vệ sinh, rửa tay chân của công nhân được thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nước thải từ bể thu gom chảy về các bể trung gian và chảy về bể tự hoại để xử lý sơ bộ trước khi chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400 m^3/ngày đêm.

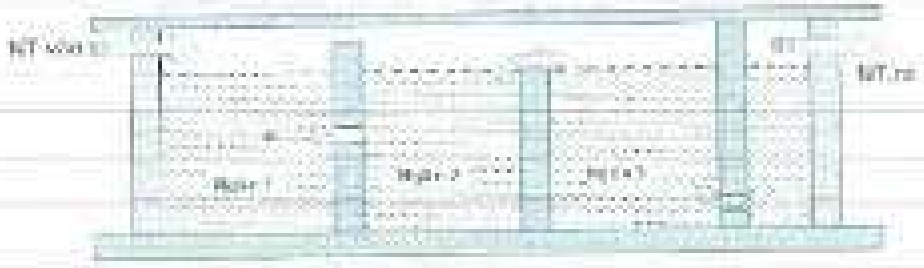

Hình 25. Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn

Do tốc độ nước qua bể rất chậm (thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 2 - 3 ngày) nên quá trình lắng cặn trong ngăn lắng sẽ thể xảy như quá trình lắng tĩnh. Dưới tác dụng của trọng lực bùn thôn các cặn sẽ lắng đọng xuống đáy bể. Tại đây các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kị khí. Cặn lắng được phân hủy sẽ giảm mùi hôi, chất hữu cơ và thể tích. Tốc độ phân hủy chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn. Hiệu quả xử lý làm sạch của bể tự hoại đạt 30-50% tính theo BOD và 50-55% đối với chất lơ lửng (TSS). Bùn thải tại bể tự hoại được hút định kỳ bởi đơn vị có chức năng.

– Nước thải sinh hoạt khu vực bếp ăn

Phần rác thô (thức ăn thừa, vỏ rau củ...) được giữ lại tại sọt chắn rác bố trí tại bồn rửa và được nhân viên nhà bếp phân loại thu gom vào các thùng chứa rác tại khu vực bếp ăn. Nước thải từ khu vực bếp ăn được thu gom tách mỡ tại bể tách dầu mỡ 02 ngăn thể tích 1,05m³, sau đó nước sau lắng chảy về bể trung gian và về bể tự hoại (tại xưởng 2 (VB1) và chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm. Tại ngăn 1, váng dầu mỡ có tỷ trọng nhẹ hơn nước sẽ nổi lên trên và được nhân viên nhà bếp thu gom thủ công định kỳ 2 lần/ngày sau khi kết thúc ca sản xuất, váng dầu mỡ được xử lý như chất thải sinh hoạt thông thường.

(2) Xử lý tập trung tại hệ thống xử lý nước thải công suất 400m³/ngày.đêm

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của công ty có công suất 400m³/ngày đêm, để xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở. Hiện nay công nghệ xử lý và thể tích bể vẫn theo của giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 do UBND thành phố Hà Nội cấp phép. Sau khi đầu tư 02 dây chuyền mới với số lượng công nhân gia tăng và lượng nước thải sinh hoạt phát sinh thêm đã tính toán tại chương I, trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, vẫn đủ khả năng xử lý nên công ty sẽ vẫn tiếp tục duy trì, vận hành và không xây mới. Quy trình công nghệ xử lý nước thải của trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung như sau:

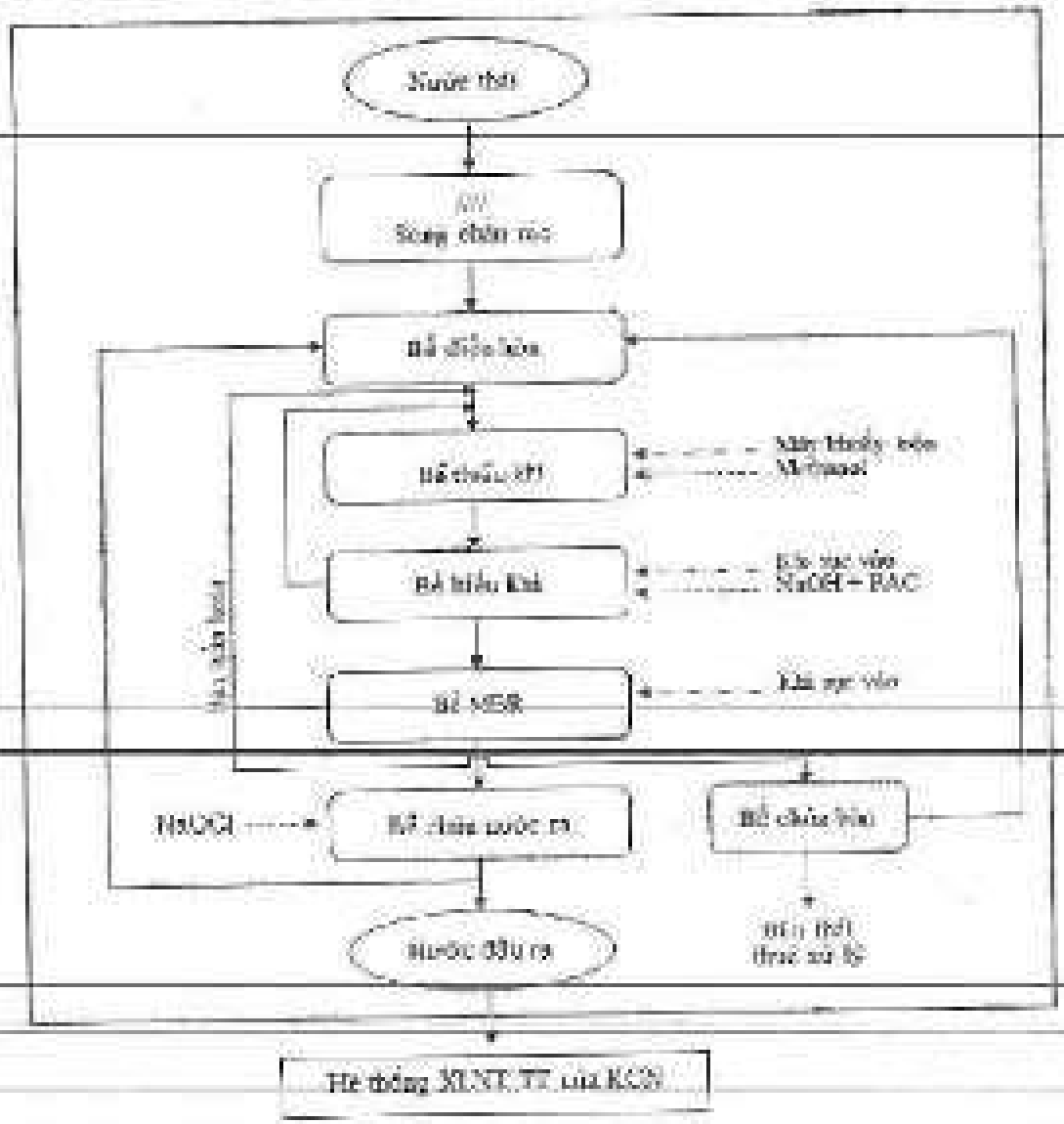

Hình 26. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở

* Thuyết minh công nghệ xử lý nước thải:

– Song chắn rác (kích thước mắt lọ 10 mm)

Nước thải từ bể tự hoại được bơm sang bể điều hòa. Trước khi chảy vào bể điều hòa, nước thải được chảy qua song chắn rác nhằm mục đích giữ lại những vật rắn có kích thước lớn và ngăn không cho những vật này đi vào hệ thống. Song chắn rác này được định kỳ thu gom rác tần suất 01 lần/ngày. Sau đó nước thải được bơm sang bể điều hòa.

– Bể điều hòa (120 m³): Bể này có vai trò điều hòa lưu lượng, đồng thời cũng có vai trò làm bể chứa nước thải khi hệ thống dừng lại để sửa chữa hoặc bảo trì. Từ bể này, nước thải được chuyển đến bể thiếu khí bằng bơm chìm.

– Bể thiếu khí (100 m³): Bể này được thiết kế để loại bỏ hợp chất chứa Nitơ có trong nước thải bằng cách châm thêm vào hóa chất Methanol. Tùy theo hàm

lượng Nitơ tổng (T-N) và Ammoni (NH_3-N) của nước thải đầu vào, lượng Methanol cần được châm vào liều lượng xác định theo tính toán, kết hợp cùng máy khuấy trộn được thiết kế để tăng hiệu quả của quá trình xử lý Nitơ tổng và Ammonia. Từ bể Liếu khí, nước thải tự chảy vào bể hiếu khí.

– Bể hiếu khí (120 m³):

Tại bể hiếu khí, chất thải có trong nước thải được xử lý bằng vi sinh vật. Máy thổi khí được thiết kế để cung cấp khí cho vi sinh sinh sống và phát triển tốt hơn. PAC được cung cấp để xử lý thành thành Phốt pho có trong nước thải. pH của nước thải được điều chỉnh bằng NaOH. NaOH được cấp vào bởi bơm riêng và hoạt động dựa trên tín hiệu nhận được từ đầu điều khiển pH đặt trong bể này. Từ bể hiếu khí có 1 đường nước quay về bể thiếu khí (trước khi vào bể được qua V-Notch tank 1 để kiểm soát lưu lượng). Nước thải từ bể hiếu khí tiếp tục được chảy tràn sang bể MBR.

– Bể MBR (49 m³): Bể này được thiết kế tách riêng với bể hiếu khí để đảm bảo quá trình nitơ màng không ảnh hưởng tới hệ vi sinh trong bể hiếu khí. Bơm lọc nước hút nước qua màng này. Bơm tuần hoàn hồi nước lắn bùn về bể thiếu khí (trước khi vào bể được qua V-Notch tank 2 để kiểm soát lưu lượng) và thải bớt thừa vào bể chứa bùn.

Định kỳ, hàng tháng Công ty sẽ thực hiện việc rửa màng MBR, việc rửa màng thực hiện tại chỗ với 3 chế độ rửa trong tùy thuộc vào từng điều kiện, cụ thể

** Chế độ rửa duy trì*

Điều kiện rửa: Hàng tháng hoặc khi chênh áp màng lên đến 0,06bar. Sử dụng hóa chất NaOCl để rửa, nồng độ NaOCl từ 300-500mg/l với lưu lượng hóa chất sử dụng là 2L/m² mỗi đơn vị diện tích màng.

** Chế độ rửa phục hồi*

Điều kiện rửa: Khi rửa chế độ duy trì không hiệu quả hoặc khi chênh áp áp lên 0,1bar thì tiến hành rửa phục hồi.

Khi rửa, dừng sục khí, châm NaOCl với nồng độ 3000 mg/l với lưu lượng 2L/m² mỗi đơn vị diện tích màng, thời gian châm khoảng 30 phút. Sau đó ngâm trong khoảng 30-90 phút rồi hoạt động lại hệ thống bình thường.

** Chế độ rửa ngâm hóa chất*

Điều kiện rửa: Sau khi rửa phục hồi không còn hiệu quả

Mục đích là loại bỏ tắc và phục hồi áp suất làm việc của màng bằng cách ngâm toàn bộ màng vào dung dịch hóa chất. Chế độ này hiệu quả hơn vì thực

hiện khi rửa phục hồi không còn hiệu quả.

Hóa chất sử dụng: dung dịch NaOCl nồng độ 3000 mg/l. Thời gian ngâm từ 6-24 giờ.

Để rửa và ngâm cần nâng màng lên, rửa sạch với nước trước khi ngâm vào tank chứa dung dịch hóa chất.

- ***Bể chứa nước ra (22 m³):*** Nước từ bể MBR sẽ được bơm sang bể chứa nước ra. Tại đây nước thải được khử trùng bằng NaOCl trước khi thải ra ngoài nhà máy. Trong bể chứa nước ra có thiết bị đo pH tự động. Nước từ bể này sẽ được bơm theo đường ống chia làm 2 nhánh, 1 nhánh vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long và 1 nhánh hồi về bể điều hòa (trong trường hợp NTSH không đạt tiêu chuẩn).

- ***Bể chứa bùn (65 m³):*** Bùn thải từ bể MBR được bơm về bể chứa bùn. Tại bể chứa, bùn sẽ được hút định kỳ bằng xe hút bùn chuyên dụng của đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo yêu cầu. Nước sau lắng từ bể chứa bùn được thiết kế đường ống để chảy tràn về bể điều hòa.

Nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy được xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long.

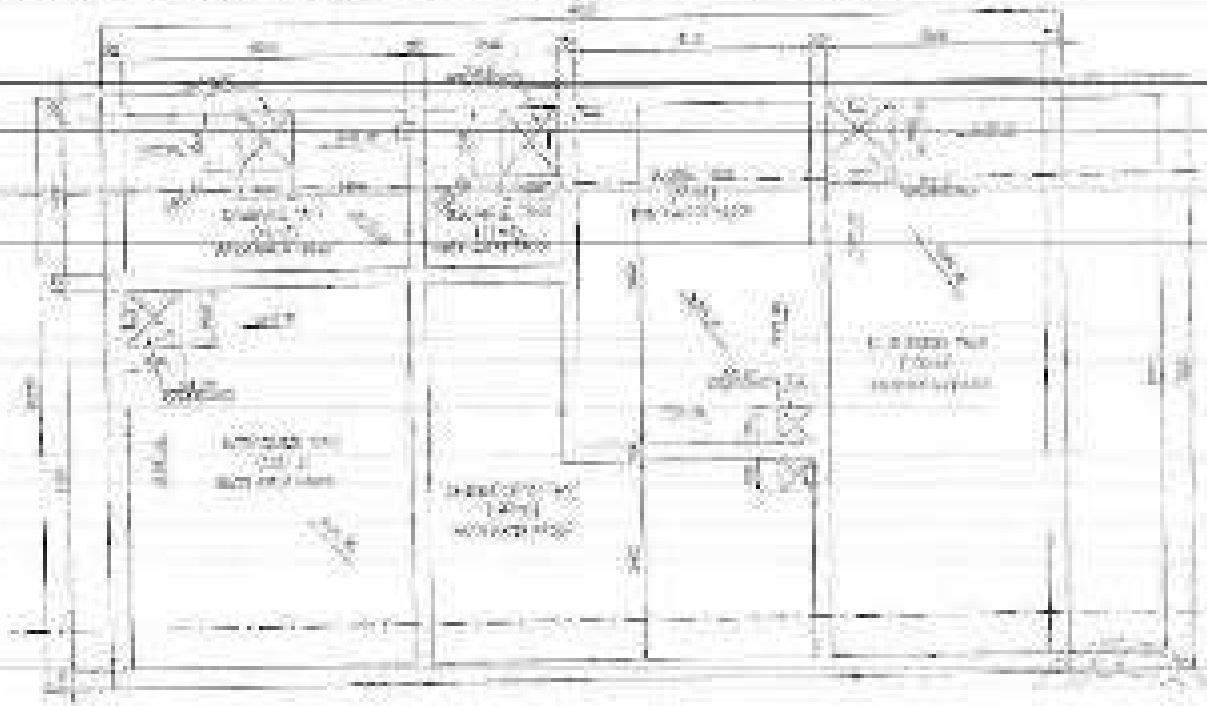

Hình 27. Mặt bằng trạm xử lý nước thải sinh hoạt

** Các hạng mục được lắp đặt/xây dựng trong trạm XLNT sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm*

Trạm xử lý nước thải sinh hoạt được xây dựng bằng bê tông cốt thép âm hợp khối với kích thước là dài x rộng x sâu – 17,2 m x 10,5 m x 1,55m, thiết bị được chia làm các ngăn bể, chi tiết như sau:

Bảng 19. Thông số kỹ thuật các bể xử lý nước thải

TT	Tên bể	Thông số kỹ thuật
1	Bể điều hòa	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 120 m^3
2	Bể thiếu khí	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 100 m^3
3	Bể hiếu khí	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 120 m^3
4	Bể MBR	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 49 m^3
5	Bể chứa bùn	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 65 m^3
6	Bể chứa nước ra	Vật liệu: BTCT; Thể tích: 22 m^3

(3) Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày.đêm

Danh mục máy móc, thiết bị được lắp đặt tại trạm XLNT sinh hoạt như sau:

Bảng 20. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt tại trạm XLNT sinh hoạt

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng (Chiếc)
1	Hố bơm đầu vào	Thể tích 4 m^3	1
2	Bơm nước đầu vào	Công suất: 17 m^3/h × 10mH	2
3	Song chắn rác (30mm)	Vật liệu: SUS304	1
4	Bơm chuyển nước thải	Loại: chìm Capacity: 16.7m^3/h × 10mH	2
5	Lọc rác tinh (1mm)	Vật liệu: SUS304	1
6	Máy khuấy	Điều năng: 1.5 kW	2
7	Vùng MBR	Diện tích bề mặt: 500 m^2 Mitsubishi 500x005B0FF	2
8	Bơm lọc màng	Loại: tự mồi Công suất: 13m^3/h × 14mH	3
9	Máy thổi khí	Công suất: 7.95 Nm^3/min × 4mAq	3
10	Bơm nước bùn bùn	Loại: chìm Công suất: 1m^3/min × 10mH	1
11	Bơm đầu ra	Loại: chìm Công suất: 17m^3/min × 10mH	2
12	Bơm hỗ hòa	Loại: chìm Công suất: 25 m^3/h × 6 mH	2
13	Động cơ khuấy bồn hóa chất	Loại: động cơ giảm tốc; Công suất: 181rpm × 0.2kW	1
14	Bơm hóa chất rửa màng	Công suất: 30L/min × 0.26kW	1
15	Bơm Methanol	Công suất: 300cc/min × 0.02kW	1

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng (Chiếc)
16	Bơm NaOCl	Công suất: 300cc/min × 0.015kW	1
17	Bơm NaOCl rửa màng	Công suất: 300cc/min × 0.015kW	1
18	Bơm NaOH	Công suất: 300cc/min × 0.2kW	1
19	Bơm PAC	Công suất: 300cc/min × 0.2kW	1

Nguồn: Công ty Hoya

(4) Hóa chất sử dụng cho trạm XLNT sinh hoạt công suất 400 m³/ngày đêm

Loại và lượng hóa chất sử dụng cho trạm XLNT sinh hoạt tại nhà máy như sau:

Bảng 21. Các loại hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng năm 2024 (kg/tháng)
1	NaOCl	332
2	Methanol	9.767

Nguồn: Công ty Hoya

Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại công ty:

Hình 28. Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của công ty

1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

(1) Quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất

Để xử lý toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh, công ty đã đầu tư xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải đối với 02 xưởng sản xuất, công suất HTXL nước thải

axit, bazơ, nước thải SS và nước thải Non-SS tại nhà xưởng 01 là 5.760 m³/ngày đêm, nhà xưởng 2 là: 8.880 m³/ngày đêm.

- Đặc tính nước thải của 02 nhà xưởng sản xuất đều giống nhau do đều sản xuất 01 sản phẩm gồm: nước thải có axit, bazơ, nước thải có cặn lơ lửng lớn (nước thải SS) và nước thải không có chất rắn lơ lửng (Nước thải non SS). Quá trình bổ sung sản xuất sản phẩm mới tại nhà xưởng 1 (VA), đặc tính nước thải phát sinh tương tự, lưu lượng nước thải đã tính toán tại chương I cho thấy công suất xử lý của HTXL nước thải nhà xưởng số 1 vẫn có thể đáp ứng, bởi vậy công ty không bổ sung xây lắp hệ thống XLNT mới.

Sơ đồ quy trình công nghệ và mô tả hệ thống xử lý nước thải sản xuất 5.760 m³/ngày đêm của nhà xưởng 1 (VA) được thể hiện như sau:

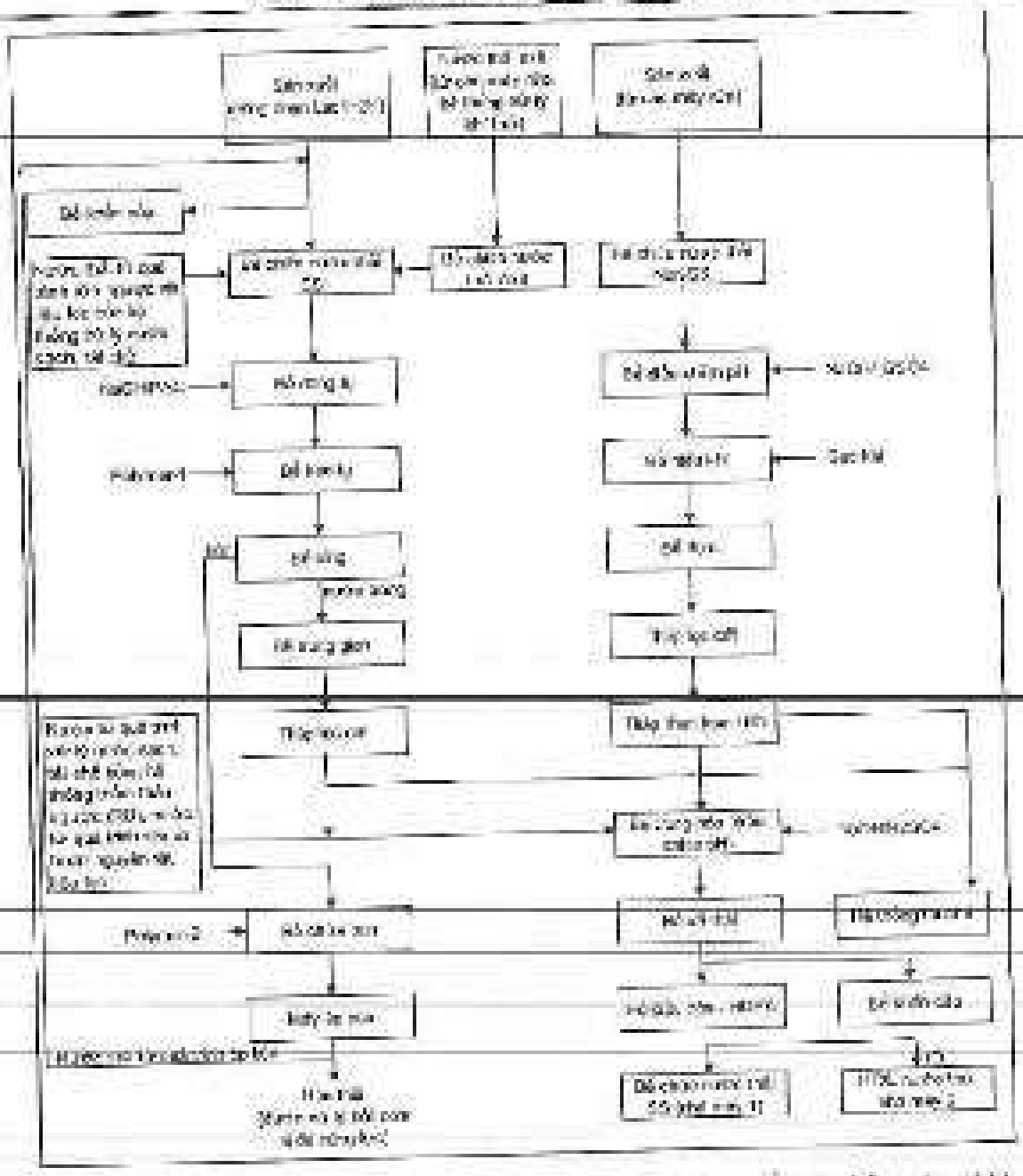

Hình 29. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng VA

– ***Thuyết minh quy trình thu gom xử lý nước thải sản xuất***

+ (1) Nước thải axit, bazơ → Bể chứa nước thải axit/bazơ → Bể chứa nước thải SS → xử lý cùng nước thải SS.

(2) Nước thải SS → Bể chứa nước thải SS → Bể phản ứng (bổ sung NaOH, PAC) → Bể keo tụ (bổ sung polymer) → Bể lắng (bùn thải đưa về bể chứa bùn qua máy ép bùn, chuyển giao đơn vị đủ chức năng xử lý) → Bể trung gian → Tháp lọc cát (mỹ, phần nước xử lý đưa vào hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải (hệ thống tái chế)) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (bể

tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 2 để xử lý) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (3) Nước thải Non SS → Bể chứa nước thải Non-SS → Bể điều chỉnh pH (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể hiếu khí (sục khí) → Bể đệm → Tháp lọc cát → Tháp than hoạt tính (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải (hệ thống tái chế)) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 2 để xử lý) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (4) Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải → Bể trung hòa → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 2) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (5) Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải → Bể chứa nước thải SS → xử lý cùng nước thải SS theo như quy trình số (2) bên trên.

- Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:

(1) Nước thải nhiễm axit, bazơ

Nước thải từ quá trình rửa nguyên vật liệu trong sản xuất có axit, bazơ và từ các máy rửa, hệ thống xử lý khí thải theo đường ống dẫn tập trung vào bể chứa axit, bazơ, được thu gom về bể chứa nước thải axit, bazơ riêng biệt.

Từ các bể này, nước thải được bơm lên trộn lẫn với nước thải SS tại bể tiếp nhận SS với lưu lượng ~ 2,75 m³/h. Tại đây, nước thải axit, bazơ được xử lý cùng với nước thải SS bằng phương pháp hóa học - phương pháp keo tụ.

(2) Nước thải SS

Nước thải chứa nhiều chất rắn lơ lửng (nước thải SS) trong quá trình sản xuất khi mài và đánh bóng sản phẩm (không nhiễm axit) được thu gom theo đường rãnh dẫn nước về bể tập trung. Sau đó nước thải này được bơm lên bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải. Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước cấp, nước thải của hệ thống tái chế nước và nước thải axit đề nêu trên cũng được thu gom về bể chứa nước thải SS này. Từ bể tiếp nhận nước thải SS, nước thải được bơm qua bể điều chỉnh lưu lượng để điều chỉnh lưu lượng rồi chảy sang bể đông tụ. Tại đây hóa chất PAC và NaOH được châm vào để đông

tụ chất rắn lơ lửng và điều chỉnh pH trong khoảng từ 6,5 ~ 8,5 nhờ bộ điều khiển pH tự động. Nước thải tiếp tục được chảy tràn sang bể keo tụ, ở bể này hoá chất Polymer-1 (A.polymer) được châm vào để tạo bông bùn to hơn. Sau đó nước thải được chảy tràn sang bể lắng. Phần nước bùn được chảy về bể chứa bùn. Phần nước trong sẽ được dẫn về bể trung gian. Từ bể trung gian nước được đưa đi lọc qua tháp lọc cát để lọc các chất rắn lơ lửng, nước sau khi qua tháp lọc cát được đưa đến hệ thống tái sử dụng để tái sử dụng hoặc về bể trung hòa để trung hoà đến pH 6,5 ~ 8,5 nhờ hoá chất NaOH hoặc H_2SO_4 thông qua bộ điều chỉnh pH tự động. Sau đó được chảy tràn sang bể xả thải và thải ra ngoài hệ điều hòa của công ty. Phần chất rắn (bùn) từ bể lắng được đưa về bể chứa bùn để lắng tiếp và sau đó được ép nhờ máy ép bùn Belt press. Bùn sau khi ép được đóng bao, công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

(3) Nước thải Non-SS

Nước thải Non-SS từ các máy rửa theo đường rãnh dẫn nước về bể tập trung. Sau đó nước thải này được bơm lên bể tiếp nhận Non-SS của hệ thống xử lý nước thải. Từ bể tiếp nhận Non-SS, nước thải được bơm qua bể điều chỉnh pH để cân bằng pH của nước thải. Tại đây NaOH và H_2SO_4 được châm vào để điều chỉnh pH trong khoảng từ 6,5 ~ 8,5 nhờ bộ điều khiển pH tự động. Nước thải chảy tràn sang bể hiếu khí sau khi đã được cân bằng pH ở điều kiện tối ưu cho công đoạn xử lý tiếp theo. Tại bể hiếu khí hợp chất hữu cơ được xử lý nhờ các vi sinh vật. Khí được cung cấp vào bể để cung cấp oxi cho sự phát triển của vi sinh vật. Nước từ bể hiếu khí được chảy tràn sang bể đệm, bể đệm chỉ đóng vai trò là bể chứa nước thải đã qua xử lý vi sinh ở bể hiếu khí.

Từ bể đệm, nước thải được đưa đi lọc qua tháp lọc cát để lọc các chất rắn lơ lửng còn lại, sau đó nước thải qua tháp lọc than hoạt tính để hấp phụ hợp chất hữu cơ, nước sau khi qua tháp lọc than được đưa đến hệ thống xử lý nước cấp để tái sử dụng, phần còn lại nước thải tiếp tục được đưa về bể trung hòa để trung hòa đến pH 6,5 ~ 8,5 nhờ hoá chất NaOH hoặc H_2SO_4 thông qua bộ điều chỉnh pH tự động. Sau đó được chảy tràn sang bể xả thải và thải ra nguồn hệ điều hòa của công ty và xả thải ra nguồn kênh tiêu Việt Thắng.

(4) Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải

- Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, cũng như nước không thấm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý nước sạch được thu gom về bể trung hòa, do nước sạch xử lý để phục vụ sản xuất, bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, nên sẽ không tính vào công suất xử lý của hệ thống xử lý

nước thải, và được thu gom trực tiếp về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà xưởng VA trước khi xả ra môi trường.

- Nước không thấm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải là nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn nước khi được thu gom, xử lý tuần hoàn bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, được thu gom chung về bể trung hòa, sau đó xả thải ra ngoài môi trường.

(3) Nước từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải:

Nước từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải chỉ có cặn rắn lơ lửng sau khi rửa vật liệu lọc là cát/than hoạt tính, nước thải được thu gom về bể chứa nước thải SS để xử lý. Nước thải từ quá trình này sẽ được xử lý như quy trình xử lý nước thải SS đã trình bày tại mục *số (2) nước thải SS.*

Bể khẩn cấp

Bể khẩn cấp có thể tích 1000 m³ được sử dụng trong trường hợp sau:

- Khi nước xử lý tại xưởng 1-VA, xưởng 2-VB không đạt, hệ thống bơm tự động sẽ bơm nước về bể khẩn cấp để xử lý lại, mà không xả nước thải ra ngoài. Việc bơm này trong một số trường hợp cần thiết cũng được điều khiển bằng tay bởi người vận hành.

- Khi hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1-VA cần bảo dưỡng, gặp sự cố hay không đủ công suất do lượng nước thải nhiều, lượng thải sẽ được chuyển về bể khẩn cấp sau đó được bơm sang bể chứa nước thải SS nhà máy 2-VB hoặc được bơm lại về bể chứa nước thải SS của nhà máy 1-VA để xử lý.

- Ngược lại, khi hệ thống xử lý nước thải nhà máy 2-VB cần bảo dưỡng, gặp sự cố, lượng thải sẽ được chuyển về bể khẩn cấp (ở nhà xưởng 1) sau đó nước thải sẽ được bơm về bể chứa nước thải SS nhà máy 1-VA hoặc được bơm lại về bể chứa nước thải SS của nhà máy 2-VB để xử lý.

Sơ đồ quy trình thu gom và xử lý nước thải tại nhà xưởng 2 (VB) công suất 8.880m³/ngày đêm như sau:

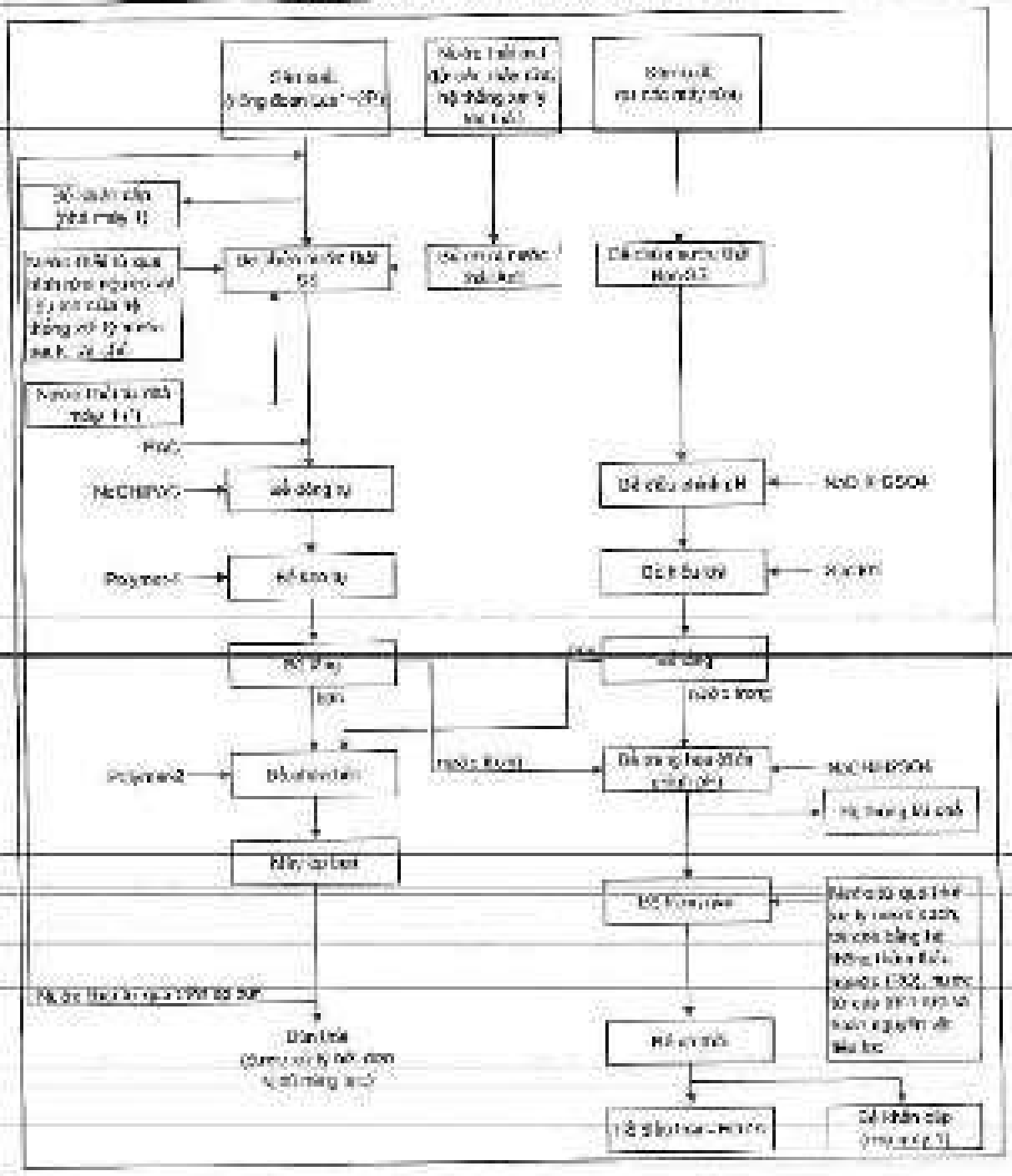

Hình 30. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải sản xuất tại nhà xưởng V3

- *Thuyết minh quy trình thu gom xử lý nước thải sản xuất nhà xưởng V3:*

+ (1) Nước thải axit, bazơ → Bể chứa nước thải axit/bazơ → Bể chứa nước thải SS → xử lý cùng nước thải SS.

+ (2) Nước thải SS → Bể chứa nước thải SS → Bể cộng tụ (bổ sung NaOH, PAC) → Bể keo tụ (bổ sung polymer) → Bể lắng (bùn thải dưa về bể chứa bùn qua máy ép bùn, chuyển giao đơn vị đủ chức năng xử lý) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4) (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống xử lý tuần hoàn nước

thải (hệ thống tái chế)) → Bể trung gian → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 1 để xử lý) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (3) Nước thải Non SS → Bể chứa nước thải Non-SS → Bể điều chỉnh pH (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể hiếu khí (sục khí) → Bể lắng (bùn thải đưa về bể chứa bùn qua máy ép bùn, chuyển giao đơn vị đủ chức năng xử lý) → Tháp lọc cát → Tháp than hoạt tính (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải (hệ thống tái chế)) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4) (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải (hệ thống tái chế)) → Bể trung gian → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 1 để xử lý) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (4) Nước thải từ công đoạn vệ sinh kho chứa chất thải nguy hại → Bể chứa nước thải SS → xử lý cùng nước thải SS theo như quy trình số (2) bên trên.

+ (5) Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thấm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước thải → Bể trung gian → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 1) → Hồ điều hòa của công ty → Xả thải ra ngoài môi trường.

+ (6) Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải → Bể chứa nước thải SS → xử lý cùng nước thải SS theo như quy trình số (2) bên trên.

- ***Thuyết minh quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất:***

(1) Nước thải có Axit, bazơ

Nước thải có axit, bazơ được trộn cùng nguồn thải SS và xử lý bằng phương pháp hóa học - phương pháp keo tụ. Nước thải chứa axit, bazơ từ các máy rửa, hệ thống xử lý khí thải theo đường ống dẫn tập trung vào bể chứa. Sau đó, nước thải được bơm lên bể tiếp nhận axit của hệ thống xử lý nước thải. Từ bể này, nước thải được bơm lên trộn lẫn với nước thải SS tại bể tiếp nhận SS với lưu lượng $3m^3/h$. Tại đây, nước thải axit, bazo được xử lý cùng với nước thải SS.

(2) Nước thải SS

Nước thải SS được xử lý bằng phương pháp hóa học - phương pháp keo tụ. Nước thải SS từ các bộ phận mài lần 1 đến bộ phận đánh bóng lần 2 theo đường rãnh dẫn nước về bể tập trung. Sau đó nước thải này được bơm lên bể tiếp nhận SS của hệ thống xử lý nước thải. Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước cấp, nước tái chế và nước vệ sinh khô chứa chất thải nguy hại cũng được thu gom về bể tiếp nhận SS này. Từ bể tiếp nhận nước thải SS, nước thải được bơm qua V-Notch Tank để điều chỉnh lưu lượng và châm hóa chất PAC rồi chảy sang bể điều chỉnh pH (bể đông tụ). Tại đây NaOH được châm vào để điều chỉnh pH trong khoảng từ 6,5 ~ 8,5 nhờ bộ điều khiển pH tự động. Nước thải tiếp tục được chảy tràn sang bể keo tụ, ở bể này hoá chất Polymer-1 được châm vào để tạo bông bùn to hơn. Sau đó nước thải được chảy tràn sang bể lắng. Phần nước trong sẽ được dẫn về bể điều chỉnh pH để trung hòa pH sau đó được đưa về bể trung gian. Tại bể này, nước thải tiếp tục được đưa đến hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tái sử dụng hoặc về bể xả thải sau đó thải ra ngoài hồ điều hòa của công ty và xả thải ra ngoài môi trường. Phần chất rắn (bùn) từ bể lắng được đưa về bể chứa bùn để lắng tiếp và sau đó được ép nhờ máy ép bùn Belt press. Bùn sau khi ép được đóng bao, tập kết tại kho chứa rác và bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

(3) Nước thải Non-SS

Nước thải Non – SS xử lý bằng phương pháp sinh học. Nước thải Non-SS từ các máy rửa theo đường rãnh dẫn nước về bể tập trung. Sau đó nước thải này được bơm lên bể tiếp nhận Non-SS của hệ thống xử lý nước thải. Từ bể tiếp nhận Non-SS, nước thải được bơm qua V-Notch Tank để điều chỉnh lưu lượng rồi chảy sang bể điều chỉnh pH. Tại đây NaOH và H_2SO_4 được châm vào để điều chỉnh pH trong khoảng từ 6,5 ~ 8,5 nhờ bộ điều khiển pH tự động. Nước thải tiếp tục được chảy tràn sang bể hiếu khí. Tại bể này hợp chất hữu cơ được xử lý nhờ vi sinh vật. Khí được cung cấp vào bể để cung cấp oxi cho sự phát triển của vi sinh vật. Nước từ bể hiếu khí được chảy tràn sang bể lắng. Phần nước trong sẽ được dẫn về bể điều chỉnh pH để điều chỉnh pH lần cuối (tại đây NaOH và H_2SO_4 cũng được châm vào nhờ bộ điều khiển pH tự động, sau đó nước chảy tràn sang bể trung gian. Tại bể này, nước thải tiếp tục được đưa đến hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn để tái sử dụng hoặc về bể xả thải sau đó thải ra ngoài hồ điều hòa của công ty và xả thải ra ngoài môi trường. Phần chất rắn (bùn) từ bể lắng được đưa về bể chứa bùn để lắng tiếp và sau đó được ép nhờ máy ép bùn Belt press. Bùn sau khi ép được đóng bao và được đưa đi xử lý bởi đơn vị có chức năng.

(4) Nước thải từ công đoạn vệ sinh kho chứa chất thải nguy hại

Nước thải từ quá trình vệ sinh kho chứa chất thải nguy hại được thu gom bằng rãnh thu và bơm lên bể chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) để thu gom và xử lý cùng nước thải chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS). Quy trình xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh kho chứa CTNH giống như quy trình xử lý nước thải SS tại mục *(2) nước thải SS* đã thuyết minh ở trên.

(5) Nước từ công đoạn rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải

- Nước từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, cũng như nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý nước sạch được thu gom về bể trung hòa, do nước sạch xử lý để phục vụ sản xuất, bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, nên sẽ không tính vào công suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải, và được thu gom trực tiếp về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà xưởng VA trước khi xả ra môi trường.

- Nước không thẩm thấu qua màng lọc RO từ hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải là nước thải đã xử lý đạt quy chuẩn trước khi được thu gom, xử lý tuần hoàn, bởi vậy nước phát sinh từ quá trình này không cần xử lý, được thu gom chung về bể trung hòa, sau đó xả thải ra ngoài môi trường.

(6) Nước từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải:

- Nước từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải chỉ có cặn rắn lơ lửng sau khi rửa vật liệu lọc là cát, nước thải được thu gom về bể chứa nước thải SS để xử lý. Nước thải từ quá trình này sẽ được xử lý như quy trình xử lý nước thải SS đã trình bày tại mục số *(2) nước thải SS*.

Bể khẩn cấp

Bể khẩn cấp có thể tích 1000 m^3 được sử dụng trong trường hợp sau:

- Khi nước xử lý tại xưởng 1-VA, xưởng 2-VB không đạt, hệ thống bơm tự động sẽ bơm nước về bể khẩn cấp để xử lý lại, mà không xả nước thải ra ngoài. Việc bơm này trong một số trường hợp cần thiết cũng được điều khiển bằng tay bởi người vận hành.

- Khi hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1-VA cần bảo dưỡng, gặp sự cố hay không đủ công suất do lượng nước thải nhiều, lượng thải sẽ được chuyển về bể khẩn cấp sau đó được bơm sang bể chứa nước thải SS nhà máy 2-VB hoặc được bơm lại về bể chứa nước thải SS của nhà máy 1-VA để xử lý.

- Ngược lại, khi hệ thống xử lý nước thải nhà máy 2-VB cần bảo dưỡng, gặp sự cố, Lượng C sẽ được chuyển về bể chứa tạm cấp (ở nhà xưởng 1) sau đó nước thải sẽ được bơm về bể chứa nước thải SS nhà máy 1-VA hoặc được bơm lại về bể chứa nước thải SS của nhà máy 2-VB để xử lý.

Hình ảnh của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công ty đã cải tạo xây lắp:

Hình A1. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất hiện có

(2) Các hạng mục được lắp đặt, xây dựng của trạm xử lý nước thải sản xuất

Các hạng mục đã xây dựng, lắp đặt tại cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 22. Các công trình xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất

Hệ thống	Hạng mục chính	Chức năng	Thông số kỹ thuật	
			Nhà máy 1 (VA)	Nhà máy 2 (VB)
Hệ thống xử lý nước thải axit, nước thải SS Nhà máy 1-VA: công suất 2.840 m^3/ngày.đêm Nhà máy 2-VB: công suất 5.760 m^3/ngày.đêm	Bể tiếp nhận	Tiếp nhận nước thải trước khi đưa đến các bể xử lý sau đó.	Bể chứa nước thải Axit: có 1 bể axit, thể tích 12 m^3. Bể chứa nước thải SS: có 02 bể, thể tích 200 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 400 m^3	Bể chứa nước thải Axit: có 1 bể axit, thể tích 10 m^3. Bể chứa nước thải SS: có 1 bể, thể tích 800 m^3
	Bể đông tụ	Chứa nước thải của quá trình đông tụ (giai đoạn các chất rắn lơ lửng được kết bông lại với nhau nhờ hóa chất PAC và NaOH)	Có 2 bể, thể tích 17 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 34m^3	Có 2 bể, thể tích 25 m^3/bể tổng thể tích 2 bể là 50 m^3
	Bể keo tụ	Chứa nước thải của quá trình keo tụ (giai đoạn gắn kết các bông bùn nhỏ thành bông bùn lớn hơn nhờ hóa chất polymer)	Có 2 bể, thể tích 17 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 34m^3	Có 2 bể, thể tích 15 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 30m^3.
	Bể lắng	Chứa nước thải của quá trình lắng, tại đây nước thải sẽ được tách ra làm 2 phần, nước trong sẽ được chảy tràn sang bể chứa tiếp theo, bùn lắng sẽ được hút đi được đáy bể)	Có 2 bể, thể tích 425 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 850m^3.	Có 2 bể, thể tích 450 m^3/bể, tổng thể tích 2 bể là 900m^3
	Bể trung gian	Chứa nước thải từ bể lắng chảy sang	Có 1 bể, thể tích 150 m^3	Không có
Hệ thống xử lý nước thải Non-SS Nhà máy 1-VA: công suất 1.920 m^3/ngày.đêm	Bể tiếp nhận	Tiếp nhận nước thải trước khi đưa đến các bể xử lý tiếp theo	Có 1 bể chứa nước thải Non-SS, thể tích 200 m^3	Có 1 bể chứa nước thải Non-SS,thể tích 400 m^3

Hệ thống	Hạng mục chính	Chức năng	Thông số kỹ thuật	
			Nhà máy 1 (VA)	Nhà máy 2 (VB)
Nhà máy 2-VB: công suất 3.120m³/ngày.đêm	Bể điều chỉnh pH	Điều chỉnh môi trường nước thải trước khi đưa đến các bể xử lý tiếp theo	Có 1 bể, thể tích 9 m³	Có 1 bể, thể tích 30 m³
	Bể hiếu khí	Chứa nước thải của quá trình hiếu khí, tại đây khí được cung cấp để giúp vi sinh vật xử lý hợp chất hữu cơ trong nước thải	Có 6 bể, tổng thể tích 6 bể là 900 m³	Có 2 bể, thể tích 200 m³/bể, tổng thể tích 2 bể là 400m3.
	Bể đệm/ bể lắng	Chứa nước thải sau khi nước thải được xử lý sinh học tại bể hiếu khí	Có 1 bể, thể tích 170 m³	Có 1 bể, thể tích 450 m³
Hệ thống công trình chung	Bể chứa bùn	Chứa nước bùn đặc hút ra từ bể lắng ở công đoạn trước đó, trước khi đưa vào máy ép bùn	Có 1 bể, thể tích 100 m³	Có 1 bể, thể tích 360 m³
	Máy ép bùn	Tạo tách nước ra khỏi bùn		
	Bồn lọc cát	Loại bỏ các chất rắn lơ lửng còn trong nước thải		Không có
	Bể trung hòa	Chứa nước thải sau xử lý, tại đây nước thải được kiểm soát pH và được trung hòa trước khi xả thải.	Có 1 bể, thể tích 25 m³	Có 1 bể, thể tích 100 m³
	Bể trung gian tập trung	Chứa nước thải sau xử lý trước khi xả thải.	Không có	Có 1 bể, thể tích 90 m³
	Bể giám sát hay gọi là bể xả thải	Chứa nước thải sau xử lý trước khi xả ra hệ thống hồ (hồ cũ) hoặc về bể khẩn cấp trong trường hợp nước không đạt quy chuẩn cho phép.	Có 1 bể, thể tích 150 m³	Có 1 bể, thể tích 80 m³
	Bể khẩn cấp	Chứa nước thải trong trường hợp nước xử lý không đạt quy chuẩn cho phép hoặc chứa nước thải khi hệ thống xử lý gặp sự cố hoặc cần bảo dưỡng, sửa chữa.	Có 1 bể, thể tích 1000 m³	

Hệ thống	Hạng mục chính	Chức năng	Thông số kỹ thuật	
			Nhà máy 1 (VA)	Nhà máy 2 (VB)
	Hồ điều hòa	Chứa nước thải sau xử lý trước khi xả thải ra Kênh Việt Thắng	500 m³	
Hệ thống công trình và thiết bị phụ trợ	- Hệ thống thiết bị: Các loại máy bơm, máy cấp khí - Hệ thống đường ống kỹ thuật - Hệ thống cấp hóa chất - Hệ thống điều khiển	- Hệ thống bơm/đường ống để bơm chuyển nước thải, hóa chất trong quá trình xử lý - Hệ thống cấp khí để khuấy trộn nước thải không bị lắng đọng hoặc dùng cấp khí oxi cho vi sinh vật xử lý nước thải - Hệ thống điều khiển: để điều khiển tự động các quá trình xử lý nước thải.		
Các công trình phụ trợ khác	-Nhà quản lý -Đường nội bộ -Cây xanh, thảm cỏ		Sử dụng chung cho 02 nhà máy	

Nguồn: Công ty Hoya

(3) Danh mục máy móc thiết bị trạm XLNT sản xuất

Danh mục máy móc, thiết bị được lắp đặt tại trạm XLNT sản xuất gồm:

- Các máy bơm nước thải, bơm hóa chất.
- Các máy thổi khí.
- Động cơ cánh gạt bùn, động cơ khuấy trộn nước thải, hóa chất.
- Bồn lọc cát.
- Máy ép bùn.

(4) Hóa chất sử dụng cho trạm XLNT sản xuất

Loại và lượng hóa chất chính sử dụng cho trạm XLNT sản xuất tại nhà máy như sau:

Bảng 23. Hóa chất sử dụng của trạm xử lý nước thải năm 2024

TT	Tên hóa chất	Khối lượng sử dụng năm 2024 (kg/tháng)
1	NaOH	66.801
2	PAC	60.123
3	HCl	11.650
4	NaCl	38.005
5	NaOCl	7.795
6	Axit citric	133
7	Polymer-1 (anion polymer)	137
8	Polymer-2 (Cation polymer)	372
9	Sodium Metabisulfite	1.905
10	H_2SO_4	16
11	pH 4	3
12	pH 7	3
13	pH 6.86	1
Tổng		186.943

Nguồn: Công ty Hoya

(5) Các thiết bị của hệ thống quan trắc tự động

- Công ty đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động chung cho 02 hệ thống XLNT sản xuất. Hệ thống được đặt sau hố điều hòa (hố cũ) của Công ty và đi vào hoạt động từ năm 2017 đến nay.

- Trạm quan trắc liên tục tự động nước thải sản xuất sau xử lý của Công ty với các thông số lưu lượng nước thải đầu ra, COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni và lưu lượng nước thải đầu vào.

- Ngày 18/6/2019, Công ty đã thực hiện việc truyền dữ liệu (đối với các thông số: Lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; pH; nhiệt độ; COD; TSS) về Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Ngày 26/01/2021, Công ty đã truyền thêm dữ liệu đối với thông số amoni về Sở tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

- Hệ thống quan trắc tự động, liên tục có camera theo dõi, giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động theo quy định và được truyền trực tiếp dữ liệu của 06 thông số lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; pH; nhiệt độ; COD; TSS; amoni về Sở tài nguyên và môi trường Hà Nội theo đúng quy định.

- Các giấy kiểm định, hiệu chuẩn các đầu đo thiết bị quan trắc tự động được đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

2. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải

- Trong quá trình sản xuất của Công ty phát sinh khí thải (hơi hóa chất) từ công đoạn rửa đĩa thủy tinh.

- Khí thải từ các hơi hóa chất có thành phần chủ yếu gồm: CO, SO_2, NO_2, HF và H_2SO_4. Tại mỗi công đoạn rửa đĩa thủy tinh đã lắp đặt các chụp hút để thu hơi hóa chất và đưa về hệ thống xử lý khí thải.

- Nhà máy 1- VA lắp đặt 32 đường ống hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150-350A. Thu hơi hóa chất về 05 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nhà máy 2 - VB lắp đặt 49 đường ống hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150-350A thu hơi hóa chất về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Tổng số hệ thống xử lý khí thải của 02 nhà máy là 07 hệ thống, đến nay vẫn hoạt động ổn định, đảm bảo khí thải xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Công trình xử lý bụi, khí thải đã được xây dựng, lắp đặt

2.2.1. Sơ đồ công nghệ xử lý khí thải

02 nhà máy có 07 hệ thống xử lý khí thải, trong đó:

+ 05 hệ thống xử lý khí thải của nhà xưởng 1 (VA): được lắp đặt năm 2005, đến nay vẫn hoạt động bình thường theo giấy phép môi trường đã được UBND thành phố Hà Nội cấp GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022.

+ 02 hệ thống xử lý khí thải của nhà xưởng 2 (VB): được lắp đặt năm 2007, đến nay vẫn hoạt động bình thường theo giấy phép môi trường đã được UBND thành phố Hà Nội cấp phép số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022.

Sau khi xây dựng xong hệ thống được đi vào vận hành chính thức.

- Sơ đồ thu gom, công nghệ xử lý khí thải của nhà máy như sau:

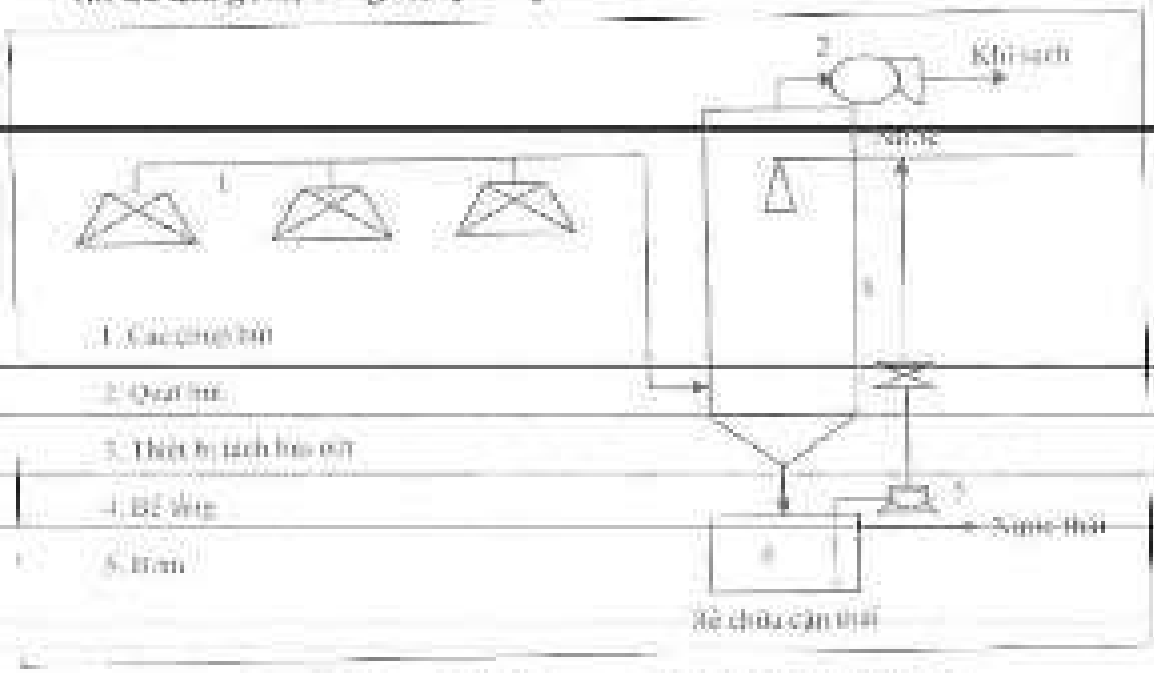

Hình 32. Nguyên lý thu gom xử lý khí thải tại cơ sở

Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở như sau:

Hình 33. Hệ thống xử lý khí thải hiện trạng tại cơ sở

** Thuyết minh quy trình thu gom, xử lý khí thải tại cơ sở:*

- 07 hệ thống xử lý khí thải SCR1-1, SCR1-2, SCR1-3, SCR1-4, SCR1-5, SCR2-1 và SCR2-2 có cùng công nghệ xử lý là phương pháp làm ướt. Tóm tắt quy trình vận hành của 07 hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút → Ống cản → Hệ thống xử lý khí thải (theo phương pháp làm ướt) → Ống phóng không (Ống khói) → Môi trường.

** Thuyết minh nguyên lý hoạt động:*

Khí thải (hơi hóa chất gồm những thành phần axit, bazơ) được xử lý theo phương pháp làm ướt. Khí thải đi từ dưới lên, nước sẽ đi từ trên xuống sẽ hấp thụ tất cả khí thải và nước chứa khí thải sẽ đi xuống dưới. Thành phần axit, bazơ là những chất dễ tan trong nước nên sẽ được nước hấp thụ hoàn toàn, khí sau khi thoát ra ngoài là khí sạch. Nước thải từ thiết bị được đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà xưởng 01 và nhà xưởng 02 theo từng khu vực để xử lý.

Khí thải sau xử lý đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội trước khi thải ra ngoài nguồn tiếp nhận.

Định kỳ 1 tuần 1 lần nhân viên vận hành sẽ thực hiện đo đạc để tính toán lưu lượng khí thải của mỗi ống khói để kiểm soát lưu lượng khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường. Hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải được đính kèm tại phụ lục của báo cáo.

2.2.2. Thông số kỹ thuật của thiết bị xử lý khí thải

Phương án thu gom khí thải phát sinh tại xưởng 01 (VA) và xưởng 02 (VB) như sau:

- Khí thải là hơi axit, bazo phát sinh từ các máy rửa sẽ được các chụp hút hút vào đường ống và đi vào hệ thống xử lý khí thải tương ứng, cụ thể:

+ SCR1-1: khí thải qua các chụp hút đi vào 28 đường ống hút trong 4 máy rửa và 1 máy ăn mòn đĩa, sau đó đi vào 5 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình tròn có đường kính 0.2~0.5m, dài 177 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 3.600 m³/h.

+ SCR1-2: khí thải qua các chụp hút đi vào 54 đường ống hút trong 12 máy rửa, sau đó đi vào 12 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình hộp có kích thước 0.5x0.7m, dài 49 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 9.000 m³/h.

+ SCR1-3: khí thải qua các chụp hút đi vào 10 đường ống hút trong 3 máy rửa, sau đó đi vào 3 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình tròn có đường kính 0.35mm dài 34 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 1.800 m³/h.

+ SCR1-4: khí thải qua các chụp hút đi vào 24 đường ống hút trong 6 máy rửa và 1 máy phun phủ, sau đó đi vào 7 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình tròn có đường kính 0.5m, dài 84 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 3.600 m³/h.

+ SCR1-5: khí thải qua các chụp hút đi vào 10 đường ống hút trong 5 máy rửa, sau đó đi vào 5 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình hộp có kích thước 0.5x0.7m, dài 42 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 9.000 m³/h.

+ SCR2-1: khí thải qua các chụp hút đi vào 107 đường ống hút trong 25 máy rửa, sau đó đi vào 25 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình hộp có kích thước 0.25x0.25~0.75x0.75m dài 340 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 15.000 m³/h.

+ SCR2-2: khí thải qua các chụp hút đi vào 96 đường ống hút trong 24 máy rửa, sau đó đi vào 24 đường ống hình tròn hút tổng của mỗi máy và đi lên đường ống chính hình hộp có kích thước 0.45x0.45~0.75x0.75m, dài 225 m. Hệ thống xử lý khí thải công suất: 16.000 m³/h.

+ Tính toán lưu lượng khí thải phát sinh khi bổ sung thiết bị sản xuất:

Khí thải phát sinh sẽ được thu thu bằng các chụp hút bên trong nhà xưởng trước khi đấu nối về hệ thống xử lý khí thải tập trung. Các chụp hút tại cơ sở sử dụng các ống thu khí hình tròn, công thức tính toán như sau:

$$L = 3.600 \times S \times v \quad (*)$$

Trong đó:

L: Lưu lượng khí thải phát sinh tại khu vực thu gom (m^3/h);

S: diện tích chụp hút thu khí

V: Vận tốc hút tại các miệng ống hút (m/s), để đảm bảo hiệu quả xử lý nên chọn v = 8 – 17 m/s.

** Nguồn: Giáo trình xử lý khí thải và thiết bị môi trường – PGS.TS. Phạm Văn Lạc, trường Đại học Bách khoa Hà Nội.*

Quá trình sản xuất 02 sản phẩm mới chỉ phát sinh khí thải trong quá trình sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính *(quá trình sản xuất sản phẩm sợi nhựa không phát sinh khí thải)*. Khí thải phát sinh từ các máy sản xuất trong quá trình sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính tại dây chuyền sản xuất mới, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải hiện hiện tại xưởng VA cùng với quá trình sản xuất nền thủy tinh đang hoạt động, sản xuất. Theo thiết kế khí thải sẽ thu gom về hệ thống xử lý SCRI-1 và SCR 1-4. Bảng tính toán lưu lượng khí thải phát sinh sau khi đầu tư các thiết bị phục vụ sản xuất sản phẩm mới và lưu lượng khí thải phát sinh hiện hiện tại như sau:

Bảng 24. Bảng tính toán lưu lượng khí thải phát sinh của 02 hệ thống xử lý khí thải nhà xưởng VA

Scrubber	Lưu lượng thiết kế	Máy sản xuất	Số lượng máy	Số đường hút	Tổng	Đường kính ống hút	Vận tốc hút	Lưu lượng tính toán	Ghi chú
	m3/h		Máy	Đường	Đường	mm	m/s	m3/h	
SCR1-1	3.600	ICRF-E	4	5	20	70	8	2.216	Hiện trạng
		RS-ES	1	8	8	70	8	886	Lắp mới
							Tổng SCR1-1	3.102	
SCR1-4	3.600	RS TCR1,2,3,6,7	5	4	20	70	4	2.216	Hiện trạng
		RS-HC36	1	2	2	70	5	222	Hiện trạng
		RS-CT	1	2	2	150	5	1.017	Lắp mới
							Tổng SCR1-4	3.455	

Theo tính toán sau khi bổ sung dây chuyền sản xuất, lưu lượng khí thải phát sinh cần thu gom, xử lý từ hệ thống xử lý khí thải SCR1-1 là 3.102 m³/h, đối với hệ thống xử lý khí thải SCR1-4 là 3.455 m³/h, 02 hệ thống xử lý khí thải hiện hữu là SCR1-1 và SCR1-4 đều có công suất xử lý là 3.600 m³/h.

➔ **Kết luận:** Kết quả cho thấy 02 hệ thống vẫn đảm bảo khả năng thu gom, xử lý khí thải của dây chuyền sản xuất sản phẩm cũ và mới trước khi xả khí thải ra ngoài môi trường.

Thông số kỹ thuật của 07 thiết bị xử lý khí thải đã được lắp đặt được tổng hợp như sau:

Bảng 25. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải

TT	Scrubber	Xuất xứ	Công suất xử lý khí (m³/h)	Đường kính (mm)		Chiều cao Scrubber + ống khói (mm)	Chiều cao ống khói (mm)	Lưu lượng khí thải (m³/h)	Lưu lượng nước tuần hoàn (l/phút)
				Scrubber	Ống khói				
Hệ thống XL khí thải của Nhà máy 1- VA									
1	SCR1-1	Thái Lan	3.600	1.000	330	10.000	6.500	3.600	200
2	SCR1-3	Thái Lan	9.000	1.400	550	10.000	6.400	9.000	500

TT	Scrubber	Xuất xứ	Công suất xử lý khí (m^3/h)	Đường kính (mm)		Chiều cao Scrubber + ống khói (mm)	Chiều cao ống khói (mm)	Lưu lượng khí thải (m^3/h)	Lưu lượng nước luân hoàn (L/phút)
				Scrubber	Ống khói				
3	SCR1-3	Thái Lan	1.200	600	250	10.000	6.500	1.800	120
4	SCR1-4	Thái Lan	3.600	1.000	350	10.000	6.500	3.600	200
5	SCR1-5	Thái Lan	9.000	1.400	550	10.000	6.500	9.000	500
Hệ thống XL khí thải Nhà máy 2 - VB									
6	SCR2-1	Thái Lan	15.000	1.800	750	10.000	5.800	15.000	480
7	SCR2-2	Thái Lan	16.000	1.600	700	10.000	5.250	15.000	480

Nguồn: Công ty Hoya

3. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG:

3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh… được thu gom vào các thùng chứa có gắn nhãn, có nắp đậy và có dung tích 120 lít đến 240 lít (tùy từng vị trí). Hàng ngày, công nhân đơn vệ sinh sẽ thu gom rác thải từ các thùng chứa và tập kết tại nhà chứa rác tập trung của công ty diện tích tổng là 1.257,57m², trong đó khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt có diện tích là 50 m². Kho chứa đã bố trí 10 thùng nhựa 1.000 lít và 30 thùng nhựa 250 lít, định kỳ hàng ngày chất thải rắn sinh hoạt được chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

Công ty đã có hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý chất thải rắn sinh hoạt là: Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 (Urenco 11) tại hợp đồng số: 05/2025/HĐ/HOGV và công ty cổ phần Thuận Thành tại hợp đồng số: 03/2025/HĐ/HOGV.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại cơ sở thống kê tại bảng sau:

Bảng 26. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn/năm)	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)	Tổ chức tiếp nhận
1	Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày	160,3	228,3	1. Công ty CPMT Đô thị & Công nghiệp 11 - Urenco11 2. Công ty CP MT Thuận Thành
2	Phân hữu hồ phốt	107,4	121,1	2. Công ty CP MT Thuận Thành
3	Cặn rắn từ hồ phốt	3	9,4	2. Công ty CP MT Thuận Thành
Tổng		270,7	358,8	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Quá trình đặc trưng sản xuất 02 loại sản phẩm mới các công trình bảo vệ môi trường thu gom, tập kết các thải sinh hoạt của cơ sở vẫn đảm bảo, nên diện tích kho chứa chất thải sinh hoạt sẽ giữ nguyên. Tùy theo lượng chất thải sinh hoạt phát sinh cơ sở sẽ bổ sung các thùng chứa, đảm bảo lưu trữ và bàn giao cho đơn

vị thu gom với tần suất khoảng 3 lần/ tuần.

3.2. Công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình sản xuất của nhà máy, được phân loại như sau:

+ Đối với những phế liệu có thể tái chế như bìa carton, giấy vụn, giấy copy phế liệu, nilon trắng, nhựa phế liệu (khay, hộp nhựa, case nhựa hỏng,...), sắt phế liệu (sắt vụn, khung sắt phế liệu, ...), thép không gỉ phế liệu (inox), gỗ phế liệu (từ thùng máy, pallet gỗ phế liệu,...),v.v., được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn. Sau đó được chuyển về khu lưu giữ chất thải rắn thông thường, nằm cuối nhà máy, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị thu mua phế liệu để tái chế.

+ Đối với chất thải thông thường (thủy tinh thải): Trong quá trình sản xuất Công ty có nhập khẩu nguyên liệu từ các nhà cung cấp là tấm thủy tinh, đĩa thủy tinh thô từ nước ngoài về để sản xuất. Sau khi nhập về các nguyên liệu này được đưa vào sản xuất, trong đó sẽ có các công đoạn phát sinh thủy tinh thải như sơ đồ sau:

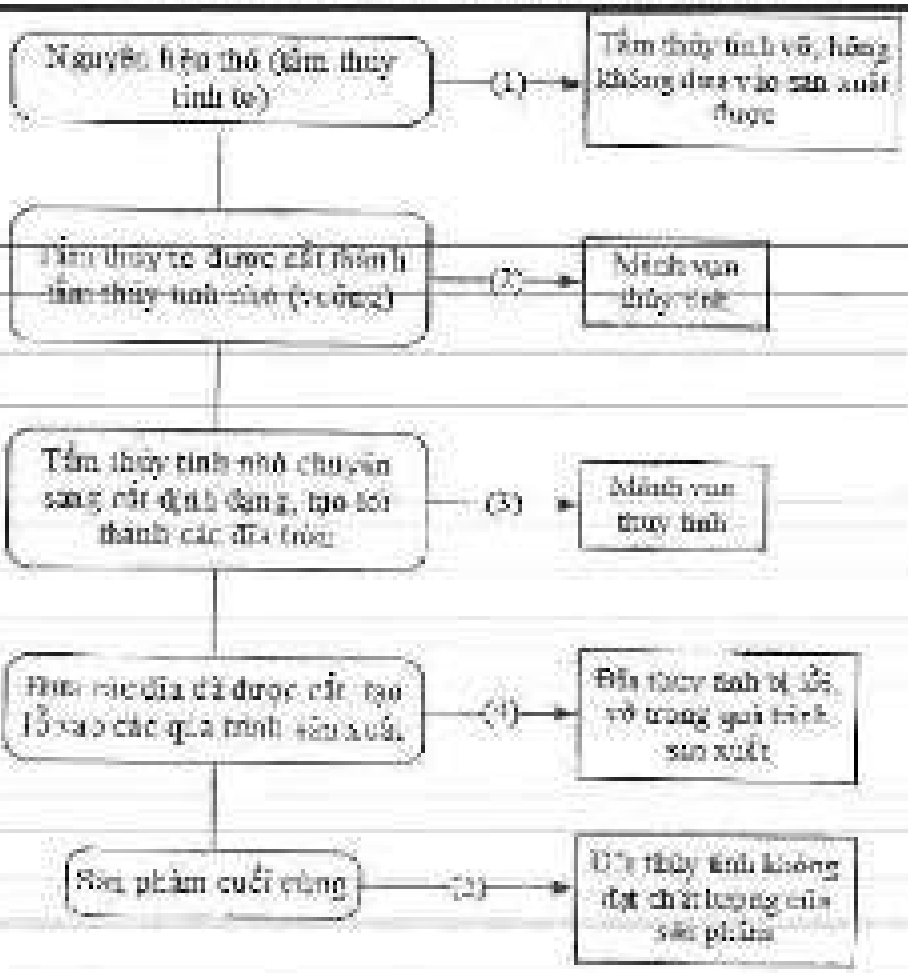

Hình 34. Các loại thủy tinh phát sinh trong quá trình sản xuất

+ Quá trình (1), (2), (3) có phát sinh các vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau khi cắt (cullet-valuable material).

+ Quá trình (4), (5) có phát sinh các sản phẩm là đĩa lỗi, các đĩa này đều được rửa sạch để kiểm tra phát hiện lỗi.

Vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau cắt và đĩa thủy tinh lỗi được phân loại là chất thải rắn công nghiệp thông thường. Thủy tinh thải này có giá trị tái chế, sử dụng là nguyên liệu trực tiếp để sản xuất đối với nhà sản xuất nguyên liệu thô (tại Nhật Bản). Do đó, để tận dụng lại các vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau khi cắt, đĩa thủy tinh lỗi góp phần giảm thiểu gánh nặng môi trường, giảm giá thành nguyên vật liệu, một phần thủy tinh thải sẽ được Công ty xuất khẩu cho nhà sản xuất nguyên vật liệu thủy tinh ban đầu để họ tái chế, sử dụng làm nguyên liệu sản xuất (lượng xuất khẩu sẽ tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh theo từng thời điểm), phần không xuất khẩu sẽ được thu gom xuống khu vực lưu giữ chất thải của cơ sở và chuyển giao cho các đơn vị tại Việt Nam để xử lý theo quy định. Công ty đã làm công văn số 054/2022/HOGV/CV gửi Tổng cục Môi trường để xin hướng dẫn về việc xuất khẩu thủy tinh thải, theo công văn trả lời số 1229/TCMT-QLCT ngày 27/04/2022 của Tổng cục Môi trường công ty được phép xuất khẩu thủy tinh ra nước ngoài. Công ty cũng đã làm công văn số 089/2022/HOGV-CV ngày 05/05/2022 báo cáo Sở TNMT về việc xuất khẩu thủy tinh thải ra nước ngoài.

+ Một số loại chất thải nhựa trước khi bàn giao cho các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý trong nước, nhằm đảm bảo tính bảo mật trong quá trình sản xuất, cơ sở đã đầu tư 01 máy nghiền nhựa (plastic crusher - xuất xứ Trung Quốc) tại khu vực kho lưu chứa chất thải rắn sản xuất, để nghiền nhỏ nhựa thải trước khi bàn giao. Máy nghiền nhựa sử dụng điện năng, công suất nghiền 500-800kg/giờ, đặt tại vị trí kho lưu giữ CTR của cơ sở. Quá trình nghiền trong hộp kín của máy nên không phát sinh khí thải. Nhựa thải sau khi được nghiền nhỏ, đảm bảo tính bảo mật trước khi thải bỏ, cũng như giảm diện tích bề mặt, dễ dàng lưu trữ tại kho, cũng như thuận lợi cho đơn vị thu gom, vận chuyển và xử lý.

– Đối với những chất thải thông thường không tái chế được, được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Các loại, lượng chất thải phát sinh tại nhà máy trong năm 2023, năm 2024 thống kê tại bảng sau:

Bảng 27. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Bìa phế liệu	58.274	60.737	Công ty CP MT Thuận Thành
2	Giấy vụn, giấy sapy phế liệu	865	5.921	
3	Nilon trắng phế liệu	5.007	2.719	
4	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ thùng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, hộp nhựa v.v...), vỏ chai nhựa phế liệu	130.438	146.133	1. Công ty CP MT Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
5	Sắt phế liệu, thép gỉ phế liệu, thép không gỉ phế liệu (Sắt vụn, sắt phế liệu từ các thùng máy, inox, đồng, thùng sắt...), vỏ lon nhôm phế liệu	158.381	286.643	
6	Gỗ (pallet nâng, tấm gỗ, mảnh gỗ vụn, gỗ từ thùng máy)	33.223	24.979	Công ty CP MT Thuận Thành
7	Chất thải công nghiệp không dính thành phần nguy hại (giày, ủng, găng tay, vải vụn, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...), bùn cống rãnh công nghiệp	100.600	237.580	1. Công ty Urenco 11 2. Công ty CP MT Thuận Thành 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
8	Thủy tinh thải	78.648	58.661	Công ty CP MT Thuận Thành
9	Muối thải	25.840	49.951	Công ty CP MT Thuận Thành
10	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ	2.318	17.825	1. Công ty Urenco 11 2.Công ty CP MT Thuận Thành 3. Công ty CP Công nghệ cao Hòa Bình

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	1.123.090	1.620.390	1.Công ty CP MT Thuận Thành 2. Công ty CP Công nghệ môi trường Hòa Bình
Tổng		1.716.521	2.541.633	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Khối lượng thủy tinh thải được xuất khẩu theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt:

Bảng 28. Khối lượng thủy tinh thải xuất khẩu tại cơ sở

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Thủy tinh thải	404.795	719.616	NIPPON SHEET GLASS CO.,LTD

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Khối lượng chất thải dự kiến phát sinh đối với 02 loại sản phẩm của cơ sở như sau:

Bảng 29. Khối lượng chất thải rắn thông thường dự kiến phát sinh của 02 sản phẩm mới

TT	Tên chất thải	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh (Kg/ năm)	Sản xuất dụng cụ nhựa (Kg/ năm)	Tổng phát sinh (Kg/ năm)
1	Bìa phế liệu	410	50	460
2	Giấy vụn, giấy copy phế liệu	40	10	50
3	Nilon từng phế Liệu	19	5	24
4	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ thùng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, hộp nhựa v.v...), vỏ chai nhựa phế liệu	987	150	1.137
5	Sắt phế liệu, cuộn gỉ phế liệu, thép không gỉ phế liệu (Sắt vụn, sắt phế liệu từ các thùng máy, inox, đồng, thùng sắt...), vỏ lon nhôm phế liệu	1.977	25	1.992

TT	Tên chất thải	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh (Kg/ năm)	Sản xuất dụng cụ nhựa (Kg/ năm)	Tổng phát sinh (Kg/ năm)
6	Gỗ (pallet gỗ, tấm gỗ, mảnh gỗ vụn...; Gỗ từ dụng cụ)	236		236
7	Chất thải công nghiệp không đinh thành phần nguy hại (giấy, ủng, găng tay, tấm cao su, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...), hàm lượng chất nguy hại	1.605	30	1.635
8	Thủy tinh thải	396		396
9	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ	1.378		1.378
10	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	11.083		11.083

Nguồn: Công ty Hoya

Khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường tại nhà chứa rác tập trung của công ty diện tích tổng là 1.257,57m². Trong đó, khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường có diện tích là 204 m² được chia làm 03 ngăn. Thiết kế, xây dựng: Kho bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dán nhãn theo quy định. Tại kho chứa, công ty bố trí 02 thùng loại thể tích 7m³ và 10 thùng 1000 lít để lưu trữ chất thải trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

Công ty đã có hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với các đơn vị sau:

+ Công ty cổ phần môi trường đô thị và công nghiệp 11 (Urenco 11) tại hợp đồng số: 05/2025/HĐ/HOGV;

+ Công ty cổ phần Thuận Thành tại hợp đồng số: 03/2025/HĐ/HOGV;

+ Công ty TNHH Tân Thuận Phong tại hợp đồng số: 04/2025/HĐ/HOGV;

Chất thải rắn (thủy tinh thải) xuất khẩu của công ty được đơn vị NIPPON SHEET GLASS CO.,LTD nhập khẩu để tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất của Nippon.

Quá trình đầu tư, sản xuất 02 loại sản phẩm mới các công trình bảo vệ môi trường thu gom, tập kết chất thải rắn thông thường của cơ sở vẫn đảm bảo, nên diện tích kho chứa sẽ giữ nguyên. Tuy theo lượng chất thải phát sinh cơ sở sẽ bổ sung các thùng chứa, đảm bảo lưu trữ và bàn giao cho đơn vị thu gom theo đúng quy định.

4. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP LƯU GIỮ, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI:

Tại khu vực sản xuất, văn phòng, hành lang,... bố trí thùng đựng chất thải nguy hại có dán nhãn "Chất thải nguy hại" để phân biệt với thùng chứa chất thải rắn thông thường. Hàng ngày, chất thải được phân loại, thu gom và tập kết tại khu lưu giữ chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý.

Công ty đã xây dựng khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) theo đúng tiêu chuẩn đảm bảo khối lượng chất thải thải ra từ các hoạt động của Công ty với tổng diện tích xây dựng khoảng 679 m², được chia làm 4 ngăn lưu trữ. Khu có cấu tạo bằng bê tông cốt thép, nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng

chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Tại kho bố trí 60 thùng phuy sắt 200l, 46 thùng nhựa 1.000l, 6 thùng nhựa 350l và 02 thùng nhựa 120l để có thể thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở. Tần suất thu gom chất thải nguy hại tại cơ sở: 1-2 ngày/lượt.

Một số loại chất thải nhựa như vỏ bao bì mềm, cục bìn chải, khay nhựa... là chất thải nguy hại của cơ sở phục vụ sản xuất, để đảm bảo tính bảo mật cơ sở sẽ dự kiến nghiền tại máy nghiền CTR tại khu vực kho lưu chứa chất thải rắn, trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý. Quá trình nghiền hoặc cắt nhỏ được thực hiện tại vị trí tập kết trong kho, sau khi nghiền hoặc cắt nhỏ CTNH sẽ được tập kết tại kho trước khi bàn giao. Quá trình nghiền/cắt nhỏ sẽ thực hiện riêng biệt từng loại CTNH, sau đó dán nhãn và thu gom, tập kết riêng theo đúng vị trí tại kho chứa CTNH. Sau mỗi lần nghiền/cắt nhỏ cán bộ phụ trách có trách nhiệm vệ sinh khoang nghiền, chất thải của quá trình nghiền có nhiễm thành phần nguy hại được thu gom về các thùng chứa riêng biệt mỗi loại và có dán nhãn để phân biệt. Cam kết không nghiền chung các loại CTNH với nhau và không nghiền CTNH cùng với CTRCNTT. Máy nghiền dự kiến sẽ sử dụng điện năng, cắt trong hộp kín nên sẽ không phát sinh khí thải, chất thải đã được cắt nhỏ sẽ tập trung ngay tại kho, có dán nhãn phân biệt trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng xử lý.

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2023, 2024 gồm các loại sau:

Bảng 30. Bảng khối lượng CTNH phát sinh tại cơ sở năm 2023 và năm 2024

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	2.961.047	4.689.750	1. Công ty cổ phần MT Thạch Thanh 2. Công ty cổ phần MTCNC Hiếu Tính 3. Công ty TNHH Liên Thuận Phong 4. Công ty Urenco 11 5. Công ty TNHH MT Ngân Anh
2	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03	194.631	321.905	1. Công ty CP Mài mòng Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (dung dịch mài kính coolant thải, dung dịch tẩy rửa thải)	17 01 06	417.305	455.586	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty cổ phần MTCNC Hiếu Tính 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 4. Công ty Urenco 11 5. Công ty TNHH MT Ngân Anh
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4.530	6.598	1. Công ty CP Mài mòng Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
5	Các loại dịch thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác – Cồn thải (IPA)	03 07 03	504.132	798.673	1. Công ty Urenco 11 2. Công ty cổ phần Thuận Thành 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong; 4. Công ty TNHH MT Ngân Anh
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính, lõi lọc, sỏi	18 02 01	101.613	221.559	1. Công ty CP Mài mòng Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
	sỏi, cát sỏi lọc nước, hạt nhựa lọc nước thải, hạt hút ẩm, gỗ lưu dính dầu và hóa chất, vật liệu dính)				
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	11.385	13.339	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng) thải	18 01 02	44.863	23.370	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	37.734	58.184	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	136	281	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
11	Ắc quy chì thải	19 06 01	114	725	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất sắc nhọn)	13 01 01	1	7	1. Công ty TNHH MT Ngân Anh
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bóng mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 12 05	5.726	12.424	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Găng tay, ống, pad, kim loại... dính thành phần nguy hại và hữu cơ)	19 12 03	66.455	105.977	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
			116		

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
15	Vải thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	07 05 10	11.081	14.564	Công ty CP Môi trường Thuận Thành
16	Lốp chám mực in thải	08 02 04	37	23	Công ty CP Môi trường Thuận Thành
17	Axit thải	02 01 06	69	39	Công ty TNHH MT Ngân Anh
18	Bazơ thải	02 02 02	214	4.108	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
19	Bao bì mềm thải (không chứa hoặc nhiễm các chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	0	1	Công ty Greneo 11
20	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	475	1.930	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
21	Sơn thải	08 01 01	185	189	Công ty CP Môi trường Thuận Thành
22	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	11 01 01	1.554	0	Công ty TNHH MT Ngân Anh
23	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm các hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	11 08 03	0	1.410	Công ty CP Môi trường Thuận Thành
Tổng số lượng			**4.363.744**	**6.730.643**	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh dự kiến khi sản xuất 02 sản phẩm mới tại cơ sở như sau:

Bảng 31. Khối lượng CTNH phát sinh dự kiến lại cơ sở khi sản xuất 02 sản phẩm mới

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh (kg/ năm)	Sản xuất dụng cụ nhựa (Kg/ năm)	Tổng phát sinh Kg/ năm
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	120603	31.688	-	31.688
2	Bột mài thải và dính bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	060 03	2.175	-	2.175
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Dung dịch mài, dung dịch làm mát thải, dung dịch tẩy rửa thải)	070 06	3.078	960	4.038
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	45	320	365
5	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác - Dẫn thải (IPA)	030702	5.395	-	5.396
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính, lõi lọc, cát sỏi lọc nước, hạt nhựa lọc nước thải, hạt hút ẩm, giẻ lau dính dầu và hóa chất, vật liệu dính)	180201	1.497	-	1.497
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	150101	90		90
8	Bao bì kim loại, cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, bao gồm cả xuất chưa bao đầu rỗng) thải	150102	16	75	91
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	150103	393	-	393
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	2	-	2
11	Ắc quy chì thải	160601	5	-	5
12	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	160205	84	-	84

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh (Kg/ năm)	Sản xuất dụng cụ nhựa (Kg/ năm)	Tổng phát sinh Kg/ năm
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Găng tay, ủng, pad, kim loại... dính thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ)	18 01 03	716	-	716
14	Vật thể dùng cụ mẻ đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	02 01 10	98	-	98
15	Nhựa thải	02 01 04	3	-	3
16	Bao bì giấy	02 01 02	4	-	4
17	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	-	37	37
18	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	-	5	5
19	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm cả hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	17 09 03	11	-	11

Nguồn: Công ty Hoya

Quá trình đầu tư, sản xuất 02 loại sản phẩm mới công trình bảo vệ môi trường thu gom, lập kết chất thải rắn nguy hại của cơ sở vẫn đảm bảo, nên diện tích kho chứa sẽ giữ nguyên. Tùy theo lượng chất thải phát sinh cơ sở sẽ bổ sung các thùng chứa, đảm bảo lưu trữ trước khi bàn giao cho đơn vị thu gom theo đúng quy định.

5. CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Tiếng ồn, rung được phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất và các hệ thống phụ trợ như: Máy dục lỗ tạo lỗ dĩa, máy xác cạnh, máy mài và đánh bóng đĩa, máy nén khí, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy làm lạnh nước…

- Trong quá trình hoạt động sản xuất tạo sản phẩm của nhà máy có phát sinh tiếng ồng, độ rung. Để hạn chế sự ảnh hưởng của tiếng ồn và chống rung tại các khu vực hoạt động sản xuất Công ty đã áp dụng một số biện pháp sau:

+ Tại các dây chuyền sản xuất có khả năng phát sinh tiếng ồn lớn như khu vực mài, đánh bóng,..Công ty đều ưu tiên đầu tư các thiết bị nhập ngoại, có chất lượng cao, với độ rung và tiếng ồn nhỏ.

+ Lắp đặt vách ngăn ở một số khu vực/ bộ phận có độ ồn cao để giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng tới các khu vực xung quanh.

+ Lắp đặt nắp che chắn các máy có độ ồn cao để hạn chế phát tán tiếng ồn ra xung quanh.

+ Lắp đặt hệ thống máy hút chân không trung tâm sử dụng bơm trung tâm thay thế cho việc sử dụng bơm riêng lẻ ở các máy CHM để giảm tiếng ồn do động cơ gây ra ở bộ phận CHM – VA .

+ Thay bơm chân không bằng máy tạo khí hút âm (Erector) không sử dụng động cơ để giảm tiếng ồn ở bộ phận CHM-VB.

+ Duy trì sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế các nắp che chắn của các máy móc.

+ Trang bị đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (nút tai) cho người lao động làm việc tại khu vực có tiếng ồn cao.

– Định kỳ thực hiện quan trắc tiếng ồn, rung. Các kết quả quan trắc năm 2023 và năm 2024 đều đạt so với tiêu chuẩn, quy chuẩn.

6. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

6.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

Hiện nay nhà máy có 01 trạm XLNT sinh hoạt và 02 trạm XLNT sản xuất đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022.

6.1.1. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt

– Lập kế hoạch ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, kịp thời ứng phó khi có sự cố về môi trường nhằm giảm nhẹ các tác động xấu đến môi

trường. Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố nước thải sinh hoạt tại cơ sở như sau:

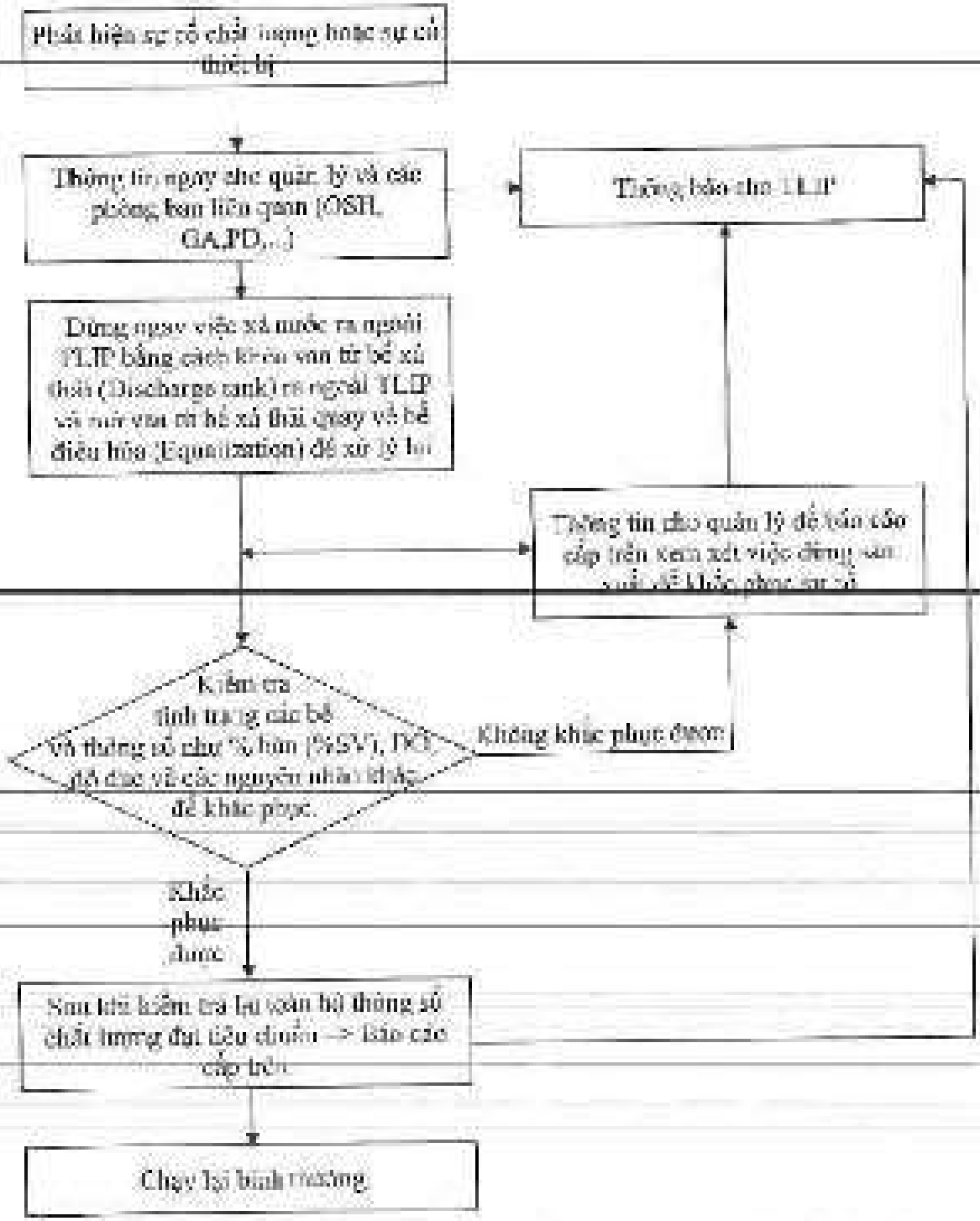

Hình 35. Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung

Qúa trình hoạt động cho đến nay, hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung của cơ sở vẫn đảm bảo, xử lý đạt quy chuẩn đấu nối của khu công nghiệp, chưa có sự cố phát sinh trong quá trình vận hành.

6.1.2. Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sản xuất

6.1.2.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải

a. Phòng ngừa sự cố nước thải bằng biện pháp thiết kế hệ thống XLNT

Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2 hoạt động độc lập và có sự liên kết bằng bể khẩn cấp để hỗ trợ xử lý trong trường hợp một trong hai hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải nhà xưởng 1 đang trong giai đoạn bảo dưỡng hoặc gặp sự cố, nước thải sẽ được chuyển về bể khẩn cấp có V=1.000 m^3 sau đó được bơm sang nhà máy xử lý nước thải 2 để xử lý.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải nhà xưởng 2 đang trong giai đoạn bảo dưỡng, gặp sự cố, nước thải sẽ được bơm về bể khẩn cấp có V=1.000 m^3 và được bơm về bể chứa nước thải của nhà xưởng 1 để xử lý.

- Các bể chứa của hệ thống xử lý được thiết kế để có thể lưu giữ được nước thải để duy trì sản xuất tối đa 4 tương giờ (khi hệ thống xử lý nước gặp sự cố phải dừng xử lý và dừng xả thải). Cụ thể được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 32. Thông tin về các bể chứa nước thải

Nội dung	Đơn vị	Nhà xưởng 1	Nhà xưởng 2	Tổng 2 nhà xưởng	Ghi chú
Tổng thể tích các bể chứa nước thải của hệ thống xử lý	m3	3.034	3.700	6.734	(1)
Lượng nước sử dụng (=lượng xả thải)	m^3/giờ	227	287	514	(2)
Công suất xử lý	m^3/giờ	240	370	610	(3)
Hiệu suất đang sử dụng	%	95	78	-	(2)/(3)*100
Tổng thể tích các bể chứa hiện còn dư	m^3	192	814	956	(5) = (3)-(2)*(100% ^ (1)
Thể tích bể khẩn cấp	m^3	1.000		1.000	(6)
Thời gian tối đa nhà máy có thể duy trì hoạt động sản xuất (trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố phải dừng xử lý nước, đóng cửa xả thải)	giờ	5,1	6,3	3,8	(7) = ((5)+(6))/(2)

Nguồn: Công ty Hoya

- Các thiết bị xử lý đều được thiết kế để vận hành tự động và có thiết bị dự phòng

- Các cửa xả nước thải ra ngoài môi trường đều có cửa chặn để có thể ngăn chặn kịp thời sự cố ô nhiễm. Trường hợp phát hiện sự cố nước thải không đạt công ty sẽ ngay lập tức đóng cửa xả thải ra ngoài môi trường.

b. Phòng ngừa sự cố nước thải bằng biện pháp quản lý, vận hành

- Thực hiện chương trình quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý Công ty đang thực hiện như sau:

+ Quan trắc liên tục tự động nước thải sau xử lý của Công ty với các thông số lưu lượng nước thải đầu ra, COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.

+ Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý tại hố ga ngay sau điểm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động (điểm xả cuối cùng trước khi xả ra Kênh Việt Thắng) với các thông số Lưu lượng và các chỉ tiêu theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT với tần suất 3 tháng/lần.

- Các hóa chất sử dụng trong quá trình xử lý nước thải được kiểm soát chặt chẽ từ khâu nhập đến khâu sử dụng:

- Các hệ thống xử lý nước thải được nhân viên vận hành theo dõi, giám sát liên tục trong 24/24 giờ, đảm bảo từng thiết bị, từng công đoạn cũng như toàn bộ hệ thống hoạt động đúng theo thiết kế. Nhân viên quản lý, vận hành hệ thống đều được đào tạo và nắm bắt được quy trình vận hành và công nghệ xử lý.

- Các thông số chính của hệ thống được kiểm tra hàng ngày và ghi đầy đủ vào sổ vận hành.

6.1.2.2. Biện pháp ứng phó khi xảy ra sự cố

Công ty sẽ tiến hành ứng phó và khắc phục sự cố theo các bước như sau:

***Bước 1:** Phát hiện sự cố*

Khi thiết bị quan trắc tự động, liên tục báo có thông số trong nước thải sau xử lý bị vượt QCTĐHN 02:2014/BTNMT.

***Bước 2:** Xử lý ngăn chặn sự cố - ban đầu*

Ngay lập tức đóng cửa xả nước thải từ hồ điều hòa (hồ cá) của công ty ra ngoài môi trường và dừng xả thải của hệ thống XLNT đó ra hồ điều hòa (hồ cá) bằng cách tắt các bơm đổ về bể trung hòa/bể trung gian (trước bể xả thải). Thu gom nước thải từ hồ cá về hệ thống xử lý nước thải sản xuất để xử lý lại.

***Bước 3:** Thông tin cho các bên liên quan*

Nhanh chóng thông tin sự cố tới các bên liên quan để báo cáo nhanh sự cố và xin hướng dẫn thực hiện.

Bước 4: Điều tra, xử lý, ngăn chặn sự cố - ứng phó

Khi thiết bị hệ thống quan trắc số 1 bị lỗi dẫn tới cảnh báo nước thải vượt quy chuẩn, chúng tôi triển khai như sau:

Chuyển sang hệ thống quan trắc tự động số hai để kiểm chứng kết quả so với hệ 1:

(1) Trường hợp hệ thống quan trắc tự động số 1 báo vượt sai sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống quan trắc tự động số 2, tiếp tục xả thải và mở cửa xả nước thải từ bể điều hòa ra ngoài môi trường, sau đó khắc phục lỗi kỹ thuật tại hệ thống quan trắc số 1.

(2) Trường hợp hệ thống 2 vẫn báo nước thải vượt quy chuẩn cùng thông số ô nhiễm với hệ thống 1, công ty sẽ tiến hành thực hiện các biện pháp sau:

(+) Dừng hoạt động sản xuất của nhà máy đồng thời báo cáo tới cơ quan chức năng liên quan về sự cố;

(+) Lấy mẫu và gửi đơn vị đủ năng lực để phân tích thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn để xác định hệ thống XLNT của nhà máy VA hay VB gặp sự cố;

(+) Điều tra nguyên nhân gây ra sự cố và thực hiện các biện pháp khắc phục.

Nếu sự cố chỉ xảy ra ở 1 hệ thống XLNT thì cô lập và xử lý sự cố của hệ thống XLNT nhà máy đó. Nước thải của hệ thống XLNT gặp sự cố được bơm sang hệ thống XLNT còn lại để xử lý.

Nếu sự cố xảy ra ở cả 2 hệ thống XLNT thì cô lập và xử lý sự cố cả cả 2 hệ thống XLNT.

Bước 5: Lấy mẫu để kiểm tra sau khi khắc phục sự cố

Sau khi khắc phục xong sự cố, thực hiện kiểm tra chất lượng nước thải sau xử lý lại bằng hệ thống quan trắc liên tục, tự động đồng thời gửi mẫu đi phân tích các thông số theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT. Trong thời gian chờ kiểm tra chất lượng nước thải, đóng cửa xả nước thải từ bể điều hòa (bể cô) ra ngoài môi trường và cổng xả thải của hệ thống XLNT đó ra hồ điều hòa (bể cô). Nếu nước thải không đạt chuẩn sẽ tiếp tục tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố. Nếu nước thải đạt quy chuẩn sẽ thực hiện Bước 6.

Bước 6: Báo cáo cho các bên liên quan

Báo cáo kết quả sau khi đã khắc phục sự cố tới cơ quan chức năng liên quan để xác nhận việc hoàn thành khắc phục sự cố.

Bước 7: Cho nhà máy hoạt động sản xuất trở lại, mở cửa xả thải ra môi trường

Cho nhà máy hoạt động bình thường trở lại và mở cửa xả nước thải ra môi trường khi các sự cố khắc phục được hoàn toàn.

Bước 6: Lưu giữ báo cáo sự cố, thực hiện thời gian hoạt động của dự án

Chi tiết các bước ứng phó sự cố được thể hiện ở sơ đồ sau:

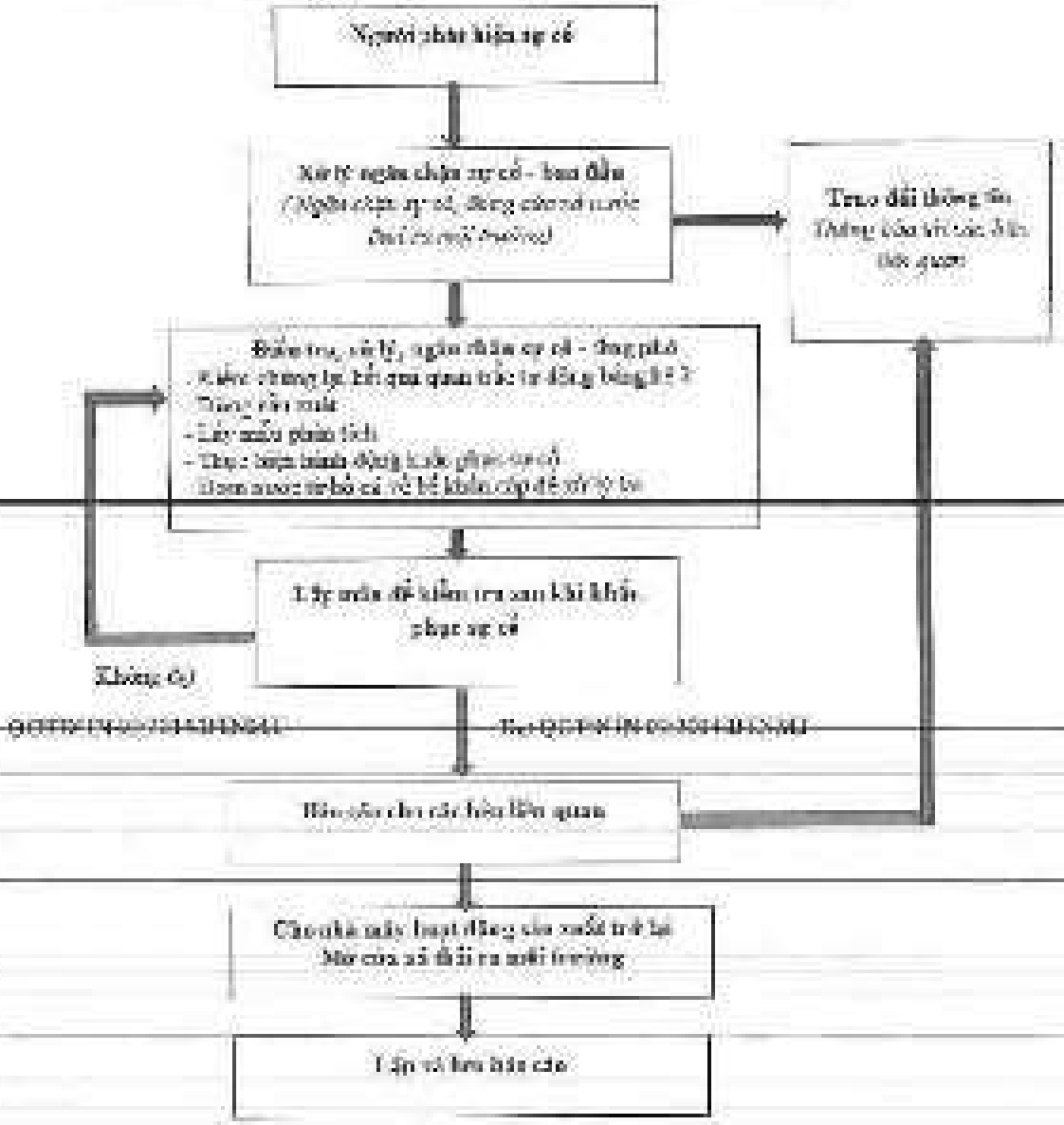

Hình 36. Sơ đồ quy trình ứng phó sự cố

Tùy vào sự cố gặp phải mà Công ty sẽ áp dụng độc lập hoặc đồng thời các phương án khắc phục nêu trên để khắc phục sự cố nhanh nhất đảm bảo đưa hệ thống hoạt động trở lại một cách sớm nhất.

6.2. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải

- Lập kế hoạch ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý khí thải, kịp thời ứng phó khi có sự cố về khí thải nhằm giảm nhẹ các tác động xấu đến môi trường.

- Định kỳ quan trắc lưu lượng, chất lượng khí thải sau xử lý với các thông số lưu lượng và các chỉ tiêu theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT nhằm kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Một số biện pháp khắc phục sự cố của hệ thống XLKT tại nhà máy như sau:

Bảng 33. Sự cố và biện pháp ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

TT	Sự cố giả định	Biện pháp khắc phục
1	Sau khi đo đạc, tính toán lưu lượng khí thải phát sinh lớn hơn công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải	Các bước kiểm tra: - Kiểm tra tần số biến tần của quạt hút: Nếu bị thay đổi so với giá trị đang kiểm soát thì điều chỉnh lại tần số biến tần để lưu lượng khí thải nằm trong giá trị kiểm soát + Nếu tần số biến tần của quạt hút không thay đổi: Kiểm tra hệ thống đường ống hút từ máy sản xuất tới quạt hút xem có bị tắc hay van bù khí bị hở làm cho hút thêm khí ở ngoài vào, thông tin ngay cho các bộ phận liên quan và quản lý để xử lý ngay sau khi kiểm tra lại lưu lượng khí thải và điều chỉnh về giá trị kiểm soát.
2	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải không đến các giàn phun	- Hành động: Dừng quạt hút. Báo cho cho người chịu trách nhiệm bộ phận EMT → thông báo, họp các bộ phận liên quan cùng sản xuất → kiểm tra, khắc phục sự cố → sau khi khắc phục xong khởi động lại sản xuất, hệ thống xử lý khí thải → ghi chép lại sự cố theo mẫu quy định. - Các bước kiểm tra: + Kiểm tra bơm tuần hoàn có bị hỏng không + Giàn phun nước có bị bẩn, tắc không + Tank chứa nước tuần hoàn có bị rỉ không
3	Khí thải không hút ra được: Không hút được khí thải ra khỏi máy sản xuất, sự cố này không gây ảnh hưởng đến môi trường chỉ gây	Dừng sản xuất Kiểm tra: + Quạt hút: quạt hút có nguồn hay không, phần truyền động cơ khí (dây đai, pulley, vòng bi) có bị hỏng không + Van khí (van điều chỉnh lưu lượng quạt hút): van khí có bị đóng không, van khí thải trong tình trạng mở, không được đóng van.

TT	Sự cố giả định	Biện pháp khắc phục
	ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	

Nguồn: Hướng dẫn vận hành hệ thống XLKT trong tự Hoya

6.3 Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác

6.3.1. Sự cố cháy nổ

Ban hành các nội quy, quy định về phòng cháy chữa cháy và tuyên truyền cho CB/CNV trong công ty thực hiện một cách nghiêm túc và đầy đủ. Công ty đã trang bị đầy đủ các phương tiện phòng cháy chữa cháy như hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy duy trì áp lực, phương tiện chữa cháy cầm tay, ... Hệ thống ống dẫn nước được thiết kế khoa học và rộng khắp, đảm bảo đủ nước cho công tác chữa cháy. Hệ thống Phòng cháy chữa cháy được thiết kế, lắp đặt theo đúng quy định của Nhà nước về Phòng cháy chữa cháy và đã nhận được văn bản nghiệm thu của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy công an thành phố Hà Nội.

- Đã lập phương án chữa cháy cơ sở và được Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy thành phố Hà Nội phê duyệt. Định kỳ tổ chức thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

- Duy trì hoạt động của đội Phòng cháy chữa cháy cơ sở, tổ chức huấn luyện nghiệp vụ Phòng cháy chữa cháy, hướng dẫn các thao tác, bảo quản, kiểm tra, sử dụng các phương tiện phòng cháy chữa cháy cho đội PCCC cơ sở.

- Công ty thực hiện việc bố trí khu nhà xưởng, khu kho nguyên liệu và thành phẩm thông thoáng đảm bảo lối thoát nạn rộng rãi thuận lợi cho công tác chữa cháy.

- Tổ chức thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng các phương tiện, hệ thống phòng cháy chữa cháy và hệ thống điện, hệ thống chống sét theo quy chuẩn của pháp luật.

- Tổ chức thực hiện tuyên truyền phổ biến tới toàn thể các phòng ban, bộ phận nhận dạng và ứng phó kịp thời đối với tình trạng khẩn cấp về hỏa hoạn nhằm giảm tối mức độ thiệt hại về người và tài sản, hạn chế các tác động xấu tới môi trường khi hỏa hoạn xảy ra.

- Công ty đã nhận được các giấy tờ PCCC như sau:

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 302/CN TD-PCCC ngày 06/12/2004 của Công an thành phố Hà Nội đối với công trình: Nhà máy HOGV giai đoạn 1;

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 343/CN TD-PCCC ngày 05/9/2005 của Công an thành phố Hà Nội đối với Công trình: Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam giai đoạn 2;

+ Phương án chữa cháy cơ sở được Công an huyện Đông Anh phê duyệt

ngày 16/07/2021.

+ Phương án cứu nạn cứu hộ được lãnh đạo cơ sở phê duyệt ngày 05/06/2021 theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP.

- Văn bản số 1065/TD-PCCC ngày 09/7/2025 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an Thành phố Hà Nội về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Cải tạo nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Văn bản số 1091/TD-PCCC ngày 10/7/2025 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an Thành phố Hà Nội về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Xây dựng phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất.

6.3.1. Sự cố hóa chất

Nhà xưởng, kho chứa hóa chất đáp ứng các điều kiện về phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường, an toàn và vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Hóa chất nguy hiểm được phân khu, sắp xếp theo tính chất của từng loại hóa chất. Không bảo quản chung các hóa chất có khả năng phản ứng với nhau hoặc có yêu cầu về an toàn hóa chất, phòng, chống cháy nổ khác nhau trong cùng một khu vực.

- Sàn nhà xưởng, kho chứa hóa chất chịu được hóa chất, tải trọng, không gây hơn trượt, có rãnh thu gom.

- Nhà xưởng, kho chứa hóa chất có bảng nội quy về an toàn hóa chất, có biển báo nguy hiểm; hóa chất có nhãn mác, phiếu an toàn hóa chất theo quy định.

- Công ty đã xây dựng Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và ra quyết định ban hành Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất theo quy định.

- Công ty đã trang bị các dụng cụ ứng phó với sự cố hóa chất/ sự cố môi trường (phương tiện bảo vệ cá nhân, dụng cụ ứng phó sự cố: cát khô, giẻ thấm dầu, giẻ lau, máy rửa mắt, ...) tại kho lưu giữ hóa chất, các khu vực sử dụng hóa chất, khu lưu giữ chất thải trong nhà máy.

- Người lao động làm việc với hóa chất được tham gia các khóa huấn luyện về an toàn vệ sinh lao động và huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định.

- Lập kế hoạch ứng phó với các sự cố môi trường.

- Thực hiện các quy định của pháp luật về lưu giữ, sử dụng, thải bỏ chất thải nguy hại.

7. CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI SO VỚI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG ĐÃ ĐƯỢC CẤP (KHI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH NÀY)

Các thay đổi so với giấp phép môi trường đã được cấp như sau:

Bảng 34. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp phép

TT	Danh mục	Thông số		Ghi chú
		Theo GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022	Điều chỉnh	
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung VA, công suất: 5.760 m³/ngày đêm	(1) Nước thải axit của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 66m³/ngày đêm (2) Nước thải SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 3.396 m³/ngày đêm (3) Nước thải Non – SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 1.920 m³/ngày đêm	(1) Nước thải axit, bazơ của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 64 m³/ngày đêm Nước thải axit, bazơ của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, có lưu lượng: 2 m³/ngày đêm **Tổng: 66 m³/ngày đêm** (2) Nước thải SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh	Theo thực tế vận hành lưu lượng nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất hiện tại có sự điều không đạt lưu lượng tối đa đã được cấp phép. Quá trình bổ sung dây chuyền mới sẽ đạt lưu lượng tối đa đã được cấp phép. Hệ thống xử lý nước thải vẫn đáp ứng nên đánh giá là phù hợp

TT	Danh mục	Thông số		Ghi chú
		Theo GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022	Điều chỉnh	
			cho đĩa từ, có lưu lượng: 3.367 m³/ngày.đêm Nước thải SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, có lưu lượng: 29 m³/ngày.đêm **Tổng: 3.396 m³/ngày.đêm** (3) Nước thải Non – SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 1.831 m³/ngày.đêm Nước thải Non – SS của nhà xưởng VA phát sinh từ dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính, có lưu lượng: 89 m³/ngày.đêm **Tổng: 1.920 m³/ngày.đêm**	

TT	Danh mục	Thông số		Ghi chú
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung VB, công suất 8.830 m³/ngày.đêm	(-) Nước thải SS của nhà xưởng VB phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 3.622 m³/ngày.đêm	(-) Nước thải SS của nhà xưởng VB phát sinh từ dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ, có lưu lượng: 3.620,7 m³/ngày.đêm Nước thải SS phát sinh từ quá trình sản xuấtdụng cụ nhựm chà sàn xuất đĩa thủy tinh. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1,3 m³/ngày **Tổng: 3.622 m³/ngày.đêm**	Theo thực tế vận hành lưu lượng nước thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất hiện tại tại cơ sở đều không đạt lưu lượng tối đa đã được cấp phép. Quá trình bổ sung dây chuyền mới phát sinh thêm lưu lượng nước thải SS. Hệ thống xử lý nước thải vẫn đáp ứng nên đánh giá là phù hợp.

CHƯƠNG IV:
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

I. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh của cơ sở gồm 02 loại bình: Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

- Đối với nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý tập trung tại trạm xử lý nước thải sinh hoạt 400 m³/ngày.đêm của Công ty sẽ chảy về trạm XLNT tập trung của KCN Thăng Long (T.IP) để tiếp tục xử lý nên không thuộc đối tượng xin cấp giấy phép môi trường.

- Đối với nước thải sản xuất: gồm 15 nguồn phát sinh nước thải sản xuất từ 02 xưởng sản xuất (VA), (VB) và xưởng sản xuất dụng cụ nhựa cụ thể như sau:

+ Nguồn số 1: Nước thải mang tính axit, bazơ phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ và từ hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất số 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 64 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 2: Nước thải có tính axit, bazơ tại khu vực xưởng sản xuất số 1 (VA) của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính. Lưu lượng xả thải lớn nhất khoảng 2 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 3: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ các công đoạn: mài lần 1; mài lần 2; đục lỗ; vát cạnh; đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài); đánh bóng lần 1; đánh bóng lần 2 trong quá trình sản xuất của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tại nhà xưởng sản xuất số 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.367 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 4: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ các công đoạn: mài lần 1; mài lần 2; lần 3; vát cạnh; từ các quá trình rửa của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính tại nhà xưởng sản xuất số 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 29 m³/ngày.đêm.

– Nguồn số 5: Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS) phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa trong quá trình sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ của nhà xưởng 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1.831 m³/ngày.

+ Nguồn số 6: Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS) phát sinh từ các công đoạn rửa của dây chuyền sản xuất miếng đệm bằng thủy

tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính từ nhà xưởng 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 89 m³/ngày.

+ Nguồn số 7: Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải tại nhà xưởng 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 378 m³/ngày.

+ Nguồn số 8: Nước từ công đoạn rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải tại nhà xưởng 1 (VA). Lưu lượng phát sinh lớn nhất: 3.000 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 9: Nước thải mang tính axit, bazơ phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ và từ hệ thống xử lý khí thải của xưởng sản xuất số 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 88,8 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 10: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ các: công đoạn: mài lần 1; mài lần 2; đục lỗ; vát cạnh; đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài); đánh bóng lần 1; đánh bóng lần 2 trong quá trình sản xuất của dây chuyền sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ tại nhà xưởng sản xuất số 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.620,7 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 11: Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS) phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa trong quá trình sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ của nhà xưởng 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.120 m³/ngày.

+ Nguồn số 12: Nước thải từ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại của nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy 2 (VB) để xử lý. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3 m³/ngày.

+ Nguồn số 13: Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch và nước thải của hệ thống tái chế nước thải tại nhà xưởng 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất: 2.046,2 m³/ngày.

+ Nguồn số 14: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ các công đoạn rửa làm sạch bề mặt trong quá trình sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy 2 (VB) để xử lý. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 1,3 m³/ngày.

+ Nguồn số 15: Nước từ công đoạn rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống xử lý tuần hoàn nước thải tại nhà xưởng 2 (VB). Lưu lượng phát sinh lớn nhất: 3.000 m³/ngày đêm.

1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

Lưu lượng xả nước thải tối đa của cơ sở là: 14.640 m³/ngày đêm.

1.3. Dòng nước thải

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 14.640m³/ngày.đêm, xả thải ra kênh Việt Thắng.

1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất sau xử lý đảm bảo không vượt quá giá trị tối đa cho phép theo cột A, QCTTĐHN 02:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Hà Nội, hệ số kq=0,9 (hệ số nguồn tiếp nhận) và kf=0,9 (lưu lượng nguồn xả thải), trước khi chảy ra kênh Việt Thắng cụ thể như sau:

Bảng 35. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép Cmax
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	50
3	pH	-	6 đến 9
4	BOD5 (20°C)	mg/l	24,3
5	COD	mg/l	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5
7	Asen	mg/l	0,0405
8	Thủy ngân	mg/l	0,00405
9	Chì	mg/l	0,081
10	Cadimi	mg/l	0,0405
11	Crom (VI)	mg/l	0,0405
12	Crom (III)	mg/l	8,162
13	Đồng	mg/l	1,62
14	Kẽm	mg/l	2,43
15	Niken	mg/l	0,162
16	Mangan	mg/l	0,405
17	Sắt	mg/l	0,81
18	Tổng xianua	mg/l	0,0567
19	Tổng phenol	mg/l	0,081

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép Cmax
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05
21	Sunfua	mg/l	0,162
22	Florua	mg/l	4,05
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05
24	Tổng nitơ	mg/l	16,2
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24
26	Clorua	mg/l	405
27	Clo dư	mg/l	0,81
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243
30	Tổng PCB	mg/l	0,00243
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	3.000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/l	1

1.5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

- Vị trí xả nước thải:

+ Tại vị trí kênh Việt Thắng thuộc xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

– Tọa độ vị trí của xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°):

$$X_{(m)} = 2335713,475;\ Y_{(m)} = 580071,153.$$

- Phương thức xả nước thải: nước thải sản xuất sau khi được xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải của Công ty chảy vào Hồ điều hòa của Công ty rồi tự chảy ra Kênh Việt Thắng theo phương thức xả mặt và xả ven bờ.

Chế độ xả nước thải: xả thải liên tục

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu Việt Thắng (tiêu ra kênh Ngũ Huyện Khê do công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội quản lý).

2. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Có 07 nguồn phát sinh khí thải đề nghị cấp phép (nguồn số 01 tới nguồn số 07) từ 07 hệ thống xử lý khí thải để xử lý khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của mỗi nhà máy.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

Lưu lượng xả khí thải tối đa được lấy bằng công suất xử lý kL của 07 hệ thống xử lý khí thải đã được xây dựng và lắp đặt trong mỗi nhà máy, cụ thể như sau:

- Hệ thống xử lý khí thải SCR1-1 (KOK1): 3.600 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR1-2 (KOK2): 9.000 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR1-3 (KOK3): 1.800 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR1-4 (KOK4): 3.600 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR1-5 (KOK5): 9.000 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR2-1 (KOK6): 15.000 m^3/h.
- Hệ thống xử lý khí thải SCR2-2 (KOK7): 16.000 m^3/h.

2.3. Dòng khí thải

- Nguồn khí thải số 01: Tương ứng với ống khói SCR1-1 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-1 - Nhà máy 1 (VA).

- Nguồn khí thải số 02: Tương ứng với ống khói SCR1-2 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-2 - Nhà máy 1 (VA).

- Nguồn khí thải số 03: Tương ứng với ống thải SCR1-3 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-3 - Nhà máy 1 (VA).

- Nguồn khí thải số 04: Tương ứng với ống thải SCR1-4 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-4 - Nhà máy 1 (VA).

- Nguồn khí thải số 05: Tương ứng với ống thải SCR1-5 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-5 - Nhà máy 1 (VA).

Nguồn khí thải số 06: Tương ứng với ống thải SCR2-1 của hệ thống xử lý khí thải SCR2-1 - Nhà máy 2 (VB).

- Nguồn khí thải số 07: Tương ứng với ống thải SCR2-2 của hệ thống xử lý khí thải SCR2-2 - Nhà máy 2 (VB).

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép

Thành phần ô nhiễm của khí thải phát sinh từ công đoạn rửa đĩa thủy tinh là hơi axit, hơi hữu gồm các chất chủ yếu sau: CO, SO_2, NO_2, HF và H_2SO_4 nên các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép của Công ty tập trung vào các chất ô nhiễm trên.

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội có tính hệ số Kp và Kv phù hợp với từng nguồn xả khí thải, cụ thể như sau:

- Hệ số Kp: 07 nguồn khí thải từ 07 hệ thống xử lý khí thải có lưu lượng xả khí thải < 20.000 m^3/h nên theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT lựa chọn Kp=1.

- Hệ số vùng Kv: Cơ sở nằm tại huyện Đông Anh (cũ) nên theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT, thông số SO_2 và H_2SO_4 có kv=0,7; các thông số còn lại gồm CO, NO_2, HF có hệ số kv=0,8.

Bảng 36. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải đề nghị cấp phép đối với mỗi nguồn khí thải

TT	Thông số	Hệ số Kp	Hệ số vùng Kv	Giá trị C (mg/Nm3) QCTĐHN 01:2014/BTNMT (C=Cmax*kp*kv)
1	Cacbon oxit, CO	1	0,8	800
2	SO_2	1	0,7	350
3	NO_2	1	0,8	680
4	HF	1	0,8	16
5	H_2SO_4	1	0,7	35

2.5. Vị trí, phương thức xả khí thải:

Vị trí xả thải của 07 hệ thống xử lý khí thải tại cơ sở như sau:

Bảng 37. Tọa độ xả thải của các hệ thống xử lý khí thải

TT	Ký hiệu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
1	SCRI-1 (KOKI)	2333397.383	580863.687

TT	Kí hiệu	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
2	SCR1-2(KOK2)	2335400,628	580858,302
3	SCR1-3(KOK3)	2335403,888	580933,802
4	SCR1-4(KOK4)	2335400,855	580944,475
5	SCR1-5(KOK5)	2335407,062	580855,988
6	SCR2-1(KOK6)	2335228,689	580853,478
7	SCR2-2(KOK7)	2335228,703	580939,750

- Phương thức xả thải: Thông biro (sử dụng quạt hút khí thải); Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói.

- Chế độ xả thải: Liên tục khi hoạt động

3.NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Nguồn phát sinh:

Tiếng ồn, rung được phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất và các hệ thống phụ trợ như: Máy đục lỗ tạo lõi đĩa, máy xén cạnh, máy mài và đánh bóng đĩa, máy nén khí, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy làm lạnh nước,...

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: được tổng hợp tại bảng dưới:

Bảng 38. Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn tại cơ sở

TT	Nguồn	Tọa độ VN2000 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
1	Nguồn số 1: Khu vực xưởng sản xuất Nhà máy 1 (VA)	2335360,478	580803,868
2	Nguồn số 2: Khu vực xưởng sản xuất Nhà máy 2 (VB)	2335237,519	580876,015
3	Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý nước Loại sản xuất Nhà máy 1 (VA)	2335295,484	580780,495
4	Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất Nhà máy 2 (VB)	2335261,641	580777,775
5	Nguồn số 5: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	2335340,542	580360,945

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn:

Bảng 39. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ dBA)	
1	70	55	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung:

Bảng 40. Giá trị giới hạn đối với độ rung

TT	QCVN 27:2010/BTNMT		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

Ghi chú:

- QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ THỰC HIỆN DỊCH VỤ XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Công ty Hoya không thuộc cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

5. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP CỦA CƠ SỞ CÓ NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT

Công ty Hoya không nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

6. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP ĐỐI VỚI CHẤT THẢI

** Nguồn phát sinh chất thải:*

- Nguồn số 01: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của công nhân viên tại cơ sở, hoạt động chăm sóc cây xanh...;

- Nguồn số 02: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất, hoạt động khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng, ...) tại cơ sở;

- Nguồn số 03: Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, hoạt động khác (hoạt động PCCC, sửa chữa cơ sở hạ tầng...) tại cơ sở.

** Khối lượng từng nguồn chất thải đề nghị cấp phép như sau:*

Bảng 41. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh – nguồn 1

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	240
2	Phân hữu cơ phế	130
3	Cặn rắn từ bể phốt	0,5
Tổng		370,5

Bảng 42. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường – nguồn 2

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa phế liệu	62.000
2	Giấy vụn, giấy copy phế liệu	6.000
3	Nilon tổng phế liệu	2.800
4	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ thùng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, hộp nhựa v.v...), vỏ chai nhựa phế liệu	150.000
5	Sắt phế liệu, thép mạ không gỉ phế liệu	230.000
6	Gỗ (pallet gỗ hỏng, tấm gỗ, mảnh gỗ vụn, gỗ từ thùng máy)	36.000
7	Nhôm phế liệu	130
8	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (giẻ, ống, găng tay, tất, cao su, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...) bám cứng trình công nghiệp	240.000
9	Thủy tinh thải	60.000
10	Muối thải (bao gồm cả dung dịch muối thải)	50.000
11	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ	20.000
12	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	1.652.000
Tổng		2.568.930

Bảng 43. Khối lượng chủng loại chất thải nguy hại phát sinh – nguồn số 3

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	130605	4.730.000
2	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	060106	325.000
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Dung dịch vệ sinh coolant thải, dung dịch tẩy rửa thải)	120106	160,00

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	7.300
5	Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác - Cồn thải (IPA)	030703	8.10.000
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính, lõi lọc, cát sỏi lọc nước, hạt nhựa lọc nước thải, hạt hút ẩm, giẻ lau dính dầu và hóa chất, vải liệu dính đất,...)	180201	224.000
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	14.000
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng) thải	180102	24.000
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180103	59.000
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	200
11	Ắc quy chì thải	190601	731
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	130 01	7
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chì tiết có các thành phần nguy hại)	190205	13.000
14	Các vật liệu lọc dầu khác có các thành phần nguy hại và cơ vải bảo vệ (Găng tay, ống, pad, khẩu trang, dính thành phần nguy hại và cơ và hữu cơ)	150203	107.200
15	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	170310	15.200
16	Hộp chứa mực in thải	080204	23
17	Axit thải	020100	42

TT	Chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
18	Bao thải	080201	4.125
19	Bao bì mềm thải (không chứa hoặc chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	140135	38
20	Pin Ni-Cd thải	190632	2
21	Các loại pin, ắc quy khác	190619	2.000
22	Cặn sơn, sơn thải	080101	189
23	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp vỡ, gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	110101	2.000
24	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm các hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	110303	1.500
25	Axit sunfuric, axit sunfuro thải	020101	10
26	Axit clohydric thải	020102	10
27	Axit flohydric thải	020103	10
28	Axit nitric, axit nitro thải	020105	10
29	Natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit, canxi hydroxit thải và bã thải có chứa natri hydroxit, amoni hydroxit, kali hydroxit	020301	10
Tổng khối lượng			6.798,992

**** Xuất khẩu chất thải thông thường (thủy tinh thải):***

Trong quá trình sản xuất Công ty có nhập khẩu nguyên liệu là tấm thủy tinh, đĩa thủy tinh thô từ các nhà cung cấp nước ngoài về để sản xuất. Sau khi nhập, các nguyên liệu này được đưa vào quá trình sản xuất và phát sinh vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau cắt, đĩa thủy tinh lỗi (đã được rửa sạch để kiểm tra lỗi) và được phân loại là chất thải rắn công nghiệp thông thường – thủy tinh thải. Để tận dụng lại thủy tinh thải góp phần giảm thiểu gánh nặng môi trường, Công ty đã làm công văn gửi Tổng cục Môi trường để xin hướng dẫn về việc xuất khẩu thủy tinh thải, theo công văn trả lời số 1229/TCMT-QLCT ngày 27/04/2022 của Tổng cục Môi trường công ty được phép xuất khẩu thủy tinh ra nước ngoài. Công ty cũng đã làm công văn số 086/2022/HOKV-CV ngày 29/04/2022 báo cáo Sở TNMT về việc xuất khẩu thủy tinh thải ra nước ngoài. Hiện tại một phần thủy tinh

thải phát sinh tại công ty được thu gom xuất khẩu ra nước ngoài để tái chế, phần còn lại được thu gom và chuyển giao cho đơn vị nhà thầu đủ chức năng để xử lý tại Việt Nam.

** Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải:*

- Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là các thùng chứa chuyên dụng, được làm bằng nhựa cứng, có nắp đậy. Hàng ngày, công nhân dọn vệ sinh của nhà máy thu gom chất thải từ các thùng nhỏ, tập trung về các thiết bị thu gom đặt tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt sau nhà ăn và ô kho các. Khu vực lưu giữ đã bố trí 10 thùng nhựa 1.000 lít và 30 thùng nhựa 250 lít, định kỳ chất thải rắn sinh hoạt được chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

+ Thiết bị lưu chứa các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh là các thùng chứa chuyên dụng và có gắn nhãn, được làm bằng kim loại hoặc nhựa cứng. Hàng ngày, công nhân dọn vệ sinh của nhà máy thu gom chất thải từ các thùng nhỏ, tập trung về các thiết bị thu gom đặt tại kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 204m^2. Tại khu vực lưu trữ đã bố trí 02 thùng hoặc thể tích 7m^3 và 10 thùng 1000 lít để lưu trữ chất thải trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Khu vực lưu giữ chất thải thông thường (chất thải rắn sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường) có diện tích khoảng 274 m^2, chia làm 04 ngăn (1 ngăn chứa CTRSH (70m^2) và 03 ngăn chứa CTRCNTT (204m^2). Thiết kế, cấu tạo được đổ nền cứng bằng bê tông cốt thép (BTCT), nền bê tông chống thấm, được thiết kế thông thoáng, có mái che bằng tôn tránh mưa và được phân khu, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển báo. Có rãnh thu gom bằng BTCT, có tấm đan lưới bên trên.

- Chất thải nguy hại:

+ Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: thùng chứa chuyên dụng được làm bằng nhựa cứng có dán nhãn "Chất thải nguy hại" để phân biệt với thùng chứa chất thải công nghiệp thông thường. Hàng ngày, công nhân dọn vệ sinh của nhà máy thu gom, phân loại và tập kết ra khu lưu giữ chất thải nguy hại.

+ Khu Lưu giữ: 01 kho chứa chất thải nguy hại có tổng diện tích khoảng 679 m^2 được chia thành 05 ngăn. Khu lưu giữ chất thải nguy hại được đổ nền cứng bằng BTCT, nền bê tông chống thấm, được thiết kế thông thoáng, có mái che bằng tôn tránh mưa và được phân khu, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và có biển báo. Có rãnh thu gom bằng BTCT, có tấm đan lưới bên trên, số hố thu CTNH 16 m. Tại khu vực lưu giữ đã bố trí: 60 thùng phuy sắt 200l, 46 thùng nhựa 1.000l, 6

thùng nhựa 250l và 02 thùng nhựa 120l để có thể thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh của cơ sở. Tần suất thu gom chất thải nguy hại tại cơ sở: 1-2 ngày/lượt.

- Chất thải thông thường và chất thải nguy hại được lưu giữ tạm thời tại khu vực lưu giữ chất thải cuối của nhà máy và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý, tái chế theo đúng quy định.

- Ngoài ra, để đảm bảo tính bảo mật trong sản xuất, cơ sở có lắp đặt 01 máy nghiền nhựa để nghiền nhỏ chất thải rắn trước khi bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

CHƯƠNG V:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện:

Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội *"Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" địa điểm thực hiện dự án: Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội"* tại quyết định số 2658/QĐ-UBND ngày 27/5/2016. Và được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội xác nhận số 346/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 08/6/2017 Giấy xác nhận *"Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)"*.

Cơ sở được cấp giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (Điều chỉnh giấy phép) số 16/GP-TCTL-PCTTr ngày 10/01/2020 do Tổng Cục Thủy lợi cấp phép.

Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã cấp giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

Theo các hồ sơ cấp phép cơ sở đã có đầy đủ các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường, hiện nay các công trình vẫn hoạt động ổn định và đảm bảo khả năng xử lý với dây chuyền sản xuất hiện tại, cũng như các dây chuyền mới đề xuất trong nội dung cấp lại giấy phép.

Ngoài ra để đảm bảo môi trường lao động cơ sở cũng đã quan trắc môi trường lao động và có báo cáo kết quả môi trường lao động được lưu giữ cùng với Hồ sơ vệ sinh lao động. Cùng với đó hằng năm, Cơ sở đều tiến hành thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Khoản 19 Điều 1 Thông tư 07/2025/BTNMT ngày 28/02/2025.

2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

2.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ

Trên cơ sở báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm, chủ cơ sở tổng

hợp tóm tắt các thông tin về kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải trong 02 năm gần nhất (2023 và 2024), như sau:

Khối lượng nước thải thu gom xử lý tại Cơ sở được thống kê tại bảng sau:

Bảng 44. Bảng tổng hợp lưu lượng nước thải phát sinh và xử lý tại cơ sở

TT	Loại nước thải	Đơn vị	Năm phát sinh		Lưu lượng theo GP*	Ghi chú
			Năm 2023	Năm 2024		
1	Nước thải sinh hoạt	m³/năm	61.736	81.607	-	Tính theo 100% lượng tiêu thụ đầu vào
		m³/ngđêm	169	223	400	
2	Nước thải sản xuất	m³/năm	2.281.351	3.170.768	-	Tính theo giá trị TB (2 đợt) của kết quả đo lưu lượng tự động liên tục
		m³/ngđêm	6.250	8.663	12.640	

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của công ty Hoya

Nước thải sinh hoạt của cơ sở được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, nên không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ.

Nước thải sản xuất của cơ sở với 02 hệ thống xử lý với tổng công suất là 12.640 m³/ngày đêm, thuộc đối tượng quan trắc định kỳ 3 tháng/lần, tổng hợp kết quả quan trắc định kỳ nước thải sản xuất của cơ sở năm 2023, 2024 và 2025 tại bảng sau:

Năm 2023, Đơn vị quan trắc định kỳ 3 tháng 1 lần vào: ngày 03 tháng 2 (quý I), ngày 05 tháng 5 (quý II), ngày 07 tháng 8 (quý III) và ngày 04 tháng 11 (quý IV) kết quả quan trắc được thống kê tại bảng dưới đây.

Bảng 45. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sản xuất năm 2023

	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2023				QCVN 40:2021/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Nhiệt độ	°C	21,8	30	30,9	27,5	40
2	pH	-	7,2	7,3	7,36	7,73	6÷9
3	Độ màu	Pt/Co	<5	<3	7,00	16,00	50
4	BOD5 (20°C)	mg/L	4,5	5	4,7	12	24,3
5	COD	mg/L	13	10	13	32	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	<2	<5	<2	2,00	40,5
7	Cr^{6+}	mg/L	<0,003	<0,03	<0,003	<0,003	0,0405
8	Asen	mg/L	0,001	<0,0003	0,002	0,002	0,0405
9	Cadimi	mg/L	<0,0002	<0,0003	<0,0002	<0,0002	0,0405
10	Cr^{3+}	mg/L	0,005	<0,03	<0,003	<0,003	0,162
11	Đồng (Cu)	mg/L	0,003	<0,05	0,003	0,001	1,62
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,315	0,03	0,118	0,194	0,81
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0002	0,0002	<0,0002	0,0004	0,00405
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,006	<0,03	0,005	0,002	0,405
15	Niken (Ni)	mg/L	0,003	0,002	0,004	0,002	0,162
16	Chì (Pb)	mg/L	<0,0001	0,001	0,0005	0,0002	0,081
17	Kẽm (Zn)	mg/L	0,012	<0,05	0,031	0,005	2,43
18	Tổng xianua	mg/L	<0,004	<0,002	<0,004	<0,004	0,567
19	Tổng phenol	mg/L	0,015	<0,003	0,019	0,017	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1	0,78	<1	<1	4,05
21	Clo dư	mg/L	<0,05	<0,06	<0,05	<0,05	0,81

	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2023				QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
22	Tổng PCBs	mg/L	<0,0001	<0,0002	<0,0001	<0,0001	0,00243
23	Tổng BCBVTV Clo hữu cơ	mg/L	<0,000003	<0,000005	<0,000003	<0,000003	0,0405
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	<0,00004	<0,00006	<0,00004	<0,00004	0,243
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,02	0,048	<0,02	<0,02	0,162
26	Florua (F^-)	mg/L	1,16	0,2364	1,06	1,26	4,05
27	Clorua (Cl^-)	mg/L	36	73,4	48	48,5	405
28	Amoni (NH_4^+)	mg/L	0,1	0,09	0,08	0,13	4,05
29	Tổng nitơ	mg/L	0,53	12,4	3,93	4,82	16,2
30	Tổng Photpho	mg/L	0,01	0,37	0,13	0,07	3,24
31	Coliform	MPN/100ml	840	<3	930	1400	3.000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/L	0,02	<0,004	0,019	0,015	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/L	0,184	<0,03	0,153	0,118	1

Năm 2024, cơ sở quan trắc định kỳ 3 tháng 1 lần vào: ngày 01/2/2024 (quý I), ngày 06/5/2024 (quý II), ngày 01/8/2024 (quý III) và ngày 05/11/2024 (quý IV) kết quả quan trắc được thống kê tại bảng dưới đây.

Bảng 46. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2024				QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
1	Nhiệt độ	°C	20,8	28	27,4	27,2	40
2	pH	-	7,53	7,34	7,24	7,7	6-9
3	Độ màu	Pt/Co	8	<5	9	8	50
4	BOD5 (20°C)	mg/L	11	12	12	14	24,3
5	COD	mg/L	32	35	35	25	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	<2	2,4	2,8	<3	40,5

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2024				QCT ĐTN 02:2014/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
7	Cr^{6+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	<0,003	0,0405
8	Asen	mg/L	0,004	<0,001	0,005	0,0015	0,0405
9	Cadimi	mg/L	0,0004	<0,0002	<0,0002	KPH	0,0405
10	Cr^{3+}	mg/L	<0,003	<0,003	<0,003	0,0034	0,162
11	Đồng (Cu)	mg/L	0,003	<0,003	0,003	0,0023	1,62
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,180	0,08	0,240	KPH	0,81
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	<0,0002	<0,00012	0,0002	KPH	0,00405
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,005	0,002	0,004	KPH	0,405
15	Niken (Ni)	mg/L	0,002	<0,001	0,005	0,0011	0,162
16	Chì (Pb)	mg/L	0,0008	0,0028	0,0014	0,0078	0,081
17	Kẽm (Zn)	mg/L	0,028	0,007	0,013	KPH	2,43
18	Tổng xianua	mg/L	<0,004	<0,004	<0,004	0,004	0,567
19	Tổng phenol	mg/L	<0,001	0,003	0,015	<0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1	<1	<1	0,7	4,05
21	Clo dư	mg/L	<0,05	<0,05	<0,05	<0,1	0,81
22	Tổng PCBs	mg/L	<0,0001	<0,0001	<0,0001	KPH	0,00243
23	Tổng HCBVTV clo hữu cơ	mg/L	<0,000003	<0,000003	<0,000003	<0,000003	0,0405
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	<0,00004	<0,00024	<0,00004	<0,035	0,243
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,05	<0,05	<1,02	0,06	0,162
26	Florua (F)	mg/L	1,38	0,87	1,48	0,07	4,05
27	Clorua (Cl)	mg/L	424	96	51	121	405
28	Amoni (NH_4^+)	mg/L	0,80	0,08	0,09	<0,01	4,05
29	Tổng nitơ	mg/L	3,50	2,78	2,36	9,85	16,2
30	Tổng Photpho	mg/L	0,47	0,05	0,11	1,2	1,24
31	Coliform	MPN/100ml	$1,6\times10^2$	$1,4\times10^3$	$1,5\times10^2$	3×10^2	3.000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/L	0,013	0,029	0,012	<0,005	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/L	0,105	0,172	2,65	0,05	1

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc năm 2024 của công ty Hoya

Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2025 của cơ sở như sau:

Bảng 47. Kết quả quan trắc nước thải sản xuất định kỳ năm 2025

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2025		QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	
1	Nhiệt độ	°C	24,4	28,8	40
2	pH	-	7,7	7,01	6-9
3	Độ màu	PtCo	<5	<5	50
4	BOD5 (20°C)	mg/L	6	<1	24,3
5	COD	mg/L	16	6	60,75
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	3	2,3	40,5
7	CN^-	mg/L	<0,003	<0,003	0,0405
8	Asen	mg/L	0,004	0,002	0,0405
9	Cadimi	mg/L	<0,0002	<0,0002	0,0405
10	Cr^{3+}	mg/L	<0,003	<0,003	0,162
11	Đồng (Cu)	mg/L	0,002	0,003	1,62
12	Sắt (Fe)	mg/L	0,24	0,18	0,81
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,0002	<0,0002	0,00405
14	Mangan (Mn)	mg/L	0,008	0,009	0,405
15	Niken (Ni)	mg/L	0,003	0,004	0,162
16	Chì (Pb)	mg/L	0,0024	<0,001	0,081
17	Kẽm (Zn)	mg/L	0,009	0,011	2,43
18	Tổng xianua	mg/L	<0,01	<0,01	0,567
19	Tổng phenol	mg/L	0,011	0,001	0,081
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	<1	<1	4,05
21	Clo dư	mg/L	<0,02	<0,02	0,81

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích năm 2025		QCTĐHN 02:2014/BTNMT (Cmax)
			Quý I	Quý II	
22	Tổng PCBs	mg/L	<0,00001	<0,00001	0,00243
23	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ	mg/L	<0,00001	<0,00001	0,0405
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/L	<0,00004	<0,00004	0,243
25	Sunfua (S^{2-})	mg/L	<0,02	<0,02	0,162
26	Florua (F^-)	mg/L	1,77	1,64	4,05
27	Clorua (Cl^-)	mg/L	6,28	49	405
28	Amoni (NH_4^+)	mg/L	0,09	0,1	4,05
29	Tổng nitơ	mg/L	1,98	12,88	16,2
30	Tổng Photpho	mg/L	0,08	<0,01	3,24
31	Coliform	MPN/100ml	$1,7x10^3$	$2,7x10^3$	3.000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/L	0007	0,018	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/L	0044	0,148	1

Nguồn: Báo cáo kết quả quan trắc năm 2025 của công ty Hoya

Nhận xét: Kết quả quan trắc của các năm cho thấy tất cả các thông số đều nằm trong quy chuẩn cho phép, không có thông số nào vượt ngưỡng, đảm bảo quy định trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

2.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

2.2.1. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục năm 2023

** Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị*

- Thông tin hiệu chuẩn, kiểm định: định kỳ 1 năm/lần, năm 2022 thực hiện định kỳ vào vào tháng 5/2022, tuy nhiên năm 2023 thực hiện định kỳ vào tháng 5/2023 và làm thêm 01 lần nữa vào tháng 12/2023 bởi đơn vị hiệu chuẩn, kiểm định khác để đánh giá hệ thống, xác nhận phù hợp với yêu cầu quy định trong quy chuẩn kỹ thuật.

- Công tác hiệu chuẩn, kiểm định các thiết bị đo định kỳ: Công ty thực hiện theo quy định với tần suất 1 năm/lần. Trước khi thực hiện, công ty đã thông báo lên Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kế hoạch hiệu chuẩn và kiểm định. Trong thời gian hiệu chuẩn, kiểm định thực hiện đóng cửa xả để không xả thải ra ngoài môi trường.

** Tình trạng hoạt động của trạm*

- Sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động và biện pháp khắc phục: Trong năm 2023 trạm quan trắc nước thải liên tục tự động của Công ty hoạt động bình thường, không có sự cố nào xảy ra.

- Thời gian hệ thống quan trắc tự động cùng hoạt động: Trong năm 2023, trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của công ty hoạt động liên tục, không có sự cố, không dừng nghỉ.

- Các thông số quan trắc tự động, liên tục pH, COD, TSS, nhiệt độ, amon trong năm 2023 đều nằm trong Quy chuẩn cho phép, không có bất cứ thông số nào vượt quy chuẩn.

2.2.2. Tình trạng và kết quả hoạt động của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục năm 2024

** Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị*

- Thông tin hiệu chuẩn, kiểm định: định kỳ 1 năm/lần, năm 2024 thực hiện định kỳ vào vào tháng 12/2024.

- Công tác hiệu chuẩn, kiểm định các thiết bị đo định kỳ: Công ty thực hiện theo quy định với tần suất 1 năm/lần. Trước khi thực hiện, công ty đã thông báo

lên Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về kế hoạch hiệu chuẩn và kiểm định. Trong thời gian hiệu chuẩn, kiểm định thực hiện đóng cửa xả để không xả thải ra ngoài môi trường.

** Tình trạng hoạt động của trạm*

- Sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động và biện pháp khắc phục: Trong năm 2024 trạm quan trắc nước thải liên tục tự động của Công ty hoạt động bình thường, không có sự cố nào xảy ra.

- Thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động: Trong năm 2024, trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của công ty đã dừng để bảo dưỡng hệ thống theo công văn 028/2024/HOGV/CV ngày 30/01/2024.

- Các thông số quan trắc tự động, liên tục: pH, COD, TSS, nhiệt độ, amoni trong năm 2024 vào lúc 10h ngày 02/3/2024, thông số TSS bị vượt do quá trình vệ sinh cuống ống hút mẫu cho trạm quan trắc tự động hoạt động (khi hút sục vào bể tạo bọt nên TSS bị cao, tuy nhiên nước khi vệ sinh cơ sở đã đóng cửa xả nên nước thải không xả thải ra ngoài môi trường.

- Đánh giá dữ liệu từ hệ thống quan trắc nước thải tự động cho thấy hệ thống quan trắc và hệ thống xử lý nước thải của công ty đang vận hành ổn định, đáp ứng tốt khả năng xử lý của công trình.

3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TRÌNH XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI:

Công ty đã đầu tư xây dựng 07 hệ thống xử lý khí thải sản xuất (05 hệ thống tại nhà xưởng 1, 02 hệ thống tại nhà xưởng 2). Các công trình đều đã vận hành và được cấp phép tại GPMT số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 do UBND thành phố Hà Nội cấp phép. Thống kê kết quả hoạt động của hệ thống xử lý khí thải năm 2023, 2024 như sau.

3.1. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải năm 2023

Do tình hình sản xuất và nhu cầu sản phẩm năm trong năm 2023, 05 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng 1 (xưởng A) đã tạm dừng hoạt động cùng với dây chuyền sản xuất từ ngày 03/8/2023, nội dung đã được công ty báo cáo tại văn bản số 091/2023/HOGV/CV ngày 31/7/2023 để báo cáo. Hai (02) hệ thống tại nhà xưởng số 2 vẫn hoạt động bình thường. Cơ sở đã tiến hành quan trắc định kỳ tần suất 04 lần/năm vào các thời điểm: ngày 06&7/02 (quý I), ngày 04&05/5 (quý II), ngày 01/8 (quý III) và ngày 31/10/2023. Vị trí lấy mẫu tại 07 điểm:

- KOK1: Gần EP VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-1);

+ KOK2: Gần kho 2P VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-2);

+ KOK3: Gần kho muối CS VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-3);

- KOK4: Gần cửa cuốn cân FCL VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-4);

+ KOK5: Gần shipping VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-5);

+ KOK6: Gần kho chứa hóa chất của FCL VB (hệ thống xử lý khí thải SCR2-2);

+ KOK7: Gần kho muối CS VB (hệ thống xử lý khí thải SCR2-1);

Riêng vào quý IV do hoạt động sản xuất tại xưởng 1 (nhà A), đã tạm dừng hoạt động nên chỉ có hoạt động phát sinh khí thải tại xưởng 2 (nhà B) gồm 02 vị trí: KOK6 và KOK7.

Kết quả quan trắc định kỳ khí thải tại cơ sở năm 2022 tại các lần sau:

Bảng 48. Kết quả quan trắc khí thải quý I/2023 tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý I)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	^0C	22	22,3	21,7	20,7	24	22,3	21	-
2	Hàm ẩm	%	2	2,1	2,2	3,0	1,9	1,8	1,9	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mo.	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,85	28,85	-
4	Áp suất	mmHg	756,76	757,56	760,61	759,78	753,14	752,54	753,2	-
5	Lưu lượng	Nm^3/h	1.730	3.245	1.014	2.405	5.076	11.752	12.378	-
6	Vận tốc	m/s	5,43	6,07	5,75	7,28	5,84	9,26	7,61	-
7	SO_2	mg/Nm^3	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm^3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_2	mg/Nm^3	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	0,69	<0,19	680

Kết quả quan trắc khí thải quý II năm 2023 tại cơ sở như sau:

Bảng 49. Kết quả quan trắc môi trường khí thải quý II/2023 tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý II)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	^0C	25,3	25,0	27,7	28,0	28,0	25,7	28,0	-
2	Hàm ẩm	%	2,0	2,1	2,2	2,0	1,9	1,5	1,9	-

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý II)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Khối lượng phân tử khí khô	g/g mol	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,85	28,85	-
4	Áp suất	mmHg	754,53	755,35	749,98	761,14	750,04	753,94	755,10	-
5	Lưu lượng	Nm³/h	1.385	3.959	604	2.317	5.336	11.544	11.953	-
6	Vận tốc	m/s	4,44	4,73	3,02	7,18	6,18	9,14	7,33	-
7	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm³	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<3,0	35
10	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	4,18	<1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	<0,19	0,75	0,31	<0,19	<0,19	0,38	0,25	680

Kết quả quan trắc khí thải quý III năm 2023 tại cơ sở như sau:

Bảng 50. Kết quả quan trắc khí thải tại cơ sở năm 2023

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý III)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	°C	26,0	26,0	27,2	28,0	28,0	22,7	22,7	-
2	Hàm ẩm	%	2,0	2,1	2,2	2,1	1,9	2,3	2,3	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mol	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,86	28,86	-
4	Áp suất	mmHg	753,02	753,11	752,85	752,84	758,16	752,11	753,11	-
5	Lưu lượng	Nm³/h	1.332	4.018	509	2.322	5.360	11.990	11.956	-
6	Vận tốc	m/s	4,83	4,84	3,01	7,20	6,24	9,44	9,42	-

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý III)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
7	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	<0,2	30
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm³	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	4,8	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	<0,19	<0,19	0,75	2,51	3,76	<0,19	<0,19	680

Kết quả quan trắc khí thải quý IV năm 2023 tại cơ sở như sau:

Bảng 51. Kết quả quan trắc khí thải quý IV/2023 tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2023 (quý IV)		QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	^{0}C	23,3	23,3	-
2	Hàm ẩm	%	2,1	1,9	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mol	28,86	28,85	-
4	Áp suất	mmHg	762,42	765,08	-
5	Lưu lượng	Nm^3/h	11.100	14.961	-
6	Vận tốc	m/s	8,73	9,37	-
7	SO_2	mg/Nm^3	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm^3	<0,3	<0,3	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm^3	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm^3	1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	<0,19	<0,19	680

3.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải năm 2024

Do tình hình sản xuất và nhu cầu sản phẩm nên 05 hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng 1 (xưởng A) bắt đầu hoạt động từ 23/02/2024. Hai (02) hệ thống tại nhà xưởng số 2 vẫn hoạt động bình thường. Cơ sở đã tiến hành quan trắc định kỳ lần sau 04 lần/năm vào các thời điểm: ngày 20/02 (quý I); ngày 06&07/5 (quý II), ngày 05&06/8 (quý III) và ngày 04&05/11/2024. Vị trí lấy mẫu tại 07 điểm:

+ KOK1: Gần EP VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-1);

+ KOK2: Gần kho 2P VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-2);

+ KOK3: Gần kho muối CS VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-3);

+ KOK4: Gần cửa cuốn của FCL VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-4);

– KOK5: Gần shupping VA (hệ thống xử lý khí thải SCR1-5);

– KOK6: Gần kho chứa hóa chất của FCL VB (hệ thống xử lý khí thải SCR2-2);

+ KOK7: Gần kho muối CS VB (hệ thống xử lý khí thải SCR2-1);

Riêng vào quý I do hoạt động sản xuất tại xưởng 1 (nhà A), đã tạm dừng hoạt động nên chỉ có hoạt động phát sinh khí thải tại xưởng 2 (nhà B) gồm 02 vị trí KOK6 và KOK7.

Kết quả quan trắc định kỳ khí thải tại cơ sở năm 2024 tại các bảng sau:

Bảng 52. Kết quả quan trắc khí thải quý 1/2024 tại cơ sở

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 (quý 1)		QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	°C	19,3	20,0	-
2	Hàm ẩm	%	2,1	2,1	-
3	Khối lượng phân tử chỉ khô	g/g-mol	28,86	28,86	-
4	Áp suất	mmHg	<850	<850	-
5	Lưu lượng	Nm³/h	13.328	13.428	-
6	Vận tốc	m/s	9,12	7,57	-
7	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm³	<1,2	<1,2	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm³	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm³	1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	<0,19	<0,19	680

Kết quả quan trắc định kỳ khí thải quý II tại cơ sở năm 2024 các bảng sau:

Bảng 53. Kết quả quan trắc khí thải quý II năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 (quý II)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	^oC	26,0	34,0	28,0	34,3	21,7	20,3	21,0	-
2	Hàm ẩm	%	2,0	2,1	2,2	2,0	1,9	2,1	2,1	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mol	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,86	28,86	-
4	Áp suất	mmHg	<850	<850	<850	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	Nm^3/h	1.561	4.110	527	2.376	5.513	11.944	12.501	-
6	Vận tốc	m/s	4,87	4,92	3,01	7,14	6,12	9,26	7,73	-
7	SO_2	mg/Nm^3	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm^3	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm^3	<1,0	<3,0	<1,0	<1,0	4,8	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm^3	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	19,0	800
11	Nitơ oxit (NO_x) (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	680

Kết quả quan trắc định kỳ khí thải quý III tại cơ sở năm 2024 các bảng sau:

Bảng 54. Kết quả quan trắc khí thải quý III năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 (quý III)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	°C	23,7	25,3	27,3	24,7	23,0	22,3	21,3	-
2	Hơi ẩm	%	2,0	2,1	2,2	2,0	1,9	2,2	2,0	-
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mol	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,86	28,85	-
4	Áp suất	mmHg	<850	<850	<850	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	Nm³/h	1.476	4.101	878	2.369	5.530	11.799	12.505	-
6	Vận tốc	m/s	4,62	4,96	5,0	7,15	8,21	9,28	7,71	-
7	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	360
8	Flo, HF, hoặc các hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm³	5,8	5,1	<1,2	<1,2	<3,6	<1,2	<1,2	16
9	Lưu H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm³	<1,0	<1,0	<3,0	<1,0	<3,0	<3,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	800
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	680

Kết quả quan trắc định kỳ khí thải quý IV tại cơ sở năm 2024 các bảng sau:

Bảng 55. Kết quả quan trắc khí thải quý IV năm 2024

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 (quý IV)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
1	Nhiệt độ	°C	25,0	24,0	25,3	29	21,0	21,3	2,3	-
2	Hàm ẩm	%	2,0	2,0	2,2	2,0	1,9	2,1	2,1	-

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc khí thải năm 2024 (quý IV)							QCTĐHN 01:2014/BTNMT (Cmax)
			KOK1	KOK2	KOK3	KOK4	KOK5	KOK6	KOK7	
3	Khối lượng phân tử khí khô	g/g-mol	28,84	28,85	28,86	28,85	28,85	28,85	28,85	-
4	Áp suất	mmHg	<850	<850	<850	<850	<850	<850	<850	-
5	Lưu lượng	Nm³/h	1.454	4.213	522	2.384	5.447	12.879	11.919	-
6	Vận tốc	m/s	4,27	4,91	3,0	7,16	5,13	7,66	9,18	-
7	SO_2	mg/Nm³	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	<2,62	350
8	Flo, HF, hợp chất vô cơ của Flo, tính theo HF	mg/Nm³	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	<1,2	16
9	Hơi H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/Nm³	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	<1,0	35
10	CO	mg/Nm³	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	<1,14	600
11	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm³	0,31	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	<0,19	0,50	680

Kết quả quan trắc cho thấy trong vòng 02 năm qua, tất cả 07 hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại cơ sở để hoạt động ổn định và khí thải đều được xử lý đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT. Hiện nay các thiết bị của HTXL khí thải đều vẫn hoạt động ổn định, tại cơ sở chưa phải thay thế các trang thiết bị mới. Từ các kết quả trên có thể thấy hệ thống xử lý khí thải của cơ sở vẫn đáp ứng được khả năng xử lý khí thải phát sinh tại cơ sở.

4. KẾT QUẢ THU GOM, XỬ LÝ CHẤT THẢI

4.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh năm 2023-2024 của cơ sở như sau:

Bảng 56. Khối lượng CTRSH phát sinh năm 2023 và 2024 tại cơ sở

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2023 (tấn)	Khối lượng năm 2024 (tấn)	Tổ chức tiếp nhận
1	Chất thải rắn sinh hoạt hàng ngày	169,3	238,3	1. Công ty CTMT Đô thị & công nghiệp 11 - Urenco11 2. Công ty CP MT Thuận Thành
2	Phân bùn bể phốt	107,4	121,1	Công ty CP MT Thuận Thành
3	Cặn rắn từ bể phốt	0	0,4	Công ty CP MT Thuận Thành
Tổng		276,7	359,8	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

4.2. Chất thải rắn thông thường

Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh năm 2023-2024 của cơ sở như sau:

Bảng 57. Bảng thống kê khối lượng chất thải rắn thông thường tại cơ sở năm 2023-2024

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Bìa phế liệu	58.274	60.731	Công ty CP MT Thuận Thành
2	Giấy vụn, giấy copy phế liệu	863	5.921	
3	Nilon nặng phế liệu	5.007	2.719	
4	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ thùng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, hộp nilon v.v...), vỏ chai nhựa phế liệu	130.408	146.133	1. Công ty CP MT Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
5	Sắt phế liệu, thép gỉ phế liệu	138.281	286.643	
6	Gỗ (pallet hỏng, tấm gỗ, mảnh gỗ vụn, gỗ từ thùng máy)	33.222	34.979	Công ty CP MT Thuận Thành
7	Chất thải công nghiệp không định dạch phần nguy hại (giấy, ống, găng tay, rẻo cao su, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...), rẻo công trình công nghiệp	100.600	237.588	1. Công ty Urenco 11 2. Công ty CP MT Thuận Thành 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
8	Thủy tinh thải	78.648	58.661	Công ty CP MT Thuận Thành
9	Muối thải	23.840	49.951	Công ty CP MT Thuận Thành
10	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ	2.318	17.925	1. Công ty Urenco 11 2.Công ty CP MT Thuận Thành 3. Công ty CP Công nghệ cao Hòa Bình
11	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	1.123.089	1.640.390	1.Công ty CP MT Thuận Thành 2. Công ty CP Công nghệ cao Hòa Bình
Tổng		1.716.521	2.541.633	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Khối lượng thủy tinh thải được xuất khẩu theo giấy phép môi trường đã được phê duyệt :

Bảng 58. Khối lượng thủy tinh thải xuất khẩu tại cơ sở

TT	Nhóm CTRTT	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Thủy tinh thải	404.795	719.616	NIPPON SHEET GLASS CO.,LTD

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

4.3. Chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh năm 2023-2024 của cơ sở như sau:

Bảng 59. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở năm 2023, 2024

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải nông nghiệp	12 06 05	2.961.047	4.659.750	1. Công ty cổ phần MT Thuận Thành 2. Công ty cổ phần MT CNC Hòa Bình 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 4. Công ty Urenco II 5. Công ty TNHH MT Ngân Anh
2	Bùn nghiền và đánh bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	06 01 03	194.631	321.905	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (dung dịch mài kính coolant thải, dung dịch tẩy rửa thải)	17 01 06	417.305	455.586	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty cổ phần MT CNC Hòa Bình 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 4. Công ty Urenco II 5. Công ty TNHH MT Ngân Anh

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	4.550	6.598	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
5	Các loại dịch thải từ quá trình chiết tách (nuclear liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác Cồn thải (PA)	03 07 03	504.152	798.673	1. Công ty Ureneo 1.1 2. Công ty cổ phần Thuận Thành 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 4. Công ty TNHH MT Ngân Anh
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu cụ thể các mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính, lõi lọc, cát sỏi, cát sau lọc nước, hạt nhựa lọc nước thải, lọc hút ẩm, giẻ lau dính dầu và hóa chất, vật liệu dính)	18 02 01	101.613	221.559	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	11.365	13.639	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa báo đảm rỗng) thải	18 01 02	44.863	23.570	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	37.934	58.184	1. Công ty cổ phần Thuận Thành 2. Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	196	281	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
			166		

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
11	Ắc quy chì thải	19 06 01	114	726	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	1	7	1. Công ty TNHH MT Ngân Anh
13	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	5.726	12.424	1.Công ty cổ phần Thuận Thành 2.Công ty TNHH Tân Thuận Phong 3. Công ty TNHH MT Ngân Anh
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại và có và hữu cơ (Dầng tay, ủng, gạch, kim loại... dính thành phần nguy hại và hữu cơ)	19 12 03	66.455	405.977	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
15	Vật thể dùng để mài dũa của nó dụng có các thành phần nguy hại	07 03 13	11.051	34.564	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
16	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	37	23	1.Công ty CP Môi trường Thuận Thành
17	Axit thải	02 01 06	69	39	1. Công ty TNHH MT Ngân Anh
18	Bazơ thải	02 02 02	214	4.108	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành 2. Công ty TNHH MT Ngân Anh
19	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất, nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	0	1	1. Công ty Unimax 10
20	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	478	1.930	1.Công ty cổ phần Thuận Thành 2.Công ty TNHH MT Ngân Anh 3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong
21	Sơn thải	08 01 01	156	189	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
			167		

TT	Nhóm CTNH	Mã CTNH	Khối lượng năm 2023 (kg)	Khối lượng năm 2024 (kg)	Tổ chức tiếp nhận
22	Bê tông, gạch, ngói, tấm ốp và gốm sứ thải (hỗn hợp hay phân lập) có các thành phần nguy hại	12 01 01	1.954	0	1.Công ty TNHH MT Ngân Anh
23	Các loại chất thải xây dựng và phá dỡ khác (bao gồm các hỗn hợp chất thải) có các thành phần nguy hại	12 08 03	0	1.140	1. Công ty CP Môi trường Thuận Thành
Tổng số lượng			4.363.744	6.730.643	

Nguồn: Báo cáo công tác BVMT năm 2024 của công ty Hoya

Năm 2024, chủ cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh, các công ty có đầy đủ giấy phép của Bộ Tài nguyên môi trường.

1. Công ty Cổ phần môi trường Đô thị & Công nghiệp 11 - Urenco 11 (Giấy phép môi trường 281/GPMT-BTNMT);

2. Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành (Giấy phép môi trường số 249/GPMT-BTNMT);

3. Công ty TNHH Tân Thuận Phong (Giấy phép môi trường số 191/GPMT-BTNMT);

4. Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh (Giấy phép môi trường số 442/GPMT-BTNMT);

5. Công ty cổ phần môi trường Công nghệ cao Hòa Bình (Giấy phép môi trường số 113/GPMT-BTNMT).

5. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ:

Năm 2023, theo quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 08/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ, y tế đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Ngày 14/8/2023 Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra cơ sở: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính). Ngày 03/11/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường đã có thông báo kết quả kiểm tra tại cơ sở theo thông báo số 1356/TB-STNMT-CCBVMT, các yêu cầu cơ sở phải thực hiện gồm:

- Yêu cầu Cơ sở tiếp tục thực hiện các yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, các cam kết của Cơ sở trong Giấy phép môi trường và các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường.

- Vận hành thường xuyên, liên tục các công trình xử lý nước thải, khí thải tại Cơ sở; nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo các thông số quy định đấu vào theo thỏa thuận đấu nối với chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long; nước thải sản xuất, khí thải đảm bảo sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận theo quy định.

- Tiếp tục đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

- Thực hiện quản lý chất thải theo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

+ Quản lý chất thải hoạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 58,59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 26 mục 2 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 81 Luật bảo vệ môi trường; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và mục 3 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật bảo vệ môi trường; Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP 10/01/2022 của Chính phủ.

+ Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 theo quy định tại Điều 66 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, UBND huyện Đông Anh trước ngày 15/01

hàng năm.

- Việc cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi Giấy phép môi trường tuân thủ theo quy định tại điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

→ Cơ sở đã thống nhất và thực hiện các công tác bảo vệ môi trường theo đúng các nội dung nêu trên.

Ngày 20/5/2025 thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 4156/VP-NNMT ngày 02/6/2025 về việc tăng cường công tác truyền nhận và kiểm soát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục; Văn bản số 1318/SNNMT-QLMT ngày 16/4/2024 về việc rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn thành phố Hà Nội. Đoàn kiểm tra – Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tiến hành kiểm tra hệ thống quan trắc tự động, liên tục của cơ sở và có các yêu cầu sau đây:

- Đề nghị công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam vận hành ổn định Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường theo quy định của pháp luật.

- Ghi riêng sổ nhật ký vận hành và sổ bảo dưỡng bảo trì thiết bị theo quy định Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cung cấp tài khoản và mật khẩu của Datalogger theo quy định tại Khoản 4 Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tiếp tục vận hành Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường và các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Báo cáo theo yêu cầu của đoàn kiểm tra trước ngày 30/5/2025.

→ Ngày 29/5/2025 Cơ sở đã gửi báo cáo số 003/2025/HOGV-HC về việc đã hoàn thành khắc phục theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

CHƯƠNG VI:
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Theo mục 9, khoản 12, điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ ban hành: *"Dự án đầu tư, cơ sở được cấp lại giấy phép môi trường phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải trong trường hợp có thay đổi về công trình xử lý chất thải hoặc thay đổi nguyên, nhiên liệu sử dụng dẫn đến làm tăng thêm các thông số ô nhiễm có trong chất thải."*

- Như vậy: Các công trình có thay đổi nguyên, nhiên liệu sử dụng *(bổ sung hóa chất trong các công đoạn sản xuất sản phẩm mới)* làm tăng thêm các thông số ô nhiễm có trong chất thải sẽ phải vận hành thử nghiệm. Các công trình bảo vệ môi trường của nhà máy sẽ tiến hành vận hành thử nghiệm bao gồm:

(1) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung tại nhà xưởng 1 (VA) công suất: 5.760 m^3/ngày.đêm.

(2) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất tập trung tại nhà xưởng 2 (VB) công suất: 8.880 m^3/ngày.đêm.

(3) Hệ thống xử lý khí thải SCR 1-1 tại nhà xưởng 1 (VA), công suất 3.600 m^3/h.

(4) Hệ thống xử lý khí thải SCR 1-4 tại nhà xưởng 1 (VA), công suất 3.600 m^3/h.

I. KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CỦA CƠ SỞ

1.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng theo quy định của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/01/2025

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

1.2.1. Kế hoạch quan trắc chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý nước thải của cơ sở như sau:

TT	Nội dung	Thông số
I	**Hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy 1 (VA)**	
1.1	Công suất hệ thống xử lý nước thải	5.760 m^3/ngày.đêm

TT	Nội dung	Thông số
1.2	Vị trí lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu đầu vào: tại hố chứa nước thải SS và hố chứa nước thải Nem – SS; Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại hố xả thải
		1) Nhiệt độ 2) Màu 3) pH 4) BOD5 (20oC) 5) COD 6) Chất rắn lơ lửng 7) Asen 8) Thuỷ ngân 9) Chì 10) Cadimi 11) Crom (VI) 12) Crom (III) 13) Đồng 14) Kẽm 15) Niken 16) Mangan
1.3	Thông số lấy mẫu	17) Sắt 18) Tổng xianua 19) Tổng phenol 20) Tổng dầu mỡ khoáng 21) Sunfua 22) Florua 23) Amoni (tính theo N)
		24) Tổng nitơ 25) Tổng phốt pho (tính theo P) 26) Clorua 27) Clo dư 28) Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ 29) Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ 30) Tổng PCB 31) Coliform 32) Tổng hoạt độ phóng xạ a 33) Tổng hoạt độ phóng xạ b 34) Lưu lượng

TT	Nội dung	Thông số
1.4	Giá trị giới hạn của các thông số	QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
1.5	Tần suất lấy mẫu	Thực hiện theo quy định tại: Điểm b, khoản 8, Điều 1 *(sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 5 Điều 21)*, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ TNMT. Quy định cụ thể: Tần suất quan trắc, lấy mẫu do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc tối thiểu 04 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (cơ sở sẽ quan trắc 02 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải, 03 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải)
II	**Hệ thống xử lý nước thải tập trung nhà máy 2 (VH)**	
2.1	Công suất hệ thống xử lý nước thải	8.880 m³/ngày đêm
2.2	Vị trí lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu đặc trưng: tại bể chứa nước thải SS và bể chứa nước thải Non – SS; Vị trí lấy mẫu đặc trưng: Tại bể xả thải
2.3	Thông số lấy mẫu	1) Nhiệt độ 2) Màu 3) pH 4) BOD5 (20oC) 5) COD 6) Chất rắn lơ lửng 7) Asen 8) Thủy ngân 9) Chì 10) Cadium 11) Crom (VI) 12) Crom (III) 13) Đồng 14) Kẽm 15) Niken 16) Mangan 17) Sắt

TT	Nội dung	Thông số
		18) Tổng xianua 19) Tổng phenol 20) Tổng dầu mỡ khoáng 21) Sunfua 22) Florua 23) Amoni (tính theo N) 24) Tổng nitơ 25) Tổng photpho (tính theo P) 26) Clorua 27) Clo dư 28) Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ 29) Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ 30) Tổng PCB 31) Coliform 32) Tổng hoạt độ phóng xạ α 33) Tổng hoạt độ phóng xạ β 34) Lưu lượng
2.4	Giá trị giới hạn của các thông số	QCTĐHN 02:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội;
		Thực hiện theo quy định tại: Điểm 5, khoản 8, Điều 1 *của đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21)*, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ TNMT. Quy định cụ thể: Tần suất quan trắc, lấy mẫu do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (cơ sở sẽ quan trắc 02 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải, 03 mẫu nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải)
2.5	Tần suất lấy mẫu	

1.2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý khí thải của cơ sở như sau:

Bảng 60. Kế hoạch quan trắc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải

TT	Nội dung	Thông số
I	Hệ thống xử lý khí thải SCR1-1: Tại nhà xưởng 1 (VA)	
1.1	Công suất hệ thống xử lý khí thải SCR1-1	1.600 m^3/h
1.2	Vị trí lấy mẫu	Khí thải sau khi xử lý, trước khi xả ra môi trường không khí
1.3	Thông số lấy mẫu	1) Lưu lượng khí thải 2) CO 3) SO_2 4) NO_2 5) HF 6) H_2SO_4
1.4	Giá trị giới hạn của các thông số	QCTĐHN 01:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội.
1.5	Tần suất lấy mẫu	Thực hiện theo quy định tại: Điểm b, khoản 8, Điều 1 *Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21* Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ TNMT. Quy định cụ thể: Tần suất quan trắc, lấy mẫu do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra)
II	Hệ thống xử lý khí thải SCR1-4: Tại nhà xưởng 1 (VA)	
2.1	Công suất hệ thống xử lý khí thải SCR1-4	3.500 m^3/h
2.2	Vị trí lấy mẫu	Khí thải sau khi xử lý, trước khi xả ra môi trường không khí
2.3	Thông số lấy mẫu	1) Lưu lượng khí thải; 2) CO; 3) SO_2; 4) NO_2; 5) HF; 6) H_2SO_4;

TT	Nội dung	Thông số
2.4	Giá trị giới hạn của các thông số	QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội.
2.5	Tần suất lấy mẫu	Thực hiện theo quy định tại: Điểm 5, khoản 8, Điều 1 *(sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 21)*, thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ TNMT. Quy định cụ thể: Tần suất quan trắc, lấy mẫu do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra)

2. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC CHẤT THẢI (TỰ ĐỘNG, LIÊN TỤC VÀ ĐỊNH KỲ) THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Căn cứ theo Điều 97 và Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và điểm 46, 47, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở như sau:

TT	Loại mẫu	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất	Quy chuẩn áp dụng
I	Quan trắc nước thải				
1	Nước thải sản xuất (NTSX)	01 vị trí: 01 mẫu tại vị trí hố ga sau điểm lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động	Lưu lượng và các thông số quan trắc theo QCTĐHN 02:2014/BTNMT	01 lần/ 03 tháng	QCTĐHN 02:2014/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9
II	Quan trắc khí thải				
1	Khí thải ống khói (KOK)	07 mẫu như sau: - SCR1-1 (KOK1) -Gần RP-E VA - SCR1-2 (KOK2) -Gần RS-F VA - SCR1-3 (KOK3) -Gần kho muối RS-CS VA - SCR1-4 (KOK4) -Gần	CO, SO_2, NO_x, HF, H_2SO_4	01 lần/ 03 tháng	QCTĐHN 01:2014/BTNMT, Kp=1; kv= 07 (đối với thông số SO_2 và H_2SO_4) và kv=0,8 (đối

TT	Loại mẫu	Vị trí	Thông số giám sát	Tần suất	Quy chuẩn áp dụng
		của cuốn của RS-FC - SCR1-5 (KOK5) - Gần RS-SP - SCR2-1 (KOK6) -Gần kho muối RS-C5 - SCR2-2 (KOK7) -Gần kho hóa chất của RS-FC V8			với Công số CO, NO_2, HF)

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải áp dụng đối nước thải sản xuất sau xử lý đang thực hiện và tiếp tục duy trì như sau:

- Vị trí: sau hố điều hòa của Công ty, trước khi xả ra kênh Việt Thắng.

- Các thông số quan trắc gồm: Lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, amoni.

- Quy chuẩn so sánh: QCTĐHN 02:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cột A, Kq=0,9; Kf=0,9.

- Các dữ liệu này được kết nối và truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội.

3. KINH PHÍ THỰC HIỆN QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG HẰNG NĂM

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm của cơ sở dự kiến khoảng: 298.358.000 VNĐ.

Đơn vị quan trắc dự kiến: Đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép theo đúng quy định pháp luật.

CHƯƠNG VII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

1. CAM KẾT VỀ TÍNH CHÍNH XÁC, TRUNG THỰC CỦA HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Công ty cam kết những thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường là hoàn toàn chính xác và xác thực. Nếu có gì sai, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. CAM KẾT VỀ VIỆC XỬ LÝ CHẤT THẢI ĐÁP ỨNG CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường như đã trình bày trong báo cáo và quy định của nhà nước về bảo vệ môi trường.

- Cam kết sẽ sử dụng và bảo trì các công trình xử lý chất thải phát sinh trong suốt quá trình hoạt động.

- Trong quá trình hoạt động chủ cơ sở cam kết bảo đảm xử lý chất thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

- Môi trường không khí:

+ Khí thải trước khi xả thải ra ngoài môi trường đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn Thủ đô Hà Nội

- Môi trường nước thải sản xuất:

+ Nước thải sản xuất trước khi xả thải ra ngoài môi trường đạt QCTĐHN 02:2014/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội.

- Tiếng ồn, độ rung:

+ Tiếng ồn đáp ứng QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

Độ rung đáp ứng QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- Chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Chủ cơ sở cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy chuẩn, tiêu chuẩn Việt Nam.

3. CAM KẾT ĐÚNG, ĐẦY ĐỦ CÁC QUY ĐỊNH CỦA LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Chủ cơ sở sẽ thực hiện vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 06/01/2025.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó với các sự cố về môi trường trong quá trình vận hành.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật về phòng chống và ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý khí thải, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra theo quy định.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

~~PHỤ LỤC II: HÓA ĐƠN ĐIỆN NƯỚC, HỢP ĐỒNG CHẤT THẢI~~

PHỤ LỤC III: KẾT QUẢ QUAN TRẮC ĐỊNH KỲ

PHỤ LỤC IV: PHỤ LỤC BẢN VẼ

PHỤ LỤC I: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Mã số doanh nghiệp 0101539263, đăng ký thay đổi lần thứ 11, ngày 10 tháng 06 năm 2025, do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp cấp.

2. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211261, chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 28 tháng 01 năm 2022, do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211261, chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 25 tháng 4 năm 2023, do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

4. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211261, chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 26 tháng 5 năm 2025, do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp Thành phố Hà Nội cấp.

5. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211261, chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 21 tháng 8 năm 2025, do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp.

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB: 082841.

7. Hợp đồng thuê đất giữa Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

8. Thỏa thuận xả nước thải sản xuất sau xử lý giữa Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

9. Hợp đồng bổ sung giữa Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam về thỏa thuận đấu nối nước thải sinh hoạt.

10. Hợp đồng mua bán điện ngoài mục đích sinh hoạt giữa Tổng Công ty điện lực Thành phố Hà Nội và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

11. Văn bản số 76/TDQH-BQL-QH ngày 03/12/2003 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc thẩm định phương án quy hoạch kiến trúc nhà máy Hoya giai đoạn 1.

12. Quyết định số 528/QĐ-UB ngày 24/01/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà máy Hoya Việt Nam giai đoạn 1, KCN Thăng Long – Đông Anh – Hà Nội.

13. Văn bản số 47/KTD-BQL-QHMT ngày 28/8/2006 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc thẩm định quy hoạch và phương án kiến trúc công trình "nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam – giai đoạn II".

14. Quyết định số 1342/QĐ-BXD ngày 28/9/2006 của Bộ Xây dựng về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và xây dựng Công trình Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam – Giai đoạn II, Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

15. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy: nhà máy HOGV giai đoạn 1, số 502/CNTD-PCCC ngày 6/12/2004 do Công an thành phố Hà Nội cấp phép.

16. Biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 16/9/2005.

17. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy: nhà máy HOYA GLASS DISK giai đoạn 2, số 343/CNTD-PCCC ngày 3/9/2006 do Công an thành phố Hà Nội cấp phép.

18. Biên bản nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy ngày 17/4/2007.

19. Văn bản số 1063/TD-PCCC ngày 09/7/2025 của Phòng cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ về việc thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Cải tạo nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam.

20. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy: công trình xây dựng phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất, số 1091/TD-PCCC ngày 10/7/2025 của Công an thành phố Hà Nội cấp phép.

21. Tờ khai nhập khẩu thiết bị nước thải sinh hoạt.

22. Tờ khai nhập khẩu thiết bị nước thải sản xuất.

23. Khẳng định hệ thống quan trắc online năm 2024.

24. Quyết định số 3448/QĐ-CNCCN ngày 22/8/2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 "Dự án sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Lô N-4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

25. Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp phép.

26. Biên bản làm việc về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường ngày 14/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội với Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam

27. Văn bản số 1356/TB-STNMT-CCBVMT của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo kết quả kiểm tra.

28. Biên bản kiểm tra giám sát hệ thống quan trắc tự động, liên tục của Hệ thống xử lý nước thải - Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam của Sở Nông nghiệp và Môi trường ngày 20/5/2025.

29. Văn bản số 064/2022/HOGV/CV ngày 17/1/2022 của Công ty TNHH Glass Disk Việt Nam gửi Tổng cục môi trường về việc xuất khẩu nguyên liệu thừa hỏi từ nguyên liệu loại ra trong quá trình hoạt động sản xuất.

30. Văn bản số 1229/TCMT-QLCT của Tổng cục môi trường phúc đáp về việc xuất khẩu thủy tinh vỡ phát sinh trong quá trình sản xuất sang Nhật Bản.

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

Mã số doanh nghiệp: 0101579263

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 07 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 11, ngày 10 tháng 06 năm 2021

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD
Tên công ty viết tắt: HGDV

2. Địa chỉ trụ sở chính

Nhà 5-3dd, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *024 3951 6399* Fax: *024 3951 6478*
Email: *hgvn@hoya.com* Website:
3. Vốn điều lệ: 320.000.000.000 đồng.
Bằng chữ: Ba trăm hai mươi tỷ đồng

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu: HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V
Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: *34277547*
Ngày cấp: *03/07/2007* Nơi cấp: *Phòng thương mại Amsterdam, Hà Lan*
Địa chỉ trụ sở chính: *Rozenburg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan, Tầng Lan*

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN ĐỒNG Giới tính: *Nam*
Chức danh: *Tổng giám đốc*
Sinh ngày: *01/06/1975* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001075006372*
Ngày cấp: *08/12/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*
Địa chỉ thường trú: *Thôn Quyết, Xã Hoàn Kiếm, Huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Địa chỉ liên lạc: *Số 36, Ngõ Tây Nam, Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4346211261

Chứng nhận lần đầu: 11 tháng 7 năm 2008

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày 11 tháng 6 năm 2021

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 28 tháng 01 năm 2022

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020;

- Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/05/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/04/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư ra Việt Nam và hoạt động xúc tiến đầu tư;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 16/03/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2021;

- Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam nộp ngày 27/01/2022; Xét báo cáo của Trưởng phòng quản lý Đầu tư Lê Văn Hảo số 2941L/BC-QLĐT ngày 28/01/2022.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)"; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2021; được đăng ký điều chỉnh nội dung cập nhật thông tin thay đổi người đại diện của Nhà đầu tư.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34277547 cấp ngày 03/07/2007 tại Phòng thương mại Amsterdam, Hà Lan.

Trụ sở đăng ký: Radarweg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Họ và tên: Vianello, Evelino Adamo Alberto Amleto Alessandro Isidoro
- Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 10 tháng 10 năm 1968
- Quốc tịch: Hà Lan
- Hộ chiếu số: BUBPHDBR1 do Bộ Ngoại giao Hà Lan cấp.
- Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ thường trú: Hofzichtlaan, 2594 CD Den Haag, Hà Lan.
- Chỗ ở hiện nay: Hofzichtlaan, 2594 CD Den Haag, Hà Lan.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101579263 lần đầu ngày 11/07/2008, thay đổi lần thứ 9 ngày 18/07/2016 do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành VSIC
01	Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính.	2510

3. Quy mô dự án: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm.

100% sản phẩm để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô J-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất khoảng: 103.098m2

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.680.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn sáu trăm tám mươi tỷ đồng), tương đương 230.000.000 USD (Hai trăm ba mươi triệu đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 320.000.000.000 VNĐ (Ba trăm hai mươi tỷ đồng), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 09% (Chín phần trăm) tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V	320.000.000.000	20.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện.

- Vốn huy động: 210.000.000 USD

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm kể từ ngày 04/11/2004.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

Dự án đã chính thức đi vào hoạt động tháng 12 năm 2005.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định pháp luật.

Điều 3. Các quy định đối với tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ và hình thức góp vốn đầu tư. Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: hanoi.sbv.gov.vn).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư ; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư và địa điểm đăng ký đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4334621261 của Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2021.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc; tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
Như Điều 5;

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hoài Nam

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4346211261

Chứng nhận lần đầu: 11 tháng 7 năm 2008.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 4: ngày 11 tháng 6 năm 2021.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 5: ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 25 tháng 9 năm 2023.

- Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư;

- Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và các hồ sơ đầu tư;

- Căn cứ Nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định 1403/QĐ-TTg ngày 16/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-UBND ngày 06/01/2023 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4346211361 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022;

Căn cứ Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư kèm theo hồ sơ của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam nộp ngày 19/4/2023;

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư **"DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH"**; Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4346211361 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022, được đăng ký điều chỉnh người đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư, cập nhật thông tin của Tổ chức kinh tế thực hiện Dự án đầu tư.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34277547 cấp ngày 03/7/2007 tại Phòng Thương mại Amsterdam, Hà Lan.

Trụ sở đăng ký: Radarweg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan.

Điện thoại: +3120.365.2308.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

- Họ và tên: Tanaka Junichiro - Giới tính: Nam
- Sinh ngày: 31/07/1974 - Quốc tịch: Nhật Bản
- Hộ chiếu số: TZ1275383 do Đại sứ Quán Nhật Bản tại Philippines cấp ngày 16/5/2018.
- Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ thường trú: Warmoesstraat 69B, 1012JE, Amsterdam, Netherlands.
- Chỗ ở hiện nay: Warmoesstraat 69B, 1012JE, Amsterdam, Netherlands.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101579263 lần đầu ngày 11/07/2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 03/3/2022 do phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Mã số thuế 0101579263.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu dự án	Mã ngành VSIC
01	Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính).	2310

3. Quy mô dự án: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm. 100% sản phẩm để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp được xuất khẩu. (Doanh nghiệp đề xuất) Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc cập

ng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

1.6.1-3B4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Vĩnh La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

5. Diện tích sử dụng đất: khoảng 103.098m2

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 3.500.000.000.000 VND (Ba nghìn năm trăm tỷ đồng), tương đương 210.000.000 USD (Hai trăm mười triệu đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 320.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi tỷ đồng), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 09% (Chín phần trăm) tổng vốn đầu tư.

Cổ tức, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

STT	Tên Nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V	320.000.000.000	20.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp

- Vốn huy động: 210.000.000.000 VND

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm kể từ ngày 04/11/2004.

8. Tiến độ thực hiện Dự án đầu tư:

8.1. Tiến độ góp vốn:

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện hoàn tất tháng 12/2005.

8.2. Tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án:

Dự án đã chính thức đi vào hoạt động tháng 12 năm 2005.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

Thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Môi trường: khi thực hiện dự án đầu tư doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; Tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (theo khác để được hiểu tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Thành phố Hà Nội: http://sbv.hanoi.gov.vn).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 180 và Điều 181 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư, đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng và quản lý sử dụng lao động.

Điều 4: Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư có mã số dự án: **4346211261** do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022.

Điều 5: Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư này được lập thành 02 bản gốc: Tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư HN, Công an HN, Sở Công thương HN, Hải quan HN, Cục thuế HN, Ngân hàng Nhà nước VN-Chi nhánh HN;
- UBND huyện Đông Anh;
- Đ/c Trưởng Ban (để báo cáo);
- Các phòng: QHXD, TN&MT, DN, VP Đại diện;
- Lưu: VT, QLĐT.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Nguyễn Hoài Nam

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4346211251

Chứng nhận lần đầu: 11 tháng 7 năm 2008.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 6: ngày 25 tháng 4 năm 2023.

Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 26 tháng 5 năm 2025.

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 11/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 19/2025/QĐ-UBND ngày 18/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 25/4/2023;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam nộp ngày 20/5/2025.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư "DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)", Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 25/4/2023, được đăng ký điều chỉnh:

Thay đổi thông tin người được pháp luật của Nhà đầu tư, bổ sung mục tiêu dự án, bổ sung quy mô dự án, tăng tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Thông tin về dự án sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34277547 cấp ngày 05/7/2007 tại Phòng Thương mại Amsterdam, Hà Lan.

Trụ sở đăng ký: Radarweg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan.

Điện thoại: +3120.765.2300.

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(i) Họ tên: SHINJI TOMIYASU Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 31/07/1981 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS5413259 do Bộ Ngoại Giao Nhật Bản cấp ngày 08/01/2019

Địa chỉ thường trú: Gansterland 33, 1187JZ Amstelveen, The Netherlands

Chỗ ở hiện tại: Gansterland 33, 1187JZ Amstelveen, The Netherlands

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

(ii) Họ tên: SOTA HAGA Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 23/03/1969 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ2204478 cơ Đại sứ Quán Nhật Bản tại Hà Lan cấp ngày 28/11/2023

Địa chỉ thường trú: 33 Rochester Drive #22-11 The Rochester Residences Singapore 138638

Chỗ ở hiện tại: 33 Rochester Drive #22-11 The Rochester Residences Singapore 138638

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101579263 lần đầu ngày 11/07/2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 05/5/2022 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp; Mã số thuế 0101579263.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nếu có)*
1	Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để Sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)	2310	
2	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ nhựa các sản xuất đồ thủy tinh	2220	
3	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính	2620	

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp được sản xuất (Doanh nghiệp chế xuất).

(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động tại Lô J-3&1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam).

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất dụng cụ nhựa của sản xuất đồ thủy tinh với quy mô 953.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô 100.000.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô J-3&1, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam *(Lô N-1 Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 26/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long tỷ lệ 1/2000)*.

5. Diện tích sử dụng đất khoảng: 103.098m2

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 4.195.011.000.000 VND (Bốn nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ không trăm mười một triệu đồng), tương đương 250.380.000 USD (Hai trăm năm mươi triệu ba trăm tám mươi nghìn đô la Mỹ). Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 320.000.000.000 VND (Ba trăm hai mươi tỷ đồng), tương đương 20.000.000 USD (Hai mươi triệu đô la Mỹ), chiếm tỷ lệ 7,95% (Bảy phẩy chín mươi chín phần trăm) tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V	328.000.000.000	20.000.000	100	Tiền mặt	Đã góp

- Vốn huy động: 230.300.000 USD.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 (Bốn mươi hai) năm kể từ ngày 01/11/2004

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Tiến độ góp vốn:

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện hoàn tất tháng 12/2005.

8.2. Tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án:

- Đối với mục tiêu: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ: đã chính thức đi vào hoạt động tháng 12 năm 2005

- Đối với mục tiêu: Sản xuất dụng cụ chịu nhiệt cho sản xuất đĩa thủy tinh:

+ Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 08 năm 2025

+ Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 09 năm 2025

- Đối với mục tiêu: Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính:

+ Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 10 năm 2025

+ Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật (https://fdi.gov.vn).

2. Môi trường: Trong quá trình hoạt động doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm về thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên

quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (theo khảo để thực hiện tại trang link của Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh khu vực I tại địa chỉ: http://sbv.hanoi.gov.vn)

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ Báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư, thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa áp dụng đối với doanh nghiệp/tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

6. Nhà đầu tư có trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng.

Điều 4: Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày ngày 25/4/2023.

Điều 5: Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 bản gốc, tổ chức kinh tế thực hiện dự án được cấp 01 bản, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu công nghiệp thành phố Hà Nội và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các sở: Sở Công thương; Sở Tài chính; Cục Thuế TP Hà Nội; Chi cục Thuế và Chi cục Hải quan khu vực I;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh khu vực I;
- UBND huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long;
- Trưởng Ban (để b/c);
- Các phòng: HTĐT, XDĐT, QLDN, KTTC;
- Lưu VT.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4346211261

Chứng nhận lần đầu: ngày 11 tháng 7 năm 2008
Chứng nhận thay đổi lần thứ 7: ngày 26 tháng 5 năm 2025
Chứng nhận thay đổi lần thứ 8: ngày 21 tháng 8 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư ra Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09/4/2021;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ các Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 26/5/2025;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty TNHH Hoya Glass Disk nộp ngày 11/8/2025,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Chứng nhận: Dự án đầu tư **"DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH"**; Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 4346211261 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, Ban Quản lý các khu công nghệ cao

và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 26/5/2025; được đăng ký điều chỉnh: quy mô dự án, cập nhật địa điểm thực hiện dự án.

Thông tin về dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 34277547 cấp ngày 03/7/2007 tại Phòng Thương mại Amsterdam, Hà Lan.

Trụ sở đăng ký: Radarweg 29, 1043NX Amsterdam, Hà Lan.

Điện thoại: +3120.765.2300

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

(i) Họ tên: SHINJI TOMIYASU Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 31/7/1981 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TS2413259 do Bộ Ngoại Giao Nhật Bản cấp ngày 08/01/2019

Địa chỉ thường trú: Gaasterland 33, 1187JZ Amstelveen, The Netherlands

Chỗ ở hiện tại: Gaasterland 33, 1187JZ Amstelveen, The Netherlands

Điện thoại: ....., Fax: ..... Email: .....

(ii) Họ tên: SOTA HAGA Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Ngày sinh: 23/3/1989 Quốc tịch: Nhật Bản

Hộ chiếu số: TZ2204478 do Đại sứ Quán Nhật Bản tại Hà Lan cấp ngày 28/11/2023

Địa chỉ thường trú: 33 Rochester Drive #22-11 The Rochester Residences Singapore 138638

Chỗ ở hiện tại: 33 Rochester Drive #22-11 The Rochester Residences Singapore 138638

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101579263 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2008, thay đổi lần thứ 10 ngày 05/5/2022; Mã số thuế: 0101579263.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư:

DỰ ÁN SẢN XUẤT NỀN THỦY TINH CHO ĐĨA TỪ (ĐỂ SẢN XUẤT Ổ ĐĨA CỨNG MÁY TÍNH)

2. Mục tiêu dự án:

TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC (Mã ngành cấp 4)	Mã ngành CPC (*) *(đối với các ngành nghề có mã CPC, nêu có)*
1	Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ *(trừ Sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)*	2310	
2	Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: *Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh*	2220	
3	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính. Chi tiết: *Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính*	2620	

Toàn bộ sản phẩm của doanh nghiệp được xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

(Doanh nghiệp chế xuất phải được cơ quan hải quan có thẩm quyền xác nhận việc đáp ứng các điều kiện kiểm tra, giám sát hải quan theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trước khi chính thức đi vào hoạt động tại Lô I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc (trước đây là xã Vĩnh Ta, huyện Đông Anh), thành phố Hà Nội, Việt Nam).

3. Quy mô dự án:

- Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 200.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh với quy mô 953.000 sản phẩm/năm

- Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính với quy mô 4.000.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án:

Lô I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc *(trước đây là xã Vĩnh Ta, huyện Đông Anh)*, thành phố Hà Nội, Việt Nam *(lô N-4 Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết KCN Thăng Long tỷ lệ 1/2000)*.

5. Diện tích sử dụng đất khoảng: 103.098 m2

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 4.195.011.000.000 VND *(Bốn nghìn một trăm chín mươi lăm tỷ không trăm mười một triệu đồng)*, tương đương 250.300.000 USD *(Hai trăm năm mươi triệu ba trăm nghìn đô la Mỹ)*. Trong đó:

- Vốn góp để thực hiện dự án là: 320.000.000.000 VND *(Ba trăm hai mươi tỷ đồng)*, tương đương 20.000.000 USD *(Hai mươi triệu đô la Mỹ)*, chiếm tỷ lệ 7,99% *(Bảy phẩy chín mươi chín phần trăm)* tổng vốn đầu tư.

Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ (%)	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VNĐ	Tương đương USD			
1	HOYA HOLDINGS (ASIA) B.V	320.000.000.000	20.300.000	100	Tiền mặt	Đã góp

- Vốn huy động: 230.300.000 USD *(Hai trăm ba mươi triệu, ba trăm nghìn đô la Mỹ)*.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 42 *(Bốn mươi hai)* năm, kể từ ngày 04/ 1/2004.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

8.1. Tiến độ góp vốn:

Tiến độ góp vốn: đã thực hiện hoàn tất tháng 12/2005 (theo báo cáo của Nhà đầu tư).

8.2. Tiến độ thực hiện mục tiêu của dự án

- Đối với mục tiêu: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ: đã chính thức đi vào hoạt động tháng 12 năm 2006

- Đối với mục tiêu: Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh:

+ Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 08 năm 2025;

+ Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 09 năm 2025.

- Đối với mục tiêu: Sản xuất miếng đệm bằng thủy tinh sử dụng trong ổ cứng máy vi tính:

+ Hoàn thành lắp đặt máy móc, thiết bị: Tháng 10 năm 2025;

+ Chính thức đi vào hoạt động: Tháng 01 năm 2026.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Điều 3. Một số điều kiện đối với nhà đầu tư khi triển khai thực hiện dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh:

1. Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản và thực hiện báo cáo trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư (https://dtl.gov.vn).

2. Môi trường: Dự án chỉ được hoạt động khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt Giấy phép bảo vệ môi trường theo quy định. Doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành trước khi triển khai dự án.

3. Phòng cháy và chữa cháy: Dự án chỉ được hoạt động khi có nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền. Trong quá trình hoạt động phải thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

4. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án (nếu có): Nhà đầu tư phải tự chịu trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến nguồn vốn, tiến độ góp vốn; tuân thủ và thực hiện đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam về lĩnh vực quản lý ngoại hối trong quá trình hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh tại Việt Nam (tham khảo để thực hiện tại đường link của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam-Chi nhánh khu vực 1 tại địa chỉ: http://shv.hanoi.gov.vn).

5. Một số quy định khác:

- Chế độ báo cáo: Nhà đầu tư phải chấp hành đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 72 Luật Đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo giám sát đầu tư theo quy định tại các Mục 8, 11 Điều 100 và Điều 101 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư.

- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế đối với Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của Bộ luật lao động.

6. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực đối với các thông tin, số liệu kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư/điều chỉnh dự án đầu tư; đồng thời chấp hành đúng các quy định hiện hành của pháp luật về các lĩnh vực liên quan: quản lý sử dụng đất đai, đầu tư, quy hoạch xây dựng, lao động.

Điều 4. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư có mã số dự án 4546211261 do Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội cấp chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 26/5/2025 cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

Điều 5. Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư này được cấp dưới dạng văn bản điện tử theo quy định của pháp luật; được cấp cho tổ chức kinh tế thực hiện dự án và lưu trữ tại Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội, đồng thời được đăng tải trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Lê Thanh Sơn

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Các sở: Sở Công thương, Sở Tài chính; Công an TP Hà Nội; Thuế thành phố Hà Nội; Chi cục Hải quan khu vực I;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh khu vực 1;
- UBND xã Thiên Lộc;
- Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long;
- Trưởng Ban (để b/c);
- Các phòng: HTĐT, XDMT, QLDN, KHTC;
- Lưu VT.

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam

Thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2423/GP ngày 09/12/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Địa chỉ trụ sở: Lô J - 3 và 4, khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

II- Thửa đất được quyền sử dụng

1. Thửa đất số: 2. Tờ bản đồ số: 01

3. Địa chỉ thửa đất: Lô J - 3 và 4, khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh

4. Diện tích: 103.098 m2

Bằng chữ: Một trăm linh ba nghìn, không trăm chín mươi tám mét vuông

5. Hình thức sử dụng: + Sử dụng riêng: 103.098 m2

+ Sử dụng chung: Không m2

6. Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp

7. Thời hạn sử dụng: đến ngày 04/12/2046

8. Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp

III- Tài sản gắn liền với đất

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất

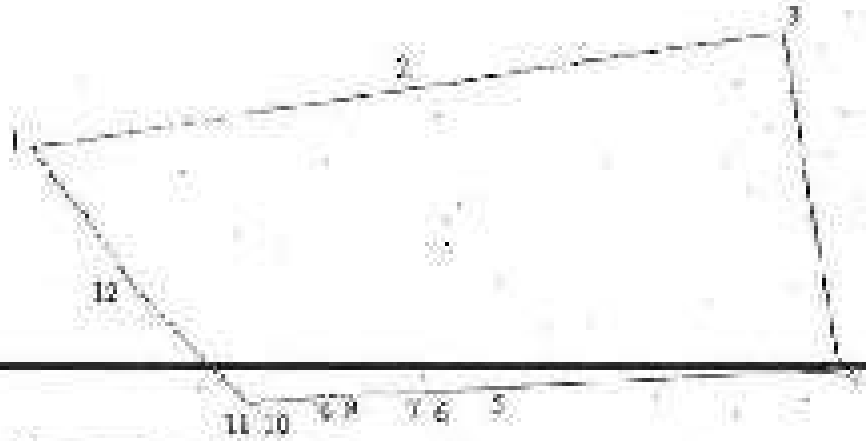

Số hiệu góc	Toạ độ (hệ VN-2000)	
	X(m)	Y(m)
1	335328.37	503700.28
2	335378.23	503822.56
3	335428.28	503261.22
4	335178.77	503396.99
5	335161.30	503163.65
6	335138.33	503028.11
7	335112.61	503004.81
8	335153.60	502868.95
9	335130.16	502865.48
10	335145.23	502916.04
11	335144.93	502906.36
12	335278.15	502804.28

Ngày 16 tháng 9 năm 2008

TM. UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

Số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Mã số quản lý: CQ - 2216

Kèm theo Quyết định số 4854/QĐ-UB ngày 16 tháng 9 năm 2008

VI- Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý:

1. Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

2. Phải mang Giấy chứng nhận này đến đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; người sử dụng đất được phép đổi tên, thay đổi về hình dạng, kích thước, diện tích, thời hạn, mục đích chuyển mục đích sử dụng đất; thay đổi thời hạn sử dụng đất; chuyển đổi hình thức Nhà nước cho thuê đất sang hình thức Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Nhà nước thu hồi đất.

3. Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

4. Nếu có thắc mắc hoặc cần tìm hiểu về chính sách, pháp luật đất đai, có thể hỏi cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan quản lý đất đai có liên quan. Cán bộ địa chính và cơ quan quản lý đất đai có trách nhiệm giải đáp thắc mắc hoặc cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật đất đai cho người sử dụng đất.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT VÀ SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

BẢN SAO

Số : TLIP - UA – 027

Hợp đồng này được lập ngày 7 tháng 12 năm 2004 giữa các bên:

1. Tên : Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
   Địa chỉ : Khu Công nghiệp Thăng Long,
   Huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

   đại diện bởi ông Takeichi Omote, Tổng Giám đốc Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, giấy phép (Giấy phép Đầu tư số 1845/GP ngày 22 tháng 2 năm 1997, 1845/GPDC2 ngày 22 tháng 7 năm 2002 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "TLIP").

2. Tên : Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam
   Địa chỉ : Lô J-3 và J-4, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội, Việt Nam

   đại diện bởi ông Koki Ishizaki, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (sau đây được gọi là "Khách hàng"), là công ty được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam, Giấy phép Đầu tư số 2428/GP ngày 6 tháng 11 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp (sau đây được gọi là "BKHĐT").

Xét rằng, TLIP có những giấy phép cần thiết và/hoặc quyền để xây dựng và phát triển khu công nghiệp có tên gọi là Khu Công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "KCN"), và để thu hút đầu tư vào KCN.

Xét rằng, Khách hàng muốn đầu tư và thiết lập hoạt động kinh doanh công nghiệp trong KCN theo Giấy phép Đầu tư số 2428/GP ngày 6 tháng 11 năm 2004 do BKHĐT cấp.

Xét rằng, TLIP chấp thuận cho Khách hàng đầu tư vào KCN.

Do vậy, xem xét các thỏa thuận dưới đây, TLIP và Khách hàng đồng ý ký Hợp đồng Thuê đất và Sử dụng Tiện ích theo những điều khoản sau đây.

Điều 1 QUYỀN SỬ DỤNG

1.1 TLIP sẽ trao cho Khách hàng những quyền sau (sau đây được gọi tắt là "Quyền sử dụng") theo những điều khoản sau đây.

1) Quyền duy nhất sử dụng và giữ lô đất như đề cập ở Điều 5 (sau đây gọi là "Quyền đối với Lô đất") đến ngày 21 tháng 2 năm 2047, hay đến ngày hết

hạn Giấy phép Đầu tư của TLIP (sau đây gọi tắt là "Ngày hết hạn"). Theo Hợp đồng này và thông qua các thủ tục cần thiết của các cơ quan hữu quan chính phủ, Quyền sử dụng là đất sẽ được chuyển cho Khách hàng và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sẽ do cơ quan hữu quan chính phủ ban hành cho Khách hàng.

2) Quyền sử dụng các tiện ích trong KCN cũng giống như những khách hàng khác trong KCN như đường xá, hệ thống điện, hệ thống cấp nước, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống viễn thông và hệ thống nước thải dành riêng cho các khách hàng trong KCN (sau đây gọi tắt là "Những tiện ích chung") cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng tiện ích").

3) Quyền sử dụng các dịch vụ khác của TLIP cho đến Ngày hết hạn (sau đây gọi tắt là "Quyền sử dụng dịch vụ").

Điều 2 ĐƠN GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG

2.1 Để dễn lợi, đơn giá Quyền sử dụng sẽ được tính trên cơ sở diện tích thực tế của Lô đất (sau đây gọi tắt là "Giá"). Tuy nhiên, Giá sẽ không chỉ bao gồm giá trị Quyền sử dụng Lô đất mà còn bao gồm giá trị Quyền sử dụng và giá trị Dịch vụ.

2.2 Đơn giá sẽ là 49,50 Đô la Mỹ/m² (bốn mươi chín Đô la Mỹ và năm mươi xu chẵn) hay tổng giá thành là 5.103.351 Đô la Mỹ (Năm triệu một trăm lẻ ba nghìn ba trăm năm mươi mốt Đô la Mỹ chẵn).

2.3 Nếu tổng diện tích thực của Lô đất khác với diện tích của Lô đất như đề cập trong Điều 5, thì diện tích thực của Lô đất sẽ được lấy làm căn cứ và tổng giá Quyền sử dụng sẽ được điều chỉnh như sau để phản ánh diện tích thực của Lô đất:

a. trong phạm vi ± 0,5% so với diện tích là 103.098 m², không phải điều chỉnh giá.

b. ngoài phạm vi ± 0,5 % so với diện tích 103.098 m², cứ mỗi m² nhiều hơn hoặc ít hơn diện tích đã đề cập trong Điều 5.1a sẽ được tính là 49,50 Đô la Mỹ/m².

2.4 Trong trường hợp Khách hàng từ bỏ Quyền sử dụng vì bất cứ lý do nào trước Ngày hết hạn thì Khách hàng sẽ không được đòi TLIP trả lại bất cứ khoản tiền nào tương ứng với thời hạn còn lại trong Giấy phép Đầu tư của TLIP.

Điều 3 PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Khách hàng sẽ thanh toán cho TLIP tiền thuê Lô đất J-5 và J-4, cụ thể là 5.103.351 Đô la Mỹ (Năm triệu một trăm lẻ ba nghìn ba trăm năm mươi mốt Đô la Mỹ chẵn), trong vòng hai mươi (20) ngày dương lịch kể từ ngày ký kết Hợp đồng này.

3.2 Nếu Khách hàng không hoặc chậm thanh toán bất cứ khoản nào tương ứng với Điều 3.1, thì Khách hàng phải thanh toán cho TLIP lãi suất quá hạn đối với khoản tiền đó. Khoản tiền này sẽ là được tính lãi suất là 2% (hai phần trăm) một tháng (nếu không sẽ là lãi suất cao nhất theo Luật Việt Nam) tính từ ngày hết hạn cho đến ngày trả đủ.

Điều 4 TRAO QUYỀN SỬ DỤNG

4.1 TLIP trao Quyền sử dụng Lô đất J-3 và J-4 cho Khách hàng khi Khách hàng trả đủ khoản tiền nêu trong điều 3.1.

Điều 5 QUYỀN ĐỐI VỚI LÔ ĐẤT

5.1 TLIP và Khách hàng sau đây chấp thuận rằng Khách hàng sẽ duy nhất sử dụng và giữ Lô đất như được nêu rõ dưới đây:

a. Vị trí : Khu Công nghiệp Thăng Long
Huyện Đông Anh, Hà Nội

b. Lô số : J-3 và J-4

c. Diện tích Lô đất : 103.036 m²

5.2 Khách hàng chứng nhận rằng TLIP đã cung cấp đầy đủ thông tin và giải trình về Lô đất và KCN. Khách hàng đồng ý tuân thủ và chứng nhận đã nhận được nội quy của KCN (sau đây gọi tắt là "Nội quy KCN").

5.3 Khách hàng chứng nhận và đồng ý rằng Nội quy KCN là một phần của Hợp đồng

Điều 6 QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

6.1 Khách hàng cùng như những khách hàng khác trong KCN đều có quyền sử dụng các tiện ích chung và chịu mọi rủi ro. Các khách hàng sẽ chịu trách nhiệm trước bất cứ thiệt hại nào đối với những tiện ích chung và bồi thường toàn bộ cho TLIP về những yêu cầu, hành động và kiện tụng TLIP do khách hàng sử dụng hoặc làm thiệt hại đối với những tiện ích chung.

6.2 Khách hàng sẽ trả phí và những chi phí khác cho những nhà cung cấp về việc sử dụng những tiện ích theo hợp đồng ký kết riêng giữa Khách hàng và những nhà cung cấp. Việc thanh toán này sẽ tách riêng với việc thanh toán cho Quyền sử dụng và phí quản lý như đề cập trong Điều 7 của Hợp đồng này.

8.3 Mọi việc lắp đặt và xây dựng những hạng mục từ những điểm đấu nối tới Lô đất và trong phạm vi Lô đất do các nhà cung cấp dịch vụ chuẩn bị ("Các điểm đấu nối") sẽ do Khách hàng chịu phí tổn và chịu trách nhiệm bảo vệ.

8.4 Vào ngày ký Hợp đồng này, Khách hàng sẽ trả tiền cho TLIP để được quyền nối hệ thống ống nước và dây cáp điện cấn họ với hệ thống ống nước và dây cáp điện chung của KCN. Khoản phí đấu nối nước và điện sẽ dựa trên lượng nước tiêu thụ và công suất điện dự kiến tối đa cần thiết cho hoạt động của Khách hàng như đề cập trong Điều 8.5 và sẽ được tính theo các bảng sau:

(a) Phí đấu nối nước công nghiệp:

Lượng nước tiêu thụ dự kiến tối đa trong 24 giờ	Phí đấu nối
100m³ và dưới 100m³	10.000 Đô la Mỹ
Trên 100 m³ đến 200 m³	30.000 Đô la Mỹ
Trên 200 m³ đến 600 m³	60.000 Đô la Mỹ
Trên 600 m³ đến 1.400 m³	100.000 Đô la Mỹ
Trên 1.400 m³ đến 2.500 m³	150.000 Đô la Mỹ
Trên 2.500 m³ đến 5.000 m³	200.000 Đô la Mỹ
Trên 5.000 m³	300.000 Đô la Mỹ

(b) Phí đấu nối điện:

Công suất điện dự kiến tối đa	Phí đấu nối
150KVA và dưới 150KVA	10.000 Đô la Mỹ
Trên 150KVA đến 300KVA	20.000 Đô la Mỹ
Trên 300KVA đến 500KVA	30.000 Đô la Mỹ
Trên 500KVA đến 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ
Trên 1.200KVA	40.000 Đô la Mỹ cộng các chi phí thực tế nâng cấp các trang thiết bị cung cấp điện để đại lới công suất điện trên 1.200 KVA

Nếu hai bên đồng ý tăng lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa (tuỳ từng trường hợp) như đề cập trong Điều 8.5, Khách hàng sẽ trả cho TLIP khoản tiền chênh lệch giữa khoản phí đấu nối cho lượng nước tiêu thụ hoặc công suất điện dự kiến tối đa mới (tuỳ từng trường hợp) và khoản phí đấu nối tương ứng mà Khách hàng đã trả cho TLIP.

8.5 Khách hàng sẽ trả cho TLIP phí sử dụng nước và xử lý nước thải với mức giá là 0,80 Đô la Mỹ/m³ dựa trên lượng nước tiêu thụ mỗi tháng, vào ngày 15 của tháng sau.

8.6 Tuỳ theo từng thời điểm, TLIP có quyền sửa đổi những loại phí như đề cập trong Điều 8.5.

Điều 9 QUYỀN SỬ DỤNG DỊCH VỤ

7.1 TLIP sẽ cung cấp cho Khách hàng các dịch vụ như bảo trì, điều hành và quản lý của KCN.

7.2 Vào ngày 15 tháng 1 hàng năm, Khách hàng sẽ thanh toán trước cho TLIP một khoản phí (sau đây gọi tắt là "Phí quản lý") cho năm đó là 0,25 đô la Mỹ/m²/quý (3 tháng) cho tổng diện tích của Lô đất được nêu tại Điều 5.1c hoặc những khoản khác sẽ do TLIP qui định tuỳ từng thời điểm, trong trường hợp việc trao quyền sử dụng theo Điều 4 được diễn ra trong năm, Khách hàng sẽ thanh toán trong vòng 10 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng này theo công thức sau:

$X = A \times B/3 \times C$

Trong đó:

X: là tổng số tiền phải trả
A: là phí quản lý hàng quý tại thời điểm thanh toán
B: là số tháng trong năm kể từ khi Khách hàng nhận được Quyền sử dụng theo Điều 4 trên (bất cứ ngày nào của một tháng sẽ được tính là một tháng cho mục đích tính toán)
C: là diện tích của Lô đất tính theo mét vuông

7.3 Phí quản lý sẽ bao gồm các loại phí cần thiết cho việc TLIP quản lý KCN có hiệu quả cũng với chi phí hợp lý trả cho TLIP với tư cách là Công ty quản lý KCN. Khoản thanh toán phí Quản lý sẽ tách rời với khoản thanh toán tiền thuê đất và những phí khác mà TLIP sẽ đưa ra bao gồm, nhưng không giới hạn, phí sử dụng nước công nghiệp và xử lý nước thải hay phí đấu nối hệ thống nước công nghiệp và những phí đấu nối khác của hạ tầng.

Điều 8 ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUYỀN SỬ DỤNG

8.1 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng theo đúng qui định của Hợp đồng, Nội qui KCN và luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Khách hàng chứng nhận rằng Nội quy KCN có thể được TLIP thay đổi và bổ sung tuỳ từng thời điểm.

8.2 Khách hàng sẽ thực hiện Quyền sử dụng với những mục đích như thiết kế, lắp đặt hay xây dựng và vận hành nhà máy để sản xuất hay những công trình khác (nhà máy và/hoặc các hạng mục đều được gọi tắt là "Các công trình") sẽ (i) được TLIP thông qua và (ii) trong phạm vi, theo, phù hợp với và không sai với những điều khoản hay qui định của Hợp đồng này, của Nội qui KCN và của những giấy phép, giấy chứng nhận liên quan cần thiết theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

8.3 Các Công trình sẽ được thiết kế, lắp đặt, xây dựng và vận hành một cách nghiêm túc theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn và yêu cầu như việc thuê mướn kiến trúc sư và các nhà thầu đã được cấp phép, tỉ lệ diện tích mặt bằng xây dựng, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng và diện tích mặt bằng, khoảng lùi từ

đường chính và đường phụ, chiếu sáng của công trình và nhiều nữa do luật pháp, nội quy, mệnh lệnh, hướng dẫn và/hoặc những điều khoản của giấy chứng nhận, giấy phép hay chấp thuận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan hữu quan, Nội quy cũng như mệnh lệnh hay hướng dẫn của các quan chức cơ quan hữu quan hay của TLIP.

8.4 Khách hàng sẽ mua và duy trì những khoản bảo hiểm thích hợp bằng chi phí của mình đối với Lô đất, công việc xây dựng các công trình, các công trình và các hoạt động của Khách hàng trong KCN có thể do TLIP yêu cầu một cách hợp lý. Các đơn bảo hiểm này sẽ ghi quyền lợi của TLIP trong KCN, những bản sao các hợp đồng và chứng từ đó nộ phí bảo hiểm sẽ được chuyển cho TLIP khi yêu cầu.

8.5 Các tiện ích sẵn có đối với khách hàng sẽ có những giới hạn về khối lượng như sau:

(1) Nước công nghiệp	:	5000 m^3 một ngày đêm (24 giờ)
(2) Điện	:	22 KVA (do Công ty Điện lực Hà Nội cung cấp)
(3) Điện thoại và Fax	:	100 đường dây (do Công ty Bưu chính Viễn thông Hà Nội cung cấp)

Điều 9 KIỂM SOÁT Ô NHIỄM VÀ NHỮNG BIỆN PHÁP KHÁC

9.1 Khách hàng sẽ áp dụng nhặt chỉ các biện pháp kiểm soát ô nhiễm và bất cứ và tất cả những biện pháp nào liên quan đến việc hoạt động của công trình hay sử dụng Lô đất, bao gồm nhưng không giới hạn quyền lợi và sự an toàn, theo và phù hợp với tiêu chuẩn, giới hạn về yêu cầu của luật pháp, qui định, nội qui, hướng dẫn và/hoặc những điều kiện của giấy phép, giấy chứng nhận của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và/hoặc các cơ quan chức năng và Nội qui KCN cũng như những nội qui hay hướng dẫn của cán bộ các cơ quan hữu quan hoặc của TLIP.

Điều 10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC

10.1 Tất cả các loại thuế và các khoản phải nộp khác đối với các khoản thanh toán trong Hợp đồng này sẽ do Khách hàng trả bất kể tên người nhận của các loại thuế và các khoản phải nộp đó là ai.

Điều 11 CHUYỂN NHƯỢNG

11.1 Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đất, không thể chuyển nhượng được mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của TLIP và sẽ không được từ chối một cách bất hợp lý ngoại trừ đối với người kế nhiệm hợp pháp toàn bộ hay về cơ bản là tất cả hoạt động kinh doanh hay tài sản của Khách hàng liên quan đến những hoạt động trong KCN

nhiên là sự chuyển nhượng này phải tuân theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và phải giao cho TLIP thoả thuận của người sử được quyền, chứng nhận uỷ quyền và sẽ được tôn trọng. Khách hàng phải yêu cầu người được uỷ quyền nghiêm khắc chấp hành nghĩa vụ trong Hợp đồng này.

11.2 Tuy nhiên, Hợp đồng này hoặc bất cứ quyền hay nghĩa vụ nào ở đây bao gồm Quyền sử dụng đều không thể chuyển nhượng được trong bất kỳ trường hợp nào nếu Lô đất vẫn chưa được sử dụng hay chưa có công trình nào xây dựng hoặc chưa hoàn thành theo kế hoạch của Khách hàng.

ĐIỀU 12 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

12.1 Khách hàng sẽ bị coi là vi phạm Hợp đồng trong một trong những trường hợp sau:

(a) Nếu Khách hàng nhận được bất cứ đơn yêu cầu thi hành án, lịch biểu tài sản tạm thời, hoặc bán đấu giá tài sản, hay Khách hàng gửi đơn không sớm;

(b) Có bất cứ yêu cầu phá sản, tổ chức lại công ty hay tài xây dựng công ty được đưa lên chống lại Khách hàng;

(c) Nếu Khách hàng giải thể;

(d) Nếu Khách hàng không có khả năng thanh toán nợ đến hạn phải trả;

(e) Nếu Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào của Hợp đồng này hoặc của Nội qui KCN;

(f) Nếu TLIP xét thấy hoặc thấy rằng, theo ý muốn của TLIP, Khách hàng gây hoặc đang trong ảnh hưởng gây tổn thất hoặc làm mất mát tài sản trong KCN;

(g) Nếu bất cứ sự cản trở hoặc trở ngại nào đối với Quyền sử dụng hoặc quyền lợi của Khách hàng trong Lô đất mà không có sự chấp thuận bằng văn bản của TLIP; hay

(h) Nếu Giấy phép đầu tư của Khách hàng hay giấy phép hoạt động khác của Khách hàng bị huỷ, thu hồi, hết hiệu lực hoặc hết hạn.

12.2 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm bất cứ một điều khoản nào trong Hợp đồng này hay Nội qui KCN hoặc trong bất kỳ một trường hợp nào trong Điều 12.1 xảy ra, TLIP sẽ gửi thông báo phạm qui cho Khách hàng về vi phạm và sửa chữa cần thiết của Khách hàng. Nếu Khách hàng không sửa chữa vi phạm trong vòng mười bốn (14) ngày dương lịch kể từ ngày thông báo thì TLIP sẽ (nhưng không bắt buộc) chấm dứt Hợp đồng này.

12.3 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt do một trong những lý do đã nêu trong điều 12.1:

(a) quyền Sử dụng Lô đất sẽ tự động trao lại cho TLIP; và

(b) tiền thuê đất đã trả như Điều 2 sẽ không được trả lại cho Khách hàng.

12.4 Hợp đồng này sẽ tiếp tục và có đầy đủ hiệu lực khi bất kỳ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hay Nội quy KCN có trước khi chấm dứt Hợp đồng này.

Điều 13. TRẢ LẠI LÔ ĐẤT KHI CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

13.1 Trong trường hợp Hợp đồng này chấm dứt theo Điều 12, Khách hàng sẽ thực hiện các thủ tục trả lại Lô đất do TLIP quản lý. Những chi phí cần thiết để làm thủ tục sẽ do Khách hàng chịu.

13.2 Trong những trường hợp nêu trong Điều 13.1, do TLIP lựa chọn và Khách hàng chịu chi phí thì Khách hàng sẽ phải di chuyển ngay các công trình và động sản trên Lô đất và trả lại cho TLIP khu đất theo đúng hiện trạng như khi bàn giao cho Khách hàng.

13.3 Trong trường hợp Khách hàng vi phạm những nghĩa vụ nêu trong Điều 13.1 hay 13.2 thì TLIP có thể tiếp nhận Lô đất và động sản trên Lô đất; chi phí liên quan sẽ do Khách hàng chịu. Trong trường hợp đó, Khách hàng sẽ bị tước bỏ tất cả tư cách, quyền và quyền lợi và Khách hàng không thể yêu cầu bên thứ ba phản đối hay đòi hỏi TLIP về việc TLIP khôi phục lại Lô đất.

13.4 Nếu TLIP khôi phục lại Lô đất, Khách hàng phải trả tất cả chi phí phục hồi Lô đất cho TLIP.

Điều 14 TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

14.1 Không bên nào phải chịu trách nhiệm về sự chậm trễ hay thông thực hiện những nghĩa vụ trong Hợp đồng này bởi trường hợp sự chậm trễ hay không thực hiện đúng nghĩa vụ do trường hợp bất khả kháng như thoả hoạn, nổ, giới hạn của chính phủ hay toà án, bãi công, bạo động, chiến tranh, thiên tai hay những nguyên nhân tương tự ngoài sự kiểm soát của các bên và không thể cứu chữa được trong một khoảng thời gian nhất định bằng những nỗ lực nhất định. Nếu một bên dựa vào trường hợp bất khả kháng để không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như trong Hợp đồng này, bên đó phải cung cấp một bản tường trình cho bên kia về những cố gắng họ đã vượt qua. Trong thời gian diễn ra trường hợp bất khả kháng, các bên vẫn tiếp tục thực hiện những nghĩa vụ có thể trong Hợp đồng này.

Điều 15 THÔNG BÁO

15.1 Bất cứ một thông báo nào cần thiết hoặc được một bên chấp nhận trong Hợp đồng này sẽ được sử dụng cho tất cả các mục đích bằng cách gửi trực tiếp, gửi qua thư bảo đảm, thư thường hoặc fax đến:

(a)	TLIP	:	Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long
	Địa chỉ	:	Khu Công nghiệp Thăng Long Đông Anh , Hà Nội
	Số Fax	:	(04) 8930624
	E-mail:	:	takeichi.omeca@thanglong-ip.com
	Người nhận	:	Ông Takeichi Omeda Tổng Giám đốc
(b)	Khách hàng	:	Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam
	Địa chỉ	:	Lô J 3, Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội
	Số Fax	:	(04) 9516 356
	E-mail	:	
	Người nhận	:	Ông Koki Ishizaki Tổng Giám đốc

hoặc địa chỉ khác sẽ do các bên thông báo cho nhau bằng văn bản tuỳ từng thời điểm.

15.2 Mỗi bên, tuỳ từng thời điểm, có thể thay đổi địa chỉ và số Fax và gửi thông báo cho bên kia bằng văn bản.

Điều 16 LUẬT VÀ TRỌNG TÀI

16.1 Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh và hiểu theo luật pháp nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

16.2 Bất cứ một tranh chấp, tranh giành hay bất đồng giữa các bên có thể nảy sinh liên quan đến Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện giữa các bên.

16.3 Nếu một tranh chấp xảy ra giữa TLIP và Khách hàng, các bên sẽ cố gắng giải quyết bằng cách bàn bạc thân thiện. Nếu tranh chấp không thể giải quyết theo Điều này trong vòng 30 ngày kể từ khi tranh chấp xảy ra, tranh chấp sẽ được đưa ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam hay toà án của Việt Nam để có kết luận cuối cùng và ràng buộc.

Điều 17 THOẢ THUẬN TOÀN BỘ

17.1 Hợp đồng này và Nội qui KCN là toàn bộ chấp thuận và thoả thuận của các bên liên quan đến vấn đề này và hợp nhất những thảo luận, bàn bạc trước đây giữa các bên, và không một bên nào bị ràng buộc bởi thoả thuận, đàm phán, cam kết và văn bản trước kia mà không đề cập tới trong Hợp đồng này.

17.2 Thêm vào đó, và để thực hiện những điều khoản quy định, hai bên chấp thuận ký kết và thực hiện những thoả thuận và/hoặc những văn bản khác cần thiết hoặc mong muốn để thực hiện Hợp đồng này một cách hợp lý.

Điều 18 CÁC ĐỀ MỤC

18.1 Những đề mục trong Hợp đồng này chỉ để thuận tiện tra cứu và sẽ không tạo thành một phần của Hợp đồng này vì bất kỳ mục đích nào.

Điều 19 SỬA ĐỔI

19.1 Hợp đồng này chỉ có thể được sửa đổi hoặc bổ sung bằng văn bản thoả thuận giữa hai bên.

Điều 20 NGÔN NGỮ VÀ SỐ LƯỢNG BẢN

20.1 Hợp đồng này được làm thành 4 bản tiếng Anh và 4 bản tiếng Việt. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai thứ tiếng, tiếng Anh sẽ được lấy làm chuẩn.

Điều 21 TÍNH HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

21.1 Hợp đồng này sẽ có hiệu lực từ khi ký giữa hai bên và được chứng nhận hoặc đăng ký với các cơ quan hữu quan chính phủ nếu cần.

HỢP ĐỒNG ĐƯỢC LÀM NGÀY 7 THÁNG 12 NĂM 2004.

CÔNG TY KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Takeshi Omata
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Koki Ishizaki
Tổng Giám đốc

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
NGÀY 23 - 07 - 2020
SỐ ..... QUYỂN .....

CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THANH TÍ

AGREEMENT ON DISCHARGING TREATED INDUSTRIAL WASTEWATER
THỎA THUẬN XẢ NƯỚC THẢI SẢN XUẤT SAU XỬ LÝ

No./Số: AGR/01-15/TLIP-HOGV

This Agreement is made on 05th January 2019 between the following parties:
Thỏa thuận này được lập vào ngày 05 tháng 01 năm 2019 giữa các Bên sau đây:

1. Name : THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION
Address : Thang Long Industrial Park, Dong Anh, Ha Noi city

Represented by Mr. Eiki Nobuta, General Director of Thang Long Industrial Park Corporation (hereinafter referred to as "TLIP"), a limited liability company established under the laws of Vietnam pursuant to the Investment Certificate 01202000108 dated 30th June, 2015 as issued by Industrial Park and Export Processing Zone Authority.

Tên : CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Đại diện bởi ông Eiki Nobuta, Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long (sau đây gọi tắt là "TLIP"), là công ty được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01202000108 ngày 30 tháng 06 năm 2015 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp.

2. Name : HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD
Address: Plot 13B4, Thang Long Industrial Park, Vong La commune, Dong Anh district, Ha Noi city, Viet Nam

Represented by Mr. Nguyen Tien Duong, General Director of Hoya Glass Disk Vietnam Ltd. (hereinafter referred to as "HOGV"). HOGV is established under the laws of Vietnam, pursuant to the Investment Certificate No. 34521126I, third revised dated August 27th, 2015 as issued by Industrial Park and Export Processing Zone Authority and Enterprise Registration Certificate No. 0101579363 ninth revised dated July 18th, 2016 as issued by Ha noi Authority for Planning and Investment.

Tên : CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu 13B4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Vọng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đại diện bởi ông Nguyễn Tiến Dương, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (sau đây gọi tắt là "HOGV"), là công ty được thành lập hợp pháp theo pháp luật Việt Nam, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 34521126I, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 27 tháng 8 năm 2015 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0101579363, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18/07/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

RECITALS/ CĂN CỨ:

- TLIP and HOGV have entered into Cashout Utilization Agreement No.TLIP-UA-027 dated December, 7th, 2004 in which TLIP provides the infrastructure services to HOGV.
  TLIP và HOGV đã ký Hợp đồng thanh lý và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-027 ngày 07 tháng 12 năm 2004 trong đó, TLIP cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng cho HOGV.

- According to Circular No. 35/2015 / TT-BNTMT dated 30th June 2015 issued by Ministry of Natural Resources and Environment providing for the environmental protection of economic zones, industrial parks, export processing zones and hi-tech parks: the wastewater collection and drainage system is separated from the rainwater drainage system.

  Thông tư số 35/2015/TT-BNTMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao quy định hệ thống thoát nước trong Khu công nghiệp phải tách riêng hệ thống thu gom thoát nước thải với hệ thống nước mưa.

- Based on the ability of wastewater treatment system of HOGV to ensure the quality according to regulations to discharge directly outside the Thang Long Industrial Park.
  Căn cứ theo khả năng xử lý nước thải sản xuất của HOGV đảm bảo chất lượng theo quy định để xả trực tiếp ra bên ngoài Khu công nghiệp Thăng Long không qua hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp.

IT IS AGREED/ CÁC BÊN THỐNG NHẤT RẰNG:

1. **Discharging treated wastewater/ Xả nước thải sau xử lý:**

1.1. Current discharging license of HOGV will be expired by 15th April 2019. TLIP shall temporarily accept HOGV to use current discharging method (from HOGV discharges to RPS at Thang Long Industrial Park before discharging to Viet Thang Canal) until 15th July 2019, to the extent permitted by law.

Giấy phép xả thải của HOGV sẽ hết hạn vào ngày 15/4/2019. TLIP sẽ tạm thời chấp nhận cho HOGV sử dụng phương án thoát nước hiện tại (Từ HOGV chảy ra RPS trong Khu công nghiệp Thăng Long trước khi xả ra sông Kênh Việt Thắng) đến hết ngày 15/7/2019, theo quy định hợp pháp hiện hành.

1.2. TLIP and HOGV shall install new direct sewage pipeline from HOGV to Viet Thang Canal (hereinafter referred to as "Direct pipeline") with the basic designs and its price, schedule are as follows:

- Maximum capacity: 14,640.0 m3/day (24 hours)
- Discharging method: by gravity
- Sewage discharging system inside HOGV: remain unchanged.
- Schedule:
  - Start: 14th January 2019;
  - Completion: 15th April 2019.

TLIP và HOGV sẽ lắp đặt đường thoát nước thải trực tiếp từ HOGV ra kênh Việt Thắng (sau đây gọi là "Đường thoát trực tiếp") với thiết kế cơ bản và giá tiền, tiến độ như sau:

- *Công suất tối đa: 14.640,0 mét khối/ ngày đêm (24 giờ)*
- *Phương thức thoát nước: chảy tự nhiên.*
- *Hệ thống thoát nước bên trong HOGV: giữ nguyên như hiện trạng hiện tại.*
- *Thời gian thực hiện:*
  - *Bắt đầu: 14/01/2019;*
  - *Hoàn thành: 15/04/2019*

2. Responsibilities of HOGV/ Trách nhiệm của HOGV:

2.1. HOGV shall make to best effort to renew discharging license to obtain approval of relevant authorities for relocating discharging point (new discharging point to Viet Thang canal using Direct pipeline instead of Retention pond no.3) in order to discharge treated wastewater to Direct pipeline.
HOGV sẽ nỗ lực hoàn thành gia hạn giấy phép xả thải; xin các ý kiến chấp thuận của cơ quan chức năng cho việc di chuyển điểm xả (điểm xả mới sẽ là kênh Việt Thắng bằng Đường ống dẫn nước) để có thể xả nước thải đã xử lý vào Đường ống trực tiếp.

2.2. HOGV don't pay to TLIP 95% (fifty percent) of the total price for the installation of the Direct pipeline that will be done by TLIP.
HOGV sẽ phải trả cho TLIP 30% (Năm mươi phần trăm) của tổng giá thầu xây dựng và lắp đặt Đường ống trực tiếp do TLIP thực hiện.

2.3. HOGV is obliged to operate the sewage treatment system and install automatic online monitoring system regularly with parameter flowrate, pH, temperature, COD, TSS as required by Circular No.35/2015/TT-BTNMT; Circular No.31/2016/TT-BTNMT before discharging standard treated wastewater into RPS or Direct pipeline.

HOGV phải vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải và lắp đặt hệ thống quan trắc trực tuyến tự động với các chỉ tiêu Lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS theo yêu cầu của thông tư 35/2015/TT-BTNMT; thông tư 31/2016/TT-BTNMT trước khi xả nước thải sau xử lý đạt chuẩn vào RPS hoặc Đường ống trực tiếp.

2.4. Do not discharge untreated or not satisfying standard wastewater under the Discharging Licence into the environment.
Không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc xử lý chưa đạt quy chuẩn theo Giấy phép xả thải ra ngoài môi trường.

2.5. In case wastewater quality in RPS is polluted by (water doesn't met standards, contaminated with oil, chemicals, etc) it is due to HOGV, HOGV shall bear all responsibilities before the laws as well as all costs relating to the remedial works to relevant parties.
In case wastewater quality in RPS is polluted by (water doesn't met standards, contaminated with oil, chemicals, etc) it is not due to HOGV, HOGV shall combine with TLIP to investigate the cause and report to state agencies when required.

Trường hợp chất lượng nước thải tại hố thăm hòa số 3 bị ô nhiễm (nước không đạt quy chuẩn, bị nhiễm dầu, hóa chất...) mà do HOGV gây ra, HOGV sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cũng như chịu mọi chi phí liên quan đến việc khắc phục hậu quả đối với các bên liên quan.
Trường hợp chất lượng nước thải tại hố thăm hòa số 3 bị ô nhiễm (nước không đạt quy chuẩn, bị nhiễm dầu, hóa chất...) mà không phải do HOGV gây ra

HOGV sẽ phối hợp cùng TLIP để thỏa mãn nghĩa vụ báo cáo giải trình với cơ quan nhà nước khi được yêu cầu

2.5. Pay the discharging fee as prescribed by the State.
Nộp phí xả thải theo đúng quy định của nhà nước.

3. Responsibilities of TLIP/ *Trách nhiệm của TLIP:*

3.1. Ensure adequate drainage conditions for HOGV into RPS or the Direct pipeline, except that *there are* floods affecting the entire industrial park.
In case wastewater quality in RPS is polluted by water doesn't met standards, contaminated with oil, chemicals, etc.) it is not due to HOGV. TLIP is responsible for investigating the cause and reporting to state agencies when required. HOGV shall coordinate with TLIP).

Đảm bảo đủ điều kiện thoát nước cho HOGV ra RPS hay Đường thoát nước riêng ngoại trừ trường hợp là ảnh hưởng đến toàn Khu công nghiệp.
Trường hợp chất lượng nước thải sau bể điều hòa số 3 bị ô nhiễm (nước không đạt quy chuẩn, bị nhiễm váng dầu, hóa chất, ...) mà không phải do HOGV gây ra. TLIP chịu trách nhiệm điều tra nguyên nhân và báo cáo giải trình với cơ quan nhà nước khi được yêu cầu (HOGV sẽ phối hợp với TLIP).

3.2. Carry out procedures and necessary Agreement for installing and connecting pipeline to Viet Thang Canal (level of outlet, position of outlet etc. in accordance with Decision 41/2017/QĐ- UBND) with Hanoi sewage discharging company and relevant authority.
Thực hiện các thủ tục, hoàn thành các hợp đồng cần thiết (quyết định điểm đấu nối, vị trí, cao độ điểm đấu nối ...) với Công ty Thoát Nước Hà Nội và các cơ quan liên quan.

3.3. Carry out necessary repair to maintain the Direct pipe line in good condition to ensure its function to discharge treated wastewater from HOGV.
Thực hiện các nhiệm vụ sửa chữa cần thiết để duy trì tình trạng đường thoát nước riêng trực tiếp trong điều kiện tốt cũng như đảm bảo chức năng thoát nước cho HOGV.

3.4. Provide necessary document to support HOGV for obtaining approvals from Authorities.
Cung cấp các tài liệu cần thiết để hỗ trợ HOGV trong việc xin các phê duyệt từ cơ quan chức năng.

3.5. After 15/4/2019, if HOGV completes receiving discharging license but the approvals for discharging to the Direct pipeline are not completed yet (as mention in Article 2.3) until 15th July 2019, TLIP and HOGV will hold the meeting to discuss new due date.
Sau ngày 15/4/2019, nếu HOGV đã hoàn thành giấy phép xả thải nhưng vẫn chưa hết thời gian phê duyệt cho việc xả nước thải sau cùng ở hệ thống thoát riêng (được đề cập tại điều 2.3) trước ngày 15/7/2019, TLIP và HOGV sẽ cùng xem xét gia hạn thời hạn nếu cần và RPS và đường thoát nước Cty.

This Contract is made in English and Vietnamese in 4 (four) originals. Each party keeps 02 (two) with the same value. In case of discrepancy between the two languages, the Vietnamese language version shall prevail.
Hợp đồng này được làm bằng tiếng Anh và tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác biệt về ngôn ngữ giữa tiếng Việt và tiếng Anh, bản tiếng Việt sẽ có hiệu lực hơn, tiếng Việt được sử dụng để giải quyết và thực hiện.

This Agreement is effective from its signing date.
Thỏa thuận này có hiệu lực kể từ ngày ký.

THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION
CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG

Ishii Nobuto
General Director/ Tổng Giám đốc

HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD./
CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Nguyen Tien Duong
General Director/ *Tổng Giám đốc*

SUPPLEMENTAL AGREEMENT
HỢP ĐỒNG BỔ SUNG

No/ Số: TLIP-UA-027-SA0001/2019

This SUPPLEMENTAL AGREEMENT is made and entered into effect on 01st January 2019.
HỢP ĐỒNG BỔ SUNG này được lập và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Between/Giữa:

THANG LONG INDUSTRIAL PARK CORPORATION (hereinafter referred to as "LESSOR"), having its principal place of business at Thang Long Industrial Park, Kim Chung Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam under the Investment Certificate No.01202300108 issued on 30th June 2015 issued by the Hanoi Industrial and Export Processing Zones Authority and Enterprise Registration Certificate No. 0100121683 dated 06th June 2017 issued by Business Registration Department – Hanoi Authority of Planning and Investment.

CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG (sau đây được gọi là "BÊN CHO THUÊ") có trụ sở kinh doanh chính tại Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 01202300108 do Ban Quản lý các Khu Công Nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100121683 cấp ngày 06 tháng 06 năm 1017 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

And / Và

HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD (hereinafter referred to as "LESSEE") having its principle business at Plot 7-8&4, Thang Long Industrial Park, Vong La Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam, under the Investment Registration Certificate No. 4346211361 issued on 24th August 2015 by the Hanoi Industrial Park and Export Processing Zone Authority and Enterprise Registration Certificate No. 0101577203 issued on 18th July 2016 by Business Registration Department – Hanoi Authority of Planning and Investment.

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM (sau đây được gọi là "BÊN THUÊ") có trụ sở kinh doanh chính tại Lô 7-8&4, Khu Công nghiệp Thăng Long, Xã Vọng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 4346211361 cấp ngày 24 tháng 08 năm 2015 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101577203 cấp ngày 18 tháng 07 năm 2016 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

RECITALS/ XÉT RẰNG:

- LESSOR and LESSEE already signed and entered into the Utilization Agreement ("UA") No. TLIP-UA-027 dated 09th December 2004 for Plot L-3-8.1, Trang Long Industrial Park, Vang La Commune, Dong Anh District, Hanoi, Vietnam and Supplemental Agreement ("SA") No. TLIP-UA-027-SA17042017 dated 7th April 2017.
BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ đã ký kết Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích ("Hợp đồng") số TLIP-UA-027 vào ngày 07 tháng 12 năm 2004 đối với Lô L-3-8.1, Khu Công nghiệp Trang Long, Xã Vàng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và Phụ lục bổ sung ("Phụ lục") số TLIP-UA-027-SA17042017 vào ngày 12 tháng 04 năm 2017.

- LESSOR wishes to adjust the applied period of domestic waste water treatment charge contemplated in S.A and LESSEE agrees with this adjustment;
BÊN CHO THUÊ muốn điều chỉnh Thời hạn áp dụng phí xử lý nước thải sinh hoạt được quy định trong Phụ lục và BÊN THUÊ chấp thuận yêu cầu này;

- LESSOR and LESSEE hereby agree to enter into this Supplemental Agreement to amend and supplement the U.A as follows:
BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ theo đây đồng ý ký Hợp đồng bổ sung để sửa đổi và bổ sung vào Hợp đồng như sau:

IT IS AGREED
THỎA THUẬN RẰNG

1. ARTICLE 6/ *ĐIỀU 6:* RIGHT TO THE UTILITIES – *QUYỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH*

LESSEE shall connect the domestic waste water to the waste water treatment system of LESSOR. LESSOR shall be responsible for treating the LESSEE's domestic waste water in accordance with the environmental technique standards before discharging to the receiving source and making payment for the environmental protection fee about waste water pursuant to the legal regulations.

LESSEE shall pay to LESSOR the domestic waste water treatment charge as follows:

a. Domestic waste water treatment charge: VND 10,164.45/ m^3 – VAT is excluded
(In word: Ten thousand one hundred and sixty four point forty five Vietnamese dong per cubic meter)

b. Applied Period: From the effective date of this Supplemental Agreement (01st January 2019) until there is any new formal announcement related to the revision of domestic waste water treatment charge from LESSOR.

BÊN THUÊ sẽ thu mỗi nước thải sinh hoạt như hệ thống xử lý nước thải tập trung của BÊN CHO THUÊ. BÊN CHO THUÊ có trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của BÊN THUÊ đạt

quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra nguồn tiếp nhận và mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo đúng quy định.

BÊN THUÊ sẽ thanh toán cho BÊN CHO THUÊ phí xử lý nước thải sinh hoạt như sau:

a. *Phí xử lý nước thải sinh hoạt: 10.164,45 VND/ m^3 (Chưa bao gồm Thuế GTGT)*
(Bằng chữ: Mười nghìn một trăm sáu mươi tư phẩy bốn mươi lăm đồng mỗi mét khối)

b. *Thời hạn áp dụng: Từ ngày có hiệu lực của Hợp đồng ngày 01 tháng 11 năm 2019 cho đến khi có thông báo chính thức từ BÊN CHO THUÊ về việc điều chỉnh giá xử lý nước thải sinh hoạt.*

If there is any new formal announcement related to the revision of domestic waste water treatment charge from LESSOR, LESSOR and LESSEE shall sign the new Supplemental Agreement relevant to the content of adjustment.

Khi có thông báo chính thức từ BÊN CHO THUÊ về việc điều chỉnh giá xử lý nước thải sinh hoạt BÊN CHO THUÊ và BÊN THUÊ sẽ ký Hợp đồng bổ sung mới tương ứng với nội dung điều chỉnh.

2. **BINDING EFFECT** - *HIỆU LỰC RÀNG BUỘC*

The other Articles of the L.A. not amended and supplemented by this Supplemental Agreement shall continue to be of full force and effect and binding on both parties.

Những điều khoản khác của Hợp đồng không được điều chỉnh và bổ sung bởi Hợp đồng bổ sung này sẽ tiếp tục có hiệu lực và ràng buộc đối với cả hai bên.

This Supplemental Agreement shall replace the SLA signed by both parties on 17th April 2017.

Hợp đồng bổ sung này sẽ thay thế Phụ lục được hai bên ký kết vào ngày 17 tháng 04 năm 2017.

This Supplemental Agreement shall be an integral part of the LLA and have the full force and effect and binding on both parties.

Hợp đồng bổ sung này là một phần không thể tách rời với Hợp đồng và có đầy đủ hiệu lực và ràng buộc đối với các bên.

This Supplemental Agreement is signed in four (04) bilingual copies. In the event of any inconsistency between the two versions, the English version shall prevail.

Hợp đồng bổ sung này được lập thành bốn (04) bản song ngữ. Trong trường hợp có bất cứ sự mâu thuẫn nào giữa hai ngôn ngữ, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên áp dụng.

The parties hereto have caused this Supplemental Agreement to be executed by their representatives as of the date first above written.

Hai đầu các bên bên yêu đây ký kết Hợp đồng bổ sung này vào ngày nêu trên.

LESSOR/ BÊN CHO THUÊ

GOKI NOBUAKI

General Director / *Tổng Giám đốc*

LESSEE/ BÊN THUÊ

NGUYEN TIEN DUONG

General Director/ *Tổng Giám đốc*

EVN

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Số: 22190007/ EVNHANOI/HDMBBNMDSH

Giữa

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (EVNHANOI)

Và

~~CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM~~

MKH: PD0300092228 & PD0800000016246

(Km 1-3&4, KCN Thăng Long - xã Võng La -Huyện Đông Anh-Hà Nội)

Đông Anh, ngày 01 tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA
ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ
ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ
ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG
ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG
ĐIỀU 7: GHI CHỈ SỐ CÔNG TƠ
ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN
ĐIỀU 10: THANH TOÁN
ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN
ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN
ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A
ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B
ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI
ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP
ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG
ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN NGOÀI MỤC ĐÍCH SINH HOẠT

Mã Hợp đồng (CP): 0 1 Số quyển (nếu có): 0 1 7 Số thứ tự HĐ: 2 Số hợp đồng: 2 2 / 1 9 0 0 0 7

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2022, tại Hà Nội, chúng tôi gồm có:

A. BÊN BÁN ĐIỆN: TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI (*EVNHANOI*)

Mã số Quế: 0100107134.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Tài khoản ngân hàng số: 122-10-00-057196-6 tại ngân hàng: Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Email: tongcongty@gmail.com;

Số điện thoại CSKH: 19001288

Đại diện là ông (bà): Lê Ánh Dương;

- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
- Theo văn bản ủy quyền số: 6991/UQ-EVN HANOI ngày 26 tháng 08 năm 2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

Dưới đây gọi tắt là "Bên A"

Và

B. BÊN MUA ĐIỆN: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Mã số Quế: 0101579263.

Đăng ký kinh doanh/ thành nghiệp: 0101579263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 18/7/2016.

Địa chỉ trụ sở chính/ thường trú: Khu I-4,64, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, VN.

Tài khoản ngân hàng số: 096.000080768,

Tại ngân hàng: TMCP Ngoại Thương-CN Đông Anh.

Email: [redacted]; Điện thoại: 84-439616557.

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Tiến Dương.

- Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 111178217

  Ngày cấp: 08/08/2006, Nơi cấp: CA tỉnh Hà Tây
- Theo văn bản ủy quyền số:

Dưới đây gọi tắt là "Bên B"

Bên A và Bên B sau đây được gọi riêng là "Bên" và gọi chung là "Các Bên"

Các Bên nhất trí ký kết Hợp Đồng với những điều khoản và điều kiện như sau:

ĐIỀU 1: ĐỊNH NGHĨA

Trong phạm vi Hợp Đồng này (trừ khi được Các Bên thống nhất mô tả hoặc quy định khác đi), các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.1 *Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện* là Biên bản theo mẫu do Bên A quy định, có nội dung ghi nhận các thông tin về kết quả treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ vào thời điểm treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện;

1.2 *Biện Pháp Bảo Đảm* là biện pháp bảo đảm thực hiện Hợp Đồng nêu tại Điều 3.1;

1.3 *Cơ Quan Nhà Nước* là các cơ quan, chính quyền các cấp của Việt Nam hay người có thẩm quyền của các cơ quan đó, có quyền, trách nhiệm cấp các văn bản hành chính liên quan đến Hợp Đồng hoặc yêu cầu Các Bên cung cấp, thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Pháp Luật;

1.4 *Công Tơ* là công tơ đo đếm, là thiết bị đo đếm điện năng thực hiện tích phân công suất theo thời gian, lưu và hiển thị giá trị điện năng đo đếm được;

1.5 *Địa Điểm Sử Dụng Điện* là địa điểm được Bên B đăng ký với Bên A để Bên A cấp điện và Bên B sử dụng điện theo quy định của Hợp Đồng;

1.6 *Giá Trị Tài Sản Bảo Đảm* là giá trị của tài sản bảo đảm được các Bên ghi nhận tại Điều 3.1.a;

1.7 *Hợp Đồng* là Hợp đồng mua bán điện người sử dụng sinh hoạt số 22190807 được ký kết giữa Các Bên và các bản phụ lục sửa đổi, bổ sung theo từng thời điểm;

1.8 *Lãi Suất Chậm Trả* là mức lãi suất cho vay cao nhất của ngân hàng mà Bên A có tài khoản ghi trong Hợp Đồng tại thời điểm phát sinh Nghĩa Vụ Thanh Toán, được Bên A thông báo cho Bên B khi phát sinh việc áp dụng Lãi Suất Chậm Trả theo quy định của Hợp Đồng;

1.9 *Nghĩa Vụ Thanh Toán* là một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của Bên B đối với việc thanh toán khoản tiền phát sinh từ Hợp Đồng cho Bên A, không chỉ bao gồm tiền điện, tiền mua công suất phản kháng, tiền lãi chậm trả, tiền bồi thường thiệt hại, tiền phạt vi phạm, chi phí tạm ngừng, ngừng cấp điện trở lại, bổ sung Khoản Khấu Trừ vào tài sản bảo đảm theo đúng quy định tại Hợp Đồng;

1.10 *Pháp Luật* là toàn bộ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam có liên quan đến hoặc điều chỉnh mối quan hệ giữa Bên A và Bên B theo Hợp Đồng, bao gồm những quy định được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm;

1.11 *Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng* là quy trình được áp dụng để xử lý việc chấm dứt Hợp Đồng, được quy định tại Điều 17.2;

1.12 *Thiết Bị Đo Đếm Điện* là thiết bị đo công suất, điện năng, dòng điện, điện áp, tần số, hệ số công suất, bao gồm các loại: công tơ, các loại đồng hồ đo điện và các thiết bị, phụ kiện kèm theo.

1.13 *Hợp Đồng* là thỏa thuận của Hợp Đồng được xác định theo Điều 3.4.b;

1.14 *Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán* là hành vi của Bên B không thực hiện đầy đủ và/ hoặc không thực hiện đúng Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Hợp Đồng.

ĐIỀU 2: MUA BÁN ĐIỆN NĂNG

2.1. Địa điểm sử dụng điện: Khu 3-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam.

2.2. Mục đích sử dụng điện: Phục vụ sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)

2.3. Cấp điện áp: 22 kV

2.4. Công suất, điện năng sử dụng:

a. Công suất:

Cực đại P_{max}: 13.500 kW; Trung bình P_{TB}: 11.000 kW; Nhỏ nhất P_{min}: 8.000 kW

b. Điện năng sử dụng trung bình: A_{TB}: 8.500.000 kWh/tháng

c. Mua công suất phản kháng (Có/Không): Có.

2.5. Điểm đấu nối cấp điện: Lộ 479& 462, 454&455 E1.17

2.6. Đo đếm điện năng:

a. Số điểm đo: 02

Điểm đo	Vị trí đấu đo	Thiết bị đo đếm	Loại/ Tỷ số	Cấp CX	Sở hữu	Trách nhiệm quản lý
1	Trong nhà	Công tơ	3 pha điện tử 3 giá	0.5	Bên A	Bên A & Bên B
		TIICT	2000/5A	0.5	Bên B	Bên B
		TU/VT	22/0.11kV	0.5	Bên B	Bên B
2	Trong nhà	Công tơ	3 pha điện tử 3 giá	0.5	Bên A	Bên A & Bên B
		TI/CT	600/5A	0.5	Bên B	Bên B
		TU/VT	22/0.11kV	0.5	Bên B	Bên B

Điểm Đấu Treo, Thiết kiểm định Các Thiết Bị Đo Đếm Điện kèm theo Hợp Đồng.

b. Vị trí xác định chất lượng điện: Trong điều kiện bình thường, được xác định tại phía thứ cấp của máy biến áp cấp điện cho Bên B hoặc tại vị trí đặt hệ thống đo.

2.7. Ghi chỉ số Công Tơ:

a. Số kỳ: 05 kỳ/ tháng; Ngày ghi chỉ số: 07/17/25

b. Hình thức ghi chỉ số Công Tơ: "Bằng hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp qua hệ thống thu thập số liệu đo đếm từ xa"

2.8. Giá bán điện: Với hệ thống đo đếm điện nâng đặt tại cấp điện áp 22kV, giá bán điện được thống nhất theo biểu giá sau:

Điểm đo	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ	Giá bán điện chưa có thuế giá trị gia tăng (đồng/ kWh)			
			Không theo thời gian	Theo thời gian		
				Giờ bình thường	Giờ cao điểm	Giờ thấp điểm
1	Phục vụ sản xuất	100%	-	1555	2871	1007
2	Phục vụ sản xuất	100%	-	1555	2871	1007

2.9. Ranh giới sở hữu tài sản: Phần công trình điện địa kể từ điểm đấu nối về đến nơi sử dụng điện là tài sản của bên B. Kể cả hệ thống TBA:

TBA số 1:(4x2020+1600)kVA & TBA số 2 gồm KV1:(2x1250+1600+2x80 −750)kVA & KV2:(2x2000+1600+2500+1000)kVA, trừ công tơ đếm điện.

2.10. Ranh giới quản lý vận hành: Bên A và Bên B tự chịu trách nhiệm quản lý an toàn phần công trình điện thuộc sở hữu tài sản của mình. Trường hợp có thỏa thuận khác về quản lý vận hành công trình điện, hai bên sẽ ký kết hợp đồng riêng.

ĐIỀU 3: THỎA THUẬN CỤ THỂ

3.1. Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (Có /Không): Có

a. Giá trị: 5.640.000.000 đồng

(Bằng chữ: năm tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng chẵn)

b. Hình thức (Bảo lãnh ngân hàng/ Đặt cọc bằng tiền): Bảo lãnh ngân hàng.

c. Thời hạn Bên B gửi cho Bên A tài liệu xác nhận/chứng minh hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm: trong vòng 30 ngày kể từ ngày Hợp Đồng được Các Bên ký kết (sau đây được gọi là *Ngày Xác Nhận Bảo Đảm*).

Những tài liệu được Bên B cung cấp có giá trị xác nhận/chứng minh đã hoàn tất việc xác lập Biện Pháp Bảo Đảm (bao gồm nhưng không giới hạn Giấy bảo lãnh/chứng thư bảo lãnh của ngân hàng có nội dung bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng vô điều kiện và không hủy ngang) và những tài liệu khác liên quan đến việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng sẽ được đính kèm Hợp Đồng này.

3.2. Thanh toán:

a. Quy định này áp dụng đối với mọi khoản thanh toán phát sinh từ Hợp Đồng.

b. Thời hạn thanh toán: không quá 07 ngày kể từ ngày Bên A thông báo thanh toán lần đầu theo hình thức được quy định tại Điều 3.3.

c. Phương thức thanh toán (Tiền mặt/ tự động/ Thanh toán điện tử/ Chuyển khoản/ Qua điểm thu/Khác): Chuyển khoản.

3.3. Thi hành và hình thức thông báo

a. Các Bên thống nhất tại Hợp Đồng này rằng, CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH là đơn vị trực thuộc Bên A, được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của Pháp Luật, với các thông tin cụ thể nêu tại Điều 3.3.b sẽ đại diện cho Bên A chịu trách nhiệm triển khai, quản lý và thực hiện Hợp Đồng. Theo đó, chứng từ thanh toán đối với mọi Khoản thanh toán theo quy định tại Hợp Đồng sẽ được CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH phát hành cho Bên B và Bên B thực hiện việc thanh toán cho CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH.

b. Địa chỉ nhận thông báo:

(i) Bên A: Mỗi thời Gian Của thể đại diện cho Bên A quản lý, thực Hiện Hợp Đồng với các thông tin dưới đây:
CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH
MST: 0100101114-010
Tài khoản ngân hàng số: 21410000488666 tại ngân hàng: TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Đông Hà Nội.
Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội,VN
Email: pcdonganh@evnhanoi.vn Điện Đoại/SMS: 19001288
Ứng dụng nhắn tin: Zalo
Ứng dụng CSKH: EVNHANOI
Website: www.evnhanoi.vn

(ii) Bên B: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Km 3+864, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Nàng Hà, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

- Thanh toán:
  Email: cacm.fin@hoya.com; Điện thoại/SMS: 0988068510; Ứng dụng nhắn tin: Zalo: 0988068510
  Tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện:
  Email: dacn.fin@hoya.com; Điện thoại/SMS: 0988068510; Ứng dụng nhắn tin: Zalo: 0988068510
- Thông báo, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện Hợp Đồng:
  Email: dacn.fin@hoya.com; Điện thoại/SMS: 0988068510; Ứng dụng nhắn tin: Zalo: 0988068510

c. Hình thức thông báo: các thông báo sẽ được gửi bằng một trong các hình thức: thư điện tử (email), điện thoại, tin nhắn (SMS), ứng dụng nhắn tin, ứng dụng CSKH, trang cổng website theo các địa chỉ nhận thông báo tại Điều 3.3.b và các phương tiện thông tin đại chúng khác.

3.4. Hiệu lực và thời hạn Hợp Đồng:

a. Hợp Đồng có hiệu lực kể từ ngày bảo lãnh hợp đồng có hiệu lực.

b. Hợp Đồng có Thời hạn: Kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 01 tháng 03 năm 2027.

3.5. Các thỏa thuận cụ thể khác:

3.5.1-Bên A được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng mua bán điện này khi bên B không còn quyền sở hữu, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với địa điểm mua điện nêu tại Hợp đồng này.

3.5.2-Khi có sự thay đổi về thông tin chủ thể hợp đồng mua bán điện, Bên B phải thông báo cho bên A trước 15 ngày để hai bên cùng nhau thực hiện thanh lý hợp đồng cũ và ký lại hợp đồng mua bán điện mới.

3.5.3-Trong suốt quá trình Hợp đồng mua bán điện có hiệu lực, Bên B có trách nhiệm đảm bảo hệ thống phòng cháy và chữa cháy hoạt động bình thường. Trường hợp Bên A nhận được văn bản của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về việc: Bên B không đảm bảo công tác phòng cháy và chữa cháy, Bên A sẽ thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện theo qui định.

3.5.4- Bên mua điện được hưởng mức thuế suất thuế GTGT tiền điện là 0% do là Doanh nghiệp chế xuất có 100% sản phẩm hàng hóa dịch vụ là xuất khẩu theo giấy chứng nhận đầu tư số 55-43-021286) cấp ngày 11/06/2021 (lần 4).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng mua bán điện với Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội, bên mua điện cam kết tiêu thụ 100% sản phẩm hàng hoá của bên mua điện là dùng cho xuất khẩu để việc áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 0% (đúng theo quy định của pháp luật Việt Nam. Nếu có thay đổi, bên mua điện sẽ trách nhiệm thông báo ngay cho bên bán điện biết để hai bên cùng nhau điều chỉnh mức thuế suất GTGT theo đúng quy định. Nếu bên mua điện không thông báo hoặc thông báo không kịp thời làm ảnh hưởng đến việc xuất hóa đơn tiền điện của bên bán điện không đúng quy định thì bên mua điện chịu trách nhiệm hoàn toàn trách nhiệm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.5.5- Cam kết bảo mật: Bên A và bên B thực hiện hợp đồng mua bán điện cam kết giữ kín các thông tin trong HDMBĐ. Trong quá trình thực hiện HDMBĐ nếu hai bên có sự thay đổi, bổ sung các thông tin của bên A và bên B thì hai bên thực hiện làm việc và ký phụ lục HDMBĐ hoặc ký lại HDMBĐ, không cung cấp và làm việc với bên thứ 3 khi chưa có sự ủy quyền của bên A và bên B

ĐIỀU 4: TIÊU CHUẨN VÀ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ

Các Bên thống nhất rằng hoạt động mua bán điện năng theo Hợp Đồng này phải bảo đảm thỏa mãn các yêu cầu về chất lượng điện năng, chất lượng dịch vụ khách hàng theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 5: MUA CÔNG SUẤT PHẢN KHÁNG

5.1 Các Bên thống nhất áp dụng quy định của Pháp Luật để xác định lựa chọn việc mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c của Hợp Đồng.

5.2 Trong trường hợp Các Bên lựa chọn có mua công suất phản kháng tại Điều 2.4.c, Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền mua công suất phản kháng và việc thực hiện hoạt động mua công suất phản kháng được áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Bên B thanh toán tiền mua công suất phản kháng cùng kỳ thanh toán tiền điện theo quy định của Hợp Đồng. Thông báo của Bên A về giá trị khoản tiền mua công suất phản kháng và hoá đơn mua công suất phản kháng cho Bên B sẽ được gửi cùng với thông báo thanh toán tiền điện theo quy định tại Điều 3.2.

5.3 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Hợp Đồng, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng mua công suất phản kháng và/hoặc (ii) điều chỉnh việc mua công suất phản kháng khi có thay đổi. Bên A thông báo cho Bên B việc chấp thuận các nội dung thỏa thuận và phương án xử lý trên cơ sở thông báo của Bên B. Thông báo được lưu, đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 6: ĐO ĐẾM ĐIỆN NĂNG

6.1 Hoạt động đo đếm điện năng được Các Bên thống nhất thực hiện theo quy định của Pháp Luật. Điện năng sử dụng được xác định thông qua chỉ số Công Tơ và hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện. Hệ số nhân của Thiết Bị Đo Đếm Điện được thống nhất và ghi nhận tại Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện.

6.2 Khi treo, tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm ghi nhận đầy đủ kết quả và các thông tin cần thiết vào Biên Bản Treo, Tháo Thiết Bị Đo Đếm Điện. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện phải có chữ ký của đại diện Các Bên sau hoàn thành công tác treo tháo. Biên Bản Treo, Tháo Các Thiết Bị Đo Đếm Điện được đính kèm Hợp Đồng này. Các Bên có trách nhiệm bảo vệ Thiết Bị Đo Đếm Điện trong phạm vi quản lý của mình. Trường hợp phát hiện Thiết Bị Đo Đếm Điện bị mất hoặc hư hỏng, Các Bên lập biên bản để xác định nguyên nhân và trách nhiệm của Các Bên có liên quan trong việc sửa chữa, thay thế hoặc bồi thường.

6.3 Bên B không được tự ý tháo gỡ, di chuyển Công Tơ. Bên B phải được sự đồng ý của Bên A khi có nhu cầu di chuyển Công Tơ sang vị trí khác và phải chịu mọi chi phí phát sinh trong quá trình di chuyển.

6.4 Khi thay đổi Thiết Bị Đo Đếm Điện, Các Bên có trách nhiệm cùng ký biên bản xác nhận thông số kỹ thuật của Thiết Bị Đo Đếm Điện và chỉ số Công Tơ.

ĐIỀU 7: CHỈ SỐ CÔNG TƠ

Căn cứ theo quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất ghi nhận ngày ghi, số kỳ ghi và hình thức ghi chỉ số Công Tơ tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Trường hợp ngày, số kỳ

ghi chỉ số Công Tơ và hình thức ghi chỉ số Công Tơ thay đổi so với quy định tại Điều 2.7 Hợp Đồng, Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B trước 05 ngày kể từ ngày có sự thay đổi theo hình thức thông báo được quy định tại Điều 3.3. Thông báo đính kèm và trở thành Phụ lục của Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

ĐIỀU 8: BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

8.1 Phạm vi bảo đảm: Các Bên thống nhất rằng Bên B xác lập Biện Pháp Bảo Đảm với phạm vi bảo đảm là toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán.

8.2 Việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng được Các Bên thống nhất áp dụng theo quy định của Pháp Luật. Các Bên căn cứ vào thỏa thuận về Thời Hạn tại Điều 3.4.b, Điều 19 và các quy định tại Điều này để xác định và ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1.

8.3 Các trường hợp Bên B phải thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

a. Theo quy định của Pháp Luật, cụ thể Bên B có sản lượng điện đăng ký mua hoặc có sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề tự lắp các điểm đo đếm theo hợp đồng mua bán điện từ 1.000.000 kWh/tháng trở lên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm không vượt quá 15 (mười lăm) ngày tiền điện, được tính trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ trung bình tháng Bên B đăng ký sử dụng (trường hợp Bên B lần đầu tiên ký kết Hợp Đồng để mua điện) hoặc sản lượng điện tiêu thụ bình quân tháng của năm trước liền kề nhân với giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8.

b. Trường hợp Hợp Đồng có Thời Hạn dưới 12 (mười hai) tháng và không thuộc trường hợp tại Điều 8.3.a nêu trên.

Giá trị Tài Sản Bảo Đảm: căn cứ vào cách xác định theo Điều này, Các Bên ghi nhận Giá trị Tài Sản Bảo Đảm tại Điều 3.1:

(i) Trường hợp Thời Hạn dưới 01 (một) tháng: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện trung bình theo số ngày Bên B đăng ký sử dụng;

(ii) Trường hợp Thời Hạn từ 01 (một) tháng trở lên: Giá trị Tài Sản Bảo Đảm được tính bằng giá bán điện giờ bình thường tại Điều 2.8 nhân với sản lượng điện Bên B đăng ký sử dụng trong 45 (bốn mươi lăm) ngày.

8.4 Trong trường hợp Bên B không cung cấp các tài liệu theo Điều 3.1.c, Hợp Đồng sẽ không có hiệu lực.

8.5 Giá trị Tài Sản Bảo Đảm sẽ được Các Bên thống nhất điều chỉnh mỗi năm 01(một) lần căn cứ vào sản lượng điện mua bán thực tế của năm trước liền kề.

Các Bên điều chỉnh và thông báo cho nhau về Giá trị Tài Sản Bảo Đảm mỗi tháng sau khi điều chỉnh để thực hiện theo quy định của Hợp Đồng.

8.6 Thời hạn bảo đảm:

Biện Pháp Bảo Đảm được Các Bên lựa chọn tại Điều 3.1 sẽ không hủy ngang và Bên B phải duy trì biện pháp bảo đảm liên tục trong suốt Thời Hạn cộng thêm 15 (mười lăm) ngày làm việc.

8.7 Xử lý tài sản bảo đảm:

a. Ngay sau khi kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b mà Bên B Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn bảo đảm được Điều 8.6, Bên A lập tức gửi thông báo thanh toán lần hai cho Bên B và được quyền:

(i) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là bảo lãnh ngân hàng: ngay lập tức yêu cầu ngân hàng phát hành bảo lãnh thực hiện Hợp Đồng chi trả Bên A thanh toán và điện khởi cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cộng với tiền lãi chậm trả tính trên giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm (nếu có).

Khoản tiền lãi chậm trả được tính bằng giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày ngân hàng phát hành bảo lãnh chính thức thanh toán khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm cho Bên A;

(ii) Đối với Biện Pháp Bảo Đảm là đặt cọc bằng tiền: ngay lập tức khấu trừ trực tiếp vào khoản tiền đặt cọc của Bên B cho Bên A khoản tiền tương ứng với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

b. Khoản tiền tương ứng với giá trị của Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm mà theo Điều 8.7 này được thanh toán cho Bên A thông qua việc xử lý tài sản bảo đảm trong Hợp Đồng được gọi là Khoản Khấu Trừ.

c. Quyền, nghĩa vụ của Các Bên sau khi xử lý tài sản bảo đảm theo Điều này sẽ được thực hiện theo Điều 10 của Hợp Đồng. Các Bên công nhận việc khấu trừ Khoản Khấu Trừ theo Điều này không đồng nghĩa với việc Bên B không bị coi là Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán, và vẫn phải chịu trách nhiệm với khoản phạt vi phạm theo Điều 10.

8.8 Bên A có quyền ngừng cấp điện nếu Bên B không duy trì Biện Pháp Bảo Đảm trong thời hạn bảo đảm hoặc ngừng cấp điện do Bên B không bổ sung Khoản Khấu Trừ theo quy định tại Điều 10.4.

8.9 Căn cứ quy định của Pháp Luật và Điều này, Các Bên có thể thỏa thuận về việc (i) dừng thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm và/hoặc (ii) điều chỉnh Giá trị Tài sản Bảo Đảm. Bên A thông báo cho Bên B về việc chấp thuận các nội dung theo

thuộc thực hiện này và phù hợp áp xử lý thay đổi Giá trị Tài Sản Bảo Đảm.

ĐIỀU 9: GIÁ ĐIỆN

9.1 Giá điện được hiện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước về mức giá điện. Căn cứ mục đích sử dụng điện của Bên B được quy định tại Điều 2.2 của Hợp Đồng. Các Bên ghi nhận việc áp dụng mức giá điện tương ứng tại Điều 2.8 của Hợp Đồng.

9.2 Trong trường hợp Bên B có nhiều hơn một mục đích sử dụng điện. Các Bên thỏa thuận về tỷ lệ mục đích sử dụng điện cho mỗi loại mục đích.

9.3 Trong quá trình sử dụng điện, nếu Bên B có nhu cầu thay đổi mục đích sử dụng điện hoặc mức sử dụng điện của từng mục đích dẫn đến việc thay đổi giá điện quy định tại Điều 2.8, Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm hoạt động sử dụng điện của Bên B có sự thay đổi trên thực tế. Bên A xác định và thông báo áp dụng mức giá điện mới cho Bên B.

9.4 Trong trường hợp mức giá điện theo quy định của Cơ Quan Nhà Nước có sự thay đổi thì mức giá điện mới ngay lập tức được áp dụng kể từ thời điểm quy định mới của Cơ Quan Nhà Nước có hiệu lực.

ĐIỀU 10: THANH TOÁN

10.1 Hóa đơn thanh toán tiền điện, tiền mua công suất phản kháng được lập theo chu kỳ ghi chỉ số Công Tơ quy định tại Điều 2.7 của Hợp Đồng. Bên A thông báo cho Bên B về việc thanh toán tiền điện tương ứng với số liệu ghi chỉ số Công Tơ theo hình thức thông báo quy định tại Điều 3.5 của Hợp Đồng.

10.2 Việc thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán sử bằng đồng Việt Nam.

10.3 Hình thức thanh toán, thời hạn thanh toán được Các Bên thỏa thuận và ghi tại Điều 7.2 của Hợp Đồng.

10.4 Bên B có trách nhiệm thanh toán đầy đủ số tiền điện, tiền mua công suất phản kháng ghi trong hóa đơn được Bên A phát hành trong thời hạn ghi nhận tại Điều 3.2. Trường hợp Bên B có Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán tại Điều 10.5 này thì:

a. Trường hợp Bên B thực hiện việc bảo đảm thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần sau cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán khi phát sinh vi phạm và thực hiện theo quy định tại Điều 8.7 của Hợp Đồng.

(ii) Nếu Khoản Khấu Trừ đã để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vào tài khoản đảm

(iii) Nếu Khoản Khấu Trừ không đủ để hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, Bên B có trách nhiệm:

- Thanh toán khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Bổ sung đầy đủ Khoản Khấu Trừ vận hành sau bảo dưỡng;
- Thanh toán cho Bên A khoản tiền chênh lệch giữa giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm và Khoản Khấu Trừ (sau đây được gọi là *Khoản Còn Thiếu*) và tiền lãi chậm trả đối với Khoản Còn Thiếu;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng Khoản Còn Thiếu nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điểm 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điểm 10.4.c và 11.1.a.

(iv) Từ ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn quy định tại Điều 10.4.a.(ii) và Điều 10.4.a.(iii), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này, Bên A sẽ gửi thông báo ngừng cấp điện cho Bên B.

(v) Nội dung thông báo ngừng cấp điện phải ghi nhận rõ:

- Kết thúc thời hạn tại Điều 10.4.a.(i), Điều 10.4.a.(ii) mà Bên B không hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A sẽ ngừng ngay việc cấp điện theo Hợp Đồng;
- Thời điểm ngừng cấp điện. Thời điểm ngừng cấp điện phải là thời điểm thỏa mãn: (i) thời hạn tại Điều 10.4.a.(i), Điều 10.4.a.(ii) đã kết thúc và (ii) sau 24 (hai mươi bốn) giờ kể từ thời điểm có thông báo ngừng cấp điện.

b. Trường hợp không được hiểu việc bảo dưỡng thực hiện Hợp Đồng:

(i) Bên A thông báo thanh toán lần hai cho Bên B theo hình thức quy định tại Hợp Đồng về việc Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán ngay khi phát sinh Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán. Bên B thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ thời điểm Bên A gửi thông báo thanh toán lần đầu cho Bên B, sau gồm cả các khoản sau:

- Khoản tiền phạt vi phạm theo Điều 16;
- Khoản tiền lãi chậm trả đối với giá trị Nghĩa Vụ Thanh Toán bị vi phạm;

Khoản tiền lãi chậm trả theo Điều này được tính bằng giá trị Nghĩa

Vụ Thanh Toán bị vi phạm nhân với Lãi Suất Chậm Trả và nhân với số ngày chậm trả. Số ngày chậm trả được tính từ ngày đầu tiên kết thúc thời hạn thanh toán tại Điều 3.2.b đến ngày Bên B thanh toán đủ hoặc ngày Bên A ngừng cấp điện cho Bên B theo quy định tại Điều 10.4.c. và Điều 11.1.a.

(ii) Tới ngày thứ 14 (mười bốn) trong thời hạn nêu tại Điều 10.4.b.(i), nếu Bên B vẫn chưa hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán, Bên A thông báo về việc ngừng cấp điện cho Bên B. Nội dung thông báo ngừng cấp điện thực hiện tương tự theo quy định tại Điều 10.4.a.(v).

c. Bên A có quyền ngừng ngay việc cấp điện theo nội dung thông báo ngừng cấp điện gửi cho Bên B. Bên A không chịu trách nhiệm về bất cứ thiệt hại nào của Bên B và các bên liên quan do việc ngừng cấp điện gây ra.

Việc cấp điện trở lại chỉ được tiến hành sau khi Bên B đã hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán theo Điều này.

10.5 Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận về việc thanh toán trước tiền điện, trong trường hợp Bên B thanh toán tiền điện thừa cho Bên A, Bên B có thể yêu cầu Bên A hoàn trả hoặc chuyển tiền điện thừa cho các kỳ thanh toán kế tiếp.

ĐIỀU 11: TẠM NGỪNG, NGỪNG, GIẢM CUNG CẤP ĐIỆN

11.1 Các Bên thống nhất rằng Bên A có quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện cho Bên B khi có phát sinh các sự kiện dưới đây:

a. Theo quy định tại Điều 10.4 và các quy định khác của Hợp Đồng; và

b. Theo quy định của Pháp Luật.

11.2 Khi các sự kiện theo Điều 11.1 phát sinh trên thực tế dẫn đến việc Bên A thực hiện quyền tạm ngừng, ngừng, giảm cung cấp điện, Bên B và các tổ chức, cá nhân có liên quan phải thanh toán cho Bên A các khoản chi phí để thực hiện việc tạm ngừng, ngừng, cũng như chi phí cấp điện trở lại. Mức chi phí trong trường hợp này được xác định theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 12: CAM ĐOAN VÀ BẢO ĐẢM CỦA CÁC BÊN

12.1 Có đủ năng lực và thẩm quyền theo quy định của Pháp Luật để ký kết và thực hiện Hợp Đồng.

12.2 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra hoàn toàn thiện chí, trung thực, tự nguyện và không bị cưỡng ép, đe dọa bởi bất cứ chủ thể nào.

12.3 Các thông tin được Các Bên cung cấp phục vụ cho việc ký kết Hợp Đồng và được ghi nhận tại Hợp Đồng này là hoàn toàn đầy đủ, chính xác, đúng sự thật.

12.4 Các Bên đã đọc, đã hiểu các quy định của Hợp Đồng và các quy định của Pháp Luật có liên quan. Các Bên xác nhận Hợp Đồng có hiệu lực ràng buộc và thi hành đối với Các Bên.

ĐIỀU 13: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

13.1 **Quyền của Bên A:**

a. Yêu cầu Bên B thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán đầy đủ và đúng hạn;

b. Được vào khu vực quản lý của Bên B để thao tác, bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế mới trong thiết bị điện của Bên A; kiểm tra, ghi chỉ số Công Tơ và liên hệ với Bên B theo quy định của Pháp Luật;

c. Được tạm ngừng, ngừng, giảm mức cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Được Bên B cung cấp đầy đủ các thông tin, tài liệu của tổ chức liên quan và phục vụ cho việc thực hiện Hợp Đồng;

e. Được thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng;

f. Được quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng theo quy định tại Điều 17;

g. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

13.2 **Nghĩa vụ của Bên A:**

a. Cung cấp điện năng bảo đảm chất lượng, điện năng và chất lượng dịch vụ khách hàng theo Điều 4 của Hợp Đồng và Pháp Luật, trừ trường hợp hệ thống điện bị quá tải theo xác nhận của Cơ quan Điều tiết Điện lực hoặc các trường hợp theo quy định của Pháp Luật;

b. Tiến hành xử lý sự cố để khôi phục cấp điện sau 02 (hai) giờ kể từ khi phát hiện hoặc nhận được thông báo của Bên B về sự cố lưới điện. Bên A quản lý; trường hợp không thực hiện được việc xử lý sự cố trong thời hạn nêu trên thì phải thông báo cho Bên B nguyên nhân và dự kiến thời gian cấp điện trở lại;

c. Cấp điện trở lại sau khi Bên B đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định tại Điều 10;

d. Giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) cho Bên B khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện theo quy định của Pháp Luật;

f. Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các khiếu nại của Bên B liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ điện theo quy định tại Hợp Đồng;

g. Kiểm tra lại tiền điện theo yêu cầu của Bên B tại Điều 14.1.c;

h. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình ký kết, thực hiện Hợp Đồng;

i. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

ĐIỀU 14: QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

14.1 **Quyền của Bên B:**

a. Yêu cầu người của Bên A khi thực hiện quyền theo quy định tại Điều 13.1.a phải xuất trình thẻ Kiểm tra viên điện lực hoặc thẻ cán bộ nhân viên hoặc văn bản, tài liệu khác theo quy định của Pháp Luật.

b. Yêu cầu Bên A kịp thời khôi phục việc cấp điện sau khi mất điện;

c. Yêu cầu Bên A cấp điện trở lại sau khi đã hoàn thành Nghĩa Vụ Thanh Toán;

d. Yêu cầu Bên A giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả lại tiền, tài sản bảo đảm mà Bên B thực hiện Biện Pháp Bảo Đảm (nếu có) khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi kết thúc Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng;

e. Yêu cầu Bên A kiểm tra chất lượng dịch vụ điện; tính chính xác của Thiết Bị Đo Đếm Điện; số tiền điện phải thanh toán theo quy định của Pháp Luật;

f. Các quyền khác theo quy định của Hợp Đồng này và Pháp Luật.

14.2 **Nghĩa vụ của Bên B**

a. Sử dụng điện năng đúng mục đích và định mức đã thỏa thuận tại Hợp Đồng;

b. Thực hiện đầy đủ Nghĩa Vụ Thanh Toán theo quy định của Hợp Đồng;

c. Giảm mức tiêu thụ điện hoặc cắt điện kịp thời khi nhận được thông báo của Bên A trong các trường hợp Bên A ngừng, giảm cung cấp điện theo quy định tại Điều 11 của Hợp Đồng;

d. Thông báo cho Bên A chậm nhất trong thời hạn 05 (năm) ngày trước thời điểm tạm ngừng sử dụng điện nếu có nhu cầu tạm ngừng sử dụng điện;

e. Thông báo ngay lập tức cho Bên A (i) về việc Bên B không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện theo Điều 17.1.e; (ii) khi có các khiếu nại, tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện và (iii) khi Bên B bị thu hồi giấy phép, chấm dứt hoạt động, ra quyết định giải thể, chuyển nhượng dự án/tài sản có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện hoặc tuyên bố phá sản;

f. Thông báo kịp thời cho Bên A khi phát hiện những hiện tượng bất thường có thể gây mất điện, mất an toàn cho người và tài sản;

g. Tạo điều kiện để Bên A kiểm tra việc thực hiện Hợp Đồng, ghi chỉ số Công Tơ và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo Hợp Đồng;

h. Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng điện đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu về an toàn điện; thực hiện chế độ sử dụng điện theo yêu cầu của Đơn vị Điều độ Hệ thống Điện Quốc gia theo quy định của Pháp Luật;

i. Không được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Hợp Đồng cho bất kỳ chủ thể nào khác nếu không thông báo và được Bên A chấp thuận;

j. Bảo mật thông tin, tài liệu có được trong quá trình kí kết, thực hiện Hợp

Đồng;

k. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật.

ĐIỀU 15: VI PHẠM HỢP ĐỒNG

15.1 Các hành vi vi phạm của Bên A bao gồm:

a. Trì hoãn việc cấp điện theo Hợp Đồng, trừ trường hợp nguyên nhân của việc trì hoãn là do lỗi của Bên B;

b. Không bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo Điều 4 của Hợp Đồng;

c. Lỗi sai chỉ số Công Tơ, tính sai tiền điện trong hóa đơn;

d. Trì hoãn hoặc không bồi thường cho Bên B theo Điều 16;

e. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.2 Các hành vi vi phạm của Bên B bao gồm:

a. Trì hoãn việc thực hiện Hợp Đồng đã ký;

b. Sử dụng điện sai mục đích ghi tại Điều 3.2 Hợp Đồng;

c. Sử dụng quá công suất đã đăng ký vào giờ cao điểm;

d. Không thanh lý Hợp Đồng khi không có nhu cầu sử dụng điện nữa;

e. Vi Phạm Nghĩa Vụ Thanh Toán;

f. Trì hoãn hoặc không bồi thường thiệt hại cho Bên A theo Điều 16;

g. Tự ý cung cấp điện cho cá nhân hoặc tổ chức khác sử dụng điện;

h. Không còn quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện;

i. Không sử dụng điện 06 (sáu) tháng liên tục mà không thông báo trước cho Bên A;

j. Các hành vi khác vi phạm các quy định của Hợp Đồng và Pháp Luật ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp Đồng.

15.3 Nếu một Bên vi phạm các nghĩa vụ, các cam kết, bảo đảm của mình tại Hợp Đồng này thì phải chấm dứt mọi hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả của hành vi vi phạm trong thời hạn hợp lý theo thông báo của Bên bị vi phạm.

ĐIỀU 16: PHẠT VI PHẠM VÀ BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI

16.1 Các Bên chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm khi có những hành vi vi phạm Hợp Đồng. Việc xử lý trách nhiệm bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm được áp dụng theo Điều này, Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật.

16.2 Khi có bất cứ hành vi vi phạm nghĩa vụ nào, Bên vi phạm sẽ phải chịu phạt vi phạm Hợp Đồng đối với hành vi vi phạm đó. Mức phạt vi phạm được tính bằng 08 (tám) % giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm. Giá trị phần nghĩa vụ của Hợp Đồng bị vi phạm được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.3 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, nếu có bất cứ hành vi vi phạm Hợp Đồng

của một Bên gây thiệt hại cho Bên còn lại, thì Bên vi phạm có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên bị vi phạm. Giá trị bồi thường thiệt hại được xác định theo quy định của Pháp Luật.

16.4 Chậm thực hiện nghĩa vụ phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại:

a. Đối với khoản tiền phạt vi phạm do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

(i) Đối với khoản tiền phạt vi phạm phát sinh theo Điều 10.4: Nếu Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn được nêu tại Điều 10.4.a(i), Điều 10.4.b(ii) hoặc thời hạn nêu tại Điều 10.4.b(i), Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

(ii) Đối với các khoản tiền phạt vi phạm khác phát sinh từ việc Bên B vi phạm Hợp Đồng: Bên B phải thanh toán khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo của Bên A về nghĩa vụ phạt vi phạm của Bên B. Quá thời hạn này mà Bên B không hoàn tất việc thanh toán toàn bộ khoản tiền phạt vi phạm, Bên B sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả đối với khoản tiền phạt vi phạm này cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

b. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại do Bên B vi phạm Hợp Đồng:

Bên B có Nghĩa Vụ Thanh Toán cho Bên A khoản bồi thường thiệt hại phát sinh trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bên A thông báo cho Bên B về nghĩa vụ bồi thường thiệt hại. Trường hợp Bên B chậm thanh toán khoản tiền bồi thường thiệt hại, Bên vi phạm sẽ phải chịu Lãi Suất Chậm Trả trên khoản tiền bồi thường thiệt hại cho tới khi hoàn tất Nghĩa Vụ Thanh Toán.

c. Đối với khoản tiền bồi thường thiệt hại và khoản tiền phạt vi phạm do Bên A vi phạm Hợp Đồng:

(i) Trong hợp phát sinh nghĩa vụ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm của Bên A đối với Bên B, Bên A có trách nhiệm thanh toán đầy đủ khoản tiền bồi thường và tiền phạt mà hai Bên đã thống nhất trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được thông báo chính thức của Bên B. Quá thời hạn trên mà Bên A chưa thanh toán đủ thì Bên B có quyền chậm thanh toán tiền điện với giá trị không quá khoản tiền Bên A chậm thanh toán cho đến khi Bên A thanh toán và Bên B không phải chịu bất cứ trách nhiệm nào do chậm thanh toán tiền điện trong phạm vi Điều này.

(ii) Nếu Bên A đã thanh toán cho Bên B đủ khoản tiền bồi thường thiệt hại,

khoản tiền phạt vi phạm trong thời hạn nói tại Điều 16.4.c.(i), Bên B phải thực hiện Nghĩa Vụ Thanh Toán Nghĩa Vụ Thanh Toán bồi thường theo Hợp Đồng.

ĐIỀU 17: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

17.1 Hợp Đồng sẽ chấm dứt theo một trong các căn cứ dưới đây:

a. Kết thúc Thời Hạn mà Các Bên không thỏa thuận gia hạn Hợp Đồng hoặc Bên B không có phản hồi theo Điều 19.4.

b. Các Bên thỏa thuận về việc chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn.

c. Bên B có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn khi Bên A có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3. Trong trường hợp này, Bên B có nghĩa vụ thông báo trước cho Bên A về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng.

d. Bên A có quyền đơn phương chấm dứt Hợp Đồng trước Thời Hạn trong các trường hợp dưới đây:

(i) ~~Bên B có hành vi vi phạm Hợp Đồng mà không khắc phục theo Điều 15.3;~~

(ii) Bên B là tổ chức, hộ kinh doanh bị chấm dứt hoạt động, bị thu hồi giấy phép hoạt động, bị giải thể, chuyển nhượng tài sản/dự án có liên quan đến Địa Điểm Sử Dụng Điện, mất khả năng thanh toán, bị phá sản hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Pháp Luật; là cá nhân mất tích, chết không có người thay thế hợp pháp. Bên A có quyền thực hiện Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng ngay lập tức khi phát sinh các sự kiện theo quy định này.

17.2. Quy trình chấm dứt Hợp Đồng:

a. Ngay sau khi phát sinh các trường hợp hoặc kể từ thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày có thông báo về việc đề nghị chấm dứt Hợp Đồng của một Bên theo quy định tại Điều 17.1, Bên A tiến hành:

(i) Gửi thông báo ngay cho Bên B về thời điểm ngừng cấp điện, phục vụ việc chấm dứt Hợp Đồng.

(ii) Ngừng cấp điện tại thời điểm đã thông báo trước đó.

(iii) Xác định chỉ số Công Tơ, sản lượng điện để giao nhận, lập và phát hành hoá đơn. Việc xác định được thực hiện tại Địa Điểm Sử Dụng Điện tính đến thời điểm ngừng cấp điện theo thông báo, không phụ thuộc vào việc điện năng được Bên B hay bất kỳ một bên nào khác sử dụng. Số tiền điện phải thanh toán được xác định theo Điều này do Bên B gánh chịu.

(iv) Các Bên tiếp hành hoàn tất toàn bộ Nghĩa Vụ Thanh Toán phát sinh theo Hợp Đồng tính đến thời điểm ngừng cấp điện.

(v) Xử lý tài sản bảo đảm: Các Bên tổng kết và Giải tỏa Tài Sản Bảo Đảm còn lại tính đến thời điểm chấm dứt Hợp Đồng và xác định ngày chấm dứt thời hạn bảo đảm, ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền, tài sản bảo đảm cho Bên B. Ngày giải tỏa bảo lãnh, hoàn trả tiền,tài sản bảo đảm cho Bên B có thể là ngày sau khi kết thúc thời hạn bảo đảm hoặc sau khi xét thấy Thời Hạn mà Bên B đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ theo Hợp Đồng.

b. Sau khi Các Bên hoàn tất các nghĩa vụ theo Hợp đồng:

(i) Trường hợp chấm dứt theo Điều 17.1.a, các Bên thống nhất Hợp đồng sẽ tự động chấm dứt và không phát sinh Biên bản chấm dứt Hợp đồng.

(ii) Các trường hợp còn lại, Bên A gửi Bên B dự thảo Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Bên B xác nhận đồng ý bằng cách ký vào Biên bản chấm dứt Hợp Đồng. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày Bên B nhận được Biên bản chấm dứt Hợp Đồng nhưng không ký Biên bản chấm dứt Hợp Đồng và không có văn bản gửi cho Bên A nêu rõ lí do, Bên A có quyền hiểu là Bên B đã đồng ý chấm dứt Hợp Đồng. Hợp Đồng chấm dứt theo nội dung Biên bản chấm dứt Hợp Đồng.

c. Đối với các trường hợp do lỗi của Bên B hoặc các trường hợp khác mà Các Bên không thể tiến hành Quy Trình Chấm Dứt Hợp Đồng theo Điều 17.2 này, việc chấm dứt Hợp Đồng được thực hiện theo quyết định của Cơ Quan Nhà Nước hoặc quá trình giải quyết tranh chấp theo quy trình theo quy định của Pháp Luật.

ĐIỀU 18: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Trường hợp phát sinh tranh chấp, Các Bên sẽ cùng nhau tiến hành thương lượng để tìm ra giải pháp giải quyết tranh chấp tối ưu. Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp mà Các Bên không đạt được thỏa thuận, mỗi trong Các Bên có quyền đưa ra việc ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền.

ĐIỀU 19: THỜI HẠN VÀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

19.1 Hiệu lực của Hợp Đồng

a. Hiệu lực của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận. Trong trường hợp Các Bên thỏa thuận lựa chọn việc áp dụng bảo đảm thực hiện Hợp Đồng tại Điều 3.1, ngày có hiệu lực của Hợp Đồng được xác định là (i) Ngày Xác Nhận Bảo Đảm theo Điều 3.1.c hoặc (ii) ngày nghiệm thu đóng điện, phụ thuộc vào thời điểm nào xảy ra sớm hơn.

b. Căn cứ theo Điều 19.1.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận ngày có

hiệu lực của Hợp Đồng tại Điều 3.4.a.

19.2 Thời Hạn của Hợp Đồng:

a. Thời Hạn của Hợp Đồng do Các Bên thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn mà Bên B có quyền sở hữu và/hoặc sử dụng hợp pháp Địa Điểm Sử Dụng Điện.

Việc xác định quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của Bên B đối với Địa Điểm Sử Dụng Điện căn cứ vào các tài liệu được Bên B chủ động cung cấp hoặc theo yêu cầu của Bên A. Các tài liệu này sẽ được đính kèm Hợp Đồng.

b. Căn cứ theo Điều 19.2.a, Các Bên thỏa thuận và thống nhất ghi nhận Thời Hạn của Hợp Đồng tại Điều 3.4.b.

19.3 Thời Hạn có thể được điều chỉnh hoặc gia hạn theo thỏa thuận giữa Các Bên và phải được quy định thành phụ lục đính kèm Hợp Đồng.

19.4 Bên A thông báo trước cho Bên B về việc hết Thời Hạn ít nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày Hợp Đồng này hết hiệu lực để Các Bên tiến hành việc thỏa thuận gia hạn, ký kết Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng. Bên B phản hồi kế hoạch về việc gia hạn, ký kết Hợp Đồng mới hoặc chấm dứt Hợp Đồng trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A. Bên A thực hiện ngay việc ngừng bán điện kể từ ngày hết Thời Hạn nếu không nhận được phản hồi từ Bên B.

19.5 Đối với trường hợp tại Điều 19.4, Các Bên thống nhất về việc gia hạn Hợp Đồng:

a. Các Bên hoàn thành việc ký phụ lục gia hạn Hợp Đồng hoặc ký hợp đồng mua bán điện mới trước ngày Hợp Đồng hết hiệu lực;

b. Đối với trường hợp có áp dụng Biện Pháp Bảo Đảm, Các Bên có nghĩa vụ hoàn tất việc gia hạn đối với thời hạn hiệu lực của Biện Pháp Bảo Đảm hoặc hoàn tất việc áp dụng biện pháp bảo đảm mới, bảo đảm phù hợp với hiệu lực của Hợp Đồng và Thời Hạn gia hạn hoặc phù hợp với hiệu lực và thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, theo quy định của Hợp Đồng. Trong trường hợp này, Các Bên căn cứ Thời Hạn gia hạn, thời hạn của hợp đồng mua bán điện mới, sản lượng điện xác định theo quy định tại Điều 8.3 đối với từng trường hợp để xác định Giá trị Tài Sản Bảo Đảm thực hiện Hợp Đồng cho Thời Hạn gia hạn hoặc gia hạn tài sản bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện mới.

ĐIỀU 20: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG:

20.1 Thông báo và liên lạc

a. Một thông báo được đưa ra theo Hợp Đồng này phải bằng văn bản và gửi cho người nhận là cá nhân, tổ chức có liên quan đến địa chỉ được quy định

tại Điều 3.3.b (hoặc địa chỉ hước nước chân khác theo thông báo của mỗi Bên cho bên còn lại trong từng trường hợp) bằng các hình thức tại Điều 3.3.c.

b. Các cả theo quy định này, Các Bên thỏa thuận và ghi nhận các nội dung quy định về hình thức thông báo và địa chỉ gửi thông báo tại Điều 3.3.

20.2 Việc sửa đổi, bổ sung Hợp Đồng được thực hiện bằng cách ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hoặc theo thông báo của Bên A.

20.3 Việc giải thích và thực hiện Hợp Đồng này được điều chỉnh bởi Pháp Luật. Trong trường hợp có sự mâu thuẫn giữa nội dung của Hợp Đồng và quy định của Pháp Luật, Các Bên thống nhất áp dụng quy định Pháp Luật để điều chỉnh vấn đề đó.

20.4 Trường hợp bất kỳ quy định nào trong Hợp Đồng bị vô hiệu hoặc không có thi hành, thì quy định đó sẽ không có hiệu lực và không làm ảnh hưởng đến hiệu lực của các quy định còn lại trong Hợp Đồng. Khi đó, Hợp Đồng này sẽ được hiểu và giải thích theo các quy định còn lại của Hợp Đồng. Các Bên sẽ cùng nhau, trên tinh thần hợp tác, thiện chí, nỗ lực để thay thế quy định vô hiệu hoặc không thể thi hành đó bằng một quy định khác có hiệu lực và có thể thi hành, với nội dung phù hợp nhất với quy định bị thay thế.

20.5 Việc thỏa thuận và ký kết Hợp Đồng diễn ra trên tinh thần thiện chí, trung thực. Hợp Đồng là kết quả của việc đàm phán giữa Các Bên và sẽ không bị suy đoán rằng một điều khoản không rõ nghĩa nào cần phải được giải thích theo hướng có lợi hoặc bất lợi cho bất kỳ Bên nào.

20.6 Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt. Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng mà Bên B có nhu cầu dịch Hợp Đồng sang ngôn ngữ khác ngoài tiếng Việt, nếu có sự không thống nhất giữa nội dung bản dịch và bản gốc tiếng Việt thì nội dung của bản gốc tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Hợp Đồng được Các Bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức như dưới đây.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng văn bản giấy:

Hợp Đồng này được lập thành 02 (hai) bản gốc bằng tiếng Việt với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Hợp Đồng để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết hợp đồng bằng điện tử

Hợp Đồng được lập bằng tiếng Việt, và được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website: evnhanoi.com.vn. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Hợp Đồng này.

Đại diện Bên A	Đại diện Bên B
TỔNG GIÁM ĐỐC	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Dương	Nguyễn Tiến Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Căn cứ: Hợp đồng mua bán điện số: 17/190286 ngày 01 tháng 03 năm 2017 giữa Công ty Điện lực Đông Anh và Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM;

Căn cứ: Hồ sơ HĐMBĐ đến hạn ký lại theo quy định.

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội.

Email:: tonghop.b968@gmail.com; Điện thoại CSKH: 19001288

Website: www.cskh.evn.vn

Đại diện là ông (bà): Lê Ánh Dương; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Theo văn bản ủy quyền số: 6991/UQ-EVN HANOI ngày 26 tháng 08 năm 2020 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

Ủy quyền thực hiện: Công ty Điện lực Đông Anh; Mã số thuế: 0100101114-010

Địa chỉ trụ sở: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội.

Số điện thoại: 02439652555, 02422100217; Số Fax: 02438818773.

Tài khoản ngân hàng số: 21410000448866 tại ngân hàng: TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Đông Hà Nội.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101579263.

Đăng ký kinh doanh/doanh nghiệp: 0101579263.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu 1-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam.

Tài khoản số: 0961000086568,

Tại ngân hàng: TMCP Ngoại Thương-CN Đông Anh.

Email: dtcm.fmt@hoya.com; Số điện thoại: 84-439516357

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Tiến Dương; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Số chứng thực cá nhân (CMND/CCCD/ HC): 111176217.

Ngày cấp: 08/08/2006. Nơi cấp: CA tỉnh Hà Tây

Theo văn bản ủy quyền số.

Hai bên cùng nhau thỏa thuận việc chấm dứt hợp đồng mua bán điện với nội dung sau:

1. Chấm dứt hợp đồng mua bán điện số: 17/190286 ngày 01/03/2017 giữa Công ty Điện lực Đông Anh và Công ty TNHH HONDA GLASS DUC VIỆT NAM kể từ ngày: 1/3/2022 với lý do:

☐ Bên B không có nhu cầu dùng điện. ☐ Hợp đồng bị đình chỉ hoặc hủy bỏ.

☑ Ký lại Hợp đồng. ☐ Bất khả kháng hoặc lý do khác

2. Hệ thống đo đếm tại thời điểm chấm dứt hợp đồng mua bán điện:

TBA: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam. (PD0800092228 & PD0800001162/5):

Điểm đo	Số công tơ	Loại	TI (A)	TU (kV)	Hệ số nhân	Chỉ số chốt	
1	13055961	3 giao điện tử	3000	22/0.1	100	P1= P2= P3= P=	Theo chỉ số chốt kỳ 03/2022
						Q=	
2	16123386	3 giao điện tử	600/5	22/0.1	100	P1= P2= P3= P=	Theo chỉ số chốt kỳ 03/2022
						Q=	

3. Hai bên xác nhận Bên A và Bên B đã hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo thỏa thuận về Hợp đồng và không có bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến hợp đồng mua bán điện.

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký, được các bên xác nhận và ký kết dưới dạng thức sau đây:

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng văn bản giấy:

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của các bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng điện tử:

Biên bản được lưu trữ tại Hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website evnhanoi.vn hoặc ứng dụng trên Zalo. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung này.

BÊN MUA ĐIỆN

CÔNG TY TNHH HONDA GLASS DUC VIỆT NAM

TUQ. GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thắng

BÊN BÁN ĐIỆN

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ HÀ NỘI

TUQ. GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Dương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN THỎA THUẬN
TỶ LỆ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐIỆN

Hôm nay, ngày 01 tháng 03 năm 2022, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

Địa chỉ giao dịch: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, VN.

Mã số thuế: 0100101114-010.

Tài khoản số: 0801001089008 tại Ngân hàng: TMCP An Bình-CN Hà Nội. Hoặc tài khoản số: 214 0000448866 tại Ngân hàng: TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam-Chi nhánh Đông Hà Nội.

Số điện thoại: 0243721011217, 02439652555; Fax: 024338838777;

Email: pcskhganh@evnhanoi.vn

Số điện thoại TTCSKH: 19001288; Website: cskh.evnhanoi.com.vn

Đại diện là ông (bà): Hoàng Văn Anh; Chức vụ: Giám đốc Công ty Điện lực Đông Anh

Theo văn bản ủy quyền số: 8C27/UQ-EVN HANOI ngày 22/10/2019 của Tổng Lđ

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): Công ty TNHH HOVA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ giao dịch: Khu I-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội,Việt Nam.

Địa chỉ dùng điện: TBA tại Khu I-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh, TP Hà Nội,Việt Nam.

Mã khách hàng: PD0300092228 & PD0300000162468

Đăng ký kinh doanh/ doanh nghiệp số: 0101579263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội, cấp ngày: 18/07/2016.

Mã số thuế: 0101579263.

Tài khoản số: 0961000086788

Tại Ngân hàng: TMCP Ngoại Thương-CN Đông Anh

Số điện thoại: 84-4-39516357; Số fax:

Email: [illegible]

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Tiến Dương, Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Số CCCD/Hộ chiếu: 111178217, do: CA. Tỉnh Hà Tây, ngày cấp: 08/03/2006

Theo văn bản ủy quyền số:

Hai bên cùng nhau xem xét mục đích sử dụng điện của Bên B để xác định tỷ lệ/sản lượng điện riêng theo từng mục đích, cụ thể như sau:

1. Mục đích thực tế sử dụng điện của Bên B: Tại thời điểm kiểm tra:

TT	Tên thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Hệ số đồng thời	Thời gian sử dụng		Tổng công suất sử dụng (kW)	Điện năng sử dụng (kWh/tháng)	Mục đích SDĐ
					Số giờ/ngày	Số ngày/tháng			
1	2	3	4	5	6	7	8=3x4x5	9=6x7x8	10
1	Điều hòa	300	1	1	24	31	300	223200	
2	HT điều hòa	5000	1	0.8	24	31	4000	2976000	
3	Bơm nước	200	1	0.85	24	31	170	126480	
4	HT máy in khí	1800	1	0.9	24	31	1620	1205280	
5	Điều hòa	800	1	0.8	24	31	640	476160	
6	Máy tính	400	1	0.75	24	31	300	223200	
7	Máy SX	5000	1	0.6	24	31	1120	2322240	
Tổng cộng							10.150		

2. Giá điện theo từng mục đích sử dụng điện: Tại thời điểm kiểm tra:

Số công tơ	Mã ghi chỉ số	Áp dụng từ chỉ số	Mục đích sử dụng	Tỷ lệ % hoặc kWh	Giá bán điện chưa có thuế GTGT (đ/kWh)			
					Không theo thời gian	Theo thời gian		
						Giờ BT	Giờ CĐ	Giờ TĐ
13055961	PD08932	Biên bản chẩn đặt HDMĐD	Phục vụ SX nến thủy tinh cho Bên B (để sử dụng máy tính)	100%	-	1555	2871	1007
16123336	PD08932			100%	-	1555	2871	1007

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký, được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng văn bản giấy:

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết biên bản bằng điện tử:

Biên bản được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website: [illegible].vn. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung này.

BÊN MUA ĐIỆN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thắng

BÊN BÁN ĐIỆN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ THIẾT BỊ SỬ DỤNG ĐIỆN

Tên khách hàng: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ dùng điện: Khu J-3&4,Khu CN Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thiết bị sử dụng điện:

Thống kê thiết bị sử dụng điện: tổng công suất lắp đặt: 14,000kW

TT	Tên thiết bị	Công suất (kW)	Số lượng	Hệ số đồng thời	Thời gian sử dụng ngày		Tổng công suất (kW)	Điện năng sử dụng (kWh/ tháng)	Ghi chú
					Số giờ/ ngày	Số ngày/ tháng			
1	Đèn chiếu sáng	300	1	1	24	31	300	223200	
2	Hệ thống điều hòa	3868	1	0.8	24	31	3800	2970096	
3	Hệ thống quạt	260	1	0.85	24	31	170	126480	
4	Hệ thống máy nén khí	1800	1	0.8	24	31	1620	1205280	
5	Bơm nước	536	1	0.4	24	31	440	476160	
6	Hệ thống cấp nước nóng	300	1	0.25	24	31	300	223258	
7	Máy sản xuất	5892	2	0.9	24	31	3220	2231285	
	Tổng cộng	13700					10150		

Đông Anh, ngày 20 tháng 02 năm 2023

KHÁCH HÀNG

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Nguyễn Đình Thắng

BẢN ĐĂNG KÝ BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI

BIỂU ĐỒ PHỤ TẢI ĐIỂN HÌNH MỘT NGÀY ĐÊM

Tên khách hàng mua điện: **Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM**

Địa chỉ mua điện: **Khu J-3&4,Khu CN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Hà Nội.**

(Thời gian từ ngày ..... tháng ..... năm ..... đến ngày.....tháng.....năm 2022)

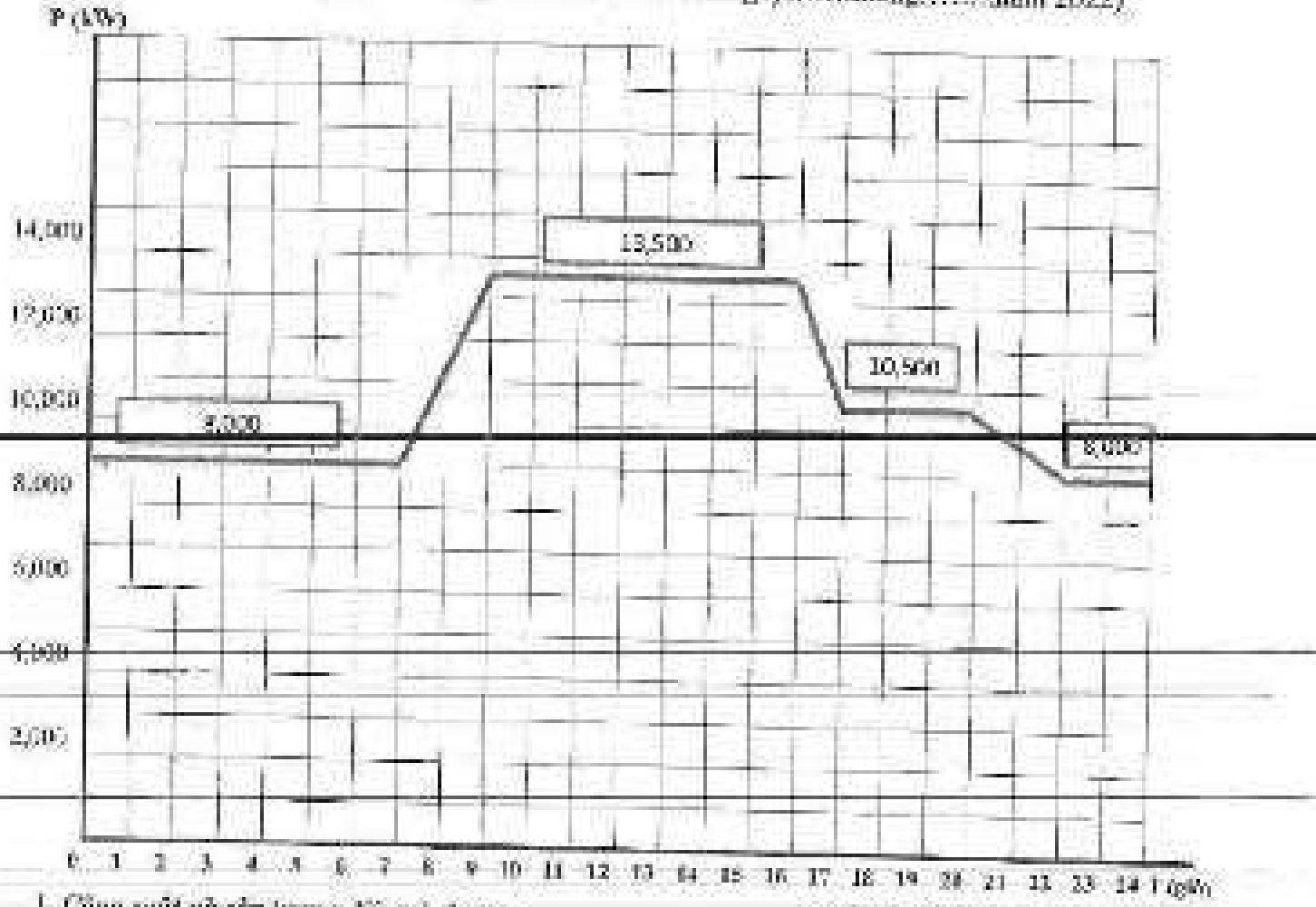

1. Công suất và sản lượng điện sử dụng:

- Công suất sử dụng trung bình ngày (Ptb): 11,500 kW
- Công suất sử dụng lớn nhất trong ngày (Pmax): 13,500 kW
- Công suất sử dụng nhỏ nhất trong ngày (Pmin): 8000 kW
- Sản lượng điện sử dụng TB mỗi tháng (A tb): 8,500,000 kW/tháng
- Công suất sử cung lớn nhất trong giờ cao điểm:
  - Từ 09h30 đến 11h30: 13,500 kW
  - Từ 17h00 đến 20h30: 10,500 kW

2. Chế độ sử dụng điện theo thời gian:

- Giờ bình thường:
  Theo ca: .....Ca
  + Ca 1: Từ ..... Đến .....
  + Ca 2: Từ ..... Đến .....
  + Ca 3: Từ ..... Đến .....

Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2022

BÊN MUA ĐIỆN

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THỎA THUẬN
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG MUA BÁN ĐIỆN

Hôm nay, vào lúc 10 giờ 00 phút, ngày 22 tháng 02 năm 2021, tại Tổng công ty Điện lực Thành phố Hà Nội

Chúng tôi gồm:

BÊN BÁN ĐIỆN (BÊN A): TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TP HÀ NỘI

Mã số thuế: 0100101114.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 69 Đinh Tiên Hoàng, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội, Việt Nam

Ủy quyền thực hiện: Công ty Điện lực Đông Anh; Mã số thuế: 0100101114-010.

Địa chỉ giao dịch: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, VN.

Tài khoản số: 214100004866 tại Ngân hàng: TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Đông Hà Nội.

Số điện thoại: 0942210021?; Fax: 02438838777; Email: pcdonganh@cevnhanoi.vn

Số điện thoại TTCSKH: 19001288; Website: www.cevhanoi.vn

Đại diện là ông (bà): Hoàng Văn Anh; Chức vụ: GĐ Công ty Điện lực Đông Anh

Theo văn bản ủy quyền số: 8027/EVN HANOI ngày 02/10/2018 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội.

BÊN MUA ĐIỆN (BÊN B): CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Mã số thuế: 0101579263.

Đăng ký doanh nghiệp số: 0101579263 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 18 tháng 07 năm 2016.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, VN.

Tài khoản số : 0961000086568

Tại ngân hàng: TMCP Ngoại Thương-CN Đông Anh

Email: ducnt_tm@hoya.com; Số điện thoại : 84-4-39516657.

Đại diện là ông (bà): Nguyễn Tiến Dương; Chức vụ: Tổng Giám đốc

Số chứng thực cá nhân: (CMND/CCCD/ Hộ Chiếu): 111176217 ; do: Công an Tỉnh Hà Tây; cấp ngày: 08/08/2006

Theo văn bản ủy quyền số:

Hai bên thống nhất xác định việc bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện như sau:

1. Giá trị bảo đảm thực hiện HĐMBĐ:

Mục đích sử dụng	Sản lượng điện trung bình ngày (kWh/ngày)	Số ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng (ngày)	Giá bán điện giờ bình thường (đồng/kWh)	Thành tiền (đồng)
Phục vụ sản xuất nấn thủy tinh cho đối tượng (đã bao gồm cả thuế giá trị gia tăng)	241.691	15	1955	5.636.276.325
Tổng				**5.636.276.325**

Hai bên thỏa thuận giá trị bảo đảm hợp đồng mua bán điện là: 5.640.800.000đồng

(Bằng chữ: Năm tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng)

2. Thời hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán điện: 01(một) năm cộng thêm 15(mười năm) ngày làm việc kể từ ngày bảo lãnh hợp đồng có hiệu lực.

3. Hình thức bảo đảm (Bảo lãnh ngân hàng/Đặt cọc): Bảo lãnh qua ngân hàng

Thỏa thuận này được các bên xác nhận và ký kết đầy đủ thông qua hình thức dưới đây:

Trong trường hợp ký kết thỏa thuận bằng văn bản giấy:

Thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản gốc với đầy đủ chữ ký của Các Bên. Mỗi Bên giữ 01 (một) bản Thỏa thuận để làm căn cứ thực hiện.

Trong trường hợp ký kết thỏa thuận bằng điện tử:

Thỏa thuận được lưu trữ tại hệ thống phương tiện lưu trữ điện tử của Bên A tại website [illegible] hoặc ứng dụng CSKH. Bên B có quyền truy cập để tra cứu nội dung Thỏa thuận này.

BÊN B

CÔNG TY TNHH [illegible] VIỆT NAM

KIỂM SOÁT VIÊN

Nguyễn Tiến Dương

BÊN A

GIÁM ĐỐC

Hoàng Văn Hoà

THÀNH PHỐ HÀ NỘI BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc*
Số: 16/TTĐQH-BQL-QH *V/v: Thỏa thuận phương án quy hoạch xây dựng nhà máy Hoya giai đoạn 1*	*Hà nội, ngày 16 tháng 12 năm 2004*

Kính gửi: Giám đốc Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam- Khu công nghiệp Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (HIPZA) nhận được đơn xin thẩm định quy hoạch kiến trúc kèm hồ sơ thiết kế sơ bộ Thiết kế cơ sở công trình xây dựng nhà máy giai đoạn 1 của Giám đốc Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tại công văn số 12/CV-HOYA ngày 01/12/2004. Sau khi nghiên cứu, đối chiếu với quy chuẩn quy hoạch, HIPZA có ý kiến như sau:

1- Chấp thuận vị trí xây dựng nhà máy Hoya tại lô đất 11, 14 (giai đoạn 2) có diện tích 105.008 m^2, theo trích sao quy hoạch của Công ty khu công nghiệp Thăng Long.

2- Chấp thuận phương án quy hoạch, phương án kiến trúc, phương án điện, nước cổng rạng nhà máy giai đoạn 1 gồm:

- Hạng mục nhà sản xuất và văn phòng diện tích: 14322 m^2
- Khu vực xử lý nước thải: 1793 m^2
- Trạm cấp nước: 1407 m^2
- Trạm bơm bể chứa: 614 m^2
- Nhà kho: 1600 m^2
- Nhà để xe máy, xe cáp: 1350 m^2

Nhà để xe ô tô: 200 m^2, tại Hồ sơ thiết kế cơ sở do Công ty thiết kế và tư vấn xây dựng ADC lập tháng 11/2004. Công trình được thiết kế hợp khối phù hợp với quy hoạch và kiến trúc chung của khu công nghiệp.

3- Những điều cần lưu ý:

- Chủ đầu tư chỉ được tổ chức xây dựng khi được UBND thành phố Hà Nội ra quyết định phê duyệt Hồ sơ thiết kế kỹ thuật.

- Chủ đầu tư đơn vị tư vấn thiết kế cần trồng đủ cây xanh (Cây lâu năm, thân gỗ) đảm bảo tỉ lệ: chỉ tiêu 15%. Tổng diện tích là đất

- Chủ đầu tư làm việc với cơ quan có thẩm quyền của thành phố để được Cấp giấy chứng nhận phương án phòng cháy chữa cháy.

- Hồ sơ thiết kế sơ bộ được duyệt là căn cứ để Chủ đầu tư tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo Thông tư 16/2005/TT-BXD ngày 11/12/2005 của Bộ xây dựng và nộp tại HIPZA để thẩm định trình UBND thành phố Hà Nội ra quyết định phê duyệt./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ xây dựng (để b/c);
- Ông Nguyễn Thế Quang-PCT UBND thành phố HN (để b/c);
- Công ty TLP;
- Các phòng ĐT, DN, LĐ, ĐO, XDK;
- Lưu VP, ĐQH.

KT. TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI
Phó trưởng Ban thường trực

NGUYỄN VĂN VIỆT

ỦY BAN NHÂN DÂN Thành phố Hà Nội	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
Số: 125 /QĐ-UB	Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
Về việc chấp thuận thiết kế kỹ thuật và xây dựng công trình: Nhà máy HOYA Việt Nam giai đoạn 1 KCN Thăng Long- Đông Anh- Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;
- Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;
- Căn cứ Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội;
- Căn cứ Nghị định số 52/2000/NĐ-CP ngày 21/10/2000 và Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ;
- Căn cứ Thông tư số 16/2000/TT-BXD ngày 13/12/2000 của Bộ xây dựng Hướng dẫn về quản lý xây dựng đối với loại dự án đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài vào nhận thầu xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;
- Căn cứ Quyết định 102/2001/QĐ-UB ngày 01/11/2001 của UBND thành phố Hà Nội về việc giao bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.
- Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà nội tại Văn bản số 47/BQL-ĐQL-QH ngày 6/ 1 /2005, văn bản số 14/CV-HOYA ngày 13/12/2004 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đĩa thuỷ tinh HOYA Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Chấp thuận thiết kế kỹ thuật về xây dựng công trình: Nhà máy HOYA Việt Nam do Công ty thiết kế và tư vấn xây dựng ADC lập tháng 11/2004

Trên lô đất L3-1, L3-2, diện tích 102.098 m², KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Theo Hợp đồng thuê đất số TLIP-DA-027 ngày 07/12/2004 giữa Công ty Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Đĩa thuỷ tinh HOYA Việt Nam.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Đĩa thuỷ tinh HOYA Việt Nam.
- Địa chỉ: KCN Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

Được phép đầu tư xây dựng theo Giấy phép đầu tư số 2423/GP ngày 04/11/2004 của Bộ kế hoạch và Đầu tư.

Công trình được thiết kế phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và đạt các chỉ tiêu cơ bản về an toàn công trình, có được Công ty tư vấn Đức lập xây dựng

Hà Nội thẩm tra và kết luận tại văn bản số 776-04/CTTV tháng 12/2004, Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội thẩm định và chấp thuận tại Báo cáo kết quả thẩm định về xây dựng công trình tại văn bản số ... /BCTĐ-BQL-QH ngày ... /2005.

Điều II: Công trình chỉ được tiến hành xây dựng theo thiết kế kỹ thuật đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội thẩm định và chấp thuận tại văn bản số ... /BCTĐ-BQL-QH ngày ... /2005 và với các điều kiện sau đây:

1. Chủ đầu tư đã bổ sung thiết kế theo các kiến nghị của Công ty tư vấn Đại học xây dựng Hà Nội thẩm tra và kết luận tại văn bản số 776-04/CTTV tháng 12/2004; và của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội tại văn bản số .../BCTĐ-BQL-QH ngày .../.../2005.

2. Đã chuẩn bị đủ điều kiện an toàn để khởi công xây dựng công trình.

Điều III: - Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội phải chịu trách nhiệm về những nội dung đã thẩm định được quy định tại Thông tư số 16/2005/TT-BXD ngày 11/12/2005 của Bộ xây dựng.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật: Việt nam về chất lượng công trình xây dựng, về an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường trong thời kỳ xây dựng công trình và trong thời gian sử dụng công trình; chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Sau một năm công trình chưa được triển khai xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để ngừng quá trên một năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do với cấp có thẩm quyền và xin gia hạn.

Điều IV: Chánh Văn phòng UBND Thành phố, thường trực Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và môi trường, Khoa học Công nghệ và Môi trường, Quy hoạch kiến trúc, Giám đốc Công an Thành phố, Giám đốc Công ty khu công nghiệp Thăng Long, Giám đốc, Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT/CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÙNG HOÀNG ÂN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ xây dựng;
- Đ/c Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- Đ/c PCT Nguyễn Thế Quang;
- VP, VX, TH, KT, QH, 30b;
- Lưu.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*
Số : 414/TD-BQL-QHĐT *V/v "Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - giai đoạn II"*	*Hà nội, ngày 15 tháng 8 năm 2005*

Kính gửi: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Ngày 8/8/2005, Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (HIPZA) nhận được công văn số OVC-HCD/05 ngày 4/8/2005 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam về việc thẩm định qui hoạch và phương án kiến trúc công trình: "Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II" để làm hồ sơ thiết kế cơ sở. Sau khi nghiên cứu, xem xét hồ sơ, đối chiếu với quy hoạch chi tiết đã được duyệt của KCN Thăng Long và căn cứ vào các quy định hiện hành của Nhà nước về quản lý qui hoạch xây dựng đối với các công trình có vốn đầu tư nước ngoài, HIPZA có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận phương án bố trí tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình "Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II", phương án thiết kế móng sơ bộ, cấp điện, cấp thoát nước các hạng mục tại các bản vẽ : từ A-01 đến A-13 ; S-11; S-21; S-41 và các bản vẽ E-000 và M-P-03 do Viện khoa học công nghệ Bộ xây dựng lập tháng 4/ 2005.

Phương án qui hoạch và kiến trúc của công trình được lập khối với các công trình đã có, đảm bảo các qui định về chỉ giới đường đỏ và xây dựng, mật độ xây dựng, đảm bảo một số chỉ tiêu cơ bản về PCCC và phù hợp với nhu cầu mở rộng sản xuất của công ty.

2. Những điều cần lưu ý:

a/ Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế cần nghiên cứu bố trí mở rộng các khu vực để trồng cây xanh (cây lâu năm), phấn đấu đạt chỉ tiêu tối thiểu bằng 15% tổng diện tích lô đất.

b/ Chủ đầu tư phải làm việc với các cơ quan có thẩm quyền của Thành phố để được đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, thẩm duyệt phương án thiết kế về phòng cháy chữa cháy theo qui định.

c/ Chủ đầu tư được triển khai xây dựng khi:

Trước 10 ngày khởi công xây dựng có thông báo ngày khởi công về Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội.

- Số số quyết định chấp thuận phương án TKKT nhà máy của UBND thành phố Hà Nội.

2/ Căn cứ hồ sơ thiết kế cơ sở được duyệt, Chủ đầu tư đơn vị tư vấn thiết kế tiếp tục lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật theo qui định tại Thông tư số 16/2000/TT BXD ngày 11/12/2000 của Bộ Xây dựng và nộp tại Ban quản lý để thẩm định, trình UBND thành phố Hà Nội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- *Như trên*
- *Bộ Xây dựng (để báo cáo)*
- *Công ty ĐCN Tháng Long (để biết)*
- *Lưu VP, QLXD.*

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Văn Việt

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1842/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 28 tháng 9 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật và xây dựng Công trình Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000;

Căn cứ Thông tư số 09/2005/TT-BXD ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng hướng dẫn việc quản lý xây dựng đối với hoạt động đầu tư nước ngoài và quản lý các nhà thầu nước ngoài tham gia hoạt động xây dựng và tư vấn xây dựng công trình tại Việt Nam;

Căn cứ các Giấy phép số 2428/GP ngày 04/11/2004 và số 2428/GPĐC1 ngày 23/8/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thành lập Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam 100% vốn nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-CTQH ngày 02/6/1997 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội;

Xét đề nghị của chủ đầu tư là Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tại Đơn đề nghị số OVC-HOYA-TDTDCI ngày 19/9/2006 về việc thẩm định thiết kế kỹ thuật Công trình Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II tại Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thẩm định và chấp thuận thiết kế kỹ thuật công trình Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam - Giai đoạn II (Dự án nhóm A có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài).

2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, theo các Giấy phép số 2428/GP ngày 04/11/2004 và số 2428/GPĐC1 ngày 23/8/2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3. Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội.

4. Diện tích sử dụng đất: 105.098 m², theo Hợp đồng thuê đất sử dụng diện tích số TLIP-DA-007 ngày 7/12/2006 giữa Công ty Khu công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

5. Nhà thầu thiết kế: Công ty Obayashi Việt Nam (nhà thầu chính thiết kế, Giấy phép đầu tư số 1132/GP-HCM ngày 23/6/2006 của UBND TP Hồ Chí Minh) và Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng (nhà thầu phụ thiết kế).

6. Nhà thầu khảo sát địa chất công trình: Công ty cổ phần kỹ thuật nền móng (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103.001825 ngày 24/01/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội).

7. Nội dung xây dựng và các giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Các hạng mục chủ yếu của công trình:

Nhà máy Công ty Hoya Glass Disk - Giai đoạn I có mặt bằng xây dựng 23.867,8 m2 trong khuôn viên lô đất 105.098m2, gồm các hạng mục:

- *Khối nhà văn phòng*: mặt bằng xây dựng 15.441,96 m², quy mô nhà vệ sinh 1 tầng, phần khu vực văn phòng 2 tầng; kết cấu chịu lực chính là hệ khung BTCT với tường bao che, bước cột 7,5mx9,0m và 7,5mx11m; công trình sử dụng móng cọc BTCT trên nền đất được đầm nén trước; tường bao che bằng gạch, mái lợp tôn xinăngsalume.

- *Nhà ăn và thay đồ*: mặt bằng xây dựng 1.256,00 m², quy mô 2 tầng; kết cấu chịu lực chính là hệ khung BTCT và dầm thép (1 nhà, bước cột 7,5mx8m; công trình sử dụng móng cọc BTCT trên nền đất được đầm nén trước; tường bao che bằng gạch, mái lợp xinăngsalume.

- *Nhà kho*: mặt bằng xây dựng 1.400,00 m²; quy mô 1 tầng; kết cấu chịu lực chính là hệ khung thép tiền chế, bước cột lớn nhất 7,5mx25m; công trình sử dụng móng cọc BTCT trên nền đất được đầm nén trước; bao che bằng tường gạch kết hợp với tôn, mái lợp xinăngsalume.

- *Hành lang nhà cân 2&2,5*: mặt bằng xây dựng 261,10 m², có chức năng kết nối phân xưởng với nhà ăn và nhà thay đổi với các công trình giai đoạn I.

- *Phân điện 6&2*: mặt bằng xây dựng 832,00 m², quy mô 1 tầng; tường bao che bằng gạch, mái lợp xinăngsalume.

- *Khu xử lý nước thải*: mặt bằng xây dựng 3.907,80 m², gồm khu xử lý nước thải, khu tái chế và khu xử lý nước sạch, kết cấu BTCT đổ tại chỗ.

b) Về cấp điện, cấp nước, thoát nước:

Nguồn điện, nguồn nước sử dụng cho công trình do Khu công nghiệp cấp. Nước thải sau xuất được xử lý cục bộ qua khu xử lý của nhà máy đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả vào hệ thống thoát nước thải chung của Khu công nghiệp. Nước thải sinh hoạt được tập trung về các bể chứa trước khi xả vào hệ thống nước thải chung của khu công nghiệp.

c) Về thông gió:

Tại khu vực sản xuất và phòng sạch, khí mới lấy vào qua hệ thống điều hòa không khí; khí thải thoát ra qua quạt hút và cửa thông gió của hệ thống áp suất. Tại các phòng máy, khí mới lấy vào qua hệ thống cửa chớp; khí thải thoát ra ngoài qua quạt cấp và các cửa gió.

d) Về phòng cháy chữa cháy:

Hệ thống PCCC của công trình gồm: Hệ thống báo cháy, hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy, tủ cứu hỏa, quạt hút khói, bên trong nhà bố trí cửa hoả ngăn nhà; trụ lấy nước cho xe chữa cháy và bể chứa nước dung tích 540m3 phục vụ chữa cháy; hệ thống điện phục vụ hoạt chữa cháy.

e) Về quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng:

Thiết kế áp dụng quy chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn của Việt Nam, của nước ngoài (của Anh đối với thiết bị xét chọn, của Nhật Bản đối với thiết kế điện) được chủ đầu tư chấp thuận phù hợp với Quy chế áp dụng tiêu chuẩn nước ngoài trong hoạt động xây dựng tại Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 09/2005/QĐ-BXD ngày 07/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Các giải pháp thiết kế chủ yếu hợp lý phù hợp với điều kiện xây dựng và yêu cầu sử dụng công trình. Chỉ đạt tư đã nghiệm thu thiết kế sau khi yêu cầu Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng thẩm tra đảm bảo an toàn công trình theo các tiêu chuẩn áp dụng.

Điều 2. Công trình được thực hiện khi thiết kế tiếp theo, được lập hồ sơ xây dựng với điều kiện chủ đầu tư và các đơn vị thiết kế phải thực hiện:

- Thực hiện đầy đủ yêu cầu của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất TP Hà Nội tại Văn bản số 971/TB-BQL-QHXD ngày 28/9/2005: phải đảm bảo mật độ cây xanh tối thiểu 15%.

- Thực hiện yêu cầu của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội tại Giấy chứng nhận số 843/CNTĐ-PCCC ngày 30/9/2005; bổ sung các thiết bị báo động theo lệnh lang, bổ sung cửa thoát chữa cháy ngăn nhà đối với nhà xưởng và nhà kho; bổ sung số lượng đầu báo cháy theo quy định; kiểm tra đảm bảo khoảng cách an toàn đối với cây cối.

- Lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường và cùng ký đại tiêu chuẩn môi trường với cơ quan quản lý chuyên ngành có thẩm quyền như chủ đầu tư đã cam kết tại Đơn cam kết ngày 03/6/2005. Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành công trình, nhất thiết bảo vệ tuyệt đối, chỉ thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Nghiên cứu Báo cáo bổ sung thiết kế kỹ thuật của Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng để hoàn chỉnh thiết kế trước khi xây dựng, giải pháp tiếp diễn cho công trình phải được cơ quan quản lý chuyên ngành thỏa thuận.

- Đã làng việc với UBND TP Hà Nội và Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất TP Hà Nội về quy hoạch công xây dựng công trình.

Điều 3. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm về chất lượng, an toàn công trình, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường... trong quá trình xây dựng và sử dụng công trình theo các quy định của pháp luật, đồng thời phải tuân thủ các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Sau một năm, nếu công trình chưa được cấp giấy phép xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng để giãn dự án hoặc quá thời hạn xây dựng theo quy định mà không có lý do và xin gia hạn thì

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBND TP Hà Nội;
- Sở XD TP Hà Nội;
- Sở QHKT TP Hà Nội;
- BQL các KCN và chế xuất TP Hà Nội;
- Lưu VP, ĐTXD.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Liên

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HÀ NỘI

Số: 823/CNPCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 21 tháng 02 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC công văn số 13/CV-HOYA ngày 11 tháng 12 năm 2004 của: CÔNG TY TNHH ĐĨA THỦY TINH HOYA VIỆT NAM
- Người đại diện là: Ông Keiji Hosoda, chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

CHỨNG NHẬN

Công trình : Nhà máy HOYA giai đoạn 1
Địa điểm : [illegible]
Chủ đầu tư : Công ty TNHH đĩa thủy tinh HOYA Việt Nam
Đơn vị thiết kế : Công ty thiết kế và tư vấn xây dựng ADC
Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Bố trí mặt bằng, bậc chịu lửa, quy mô, lối thoát nạn, giao thông trong và xung quanh công trình.
- Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn, hệ thống báo cháy tự động, chữa cháy bằng nước, hệ thống điện, chống sét.

(Theo các tài liệu, bản vẽ thể hiện ở trang 2)

Các yêu cầu kèm theo:

1. Thiết kế đường giao thông chạy dọc theo 2 phía khu vực nhà máy.
2. Thiết kế 02 thang chữa cháy ngoài nhà nối 2 đầu hồi nhà máy chính và văn phòng.
3. Thiết kế đảm bảo khoảng cách PCCC giữa nhà máy chính và khu vực xử lý nước thải, các công trình phụ trợ khác. Thiết kế hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy vách tường tự động khu vực kho nguyên liệu cũ. Bổ sung các đầu báo cháy đảm bảo khoảng cách giữa các đầu báo, gửi đầu báo đến trung tâm theo quy định. Trang bị các bình chữa cháy xách tay tại các khu vực có nguy hiểm cháy nổ.
4. Gửi bổ sung hồ sơ thiết kế trạm cung cấp gas để được thẩm định về hệ thống PCCC theo quy định.
5. Các thiết bị PCCC phải được thẩm định trước khi lắp đặt.

Phòng Cảnh sát PCCC - Công an TP Hà Nội sẽ kiểm tra thi công, kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC trước khi chính thức đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 6 tháng 12 năm 2004
T/L. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
P. TRƯỞNG PHÒNG PC23 Mt.

Đại tá Trần Phương

Nơi nhận:
- Cty TNHH Đĩa Thủy tinh HOYA VN;
- Cty Tư vấn xây dựng ADC;
- Lưu PC23 (Đ3 TP) + Đội CS PCCC Bắc.

Theo dõi!

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

TT	Tên tài liệu, bản vẽ	Ký hiệu	Ghi chú
1	Bản vẽ kiến trúc	HOGV-A-04 → HOGV-A-18	
2	Bản vẽ điện, chống sét	E-01 → E-25	
3	Bản vẽ hệ thống PCCC	F-14 → F-23	
4	Thuyết minh thiết kế kỹ thuật	HOGV-MD-01/1 → HOGV-MD-02/1	

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC
——*——

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
——————*——————

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình : CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐĨA THUỶ TINH HOYA VIỆT NAM
Hạng mục : Phòng cháy và chữa cháy
Địa điểm xây dựng : Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh – Hà Nội
Chủ đầu tư : Công ty TNHH sản xuất đĩa thuỷ tinh HOYA Việt Nam

Vào hồi: 10 giờ 00 ngày 16 tháng 9 năm 2015.

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:

- Thượng tá: Nguyễn Tiến Dũng- Trưởng phòng Cảnh sát PCCC Công an TP Hà Nội
- Thiếu tá: Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thiếu tá: Nguyễn Trường Sơn- P.Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Thiếu uý: Vũ Đình Chiến- Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐĨA THUỶ TINH HOYA VIỆT NAM

- Ông: KEIJI HOSODA – Phó Tổng Giám đốc

III. Đại diện đơn vị thi công

NHÀ THẦU CHÍNH : CÔNG TY VINATA

- Ông: KOYAMOTO – Manager
- Ông: Lê Công Thành – Cán bộ kỹ thuật

NHÀ THẦU PHỤ : CÔNG TY TAKISHA

- Ông: Denis Eacsen – Giám đốc
- Ông: Nguyễn Tự Công – Cán bộ kỹ thuật
- Ông: Phạm Ngọc Anh – Cán bộ kỹ thuật

CÔNG TY VINA KEN DEN

- Ông Nguyễn Văn Hồ - Cán bộ kỹ thuật

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu Hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT ĐĨA THUỶ TINH HOYA VIỆT NAM

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ: Giấy chứng nhận thẩm duyệt về Phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản kiểm tra thi công hệ thống PCCC

Hồ sơ nghiệm thu Hệ thống PCCC.

Biên bản nghiệm thu kỹ thuật Hệ thống PCCC, hệ thống điện, chống sét, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

- *Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay:*

+ Được thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt.

+ Qua kiểm tra thực tế nhận thấy về chất lượng các bình chữa cháy hoạt động tốt.

- *Hệ thống chữa cháy bằng nước:*

+ Được thi công theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

+ Gồm 01 máy bơm động cơ điện, 01 máy bơm động cơ diezel, hệ thống đường ống, 01 bộ họng nhận nước từ xe chữa cháy, các họng nước chữa cháy vách tường được lắp đặt trong nhà xưởng và khu văn phòng. Máy bơm có thông số kỹ thuật đảm bảo theo quy định. Qua kiểm tra thực tế 02 họng chữa cháy có vị trí xa về cao nhất so với vị trí đặt máy bơm nhận thấy áp nước đến đầu họng đạt 10m, đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

+ Kiểm tra cấy nước từ xe chữa cháy vào chữa thấy hệ thống đường ống, các khớp nối, với chữa cháy đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định.

+ Đề nghị bổ sung các họng nước tại kho nguyên liệu, khu vực đặc biệt theo đảm bảo theo tiêu chuẩn.

- *Hệ thống báo cháy tự động:*

+ Được thi công theo thiết kế đã được phê duyệt.

+ Gồm 01 tủ trung tâm đặt tại phòng thường trực, các đầu báo cháy và các nút ấn chuông đèn báo cháy được lắp đặt tại nhà xưởng và văn phòng, các thiết bị của hệ thống đều có thông số kỹ thuật, chất lượng đảm bảo theo quy định. Tuần vào mỗi tầng một đầu báo nhận thấy hệ thống hoạt động tốt.

+ Đề nghị đơn vị bổ sung các đầu báo cháy tại kho nguyên liệu, bình ắc quy đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

- *Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn:*

Lắp đặt theo thiết kế, qua kiểm tra nhận thấy các đèn hoạt động tốt.

- *Hệ thống điện, chống sét:*

Được thi công theo thiết kế được phê duyệt, được cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu trước khi đưa vào hoạt động.

- *Lối thoát nạn:*

+ Được thi công theo thiết kế đã phê duyệt đảm bảo theo quy định.

+ Bố trí đủ số lối thoát hiểm theo quy định, có bảng chữa cháy tại chỗ.

- Giao thông trong, ngoài công trình :

+ Được thi công theo thiết kế đã phê duyệt đảm bảo theo quy định.

Chủ đầu tư đề thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy.

3. Kiến nghị:

- Mỗi 01 cầu thoát sàn và bổ sung thêm 01 các cửa cần thoát ra tại khu vực phòng sản thuốc.

- Giải bổ sung thiết kế khu vực đặt thùng Gas phục vụ bếp ăn về Phòng Cảnh sát PCCC – Công an TP Hà Nội để thẩm duyệt về PCCC theo quy định.

- Thiết kế các hộp bảo vệ hệ thống nhập Gas và điều.

- Sau khi nhà máy đi vào hoạt động để nghị bổ sung các bình chữa cháy tại các khu vực đặt máy chuyền máy.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC đã có trong bị.

- Phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long tổ chức lực lượng quản lý công tác PCCC, huấn luyện nghiệp vụ PCCC, lập và thực tập phương án chữa cháy theo quy định.

4. Kết luận:

Đề nghị PCCC đã lập đầy đủ các hồ sơ theo quy định phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong vào hồi 11 giờ 30 phút ngày 16 tháng 9 năm 2015. Đã đọc lại cho những người có tên trên cùng nghe công nhận là đúng như trình bày của dưới đây.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY CP HEVOVA VN	TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC

ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY VINATA	CÔNG TY TÂKHEIA	CÔNG TY VINAKYDEN

BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TP HÀ NỘI
Số: 2[illegible]/CNTD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 04 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ thông tư số 04/2004/TT-BCA của Bộ công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt số 2020 công văn số 2502/V-PCCC ngày 25 tháng 8 năm 2006 của Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam.

Người đại diện là Ông KEIJI HOSODA Chức danh: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY
CHỨNG NHẬN

Công trình: Nhà máy HOYA GLASS DISK giai đoạn 2
Địa điểm: Khu công nghiệp Hòang Long - Đông Anh - Hà Nội.
Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam
Đơn vị thiết kế: Viện Khoa học Công nghệ xây dựng - Bộ Xây dựng

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước vách tường. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn thoát nạn.

(Theo các tài liệu, bản vẽ đã trình duyệt)

Các yêu cầu kèm theo:

1/ Thiết kế bổ sung các nội dung còn thiếu theo tiêu chuẩn TCVN: Thiết kế thang chữa cháy ngoài nhà các tầng và tầng áp mái.

2/ Thiết kế đường giao thông phải đảm bảo tải trọng cho xe chữa cháy hoạt động là 16 Tấn. Chiều cao thông thủy ≥ 4,25m.

3/ Bổ sung các bản vẽ thiết kế hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước tự động, hệ thống chữa cháy bằng nước vách tường, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn thoát nạn.

Đề nghị bổ sung các bản vẽ thiết kế trên trước khi thi công và thông báo cho Phòng Cảnh sát PCCC để kiểm tra nghiệm thu về PCCC trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2006

TM. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TP HÀ NỘI
TRƯỞNG PHÒNG PC23

Thượng tá Nguyễn Văn Bảo

Gửi kèm:
- Cty TNHH HOYA GLASS DISK VN
- [illegible]
- [illegible]
- Lưu: Thống kê.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT

TT	Tên tài liệu, bản vẽ	Số tờ	Ghi chú
1	Bản vẽ kiến trúc	A-00 đến A-03	
2	Bản vẽ kết cấu	S-00 đến S-01	
3	Bản vẽ kết cấu thép	SS-00	
		SS-E-01 đến SS-E-13	
		SS-E-01 đến SS-E-08	
		SS-W-01 đến SS-W-09	
4	Bản vẽ HT điện, chống sét	E-00 (01 đến 03); E-01 (01 đến 03)	
		E-00 đến E-02.0	
		E-01.0(01) đến E-01.0(22)	
		E-01 đến E-09	
5	Bản vẽ HT Báo cháy	E-01.0(01) đến E-01.0(03)	
6	Bản vẽ HT Chữa cháy	FF-1-01 đến FF-1-08	
7	Thuyết minh Phòng cháy chữa cháy		

BẢN SAO

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG Cảnh sát PCCC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU
HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Công trình : NHÀ MÁY ROYA GLASS DISK VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2
Hạng mục : Phòng cháy và chữa cháy
Địa điểm xây dựng : L6 J3, J4 - Khu công nghiệp Thăng Long - Đông Anh - Hà Nội
Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH ROYA GLASS DISK VIỆT NAM
Vào hồi: 09 giờ 00 ngày 17 tháng 4 năm 2017

Chúng tôi gồm:

I. ĐẠI DIỆN PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY:

- Thượng tá: Nguyễn Tiến Đạt - Trưởng phòng Cảnh sát PCCC- Công an TP Hà Nội.
- Trung tá : Nguyễn Tuấn Anh - Đội trưởng Đội Cảnh sát PCCC Bắc Thăng Long.
- Trung tá : Vũ Đình Chiến - Cán bộ Kiểm tra an toàn PCCC.

II. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH ROYA GLASS DISK VIỆT NAM

Ông: TOICHI TAKAHASHI - Giám đốc Hành chính nhân sự

III. ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI CÔNG:

- Nhà thầu chính: Công ty OHAYASHI Ông shita – Phó giám đốc dự án
- Nhà thầu phụ:
  - Công ty KINDEN : Ông DAIGO – Giám đốc dự án
  - Công ty TAIKISHA: Ông PHẠM THANH TÙNG – Giám đốc công trình

Đã tiến hành kiểm tra, nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy của công trình: NHÀ MÁY ROYA GLASS DISK VIỆT NAM - GIAI ĐOẠN 2

Với các nội dung sau:

1. Hồ sơ:

Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC

Công văn phúc đáp góp ý của PCCC

Biên bản nghiệm thu thi công hệ thống PCCC

Hồ sơ hoàn công Hệ thống PCCC.

Biên bản nghiệm thu kết nối Hệ thống PCCC hệ thống điện, thông tin liên lạc chữa cháy sự cố, ánh sáng sự cố giữa chủ đầu tư và nhà thầu.

2. Kiểm tra và thử nghiệm thực tế Hệ thống PCCC:

Hệ thống PCCC được thi công theo đúng thiết kế đã được phê duyệt: Đã lắp đặt đầy đủ các yêu cầu của Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 340/CNTD – PCCC ngày 07/09/2016 của Phòng Cảnh sát PCCC.

- Hệ thống chữa cháy bằng bình chữa cháy xách tay : gồm các bình loại MT24, bình chữa cháy khí CO_2 các loại, đã được bố trí tại các vị trí theo đúng thiết kế được duyệt.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước: Gồm 02 máy bơm chữa cháy, hệ thống đường ống, các họng nước chữa cháy lắp tủ trong và ngoài nhà xưởng, 01 bồng chứa nước để sử chữa cháy. Các thiết bị của hệ thống đều mới đảm bảo chất lượng và thông số kỹ thuật theo quy định. Qua thử nghiệm tại 02 họng chữa cháy có vị trí cao và xa nhất so với vị trí đặt máy bơm thấy đảm bảo đủ áp suất theo tiêu chuẩn (tên tại mỗi đầu).. Máy bơm chữa cháy có thông số kỹ thuật
đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

+ Hệ thống báo cháy tự động: Gồm 01 tủ trung tâm báo cháy đặt tại phòng bảo vệ (nước chữa máy 2 có đấu nối thông với tủ trung tâm tại phòng bảo vệ chính của Công ty, các đầu báo cháy và các tổ hợp chuông đèn coi ấn báo cháy được lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt. Các thiết bị của hệ thống đều có thông số kỹ thuật, chất lượng đảm bảo theo quy định. Tiến hành nút các tổ hợp nút ấn, đầu báo nhìn thấy hệ thống hoạt động tốt. Đã bổ sung các đầu báo cháy đảm bảo theo tiêu chuẩn quy định.

+ Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn hoạt động tốt.

+ Hệ thống điện, chống sét, được thi công theo thiết kế được phê duyệt, hoạt động tốt.

+ Lối thoát nạn, giao thông hành, người công nhân đảm bảo theo quy định. Đã bổ sung các thoát nạn, thang cuốn máy ngoài nhà đảm bảo tiêu chuẩn.

+ Các cửa chống cháy: Đã xây tường ngăn cháy giữa khu vực bể dầu và trạm điện

5. Kiến nghị:

Sau khi đoàn công tác xem xét đề nghị Công ty bổ sung hồ sơ quản lý công tác PCCC, phối hợp với Đội Cảnh sát PCCC Thanh Long tổ chức huấn luyện nghiệp vụ PCCC cho CBCNV, lập và thực tập phương án chữa cháy, phương án thoát nạn theo quy định.

Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị PCCC để được công ty

4. Kết luận:

Hệ thống PCCC đã lắp đặt và đảm bảo theo tiêu chuẩn phòng cháy và chữa cháy.

Biên bản lập xong vào lúc 11 giờ 00 phút ngày 17 tháng 4 năm 2017, đã đọc lại cho những người có tên nêu trên cùng nghe công nhận là đúng và ký tên dưới đây

Đại diện:		ĐẠI DIỆN CƠ QUAN CÔNG AN TP HÀ NỘI
CHỦ ĐẦU TƯ		ĐỘI TRƯỞNG ĐỘI CẢNH SÁT PCCC
		Thượng tá Nguyễn Tiến Đạt
Công ty OBAYASHI	Công ty KINDEN	Công ty TAKISHA

Mẫu số PC09

CÔNG AN TP HÀ NỘI **PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1065 /PD-PCCC V/v thẩm duyệt thiết kế về PCCC đối với hồ sơ thiết kế cải tạo công trình: Cải tạo nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam	*Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2025*

Kính gửi: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 502/CNTD-PCCC ngày 06/12/2004, biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 16/9/2005 của Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội (cũ).

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế cải tạo về PCCC số 070/2025/HOGV/CV ngày 25/6/2025 của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội đồng ý về thiết kế PCCC đối với các nội dung sau:

I. THÔNG TIN VỀ NỘI DUNG THIẾT KẾ CẢI TẠO CÔNG TRÌNH

1. Thông tin chung về công trình:

- Tên công trình: Cải tạo nhà máy Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Địa điểm xây dựng: Lô J-3&4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (Nay là Lô J-3&4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội).

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

2. Nội dung thiết kế cải tạo:

2.1. Về kiến trúc:

+ Làm mới phòng sản xuất 1, diện tích 482 m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D.

+ Làm mới phòng sản xuất 2, diện tích 30 m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D.

+ Làm mới phòng sản xuất 3, diện tích 242 m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D.

+ Mở rộng đường giao Liông.

2.2. Về hệ thống PCCC: Trang bị hệ thống chữa cháy vách tường, trang bị đầu báo cháy tự động kết nối với hệ thống hiệu Leang; trang bị đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố, bình chữa cháy.

II. NỘI DUNG THẨM DUYỆT

- Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC; bậc chịu lửa; bố trí công năng của công trình liên quan đến PCCC; hạng nguy hiểm cháy về cháy, nổ; giải pháp thoát nạn; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;

- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà;

- Trang bị, bố trí bình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

Quy mô công trình và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế cải tạo PCCC được kèm theo văn bản này./.

Nơi nhận:
- Như trên (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Thiếu tướng Ngô Hồng Kỳ - PGĐ CATP;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);
- Đội CC&CNCH Khu vực số 3 (để theo dõi);
- Lưu: VT, C07 - Đội 4.

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Tuấn Dương

QUY MÔ VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số: 1065.../TD-PCCC ngày 09 / 07 /2025 của Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an thành phố Hà Nội)

STT	Nội dung	GHI CHÚ
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG THIẾT KẾ CẢI TẠO**	
1	Công trình đã được Phòng Cảnh sát PCCC - Công an thành phố Hà Nội (cũ) cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 982/CNTD-PCCC ngày 16/12/2004, biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC ngày 16/9/2005. Nay chủ đầu tư xây dựng bổ sung: Làm mới phòng sản xuất 1, diện tích 482m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Làm mới phòng sản xuất 2, diện tích 301 m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Làm mới phòng sản xuất 3, diện tích 242m², 01 tầng, chiều cao 4,2m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Mở rộng đường giao thông. - Trang bị hệ thống chữa cháy vách tường, trang bị đầu báo cháy tự động kết nối với hệ thống hiện trạng; trang bị đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố, bình chữa cháy.	
2	Nội dung thiết kế cải tạo:	
2.1	Về kiến trúc: - Làm mới phòng sản xuất 1, diện tích 482 m², 01 tầng, chiều cao 4,2 m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Làm mới phòng sản xuất 2, diện tích 301 m², 01 tầng, chiều cao 4,2 m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Làm mới phòng sản xuất 3, diện tích 242 m², 01 tầng, chiều cao 4,2 m, công năng sử dụng chính làm phòng sản xuất hạng D. - Mở rộng đường giao thông.	
2.2	Về hệ thống PCCC: Trang bị hệ thống chữa cháy vách tường, trang bị đầu báo cháy tự động kết nối với hệ thống hiện trạng, trang bị đèn chỉ dẫn thoát nạn, đèn chiếu sáng sự cố, bình chữa cháy.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ THIẾT KẾ CẢI TẠO**	
1	Bản vẽ kiến trúc: KT-01 đến KT-13.	Công ty TNHH xây dựng và cơ điện Bình Phát.
2	Bản vẽ hệ thống PCCC: PCCC.01 đến PCCC.05.	
3	Thuyết minh thiết kế: Quyển A4.	

Lưu ý: Thông tin tại Văn bản này chỉ xác nhận nội dung các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch xây dựng./.

Mẫu số PC07

CÔNG AN TP HÀ NỘI
PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ
Số: 1091 /TD-PCCC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 073/2025/HOG/TCP ngày 17/6/2025 của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;

Người đại diện theo pháp luật là ông/bà: Nguyễn Tiến Dương - Chức vụ: Tổng Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY VÀ CỨU NẠN, CỨU HỘ CHỨNG NHẬN:

Công trình: Xây dựng phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất.

Địa điểm xây dựng: Lô J-3B4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Vàng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội (Nay là Lô J-3B4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội).

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần tư vấn và phát triển xây dựng Hà Thành, Công ty cổ phần FCBVN.

Đã được: Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy (PCCC) các nội dung sau:

- Đường giao thông cho xe chữa cháy; khoảng cách an toàn PCCC; bậc chịu lửa; bố trí công năng các công trình liên quan đến PCCC; hạng nguy hiểm về cháy, nổ; giải pháp thoát nạn; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
- Hệ thống báo cháy tự động; hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà, hệ thống họng nước chữa cháy trong nhà, hướng tiếp nước từ xe chữa cháy, hệ thống chữa cháy sprinkler tự động bằng nước;
- Trang bị, bố trí hình chữa cháy, phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
- Trang bị, bố trí phương tiện, dụng cụ phá dỡ thô sơ;
- Giải pháp chống tụ khói cho gian phòng bằng thông gió tự nhiên;
- Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC.

Quy mô công trình và danh mục tài liệu, bản vẽ đã được thẩm duyệt thiết kế về PCCC ghi tại trang 2/.

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2025

KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Trung tá Nguyễn Tuấn Dương

Nơi nhận:
- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- C07 - Bộ Công an;
- Đ/c Thiếu tướng Nguyễn Thanh Kỳ - PGĐ CAHN;
- Đ/c Trưởng phòng (để báo cáo);
- Đội CC&CNCH khu vực số 3 (để theo dõi);
- Lưu: PC07, Hồ sơ nghiệm thu.

QUY MÔ CÔNG TRÌNH VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐƯỢC THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

(Kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC phòng cháy và chữa cháy số: 1091/TD-PCCC ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ - Công an thành phố Hà Nội)

TT	Nội dung	Ghi chú
I	**QUY MÔ CÔNG TRÌNH**	
1	Diện tích khu đất khoảng 103.098 m^2, trong đó: Xây dựng phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất có diện tích 600 m^2, cao 01 tầng, chiều cao tính đến điểm mái là 9,15 m.	
II	**DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ**	
1	Bản vẽ kiến trúc, kết cấu: ~~PT-01; KT-01 đến KT-12; KC-01 đến KC-06; 2A-01 đến 2A-02;~~ KT-01 đến KT-05; KC-01 đến KC-02.	Công ty cổ phần tư vấn và phát triển xây dựng Hà Thành, Công ty cổ phần FCBVN.
2	Bản vẽ hệ thống điện: ME-08.	
3	Bản vẽ hệ thống PCCC: SDNL-FA: FA-01 đến FA-02; SDNL-FP: FP-01 đến FP-02; SDNL-EX: EX-01; CTLD-01 đến CLTD-03.	
4	Thuyết minh thiết kế: Quyển A4.	

Lưu ý: Thông tin tại Giấy chứng nhận này chỉ xác nhận nội dung các yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy, không có giá trị về quyền sử dụng đất và các chỉ tiêu về quy hoạch, xây dựng./.

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 100993559680 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tương ứng

Mã phân loại kiểm tra: 4 Mã loại hình: A11 | 1 1 4 | Số lượng hàng hóa đại diện của tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Số hiệu container:

Ngày đăng ký: Ngày, giờ cho phép:

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp: Số vận đơn:

Phần ghi chú:

Phần dành cho cán bộ Hải quan

	Ngày	Nội dung	Ngày	Nội dung
1	/ /		/ /	
2	/ /		/ /	
3	/ /		/ /	
4	/ /		/ /	
5	/ /		/ /	
6	/ /		/ /	
7	/ /		/ /	
8	/ /		/ /	
9	/ /		/ /	
10	/ /		/ /	

Nội dung hướng dẫn của Hải quan:

Ngày khởi hành vận chuyển: / /

Địa điểm kiểm tra:

Thời hạn cho phép vận chuyển đến đích (Quá thời hạn)

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
Tuyến đường vận chuyển: 1		/ /	/ /
2		/ /	/ /
3		/ /	/ /

Đề nghị chuyển cho đơn vị hải quan

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 102993596740 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã phân loại kiểm tra: 02 Mã loại hình: A41 Mã vận tải hóa đơn:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Số lượng:

Ngày đăng ký: Ngày thay đổi đăng ký: Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

Mã địa điểm lưu kho:

Mã số hàng hóa: Mã quản lý riêng: Mã phân loại tái xác nhận giá:

Mô tả hàng hóa: Thuốc hỗ trợ điều trị rối loạn cương dương: Viprogra 100 (Sildenafil citrate), hộp 1 vỉ x 4 viên nén bao phim, hàng mới 100%, hạn sử dụng 48 tháng kể từ ngày sản xuất, nhà sản xuất: Laboratorios Leon Farma, S.A.

Số lượng (1): [illegible]

Số lượng (2):

Đơn giá hóa đơn:

Số tiền thuế không chịu thuế:

Trị giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thu khác:

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S): VND Trị giá tính thuế (M): VND

Số lượng tính thuế: Đơn giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/ Mức thu khác:

Thuế suất: % Nước xuất xứ:

Số tiền thuế: VND Mã ngoài hạn ngạch:

Số tiền miễn giảm: VND

Số tiền giảm thuế theo Danh mục miễn thuế nhập khẩu:

Mã miễn / giảm / không chịu thuế nhập khẩu:

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Tên: Mã áp dụng thuế suất/ Mức thu khác:

Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:

Thuế suất: % Mã miễn / giảm / không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt:

Số tiền thuế: VND

Số tiền miễn giảm: VND

Thuế bảo vệ môi trường

Tên: Mã áp dụng thuế suất/ Mức thu khác:

Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:

Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế bảo vệ môi trường:

Số tiền thuế: VND

Số tiền miễn giảm: VND

Thuế giá trị gia tăng (thuế GTGT)

Tên: Mã áp dụng thuế suất/ Mức thu khác:

Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:

Thuế suất: % Mã miễn / giảm / không chịu thuế giá trị gia tăng:

Số tiền thuế: VND

Số tiền miễn giảm: VND

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 10099359654[illegible] Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai nhận hàng quá khứ trong ngày:

Mã phân loại kiểm tra: [illegible] Mã loại hình: [illegible] Số vận đơn của tờ khai:

Tên cơ quan hải quan nơi làm thủ tục: [illegible] Số lượng phụ kiện khai báo:

Ngày đăng ký: [illegible] Thời hạn tái nhập/tái xuất: / /

Người nhập khẩu: [illegible]

Mã số hàng hóa: [illegible] Mã quản lý riêng: Mã phân loại giá:

Nước xuất xứ: [illegible] Điều kiện giao hàng: [illegible]

Số lượng (1): [illegible] [illegible]

Số lượng (2): [illegible]

Trị giá hóa đơn: [illegible]

Trị giá tính thuế: [illegible]

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (1): [illegible] VND

Số lượng tính thuế: [illegible]

Thuế suất: [illegible]

Số tiền thuế: [illegible] VND

Số tiền miễn giảm: [illegible] VND

Số thứ tự của dòng hàng này trong tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng: [illegible]

Danh mục miễn thuế nhập khẩu: [illegible]

Phần ghi chú: [illegible]

Thuế khác

1 Tên: [illegible] Thuế suất: [illegible]

Trị giá tính thuế: [illegible] VND

Thuế suất: [illegible]

Số tiền thuế: [illegible] VND

Số tiền miễn giảm: [illegible] VND

Mã áp dụng thuế suất: [illegible]

Số lượng tính thuế: [illegible]

Phần / Giảm / Không chịu thuế và thu khác: [illegible]

2 Tên: [illegible]

Trị giá tính thuế: [illegible] VND

Thuế suất: [illegible]

Số tiền thuế: [illegible] VND

Số tiền miễn giảm: [illegible] VND

Mã áp dụng thuế suất: [illegible]

Số lượng tính thuế: [illegible]

Phần / Giảm / Không chịu thuế và thu khác: [illegible]

3 Tên: [illegible]

Trị giá tính thuế: [illegible] VND

Thuế suất: [illegible]

Số tiền thuế: [illegible] VND

Số tiền miễn giảm: [illegible] VND

Mã áp dụng thuế suất: [illegible]

Số lượng tính thuế: [illegible]

Phần / Giảm / Không chịu thuế và thu khác: [illegible]

4 Tên: [illegible]

Trị giá tính thuế: [illegible] VND

Thuế suất: [illegible]

Số tiền thuế: [illegible] VND

Số tiền miễn giảm: [illegible] VND

Mã áp dụng thuế suất: [illegible]

Số lượng tính thuế: [illegible]

Phần / Giảm / Không chịu thuế và thu khác: [illegible]

Consignment Note

+GF+

Page 1 / 1

DELIVERY NOTE

No. [illegible] from 31.03.2015

Delivery address
GOSHU KOHSAN VIETNAM CO. LTD
PLOT F1, TRANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
Vietnam

INVOICE ADRESS
GOSHU KOHSAN VIETNAM CO., LTD
PLOT F1, TRANG LONG INDUSTRIAL
DONG ANH DISTRICT, HANOI
Vietnam

Customer no.: 370450
Their contact: 0084-222 [illegible]
Telephon: 0084 4 3955 7581
Fax:
e-mail:

GF Piping Sys
Our contact per: Mai Hong Ngoc
Telephon: +65 6747 0551
Fax:
e-mail:

Terms of delivery: CNN SINGAPORE
Shipping Mr: TNT

Order date: 5.02.2015

Delivering Pos.	Material no. Description	Quantity Unit	Order	Pos.	article weight kg
020	[illegible] 1 PI 2000002600 000200 350 S-PIPE-1_[illegible] Pure Fit 16 Eryl.o MPT PP-RA [illegible] Your purchase order 1600380 [illegible]				

Items	Packaging	shipment weight[kg]	Dimensions [cm]
3040802303972063500?	PC	1	40 x 30 x 21

Total shipment weight [kg]
Number of packages: 1

Complaints concerning this shipment must be reported to the [illegible] within 7 days. Phone: 1800 [illegible] Singapur
For installation instructions we ask you to visit our homepage:
www.georgfischer.com

[illegible]

+GF+

Page 1 / 1

DELIVERY NOTE

[illegible] from: [illegible]

Delivery address
GOSHI KOHBAN VIETNAM CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
Vietnam

INVOICE ADDRESS
GOSHI KOHBAN (VIETNAM) CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL
DONG ANH DISTRICT, HANOI
Vietnam

Customer no.: 0700
Telephone: 0084-983 [illegible]
Telephone: 0084 4 39547831
Fax:
e-mail

GF Sales Org.:
Customer service: Kai Feng Chee
Telephone: 65 6747 8511
Fax:
e-mail

Terms of delivery: EXW SINGAPORE
Bill of lading: INC

Order date: 11.09.2018

Line item / Pos.	Code no. / Description	Quantity / Unit		Order	Pos.	Net weight / kg
0001	192360[illegible] VARIA 192[illegible] H 0.5 P/C/EPDM/[illegible] [illegible] your purchase order number: [illegible]	2	PC	2000[illegible]	0[illegible]	2.[illegible]

Items	Packaging	shipment weight/kg	Dimensions (cm)
[illegible]	KI	4	[illegible]

Total shipment weight (kg): 4
No. / box of packages:

Complaints concerning this shipment must be reported to the responsible sales department within 10 days. Please GFPS Singapore
For installation instructions we ask you to visit our homepage:
www.georgfischer.com

[illegible]

ORDER CONFIRMATION

+GF+

GEORG FISCHER
PIPING SYS. LMIt

Reference: 3000025500 of 03.07.2016

Sold-to
GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM

Ship-to
GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM

Telephone 0084-983 814 983
Fax 0084-4-38517581

Your Contact GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
Telephone 0084-983 814 983
Fax 0084-4-38517581
e-Mail

Telephone 0084-983 814 983
Fax 0084-4-38517581

Our Contact Chi Long Nguyen
Telephone +65 6747 0611
Fax
e-Mail

Customer No. 770430
PO No./Project No. 1800178 PH2F
Terms of delivery EXW SINGAPORE
Delivery Method
Terms of payment 90 DAYS

Pos	Code no. Vendor Mat. No. Description	Quantity Unit	Net Price /Unit	Net Value USD
0010	10020582 3-2724-10 3-2724-10_pH Sens Fit 3K Dip/x NPT Delivery date: 06.07.2016	1.000 PC		
0020	15000268 3-2774-1 3-2774-1_pH Sens Fit 1K Dip/x NPT Delivery date:	1.000 PC		
	TOTAL AMOUNT USD			

Net Weight 0.550 KG Volume 0.000 CBM

ORDER CONFIRMATION

+GF+

GEORG FISCHER
PIPING SYSTEMS

Reference: 2[illegible]1530 of 08.07.2015

Our terms of payment are 30 days net from invoice date. [illegible]

Georg Fischer Pte Ltd

Approved by:

Date:

Buyer:

Confirmed by:

Date:

Georg Fischer Pte Ltd [illegible]
Phone +65 6747 2911 [illegible]
Company Registration No.: [illegible]
More sales addresses:
Singapore Product & Distribution Centre No. 5 Pioneer Sector 3, #01-01, Singapore 628430
Phone +65 6745 7644 Fax +65 6862 2825
Payment by [illegible]
Telegraphic transfer Bank: DBS Bank Ltd [illegible]
Account No.: [illegible]

PROFORMA INVOICE

+GF+

GEORG FISCHER
PIPING SYSTEMS

Page: 1/1

Reference: 2100052741 dt 11.08.2018

Sold-to
GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No. 0084-982 014 983
Fax No. 0084 4 39517681

Ship-to
GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No. 0084-982 014 983
Fax No. 0084 4 39517681

Sold-to
GOSHU KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No. 0084-982 014 983
Fax No. 0084 4 39517681

Your Contact GOSHU
KOHSAN(VIETNAM)CO.,LTD
Telephone 0084-982 014 983
Fax 0084 4 39517681
e-Mail

Customer-No. 579480
PO-No. / Project-No. [illegible]
Terms of delivery EXW SINGAPORE
Delivery Method
Terms of payment 30 DAYS

Delivery-No. 1000017329
Delivery date 11.08.2018
Order No. 3000033590
Order type GT: Standard Order
Order date 06.07.2018
Our contact Mai Hong Ngoc
Telephone +65 6747 8811
Fax
e-Mail mai-hong.ngoc@georgfischer.com

Pos.	Code no. Vendor Mat. no. Description	Quantity Unit	Country of Origin	Net Price /Unit	Net Value USD
0010	119000356 2-2774-1 2-2774-1 2H Sock Fit 1K DVGW NPT	1,000 PC	US		

Goods value
Total Amount USD

[illegible]

PROFORMA INVOICE

+GF+

GEORG FISCHER
PIPING SYSTEMS

Reference: 2100052739 of 11.09.2018

Bill-to
GGBHU KOHSANVIETNAM CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No.: 0084 988 814 983
Fax No.: 0084 4 39517581

Ship-to
GGBHU KOHSANVIETNAM CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No.: 0084-988 814 983
Fax No.: 0084 4 39517581

Sold-to
GGBHU KOHSANVIETNAM CO.,LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL PARK
DONG ANH DISTRICT, HANOI
VIETNAM
Telephone No.: 0084-988 814 983
Fax No.: 0084 4 39517581

Your Contact: GGBHU
KOHSANVIETNAM CO.,LTD
Telephone: 0084-988 814 983
Fax: 0084 4 39517581
e-Mail:

Customer No.: 6734BU
PO No. / Project No.: vib emvl 11.18
Terms of delivery: EXW SINGAPORE
Delivery Method:
Terms of payment: 30 DAYS

Delivery No.: 1920077832
Billing date: 11.09.2018
Order No.: 2200025857
Order type: OT Standard Order
Order date: 11.09.2018
Our contact: Mai Hong Nam
Telephone: + 65 6747 8611
Fax:
e-Mail: hailong.nguyen@georgfischer.com

Pos.	Cust. mat. / Vendor Mat. no. / Description	Quantity / Unit	Country of Origin	Net Price / Unit	Net Value
0010	188336000 VARM 15000-DN 356 PWO/STUB 0630x50	2.000 PC	DE		USD

Quote value
Total Amount USD

Our complete general terms and conditions of sale and supply (version March 2018) can be downloaded from our website
http://www.gfps.com/en/sales-support/terms_conditions/Terms-Conditions-of-Sale-and-Supply.pdf

Georg Fischer Pte Ltd. 11 Tampines Street 92, #04-01/07, Singapore 528872
Phone + 65 6747 8611 Fax + 65 6747 8577 www.piping.georgfischer.com hailong.nguyen@georgfischer.com
Company Registration No. 199001360C GST Registration No. MR-7125476-6
Warehouse address:
Singapore regional Operation Center No. 3 Pioneer Sector 3, 628401 Singapore 628401
Phone + 65 6862 3616 Fax + 65 6862 3655
Payment by cheque may be made to "Georg Fischer Pte. Ltd."
Telegraphic transfer Orders to: DBS Bank Ltd. 12 Marina Boulevard, 005 Asia Square 2, MBFC Tower 1, Singapore 018982
Account No.: 0050-[illegible]-01-3-022 (SGD) [illegible]
(USD) 0050-[illegible]-01-3-022 (USD) [illegible]

GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD.
HANOI HEAD OFFICE

Tax code: 2300110...

PURCHASE ORDER

To: GEORGE RISCHFIELD PTE LTD

Attn: Sherry Ong

Subj:

Date: August 11, 2016

Ref: 608966 PROF

Ref:

SUPPLIER OF					ACE NUMBER: PP15-150700F
ADDRESS: 11 Tampines Street 32 #04-01 SG Singapore 528978					REQUEST: PPP1-1601022
Tel: +65 6747 0611		Fax: +65 6747 0617			Email: sg.purchasing@georgerischfield.com
	DESCRIPTION	Unit	QTY	UNIT PRICE (USD)	AMOUNT (USD)
1	UNCOATED CARBIDE INSERT DNMG150608	PC	3		
	Code: [illegible]				
	Grand total				

REMARKS:

1. The above price is exclusive of [illegible]
2. Delivery date: August 12, 2016
3. Payment: [illegible]

APPROVED BY

CHECKED BY

PREPARED BY

P.O ACCEPTED BY

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

300625 8362

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

52001A4	10CB62587962O	Số tờ khai của lần	
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu			
Mã phân loại kiểm tra	1	Mã loại hình	A12
Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai		Ngày đăng ký	
Ngày thay đổi		Ngày hoàn thành	
Số quản lý nội bộ			
Phân ghi chú			

Số tiếp nhận hồ sơ điện tử

Thời hạn tái nhập/tái xuất

	Ngày	Nội dung
1	/ /	
2	/ /	
3	/ /	
4	/ /	
5	/ /	
6	/ /	
7	/ /	
8	/ /	
9	/ /	
10	/ /	

Thời hạn cho phép sản phẩm nhập khẩu (hoặc thành phẩm)

	Lần đầu	Ngày đến		Ngày kết thúc
Thông tin container	1	/ /	–	/ /
	2	/ /	–	/ /
	3	/ /	–	/ /

Số điện thoại cán bộ hải quan

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 10008625336200 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai sửa đổi/bổ sung:

Mã phân loại khai báo:

Tên cơ quan Hải quan nơi mở tờ khai:

Mã loại hình:

Ngày đăng ký:

Ngày thay đổi đăng ký:

Mã lô hàng hóa đại diện của tờ khai:

Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Thời hạn tái nhập/tái xuất:

Mã số hàng hóa: 04021019

Mã quản lý riêng:

Mã phân loại hàng hóa nhập khẩu:

Mã số hàng hóa: Nước sản xuất - Tên thành phần - Hàm lượng - Số lượng - Trị giá - Mã nước xuất xứ

Số của mục khai khoản điều chỉnh:

Trị giá hóa đơn:

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S): VND

Số lượng tính thuế:

Thuế suất: %

Số tiền thuế: VND

Số tiền miễn giảm: VND

Số dòng tương ứng trên tờ khai gốc (nếu có):

Loại hình miễn thuế nhập khẩu:

Mã xác định thời hạn nộp thuế:

Số lượng (1): KGM

Số lượng (2):

Đơn giá hóa đơn: USD

Trị giá tính thuế (V):

Đơn giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/tỷ lệ:

Nước xuất xứ: - Thường xuất xứ:

Mã người nộp thuế:

Thuế và thu khác

1	Tên: Thuế GTGT		Mã áp dụng thuế suất: VT010
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế:
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác:
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế:
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác:
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế:
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác:
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế:
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác:
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế:
	Thuế suất		Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác:
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 10886258562/0 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã phân loại kiểm tra:

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai:

Ngày đăng ký:

Mã loại hình: A12 Ngày thay đổi đăng ký:

Mã số hàng hóa đại diện:

Số lượng container:

Thời hạn tái nhập/tái xuất:

<32> Mã số hàng hóa:

Mô tả hàng hóa:

Mã quản lý riêng:

Mã phân loại rủi ro:

Số dòng tương ứng trên tờ khai nhập khẩu:

Số lượng (1):

Số lượng (2):

Đơn giá hóa đơn:

Trị giá hóa đơn:

Trị giá tính thuế (1):

Trị giá tính thuế (2):

Đơn giá tính thuế:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Số tiền bảo lãnh:

Số tiền thu:

Mã xác định thời hạn nộp thuế:

Mã lý do đề nghị BP:

Mã áp dụng thuế suất/Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

NNR 北京西运国际货运代理有限公司
NNR GLOBAL LOGISTICS(BEIJING)CO., LTD.

INTERNATIONAL BILL OF LADING

NOT NEGOTIABLE UNLESS CONSIGNED TO ORDER

SHIPPER/EXPORTER

B/L NO.

EXPORT REFERENCES

FORWARDING AGENT-REFERENCES

FIRST AND COUNTRY OF ROUTING

FINAL DESTINATION

NOTIFY PARTY

PRE-CARRIAGE BY

PLACE OF INITIAL RECEIPT

DELIVERY AGENT

NNR GLOBAL LOGISTICS (VIETNAM) CO., LTD.

VESSEL

PORT OF LOADING

PORT OF DISCHARGE

PLACE OF DELIVERY

MARKS AND NUMBERS	NO. OF PKGS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT	MEASUREMENT
	1PALLETS		35KGSKGS	M.TCBM
ORDER NO.AS		SAID TO BE HOUSEHOLD MERCHANDISE		
MARKS		CASE		
NOS.		G.W.1KGS		
		MEASUREMENT		
		20160502		
SHIPPED ON BOARD		DECLARED VALUE		
FREIGHT PAYABLE AT		CONTAINER NO.		

ORIGINAL

FREIGHT PAYABLE AT

PREPAID	COLLECT

DATED AT

SIGNED FOR AND ON BEHALF OF THE CARRIER

TERMS AND CONDITIONS

MITSUBISHI RAYON AQUA SOLUTIONS CO.,LTD.

INVOICE

Membrane Sales Department, Membrane Division
1-11-2 Ginza Shinagawa-ku Tokyo 141-0022 Japan
Phone: +81-3-5718-7167 | Fax: +81-3-5487-3527

Consigned to: Sasha Kosanj Vietnam JCo.,Ltd. Head Office No.40 VSIP, Street 3, Lot P1, Thang Long Industrial park, Dong Anh, Hanoi, Vietnam. Tel: +84.4.3917578/79/80	Date: 18-Feb-16 Reference No: 160209 Contract No: (Ref. PO No. : 160208H PI/SP)
Shipped per: MITSUBISHI RAYON AQUA SOLUTIONS Co., Ltd	Date of Shipment: L/C No.:
From: Japan	To: Hai Phong Port, Vietnam Container No:

No.	Item	Description	Quantity	Unit Price	Extended Price
1	Membrane Module	SDM0450FT	2	USD	USD
2	Membrane Module	SDM0350FT	2	USD	USD
		Total Amount:			USD

Note:

1. Price Term : CIF Hai phong port, Vietnam
2. Term of Payment: 30% T/T remittance on order placement (BUSD
   70% T/T remittance before sending B/L (BUSD
3. Delivery Time : by the end of May

Account:

Bank Name	:	The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd.
		7-1, Marunouchi 2-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo Japan
Branch	:	Head Office
Account No.	:	5051091 (Ordinary Account)
Beneficiary	:	Mitsubishi Rayon Aqua Solutions Co., Ltd.
Swift Code	:	BOTKJPJT

Noriyuki Takeda
Manager
Membrane Department, Membrane Division
Mitsubishi Rayon Aqua Solutions Co., Ltd.

MITSUBISHI HAKUDO MOLD SOLUTIONS CO., LTD.

PACKING LIST

C/T No.	Description of Goods	Part No.	Quantity	Unit	Net Weight (kg)	Gross Weight (kg)	Unit Price (USD)	Amount (USD)	Country of Origin	Remarks
1-2	DIE	SCV-5161-DIE	2	SET	3,850	4,200	12,500	25,000	JAPAN	
3-4	CORE	CORE-0201-0402	2	SET	1,920	2,100	6,800	13,600	JAPAN	
5-6	SLIDER	SLD-0310-0315	2	SET	1,150	1,280	4,200	8,400	JAPAN	
7	PUNCH SET	PCH-0501-0520	20	PCS	640	720	1,850	37,000	JAPAN	
TOTAL			26		7,560	8,300		84,000		

GKI-MRAS
3602065
NO.1-24

S. Furukawa

GOSHU KOHSAN (VIETNAM) CO., LTD.

HANOI HEAD OFFICE

[illegible]

PURCHASE ORDER

To: MITSUBISHI FAVORACKIA SOLUTIONS Co., Ltd

Attn: [illegible]

Date: February 11, 2025

No: 1602028 PHO*

P/S

SUPPLIER: MITSUBISHI [illegible] P.N. ORDER:

ADDRESS: [illegible]

TEL: [illegible] Fax: [illegible]

N°	DESCRIPTION	Unit	Q'TY	UNIT PRICE (USD)	AMOUNT (USD)	Remarks
	[illegible]					
1	[illegible]	SET	3			[illegible]
2	[illegible]	SET	2			[illegible]
	TOTAL					

[illegible]

Remarks:

1. [illegible]
2. [illegible]
3. [illegible]
4. [illegible]

APPROVED BY

CHECKED BY

PURCHASED BY

P.O. ACCEPTED BY

Satoshi Takada

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

0108164324

Số tờ khai: 103181687240 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai của hàng hóa nhập khẩu nhiều dòng

Mã phân loại kiểm tra

Mã số hàng hóa của hàng hóa nhập khẩu

Mã bộ phận xử lý tờ khai

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai

Ngày đăng ký

Người nhập khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Số điện thoại

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên

Mã bưu chính

Địa chỉ

Mã nước

Người nộp thuế

Mã số thuế

Đại lý làm thủ tục hải quan

Loại hình

Hóa đơn thương mại

Giấy phép nhập khẩu

Hợp đồng

Vận tải đơn

Cảng xếp hàng

Cảng dỡ hàng

Địa điểm lưu kho

Địa điểm dỡ hàng cuối cùng

Địa điểm xếp hàng

Phương tiện vận chuyển

Ngày hàng đến

Số lượng

Tổng trọng lượng hàng (Gross)

Số lượng container

Số vận đơn

1

2

3

4

5

Số hiệu container

Số lượng container

Tổng trọng lượng hàng

Số niêm phong hải quan

Số lượng niêm phong

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Số seal hải quan

Số lượng phụ kiện

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai:	102082643240	Số lượng cửa đến:	
Số tờ khai đầu tiên:	Số tờ khai tổng:		
Số nhánh hàng:		Mã loại hình:	Mã vận chuyển:
Tên cơ quan hải quan nơi làm thủ tục:			Số lượng container:
Ngày đăng ký:		Ngày hoàn thành kiểm tra:	Thời hạn tái nhập/tái xuất:
Số hóa đơn:			

Phần ghi chú:

Số quản lý của người khai hải quan:

Tên trưởng đơn vị Hải quan:

	Ngày		Số container	Số niêm phong
1	/ /			
2	/ /			
3	/ /			
4	/ /			
5	/ /			
6	/ /			
7	/ /			
8	/ /			
9	/ /			
10	/ /			

Xác nhận của hải quan:

Ngày hoàn thành kiểm tra: / /

Thời gian giao hàng:

Thông tin trung chuyển:

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày khởi hành
2		/ /	/ /
1		/ /	/ /

Địa điểm đích cuối cùng vận chuyển bảo thuế:

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 102 081 643 3243 Số tờ khai đầu tiên:
Số tờ khai hàng nhập tái xuất tương ứng:
Mã phân loại kiểm tra: 3 Mã loại hình: A12 Số lượng hàng của tờ khai: 1
Tên cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục: Phí bảo quản: 0
Ngày đăng ký: Ngày thay đổi đăng ký: Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

<ô>
Mã số hàng hóa: Mô tả hàng hóa: Mã phân loại tái xác nhận giá: 1
Mã số hàng hóa: [illegible]

Số của mục khai khoản điều chỉnh:
Trị giá hóa đơn:
Giá trị nhập khẩu:
Trị giá tính thuế (S): VND Tỷ giá tính thuế (S):
Số lượng tính thuế: Đơn giá tính thuế: VND
Thuế suất: Phân loại áp thuế suất/ mức:
Số tiền thuế: VND Nước xuất xứ:
Số tiền miễn / giảm: VND Mã ngoại hạn ngạch:
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:
Mã miễn / giảm / không chịu thuế nhập khẩu:

Số thứ tự: 1
Tên: Mã áp dụng thuế suất:
Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:
Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế và thu khác:
Số tiền thuế: VND
Số tiền miễn giảm: VND

Số thứ tự: 2
Tên: Mã áp dụng thuế suất:
Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:
Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế và thu khác:
Số tiền thuế: VND
Số tiền miễn giảm: VND

Số thứ tự: 3
Tên: Mã áp dụng thuế suất:
Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:
Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế và thu khác:
Số tiền thuế: VND
Số tiền miễn giảm: VND

Số thứ tự: 4
Tên: Mã áp dụng thuế suất:
Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:
Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế và thu khác:
Số tiền thuế: VND
Số tiền miễn giảm: VND

Số thứ tự: 5
Tên: Mã áp dụng thuế suất:
Trị giá tính thuế: VND Số lượng tính thuế:
Thuế suất: Mã miễn / giảm / không chịu thuế và thu khác:
Số tiền thuế: VND
Số tiền miễn giảm: VND

SHIPPER:
SK KAKUYA INDUSTRIES, LTD.
1-1, SHINFUKA-CHO, TAKAMATSU,
KAGAWA 760-8653, JAPAN

ORIGINAL

B/L No.
VNP1126

COMBINED TRANSPORT

BILL OF LADING

NAIGAI NITTO CO., LTD.

CONSIGNEE:
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT P1, TRANG DUC INDUSTRIAL
PARK, QUANG NINH, HA NOI, VIET NAM

NOTIFY PARTY:
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT P1, TRANG DUC INDUSTRIAL
PARK, QUANG NINH, HA NOI, VIET NAM

FOR PARTICULARS OF DELIVERY APPLY TO:
BAIDA RICH LOGISTICS VIETNAM CO., LTD.
C/O NORTHERN EXPLOIT COMPANY
25 DIEN BIEN PHU, NGO QUYEN DISTRICT
HAIPHONG, VIETNAM
TEL: 84.31.85158 FAX: 84.3 [illegible]

VESSEL NAME	VOYAGE NO.
SUNBEAM	3595
PLACE OF RECEIPT	PORT OF LOADING
KOBE OTS	KOBE, JAPAN
PORT OF DISCHARGE	PLACE OF DELIVERY
>FEDEX SEAPORT, VIETNAM HAIPHONG OTS	

Marks & Nos.	Number and kind of Packages	Description of Goods	Gross Weight	Measurement
			(KGS)	(M3)
TRIEDUNG KOBE-TIANJIN-TC KOBE IT JAPAN C/NO. 1-3	3 CRATES	SPECIFIED AS PER SALE CONTRACT [illegible] DATE: 15 AUGUST, 2013	480 KG	1.764

"FREIGHT PREPAID AS ARRANGED"

Marks & Nos.	Number and kind of Packages	Description of Goods	Gross Weight	Measurement
- FREIGHT AS ARRANGED -				

PLACE OF RECEIPT	OCEAN VESSEL	PORT OF LOADING
OSAKA, JAPAN	TARGE 131	TOKYO, JAPAN

- 8 OCT 2013

PORT OF DISCHARGE	PLACE OF DELIVERY
HAIPHONG, VIETNAM	

- 8 OCT 2013

NAIGAI NITTO CO., LTD.

AS CARRIER

ShinMaywa Industries, Ltd.

SHIPPER
SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
1-1 SHINSEIWA-CHO, TAKARAZUKA
HYOGO 665-8550, JAPAN

B/L No.
VNPJ126

COMBINED TRANSPORT
BILL OF LADING

NAIGAI NITTO CO., LTD.
[illegible]
SHINSAIBASHI KU, OSAKA, 542-0086 JAPAN
TELEPHONE [illegible]

CONSIGNEE
[illegible]
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

NOTIFY PARTY
GOSHO MOHSAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT P1, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, V.ET NAM

FOR DELIVERY OF GOODS APPLY TO:
NAIGAI NITTO LOGISTICS (VIETNAM) CO., LTD.
C/O NORTHERN AIRPORT COMPANY
DE BAI DIEN PAD WAS OUTER N.B. PIER
HAIPHONG, VIETNAM
TEL: 84.31.951501 FAX: 84.31.951502

OCEAN VESSEL
"SUZURAN"

VOY. NO.
0065

PORT OF RECEIPT
KOBE, JAPAN

PORT OF LOADING
KOBE, JAPAN

PORT OF DISCHARGE
HAIPHONG, VIETNAM

PLACE OF DELIVERY

Marks & Nos.	No. of Packages	Description of Goods	Gross Weight (KGS)	Measurement (M3)
IN PICKING GOSHO-SHOKAI IP MADE IN JAPAN C/NO. 1-3	3 CRATES	SPECIFICATION: AS SALE CONTRACT DATE: 6 AUGUST 2015 "FREIGHT PREPAID AS ARRANGED"	2400.00	1.764

COPY

TOTAL: THREE (3) CRATES ONLY

Freight & Charges	Rate	Per	Prepaid	Collect
- FREIGHT AS NEGOTIATED -				

RECEIVED
KOBE, JAPAN

TIME OF ISSUE

PLACE OF ISSUE
TOKYO, JAPAN

LADEN ON BOARD THE VESSEL "SUZURAN"
DATE 06 AUGUST 2015
PORT OF LOADING
KOBE, JAPAN

BY

NAIGAI NITTO CO., LTD.

AUTHORIZED SIGNATURE

SHIPPER:
SH HRAYBA INDUSTRIES I.E.
1-1, SHIMAE MA CHO, TAKARAZUKA,
HYOGO PET-3558, JAPAN

VN-No.
VNPJ126

COMBINED TRANSPORT

BILL OF LADING

NAIGAI NITTO CO., LTD.

CONSIGNEE:
DOSHO KOHSAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT F1, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

ROUTE PATH:
DOSHO KOHSAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT F1, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

NOTIFY PARTY:
NAIGAI NITTO LOGISTICS VIETNAM CO.,
LTD.
C/O NORTHERN FALCONE COMPANY
95 DIEN BIEN PHU ROD QUYEN 3 STREET
HAIPHONG, VIETNAM
TEL 84 31.55 501 FAX 84 31.55 782

OCEAN VESSEL: "SUZUKAZE"
VOYAGE No.: 3855
PLACE OF RECEIPT: KOBE
PORT OF LOADING: KOBE, JAPAN
PORT OF DISCHARGE: HAIPHONG
PLACE OF DELIVERY:

Marks & Nos.	No. of Packages	Description of Goods	Gross Weight	Measurement
N/M DOSHO KOHSAN HAIPHONG C/NO. 1-3	3 CRATES	SPECIFICATIONS: AS SALE CONTRACT DATE:15 AUGUST, 2012 - FREIGHT PREPAID AS ARRANGED -	480.00 KGS	1.764 CBM

COPY

TOTAL: THREE (3) CRATES ONLY

Container No. / Seal No.	Marks	Nos.	Kind of Packages	Amount
			- FREIGHT AS ARRANGED -	

PORT OF LOADING: KOBE, JAPAN
NUMBER OF ORIGINAL B/L: THREE (3)
PLACE OF ISSUE: TOKYO, JAPAN
LADEN ON BOARD THE VESSEL: "SUZUKAZE"
DATE OF LOADING
KOBE, JAPAN
NAIGAI NITTO CO., LTD.
AS CARRIER

SHIPPER
SHIMAJIMA INDUSTRIES, LTD
3-1, SHIMEIWA-CHO, TAKARAZUKA
HYOGO 665-0035, JAPAN

SHIPPER'S REF.

B/L NO.
VNPJ126

COMBINED TRANSPORT

BILL OF LADING

NAIGAI NITTO CO., LTD.

CONSIGNEE
CHINH NGHEAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT PI, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

NOTIFY PARTY
CHINH NGHEAN (VIET NAM) CO., LTD
PLOT PI, THANG LONG INDUSTRIAL
PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

FOR PARTICULARS OF DELIVERY APPLY TO
NAIGAI NITTO LOGISTICS VIETNAM CO., LTD
C/O SOUTHERN FREIGHT COMPANY
55 DIEN BIEN PHU, NGO QUYEN DISTRICT
HAI PHONG, VIETNAM
TEL: 84.31.3811111 FAX: 84.31.3673882

OCEAN VESSEL:	VOYAGE No.:
"SJZU248"	3955
PLACE OF RECEIPT:	PORT OF LOADING:
KOBE C/S	KOBE, JAPAN
PORT OF DISCHARGE:	PLACE OF DELIVERY:
HAIPHONG SEAPORT, HAIPHONG RAILWAYS C/S	

MARKS & NOS.	NO. & KIND OF PKGS.	DESCRIPTION OF GOODS	GROSS WT.	MEASUREMENT
VN PHONG KOSHU-KOBE/VN HP MADE IN JAPAN C/NO. 1-3	3 CRATES	SPECIE PATENT AS SALE CONTRACT DATE: 15 AUGUST 2014 "SALES CONDITIONS ARRANGED"	480.00	1.764

COPY

FREIGHT & CHARGES: PREPAID AT KOBE / ONLY

FREIGHT & CHARGES	RATE	PER	PREPAID	COLLECT
O/F				
USD TOTAL				
CFS RATE				
CFS CHARGE				
THC				
YEN TOTAL				
GRAND TOTAL				

RECEIVED IN APPARENT GOOD ORDER AND CONDITION EXCEPT AS OTHERWISE NOTED HEREIN THE TOTAL NUMBER OF PACKAGES OR UNITS STUFFED IN THE CONTAINER, THE DESCRIPTION OF GOODS AND THE WEIGHTS SHOWN IN THIS BILL OF LADING ARE FURNISHED BY THE SHIPPER, AND WHICH THE CARRIER HAS NO REASONABLE MEANS OF CHECKING AND WHICH THE SHIPPER AGREES AND DECLARES WERE ACCURATELY AT THE TIME OF SHIPMENT. THE SHIPPER, CONSIGNEE AND THE HOLDER OF THIS BILL OF LADING HEREBY ACCEPT AND AGREE TO ALL PRINTED, WRITTEN OR STAMPED PROVISIONS, EXCEPTIONS AND CONDITIONS OF THIS BILL OF LADING INCLUDING THOSE ON THE BACK HEREOF.

PLACE OF RECEIPT: KOBE, JAPAN

PORT OF LOADING: KOBE, JAPAN

PLACE OF DELIVERY: HAIPHONG, VIETNAM

NUMBER OF ORIGINAL B/L: THREE (3)

LADEN ON BOARD THE VESSEL: 31JULY

DATE OF LOADING: 31JULY

NAIGAI NITTO CO., LTD.

AS CARRIER

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
14, Shinmeiwa-cho, Takarazuka, Hyogo
665-8550 Japan

INVOICE

M/S.TO:	INVOICE: 2020HJ-0103-S DATE: 05 Oct 18
	P/O:
(NISSIN KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD PLOT PL7(HANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG MAI WARD, VIET NAM	SHIPMENT TERMS: T/T REMITTANCE L/C NO: DATED:
	REMARKS:
VESSEL/VOY: SUZURAN V.295S ON OR ABOUT: 3-Oct-18 FROM: KOBE PORT, JAPAN TO HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM	SHIPPING MARK: Order NO. 0103HJ-18 NO:

MARKS & NOS	DESCRIPTION	QUANTITY	UNIT PRICE	AMOUNT
	AIR BLOWER SPEC: AS PER O/C AS SALE CONTRACT 2803/SSC/18 (SSC18-HOTSAN-03)MAYWA DATED 4 OCT, 2018			
HAIPHONG 2020HJ-0103JS-18 MADE IN JAPAN C/NO.1-3	-Details as per attached sheet(s)-			
	TOTAL:	3 SETS		CIF HAIPHONG SEAPORT,VIETNAM

INCOTERMS 2000
TOTAL AMOUNT: JPY
(Commercial Value)

COUNTRY OF ORIGIN: JAPAN
PARTICULAR: SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
PACKING: SEA WORTHY EXPORT STANDARD PACKING

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shoichi Koji
Acting Manager

" attached sheet "

INVOICE NO. GDS-IU-01[illegible] 15

AIR BLOWER
SPECIFICATION: AS SALE CONTRACT NO. 16GS010/SKS-INCKSM/SHIMMYNC DATE: 5 August 2016

DESCRIPTION	QTY	UNIT/PRICE	CIF HAI PHONG SEAPORT JAPANESE YEN
1. Air blower Model : ARS 100 Origin : Shinmaywa - Japan Technical specifications : - Power supply: 11 kW/3phase/3450r/min - Capacity : 7.81 m3/min - Head : 58 kPa - Pulley No: 3 - Rated speed: 3450 r/min - Base : 100 mm Supply - Common Base, V-pulley, Belt Cover, Pressure Gauge Suction Silencer, Safety Valve, check valve Serial No: 1650 582, 1650-733, 1652-734	3	SETS	
	3	SETS	

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
[illegible]

PACKING LIST

SOLD TO:
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD
LOT P1,THANG LONG INDUSTRIAL PARK,
DONG ANH, HANOI,
VIET NAM

INVOICE NO. GOSUH1600378-16 DATE 05-Oct-16
P/O
PAYMENT TERMS:
T/T REMITTANCE
L/C NO. DATED
SHIPPED BY
SUZURAN V.3503
09-Oct-16
VESSEL
FROM KOBE PORT, JAPAN TO HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM
MARKS & NOS. DESCRIPTION QUANTITY G.W. (KGS) G.W. (KGS) M3

AIR INTAKE
SPECIFICATION AS S.N.E CONTRACT
[illegible]

HAIPHONG
GOSUH-C16037B-16
MADE IN JAPAN
C/NO.1-4

3 CRATES TOTAL 2 SETS 360.0 KGS 480.1 KGS 1.764 M3

ShinMaywa Industries, Ltd.

Atsushi Koji
Acting Manager

ENVIRONMENT TREATMENT EQUIPMENTS

SPECIFICATION: AS SALE CONTRACT (NO: THCB02/09SUB045/JR/SH; MARK) DATE: 15 AUGUST, 2010

CRNO.	DESCRIPTION	(QTY)	(KGS)	(MSC)	(AT)
1-3	1. Air blower	3	350.0	450.0	1,350
CRATES	Model : AVB-100		367.0	1485.0	1,101
	Origin : Shinkyowa - Japan				
	Technical specifications:				
	- Power supply: 11 kW/3Phase/380V/50Hz				
	- Capacity : 7.01 m3/min				
	- Head : 53 kPa				
	- Pulley No: 3				
	- Rotor speed: 3360 m-1				
	- Bore : 100 mm				
	Supply:				
	Common Base, V-pulley, Belt Cover, Pressure Gauge,				
	Suction Silencer, Rubber valve, check valve				
	Serial No: 1050252, 1050253, 1050254				
Total :	3 CRATES	3	350.0 Kgs	450.0 Kgs	1,350 M3

1. Exporter (name, address, country)

SHIGEMATSU INDUSTRIES, LTD.

2-1, SHINMEIWA-CHO, TAKETA-SHI,
OITA-KEN 870-03, JAPAN

CERTIFICATE OF ORIGIN

issued by

The Kyowa Chamber of Commerce & Industry
Kyowa-shi, Japan

ORIGINAL

2. Consignee (name, address, country)

DONG HO ACCESSORY NAIL CO., LTD.

PLOT 11, TOAN LOONG INDUSTRIAL PARK,
HOA PHU COMMUNE, VIETNAM

3. No. and date of invoice

SCSCTL-0208/13
OCTOBER 6, 2013

4. Country of origin

JAPAN

5. Transport details

BY SEA

6. Remarks

7. Marks and numbers; number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

AIR BLOWER

ONE (1) AIR BLOWER ATTACHED (ONE LOT)

9. Declaration by the Exporter

The undersigned declares that the goods described above meet the conditions required for the issuance of this certificate.

TAKETA-SHI
OCTOBER 9, 2013

Place and Date

Signature

Name

SHIGEO HAGI

10. Certification

It is hereby certified that the declaration by the exporter is correct.

The Kyowa Chamber of Commerce & Industry

A. Ono

OCT - 9 2013

Certificate No. 203429

Attached sheet-

Marks	Description of goods	Quantity	
HAIPHONG BOSHU 070072-76 MADE IN JAPAN C/NO:1-3	1. Air blower Model: ARS 100 Serial No: 1050-232, 1050-233, 1050-234	3	SETS
	Total	3	SETS

1. Exporter (Name, address, country)

SHIMAZAWA INDUSTRIES,LTD.

1-1, SHINMEIWA-CHO, TAKARAZUKA-SHI,
HYOGO 665-8660, JAPAN

CERTIFICATE OF ORIGIN

Issued by

The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry
Kawasaki, Japan

2. Consignee (Name, address, country)

DONG KUANG VIET NAM CO., LTD

PLOT F-8, HUAWEI LONG INDUSTRIAL PARK,
DONG ANH, HA NOI, VIET NAM

3. No. and date of invoice

OCTOBER 3, 2013

4. Country of Origin

JAPAN

5. Transport details

BY SEA

6. Remarks

7. Marks numbers, number and kind of packages; description of goods

8. Quantity

SIX BLOWER

(DETAILS AS PER ATTACHED SHEETS) 3 SETS

9. Declaration by the Exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in Japan and that they comply with the Rules of Origin of the Japanese Generalized System of Preferences.

KAWASAKI
OCTOBER 3, 2013

Place and Date

Signature

SHIMAZAWA

Name

10. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry

Authorized Signature and Seal of Chamber

Certificate No. 103420

-Attached sheet-

Marks	Description of goods	Quantity	
HONGKONG CK-GAU-01007-5 MADE IN JAPAN CNO.1-3	1. Air Mower Model : AR5 (B) Serial No. 18E-0202, 18E-0203, 18E-0204	3	SETS
	Total	3	SETS

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Head Office: 9, Kanda-Surugadai, 3-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, [illegible] Japan

MSI-102621

60580-010220-16

CARGO

No. 116-1200243461

BEST MATION

ALL RISKS

PLEASE CONTACT ITS MEANS AGENT WHERE THE CARGO IS LOCATED IN THE NEAR TO [illegible]

NOT NEGOTIABLE

SUZUKAN

EXPORT

AIR INSURER

INTERIOR PLACE(S)
IN JAPAN

KOBE

DEC. 08, 2016

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM
OF NOT CONVEYANCE

1 SET

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Shin Kawa Industries, Ltd.

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Head Office: 9, Kanda Surugadai, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-0062, Japan

CHIYUMASHA INDUSTRIES, LTD.

No. 113-1855247461

M/S INVITES

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT WHERE THE CARGO IS LOCATED IN THE AFFECTED AREA.
http://www.ms-ins.com/cargo/

MSP-102821

OSHL-0100T8-16

CARGO

ALL RISKS

KWT CONVEYANCE

INTERIOR PLACES IN JAPAN

SUZUMAN

KOBE

OCT. 05, 2018

HAIPHONG

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

AIR BLOWER

4 SETS

TOKYO

OCT. 04, 2018

3

AEC-08 698

00:1

For Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Shin Maywa Industries, Ltd.

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

SH MRAYNA INDUSTRIES, LTD.

No. 115-186884/461

CLS TRAITOR

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT WHERE THE CLAIM IS LOCATED OR THE WEBSITE

ALL RISKS

AUP CONVEYANCE

INTERIOR PLACE(S) IN JAPAN

SUZURAN

KOBE

OCT. 08, 2010

H PHONG

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

A / DLOR.k

3 SETS

COPY

FOB

OCT. 06, 2010

2

ATL 95 KOB 0001

E— E—

For Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

(Signed)

COPY

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

WE RE QUOTE US

SHIMAMURA INDUSTRIES, L.D.

No. 116-186884746I

DESTINATION

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT MENTIONED IN THE WEBSITE
HTTP://WWW.MS-INS.COM/CARGO/

ASE-102521

GOSHU-MARU/A.IE

CARGO

ALL RISKS

AMV CONVEYANCE

INTERIOR PLACE(S) IN JAPAN

SUZURAN

KOBE

OCT. 05, 2018

HAIPHONG

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM
5TH AMV CONVEYANCE

AIR SLOWED

3 SETS

COPY

TOKYO OCT. 04, 2018

2

ASE-99 999
0911

E--- E---

for Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

(Signed)

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited MARINE CARGO POLICY

Head Office: 9-1, Kanda-Surugadai, 3-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-8011, Japan

SUMMARY INDUSTRIES LTD

No. 116-386684/661

DESTINATION

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT NEAR THE SCENE IS LOCATED IN THE WEBSITE http://www.ms-ins.com/cargo/

MDP-08511

GOSHO-010075-1E

CARGO

ALL RISKS

ANY CONVEYANCE

INTERIOR PLACE(S) IN JAPAN

SUZUHAA

KOBE

DEC. 05, 2016

HAIPHONG

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

AIR BLOWER

2 SETS

COPY

TOKYO OCT. 06, 2016

1

AS AGENT

For Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

(Signed)

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
1-1, Shinmeiwa-cho, Takarazuka,
Hyogo [illegible], Japan

OCTOBER 05, 2016

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN

MEANS OF TRANSPORT AND ROUTE: OUR INVOICE NO. SDSHE-210075-16
SHIPPED PER "SHINMAR" V.1565, SAILED ON OR ABOUT OCTOBER 06, 2016
FROM KOBE PORT, JAPAN TO HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM

MARKS & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY
	AIR BUDDY	
SPECIFICATION: AS PER CONTRACT NO. 16C8007/GOSHIKICHIKAN/SHINMAYWA, DATE: 15 AUGUST, 2016		
	-Details as per attached sheet(s)-	8 SETS

THIS IS TO CERTIFY THAT WE HAVE MANUFACTURED AND INSPECTED THE ABOVEMENTIONED GOODS AND THAT THE QUALITY AND QUANTITY HAVE BEEN PROVED TO BE GOOD, CORRECT AND IN CONFORMITY WITH THE SPECIFICATIONS AND STIPULATION OF THE CONTRACT IN ALL RESPECTS.

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shuichi Kaji
Acting Manager

Attached sheet

Marks	Description of goods	Quantity	
HAIPHONG COSHL-010079-16 MADE IN JAPAN C/NO.1-3	1. Air blower Model : ARS 10C Origin : Kitakyushu - Japan Technical specifications: - Power supply: 11 kW/3phase/380V/50Hz - Capacity : 7.81 m3/m n - Head : 50 kPa - Pulley No: 3 - Rotor speed: 3350 min-1 - Belt : 1[illegible] mm Supply: - Common Base, V-pulley, Belt Cover, Pressure Gauge, Suction Silencer, Safety Valve, check valve Serial No. 1650-232, 1650-233, 1650-234	3	SETS
	Total	3	SETS

ShinMaywa
Brighter Your Future

ShinMaywa Industries, Ltd.
1-1, Shinmeiwa-cho, Takarazuka-shi,
Hyogo 665-8550, Japan

OCTOBER 05, 2018

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN

MEANS OF TRANSPORT AND ROUTE: OUR INVOICE NO. 036-H-010670-16
SHIPPED PER "SUZUKAWA" V.358S SAILED ON OR ABOUT OCTOBER 06, 2018
FROM KOBE PORT, JAPAN TO HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM

MARKS & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY
	AIR BLOWER	
SPECIFICATION : AS SALE CONTRACT (NO:TGC18003/GOSHUCHISAN/SHINMAYWA) DATE:15 AUGUST, 2018		
	-Details as per attached sheet(s)-	2 Sets

THIS IS TO CERTIFY THAT WE HAVE MADE ACTUAL AND EXACTLY THE ABOVEMENTIONED GOODS AND THAT THE QUALITY AND QUANTITY HAVE BEEN PROVED TO BE GOOD, CORRECT AND IN CONFORMITY WITH THE SPECIFICATIONS AND STIPULATION OF THE CONTRACT IN ALL RESPECT.

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shuichi Koji
Acting Manager

-Attached sheet-

Marks	Description of goods	Quantity	
HAPHONG GOSHU-010379-18 MADE IN JAPAN C/NO.1-3	1. Air blower Model : ARS 150 Origin : Sinkwang - Japan Technical specifications : Power supply: 11 kW/3phase/380V/50Hz - Capacity : 7.8 m3/min - Head : 50 kPa - Pulley No: 3 - Motor speed: 3350 min-1 - Bore : 100 mm Supply: - Common Base, V-pulley, Belt Cover, Pressure Gauge, Suction Silencer, Safety Valve, check valve Serial No: 1650-232, 1650-233, 1650-234	3	SETS
	Total	3	SETS

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 101050110121 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã phân loại kiểm tra: Mã loại hình: Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Số lượng phụ kiện tờ khai:

Ngày giờ đăng ký: Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

Người nhập khẩu

Mã:

Tên:

Mã số thuế:

Người xuất khẩu

Mã:

Tên:

Mã bưu chính:

Địa chỉ:

Mã nước:

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan: Mã nhân viên Hải quan:

Địa điểm lưu kho:

Địa điểm dỡ hàng:

Địa điểm xếp hàng:

Phương tiện vận chuyển:

Ngày hàng đến:

Số kiện:

Tổng trọng lượng hàng (Gross):

Số lượng container:

Ký hiệu và số hiệu:

Số hợp đồng:

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử:

Ngày phê duyệt:

Phương thức thanh toán:

Tổng trị giá hóa đơn:

Tổng trị giá tính thuế:

Tổng hệ số phân bổ trị giá:

Mã văn bản điều chỉnh nội dung:

Giấy phép nhập khẩu

1 2

3 4 5

Mã xác định thời hạn nộp thuế:

Người nộp thuế:

Mã lý do đề nghị BP/CT:

Phí vận chuyển:

Phí bảo hiểm:

STT	Mã phân loại	Tỷ giá tính thuế (VND/...)	Tổng số tiền thuế
1			
2			
3			
4			
5			

Chi tiết khai trị giá:

Tên chỉ tiêu	Tổng tiền thuế	Số tiền thu		Tổng tiền thuế phải nộp
1	VND		Tổng tiền thuế phải nộp	VND
2	VND		Số tiền bảo lãnh	VND
3	VND		Tỷ giá tính thuế	
4	VND			
5	VND			
6	VND	Số ngày ân hạn còn lại:	Người nộp thuế:	
		Mã lý do đề nghị BP/CT:	Phần ghi của công chức:	
		Tổng số trang của tờ khai:	Tổng số dòng hàng của tờ khai:	

«Dấu»

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 103.052.113.021 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai của hàng hóa nhập khẩu được tách dòng:

Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Mã bộ phận xử lý tờ khai: 03

Người nhập khẩu: Ngày đăng ký: Thời hạn tái nhập/tái xuất:

Số lượng phụ kiện đính kèm: 1 2 3

Phần ghi chú:

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp: Mã người sử dụng (nếu có):

Phần dành cho Hải quan

	Ngày	Tên	Nội dung
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
8			
9			
10			

Xác nhận của Hải quan

Tên đơn vị Hải quan:

Ngày cấp phép:

Ngày hoàn thành kiểm tra:

Tuyến luồng (Xanh, Vàng, Đỏ):

Ngày đến địa điểm lưu giữ:

Ngày hết hạn tái nhập/tái xuất:

Số ngày được gia hạn tái nhập/tái xuất:

Tổng số tiền thuế ấn định:

Thời hạn cho phép vận chuyển hàng quá cảnh (nếu có):

	Địa điểm	Ngày đến	Ngày đến tiếp
Tuyến đường vận chuyển	1		
	2		
	3		
Địa điểm đích cho việc vận chuyển hàng quá cảnh			

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 10105011010121 — Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tương ứng (đối với hàng tái nhập): — Số tờ khai của lô hàng tách:

Mã phân loại kiểm tra: — Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: — Ngày giờ đăng ký: 10/07/2020 — Thời hạn tái nhập/tái xuất:

Người khai:

Mã số hàng hóa: — Mã quản lý riêng: — Mã phân loại tái xác nhận giá:

Tên hàng hóa:

Số lượng (1):

Số lượng (2):

Đơn giá hóa đơn: — USD

Tổng trị giá hóa đơn: — USD

Số vận đơn:

Mã kê khai thuế:

Nước xuất xứ: — VIỆT NAM

Mã người ủy thác:

Số lượng container:

Số hiệu container:

Số lượng kiện hàng rời:

Phương tiện vận chuyển:

Ngày hàng đến:

Địa điểm lưu kho:

Địa điểm dỡ hàng:

Địa điểm xếp hàng:

Phương thức thanh toán:

Điều kiện giao hàng:

Tỷ giá tính thuế: — USD

Giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/Tỷ lệ thu khác:

Thuế suất:

Số tiền thuế: — VND

Số tiền miễn giảm:

Số tiền tính thu:

Số dòng tổng của tờ khai trị giá:

Số tờ khai trị giá:

Người nộp thuế:

Mã lý do đề nghị BP:

Phần ghi chú:

Người khai Hải quan:

Ngày khai báo:

Ngày thay đổi đăng ký:

Ngày thông quan:

Ngày hoàn thành kiểm tra:

Ngày cấp phép nhập khẩu:

Ngày cấp phép xuất khẩu:

Ngày khởi hành vận chuyển:

Ngày hết hạn tái nhập/tái xuất:

Ngày hết hạn lưu kho:

Ngày dự kiến đưa hàng về bảo quản:

Ngày dự kiến bắt đầu nhận hàng:

Ngày dự kiến kết thúc nhận hàng:

Ngày dự kiến vận chuyển:

Ngày được phép nhập kho đầu tiên:

Ngày được phép qua cửa khẩu cuối cùng:

Ngày được phép nhập kho cuối cùng:

Ngày được phép qua cửa khẩu đầu tiên:

Ngày được phép tái nhập/tái xuất:

Ngày được phép bắt đầu vận chuyển:

Ngày được phép kết thúc vận chuyển:

Ngày được phép đưa hàng về bảo quản:

Ngày được phép bắt đầu nhận hàng:

Ngày được phép kết thúc nhận hàng:

Ngày được phép

<CHỈ>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 101050119121 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Số phiên bản khai báo

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai

Ngày đăng ký

Số vận đơn

Số lượng

Mã kí hiệu và số hiệu

Tên phương tiện vận chuyển

Số quản lý nội bộ

Số hợp đồng

Hóa đơn thương mại

Cảng xếp hàng

Cảng dỡ hàng

Số container

Số lượng (Cont)

Số hiệu (Cont)

Tổng trọng lượng hàng (Cont)

Địa điểm lưu kho

Địa điểm dỡ hàng

Địa điểm xếp hàng

Số hóa đơn

Số giấy chứng nhận xuất xứ

Số hợp đồng

Phương thức thanh toán

Tổng trị giá hóa đơn

Tổng trị giá tính thuế

Thuế nhập khẩu

Tổng trị giá tính thuế

Số tiền thuế

Thuế suất

Số tiền giảm thuế

Số dòng tổng hợp

Số tiền miễn giảm

Số tiền thuế (VND)

Số dòng tổng hợp

Số tiền bảo lãnh

Ngày hết hạn nộp thuế

Người nộp thuế

Mã số thuế người nộp thuế

Mã lý do đề nghị BP

Phần ghi chú

Người khai hải quan

Ngày khai báo (dự kiến)

Ngày thông quan

Ngày hoàn thành kiểm tra

Ngày cho phép nhập kho đầu tiên

Ngày cho phép nhập kho lưu giữ

Ngày cho phép giải phóng hàng

Ngày cho phép vận chuyển khác

Ngày cho phép soi chiếu

Ngày cho phép đưa hàng về bảo quản

Ngày cho phép giải phóng kiểm tra

Ngày cho phép đưa hàng ra khỏi kho CFS

Ngày cho phép đưa container rỗng vào kho CFS

Ngày cho phép đưa container rỗng ra khỏi kho CFS

Ngày cho phép hàng qua khu vực giám sát

Ngày cho phép nhập kho hải quan

Ngày cho phép nhập kho kiểm dịch

Ngày cho phép nhập kho dược liệu

Ngày cho phép nhập kho ngoại quan

Ngày cho phép nhập kho cảng cạn

Ngày cho phép nhập kho khác

Ngày cho phép nhập kho

Ngày cho phép nhập kho

Ngày cho phép nhập kho

<PPC>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 101350110123 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai trị nhập từ nơi trong ấp

Số nhánh hợp hiến hộ: 1 Mã loại hình:

Cơ quan hải quan nơi mở tờ khai:

Ngày đăng ký:

Mã số thuế:

Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Số hàng hóa của tờ khai:

Số lượng phụ lục tờ khai:

Mã phương pháp xác định trị giá:

Số vận đơn:

Số lượng (1):

Số kiện (2):

Tổng trọng lượng (gross):

Số hợp đồng:

Ngày hết hạn hợp đồng:

Người nhập khẩu:

Tên:

Mã số thuế:

Người ủy thác:

Người nộp thuế:

Đại lý làm thủ tục hải quan:

Số tiền bảo lãnh:

Số hiệu container:

Số lượng container:

Số seal niêm phong:

Ngày khởi hành vận chuyển:

Địa điểm xếp hàng:

Cảng dỡ hàng:

Địa điểm dỡ hàng cuối cùng:

Ngày dự kiến đến địa điểm dỡ hàng cuối cùng:

Phương tiện vận chuyển:

Số hiệu chuyến đi:

Ngày đến:

Ngày hoàn thành kiểm tra:

Phân loại hình thức đầu tư:

Thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT:

Thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

Thông tin khác:

Phần ghi chú:

Danh mục miễn thuế nhập khẩu:

Danh mục hàng hóa đầu tư theo dự án:

Danh mục nguyên phụ liệu SXXK:

Danh mục hàng hóa mua bán tại khu phi thuế quan:

Danh mục hàng hóa tạm nhập tái xuất:

Danh mục hàng hóa tạm xuất tái nhập:

Danh mục hàng hóa chuyển cửa khẩu:

Danh mục hàng hóa gia công:

Danh mục hàng hóa sản xuất xuất khẩu:

Danh mục hàng hóa sản xuất bán vào nội địa:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng thuê tài chính:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng thuê hoạt động:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng cho thuê:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng cho mượn:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng bảo hành:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng sửa chữa:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng gia công lại:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng liên doanh:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng BOT:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng BTO:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng BT:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng BOO:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng khác:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng khác:

Danh mục hàng hóa thuộc hợp đồng khác

<XML>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 10105C1101221 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Hồ phân loại hàng hóa:

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai:

Ngày đăng ký:

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai:

Mã số phân loại kiểm tra:

Thời hạn tái nhập tái xuất:

Mã số kinh doanh:

Mã số đối tác:

Mã phương thức vận chuyển:

Số giấy phép:

Ngày giấy phép:

Ngày hết hạn giấy phép:

Số hợp đồng:

Ngày hợp đồng:

Ngày hết hạn hợp đồng:

Số hóa đơn:

Ngày hóa đơn:

Phương tiện vận chuyển:

Số vận đơn:

Số lượng:

Tổng trọng lượng hàng (Gross):

Địa điểm lưu kho:

Địa điểm dỡ hàng:

Địa điểm xếp hàng:

Số container:

Số seal:

Ngày hàng đến:

Ngày được phép nhập kho đầu tiên:

Số tiền bảo lãnh:

Số quản lý nội bộ doanh nghiệp:

Người khai hải quan:

Người nộp thuế:

Người xuất khẩu:

Người nhập khẩu:

Người ủy thác:

Loại hình:

Hóa đơn thương mại:

Giấy tờ trước điện tử:

Giấy phép nhập khẩu:

Giấy chứng nhận kiểm dịch:

Giấy chứng nhận kiểm tra chất lượng:

Giấy chứng nhận xuất xứ:

Giấy tờ khác:

Tổng số khoản điều chỉnh:

Tổng trị giá hóa đơn:

Tổng trị giá khai báo:

Phương pháp điều chỉnh trị giá:

Phí vận chuyển:

Phí bảo hiểm:

Chi phí khác:

Tổng hệ số phân bổ trị giá:

Mã tiền tệ của tổng hệ số phân bổ trị giá:

Mã lý do đề nghị BP:

Phần ghi chú:

Số dòng tổng:

Tổng số container:

Tổng số kiện:

Ngày khởi hành vận chuyển:

Địa điểm xếp hàng lên phương tiện vận chuyển:

Địa điểm dỡ hàng cuối cùng:

Ngày đến địa điểm dỡ hàng cuối cùng:

Địa điểm lưu kho chờ thông quan dự kiến:

Ngày dự kiến đến địa điểm lưu kho:

Phân loại hình thức hóa đơn:

Phân loại giá:

Mã phân loại điều kiện giá:

Mã tiền tệ:

Tỷ giá tính thuế:

Mã phương thức thanh toán:

Mã phân loại đánh giá:

Mã phân loại hàng hóa:

Mã phân loại C/O:

Mã phân loại cá nhân/tổ chức:

Mã lý do đề nghị:

Phần ghi chú:

Số dòng hàng:

Số thứ tự dòng hàng:

Mã số hàng hóa:

Mã quản lý riêng:

Mô tả hàng hóa:

Xuất xứ:

Lượng hàng:

Đơn vị tính:

Đơn giá hóa đơn:

Trị giá hóa đơn:

Đơn giá tính thuế:

Trị giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:

Số tiền miễn giảm:

Mã nước xuất xứ:

Mã người sử dụng:

Mã áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt:

Mã áp dụng thuế suất thông thường:

Mã áp dụng thuế suất VAT:

Mã áp dụng thuế suất TTĐB:

Mã áp dụng thuế suất BVMT:

Mã áp dụng thuế suất CBPG:

Mã áp dụng thuế suất TTĐB hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất BVMT hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất CBPG hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất TTĐB hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất BVMT hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất CBPG hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất TTĐB hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất BVMT hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất CBPG hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất TTĐB hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất BVMT hỗn hợp:

Mã áp dụng thuế suất CBPG hỗn hợp:

<TKP>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai: 3.03.050130123 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai hàng nhập để xuất kho ở khu vực cửa khẩu:

Ngày giờ khai hải quan:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai:

Ngày đăng ký:

Số hợp đồng:

Ngày hợp đồng:

Ngày hết hạn hợp đồng:

Số hóa đơn:

Ngày hóa đơn:

Phương tiện vận chuyển:

Số vận tải đơn:

Ngày hàng đến:

Địa điểm lưu kho:

Địa điểm dỡ hàng:

Địa điểm xếp hàng:

Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

Số lượng:

Tổng trọng lượng hàng (Gross):

Tổng trọng lượng tịnh (Net):

Số hiệu container:

Số lượng kiện hàng:

Số lượng (1):

Số lượng (2):

Loại giấy tờ kèm theo:

Số tiền thuế và thu khác (VND):

Tỷ giá tính thuế:

Phân loại nộp thuế:

Tổng số tiền thuế và thu khác (VND):

Số tiền bảo lãnh:

Số tiền miễn giảm:

Số tiền lệ phí hải quan:

Số tiền bảo lãnh phí:

Ghi chú:

Số dòng tương ứng trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu nguyên liệu:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu sản phẩm:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu máy móc thiết bị:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu hàng hóa:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu phương tiện vận tải:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu miễn thuế:

Số dòng hàng trên tờ khai nhập khẩu tạm nhập tái xuất

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 103059011101/20 Số tờ khai đầu tiên

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra: 2 Mã loại hình: A12 Số lượng kiện đối diện vận tải hóa: 0 1 0

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận khai báo: Mã bộ phận xử lý tờ khai: 00

Ngày đăng ký: 1 Ngày mở tờ khai: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

Số hiệu container: 1 2 3

Phần ghi chú

Ấn định thuế

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp: Số quản lý người sử dụng: 40042

Chân loại đề nghị của hải quan

	Ngày	Tên	Mã hàng
1	/ /		
2	/ /		
3	/ /		
4	/ /		
5	/ /		
6	/ /		
7	/ /		
8	/ /		
9	/ /		
10	/ /		

Xác nhận của cơ quan hải quan

Ngày khởi hành vận chuyển: / /

Tổng số tiền thuế phải thu:

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (tính theo):

	Tuyến đường	Ngày đến	Ngày khởi hành
Đường thủy nội địa	1	/ /	/ /
	2	/ /	/ /
	3	/ /	/ /

Địa điểm đích cho vận chuyển kết hợp

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 103050116120 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tương ứng:

Mã phân loại khai báo:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai:

Ngày đăng ký: Ngày thay đổi đăng ký:

Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai:

Mã lô hàng hóa:

Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

Mã số kiện hàng:

Mã số quản lý riêng:

Mã phân loại tái xác nhận giá:

Số container:

Số seal:

Số vận đơn:

Số lượng (1):

Số hóa đơn:

Đơn giá hóa đơn:

Số dòng hàng của tờ khai nhập tái xuất tương ứng:

Danh mục miễn thuế nhập khẩu:

Phần ấn định thuế nhập khẩu

Tỷ giá tính thuế (2):

Số lượng tính thuế:

Trị giá tính thuế (3):

Mã áp dụng thuế suất:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Số tiền thuế phải nộp:

Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã số hàng hóa:

Mã nước xuất xứ:

Mã quản lý riêng:

Mã phân loại tái xác nhận giá:

Số lượng (1):

Số hóa đơn:

Đơn giá hóa đơn:

Trị giá tính thuế (4):

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Mã số hàng hóa đại diện:

Mã nước xuất xứ:

Mã quản lý riêng:

Thời hạn tái nhập/ tái xuất:

1 Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Miễn / Giảm / Không chịu thuế và lý do:

2 Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Miễn / Giảm / Không chịu thuế và lý do:

3 Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Miễn / Giảm / Không chịu thuế và lý do:

4 Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Miễn / Giảm / Không chịu thuế và lý do:

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 102405011012O

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 10105011012O Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã loại hình: Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Ngày đăng ký: Ngày thay đổi đăng ký: Thời hạn tái nhập/tái xuất:

Người nhập khẩu:

Mã số hàng hóa: Mã số thuế đại diện: Số phiếu theo dõi kết quả xác minh (nếu có):

Mã số kinh doanh:

Số lượng (1):

Số lượng (2):

Tổng trị giá hóa đơn:

Số tiền thuế (5):

Số lượng tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã miễn/giảm/không chịu thuế nhập khẩu:

Trị giá tính thuế (S):

Đơn giá tính thuế:

Mã áp dụng thuế suất/tỷ lệ:

Nước xuất xứ:

Mã ngoài hạn ngạch:

Hiển thị / Không chịu thuế nhập khẩu:

I. Số thứ tự: 1

Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Hiển thị / Không chịu thuế và thu khác:

II. Số thứ tự: 2

Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Hiển thị / Không chịu thuế và thu khác:

III. Số thứ tự: 3

Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Hiển thị / Không chịu thuế và thu khác:

IV. Số thứ tự: 4

Tên:

Trị giá tính thuế:

Thuế suất:

Số tiền thuế:

Số tiền miễn giảm:

Mã áp dụng thuế suất:

Số lượng tính thuế:

Hiển thị / Không chịu thuế và thu khác:

<HDR>

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 101025012120 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng:

Mã phân loại kiểm tra: X Mã loại hình: A12 Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai:

Tên cơ quan hải quan tiếp nhận tờ khai: [illegible] Mã bộ phận xử lý tờ khai:

Ngày đăng ký: [illegible] Ngày thay đổi đăng ký: / / Thời hạn tái nhập/ tái xuất: / /

<DH>

Mã số hàng hóa: [illegible] Mã quản lý riêng: Mã phân loại tái xác nhận giá:

Mô tả hàng hóa: [illegible]

Số lượng (1): Mã số hàng (2):

Số lượng theo chứng từ: Trọng lượng (gross): Tổng trị giá hóa đơn:

Thuế nhập khẩu

Trị giá tính thuế (S)	VND	Trị giá tính thuế (M)	
Số lượng tính thuế		Đơn giá tính thuế	VND
Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ	
Số tiền thuế	VND	Nước xuất xứ	
Số tiền miễn giảm	VND	Mã ngoài hạn ngạch	
Số tiền thuế phải nộp	VND		
Mã miễn/giảm/không chịu thuế và bảo hiểm			

1	Tên: [illegible]		Mã áp dụng thuế suất: [illegible]
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thuế khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
2	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thuế khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
3	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thuế khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
4	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thuế khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	
5	Tên		Mã áp dụng thuế suất
	Trị giá tính thuế	VND	Số lượng tính thuế
	Thuế suất		Mã áp dụng thuế suất/ Tỷ lệ thuế khác
	Số tiền thuế	VND	
	Số tiền miễn giảm	VND	

Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông báo kết quả phân luồng)

Số tờ khai: 101050136120 Số tờ khai đầu tiên:

Số tờ khai của hàng hóa nhập khẩu tương ứng:

Mã phân loại hình thức: Mã loại hình: A12 Mã số thông tin của tờ khai:

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai: Số lượng phụ kèm tờ khai:

Ngày đăng ký: Ngày thay đổi đăng ký: Thời hạn tái nhập/tái xuất:

Người nhập khẩu

Mã số kinh doanh: Tên người nhập khẩu: Mã số thuế người nhập khẩu:

Mã số hàng hóa đại diện: Tên hàng:

Số vận tải đơn: Số lượng: 3 KGM

Mã địa điểm lưu kho: Địa điểm dỡ hàng: Địa điểm xếp hàng:

Phương tiện vận chuyển: Ngày hàng đến: Ngày được phép nhập kho đầu tiên:

Thời hạn được phép nhập kho:

Tổng trọng lượng hàng (Gross): Số lượng kiện: Loại kiện:

Tổng trị giá hóa đơn: 4.371 USD

Tổng trị giá tính thuế (S): Giá trị khai báo: VND

Phân loại áp giá: Tỷ giá tính thuế: VND = 1 USD

Phân loại giá: Phương thức thanh toán: Tỷ giá USD: 24.150 VND

Số hợp đồng: Phương thức vận chuyển: Điều kiện giao hàng:

Số vận đơn: Cảng xếp hàng: Cảng dỡ hàng:

Số lượng container: Nước xuất khẩu: Nước nhập khẩu:

Số hiệu container: Số lượng: Tình trạng hàng:

Số lượng container theo tờ khai vận chuyển độc lập tương ứng:

Số lượng container theo vận đơn:

Số hiệu container / Số lượng / Tình trạng hàng:

TT	Số dòng/Mã số hàng hóa	Mô tả hàng hóa	Xuất xứ	Lượng hàng	Đơn giá	Trị giá hóa đơn
1	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:			
	Trị giá tính thuế:	VND	Số lượng tính thuế:			
	Thuế suất:		Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:			
	Số tiền thuế:	VND				
	Số tiền miễn giảm:	VND				
2	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:			
	Trị giá tính thuế:	VND	Số lượng tính thuế:			
	Thuế suất:		Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:			
	Số tiền thuế:	VND				
	Số tiền miễn giảm:	VND				
3	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:			
	Trị giá tính thuế:	VND	Số lượng tính thuế:			
	Thuế suất:		Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:			
	Số tiền thuế:	VND				
	Số tiền miễn giảm:	VND				
4	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:			
	Trị giá tính thuế:	VND	Số lượng tính thuế:			
	Thuế suất:		Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:			
	Số tiền thuế:	VND				
	Số tiền miễn giảm:	VND				
5	Tên:		Mã áp dụng thuế suất:			
	Trị giá tính thuế:	VND	Số lượng tính thuế:			
	Thuế suất:		Mã miễn/giảm/không chịu thuế và thu khác:			
	Số tiền thuế:	VND				
	Số tiền miễn giảm:	VND				

ORIGINAL

B/L No. VNP1071

COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

NAIGAI NITTO CO., LTD.

[illegible]

SHIPPER
SH YAMAYO INDUSTRIES., LTD
3-2-43, SHITTE, TSURUMI-KU,
YOKOHAMA 230 KOBE, JAPAN
TEL:(045)584-1373
FAX:(045)573-5186

CONSIGNEE
CHSHO KOEISHA (VIET NAM) CO., LTD
7(DI P1 THANG LONG
INDUSTRIAL PARK,
HOAI AN, HANOI, VIET NAM

NOTIFY PARTY
SAME AS CONSIGNEE

PER MOVING BLANKET OF DELIVERY TO APPLY TO
(NAME)
NAIGAI N TTC LOGIST CS V ETNAM CO.,
LTD.
C/O MORTHERN FREIGHT COMPANY
25 DIEN BIEN PHU,HCO KOVEN DISTRICT
HAIPHONG, VIETNAM
TEL: 84 31 559381 FAX 84 31 521592

OCEAN VESSEL: "SHINKAN"
VOYAGE NO.: 406S

PLACE OF RECEIPT: KONT CCS
PORT OF LOADING: OSAKA JAPAN

PORT OF DISCHARGE: HAIPHONG
PLACE OF DELIVERY: HAIPHONG CFS

MARKS & NOS.	NO. OF PKGS. OR SHIPPING UNITS	DESCRIPTION OF PACKAGES AND GOODS	GROSS WEIGHT (KGS)	MEASUREMENT (CBM)
HAIPHONG MADE & JAPAN C/No. 1	1 CRATE	SUBMERSIBLE PUMP SPECIFICATION AS PER CONTRACT CNO.1607E04/GCS10KP07SNM/SHINMAYNAI DATE:11 JULY, 2016 FREIGHT PREPAID AS ARRANGED	TBD.KG	2.446

FREIGHT AS ARRANGED

FREIGHT & CHARGES	RATE	PER	PREPAID	COLLECT
FREIGHT AS ARRANGED				

PLACE OF B/L ISSUE: OSAKA, JAPAN
NUMBER OF ORIGINAL B/L: THREE (3)
PLACE AND DATE OF ISSUE: TOKYO, JAPAN 17 SEP 2016

LADEN ON BOARD THE VESSEL
DATE: 17 SEP 2016
BY: NAIGAI NITTO CO., LTD.
AUTHORIZED SIGNATURE

[illegible]

Shindlaywa Industries Ltd.

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
[illegible]
Tel:[illegible] Fax:[illegible]

INVOICE

SOLD TO:	INVOICE NO.	G1021J0071-16	DATE: 14-Sep-16
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD PLOT PI.THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM	CONSIGNEE: T/T REMITTANCE L/C NO.	DATED	
SHIPPED PER: SUZURAN V.3559 ON OR ABOUT: 17 Sep. 16	SHIPMENT: B/L	P.O.NO.	C1007J-16
FROM: KOBE PORT, JAPAN TO: HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM			

MARK & NOS.	DESCRIPTION	QUANTITY	UNIT PRICE	AMOUNT
	SUBMERSIBLE PUMP SPECIFICATION: AS PER P.O/CONTRACT P.O.NO.1007J0071/GOSHU KOHSAN/SHINMAYWA DATED: 11 July, 2016 Details as per attached sheet(s)			
HAIPHONG G1021J0071-16 MADE IN JAPAN C/NO.S				
LOADING	TOTAL	22 SETS	CIF HAIPHONG SEAPORT, VIETNAM	

INCOTERMS 2000

TOTAL AMOUNT: JPY

(Commercial Value)

COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN
MANUFACTURER : SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
PACKING : SEAWORTHY EXPORT STANDARD PACKING

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shoichi Koji
Acting Manager

INVOICE NO. 0068HO-0109021-18

SUBMERSIBLE PUMP (DM1126: 35 Hz,3 GMP/HZ 191.617001/E0680068/SUBMER) DATE: 1 JULY, 2018

			CIF HAMILTON (CANADA) JAPANESE YEN
	(SET/POS)		
1. Submersible pump Model : CN 601 Origin : Shin Maywa – Japan Standard specification Power supply: 1.5 kW, 3phase, 200V, 60 Hz Capacity : 0.25m3/min(17 m3/h) Head : 8 m Bore : 65 mm Serial No. 1643-062, 1643-066, 1643-068, 1643-070, 1643-071, 1643-072, 1643-073, 1643-074, 1643-075	9	SETS	
2. Submersible pump Model : CN 80 Origin : Shin Maywa – Japan Technical specification : Power supply: 2.2 kW, 3phase, 200V, 60Hz Capacity : 0.25m3/min(25 m3/h) Head : 6 m Bore : 80 mm Serial No. 1643-076, 1643-077, 1643-220, 1643-221	4	SETS	
3. Submersible pump Model : GRS 40 IT Origin : Shin Maywa – Japan Technical specification : Power supply: 0.75kW, 3phase, 200V, 60Hz Capacity : 0.07m3/min(4.5 m3/h) Head : 7 m Bore : 40 mm Serial No. 1643-350, 1643-351, 1643-352, 1643-353	4	SETS	
4. Submersible pump Model : GRS 80 Origin : Shin Maywa – Japan Technical specification : Power supply: 0.75kW, 3phase, 200V, 60Hz Capacity : 0.08m3/min (5 m3/h) Head : 15 m Bore : 80 mm Serial No. 1643-064, 1643-065	2	SETS	
5. Submersible pump Model : CN 651 Origin : Shin Maywa – Japan Technical specification : Power supply: 1.5kW, 3phase, 200V, 60Hz Capacity : 0.17m3/min (10 m3/h) Head : 15 m Bore : 65 mm Serial No. 1643-335, 1643-337, 1643-338	3	SETS	
Total of Commercial Value	22	SETS	

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
[illegible]
Tel:[illegible] Fax:[illegible]

INVOICE

M/S. TO:	INVOICE NO. GOSHU-H11071-18 DATE 01 Sep 18
GOSHU KOHSAN (VIET NAM) CO.,LTD PLOT P1,THANG LONG INDUSTRIAL PARK, DONG ANH, HA NOI, VIET NAM	PAYMENT TERMS: T/T REMITTANCE L/C NO. DATED ISSUED BY
SHIPPED PER SUZURAN V.3SGS	DELIVERY PERIOD:
SHIP'S AGENT 13-Sep-18	PURCHASE ORDER NO. 010071-18
FROM KOBE PORT, JAPAN TO HAITHONG SEAPORT, VIETNAM	

MARKS & NOS.	DESCRIPTION	QUANTITY	UNIT PRICE	AMOUNT
	SUBMERSIBLE PUMP SPECIFICATION AS SALE CONTRACT NO: 1800016/GOSHU/KOHSAN/SHINMAYWA DATE:11 July, 2018 -Details as per attached sheet(s)-			
GOSHU-010071-18 MADE IN JAPAN 2 NOS.				
1 CRATE	TOTAL:	22 SETS		CIF HAIPHONG SEAPORT VIETNAM

INCOTERMS 2000
TOTAL AMOUNT JPY
(Commercial Value)

COUNTRY OF ORIGIN : JAPAN
MANUFACTURER : SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.
PACKING : SEA WORTHY EXPORT STANDARD PACKING

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shinkai Koji
Acting Manager

INVOICE NO. GCSHI-01631-19

SUBMERSIBLE PUMP SPECIFICATION AS SALE CONTRACT NO. 2019/GCSHI/CONTRACT/MAY/01 DATED 11 JAN, 2019

DESCRIPTION	QTY	UNIT	UNIT PRICE CIF WAITUNG SEAPORT JAPANESE YEN	AMOUNT
1. Submersible pump Model : CM 65I Origin : Shin Meiwa - Japan Technical specifications : Power supply: 1.5 kW, 3phase, 380V, 50 Hz Capacity : 0.75m3/min(17 m3/hr) Head : 6 m Bore : 32 mm Serial No 1642-967, 1642-968, 1642-969, 1642-970, 1642-971, 1642-972, 1642-973, 1642-974, 1642-975	9	SETS		
2. Submersible pump Model : CM 80 Origin : Shin Meiwa - Japan Technical specifications : Power supply: 2.2 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.83 m3/min(50 m3/hr) Head : 6 m Bore : 80 mm Serial No: 1642-976, 1642-977, 1642-978, 1642-979	4	SETS		
3. Submersible pump Model : CMS 4011 Origin : Shin Meiwa - Japan Technical specifications : Power supply: 1.27 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.05m3/min(3.0 m3/hr) Head : 7 m Bore : 40 mm Serial No: 1642-980, 1642-981, 1642-982, 1642-983	4	SETS		
4. Submersible pump Model : CM 50 Origin : Shin Meiwa - Japan Technical specifications : Power supply: 0.75 kW, 3phase, 380V, 50 Hz Capacity : 0.25m3/min(15 m3/hr) Head : 15 m Bore : 50 mm Serial No : 1642-984, 1642-985	2	SETS		
5. Submersible pump Model : CM 65I Origin : Shin Meiwa - Japan Technical specifications : Power supply: 1.5 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.1m3/min(6m3/hr) Head : 15 m Bore : 65 mm Serial No 1642-986, 1642-987, 1642-988	3	SETS		
TOTAL	22	SETS		

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Head Office : 9, Kanda-Surugadai 3-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-8011, Japan

SHIBAURA INDUSTRIES, LTD.

No. 116-1866563005

DESTINATION

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT, ROUTE THE CARGO IS LOCATED IN THE WEBSITE http://www.ms-ad-ri.com/cargo/

MSF-102621

S05HO-0100071-15

CARGO

ALL RISKS

ANY CONVEYANCE

(INCLUDING PLACE(S) IN JAPAN)

SUZUKAN

KOBE PORT

SEP. 13, 2015

(OR FINAL SEAPORT)

(INCLUDING PLACE(S) IN VIETNAM BY ASR CONVEYANCE)

SUBMERSIBLE PUMP

82 SETS

TOKYO SEP. 14, 2015

AFE NO.836 2015

for Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

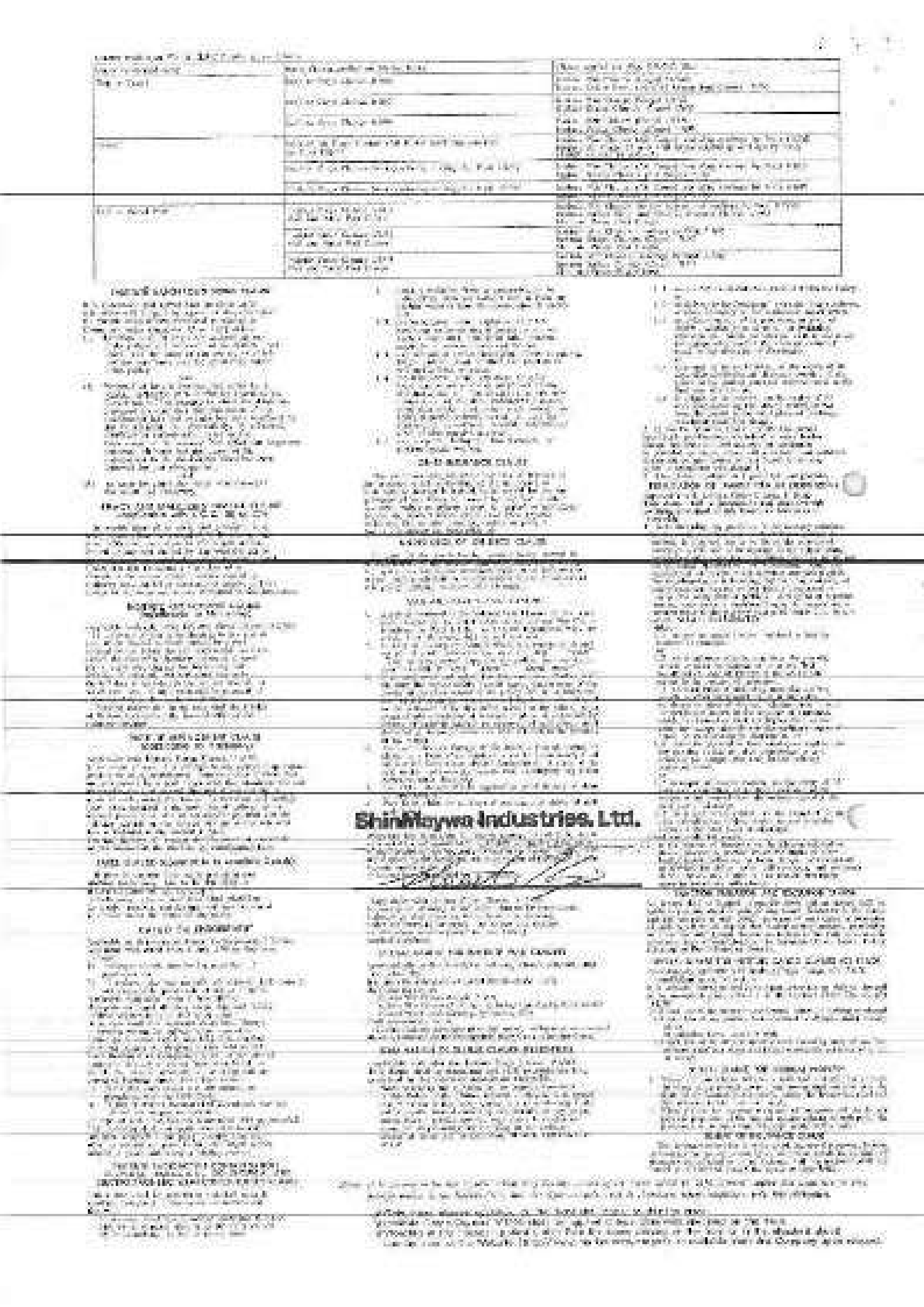
ShinMaywa Industries, Ltd.

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Head Office : 9, Kanda-Surugadai, 3-Chome, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-8011, Japan

SHIVAMBA INDUSTRIES, LTD.

MOP-127331

C05-H-01007 15

No. 116-1666566005

CARGO

BEST MATTUS

ALL RISKS

PLEASE CONTACT THE HEADOFFICE WHERE
THE CARGO IS LOCATED IN THE WEBSITE
http://www.tt-tss.com/cargo/

ANY CONVEYANCE

INTERIOR PLACE(S) IN JAPAN

SUZUKAM

KOBE PORT

SEP. 17, 2013

HAIPHONG SEAPORT

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

SUBMERSIBLE PUMP

92 SETS

TOKYO

SEP. 14, 2013

2

AFE-2E-E3B

2011

For Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Shinkawa Industries, Ltd.

Mitsui Sumitomo Insurance Company, Limited

Head Office: 9, Kanda-Surugadai 3-chome, Chiyoda-ku, Tokyo, 101-8011, Japan

SHIPPED
SHIMANO (SINGAPORE) PTE. LTD.

SOP-10552

GOS-D 010023-16

No. 116-10866565005

CARGO

DESTINATION

ALL RISKS

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT WHERE THE CARGO IS LOCATED IN THE WEBSITE (http://www.ms-ins.com/cargo/)

ANY CONVEYANCE

INTENDED PLACE(S) IN JAPAN

SUZUKAN

KOBE PORT

SEP. 12, 2016

AT PORTS SEA+OAT

INTENDED PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

SUBSEQUENT CLAIM OF SETS

COPY

TOKYO SEP. 14, 2016 2 AFE-65 618 2011

For Mitsui Sumitomo Insurance Company Limited

(Signed)

Mitsui Sumitomo Insurance Company,Limited [MARINE CARGO POLICY]

SUMRAYNA INDUSTRIES, LTD

KOP 122521

COSCO-018027-18

No. 116-186656B005

CARGO

DESTINATION

ALL RISKS

PLEASE CONTACT THE NEAREST AGENT WHERE THE CARGO IS LOCATED OR THE PUBLIC

ANY CONVEYANCE

INTERIOR PLACE(S) IN JAPAN

SUZUKAN

KOBE PORT

SEP. 11, 2018

HAIPHONG SEAPORT

INTERIOR PLACE(S) IN VIETNAM BY ANY CONVEYANCE

S30MC2018-E PHKP

22 SETS

COPY

TOKYO SEP. 6, 2018 2

Mitsui Sumitomo Insurance Company,Limited

(Signed)

1. Exporter (Name, address, country)

EBARA CORPORATION

11-1, HANEDA 2-CHOME, OTA-KU, TOKYO 144-8510, JAPAN

CERTIFICATE OF ORIGIN

Issued by
The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry
Kawasaki, Japan

2. Consignee (Name, address, country)

COPY

CONSIGNEE

3. No. and date of Invoice

[illegible]
SEPTEMBER 14, 2016

4. Country of Origin

JAPAN

5. Transport details

BY SEA

6. Remarks

SALE CONTRACT NO. [illegible]

7. Marks and numbers on packages

8. Quantity

9. Description of goods

SUBMERSIBLE PUMP

INSTALLATION AS PER ATTACHED SHEET(S)

10. Declaration by the Exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct, that all the goods were produced in Japan and that they comply with the origin requirements specified for those goods in the Agreement between Japan and [illegible]

KAWASAKI
SEPTEMBER 15, 2016

Place and date

Signature

Name SECRETARY

11. Certification

It is hereby certified on the basis of control carried out by the Kawasaki Chamber of Commerce & Industry that the declaration by the exporter is correct.

The Kawasaki Chamber of Commerce & Industry

Aya.O

A. Ouchi

Certificate No. 003157

[illegible]

Marks	Description of goods	Quantity	
HANPHONG GUSHU-0100/1-16 MADE IN JAPAN C/NO.*	1. Submersible pump Model : CN 651 Serial No.1643-967, 1643-968, 1643-969, 1643-970, 1643-971, 1643-973, 1643-974, 1643-976	9	SETS
	2. Submersible pump Model : CN 80 Serial No.1643-975, 1643-977, 1643-978, 1643-979	4	SETS
	3. Submersible pump Model : GRS 4C1T Serial No.1643-950, 1643-951, 1643-952, 1643-953	4	SETS
	4. Submersible pump Model : CRC 50 Serial No.1643-954, 1643-955	2	SETS
	5. Submersible pump Model : CN 65 Serial No.1643-956, 1643-957, 1643-958	3	SETS
	Total	22	SETS

ShinMaywa

ShinMaywa Industries, Ltd.
Marine & Mechanical Dept., Hyogo Div.

SEPTEMBER 14, 2016

CERTIFICATE OF QUALITY AND QUANTITY

TO WHOM IT MAY CONCERN

MEANS OF TRANSPORT AND ROUTE: SMI INVOICE NO. SUSHU-0100J"-16
SHIPPED PER "SUZURAN" V.3556 SAILED ON OR ABOUT SEPTEMBER 17, 2016
FROM KOBE PORT, JAPAN TO HAIPHONG SEAPORT VIETNAM

MARKS & NOS.	DESCRIPTION OF GOODS	QUANTITY
	SUBMERSIBLE PUMP SPECIFICATION : AS SALE CONTRACT NO.15070016/CCS/SUMCHSAN/SMC(MAYWA) DATED 31 JULY 2016	
	-Details as per attached sheet(s)-	22 SETS

THIS IS TO IDENTIFY THAT WE HAVE MANUFACTURED AND INSPECTED THE ABOVEMENTIONED GOODS AND THAT THE QUALITY AND QUANTITY HAVE BEEN PROVED TO BE GOOD, CORRECT AND IN CONFORMITY WITH THE SPECIFICATIONS AND STIPULATIONS OF THE CONTRACT IN ALL RESPECT.

ShinMaywa Industries, Ltd.

Shuichi Ito
Acting Manager

-Attached sheet-

Marks	Description of goods	Quantity	
HAIPHONG GOSHU-010971-98 MADE IN JAPAN GNO.1	1. Submersible pump Model : CN 65 Origin : Shinkaywa - Japan Technical specifications : Power supply: 1.5 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.28m3/min(17 m3/h) Head : 8 m Bore : 65 mm Serial No.1643-967, 1643-968, 1643-969, 1643-970, 1643-971, 1643-972, 1643-973, 1643-974, 1643-975	9	SETS
	2. Submersible pump Model : CN 80 Origin : Shinkaywa - Japan Technical specifications : Power supply: 2.2 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.5m3/min(30 m3/h) Head : 8 m Bore : 80 mm Serial No.1643-976, 1643-977, 1643-978, 1643-979	4	SETS
	3. Submersible pump Model : CRS 40T Origin : Shinkaywa - Japan Technical specifications : Power supply: 0.25 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.03m3/min(1.8 m3/h) Head : 7 m Bore : 40 mm Serial No.1643-980, 1643-981, 1643-982, 1643-983	4	SETS
	4. Submersible pump Model : CRS 50 Origin : Shinkaywa - Japan Technical specifications : Power supply: 0.75 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.05m3/min(3 m3/h) Head : 15 m Bore : 50 mm Serial No.1643-984, 1643-985	2	SETS
	5. Submersible pump Model : CN 65 Origin : Shinkaywa - Japan Technical specifications : Power supply : 1.5 kW, 3phase, 380V, 50Hz Capacity : 0.1m3/min(6 m3/h) Head : 13 m Bore : 65 mm Serial No.1643-986, 1643-987, 1643-988	3	SETS
	Total	22	SETS

SALE CONTRACT

(No.: .../GOSEI KOHSAN/ SHINMAYWA)

Date: 11 July, 2016

Between: GOSEI KOHSAN (VIET NAM) CO., LTD

Address: Plot F2, Thang Long Industrial Park, Dong Anh, Ha Noi Viet Nam

Telephone: +84.4. 39173979/80

Fax: +84.4. 3917581

Represented by: Mr. FURU ISHI - General Director

Hereinafter called the "Buyer"

And SHINMAYWA INDUSTRIES, LTD.

Address: 1-2-45, Shiba, Taito-ku, Tokyo 105-8508, Japan

Telephone: +81-45-934-1302

Fax: +81-45-935-2360

Represented by: Mr Hiroshi Toyohara – International Business Group

Hereinafter called the "Seller"

It has been agreed that the Seller agrees to sell and the Buyer agrees to buy the goods under the terms and conditions as follows:

ARTICLE 1: COMMODITY

1.1 - Equipment:

Item	Description	Q'TY (Set)	Price (JPY)	Amount (JPY)
01	Submersible pump - Model : CS 65L Origin : Shinmaywa – Japan *Technical specification :* - Power supply: 1.5 kW/3 phase/380V/50Hz - Capacity : 0.25m3/min(15 m3/h) - Head : 6 m - Bore : 65 mm	03		
02	Submersible pump - Model : CN 80 - Origin : Shinmaywa - Japan *Technical specification :* - Power supply: 2.2 kW/3phase/380V/50Hz - Capacity : 0.25m3/min(15 m3/h) - Head : 6 m - Bore : 80 mm	02		

23	Submersible pump – Model : CRS 40/1T – Origin : [illegible] *Technical specifications :* – Power supply: 0.55 kW/3 phase/380V/50Hz – Capacity : 3.02m3/min(1.8 m3/h) – Head : 7 m – Bore : 40 mm	04		
24	Submersible pump – Model : CPC 50 – Origin : [illegible] *Technical specifications :* – Power supply: 0.75 kW/3phase/380V/50Hz – Capacity : 3.02m3/min(1.8 m3/h) – Head : 10 m – Bore : 50 mm	01		
25	Submersible pump – Model : CM 651 – Origin : [illegible] *Technical specifications :* – Power supply: [illegible] – Capacity: [illegible] – Head : 15 m – Bore : 65 mm	03		
	TOTAL CIF HAI PHONG SEAPORT			

Specifications: The supplied products are manufactured by Ebara – Japan, 100% brand new, made in 2016, complied with the manufacturer's specifications and catalogue of the latest model or current models

1.3 - Packing: Export Standard packing and protected against breakage, shock, etc. suitable for sea transportation.

1.4 - Marking: Standard Export marking

ARTICLE 2: PRICE

2.1 - Price to be understood : CIF Haiphong City

2.2 - Total Contract Value: JPY)

(In words:)

2.3 - Total contract value is fixed and no subject to any changes during the fulfillment of the Contract.

ARTICLE 3: CONDITIONS AND TERMS OF DELIVERY

3.1 - Time of delivery: The Goods must be shipped within 10 - 12 weeks ETA Hai Phong export since date of contract.

3.2 - Term of delivery: CIF HaiPhong seaport in accordance with the Incoterms 2010

3.3 - Unloading Port: HaiPhong seaport – Viet Nam

3.4 - Partial shipments: Not Allowed.

3.5 Earlier shipments: Allowed.

3.6 - Transhipment: Allowed

3.7 - The Buyer shall inspect the product immediately upon delivery. The Buyer's failure to give notice of any claim including claim on shortage of quantity, in writing with a surveyor's report within 15 days from the date of discharging of the product from the vessel at the port of destination shall constitute an unqualified acceptance of the products and a waiver by the Buyer of all claims of any kind with respect thereto.

Upon delivery, any goods found defective, unfastened or not compliant with technical specifications by the BUYER shall be replaced within 03 weeks at most by the SELLER and all the costs thereof are for the SELLER's account.

ARTICLE 4: DOCUMENTS REQUIRED

- 3/3 originals clean on board bill of lading marked "Freight Prepaid" made out to order of the issuing bank and notify to the buyer with full name & address.
- Signed commercial invoice in 02 originals
- Signed packing list in 02 originals
- Det set insurance policy covering 110% of invoice value under "all risk"
- Certificate of origin issued by the Chamber of Commercial & Industrial of Japan in 01 original & 02 copies
- Certificate of quality and quantity issued by the manufacturer in 03 originals

The seller shall certify that 01 set copy of documents by email to the buyer within 5 working days after shipment advising name of vessel, date, quantity, weight of shipment.

ARTICLE 5: PAYMENT

4.1 Payment shall be made by TTR for 100% of the contract value in JPY within 4 weeks before the time of delivery as stipulated in Article 3.1. In case it changes from the time of delivery as stipulated in Article 3.1, SELLER shall have the right to ask the BUYER to pay, and the BUYER shall then pay to the SELLER Liquidated Damages for such delay.

For every ten (10) weeks of delay, for each full week, the Liquidated Damages shall be point two percent (0.2%) of the value of the Contract.

Bank information

Bank Name : The Bank of Tokyo – Mitsubishi UFJ, Ltd
Osaka Main Office
Bank Address : 1-2, Dojimahama, 1-chome, Kita-ku, Osaka-shi, Osaka 530-8616, Japan.
Swift Code : BOTKJPJT
Account number: 7224

ARTICLE 6: ARBITRATION AND LAW

- In case of any controversy, claim or dispute arising out of or relating to this Contract or the breach thereof, the Parties shall meet each other and use their best efforts to find an amicable settlement.

- In case of ruling agreement, the matter shall be finally settled in accordance with the rules of Conciliation and Arbitration of the International Chamber of Commerce by one or more arbitrators designed in conformity with those rules. In their deliberation the International Chamber of Commerce will refer to Incoterms 2010 and the law of the Socialist Republic of Vietnam.
- Arbitration fees and other administrative fees of each Party shall be decided by the Arbitration.

ARTICLE 6: LIQUIDATED DAMAGES

6.1 If, due to the reasons of the SELLER, the Goods have not been delivered according to the Delivery Schedule as stipulated in Article 3.1 of the Contract, the BUYER shall have the right to ask the SELLER to pay, and the SELLER shall then pay to the BUYER Liquidated Damages for such delay in delivery and for such delivery delayed from the date of finally scheduled delivery to the actual date of delivery. Starting date for Liquidated damages is week 5th from signing date.

For the first one (01) week of delay, for each full day, the Liquidated Damages shall be point two percent (0.2 %) of the value of the Contract.

From the second (2nd) week up to 5th week, for each full week, the Liquidated Damages shall be two percent (2 %) of the value of the Contract.

The payment of Liquidated Damages shall not release the SELLER from the obligation to deliver the above-mentioned Goods delayed.

6.2 In case the delay exceeds 5 weeks, the Buyer have the right to terminate the Contract by giving written notice to the SELLER. And the Seller has to refund the contract value that the buyer paid in advance with full interest rate and 10% of contract value for compensation to the BUYER.

In case the contract is cancelled by the Buyer during the fulfillment. The Buyer shall have to pay as penalty for the Seller. Details as follow:

- Up to 2 weeks from the date upon contract signing date : 30%
- Over 2 weeks up to 4 weeks upon contract signing date : 50%
- Over 4 weeks : 50%
- After shipment : 100%

ARTICLE 7: GENERAL CONDITIONS.

This contract will come into force after signing by both parties.

This Contract is made in English and shall be signed in duplicate.

The Seller	The Buyer
Khalid Tayebeen	TOZU USUL
Manager	General Director

TAISEI CORPORATION

INVOICE

HOYA GLASS DISK VIETNAM COMPANY LTD
13-4, Thang Long Industrial Park
Dong Anh District, Hanoi, Vietnam

Invoice No.: TAI/HOYA-001
Date: 15-Jan-24
Ref.No.: Sale Contract

VAT Code: 01-01575263

No.	Description	Unit	Q'ty	Unit Prices	Amount
1	Import Materials and Equipment for HOYA Glass Disk Vietnam Factory Project	ea	1	USD 3,300,000.00	USD 3,300,000.00
	TOTAL		1		USD 3,300,000.00

In words: United States Dollar three million and three hundred thousand only.

TAISEI CORPORATION

KENTARO TANI
Administration Manager

SALES AGREEMENT

HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD, a company duly organized and existing under the laws of the Socialist Republic of Vietnam, having its principal office and place of business at Plots D & E, Thang Long Industrial Park, Dong Anh District, Hanoi City, Vietnam (hereinafter referred as "the Buyer"), and

TAISEI CORPORATION, a corporation duly organized and existing under the laws of Japan, having its principal office and place of business at 1-25-1 Nishi Shinjuku Shinjuku-ku, Tokyo 163-0606, Tokyo, Japan (hereinafter referred to as "the Seller")

have entered into this Sale Agreement for the Import Works of Materials and Equipment for Construction Works of HOYA GLASS DISK VIETNAM Factory Project (hereinafter referred to as the "Project") where Contractor is VINATA International Joint Venture Co., Ltd (hereinafter referred to as the "Contractor"), in accordance with the following clauses:

1. Place of Works
~~Plots E3 & E4, Thang Long Industrial Park, Dong Anh District, Hanoi City, Vietnam~~

2. Scope of Agreement
The Seller shall supply and deliver all materials and equipment (hereinafter called the "Goods") to be imported for HOYA GLASS DISK VIETNAM Factory as provided in the attached Bill of Quantities.

3. Agreement Price: US$ 3,300,000.00 (USD)
The price of the agreement shall be the Delivered Duty Unpaid and shall not be adjusted in terms of fluctuations of cost of materials, foreign exchange rate, labor, freight, loading/unloading, transportation or whatsoever throughout the Agreement period except for the change in quantities. The change, however, is subject to the reconfirmation of the supply and delivery of the Goods actually carried out by the Exporter and certified by the Importer.

4. Payment terms:

Payment currency:	All payment shall be paid in US Dollars currency.
Advance Payment:	30% of the Contract Price within one (1) month from the date of signing this Contract.
Second Payment:	40% of the Contract Price By the 31st day of March 2003
Final Payment:	30% of the Contract Price By the 31st day of May 2003 after the delivery of the major portion of the Goods.

5. Taxes and Duties
The Buyer shall bear and pay for any and all taxes related to the importation of goods to be levied by the local authority or the government of S.R. Vietnam.

6. Delivery Schedule
The delivery schedule of goods shall be made from the signing of this Sales Contract to April 2006.

7. Warranty
The period of warranty or guarantee of the materials and equipment imported for the Project shall be one (1) year after the completion of the construction works executed by the Contractor as referred from the executed Construction Contract or from the start of handing over of the Project.

8. Applicable law
Unless otherwise agreed upon, this Sales Agreement shall be governed by the laws of the S.R. of Vietnam.

9. Settlement of dispute
Any dispute not amicably agreed shall be finally settled by arbitration in Hanoi, Vietnam, in accordance with the rules of the Socialist Republic of Vietnam

IN WITNESS WHEREOF, this Agreement has been prepared in duplicate and the parties have hereunto put their respective seals and names. Each of the parties shall retain its respective copy of this Contract. 4th Feb

Date: 4th Feb 2006

The Buyer

[illegible] DISK VIETNAM LTD

Director

The Seller

FARSTCORPORATION

Director
Senior Executive Vice President
General Manager
International Division

PHIẾU NHẬT KÝ CHUNG
GENERAL JOURNAL VOUCHER

Date (Ngày): 30/06/2021 Voucher No (Số):

Description	Job ID	Acct	DR Amount	CR Amount
[illegible]		2132	3,000,000	
[illegible]		331		3,000,000
		TOTAL	3,000,000	3,000,000

Số tiền bằng chữ: Three thousand dollars and 00/100

PREPARED BY
(Người lập)

ACCOUNTING MANAGER
(Kế toán trưởng)

Ký: Nguyễn Quốc Tuấn

SALES CONTRACT
of
IMPORT MATERIALS AND EQUIPMENT
for
HOYA GLASS DISK VIETNAM FACTORY PROJECT

between

HOYA GLASS DISK VIETNAM LTD

and

TAISEI CORPORATION

JAN-2005

No.	Description		Unit Cost Rs/Unit	Unit Quantity Nos/Unit	Others Rs/Unit	TOTAL	Remarks
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							
17							
18							
19							

No	DESCRIPTION	UNIT	QTY	RATE	AMOUNT
	WATER WORKS TREATMENT PLANT				
1.0	Provide Support Under Water Tank and Screw Pumping Pedestal				
1.1	Water Works Treatment Plant Works	sd	1		315,000.00
	PROVISIONAL SUM				
	Total of Provide Support Under Water Tank and Screw Pumping Pedestal				315,000.00

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)
Địa chỉ: [illegible]
Điện thoại: [illegible]

(BK-410)

(C14.0040)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên dụng cụ: *(Object)*	**Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở** *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMR300T0390 *(Type)*	Số hiệu: M20144C10E6 *(Serial No)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng đo lường: *(Specification)*	Phạm vi đo/Measurement range: (0 ÷ 430) m³/h Độ phân giải/Resolution: 0,01 m³/h
5. Cơ sở sử dụng: *(Client)*	[illegible]
6. Địa chỉ: *(Address)*	Khu [illegible], khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng: *(Place)*	Nhà máy A
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.MCP.05) *Calibration Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem tại mục 3, trang 2) *Calibrator system (detail in item 3, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recal. recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2024
(Date of Issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: KS. Nguyễn Ngọc Trấn
Ngày ký: 13/12/2024 13:25
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Đăng Dũng
Ngày ký: 13/12/2024 16:14
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(DEC-04)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(CH-0841)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial No)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU90/FDU90	M201490U0076	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 ÷ 430) cm	ENDRESS +HAUSER
		Kiểu màng *(Membrane)*:	Hình nấm nhọn	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện *(Method of Cal)*	ETV.MCF.05	Điểm tiêu chí đo *(Cal. Point)*	02 điểm
Người hiệu chuẩn *(Calibrator)*	Nguyễn Đức Mạnh	Trưởng nhóm *(Cal. Leader)*	Đỗ Văn Hiệp
Ngày hiệu chuẩn *(Cal. Date)*	06-12-2024	Ngày hiệu chuẩn kế tiếp *(Next Cal. Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường *(Environment)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(23,5 ÷ 25,0)°C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(55 ÷ 58) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Công trình *(Customer Site)*	☒ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Đặc tính *(Characteristics)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expire Date of Standards)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IRF-01	(0 ÷ 6000) mm; U = 1,5 mm	31/12/2024	ETV
IRL-02	(0 ÷ 500) mm; U = 0,032 mm	17/01/2025	MMC

Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị đối với đối tượng được hiệu chuẩn. Không được trích sao một phần nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường.
(Calibration results are only valid for the calibrated object. Partial reproduction is not allowed without written permission of the Environment Technology Verification Institute.)

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số cài đặt (Setting parameters)

Kiểu máng *(Weir type)*: ☒ Hình chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size)* (m)
B	1,50
h	0,50
$b_{máy}$	0,30
p	0,64
H	0,33
F	0,75 (m^2)

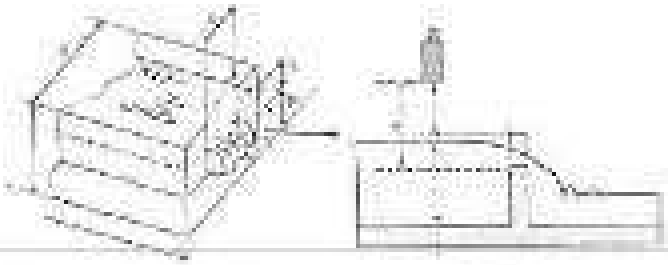

4.2. Độ lặp lại (Repeatability)

TT *(N°)*	Mức kiểm tra *(Check point)* m³/h	Giá trị chỉ chuẩn *(Standard value)* m³/h	Giá trị sau đối mạng *(Observation)* m³/h
1	60	63,35	61,20
2	60	64,27	61,13
3	62	65,71	61,0.
4	62	64,31	60,58
5	60	63,01	61,60
Trung bình *(Average)*	62,0	64,330	61,004
Sai số *(Error)*	-	3,496	
Độ lệch chuẩn *(Stdev)*	-	1,050	0,453

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(0K 1H)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(0234888)

4.3. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement; k=2, P = 95%)

Lần (Nº)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m³/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m³/h	ĐKĐB đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	02	64,130	61,084	3,05	3,5

Ghi chú: - Điều kiện đo theo yêu cầu khách hàng

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Luật Đo lường.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm ...

Người thực hiện
(Calibrated by)

Người ký: [illegible]
Ngày ký: 10/12/2024 [illegible]
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Certification Institute)
[illegible]
Địa chỉ: [illegible]
Email: [illegible]

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng: *(Object)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMU90FP8J00 *(Type)*	Số hiệu: 34201400 0F6 *(Serial N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng kỹ thuật: *(Specification)*	Phạm vi đo/*Measurement range*: 0 – 400 m³/h Độ phân giải/*Resolution*: 0,01 m³/h
5. Cơ sở sử dụng: *(Client)*	CÔNG TY TNHH BBYA GLASS BMK VIỆT NAM
6. Địa chỉ: *(Address)*:	KCN Kiểu 4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng: *(Place)*:	MÔI SỐ VB
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.MCP.07) *Calibration Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem Bảng 2) *(Calibration system (see Table 2, page 2))*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo: *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Date, recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: KS. Nguyễn Văn Tuấn
Ngày ký: 11/12/2024 15:37
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Chung
Ngày ký: 11/12/2024 16:04
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(BK 416)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Report)

(CH 0682)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial N°)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU30/FDU90	62011900605	Phạm vi đo *(Range)*:	10 ÷ 4300 mVh	ENDRESS +HAUSER
		Kiểu màng *(Disk type)*:	Hình chữ nhật	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCF.05	Điểm đặc chuẩn: *(Cal. Point)*	1000 mVh
Người hiệu chuẩn: *(Calibrator)*	Nguyễn Đức Mạnh	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	23C07600
Ngày hiệu chuẩn: *(Cal. Date)*	06-12-2024	Ngày hẹn chuẩn kế tiếp: *(Next Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(En. Condition)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,5 ÷ 25,6) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(53 ÷ 53)%RH	
Địa điểm hiệu chuẩn: *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal Lab)*		
	☐ Cơ sở *(Customer Lab)*	☒ Hiện trường *(Plant)*	
Điều chỉnh: *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực còn chuẩn *(Expiry date of Surroundy)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
131-01	(0 ÷ 6000) mm; U = 1,5 mm	31/12/2024	ETV
131-02	(0 ÷ 300) mm; U = 0,022 mm	31/01/2025	MMC

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration result)

4.1. Thông số cài đặt (Setting parameters)

Kiểu máng *(Weir type)*: ☒ Hình chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size) (m)*
B	1,00
b	0,49
h_{max}	0,20
p	0,64
H	0,51
q_v	0,786 (m^3/s)

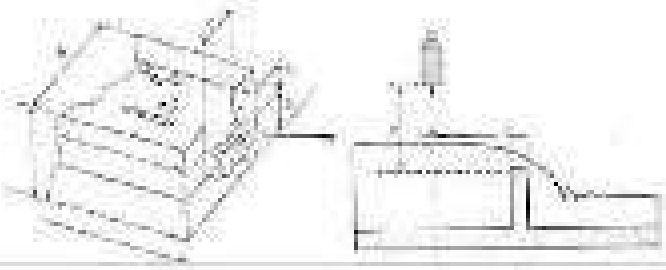

4.2. Độ lặp lại (Repeatability)

TT *(No)*	Mức kiểm tra *(Check point)* m³/h	Giá trị của chuẩn *(Standard value)* m³/h	Giá trị của đối tượng *(Object value)* m³/h
1	100	105,00	99,87
2	100	105,32	100,76
3	100	105,17	100,80
4	100	105,71	100,91
5	100	104,32	99,85
Trung bình *(Average)*	100,0	105,104	100,236
Sai số *(Error)*		-4,818	
Độ lệch chuẩn *(Stdev)*	-	0,511	0,472

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

4.3. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): k=2, P = 95%

TT (No.)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m³/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m³/h	ĐKBĐ đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	100	105,139	100,256	4,82	3,5

Ghi chú: - Điểm hiệu chỉnh theo yêu cầu khách hàng

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện thuộc nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường.
- Phương tiện đo này không thuộc danh mục phương tiện đo nhóm 2.

Người thực hiện
(Calibrated by)

Người ký: [illegible]
Ngày ký: [illegible]
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)
Địa chỉ: [illegible]
Điện thoại: [illegible] Fax: [illegible]
Email: [illegible]

(ĐK #00)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên chỉ tiêu: *(Object)*	Phương tiện đo lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMU90/FDU90 *(Type)*	Số hiệu: M2014701CB6 *(Serial №)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng đo lường: *(Specification)*	Phạm vi đo/Measurement range: (0 ÷ 4.92) m³/h Độ phân giải/Resolution: 0,01 m³/h
5. Cơ sở sử dụng (Customer):	[illegible]
6. Địa chỉ *(Address)*:	Khu 12B24, khu công nghiệp Thịnh Long, Xã Vọng Lỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng *(Place)*:	AS-LENKA VA
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.MCF 05) *Calibration Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn tham chiếu 3, hàng 21 *Calibrator system (detail in item 3, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Đúng kết quả kèm theo *Qualified as remarks attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Next recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 13 tháng 12 năm 2024
(Date of Issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: [illegible]
Ngày ký: 13/12/2024 12:23
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)
VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Người ký: [illegible]
Ngày ký: 13/12/2024 16:51
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

[illegible]

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(BM 4.16)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(CA-BM16)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial No)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU90/1F-100	V20145010026	Phạm vi đo *(Range)*:	0 ÷ 450 l/s	ENDRESS HAUSER
		Kết nối *(Wire type)*:	Hình chữ nhật	

2. ĐỀ NGHỊ HIỆU CHUẨN
(Calibration Desc)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCT.05	Điểm hiệu chuẩn: *(Cal. Point)*	7 điểm
Người hiệu chuẩn: *(Calibrator)*	Nguyễn Duy Mạnh	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	25 Chữ số
Ngày hiệu chuẩn: *(Cal. Date)*	06-12-2024	Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Next. Date)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(Env. Conditions)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,2 ÷ 25,4) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(58 ÷ 59) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn: *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Cơ sở *(Customer Lab)*	☒ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(Test Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiration of Standards)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
RF-01	(0 ÷ 6000) mm; U = 1,5 mm	31/12/2024	ETV
IRL-02	(0 ÷ 300) mm; U = 0,022 mm	31/01/2025	VMC

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số của đập (Setting parameters)

Kiểu tràng (Weir type): ☒ Đỉnh dẫn nhỏ

Thông số (Parameters)	Kích thước thực tế (Size) (m)
D	1,30
h	0,48
b	0,20
P	0,64
H	0,28
g	9,756 (m/s²)

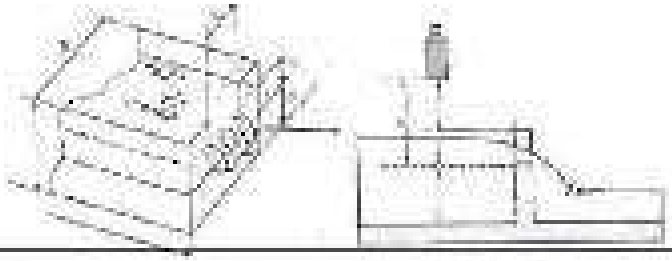

4.2. Độ lặp lại (Repeatability)

TT (N°)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị của chuẩn (Standard value) m³/h	Giá trị của đối tượng (Object value) m³/h
1	71	72,30	71,20
2	71	72,93	71,12
3	71	71,83	71,10
4	71	71,71	70,97
5	71	72,16	70,94
Trung bình (Average)	71,0	72,202	71,046
Sai số (Error)		-0,953	
Độ lệch chuẩn (Stdev)	-	0,222	0,142

ETV

(BK 01)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(C25-0020)

4.3. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement; k=2, P = 95%)

TT (No.)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m³/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m³/h	Độ KĐB đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	72	72,002	71,046	0,96	3,5

Ghi chú: - Điểm kiểm chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

Phương tiện đo này không thuộc là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường.

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Người thực hiện
(Calibrated by)

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Ngày ký: 29/10/2024 23:32
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)
Địa chỉ: [illegible]
Điện thoại: [illegible]
Email: [illegible]

(VIMCERTS)

(CAS.0094)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng: *(Object)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMG390-FD3U9G *(Type)*	Số hiệu: M300290102F0 *(Serial N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Phạm vi đo lường: *(Specification)*	Phạm vi calibration/measurement range: (0 ÷ 430) m³/h Độ phân giải/Resolution: 0.01 ÷ 2(*)
5. Cơ sở sử dụng *(User)*:	CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP ASS DISK VIỆT NAM
6. Địa chỉ *(Address)*:	Khu I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng *(Place)*:	SS-LƯNRA VB
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.MUF.02) *Calibration Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem tại mục 3, trang 2) *Calibrator system (check in item 3, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recal. recomm ended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of laboratory)

Người ký: KS. Nguyễn Ngọc Tiến
Ngày ký: 31/12/2024 15:23
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Giang
Ngày ký: 31/12/2024 16:14
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

Không được sao chép một phần nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường (ETV)
Not to be reproduced except in full without written approval of ETV

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(BK-01b)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(C24-0084)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial No)*	Đặc trưng đo lường *(Specifications)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU90/FI/B0	M500298103-6	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 ÷ 400) mH2O	ENDRESS+HAUSER
		Kiểu máng *(Weir type)*:	Hình chữ nhật	

2. ĐỒ LIỆU THIẾU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCF.05	Điều kiện chuẩn: *(Cal. Point)*	99 ÷ 101
Người hiệu chuẩn: *(Calibrated)*	Nguyễn Đức Mạnh	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	23C07985
Ngày hiệu chuẩn: *(Cal. Date)*	06-12-2024	Ngày hiệu chuẩn tiếp theo: *(Recal. Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(Env. Conditions)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,5 ÷ 25,6) °C	
	Độ ẩm *(Humidity)*:	(36 ÷ 36) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn: *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal Lab)*		
	☐ Cơ sở *(Customer Lab)*	☒ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh: *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No.)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standard)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IB0-01	(0 ÷ 6000) mm; U = 1,5 mm	31/12/2024	ETV
IB1-02	(0 ÷ 300) mm; U = 0,022 mm	31/05/2025	MIC

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số cài đặt (Setting parameters)

Kiểu máng *(River type)*: ☒ Hình chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size) (m)*
B	1,00
l_1	0,89
h_{max}	0,20
p	0,64
H	0,21
E	9,798 (m^3/s)

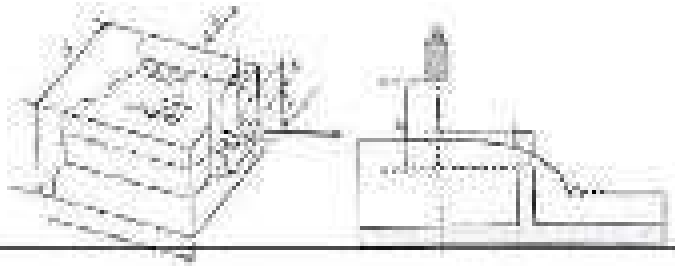

4.2. Độ lặp lại (Repeatability)

TT *(N°)*	Mức kiểm tra *(Check point)* m³/h	Giá trị của chuẩn *(Standard value)* m³/h	Giá trị của đối tượng *(Object value)* m³/h
1	99	98,72	98,42
2	99	99,82	98,56
3	99	100,82	98,74
4	99	99,32	97,23
5	99	98,26	97,82
Trung bình *(Average)*	99,0	99,628	98,168
Sai số *(error)*	-	1,520	
Độ lệch chuẩn *(Sdev)*		0,755	0,613

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(BM.416)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(CH.0184)

4.3. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement: k=2, P = 95%)

TT (No.)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m³/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m³/h	ĐKĐB đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	99	99,680	98,168	1,52	3,5

Ghi chú:
- Điểm hiệu chuẩn theo yêu cầu khách hàng
- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Người thực hiện
(Calibrated by)

Người ký: Chữ ký điện tử của Viện
Ngày ký: 30/12/2024 15:03
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Certification Institute)
Địa chỉ: [illegible]
Điện thoại: [illegible]
Email: [illegible]

(DC 426)

(CG4.1930)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng *(Object)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMU30FDC90 *(Type)*	Số hiệu: M2014300E6 *(Serial N°)*
3. Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng đo lường: *(Specification)*	Phạm vi đo/*Measurement range*: (0 ÷ 930) m³/h Độ phân giải/*Resolution*: 0.01 m³/h
5. Cơ sở sử dụng *(User)*	CÔNG TY TNHH ĐO VÀ GIẢI PHÁP VIỆT NAM
6. Địa chỉ *(Address)*:	Khu J 3.3-4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng *(Place)*:	SS-LINE 10 VA
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng, kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.QCT.05) *Calibration Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem tại mục 3, trang 2) *Calibration system (check in item 3, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of Issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: K.S. Nguyễn Ngọc Tuấn
Ngày ký: 11/12/2024 13:35
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Giang
Ngày ký: 11/12/2024 16:31
Viện Kiểm định Công nghệ Môi trường

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Environment Technology Verification Institute

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial No)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU90-FE (90)	M20312010E6	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 – 430) m3/h	ENDRESS+HAUSER
		Cấu trúc ống *(Pipe type)*:	Hình chữ nhật	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCE 05	Điểm hiệu chuẩn: *(Cal. Point)*	0 %;
Người hiệu chuẩn: *(Calibrator)*	Nguyễn Đức Mạnh	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	[illegible]
Ngày hiệu chuẩn *(Cal. Date)*	06.12.2024	Ngày hiệu chỉnh đề nghị: *(Recal. Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(En. Condition)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,3 – 25,5) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(54 – 54) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn: *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Ở nơi *(Customer Lab)*	☒ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiration date of Standards)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
ERF-01	(0 ÷ 6000) mm; U = 1,5 mm	31/12/2024	ETV
ERL-02	(0 ÷ 300) mm; U = 0,022 mm	31/01/2025	MMC

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

(BM.416)

(C24.0830)

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số cài đặt *(Setting parameters)*

Kiểu răng *(Weir type)*: ☒ Tính chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size) (m)*
B	1,20
b	0,69
h_{max}	0,20
P	0,64
H	0,21
g	9,756 (m/s^2)

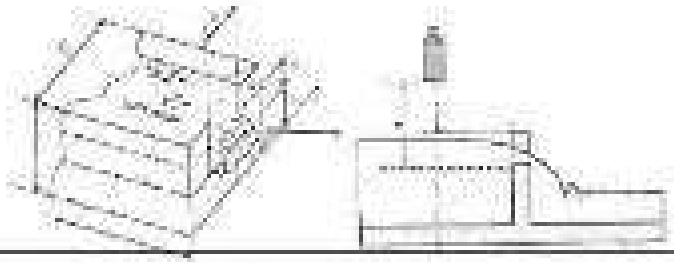

4.2. Độ lặp lại *(Repeatability)*

TT *(N°)*	Mức kiểm tra *(Check point)*	Giá trị của chuẩn *(Standard value)*	Giá trị của đối tượng *(Object value)*
	m³/h	m³/h	m³/h
1	69	69,72	68,30
2	69	70,14	68,19
3	69	70,36	68,13
4	69	71,16	68,52
5	69	69,74	68,28
Trung bình *(Average)*	69,0	70,104	68,374
Sai số *(Error)*		-1,729	
Độ lệch chuẩn *(Stdev)*	-	0,755	0,102

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(Mẫu số)

K.24.0830

4.3. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): k= 2, P = 95%

TT (*No.*)	Mức kiểm tra (*Check point*) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (*Average Value of Standard*) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (*Average Value of Object*) m³/h	Số hiệu chỉnh (*Corrective number*) m³/h	DKĐB đo mở rộng (*Extended Uncertainty*) %
1	69	70,104	68,334	1,77	3,5

Ghi chú: - Điều hiệu chuẩn theo yêu cầu khách hàng

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều 16 của Luật Đo lường.

Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Người thực hiện
(Calibrated by)

Ký bởi: CN. Nguyễn Văn Anh
Ngày ký: 10/12/2024 10:36
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)
[illegible]
Điện thoại (Tel): [illegible] (Fax): [illegible]
Email: [illegible]

(VILAS 476)

(C24.0043)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng: *(Object)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: FMU90PID,90 *(Type)*	Số hiệu: M20146010F6 *(Serial N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng đo lường: *(Specification)*	Phạm vi đo/Measurement range: (0 ÷ 150) m³/h Độ phân giải/Resolution: 0,01 m³/h
5. Cơ sở sử dụng: *(Client)*	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
6. Địa chỉ: *(Address)*	Khu J-2&4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng: *(Place)*	SS-LNRB VB
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.24QT.07) *Continuous Procedure – Flow measurement equipment in open channel*
9. Chuẩn/thiết bị dùng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem tại mục 1, trang 2) *Calibrator system (detail in item 1, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recal. recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Date of Issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: KS. Nguyễn Ngọc Tiến
Ngày ký: 31/12/2024 15:33
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

KT. VIỆN TRƯỞNG
(Director)
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Người ký: TS. Nguyễn Thăng Chung
Ngày ký: 31/12/2024 16:14
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(BM.41)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Result)

(CL.44.07)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial N°)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU30/I-DL/80	M20146010E6	Phạm vi đo *(Range)*	(0 ÷ 450) m³/h	ENDRESS +HAUSER
		Kiểu ống *(Pipe type)*	Hình chữ nhật	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCF 65	Điểm hiệu chuẩn: *(Cal. Point)*	90 m³/h
Người hiệu chuẩn: *(Calibrator)*	Nguyễn Đức Mạnh	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	23601634
Ngày hiệu chuẩn: *(Cal. Date)*	06-12-2024	Ngày hiệu chỉnh đề nghị: *(Next Cal. Date)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(Env. Condition)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,5 ÷ 25,6) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(36 ÷ 39) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn: *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Tại nơi *(Customer Lab)*	☒ Hiện trường *(Filed)*	
Hiệu chỉnh: *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG:
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standard)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IRF.01	(0 ÷ 6608) mm; U = 1,5 µm	31/12/2024	ETV
IRL.02	(0 ÷ 500) mm; U = 0,022 mm	31/03/2025	MMC

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số cài đặt (Setting parameters)

Kiểu tràn *(Weir type)*: ☒ Tràn chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size) (m)*
B	0,99
b	0,45
hmax	0,20
p	0,64
H	0,33
g	9,785 (m/s²)

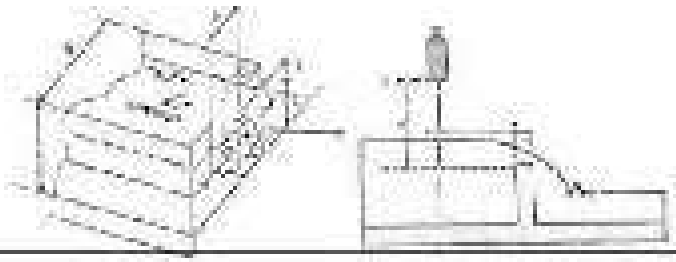

4.2. Độ lặp lại (Repeatability)

TT *(No)*	Mức kiểm tra *(Check point)* m³/h	Giá trị của chuẩn *(Standard value)* m³/h	Giá trị của đối tượng *(Object value)* m³/h
1	97	98,55	95,72
2	97	98,57	96,63
3	97	98,44	96,23
4	97	97,59	95,77
5	97	98,12	96,33
Trung bình *(Average)*	97,0	98,454	96,026
Sai số *(Error)*		-1,428	
Độ lệch chuẩn *(Sdev)*	-	0,382	0,350

ETV

(VIMCERTS 238)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(Giấy chứng)

4.2. Độ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement, k=2, P = 95%)

TT (No.)	Mức kiểm tra (Check point) m3/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m3/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m3/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m3/h	ĐKĐB đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	97	93,634	96,626	1,81	3,5

Ghi chú: - Điều kiện chuẩn theo yêu cầu khách hàng

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường

- Phương tiện đo này không được sử dụng cho mục đích kiểm định phương tiện đo nhóm 2

Người thực hiện
(Calibrated by)

Nguyễn Thị Nguyệt Hằng
Số thẻ: 038178004144
Chứng chỉ: 6309 và 3884

Trang/Page: 2/2

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environmental Technology Verification Institute - IVEM)
Địa chỉ: (Add): [illegible]
Điện thoại (Tel): [illegible]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Socialist Republic of Vietnam)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(Independence - Freedom - Happiness)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

1. Tên đối tượng *(Object)*	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD) của trạm quan trắc môi trường nước *(Chemical oxygen demand analyzers of water monitoring station)*	
2. Kiểu: CM442-TRM00 *(Type)*	Số: R02D0A05J005 *(Serial N°)*	Mã quản lý: - *(Tag N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER	Năm: - *(Year)*
4. Đặc trưng kỹ thuật: *(Specifications)*	Phạm vi đo/*Measurement range*: Độ phân giải/*Resolution*:	[0 - 1711] mg/L 0,1 mg/L
5. Tên cơ sở sử dụng *(Customer)*	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM	
6. Địa chỉ: *(Address)*	Khu I-3&4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	
7. Nơi sử dụng *(Place)*	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HỆ CHUNG	
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of verification)*	Phương tiện đo nhu cầu oxy hóa học (COD) của trạm quan trắc môi trường nước - Quy trình kiểm định (ĐLVN 387:2021) *Chemical oxygen demand analyzers of water monitoring station - Verification procedure*	
9. Kết luận: *(Conclusion)*	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
10. Số tem kiểm định: *(Verification stamp N°)*	20V04865	
11. Thời hạn đến:(*) *(Valid until)*	31-12-2025	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Nguyễn Văn Tiến Trung Dũng
Số thẻ: 1813/2021/TĐ
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Giang
Ngày ký: 11/12/2024 12:15
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

(*) Với dấu hiệu nhận biết theo quy định về quản lý và sử dụng tem kiểm định/*With marks of use and management of verification stamps*, ĐLVN/Circular 07/2019/TT-BKHCN Điều 8/*Article 8*

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Environment Technology Verification Institute
Địa chỉ: Số 10, Ngõ 82, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3795 5555 Fax: (84-24) 3795 5566
Email: info@etv.com.vn

(VIMCERTS 016)

IC24.0010

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng *(Object)*	Phương tiện đo Nhiệt độ - Trạm nước *(Thermometer on water)*
2. Kiểu: CIOON-P-SS-1-E1 *(Type)*	Số hiệu: 1509250 *(Serial N°)* — Mã QL: - *(Tag N°)*
3. Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*	GIMAT
4. Đặc trưng kỹ thuật *(Specifications)*	Phạm vi đo/Độ chính xác: nước: (0 ÷ 50) °C Độ phân giải/Resolution: 0,1 °C
5. Đơn vị sử dụng *(User)*	CÔNG TY TNHH EOS & GLASS DISK VIỆT NAM
6. Địa chỉ *(Address)*	Khu I-S24, khu công nghiệp Tràng Lung, Xã Vàng Ấp, Huyện Bình Giang, Thành phố Hải Phòng
7. Nơi sử dụng *(Place)*:	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI CHUNG
8. Phương pháp hiệu chuẩn *(Method of Calibration)*	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng - (QTK ĐLVN 138:2004) *Calibration procedure - Digital and analog thermometer*
9. Chuẩn được sử dụng *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn nhiệt độ (xem tại mục 1, trang 2) *Temperature calibrator system (detail in item 3, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results attached*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2024

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: Đỗ Ngọc Quyền
Ngày ký: 15-12-2024 15:25
Việc ký: Trưởng phòng thí nghiệm

(Date of Issue)
VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: Nguyễn Văn Long
Ngày ký: 15-12-2024 16:10
Việc ký: Viện trưởng

Không được sao chép một phần nội dung của giấy chứng nhận này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường. Kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

(DB.416)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(...26/5815)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Model)*	Số hiệu *(Serial N°)*	Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
GICOS-P-SR-I-T/I	1600850	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 ÷ 50) °C	GIMA'E
		Độ phân giải *(Resolution)*:	0,1 °C	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện *(Method of Use)*:	ĐLVN 138:2004	Điểm hiệu chuẩn *(Cal. Point)*:	(0; 25; 50; 60) °C
Người hiệu chuẩn *(Calibrated)*:	Đỗ Hoàng Dương	Tem hiệu chuẩn *(Cal. Label)*:	23C09189
Ngày hiệu chuẩn *(Cal. Date)*:	05-12-2024	Ngày hiệu chuẩn tới *(Next Cal. Date)*:	11-12-2025
Điều kiện môi trường *(Environment)*:	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,1 ÷ 25,3) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(60 ÷ 62) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn *(Cal. at)*:	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Cơ sở *(Customer Lab)*	☑ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*:	☐ Có *(Yes)*		
	☑ Không *(No)*		

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã quản lý *(Ref. No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standard)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IRT-03	(-20 ÷ 200) °C; U = 0,06 °C	31/03/2025	NIMC

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Độ nhất trí *(precision)*

Điểm chuẩn (Set-point) °C	Lần đo (Nº)	Kiểm tra theo chiều tăng nhiệt độ (Temperature increase)		Kiểm tra theo chiều giảm nhiệt độ (Temperature decrease)	
		Giá trị của chuẩn (Standard value) °C	Giá trị của đối tượng (Object value) °C	Giá trị của chuẩn (Standard value) °C	Giá trị của đối tượng (Object value) °C
20	1	19,81	19,8	19,81	19,9
	2	19,81	19,9	19,81	19,8
	3	19,81	19,8	19,81	19,8
25	1	24,81	24,8	24,81	24,9
	2	24,81	24,8	24,81	24,8
	3	24,81	24,9	24,81	24,8
30	1	29,81	29,8	29,81	29,9
	2	29,81	29,8	29,81	29,9
	3	29,81	29,9	29,81	29,9
40	1	39,80	39,8	39,80	39,8
	2	39,80	39,8	39,80	39,8
	3	39,80	39,9	39,80	39,8

4.2. Độ không đảm bảo đo (*Uncertainty of measurement*, $k = 2$, $P = 95\%$)

Số lần đo (*NB*)	Điểm hiệu chuẩn (*Set - point*) °C	Giá trị trung bình của chuẩn (*Average value of Standard*) °C	Giá trị trung bình của đối tượng (*Average value of Object*) °C	Số hiệu chỉnh (*Correction*) °C	Độ không đảm bảo đo mở rộng (*Expanded Uncertainty*) °C
1	20	19,816	19,85	-0,04	0,20
2	25	24,816	24,85	-0,03	0,22
3	30	29,810	29,85	-0,04	0,20
4	40	39,808	39,85	-0,05	0,20

Ghi chú:
- Điểm hiệu chuẩn theo yêu cầu của khách hàng.
- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo thuộc Danh mục quy định tại Khoản 2 Điều 16 của Luật Đo lường.
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.

Người thực hiện
(*Calibrated by*)

Người ký: CN. Vũ Đức Thắng
Ngày ký: 19/09/2024 11:08
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment and Technology Verification Institute – EVES)
Địa chỉ: Số 2, Ngõ 2, Tổ 1, Thôn Bến, Q.Tây Hồ, TP.Hà Nội
Điện thoại: 0912.410.[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Socialist Republic of Vietnam)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(Independence – Freedom – Happiness)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

1. Tên đối tượng: *(Object)*	**Phương tiện đo hàm lượng Amoni (NH4+) trong nước của trạm quan trắc môi trường nước** *(Ammonium nitrogen in water analyzer of water monitoring station)*	
2. Kiểu: CM112-TR-0(0) *(Type)*	Số: R4068A05G0B *(Serial N°)*	Và (nếu có: – *(Tag N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER	Năm: – *(Year)*
4. Đặc trưng kỹ thuật: *(Specifications)*	Phạm vi đo/Measurement range:	(0 ÷ 1.000) mg/L
	Phạm vi kiểm định/Verification range:	(0 ÷ 200) mg/L
	Độ phân giải/Resolution:	0,01 mg/L
5. Cơ sở sử dụng *(Customer)*	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM	
6. Địa chỉ *(Address)*	Khu J 3&4, Khu công nghiệp Hòa Lạc, Km 29, Đại lộ Thăng Long, Xã Yên Bài, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	
7. Nơi sử dụng *(Place)*	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HỒ LIÊN 8	
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of verification)*	Phương tiện đo hàm lượng Amoni (NH4+) trong nước của trạm quan trắc môi trường nước - Quy trình kiểm định/Ammonium nitrogen in water analyzer of water monitoring station - Verification procedure	
9. Kết luận: *(Conclusion)*	Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường	
10. Số tem kiểm định: *(Verification stamp N°)*	30V04864	
Thời hạn đến: *(Valid until)*	31-12-2025	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Họ và tên: CN. Trần Thanh Phong
Thẻ số: 24C-[illegible]
Văn bản ủy quyền số: [illegible]

ĐẠI DIỆN THI CÔNG
(Representative)

Người ký: Lê Thị Hồng Thắm
Chức vụ: [illegible]
Văn bản ủy quyền số: [illegible]

(*) Với dấu hiệu (*): trong các cột thể số sử dụng và kiểm quốc (Với symbol (*): used in columns of state and verification)

VIỆN KIỂM ĐỊNH & CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environmental Technology Verification Institute – VIMV)
Địa chỉ: Số 3, ngõ 3, đường Trần Thủ Độ, phường Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0945.23.23.29 Email: [illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Socialist Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

1. Tên đối tượng *(Object)*	**Phương tiện đo hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) của trạm quan trắc môi trường nước** *(Total suspended solids analyzers of water monitoring station)*	
2. Kiểu: OSG442-70M000 *(Type)*	Số: RO3D4B05C0G *(Serial N°)*	Mã quản lý: - *(Tag N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	UNDRESS HACBER	Năm: - *(Year)*
4. Đặc trưng kỹ thuật: *(Specifications)*	Phạm vi đo/Measurement range: Phạm vi kiểm định/Verification range: ĐC phân giải/Resolution:	(0 ÷ 4000) mg/L (0 ÷ 500) mg/L 0,1 mg/L
5. Cơ sở sử dụng *(Customer)*	CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM	
6. Địa chỉ *(Address)*	Khu I-3A-4, khu công nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội	
7. Nơi sử dụng *(Place)*:	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HỆ CHUNG	
8. Phương pháp thực hiện *(Method / procedure)*	Phương tiện đo công chất rắn lơ lửng (TSS) của trạm quan trắc nước - Quy trình kiểm định QTKĐ/VIMV-988:2025 *Total suspended solids analyzers of water monitoring station Verification procedure*	
9. Kết luận: *(Conclusion)*	**Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**	
10. Số tem kiểm định: *Verification stamp N°)*	20V08063	
11. Thời hạn đến: (*) *(Valid until)*	31-12-2025	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Họ và tên: Trần Trung Hiếu
Ngày ký: 11/12/2024 15:04
Vai trò: Người thực hiện

KT. THỦ TRƯỞNG
(Head of Institute)
PHÓ THỦ TRƯỞNG

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Giang
Ngày ký: 11/12/2024 16:38
Vai trò: Phê duyệt

(*): Với điều kiện tổ chức, cá nhân sử dụng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý đo lường. / With the condition that organizations and individuals must comply with the regulations of the law on metrology management.

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
Environment Technology Verification Institute
Địa chỉ: Số 17, ngõ 178/2 Đường Thụy Khuê - Quận Tây Hồ - TP Hà Nội
Điện thoại: 024.3718.3555 (Fax): 024.3718.3555
Email: [illegible]

(Lần ban hành)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng: *(Object)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở *(Flow measurement equipment in open channel)*
2. Kiểu: HMT900T-DU9II *(Type)*	Số chế tạo: MA0P93H0T6 *(Serial N°)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER
4. Đặc trưng đo lường: *(Specification)*	Phạm vi đo/*Measurement range*: (0 ÷ 1.000) m³/h Độ phân giải/*Resolution*: 0,01 m³/h
5. Cơ sở đề nghị/*(User)*:	CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ [illegible]
6. Địa chỉ/*(Address)*:	Khu I-3&4, cụm công nghiệp Thắng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng/*(Place)*:	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI BỆ CHÙM
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of Calibration)*	Phương tiện đo Lưu lượng kênh hở - Quy trình hiệu chuẩn (ETV.MCT.05) *Calibration procedure: Flow measurement equipment in open channel*
9. Chỉ tiêu được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn (xem tại mục 7, trang 2) *Calibration system (detail in item 3, page 2)*
10. Kết quả *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *Calibration results as enclosed*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị: *(Recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 23 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: Ks. Nguyễn Ngọc Tiến
Ngày ký: 17/12/2024 16:22
Văn bản đã ký điện tử/Signed

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Hồng Quang
Ngày ký: 17/12/2024 16:18
Văn bản đã ký điện tử/Signed

ETV

(DE.416)

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Evaluation Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Result)

(24.4928)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Type)*	Số hiệu *(Serial N°)*	Đặc trưng đo lường *(Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
FMU540/DU00	MA01930102E6	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 ÷ 1.000) m³/h	ENDRESS +HAUSER
		Kiểu rung *(Pipe type)*:	Hình chữ "U"	

2. MÔ TẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện: *(Method of Cal)*	ETV.MCF 05	Điểm hiệu chuẩn: *(Cal. Point)*	430 m³/h
Người hiệu chuẩn: *(Calibrator)*	Đỗ Hoàng Phương	Tem hiệu chuẩn: *(Cal. Label)*	23C09087
Ngày hiệu chuẩn: *(Cal. Date)*	05-12-2024	Ngày hiệu chuẩn tiếp theo: *(Recal. Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường: *(En. Condition)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,5 ÷ 26,0) °C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(56 ÷ 58) %RH	
Địa điểm hiệu chuẩn *(Cal. At)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal Lab)*		
	☐ Của KH *(Customer Loc)*	☒ Hiện trường *(Place)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*	☒ Không *(No)*	

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã hiệu *(Code No)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standard)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IRF-01	(0 ÷ 4000) cm; U = 1,5 cm	31/12/2024	ETV
IRL-02	(0 ÷ 500) mm; U = 0,022 mm	31/01/2025	boMC

ETV

(BM.416)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environmental Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(QT.04.BM.02)

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Thông số cài đặt (Setting parameters)

Kiểu máng *(Weir type)*: ☒ Hình chữ nhật

Thông số *(Parameters)*	Kích thước thực tế *(Size)* (m)
B	0,70
h	0,70
h_{max}	0,35
P	0,20
H	0,02
α	90° (tam giác)

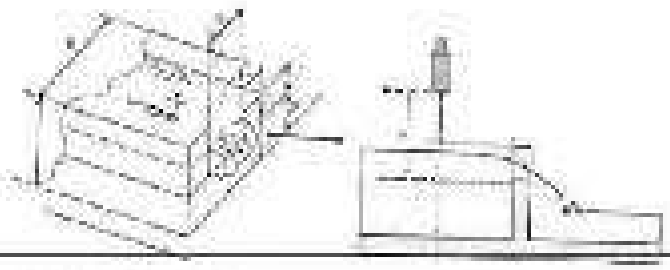

4.2. Bộ lập lại (Repeatability)

TT *(No.)*	Mức kiểm tra *(Checkpoint)* m^3/h	Giá trị chỉ chuẩn *(Standard value)* m^3/h	Giá trị của đối tượng *(Object value)* m^3/h
1	430	427,60	430,56
2	430	436,90	433,02
3	430	431,20	434,76
4	430	427,85	434,02
5	430	432,45	432,91
Trung bình *(Average)*	430,0	431,200	433,994
Sai số *(Error)*		-3,486	
Độ lệch chuẩn *(Stdev)*	-	0,319	0,105

ETV

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(M8.4101) (T14.0028)

4.3. Đồ không đảm bảo đo (Uncertainty of measurement): k = 2, U = 6.3%

TT (#)	Mức kiểm tra (Check point) m³/h	Giá trị trung bình của chuẩn (Average Value of Standard) m³/h	Giá trị trung bình của đối tượng (Average Value of Object) m³/h	Số hiệu chỉnh (Correction number) m³/h	Độ KĐB đo mở rộng (Expanded Uncertainty) %
1	450	437,388	433,898	3,49	3,5

Ghi chú: Mức kiểm tra cho theo yêu cầu khách hàng

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại Điều 15 của Luật Đo lường
- Phương tiện đo này không được sử dụng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2

Người thực hiện
(Calibrated by)

Người ký: H. Cẩ Hồng Dương
Cơ quan: Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

ETV
(DE 816)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)
Địa chỉ (Add): Khu C1 + C2 (KCN) - Phường Thạch Bàn - Quận Long Biên - TP. Hà Nội
Điện thoại (Tel): 024.3827.5555 - 0961.913.555
Email: kiemdinh@etv.vn

(QR 4854)

GIẤY CHỨNG NHẬN HIỆU CHUẨN
(Calibration Certificate)

1. Tên đối tượng *(Object)*	Tủ hút, bảo quản mẫu nước tự động *(Automatic water sampling and storage cabinets)*
2. Kiểu *(Type)*	EZ9ICTB50
Số hiệu *(Serial No)*	1705F — Mã QL: - *(Tag No)*
3. Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*	EFCON
4. Đặc trưng đo lường *(Specification)*	Thang đo *(Measurement range)*: [0 ÷ 10] °C Độ phân giải *(Resolution)*: 1 °C
5. Đơn vị sử dụng *(Client)*	CÔNG TY TNHH GIOVÁ GLASS DISK VIỆT NAM
6. Địa chỉ *(Address)*	Khu 3 &4, khu công nghiệp Hưng Long, Xã Vũng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
7. Nơi sử dụng *(Place)*	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI HỆ CHÍNH
8. Phương pháp thực hiện *(Method of Calibration)*	Theo quy trình hiệu chuẩn *(ETV.MCT.01 Calibration Procedure – Thermal Chamber*
9. Chuẩn được sử dụng: *(Standards used)*	Hệ thống chuẩn Nhiệt độ *(xem tại mục 2, Trang 2) (temperature calibration system (detail in item 2, page 2)*
10. Kết quả: *(Results)*	Bảng kết quả kèm theo *(Calibration results attached)*
11. Ngày hiệu chuẩn đề nghị *(Recalibration recommended)*	31-12-2025

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2024
(Date of Issue)

TP. THÍ NGHIỆM
(Head of Laboratory)

Người ký: TS. Nguyễn Ngọc Tuấn
Ngày ký: 19/12/2024 10:25
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

VIỆN TRƯỞNG
(Director)

Người ký: TS. Nguyễn Hoàng Giang
Ngày ký: 19/12/2024 10:34
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

ETV
(08.438)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environmental Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(P2148440)

1. THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG
(Object Information)

Kiểu *(Model)*	Số hiệu *(Serial Number)*	Đặc trưng kỹ thuật *(Technical Specification)*		Cơ sở sản xuất *(Manufacturer)*
EZ90ICB50	17057	Phạm vi đo *(Range)*:	(0 ÷ 130) °C	ETECON
		Độ phân giải *(Resolution)*:	1 °C	

2. DỮ LIỆU HIỆU CHUẨN
(Calibration Data)

Phương pháp thực hiện *(Method of Cal.)*	ETV.MCT 01	Điểm hiệu chuẩn *(Cal. Point)*	4 °C
Người hiệu chuẩn *(Calibrated)*	Đỗ Hương Giang	Tem số: chuẩn *(Cal. Label)*	33C08201
Ngày hiệu chuẩn *(Cal. Date)*	05-12-2024	Ngày hiệu chuẩn kế tiếp *(Next Due)*	31-12-2025
Điều kiện môi trường *(En. Conditions)*	Nhiệt độ *(Temperature)*:	(25,1 ÷ 25,2)°C	
	Độ ẩm *(Relative Humidity)*:	(61 ÷ 61)%RH	
Địa điểm hiệu chuẩn *(Cal. at)*	☐ Phòng thí nghiệm *(Cal. Lab)*		
	☐ Tại xe *(Customer Loc.)*	☒ Hiện trường *(Site)*	
Hiệu chỉnh *(Adjustment)*	☐ Có *(Yes)*		
	☒ Không *(No)*		

3. CHUẨN VÀ THIẾT BỊ CHÍNH ĐƯỢC SỬ DỤNG
(The Standards and Instruments are used in the Calibration)

Mã quản lý *(Tag No.)*	Diễn giải *(Description)*	Hiệu lực của chuẩn *(Expiry date of Standards)*	Liên kết chuẩn *(Traceability)*
IRT-08	(-40 ÷ 250) °C; U = 0,28 °C	31/08/2025	ETV
IRT-09	(-40 ÷ 250) °C; U = 0,28 °C	31/08/2025	ETV
IRT-10	(-40 ÷ 250) °C; U = 0,28 °C	31/08/2025	ETV
IRT-11	(-40 ÷ 250) °C; U = 0,33 °C	31/08/2025	ETV
IRT-12	(-40 ÷ 250) °C; U = 0,38 °C	31/08/2025	ETV

4. KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration results)

4.1. Vị trí bố trí điểm hiệu chuẩn *(Calibration positions)*

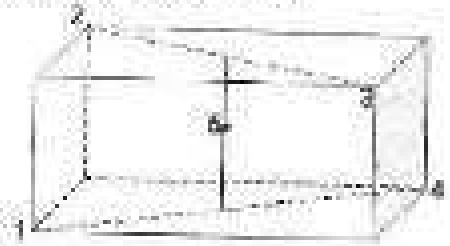

4.2. Độ lặp lại *(Repeatability)*

Điểm hiệu chuẩn (Set point) °C	Chỉ số của thiết bị (Object value) °C	Giá trị của chuẩn (Standard value) °C					Sai số (Error) °C	
		IRT-08	IRT-10	IRT-04	IRT-01	IRT-13		
4	4	4,3	4,6	4,3	4,1	3,9	4,2	
	4	4,3	4,7	4,2	4,0	4,0	4,2	
	4	4,2	4,5	4,3	4,2	4,3	4,3	

ETV
(ĐBK 415)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute)

KẾT QUẢ HIỆU CHUẨN
(Calibration Results)

(QT.02.BM4)

a.3. Độ không đảm bảo đo *(Uncertainty of measurement, k=2, P = 95%)*

Vị trí đặt (No.)	Giá trị của đối tượng (Object value) °C	Độ ổn định của chuẩn (Standard value) °C			Số liệu chính (Correction) °C	Độ đồng đều (Uniformity) °C	Độ ổn định (Stability) °C	ĐKĐBĐ mở rộng (Expanded Uncertainty) °C
		Lớn nhất (Max)	Nhỏ nhất (Min)	Trung bình (Average)				
1		4,3	4,2	4,2				
2		4,7	4,6	4,6				
3	4	4,3	4,2	4,3	0,1	0,25	0,03	0,2%
4		4,3	4,0	4,1				
5		4,0	3,5	3,9				

Ghi chú: - Điểm hiệu chuẩn theo yêu cầu khách hàng.

- Phương tiện đo này không phải là phương tiện đo nhóm 2 theo quy định tại khoản 2 điều 35 của Luật Đo lường.
- Phương tiện đo này được dùng làm chuẩn truyền để kiểm định phương tiện đo nhóm 2.
- Vị trí 1, 2, 3, 4, 5 tương ứng với các mũi quấn tỷ (RT-01; RT-02; RT-03; RT-04; RT-05)

Người thực hiện
(Calibrated by)

Nguyễn Văn Hoàng
Ngày ký: 04/12/2024 13:09
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

Trang/Page: 4/4

Kết quả hiệu chuẩn chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm hoặc đối tượng hiệu chuẩn. Không được trích sao kết quả hiệu chuẩn này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường.

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
(Environment Technology Verification Institute - IVEM)
Số 8 Ngõ 200 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0243.5538.888 - Fax: 0243.5538.999

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(Socialist Republic of Vietnam)
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
(Independence - Freedom - Happiness)

GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM ĐỊNH
CERTIFICATE OF VERIFICATION

1. Tên đối tượng *(Object)*	**Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước** *(pH analyzers for water monitoring station)*	
2. Kiểu: DM444-23M9/0 *(Type)*	Số: VTCA0805080 *(Serial N°)*	Mã quản lý: - *(Control No)*
3. Cơ sở sản xuất: *(Manufacturer)*	ENDRESS+HAUSER	Năm: - *(Year)*
4. Đặc trưng kỹ thuật: *(Specifications)*	Phạm vi đo/*Measurement range*: (0 ÷ 14) pH Độ phân giải/*Resolution*: 0.01 pH	
5. Cơ sở sử dụng *(Customer)*	CÔNG TY TNHH HOÀ [illegible]	
6. Địa chỉ *(Address)*	[illegible] Phường Đồng Xuân, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên	
7. Nơi sử dụng *(Place)*	TRẠM QUAN TRẮC NƯỚC THẢI ĐẦU RA	
8. Phương pháp thực hiện: *(Method of verification)*	Phương tiện đo pH của trạm quan trắc môi trường nước - Quy trình kiểm định (ĐLVN 381:2021) *pH analyzers for water monitoring station - Verification procedure*	
9. Kết luận: *(Conclusion)*	**Đạt yêu cầu kỹ thuật đo lường**	
10. Số tem kiểm định: *(Verification stamp N°)*	20V04059	
11. Thời hạn đến: *(Valid until)*	31-12-2025	

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2024
(Date of issue)

KIỂM ĐỊNH VIÊN
(Verified by)

Người ký: Ch. Trần Thanh Tùng
Ngày ký: 12/12/2024 11:59
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

TRƯỞNG
(Director)

VIỆN KIỂM ĐỊNH CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

Người ký: Ts. Nguyễn Văn Cường
Ngày ký: 12/12/2024 16:34
Viện Kiểm định Công nghệ và Môi trường

(*) Với điều kiện đối tượng được sử dụng và bảo quản/ *(With requirement objects are used and maintained)*
Mẫu (Code): DM-9.5 - 11.52 Lần ban hành (Issue No): 03.2024

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 344 /QĐ-CNCCN	*Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 " Dự án sản xuất nền thủy tinh cho địa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Lô N-4, Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BXD ngày 30/6/2025 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 253-BXD/KTQH ngày 02/06/1997 của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long, Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4472/QĐ-UBND ngày 28/08/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 07/9/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 6827/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Thăng Long tỷ lệ 1/2000;

Căn cứ Quyết định số 38/2023/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND Thành phố Ban hành quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ văn bản số 193/BQL.QHXD ngày 12/02/2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội về việc chấp thuận và xác nhận bổ sung Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500, dự án mở rộng nhà để xe Công ty TNHH Hosa Dược Việt Nam, tại Lô đất J3&4 (nay là lô N-4), KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211H1, chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 7 ngày 26/5/2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Căn cứ Tờ trình số 07/2025/HOGVCV ngày 27/6/2025 của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam về việc đề nghị thẩm định, phê duyệt quy hoạch tổng mặt tỷ lệ 1/500, dự án "sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)", tại lô N6-4, KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội;

Căn cứ văn bản số 129/2025/TBND ngày 13/6/2025 của UBND xã Võng La về việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức cho Hồ sơ Quy hoạch tổng mặt bằng tỷ lệ 1/500 dự án;

Căn cứ văn bản số 3623/QHKT-BSH ngày 01/8/2025 của Sở Quy hoạch - Kiến trúc về việc tham gia ý kiến về quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500, Dự án xây dựng: phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất, tại lô N-4, Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội;

Căn cứ QCVN 01: 2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ- UBND ngày 28/02/2025 của UBND Thành phố Hà Nội quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Các căn cứ pháp lý liên quan khác.

Căn cứ kết quả thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500, " Dự án sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Lô N-4, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội số 265/SQHKT ngày 22/8/2025 của Phòng Xây dựng và Môi trường.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 "Dự án sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Lô N-4, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội với các nội dung chỉnh như sau:

1. Thông tin chung về quy hoạch tổng mặt bằng

1. Tên quy hoạch: Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 " Dự án sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

2. Địa điểm quy hoạch: Lô N-4 KCN Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

3. Quy mô diện tích đất: 103.098 m².

4. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam

5. Đơn vị lập quy hoạch: Công ty Cổ phần tư vấn và phát triển xây dựng Hà Thành.

II. Các nội dung chính của quy hoạch tổng mặt bằng:

1. Vị trí, diện tích, phạm vi ranh giới:

a. Vị trí lô đất: Lô N-4 Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội.

b. Tổng diện tích lô đất: 103.098 m², theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 082841, ngày 26/01/2006 của UBND thành phố Hà Nội.

c. Phạm vi, ranh giới:

- Phía Đông của khu đất tiếp giáp với Công ty PANASONIC Việt Nam.
- Phía Nam của khu đất tiếp giáp với dải cây xanh và đường quy hoạch.
- Phía Tây của khu đất giáp tường rào cây xanh của KCN & Bưu điện.
- Phía Bắc của khu đất tiếp giáp với tuyến đường trục thông KCN.

2. Chức năng của khu vực lập quy hoạch:

Khu vực lập quy hoạch tổng mặt bằng để thực hiện "Dự án sản xuất nắp thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)", cụ thể: Sản xuất dụng cụ nhựa cho sản xuất đĩa thủy tinh, bảo dưỡng dụng cụ, máy mức sử dụng cho sản xuất có khu để sơn nhuộm, liên quan đến xuất khẩu phục vụ cho ngành công nghiệp điện tử, phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư số 4345213261, chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận thay đổi lần 7 ngày 26/5/2025 của Ban Quản lý.

3. Các chỉ tiêu cơ bản về dân số, đất đai, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật cho toàn khu đất:

a) Số người làm việc: khoảng 3.400 người.

b) Diện tích đất sử dụng khoảng 103.098 m² được khống chế bởi 12 điểm mốc tọa độ (từ 1 đến 12, 1) tại bản đồ hiện trạng tỷ lệ 1/500, do Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng và Khảo Sát HDR lập tháng 05/2025.

c) Các chỉ tiêu quy hoạch xây dựng (xác định theo QCXDVN 01:2021/BXD).

Bảng 1: Cơ cấu sử dụng đất sau điều chỉnh

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	32.350,01	31,16
1.1	Đất xây dựng công trình chính	46.879,56	45,47
1.2	Đất xây dựng công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật	5.870,65	5,69
2	Đất cây xanh, cảnh quan	23.570,27	22,86
3	Đất giao thông, sân bãi	26.777,72	25,98
	Tổng	**103.098**	100

Bảng 2: Chỉ tiêu quy hoạch xây dựng sau điều chỉnh

STT	Chỉ tiêu quy hoạch	Toàn bộ lâu đài
1	Mật độ xây dựng (%)	45,47
2	Chiều cao công trình (tầng)	1-2
3	Hệ số sử dụng đất (lần)	0,53

Bảng 3: Tổng hợp quy mô xây dựng sau điều chỉnh

STT	Ký hiệu	Các chỉ tiêu sử dụng đất	Theo quy hoạch được duyệt			Chấp thuận điều chỉnh				
			Diện tích (m2)	Diện tích sàn (m2)	Số tầng	Diện tích (m2)	Diện tích sàn (m2)	Số tầng	Chiều cao (m)	Ghi chú
1		Công trình hiện trạng	53.170,2	85.901,2		52.128,34	57.760,26			
1.1		Công trình chính	48.111,2	79.442,2		46.274,56	51.938,36			
1	1	Nhà máy sản xuất phòng 1	36.647	68.686	2	36.561	36.902,2	2	14	Điều chỉnh (*)
2	2	Nhà máy sản xuất phòng 2	15.209	31.815	2	15.828	27.834,7	2	14	Điều chỉnh (*)
3	3	Bể nước & Khu xử lý nước	2.380	2.380	1	2.380	2.380	1	11	Không điều chỉnh
4	5	Phòng máy sản xuất, máy lạnh, UPS, bể IPA, Mixer, LAB	536	536	1	357,89	537,89	1	5	Điều chỉnh (*)
5	6	Phòng IPA, bể IPA, Nitơ	200	200	1	240	240	1	4	Không điều chỉnh
6	8	Phòng máy sản xuất, máy lạnh	535,5	535,5	1	535,5	535,5	1	5,4	Không điều chỉnh
7	35	Phòng trực an ninh	10	10	1	86,07	86,07	1	3,2	Điều chỉnh (*)
8	14	Nhà ăn và căn tin	1.275	2.550	2	1.275	2.550	2	9,35	Điều chỉnh (*)
9	12	Kho vật liệu thô 1	1.522	1.522	1	1.522	1.522	1	6,1	Không điều chỉnh
10	16	Kho vật liệu thô 2	1.522	1.522	1	1.522	1.522	1	6,1	Không điều chỉnh
11	17	Phòng UDI	139,3	278,5	1	139,3	278,5	1	4,2	Không điều chỉnh
12	4	Nhà kho	393,5	393,5	1	393,5	393,5	1	5	Không điều chỉnh
13	4A	Nhà kho để nước	152,7	152,7	1	152,7	152,7	1	4,5	Không điều chỉnh
1.2		Công trình phụ trợ	5.126,9	5.126,9		5.126,9	5.126,9			
14	13	Nhà bảo vệ	35,20	35,20	1	35,20	35,20	1	3,2	Không điều chỉnh
15	11	Nhà để xe ô tô	154	154	1	154	154	1	4,25	Không điều chỉnh

16	13-19,30	Nhà để xe dạng 30 máy	4.947,4	4.947,4	1	4.947,4	4.947,4	1	3,7	Không điều chỉnh
1.3		Công trình HTKT	923,1	923,1		584,5	788,8			
17	14	Trạm bơm áp 2	95,1	95,1	1	95,1	95,1	1	4,8	Không điều chỉnh
18	7	Trạm biến áp 2	406	406	1	406	406	1	4,8	Không điều chỉnh
19	9	Trạm biến áp 2	420	420	1	287,5	287,5	1	4,8	Không điều chỉnh
11		Nhà xây dựng quy hoạch mới				623,95	629,35			
2.1		Công trình chính				600	600	1		
21	21	Phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất				601	610	1	9,15	Quy hoạch mới
2.2		Công trình hệ thống kỹ thuật				23,25	29,35			
7	23	Nhà bể nước trạm bơm PCCC				22,25	22,42	1	7,3	
		Tổng (m2)	58.179,2	66.001,2		82.750,01	58.379,01			
Tổng diện tích xây dựng (m2)				58.179,2				82.750,01		
Tổng diện tích xây dựng tính một độ xây dựng (m2)				58.179,2				46.879,36		
Tổng diện tích sàn xây dựng (m2)				85.501,20				81.599,01		
Tổng diện tích sàn xây dựng tính hệ số sử dụng đất (m2)				85.501,20				57.665,26		

Ghi chú: (*) Cập nhật diện tích sàn xây dựng theo hiện trạng thực tế của công trình, diện tích sàn xây dựng tại văn bản số 193/BQL-QHXD ngày 12/02/2018 của Ban Quản lý có sự nhầm lẫn về số liệu.

4. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan:

- Khai thác hiệu quả quỹ đất để tổ chức, bố trí xây dựng các công trình có hình thức kiến trúc đồng bộ, đảm bảo hài hòa cho toàn bộ các công trình để phù hợp với cảnh quan chung của Khu công nghiệp.

- Điều chỉnh diện tích các công trình cho phù hợp với thực tế đối với các công trình xây dựng tại giai đoạn đầu bao gồm: Các công trình xây dựng (Nhà máy, nhà văn phòng, nhà kho, phụ trợ,...) và hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

- Giai đoạn này: Đầu tư xây dựng mới "Xây dựng phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất" với diện tích tăng thêm khoảng 629,25 m². Bao gồm xây dựng mới Phòng kho, Phòng bảo dưỡng, Phòng sản xuất quy mô 1 tầng diện tích 600,0 m² và các hạng mục phụ trợ trạm bơm PCCC 29,25 m².

- Các công trình kiến trúc được dự kiến được xây mới với hình thức kiến

trúc hiện đại, đồng bộ, tiết kiệm năng lượng. Hình khối, màu sắc kiến trúc hài hòa với cảnh quan chung của Khu công nghiệp.

- Tổ chức hệ thống cây xanh cảnh quan trong lô đất xây dựng công trình đảm bảo vệ sinh môi trường cho toàn bộ dự án.

- Đường giao thông chính của nhà xưởng là vỉa hè trước mặt chính, xung quanh của nhà xưởng rộng từ 4,5m đến 8,0m đảm bảo về khoảng cách theo quy định cho việc cứu hỏa và đảm bảo an toàn cho lưu thông và tuyến công tác PCCC, cũng như quy định của khu công nghiệp và được tổ chức kết nối giao thông nội bộ của lô đất với hệ thống giao thông của khu công nghiệp.

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) San nền (đã thực hiện): Cũng tuân dất trên nền sân bê tông hiện trạng của Nhà máy, tự chảy với cao độ của san nền hạ tầng hiện có.

b) Giao thông (đã thực hiện đấu nối):

- Kết nối 02 cổng với tuyến đường nội khu công nghiệp.

Mặt cắt các tuyến đường hiện trạng trong dự án được thiết kế thuận tiện cho công năng sử dụng của dự án.

c) Thoát nước mưa (đã thực hiện đấu nối):

- Các tuyến cống thoát nước mưa được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, bảo đảm thu nước và tiêu thoát toàn bộ nước mưa trong khu vực dự án.

- Nước mưa được thu gom bằng hệ thống cống ngang nước mưa hiện trạng có kích thước chiều rộng từ 400-600mm thoát ra hệ thống thu gom D600 trên tuyến đường nội khu khu công nghiệp (nhà đầu tư cần có phương án đấu nối đảm bảo không ảnh hưởng đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung).

d) Cấp nước (đã thực hiện đấu nối):

Sử dụng hệ thống cấp nước hiện trạng của Công ty đã đầu tư xây dựng.

- Đấu nối cấp nước tại điểm cấp nước từ các bể nước hiện trạng có sẵn, cấp trực tiếp đến các công trình Nhà hoàn thiện hồ sơ PCCC.

e) Thoát nước, chất thải rắn (đã đầu tư xây dựng):

- Hệ thống thoát nước của nhà máy là hệ thống thoát nước mưa riêng biệt, đã được đầu tư xây dựng và đấu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu công nghiệp.

- Nước thải của Dự án đã được đầu tư xây dựng, xử lý và đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN Thăng Long, nước thải công trình phòng khác, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất sẽ được thu gom, đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Dự án và xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn được phân loại tại nguồn, tái sử dụng và được thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định (khoảng 0,3 tấn/ngđ).

g) Cấp điện (đã thực hiện đấu nối):

Nguồn cấp cho khu vực dự án được lấy từ đường dây 22kV hiện hữu trên tuyến đường nội bộ khu công nghiệp và trạm biến áp trong nhà máy.

- Căn cứ nhu cầu sử dụng điện của công trình quy hoạch mới (phòng kho, phòng bảo dưỡng, phòng sản xuất), nhà đầu tư cần tính toán để không ảnh hưởng đến điểm đấu nối và công suất hiện trạng được Tổng công ty Điện lực Hà Nội được cung cấp. Ngoài ra, xem xét bổ sung hệ thống mái panel năng lượng mặt trời để giảm công suất sử dụng điện dự án từ hệ thống cấp điện chung của Khu công nghiệp.

- Chiếu sáng: Dự án dùng cột đèn chiếu sáng đường lắp bóng LED 55W-150W hiện trạng.

h) Thông tin liên lạc (đã thực hiện đấu nối): Bố trí hệ thống máng cáp, ống chờ để kết nối với hệ thống viễn thông trên tuyến đường nội khu khu công nghiệp theo hiện trạng của Nhà máy đã có.

6. Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tuân thủ theo quy định của Ban Quản lý về đảm bảo trật tự, an toàn, vệ sinh môi trường trong hoạt động thi công xây dựng và quy chế bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Thăng Long.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tổ chức công bố điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 "Dự án sản xuất nền thủy tinh cao cấp từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" Lô N-4, Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc Thành phố Hà Nội theo quy định.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Các Ông/Bà: Trưởng Phòng Xây dựng và Môi trường, Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam và các cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Bùi Trần Quân

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Trưởng ban (để báo cáo);
- Lưu: VT, XDMT(Tuan).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 286 /GPMT-UBND	*Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 1852022HGEVICF ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Cơ sở "Sản xuất nền thuỷ tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)";

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội tại Tờ trình số 1502/TTr-STNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (địa chỉ tại Khu J3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: "Sản xuất nền thuỷ tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại Khu J3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất nền thuỷ tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu I3&4, khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: mã số dự án 4346211261, chứng nhận lần đầu ngày 11/07/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2021 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp.

1.4. Mã số thuế: 0101579263.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích sử dụng đất khoảng: 103.098 m^2.

- Quy mô, công suất: Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ với quy mô 203.000.000 sản phẩm/năm; 100% sản phẩm để xuất khẩu (Doanh nghiệp chế xuất).

- Tổng mức đầu tư: 3.680.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn sáu trăm tám mươi tỷ đồng), tương đương 230.000.000 USD (Hai trăm ba mươi triệu đô la Mỹ).

- Thời hạn hoạt động: 42 (bốn mươi hai) năm kể từ ngày 04/11/2004.

Cơ sở đã chính thức đi vào hoạt động từ tháng 12 năm 2005.

(Chi tiết phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở Phải tuân thủ theo yêu cầu của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261, chứng nhận lần đầu ngày 11/07/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 11/06/2021 và chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép này

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với của nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Triển khai thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của Nhà đầu tư theo yêu cầu của Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4346211261 và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày 22 tháng 10 năm 2022 đến ngày 22 tháng 10 năm 2029).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội và UBND huyện Đông Anh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch UBND Thành phố (để b/c);
- PCT UBND LP Nguyễn Trọng Đông;
- VPUBTP: CVP, PCVP(LTMa);
- Các phòng: TH, ĐNMT;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các KCN&CX;
- UBND huyện Đông Anh;
- Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội;
- Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;
- Cổng thông tin điện tử SA ĐNMT;
- Lưu: VT, ĐNMT.

Mai: 222/82/cđ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 86/GPMT-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt. Lưu lượng lớn nhất 400 m^3/ngày.đêm. Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường)

1.2. Nguồn số 2: Nước thải sản xuất. Lưu lượng lớn nhất 14.640m^3/ ngày.đêm, cụ thể:

- Nguồn số 2.1: Nước thải mang tính axit phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm và từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất 66 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.2: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ mài lần 1, mài lần 2, đục lỗ, vát cạnh, đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài), đánh bóng lần 1, đánh bóng lần 2 của quá trình sản xuất sản phẩm của nhà máy 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.396 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.3: Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS) phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa trong quá trình sản xuất sản phẩm của nhà máy 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất 1.920 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.4: Nước thải mang tính axit phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa của quá trình sản xuất sản phẩm và từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất 88,8 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.5: Nước thải có chứa chất rắn lơ lửng (nước thải SS) phát sinh từ mài lần 1, mài lần 2, đục lỗ, vát cạnh, đánh bóng cạnh (cạnh trong, cạnh ngoài), đánh bóng lần 1, đánh bóng lần 2 của quá trình sản xuất sản phẩm của nhà máy 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.628 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.6: Nước thải không chứa chất rắn lơ lửng (nước thải Non SS) phát sinh từ các công đoạn rửa đĩa trong quá trình sản xuất sản phẩm của nhà máy 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.120 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.7: Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch, nước thải của hệ thống tái chế nước của nhà máy 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất 378 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.8: Nước thải từ công đoạn rửa ngược của hệ thống xử lý nước sạch, nước thải của hệ thống tái chế nước của nhà máy 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất 2.046,2 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.9: Nước thải từ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại dùng chung cho 02 nhà máy chảy về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy 2 (VB) để xử lý. Lưu lượng xả thải lớn nhất 3 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.10: Nước thải từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước của nhà máy 1 (VA). Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000 m^3/ngày.

- Nguồn số 2.11: Nước thải từ quá trình rửa và hoàn nguyên vật liệu lọc, nước không thẩm thấu qua màng lọc RO của hệ thống xử lý nước sạch và hệ thống tái chế nước của nhà máy 2 (VB). Lưu lượng xả thải lớn nhất 3.000 m^3/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Việt Thắng (tiêu ra Kênh Ngũ Huyện Khê)

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh Việt Thắng thuộc xã Kim Chung và Vũng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí của xả nước thải: *(Theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105^0, múi chiếu 3^0): X= 2335713,475; Y=580071,153.*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 14.640 m^3/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xuất sau khi được xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở có tổng công suất thiết kế là 14.640 m^3/ngày đêm chảy vào Hồ điều hòa của công ty rồi tự chảy ra Kênh Việt Thắng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô Hà Nội (QCXLNT 02:2014/BTNMT, Cột A, hệ số K_q=0,9 và K_f=0,9, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	Nhiệt độ	^{0}C	40	03 tháng/lần	Liên tục
2	pH	-	6 ÷ 9		Liên tục
3	COD	mg/l	60,75		Liên tục

4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	40,5		Liên tục
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,05		Liên tục
6	Màu	Pt/Co	50		
7	BOD_5 (20°C)	mg/l	24,3		
8	Crom (VI)	mg/l	0,0405		
9	Asen	mg/l	0,0405		
10	Cadimi	mg/l	0,0405		
11	Crom (III)	mg/l	0,162		
12	Đồng	mg/l	1,62		
13	Sắt	mg/l	0,81		
14	Thủy ngân	mg/l	0,00405		
15	Mangan	mg/l	0,405		
16	Nhôm	mg/l	0,162	03 tháng/lần	
17	Chì	mg/l	0,081		
18	Kẽm	mg/l	2,43		
19	Tổng xianua	mg/l	0,0567		
20	Tổng phenol	mg/l	0,081		*
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,05		
22	Clo dư	mg/l	0,81		
23	Tổng PCBs	mg/l	0,00243		
24	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,0405		
25	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,243		
26	Sunfua	mg/l	0,162		
27	Florua	mg/l	4,05		
28	Clorua	mg/l	405		
29	Tổng nitơ	mg/l	16,2		
30	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	3,24		
31	Coliform	MPN/100ml	3.000		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1		

* Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động các thông số trên theo quy định tại Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về

hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nước thải từ các nhà vệ sinh, khu vực rửa tay chân của nhà máy 1 (VA) được thu gom về 02 bể trung gian và bơm sang 03 bể tự hoại 3 ngăn 1,2 và 4, chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày.đêm của Công ty.

- Nước thải từ các nhà vệ sinh, khu vực rửa tay chân của nhà máy 2 (VB) được thu gom về 04 bể trung gian và bơm sang 01 bể tự hoại 03 ngăn số 03, chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày.đêm của Công ty.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn chung cho nhà máy 1 (VA) và nhà máy 2 (VB) được đưa đi qua bể tách mỡ, sau đó chảy qua các bể trung gian về bể tự hoại số 03, chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày.đêm của Công ty.

- Nước thải sau khi được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 400 m^3/ngày.đêm của Công ty đạt quy chuẩn nối bể của Công ty TNHH KCN Thăng Long (TLIP) được đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long. Tọa độ điểm đấu nối nước thải: X=2326245.961, Y=580469.596 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°, múi chiếu 3°).

1.1.2. Nước thải sản xuất:

- Đối với nhà máy 1 (VA)

+ Nguồn số 2.1 theo đường ống nhựa PVC đường kính 40 mm về bể chứa nước thải axit của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5.760 m^3/ngày.đêm, được bơm lên trộn lẫn với nguồn số 2.2 (được thu gom về từ rãnh có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm) và nguồn số 2.7 (được thu gom về qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A) tại bể tiếp nhận S8 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5.760 m^3/ngày.đêm,

+ Nguồn số 2.3 được thu gom bằng rãnh có chiều rộng khoảng 30 cm, sâu 50 cm và được bơm về bể chứa nước thải Nam S8 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5.760 m^3/ngày đêm.

+ Nguồn số 2.10 theo đường ống nhựa PVC từ 65A đến 250A về bể trung hòa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5.760 m^3/ngày.đêm.

- Đối với nhà máy 2 (VB):

+ Nguồn số 2.4 theo đường ống nhựa PVC đường kính 40 mm về bể chứa nước thải axit của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.880 m^3/ngày.đêm, được bơm lên trộn lẫn với nguồn số 2.5 (được thu gom về một rãnh có chiều rộng khoảng 30cm, sâu 50 cm) và nguồn số 2.8 (được thu gom qua hệ thống ống nhựa PVC từ 65A đến 250A) tại bể tiếp nhận S8 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.880 m^3/ngày.đêm,

+ Nguồn số 2.6 được thu gom bằng rãnh có chiều rộng khoảng 30 cm, sâu 50 cm và được bơm về bể chứa nước thải Nam S8 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.880 m^3/ngày.đêm.

+ Nguồn số 2.9 theo đường ống nhựa PVC, đường kính 90A, chảy về bể chứa nước thải SS của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.850 m³/ngày đêm.

+ Nguồn số 2.11 theo đường ống nhựa PVC từ 63A, đến 250A về bể trung gian của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 8.850 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất nhà máy 1 (VA):

- Công nghệ xử lý là công nghệ hóa lý – sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý:

+ Nước thải axit (nguồn số 2.1) → bể chứa nước thải axit → bể chứa nước thải SS (hòa trộn cùng nước thải từ công đoạn mài, đánh bóng, nước rửa ngược vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước cấp và bể thông tái chế nước thải).

+ Nước thải SS (nguồn số 2.2, 2.7) + Bể chứa nước thải SS → bể đồng tụ (bổ sung NaOH, PAC) → Bể keo tụ (bổ sung polymer) → bể lắng (bùn thải đưa về bể chứa bùn qua máy ép bùn, chuyển giao đơn vị đủ chức năng xử lý) → Bể trung gian → tháp lọc cát (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống tái chế) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố buộc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất nhà máy 2)→ Hồ điều hòa (Hồ cũ) của công ty.

+ Nước thải Non – SS (nguồn số 2.3)→ Bể chứa nước thải Non-SS → bể điều chỉnh pH (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể hiếu khí (sục khí) → Bể lắng → Tháp lọc cát → Tháp than hoạt tính (một phần nước xử lý đưa vào hệ thống tái chế) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4)(bổ sung nguồn số 2.10) → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải nhà máy 2) → Hồ điều hòa (Hồ cũ) của công ty.

- Công suất thiết kế: 5.760 m³/ngày đêm (240).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer -1, Polymer -2, NaOH và H_2SO_4.

1.2.2.Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất nhà máy 2 (VB):

- Công nghệ xử lý là công nghệ hóa lý – sinh học.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải axit (nguồn số 2.4) → Bể chứa nước thải axit → bể chứa nước thải SS (hòa trộn cùng nước thải từ công đoạn mài, đánh bóng, nước rửa ngược vật liệu lọc của hệ thống xử lý nước cấp, tái chế).

+ Nước thải SS (nguồn số 2.5, 2.8, 2.9) → Bể chứa nước thải SS → Bể đồng tụ (bổ sung NaOH, PAC) → Bể keo tụ (bổ sung polymer) → Bể lắng (bùn thải đưa về bể chứa bùn, qua máy ép bùn, chuyển giao đưa vị đủ chức năng xử lý) → Bể trung gian (bổ sung NaOH, H_2SO_4, một phần nước xử lý đưa vào hệ thống tái chế) → Bể trung gian → Bể xả thải (trong trường hợp hệ thống gặp sự cố buộc bảo dưỡng, nước thải đưa về bể khẩn cấp (thể tích 1000 m³) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1) → Hồ điều hòa (Hồ cũ) của công ty.

+ Nước thải Non-SS (nguồn số 2.6) → Bể chứa nước thải Non-SS → Bể điều chỉnh pH (bổ sung NaOH, H_2SO_4) → Bể hiếu khí (sục khí) → Bể lắng (bùn thải đưa về bể chứa bùn, qua máy ép bùn, chuyển giao đơn vị đủ chức năng xử lý) → Bể trung hòa (bổ sung NaOH, H_2SO_4, một phần nước xử lý đưa vào hệ thống tái chế) → Bể trung gian (bổ sung nguồn số 2.10) → bể xả thải (trong trường hợp hệ

thống gặp sự cố hoặc bảo dưỡng, nước thải được đưa về bể khẩu cấp (thể tích 1000 m^3) rồi chuyển sang hệ thống xử lý nước thải nhà máy 1) → Hồ điều hòa (Hồ cá) của công ty.

- Công suất thiết kế: 8.880 m^3/ngày (24h).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer -1, Polymer -2, NaOH và H_2SO_4

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm

- Vị trí lắp đặt: sau hồ điều hòa (hồ cá) của Công ty trước khi nước thải sau xử lý chảy theo đường ống ra kênh Việt Thắng

- Thông số lắp đặt: 06 thông số, bao gồm: lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động.

- Camera theo dõi.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể khẩu cấp có thể tích thiết kế 1.000 m^3.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất của 01 nhà máy gặp sự cố, nước thải sản xuất chưa được xử lý được chuyển về lưu lại bể khẩn cấp thể tích 1.000 m^3 và bơm sang hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy còn lại xử lý.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, thiết bị cảnh báo tự động sẽ báo động và cắt xả nước thải sau xử lý ra môi trường tự động dừng lại. Nước thải vượt quy chuẩn được bơm về bể khẩn cấp thể tích 1.000 m^3 lưu giữ tạm thời. Sau khi sự cố được khắc phục xong, nước thải từ bể khẩn cấp được bơm về một trong hai hệ thống xử lý nước thải sản xuất của 02 nhà máy để xử lý lại đạt chuẩn trước khi xả ra ngoài môi trường.

- Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyên sâu kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã đi vào hoạt động, đồng thời

các công trình xử lý nước thải nêu tại Giấy phép môi trường này để được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Nhà máy.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định nội bộ của Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp là Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long trước khi chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để xử lý đạt yêu cầu theo quy định.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 465 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

07 nguồn phát sinh khí thải, cụ thể:

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 1 (VA), qua 03 chụp hút đi vào đường ống hình tròn và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR1-1 (KOK1) có lưu lượng 1.600 m^3/giờ.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 1 (VA), qua 12 chụp hút đi vào đường ống hình hộp và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR1-2 (KOK2) có lưu lượng 9.800 m^3/giờ.

1.3. Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 1 (VA), qua 03 chụp hút đi vào đường ống hình tròn và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR1-3 (KOK3) có lưu lượng 1.806 m^3/giờ.

1.4. Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 1 (VA), qua 06 chụp hút đi vào đường ống hình tròn và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR1-4 (KOK4) có lưu lượng 3.600 m^3/giờ.

1.5. Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 1 (VA), qua 05 chụp hút đi vào đường ống hình hộp và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR1-5 (KOK5) có lưu lượng 9.000 m^3/giờ.

1.6. Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 2 (VB), qua 25 chụp hút đi vào đường ống hình hộp và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR2-1 (KOK7) có lưu lượng 15.000 m^3/giờ.

1.7. Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy rửa đĩa thủy tinh trong quá trình sản xuất của nhà máy 2 (VB), qua 24 chụp hút đi vào đường ống hình hộp và được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải SCR2-2 (KOK6) có lưu lượng 16.000 m^3/giờ.

2. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói SCR1-1 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-1 (Nguồn số 01), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2335397,383; Y= 580863,687

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói SCR1-2 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-2 (Nguồn số 02) tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2335400,628; Y= 580893,302

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải SCR1-3 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-3 (Nguồn số 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2335403,888; Y= 580935,802

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải SCR1-4 của hệ thống xử lý

khí thải SCR1-4 (Nguồn số 04) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2335400,835; Y= 580944,475

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải SCR1-5 của hệ thống xử lý khí thải SCR1-5 (Nguồn số 05) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2335407,062; Y= 580955,988

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải SCR2-1 của hệ thống xử lý khí thải SCR2-1 (Nguồn số 06), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2335228,703; Y= 580959,750

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thải SCR2-2 của hệ thống xử lý khí thải SCR2-2 (Nguồn số 07) tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2335228,689; Y= 580953,978

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiếu 3°)

3. Vị trí xả khí thải

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại Nhà máy của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam tại Kim III&4, KCN Thăng Long, xã Vĩnh Ta, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất ..800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.600 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ

5. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn (cả 07 dòng khí thải).

6. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm theo đúng QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Áp dụng hệ số Kp =1 và Kv = 0,7 (áp dụng với thông số: SO_2 và H_2SO_4) và Kv= 0,8 (áp dụng với thông số: CO, NO_2, HF), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Cacbon oxit CO	mg/m³	800	03 tháng/lần	
2	Lưu huỳnh	mg/m³	350		

	dioxit, SO_2				
3	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/m³	850		
4	HF	mg/m³	6		
5	Khí H_2SO_4 hoặc SO_3, tính theo SO_3	mg/m³	35		
*	*Không được dải nguồn khí thải qua màng lọc khi chưa tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP)*				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 được thu gom bằng 01 chụp hút đặt vào đường ống tròn có đường kính 0,2x0,3m, dài 100m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR1-1 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng 14 chụp hút đặt vào đường ống hình hộp có kích thước 0,5x0,7m, dài 49m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR1-7 để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng 03 chụp hút đặt vào đường ống hình hộp có kích thước 0,35m, dài 34m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR1-3 để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng 06 chụp hút đặt vào đường ống hình tròn có kích thước 0,5m, dài 55m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR1-4 để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng 09 chụp hút đặt vào đường ống hình hộp có kích thước 0,5x0,7m, dài 42m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR1-5 để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom bằng 33 chụp hút đặt vào đường ống hình hộp có kích thước 0,25x0,25+0,75x0,75m, dài 240 m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR2-1 để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom bằng 24 chụp hút đặt vào đường ống hình hộp có kích thước 0,45x0,65+0,25x0,75m, dài 230 m để đưa vào hệ thống xử lý khí SCR2-2 để xử lý.

1.2. Công nghệ, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 07 hệ thống xử lý khí thải SCR1-1, SCR1-2, SCR1-3, SCR1-4, SCR1-5, SCR2-1 và SCR2-2 có cùng công nghệ xử lý là phương pháp hấp thụ.

- Tóm tắt quy trình xử lý của 07 hệ thống xử lý khí thải: Khí thải → Chụp hút → Ống dẫn → Hệ thống xử lý khí thải (theo phương pháp hấp thụ) → Ống phóng không (Ống khói) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR1-1: 7.600 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR1-2: 9.000 m^3/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR1-3: 1.800 m^3/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR1-4: 3.600 m^3/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR1-5: 9.000 m^3/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR2-1: 15.000 m^3/giờ

+ Hệ thống xử lý khí thải SCR2-2: 16.000 m^3/giờ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường của xã để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm do Cơ sở đã đi vào hoạt động, đồng thời các công trình xử lý khí thải nêu tại Giấy phép môi trường này đã được xác nhận hoàn thành tại các giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất trong cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 03

NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, rung được phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất và các hệ thống phụ trợ gồm: Máy ép lõ tạo lỗ ống, máy xén cạnh, máy mài và đánh bóng đĩa, máy nén khí, máy làm lạnh và các máy móc của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất..

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất Nhà máy 1 (VA), tọa độ X=2335360,478; Y=580864,868

- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất Nhà máy 2 (VB), tọa độ X = 2335237,519; Y= 580876,015

- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất Nhà máy 1 (VA), tọa độ X = 2335205,484; Y = 580780,495

- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sản xuất Nhà máy 2 (VB), tọa độ X = 2335261,641; Y = 580777,775

- Nguồn số 05: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tọa độ X=2335340,542; Y= 580560,945

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (Db)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Định kỳ thực hiện bảo dưỡng máy móc thiết bị (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bẩn, siết chặt ốc...).

- Trang bị nút tai chống tiếng ồn cho công nhân làm việc tại các vị trí gây ồn.

- Máy móc được trang bị nắp bọc vỏ để đảm bảo an toàn và giảm độ ồn, rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị dễ bị phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 85/GPMT-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	120606	6.981.010
2	Bùn nghiền và dính bóng thủy tinh có các thành phần nguy hại	060104	418.130
3	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại (Dung dịch mài kim coolant thải, dung dịch tẩy rửa thải)	070106	1.536.495
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	170203	9.450
5	Các loại dịch cất thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ thải khác (Cồn thải (IPA))	030703	1.078.041
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính, bã lọc, cát sỏi lọc nước, hạt nhựa lọc nước thải, hạt hút ẩm, giẻ lau dính dầu và hóa chất, vật liệu dính)	180201	345.864
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180101	58.350
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng) thải	180102	81.667

9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	180105	82.232
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	160106	347
11	Ắc quy chì thải	190601	1.723
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	130101	16
13	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	190205	11.316
14	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ (Găng tay, ống, pad, kim loại... dính thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ)	191203	261.508
15	Vật liệu dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	070310	31.983
16	Hộp chứa mực in thải	080204	27
17	Axit thải	020106	258
18	Bazơ thải	020202	1.602
19	Bao bì mềm thải (không dính hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	140105	37
20	Pin Ni-Cd thải	190602	2
21	Các loại pin, ắc quy khác	190605	38
22	Sơn thải	080101	452
	Tổng khối lượng		**10.900,279**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Chủng loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Bìa phế liệu	160.376
2	Giấy vụn, giấy copy phế liệu	2.270

3	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ thùng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, tấm nhựa v.v...)	292.010
4	Nilon trắng các loại	12.137
5	Sắt phế liệu, thép không gỉ phế liệu (Sắt vụn, sắt phế liệu từ các thùng máy, Inox, đồng, thùng sắt...)	122.164
6	Gỗ (pallet gỗ, tấm gỗ, mảnh gỗ vụn..., Gỗ từ thùng máy)	88.258
7	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (giấy, ống, ống hay, tấm cao su, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...)	233.020
8	Thủy tinh thải	1.221.519
9	Nhôi thải	63.100
10	Hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ	160.376
	Tổng khối lượng	**2.458.569**

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	435.191
2	Phân bùn bể phốt	3.709.960
	Tổng khối lượng	**4.145.151**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chuyên dụng dung tích 20 lít – 1000 lít/thiết bị chứa, có nắp đậy, dán nhãn và có dấu hiệu cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích: 670 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo nhà kho/khu vực lưu chứa trong nhà: Tuân thủ theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể:

+ Kho chứa bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn;

+ Có biển chỉ dẫn, cảnh báo;

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị: thùng đựng chất thải rắn thông thường, dung tích 15 lít – 1000 lít/thiết bị chứa, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Điều 8 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

Tại khokhu vực lưu chứa trong nhà;

Diện tích: 237 m^2.

Thiết bị, cấu tạo: Kho bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dấu nhãn theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 15 lít - 1000 lít/thiết bị chứa.

2.3.2. Khokhu vực lưu chứa:

- Diện tích khokhu vực lưu chứa: 33m^2;

- Thiết kế, cấu tạo: bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách với kho lưu chứa chất thải rắn thông thường, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dấu nhãn theo quy định..

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Chương X Luật Bảo vệ môi trường, Chương IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm hiện trạng của cơ sở. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 485/GPMT-UBND ngày 8 tháng 4 năm 2022 của UBND thành phố Hà Nội)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của đơn vị quản lý hệ thống thủy lợi Đình Việt Thắng theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

8. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020./.

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM Số: 0542022/HOGVICV	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
V/v: Xuất khẩu nguyên liệu nhập khẩu để nghiên cứu sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất	*Hà Nội, ngày 17 tháng 04 năm 2023*

Kính gửi: TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (Công ty) có địa chỉ tại Khu 3&4, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội là công ty được đầu tư xây dựng với 100% vốn nước ngoài. Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần 9) với mã số doanh nghiệp 0101579263, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/02/2016, giấy chứng nhận đầu tư số: 4346211261 do Ban Quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội cấp (đăng ký thay đổi lần 3) cấp ngày 28/01/2022, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ.

Công ty là Chủ đầu tư Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)". Dự án đã được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) tại Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 23/5/2016 và Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 3487/XN-STNMT-CCBVMT ngày 08/6/2017.

Trong quá trình sản xuất chúng tôi có nhập khẩu nguyên liệu từ các nhà cung cấp là tấm thủy tinh, phôi đĩa thủy tinh thô từ nước ngoài về để sản xuất. Sau khi nhập về chúng tôi đưa các nguyên liệu này vào sản xuất theo quy trình (xin đính quy trình chi tiết kèm theo công văn) trong đó sẽ có các công đoạn phát sinh thủy tinh thải như sơ đồ sau:

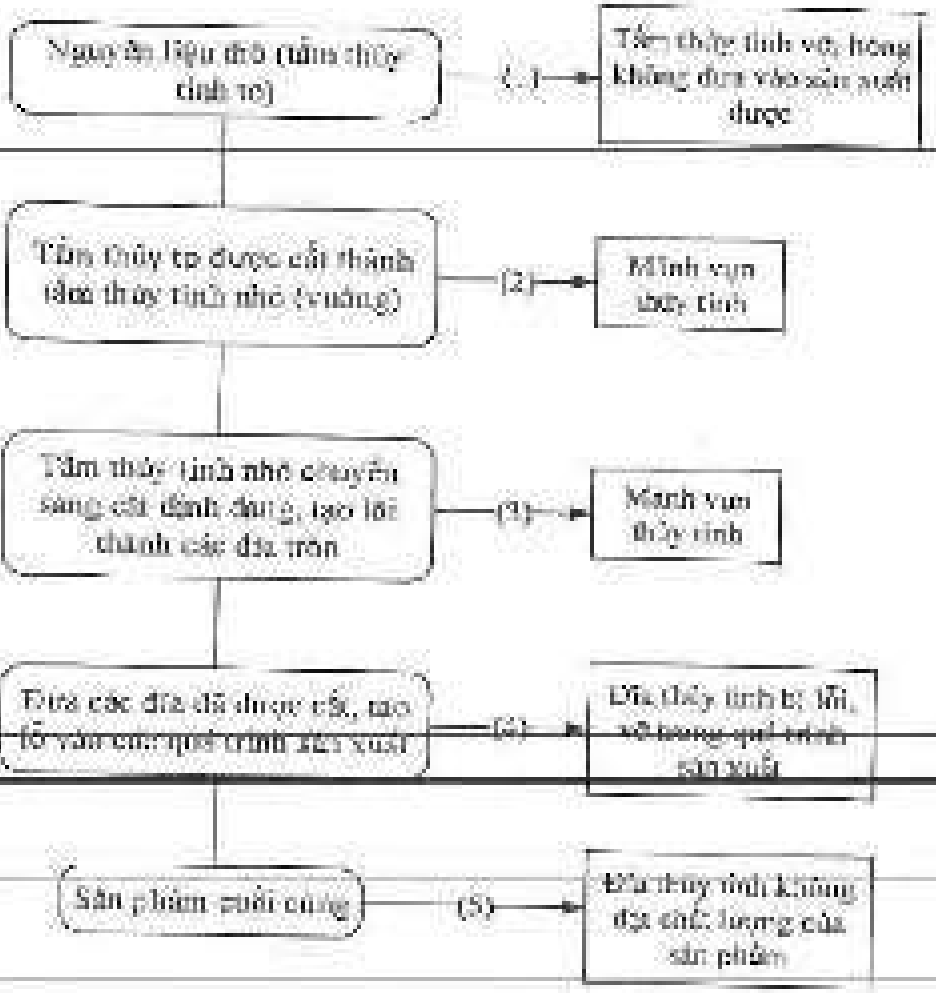

– Quá trình (1), (2), (3) sẽ phát sinh các vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau khi cắt (*offcut-valuable material*).

+ Quá trình (4), (5) sẽ phát sinh các sản phẩm là đĩa lỗi, các đĩa này đều được rửa sạch để kiểm tra phát hiện lỗi.

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Sổ đăng ký chủ nguồn thải C1801 của chúng tôi *(xin đính kèm theo công văn)* thì vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau cắt và đĩa thủy tinh lỗi này được phân loại là chất thải rắn công nghiệp thông thường – thủy tinh thải

Thủy tinh thải của chúng tôi như nêu trên đều có giá trị tái chế, sử dụng là nguyên liệu trực tiếp để sản xuất đối với hoạt động sản xuất nguyên liệu thô (tại Nhà Bình) của chúng tôi. Do đó, để tận dụng lại các vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau khi cắt, đĩa thủy tinh lỗi góp phần giảm thiểu gánh nặng môi trường, giảm giá thành nguyên vật liệu, chúng tôi muốn xuất khẩu vụn của nguyên vật liệu thủy tinh sau cắt, đĩa thủy tinh lỗi cho nhà sản xuất nguyên vật liệu thủy tinh ban đầu để tiếp tái chế, sử dụng làm nguyên liệu sản xuất.

Mặt khác, bắt đầu từ ngày 01/01/2022 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn Luật bảo vệ môi trường 2020 như Nghị định số

08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT có hiệu lực. Do các văn bản quy phạm pháp luật sửa mới và có một số quy định thay đổi nên Công ty làm văn bản này xin quý Tổng cục hướng dẫn áp mã quản lý và xác nhận mới để các quý Cảnh quản lý mới đối với thủy tinh thải của Công ty như sau:

1. Theo quy định tại Điều 24 và Mẫu số 1 Phụ lục II Thông tư 02/2022/TT-BTNMT thì thủy tinh thải như mô tả trên của Công ty áp mã 06 01 10 (thủy tinh khác với các loại trên ở nhóm Chất thải từ quá trình sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh) có phù hợp hay không?

2. Trường hợp, thủy tinh thải của Công ty được áp các mã 06 01 10 (TT-B) thì được quản lý như sản phẩm, hàng hóa theo quy định tại Khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP có đúng hay không?

3. Theo quy định về trách nhiệm của chủ nguồn thải (Khoản 2 Điều 66 Nghị định 08/2022/NĐ-CP) *"Chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định của khoản 1 Điều 82 Luật Bảo vệ môi trường; được phép chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định này sau khi phân loại theo đúng quy định của tổ chức, cá nhân có nhu cầu"*. Như vậy, Công ty muốn chuyển giao thủy tinh thải (06 01 10) cho cơ sở sản xuất sử dụng trực tiếp là làm nguyên liệu sản xuất là nhà sản xuất nguyên liệu thô (tại Nhật Bản) của chúng tôi thì việc xuất khẩu thủy tinh thải của Công ty được thực hiện theo quy định về xuất khẩu hàng hóa (mã HS 70010000 Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối) hay có quy định riêng về xuất khẩu chất thải rắn công nghiệp thông thường?

Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam rất mong quý Tổng cục xem xét và hướng dẫn để chúng tôi biết để quản lý thủy tinh thải phát sinh trong quá trình sản xuất của Công ty đúng pháp luật về môi trường hiện hành.

Xin trân trọng cảm ơn!

Mọi phúc đáp xin gửi về địa chỉ:

Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam
Địa chỉ: Khu J3&4, KCN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
Điện thoại: 0905427698/ 024.39516399 (số máy lẻ 712) Fax: 024-39516478

CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu văn phòng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TIẾN DƯƠNG

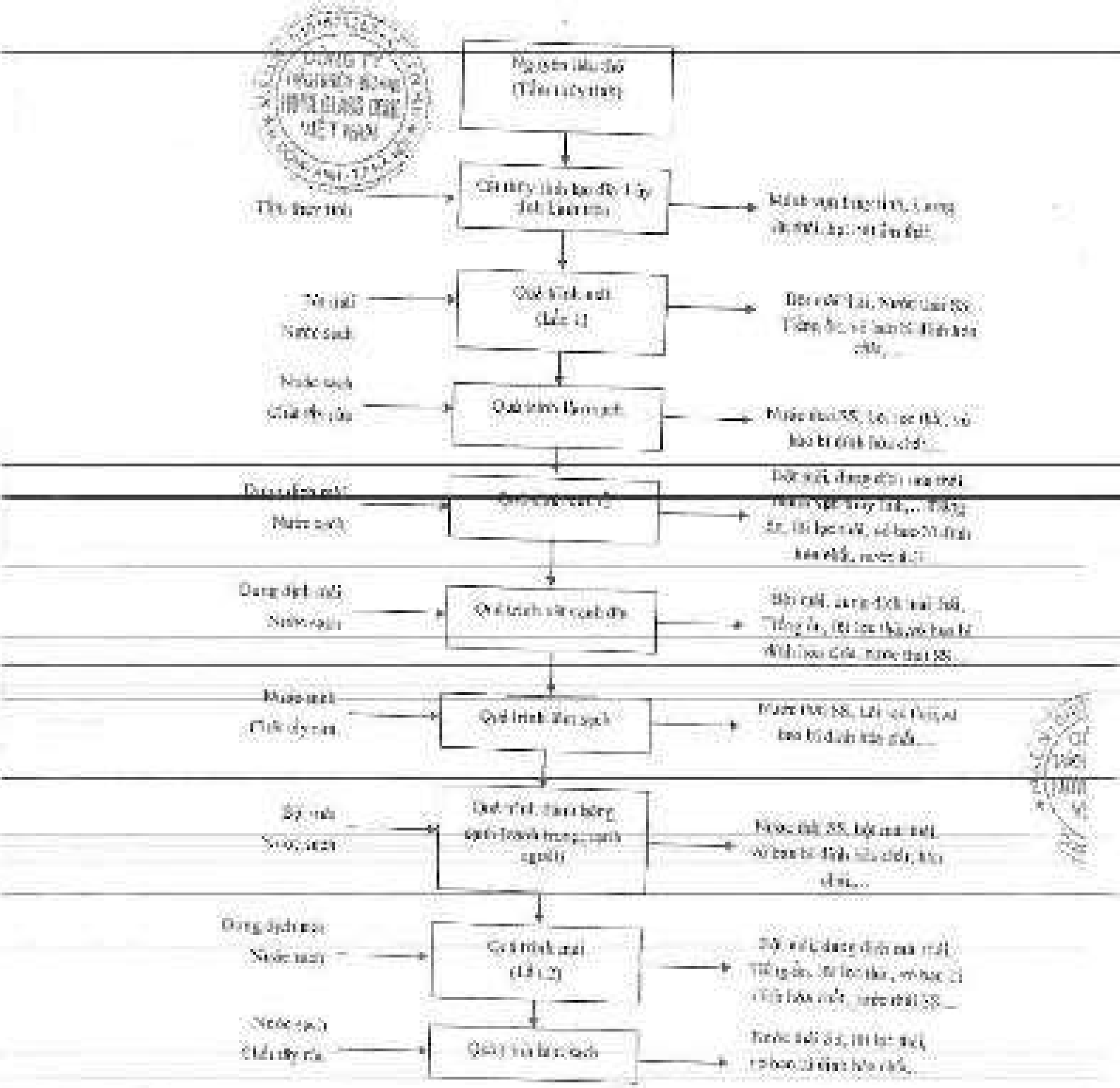
Nguyên liệu đá
Cấp liệu
Nước sạch
Nước thải
Nước thải
Nước thải
Nước thải
Nước thải
Nước thải
Nước thải

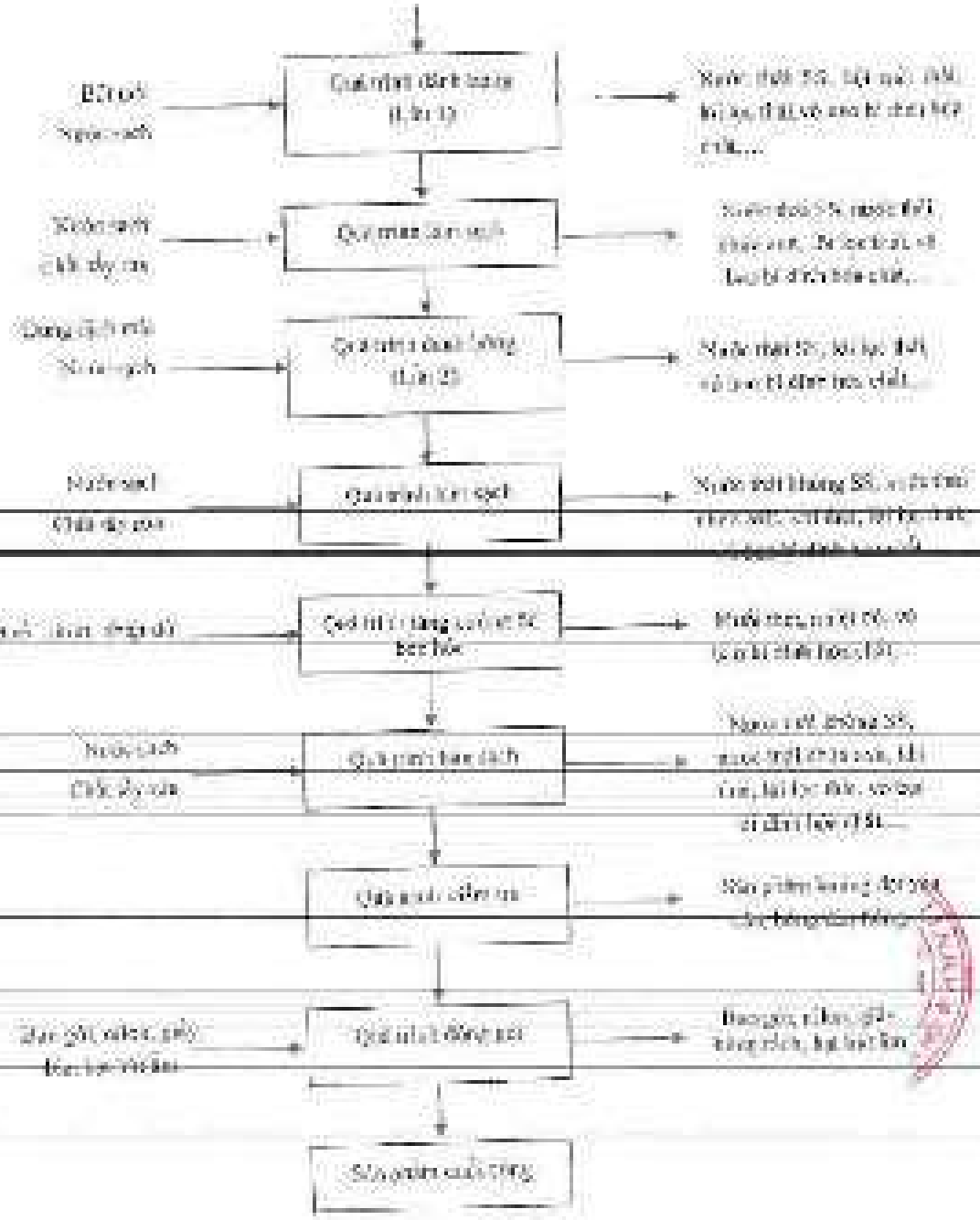

Hình 1.3. Sơ đồ công nghệ sản xuất của dự án trong giai đoạn thi công

* Thuyết minh dây chuyền công nghệ:

Từ nguyên liệu ban đầu là tấm thủy tinh to được cắt thành các tấm thủy tinh nhỏ (tấm vuông), từ các tấm thủy tinh nhỏ (tấm vuông) tiếp tục được cắt thành phôi (là thủy tinh hình tròn bằng máy cắt, sau đó các phôi đó được đưa vào máy để thực hiện mài lần 1, sau khi mài xong đĩa được rửa sạch. Ở các quá trình này phát sinh một số chất thải như tấm thủy tinh, bột mài thải, nước thải,...

Đĩa sau khi rửa sạch được đưa vào máy đục lỗ để tạo lỗ cho sản phẩm và đưa đi kiểm tra. Các công đoạn này chủ yếu phát sinh chất thải rắn là các vật liệu thừa (mảnh vụn thủy tinh), dung dịch mài thải và phát sinh tiếng ồn.

Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng, mài bóng và rửa đĩa bằng máy đánh bóng mài và dung dịch mài bóng quá trình này phát sinh một số chất thải chính như cặn bột mài thải, nước thải, bao bì hóa chất thải,...

Sau đó, thực hiện mài lần 2 bằng máy mài và dung dịch mài. Ở quá trình này, phát sinh một số chất thải chính như cặn bột mài thải, dung dịch mài thải và tiếng ồn.

Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng bề mặt đĩa lần 1 bằng máy đánh bóng thủy tinh hai mặt và dung dịch mài bóng, trong quá trình này, phát sinh một lượng khá lớn nước thải, bột mài thải, bao bì hóa chất thải,...

Thực hiện làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Tiếp đó, thực hiện đánh bóng bề mặt đĩa lần 2 bằng máy đánh bóng thủy tinh hai mặt và dung dịch mài bóng, trong quá trình này, phát sinh một lượng khá lớn nước thải, bột mài thải, bao bì hóa chất thải,...

Tiếp tục làm sạch đĩa bằng nước sạch và chất tẩy rửa. Sau đó đem đi tăng cường độ bền bằng nhiệt độ, muối nitơ và làm sạch bằng hóa chất tẩy rửa lần cuối cùng. Sản phẩm được đem đi kiểm tra chất lượng, nếu đạt yêu cầu thì tiến hành đóng gói sản phẩm nếu không đạt chất lượng sẽ loại bỏ.

Rèn về một bằng kỹ sư công nghệ kỹ thuật môi trường Trường Đại học Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội hệ 2 năm học

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2015

SỔ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 01.000067.T
(Cấp lần: 7)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: **Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam**

Địa chỉ văn phòng: 15 B3-4 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04 39516399 Fax: 04 39516178

Tài khoản số: 113-795-201956 (VND) Tại: Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd – Chi nhánh Hà Nội

Giấy chứng nhận đầu tư số: 01202.000136 ngày cấp: 28/12/2012 (thông nhất thay đổi lần 1)

Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải CTNH đề nghị đăng ký các số phát sinh CTNH kèm theo danh sách CTNH và danh sách chất thải thông thường theo phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ Môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Các trách nhiệm khác:
   - Đăng ký cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất nguy hại khi có thay đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 16 Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động và thay thế Sổ đăng ký có mã số QLCTNH: 01.000067.T cấp lần 6 ngày 30/5/2014./.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: CCMT.

Phạm Văn Khách

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải mã số QLCTNH: 01.000067.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp lần 2 ngày 28 tháng 01 năm 2015)

1. Cơ sở phát sinh CTNH

Tên: Công ty TNHH Bova Glass Dink Việt Nam.

Địa chỉ cơ sở: Lô I3-1-3 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội

Điện thoại: 04.39516896 Fax: 04.3951 6478

2. Danh sách CTNH đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Bùn	11.465,736	12 06 05
2	Dầu nguyên vật liệu hỏng thực tích có các thành phần nguy hại	Rắn	430.572	08 01 03
3	Dung dịch nước rửa thải có các thành phần nguy hại (Dung dịch nước kính sau quá trình mài cắt)	Lỏng	3.108.300	08 01 06
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại (bao gồm cả thùng chứa áp suất rỗng hoặc chứa chất rắn dạng hạt)	Rắn	12.000	18 01 02
5	Cặn (IPA) thải	Lỏng	961.638	08 03 35
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ và thiết bị thấm các thành phần nguy hại (Than hoạt tính thải, cát lọc, các sợi lọc nước, bọt nhựa lọc nước, bông nhựa hút ẩm, giẻ lau, vải bảo vệ dính dầu mỡ hóa chất,...)	Rắn	441.539	18 02 01
7	Bao bì mềm thải (Bao hóa chất)	Rắn	120.200	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại (thùng phi chứa dầu) bao gồm cả thùng chứa áp suất rỗng hoặc chứa	Rắn	160.000	18 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng hóa chất)	Rắn	161.238	18 01 03

10	Vật liệu hàn đã nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	25.398	07 03 10
11	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	564	16 01 06
12	Pin, ắc quy thải	Rắn	144	19 06 01
13	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn	100	13 01 03
14	Thiết bị thải có các bộ phận linh kiện điện tử	Rắn	2.886	19 02 05
15	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại và có yếu tố hữu cơ	Rắn/Lỏng/Bùn	4.582	19 12 03
	Tổng số		16.770.787	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bìa carton phế liệu	Rắn	908.382
2	Giấy vụn, giấy copy phế liệu	Rắn	16.371
3	Nhựa phế liệu (Bao gồm vỏ lót đựng nhựa sạch, pallet nhựa, khay nhựa, hộp nhựa...)	Rắn	351.972
4	Nilon vụn phế liệu	Rắn	39.886
5	Kim loại phế liệu (Sắt vụn, sắt phế liệu từ các thùng máy, inox, đồng, hàng sắt...)	Rắn	269.958
6	Gỗ (Pallet gỗ, gỗ phế liệu từ thùng máy)	Rắn	135.548
7	Các chất sinh hoạt	Rắn/Lỏng/Bùn	282.464
8	Chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại (giẻ, ủng, găng tay, lốp cao su, quần áo bảo hộ, mũ, khẩu trang...)	Rắn/Bùn	743.930
9	Thủy tinh thải	Rắn	623.190
10	Mùn thải	Rắn	158.891
	Tổng số		5.267.079

4. Danh sách CTNH đã đăng ký tự xử lý CTNH tại cơ sở: Không có

5. Bộ hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký được Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bình Dương cấp chứng nhận trên cơ sở đề nghị của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

Số: 1229 /TCMT-QLCT
V/v xuất khẩu thủy tinh thải phát sinh trong quá trình sản xuất cung Nhật Bản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2022

Kính gửi: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam
(Khu D6-4, KCN Thăng Long, xã Kim Lư, huyện Đông Anh, TP. Hà Nội)

Phúc đáp Văn bản số 054/2022/HOGV/CV ngày 17/03/2022 của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (Công ty) về việc xuất khẩu nguyên liệu thu hồi từ nguyên liệu loại ra trong quá trình hoạt động sản xuất, Tổng cục Môi trường có ý kiến như sau:

1. Danh mục chất thải bao gồm: Chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải rắn công nghiệp thông thường và mã chất thải được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp thủy tinh thải của Công ty đã được sơ chế sơ bộ, phân loại, lựa chọn để tái sử dụng, sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất được áp mã chất thải 12 08 07 (ký hiệu là TT-R) theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thủy tinh thải có mã 12 08 07 được quản lý như sản phẩm, hàng hóa. Công ty được phép chuyển giao thủy tinh thải cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Hiện nay, việc xuất khẩu chất thải rắn công nghiệp thông thường (không thuộc danh mục các loại chất thải phải kiểm soát theo Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại và việc tiêu hủy chúng) không phải tuân thủ các quy định của Công ước Basel. Tuy nhiên, Công ty phải có hợp đồng xuất khẩu chất thải rắn công nghiệp thông thường với Công ty tiếp nhận thủy tinh thải tại Nhật Bản; phải tuân thủ các quy định về thương mại, tài chính và hải quan của Việt Nam; liên hệ với các cơ quan chức năng liên quan của quốc gia nhập khẩu (Nhật Bản) để thực hiện các thủ tục áp dụng đối với việc nhập khẩu chất thải là thủy tinh thải bỏ, chịu trách nhiệm về toàn bộ lô hàng thủy tinh thải đã đăng ký xuất khẩu.

Tổng cục Môi trường thông báo để quý Công ty biết và thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng Võ Tuấn Nhân (để báo cáo);
- TCT. Nguyễn Văn Tài (để báo cáo);
- Sở TNMT TP. Hà Nội;
- Lưu: VT, QLCT, Tr.

KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Dương Hiền

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
ĐOÀN KIỂM TRA
Theo Quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 08 tháng 8 năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN LÀM VIỆC
Về việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

Thực hiện Quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 08/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường (BVMT) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là Quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT).

Hôm nay ngày 14 tháng 8 năm 2023, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra cơ sở "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại địa điểm Khu [illegible], Khu Công nghiệp (KCN) Thăng Long, xã Vĩnh La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam làm Chủ cơ sở.

I. Thành phần Đoàn kiểm tra

1. Bà Nguyễn Thị Thúy Dung – Phó Trưởng phòng, phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội: Phó Trưởng đoàn (theo Giấy ủy quyền ngày 10/8/2023 của ông Ngô Thái Nam – Phó Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Trưởng đoàn kiểm tra);

2. Ông Phạm Quang Long: Chuyên viên phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội: Thành viên – Thư ký;

3. Ông Đỗ Tiến Trung – phòng Kiểm soát ô nhiễm, Chi cục Bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội: Thành viên;

4. Bà Chu Anh Đào - Đại diện Ban Quản lý các Khu Công nghiệp và Chế xuất Hà Nội. Thành viên.

II. Đại diện cơ sở được kiểm tra

1. Bà Đặng Thị Minh Thu – Giám đốc Phòng Nhân sự, An toàn - Môi trường của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (được ủy quyền theo Giấy Ủy quyền số 17/2023/ỦQ-HGGV ngày 11/8/2023 của Cơ sở);

2. Ông Nguyễn Trần Đức – Giám đốc Phòng Bảo dưỡng máy sản xuất và thiết bị phụ trợ của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;

3. Bà Vũ Thị Bích Yên – Phó Giám đốc Phòng An toàn – Môi trường của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;

4. Bà Tô Thị Trang – Phó Phòng Bảo dưỡng máy sản xuất và thiết bị phụ trợ của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam;

5. Bà Nguyễn Thị Tuyến – Phó phòng Phòng An toàn – Môi trường của Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

III. Nội dung kiểm tra

- Kiểm tra, đánh giá việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường (Kiểm tra hồ sơ pháp lý, kiểm tra thực tế tại hiện trường); đồng thời kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu kết luận, kiến nghị, yêu cầu Đoàn thanh tra, kiểm tra về có liên quan đến bảo vệ môi trường trước đây; ghi nhận hiện trạng.

- Lấy mẫu chất thải (nếu cần thiết) để quan trắc, phân tích chất lượng và đối chiếu, đánh giá kết quả theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành;

- Lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường (nếu có); Trình cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Kết quả kiểm tra:

1. Những tình chung về cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp 0101399868, đăng ký lần đầu ngày 11/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/5/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Tiến Dương – Tổng giám đốc).

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4316211261, chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 11/6/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 25/01/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 25/4/2022 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (Nhà đầu tư là: Hoya Holdings (Asia) B.V; Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Tanaka Junichiro – Giám đốc); Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam

– Loại hình hoạt động tại Cơ sở: sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính – Mã ngành VSIC: 2310)

- Quy mô hoạt động:

+ Tổng diện tích đất của Cơ sở là 109.098m^2. Diện tích nhà xưởng: 35.000m^2. Tổng vốn đầu tư: 1.680.000.000.000đồng (~230.000.000USD). Quy mô gồm nhà máy 1 – VA (đi vào hoạt động năm 2008) và nhà máy 2 – VB (đi vào hoạt động năm 2008) và quy mô sản xuất: 200 triệu sản phẩm/năm, 100% sản phẩm để xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất).

- Thời điểm hoạt động: 42 năm kể từ ngày 04/11/2004, chính thức đi vào hoạt động tháng 12/2005

- Số lượng lao động: 2084 người tính đến ngày 31/7/2023

Tại thời điểm kiểm tra, Cơ sở đang hoạt động bình thường

2. Hồ sơ pháp lý về tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-027 ngày 07/12/2004 giữa Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, địa chỉ: KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, địa chỉ: Lô J3&4, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Hợp đồng bổ sung số TLIP-UA-027 – SA01012019 ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam thỏa thuận điều chỉnh thời hạn áp dụng phí xử lý nước thải sinh hoạt và mục hiệu đấu nối nước thải.

- Quyết định số 7656/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)". Địa điểm thực hiện Dự án: Lô J3&4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 344/GXN-STNMT-CCBCMT ngày 08/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)". Chủ dự án: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.0C0067.T (cấp lần 7) ngày 26/12/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi số 1806/GP-UCTL-PCTTr cấp ngày 13/01/2020 với lưu lượng xả thải lớn nhất 14.640 m^3/ngày đêm; 01 vị trí xả nước thải tại Kênh tiêu Việt Thắng, thuộc xã Kim Chung và xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội; tọa độ vị trí cửa xả thải: X=580071,133; Y=2335713,475; quy chuẩn áp dụng theo cột A- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô QCTDHN 02:2014/BTNMT.

- Giấy phép môi trường số 1853/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp.

3. Quản lý và xử lý chất thải

** Lưu lượng nước sử dụng*

- Lưu lượng nước sử dụng:

+ Nước sử dụng cho sản xuất: Năm 2022 là 8.618m^3/ngày, 07 tháng đầu năm 2023 là 7,358m^3/ngày

+ Nước sử dụng cho sinh hoạt: Năm 2022 là 279m^3/ngày, 07 tháng đầu năm 2023 là 191m^3/ngày

- Hóa đơn sử dụng nước số 03 tháng gần nhất: từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 7/2023;

- Tên đơn vị cung cấp nước sạch Thành phần: Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (TLIP) (nguồn từ nhà máy nước sạch thành phố Hà Nội).

" Hệ thống thu gom nước mưa

Hệ thống thu gom thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa từ các mái nhà xưởng sau khi thu gom vào các phễu thu sẽ chảy chung vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt và chảy ra hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) thông qua 04 cửa xả.

" Hệ thống thu gom và xử lý nước thải

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Lưu lượng phát sinh: năm 2022 là 230m^3/ngày đêm, 07 tháng đầu năm 2023 là 190m^3/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất xử lý 400 m^3/ngày đêm, xử lý theo công nghệ sinh học.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty quản lý hạ tầng Khu công nghiệp Thăng long (TLIP) để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

+ Cơ sở đã ký hợp đồng đấu nối và xử lý nước thải sinh hoạt số TLIP-HA-037-SAD1012019 ngày 01/01/2019 với Công ty quản lý hạ tầng khu công nghiệp.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở đã đi vào vận hành chính thức và được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT 34/GXN-STNMT-CCBCMT ngày 08/6/2017 của Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội cho Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

- Đối với nước thải công nghiệp:

+ Hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở đã xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Nhà máy 1 và Nhà máy 3), tổng công suất thiết kế xử lý 14.640 m^3/ngày đêm, theo công nghệ hóa lý - sinh học.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sản xuất sau khi xử lý tại mỗi hệ thống xử lý nước thải sản xuất của mỗi nhà máy được đấu chung vào mương nước thải chảy về hồ điều hòa (hồ cá) thể tích khoảng 500 m^3 trong khuôn viên Cơ sở, sau đó tự chảy ra Kênh Việt Hưng, không đấu nối với TLIP. Tiêu chuẩn áp dụng đánh giá chất lượng nước là QCTĐHN 02:2014/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cột A với K_q=0,9 và K_f=0,9.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Cơ sở đã đi vào vận hành chính thức và được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT 34/GXN-STNMT-CCBCMT ngày 08/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

+ Chủ cơ sở đã nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp các năm: 2021, 2022, quý I+II/2023.

* *Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)*

- Khối lượng phát sinh: Năm 2022, CTRSH là 25,6 tấn/tháng; phần hữu cơ phốt là 22,6 tấn/tháng. Trong 07 tháng đầu năm 2023, CTRSH là 14,6 tấn/tháng; phần hữu cơ phốt là 9,0 tấn/tháng.

- Biện pháp quản lý, phân loại, lưu giữ tạm thời, khu lưu giữ:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh,... được thu gom vào các thùng chứa có gắn nhãn, có nắp đậy và có dung tích 120 lít đến 240 lít (tùy từng vị trí). Hàng ngày, công nhân dọn vệ sinh sẽ thu gom các thùng chứa và tập kết tại ngăn lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 56 m2 trong khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường của Cơ sở

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị để thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐ/HOGV ngày 01/04/2023 và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11-Chenco 11 theo Hợp đồng 07/2023/HĐ-HOGV ngày 01/04/2023.

* *Chất thải rắn thông thường*

- Chủng loại, khối lượng: phát sinh 11 chủng loại khác nhau (bìa phế liệu, giấy vụn, nhựa phế liệu, nilon trắng phế liệu, sắt phế liệu và thép không gỉ phế liệu, gỗ, chất thải công nghiệp không chứa thành phần nguy hại, thủy tinh thải, muối thải, hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ, bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt). Khối lượng năm 2022 là 375.605,7kg/tháng và 07 tháng đầu năm 2023 là 148.094,8kg/tháng.

- Biện pháp phân loại, lưu giữ tạm thời, khu lưu giữ:

+ Đối với những phế liệu có thể tái chế như bìa carton, giấy vụn, giấy copy phế liệu, nilon trắng, nhựa phế liệu (chai, hộp nhựa, case nhựa hỏng,...), sắt phế liệu (sắt vụn, khung sắt phế liệu,...), thép không gỉ phế liệu (inox), gỗ phế liệu (từ thùng máy, pallet gỗ phế liệu,...)... được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn, lưu giữ tại kho chất thải rắn thông thường, cuối nhà máy.

- Đối với chất thải thông thường (thủy tinh thải): Một phần thủy tinh thải được Cơ sở xuất khẩu cho Công ty sản xuất thủy tinh ban đầu để tái sử dụng (lượng xuất khẩu sẽ tùy thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh theo từng thời điểm), phần không xuất khẩu sẽ được thu gom, lưu giữa tại kho chất thải rắn thông thường của Cơ sở.

+ Đối với những chất thải thông thường không tái chế được, được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn, lưu giữ tại kho chất thải rắn thông thường.

+ Cơ sở đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải thông thường (rác thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường) có diện tích khoảng 270 m^2 chia làm 04 ngăn (trong đó 01 ngăn chứa chất thải sinh hoạt, công nghiệp và 03 ngăn chứa chất thải công nghiệp thông thường). Kho có cấu tạo bằng bê tông cốt thép, nền bê tông chống thấm, có bố thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dán nhãn theo quy định.

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải rắn thông thường, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 05/2023/HĐMTHOGV ngày 01/04/2023, Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11-Uneco 11 theo Hợp đồng số 01/2023/HĐ/HOGV ngày 01/06/2023 và Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình theo Hợp đồng số 08/2023/HĐ/HOGV ngày 05/4/2023.

* *Chất thải nguy hại (CTNH)*

- Chủng loại, khối lượng: Gồm 24 chủng loại khác nhau. Khối lượng năm 2022 là 620.138,3kg/tháng và 07 tháng đầu năm 2023 là 428.364,9kg/tháng.

- Biện pháp quản lý, phân loại và lưu giữ tạm thời, kho lưu giữ:

+ Tại khu vực sản xuất, văn phòng, hành lang, bố trí thùng chứng chất thải nguy hại có dán nhãn để phân biệt với thùng chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường; được thu gom, phân loại và tập kết tại khu lưu giữ chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý.

+ Cơ sở đã bố trí khu vực Lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) với tổng diện tích xây dựng khoảng 670 m², tường bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống rãnh thu gom nước thải, ngăn cách tường A, có thiết kế phòng cháy chữa cháy, có mái che và hệ thống thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị có thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐ/HOGV ngày 01/04/2023; Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11-Uneco 11 theo Hợp đồng số 07/2023/HĐ/HOGV ngày 01/04/2023; Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình theo Hợp đồng số 08/2023/HĐ/HOGV ngày 05/4/2023; Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo Hợp đồng số 10/2023/HĐ/HOGV ngày 24/5/2023 và Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh theo Hợp đồng số 011/2023/HĐ/HOGV ngày 07/7/2023.

* Các phế thải tái chế: Chủ cơ sở đã ký các Hợp đồng mua bán phế liệu tái chế với các Công ty sau: Hợp đồng số 05/2023/HĐMTHOGV ký ngày 01/4/2023 với Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành; Hợp đồng số 012/2023/HĐ/HOGV ngày 21/7/2023 với Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh.

* Các Giấy phép XL CTNH:

- Giấy phép Môi trường số 2496/GPMT-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành tại cơ sở "Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, sinh dụng" tại thôn Ngọc Khâu, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, thời hạn Giấy phép đến ngày 08/10/2029.

- Giấy phép Môi trường số 113/GPMT-BTNMT ngày 20/4/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình

tại Dự án "Nhà máy xử lý rác thải – Điều chỉnh bổ sung lần 2" tại thôn Đồng Phú, xã Đồng Tâm, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, thời hạn Giấy phép đến ngày 19/4/2050.

- Giấy phép Môi trường số 281/GPMT-BTNMT ngày 07/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp 11 - URENCO 11 đối với "Khu xử lý chất thải Đại Đồng" tại xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, thời hạn Giấy phép đến ngày 06/8/2030.

- Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX (cấp lần 2) ngày 18/10/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Sông Công tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, thời hạn đến ngày 18/10/2026.

- Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-5.136.VX (cấp lần đầu) ngày 02/10/2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh tại CCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, thời hạn đến ngày 02/10/2025.

** Tiếng ồn:*

- Tiếng ồn, rung được phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị máy móc trong dây chuyền sản xuất và các hệ thống phụ trợ như: máy đục lỗ tạo lỗ đĩa, máy xén cạnh, máy mài và đánh bóng đĩa, máy nén khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải, máy làm lạnh nước.... Cơ sở đã trang bị các thiết bị chống tiếng ồn (như nút bịt tai) cho công nhân làm việc tại các vị trí phát sinh tiếng ồn lớn.

** Khí thải, bụi:*

- Phát sinh khí thải (axit hữu cơ) từ công đoạn rửa đĩa thủy tinh.

- Khí thải là các loại hóa chất có thành phần chủ yếu gồm CO, SO2, NOx, HF và H2SO4. Tại mỗi công đoạn rửa đĩa thủy tinh đã lắp đặt các chụp hút để thu hơi hóa chất về theo về hệ thống xử lý khí thải.

- Nhà máy 1 (VA) lắp đặt 29 cái chụp hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150÷350A. Thu hơi hóa chất về 03 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nhà máy 2 (VB) lắp đặt 49 chụp hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150÷350A thu hơi hóa chất về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Tổng số hệ thống xử lý khí thải của 02 nhà máy là 07 hệ thống, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 3430/XN-STNMT-CCBVMT ngày 8/6/2017.

4. Chương trình giám sát môi trường và kế hoạch của công tác bảo vệ môi trường định kỳ

- Cơ sở đã thực giám sát môi trường định kỳ (nước thải bao gồm nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và khí thải) với tần suất 03 tháng/01 lần (1lần tổ 01 lần/tháng đối với nước thải) do Viện Công nghệ môi trường - Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam (VIMCERTS 079); Công ty cổ phần tư vấn và kỹ thuật môi trường

An Bình (VIMCERTS 102) và Trạm Quan trắc và phân tích môi trường lao động - Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật bảo hộ lao động (VIMCERTS 025) thực hiện.

- Đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

5. Biên bản kiểm tra của các đoàn kiểm tra:

- Biên bản kiểm tra ngày 27/12/2021 theo Quyết định số 1568/QĐ-STNMT-TTr ngày 09/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc kiểm tra việc chấp hành Luật Bảo vệ môi trường, và Luật Tài nguyên nước đối với các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội do Thanh tra Sở chủ trì.

- Biên bản kiểm tra Giám sát quan trắc tự động (đối với nước thải) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 1552/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 10/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội do Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội chủ trì.

6. Kiểm tra thực tế

- Tại thời điểm kiểm tra: Nhà máy 1 (VA) đang tạm dừng hoạt động sản xuất từ ngày 03/8/2023 (*Cơ sở đã có Văn bản số 091/2023/HĐGPVCV ngày 31/7/2023 về việc tạm dừng hoạt động sản xuất nhà máy 1 (VA) từ ngày 03/8/2023*); Nhà máy 2 (VB) đang hoạt động sản xuất bình thường.

- Cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Hệ thống được đấu nối bể điều hòa (bể cũ) của Cơ sở và đã đi vào hoạt động từ năm 2017, có camera theo dõi, giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động theo quy định và được truyền trực tiếp dữ liệu của hệ thống về (lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; pH, nhiệt độ; COD; TSS; amoni) về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

IV. Yêu cầu

Yêu cầu Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Yêu cầu Cơ sở tiếp tục thực hiện các yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 185/GPMT-UBND ngày 29/10/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, các cam kết của Cơ sở trong Giấy phép môi trường và các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường;

- Vận hành thường xuyên, liên tục các công trình xử lý nước thải, khí thải tại Cơ sở; nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo các thông số quy định đấu vào theo thỏa thuận được đấu nối với chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long; nước thải sản xuất, khí thải đảm bảo sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi thải ra môi trường, tiếp nhận theo quy định.

- Tiếp tục đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

- Thực hiện quản lý chất thải theo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

+ Quản lý chất thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 58, 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 26 mục 2 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và mục 3 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường (kỳ báo cáo của tỉnh từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các khu nông nghiệp và chế xuất Hà Nội, UBND huyện Đông Anh trước ngày 15/01 hàng năm.

- Việc cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

V. Ý kiến của cơ sở được kiểm tra

Đại diện Cơ sở hoàn toàn nhất trí với nội dung Biên bản làm việc.

Biên bản làm việc này được lập thành 05 bản, Đoàn kiểm tra giữ 04 bản, Cơ sở giữ 01 bản, kết thúc lúc 13 giờ cùng ngày, đã được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe, nhất trí thông qua đại diện Đoàn kiểm tra và Cơ sở được kiểm tra ký xác nhận./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ	TM. ĐOÀN KIỂM TRA PHÓ TRƯỞNG ĐOÀN
Đặng Thị Minh Thu	Nguyễn Thị Thúy Dung

ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

Lê Anh Đào

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1114 /TB-STNMT-CCBVMT	*Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2023*

THÔNG BÁO

Kết quả kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam là Chủ cơ sở "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại địa điểm Khu J3&4, Khu Công nghiệp (KCN) Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Thực hiện Quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 08/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, y tế đang hoạt động trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Đoàn kiểm tra theo Quyết định số 854/QĐ-STNMT-CCBVMT ngày 08/8/2023 nêu trên đã tiến hành kiểm tra cơ sở "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)" tại địa điểm Khu J3&4, Khu Công nghiệp (KCN) Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội do Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam làm Chủ cơ sở.

Xét Báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn kiểm tra, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra như sau:

I. Thông tin chung về cơ sở

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số doanh nghiệp: 0101579261, đăng ký lần đầu ngày 11/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05/5/2022 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp cho Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam (Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Nguyễn Trần Dương – Tổng giám đốc).

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4346211261, chứng nhận lần đầu ngày 11/7/2008, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 11/6/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 28/01/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 25/4/2023 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp (Nhà đầu tư là: Hoya Holding (Asia) B.V; Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp: Ông Tanaka Junichiro – Giám đốc); Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Loại hình hoạt động tại Cơ sở: sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính – Mã ngành VSIC: 2310)

- Quy mô hoạt động:

+ Tổng diện tích đất của Cơ sở là 103.698m^2. Diện tích nhà xưởng: 35.500m^2. Tổng vốn đầu tư: 3.660.000.000.000đồng (~230.000.000USD). Quy mô gồm nhà máy 1 – VA (đi vào hoạt động năm 2005) và nhà máy 2 – VB (đi vào hoạt động năm 2008) và quy mô sản xuất: 200 triệu sản phẩm/năm, 100% sản phẩm để xuất khẩu (doanh nghiệp chế xuất).

- Thời điểm hoạt động: 42 năm kể từ ngày 04/11/2004, chính thức đi vào hoạt động tháng 12/2005.

- Số lượng lao động: 2088 người tính đến ngày 31/7/2023.

Tại thời điểm kiểm tra, Cơ sở đang hoạt động bình thường.

2. Hồ sơ pháp lý về tình hình chấp hành pháp luật bảo vệ môi trường

- Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-027 ngày 07/12/2004 giữa Công ty Khu Công nghiệp Thăng Long, địa chỉ: KCN Thăng Long, huyện Đông Anh, Hà Nội với Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam, địa chỉ: Lô J1&4, Khu Công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Hợp đồng bổ sung số TLIP-UA-027 – SA01012019 ngày 01/01/2019 giữa Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long và Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam thỏa thuận điều chỉnh thời hạn áp dụng phí xử lý nước thải sinh hoạt và thực hiện đấu nối nước thải.

- Quyết định số 2656/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án: "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)", Địa điểm thực hiện Dự án: Lô J1&4, Khu Công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

- Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 34/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 08/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)". Chủ dự án: Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam.

- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 01.000067.T (cấp lần 7) ngày 26/02/2015 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi Số 15/GP-TCTL-PCTL cấp ngày 10/11/2020 với lưu lượng xả thải lớn nhất 14.640 m³/ngày đêm, 01 vị trí xả nước thải tại Kênh tiêu Việt Thắng, thuộc xã Kim Chung và xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, tọa độ vị trí cửa xả thải: X=2307171,153; Y=583513,175; quy chuẩn áp dụng theo cột A- Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn Thủ đô QCTĐHN 02:2014/BTNMT.

- Giấy phép môi trường số 1185/GPMT-UBND ngày 28/10/2022 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội cấp.

3. Quản lý và xử lý chất thải

* *Lưu lượng nước sử dụng*

- Lưu lượng nước sử dụng:

+ Nước sử dụng cho sản xuất: Năm 2022 là 8.638m³/ngày, 07 tháng đầu năm 2023 là 7.358m³/ngày

+ Nước sử dụng cho sinh hoạt: Năm 2022 là 279m³/ngày, 07 tháng đầu năm 2023 là 193 m³/ngày

- Hóa đơn sử dụng nước sạch 03 tháng gần nhất: từ giữa tháng 4 đến giữa tháng 7/2023;

- Tên đơn vị cung cấp nước sạch Thành phố: Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long (TLIP).

** Hệ thống thu gom nước mưa*

Hệ thống thu gom thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải. Nước mưa từ các mái nhà xưởng sau khi thu gom vào các phễu thu sẽ chảy chung vào hệ thống thoát nước mưa bề mặt và chảy ra hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) thông qua 04 cửa xả.

** Hệ thống thu gom và xử lý nước thải*

- Đối với nước thải sinh hoạt:

+ Lưu lượng phát sinh: năm 2022 là 279m^3/ngày đêm, 07 tháng đầu năm 2023 là 193m^3/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt với công suất xử lý 400 m^3/ngày đêm, xử lý theo công nghệ sinh học.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty quản lý hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long (TLIP) để tiếp tục xử lý trước khi xả ra môi trường.

+ Cơ sở đã ký hợp đồng đấu nối và xử lý nước thải sinh hoạt số TLIP-UA-027-SAU1612019 ngày 01/01/2019 với Công ty quản lý hạ tầng khu công nghiệp.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở đã đi vào vận hành chính thức và được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT 3481/XN-STNMT-CCBCMT ngày 08/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

- Đối với nước thải công nghiệp:

+ Hệ thống xử lý nước thải: Cơ sở đã xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Nhà máy 1 và Nhà máy 2), công suất thiết kế xử lý 1.440 m^3/ngày đêm, theo công nghệ hóa lý - sinh học.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sản xuất sau khi xử lý tại mỗi hệ thống xử lý nước thải sản xuất của mỗi nhà máy được đấu chung vào cùng một đường ống chảy về hồ điều hòa (hồ có thể tích khoảng 500 m^3 nằm trong khuôn viên Cơ sở, sau đó tự chảy ra Kênh Việt Thắng, không đấu nối với TLIP. Tiêu chuẩn áp dụng đánh giá chất lượng nước là QCTĐHN 02:2014/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp trên địa bàn thủ đô Hà Nội, cột A với K_q=0,9 và K_f=0,9.

+ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Cơ sở đã đi vào vận hành chính thức và được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT 3481/XN-STNMT-CCBCMT ngày 08/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cho Dự án "Sản xuất nền thủy tinh cho đĩa từ (Để sản xuất ổ đĩa cứng máy tính)".

+ Chất thải rắn thông thường: Cơ sở đã lập báo cáo môi trường đối với nước thải công nghiệp các năm: 2021, 2022, quý I năm 2023.

** Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH)*

- Khối lượng phát sinh: Năm 2022, CTRSH là 25,6 tấn/tháng; phần bùn bể phốt

là 29,6 tấn/tháng. Trong 07 tháng đầu năm 2023, CTRSH là 14,6 tấn/tháng; phần bùn bể phốt là 9,0 tấn/tháng.

- Biện pháp quản lý, phân loại, lưu giữ tạm thời, khu lưu giữ:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh... được thu gom vào các thùng chứa có gắn nhãn, có nắp đậy và có dung tích 120 lít đến 240 lít (tùy từng vị trí). Hàng ngày, công nhân dọn vệ sinh sẽ thu gom các thải từ các thùng chứa và tập kết tại ngăn lưu giữ chất thải sinh hoạt có diện tích khoảng 66 m2 trong khu vực lưu giữ chất thải rắn thông thường của Cơ sở.

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị để thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐVH/HCGV ngày 01/04/2023 và Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11-Tremco 11 theo Hợp đồng 07/2023/HĐ/HCGV ngày 01/04/2023.

* Chất thải rắn thông thường

- Chủng loại, khối lượng: gồm 11 chủng loại khác nhau (bìa phế liệu, giấy vụn, nhựa phế liệu, nilon trắng phế liệu, sắt phế liệu và thép không gỉ phế liệu, gỗ, chất thải công nghiệp không định thành phần nguy hại, thủy tinh thải, muối thải, hỗn hợp chất thải xây dựng và phá dỡ, bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt) khối lượng năm 2022 là 475.695,7kg/Cùng và 07 tháng đầu năm 2023 là 346.869,6kg/tháng.

- Biện pháp phân loại, lưu giữ tạm thời, khu lưu giữ:

+ Đối với những phế liệu có thể tái chế như bìa carton, giấy vụn, giấy vụn phế liệu, nilon trắng, nhựa phế liệu (khay, hộp nhựa, cốc nhựa bông,...), sắt phế liệu (sắt vụn, khung sắt phế liệu,...), thép không gỉ phế liệu (inox), gỗ phế liệu (từ thùng máy, pallet gỗ phế liệu,...)... được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn, lưu giữ tại kho chất thải rắn thông thường, nhà cuối nhà máy.

- Đối với chất thải thông thường (thủy tinh thải): Một phần thủy tinh thải được Cơ sở xuất khẩu cho Công ty sản xuất thủy tinh ban đầu để tái sử dụng (lượng xuất khẩu sẽ tùy thuộc vào dây chuyền sản xuất kinh doanh theo từng thời điểm), phần không xuất khẩu sẽ được thu gom, lưu giữ tại kho chất thải rắn thông thường của Cơ sở.

+ Đối với chủng chất thải thông thường không tái chế được, được thu gom vào thùng rác, xe chứa và có gắn nhãn, lưu giữ tại kho chất thải rắn thông thường.

+ Cơ sở đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải thông thường (các thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường) có diện tích khoảng 270 m^2 chia làm 04 ngăn (trong đó 01 ngăn chứa chất thải sinh hoạt, công nghiệp và 03 ngăn chỉ chứa chất thải công nghiệp thông thường). Khu có cấu tạo bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống tường ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có dán nhãn theo quy định.

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý và tái chế chất thải rắn thông thường, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐVH/HCGV ngày 01/04/2023; Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11-Tremco 11 theo Hợp đồng số 07/2023/HĐ/HCGV ngày 01/04/2023 và Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình theo Hợp đồng số

08/2023/HĐ/HOGV ngày 03/4/2023.

** Chất thải nguy hại (CTNH)*

- Chủng loại, khối lượng: Gồm 24 chủng loại khác nhau. Khối lượng năm 2022 là 620.138,3kg/tháng và 07 tháng đầu năm 2023 là 438.364,9kg/tháng.

- Biện pháp quản lý, phân loại và lưu giữ tạm thời, kho lưu giữ:

+ Tại khu vực sản xuất, văn phòng, bếch lưng, bố trí thùng đựng chất thải nguy hại có dán nhãn để phân biệt với thùng chứa chất thải rắn thông thường; được thu gom, phân loại và tập kết ra khu lưu giữ chất thải nguy hại, định kỳ chuyển giao cho các đơn vị đủ chức năng để thu gom và xử lý.

+ Cơ sở đã bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) với tổng diện tích xây dựng khoảng 670 m^2, bằng bê tông cốt thép; nền bê tông chống thấm, có hệ thống rãnh ngăn cách từng ô, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

- Cơ sở đã ký hợp đồng với các đơn vị để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, gồm: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành theo Hợp đồng số 06/2023/HĐ/HOGV ngày 01/04/2023; Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp II-Greasco II theo Hợp đồng số 07/2023/HĐ/HOGV ngày 01/04/2023; Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình theo Hợp đồng số 08/2023/HĐ/HOGV ngày 03/4/2023; Công ty TNHH Môi trường Sông Công theo Hợp đồng số 10/2023/HĐ/HOGV ngày 24/5/2023 và Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh theo Hợp đồng số 011/2023/HĐ/HOGV ngày 03/7/2023.

* Các phế liệu tái chế: Chủ cơ sở đã ký các Hợp đồng mua bán phế liệu tái chế với các Công ty sau: Hợp đồng số 03/2023/HĐ/HOGV ký ngày 01/4/2023 với Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành; Hợp đồng số 012/2023/HĐ/HOGV ngày 21/7/2023 với Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh.

* Các Giấy phép XLCTNH:

- Giấy phép Môi trường số 2499/GPMT-BTNMT ngày 10/10/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành tại cơ sở "Nhà máy phân loại, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp, dân dụng" tại thôn Ngọc Khám, xã Gia Đông, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, thời hạn Giấy phép đến ngày 02/10/2029.

- Giấy phép Môi trường số 113/GPMT-BTNMT ngày 20/9/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường Công nghệ cao Hòa Bình tại Dự án "Nhà máy xử lý rác thải – Điều chỉnh bổ sung lần 2" tại thôn Đồng Phú, xã Đồng Tiến, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình, thời hạn Giấy phép đến ngày 19/4/2040.

- Giấy phép Môi trường số 28/GPMT-BTNMT ngày 07/8/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Môi trường đô thị và công nghiệp II-URENCO II đối với "Khu xử lý chất thải Đại Đồng" tại xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, thời hạn Giấy phép đến ngày 06/8/2030.

- Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX (cấp lần 2) ngày 14/10/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH

Môi trường Sông Công tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, thời hạn đến ngày 18/10/2026.

- Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-4-4-5.136.VX (cấp lần đầu) ngày 02/10/2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH Môi trường Ngân Anh tại CCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, thời hạn đến ngày 02/10/2025.

** Tiếng ồn:*

- Tiếng ồn, rung được phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản xuất và các hệ thống phụ trợ như: máy dục lỗ tạo lỗ đế, máy xén cạnh, máy mài và đánh bóng đế, máy nén khí, máy móc của hệ thống xử lý nước thải, máy lọn lanh nước..... Cơ sở đã trang bị các thiết bị chống tiếng ồn (nắp máy bằng tấm cho công nhân làm việc tại các vị trí phát sinh tiếng ồn lớn.

** Khí thải, bụi:*

- Phát sinh khí thải (hơi hữu cơ) từ công đoạn rơi đế thủy tinh.

- Khí thải là các hơi hóa chất có thành phần chủ yếu gồm CO, SO2, NO2, HF và H2SO4. Tại mỗi công đoạn rơi đế thủy tinh đã lắp đặt các chụp hút để thu hơi hóa chất về hệ thống xử lý khí thải.

- Nhà máy 1 (VA) lắp đặt 29 cái chụp hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150- 350A. Thu hơi hóa chất về 05 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Nhà máy 2 (VB) lắp đặt 49 chụp hút bằng chất liệu PVC, đường kính 150- 350A, thu hơi hóa chất về 02 hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

- Tổng số hệ thống xử lý khí thải của 02 nhà máy là 07 hệ thống, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 349/GXN-STNMT-CCBVMT ngày 8/6/2017.

4. Quan trắc giám sát môi trường và công tác bảo vệ môi trường định kỳ

- Cơ sở đã thực giám sát môi trường định kỳ (nước thải bao gồm nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt và khí thải) với tần suất 03 tháng/01 lần (Thực tế 01 lần/tháng đối với nước thải) do Viện Công nghệ môi trường - Viện Hàn lâm khoa học và Công nghệ Việt Nam (VIMCERTS 079); Công ty cổ phần tư vấn và kỹ thuật môi trường An Bình (VIMCERTS 102) và Trạm Quan trắc và phân tích môi trường lao động - Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật Bảo hộ lao động (VIMCERTS 035) thực hiện.

- Đã lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022.

5. Biên bản kiểm tra của các đoàn kiểm tra:

- Biên bản kiểm tra ngày 27/12/2021 theo Quyết định số 1568/QĐ-STNMT-TTr ngày 09/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội về việc kiểm tra việc chấp hành Luật Bảo vệ môi trường và Luật Tài nguyên nước đối với các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội do Thanh tra Sở chủ trì.

- Biên bản kiểm tra Giám sát quan trắc tự động (đối với nước thải) của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 1532/QĐ-

81/NMT-CCBVMT ngày 10/11/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội do Chi cục Bảo vệ môi trường Hà Nội chủ trì.

6. Kiểm tra thực tế

- Tại thời điểm kiểm tra, Nhà máy 1 (VA) đang tạm dừng hoạt động sản xuất từ ngày 03/8/2023 (*Cơ sở đã có Văn bản số 091/2023/HOCV/CP ngày 31/7/2023 về việc tạm dừng hoạt động sản xuất nhà máy 1 (VA) từ ngày 03/8/2023*); Nhà máy 2 (VB) đang hoạt động sản xuất bình thường.

- Cơ sở đã lắp đặt 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động chung cho 02 hệ thống xử lý nước thải sản xuất. Hệ thống được đặt sau bể điều hòa (bể số) của Cơ sở và đã đi vào hoạt động từ năm 2017, có camera theo dõi, giám sát, thiết bị lấy mẫu tự động theo quy định và được truyền trực tiếp dữ liệu của 06 thông số (lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; pH; nhiệt độ; COD; TSS; amoni) về Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

7. Yêu cầu, kiến nghị

Yêu cầu Chủ cơ sở tiếp tục thực hiện các nội dung sau:

- Yêu cầu Cơ sở tiếp tục thực hiện các yêu cầu tại Giấy phép môi trường số 1630/GPMT-UBND ngày 26/10/2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội, các nội kết của Cơ sở trong Giấy phép môi trường và các quy định hiện hành về bảo vệ môi trường;

- Vận hành thường xuyên, liên tục các công trình xử lý nước thải, khí thải tại Cơ sở; nước thải sinh hoạt sau xử lý đảm bảo các thông số quy định đầu vào theo thỏa thuận được đấu nối với chủ đầu tư hạ tầng KCN Thăng Long; nước thải sản xuất, khí thải đảm bảo sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật cho phép trước khi thải ra môi trường tiếp nhận theo quy định.

- Tiếp tục đóng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định.

- Thực hiện quản lý chất thải theo đúng quy định pháp luật, cụ thể:

+ Quản lý chất thải sinh hoạt theo quy định tại Khoản 3, Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 58, 59 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 26 mục 2 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và mục 3 chương IV Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

+ Quản lý chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 3323/QĐ-BTNMT ngày 01/12/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi Sở Tài

nguyên và Môi trường Hà Nội, Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội, UBND huyện Đông Anh trước ngày 15/01 hàng năm.

- Việc cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thực quyền sử dụng, thu hồi Giấy phép môi trường, thẩm thẩm theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo để Công ty TNHH Hoya Glass Disk Việt Nam biết và thực hiện theo quy định./

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Mai Trọng Thái

Nơi nhận:
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- PGĐ Sở Mai Trọng Thái;
- UBND huyện Đông Anh;
- Công ty TNHH Hoya Glass Disk VN (để thực hiện);
- Lưu: VT, CCBVMT.

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

BIÊN BẢN KIỂM TRA
Giám sát hệ thống quan trắc tự động, liên tục của Hệ thống xử lý nước thải – Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam.

Thực hiện chỉ đạo của UBND Thành phố tại Văn bản số 4156/VT-NNMT ngày 02/4/2025 về việc tăng cường công tác truyền nhận và kiểm soát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục; Văn bản số 1318/SNNMT-QLMT ngày 16/4/2025 về việc rà soát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Hôm nay, ngày 20/5/2025, Đoàn kiểm tra - Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội kiểm tra, giám sát hệ thống quan trắc tự động, liên tục tại Hệ thống xử lý nước thải - Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam.

- Địa chỉ: Khu J3,4 Khu công nghiệp Thăng Long, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội;

- Cán bộ phụ trách công tác quan trắc tự động, liên tục:

+ Bà Tô Thị Trang, Phó phòng kỹ thuật, Điện thoại: 0903.413.006;

+ Bà Vũ Thị Bích Yên, Phó giám đốc bộ phận môi trường; Điện thoại: 0906.255.002;

I. Thành phần tham dự:

1. Đại diện Đoàn kiểm tra - Sở Nông nghiệp và Môi trường

+ Ông Đỗ Tiến Trung, chuyên viên phòng Quản lý môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

+ Ông Phạm Trung Tuyến; chuyên viên phòng Quản lý môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

+ Ông Nguyễn Xuân Nhất Nam; chuyên viên phòng Quản lý môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội;

+ Bà Vũ Lê Hoàng Anh; cán bộ phòng khai thác dịch vụ, Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường Hà Nội.

2. **Đại diện Cơ sở được kiểm tra:**

+ Nguyễn Trần Đức, Giám đốc kỹ thuật sản xuất – Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam;

+ Bà Tô Thị Trang, Phó phòng kỹ thuật;

- Bà Vũ Thị Bích Yên, Phó giám đốc bộ phận môi trường;

II. Nội dung kiểm tra:

1. Kiểm tra, giám sát Hệ thống quan trắc tự động, liên tục của các cơ sở sản xuất, kinh doanh;

2. Trình cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường về Quan trắc tự động, liên tục theo quy định pháp luật.

III. Kết quả kiểm tra:

1. Tình hình chấp hành pháp luật về quan trắc, giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

Theo báo cáo, Trạm quan trắc giám sát tự động đối với nước thải của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam có công suất 14.640 m³/ngày đêm.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung được xác nhận hoàn thành việc quan trắc môi trường tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Văn bản số 545/TTCNTT-KTDV ngày 16/10/2023 của Trung tâm Công nghệ Thông tin Tài nguyên môi trường Hà Nội với các chỉ tiêu: pH, TSS, Nhiệt độ, COD, Amoni, lưu lượng nước thải đầu vào (06 nguồn nước thải đầu vào) và lưu lượng nước thải đầu ra. Dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục truyền số liệu ổn định về Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội từ tháng 10/2023 đến nay.

Công ty đã được UBND thành phố Hà Nội cấp giấy phép môi trường số 1858/GP-UBND ngày 28/10/2022.

Công ty đã thực hiện kiểm tra định kỳ, test 3A, ghi sổ nhật ký.

Tại thời điểm kiểm tra, trạm quan trắc giám sát môi trường tự động, liên tục đối với nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của lỗi tại các nội dung như sau:

- Đơn vị chưa ghi sổ nhật ký vận hành và sổ bảo dưỡng bảo trì.

2. Yêu cầu

- Đề nghị Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam vận hành ổn định Hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường theo quy định của pháp luật.

- Ghi riêng sổ nhật ký vận hành và sổ bảo dưỡng bảo trì thiết bị theo quy định Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Cung cấp tài khoản và mật khẩu của Datalogger theo quy định tại khoản 4 Điều 39 Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

- Công ty TNHH HOYA GLASS DISK Việt Nam tiếp tục vận hành Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục ổn định, kiểm định, hiệu chuẩn, thực hiện chế

đề báo cáo theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường và các quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Báo cáo theo yêu cầu của đoàn kiểm tra trước ngày 30/5/2025

IV. Ý kiến của Cơ sở được kiểm tra:

Nhất trí với ý kiến của đoàn kiểm tra.

Biên bản lập hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, được lập thành 03 bản, có 03 trang tại nơi làm việc. Đoàn kiểm tra giữ 02 bản, Cơ sở giữ 01 bản, được đọc lại cho những người tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên./.

Đại diện cơ sở

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trần Thảo

Đại diện Sở Nông nghiệp Môi trường

Đỗ Tiến Trung

PHỤ LỤC II: HÓA ĐƠN ĐIỆN, NƯỚC, HỢP ĐỒNG CHẤT THẢI

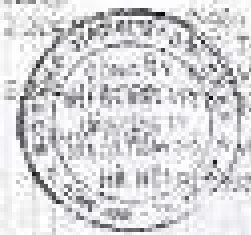

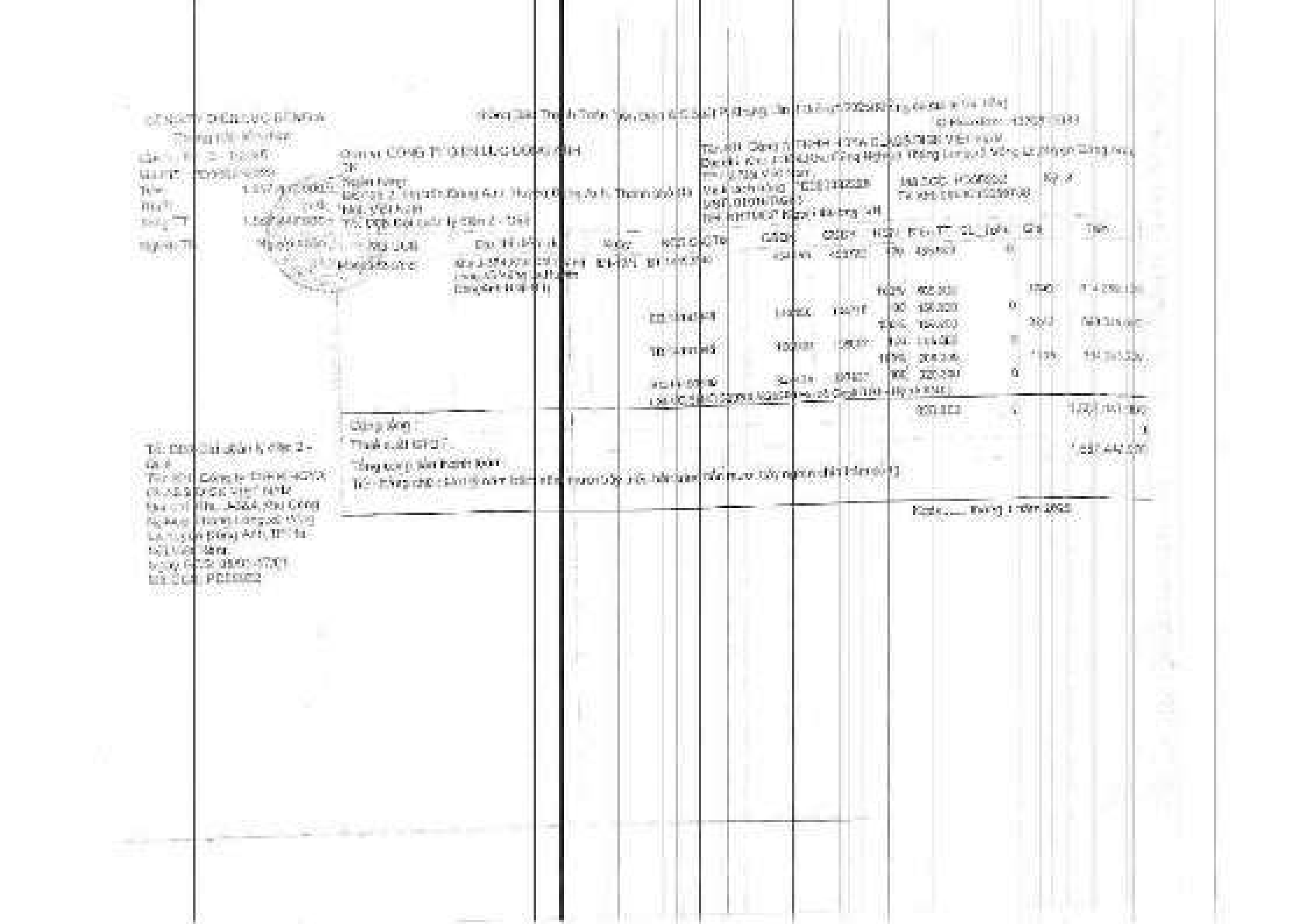

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo tiền điện

Kỳ: 1 - Kỳ 3 - 10/2025

Mã KH: PD0300082223

Tiền: 291.053.200

Thuế:

Tổng TT: 291.053.200

Người Tiế

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tên:

Người nộp:

Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tên cửa hàng: Đội quản lý điện 2 - Cuối

Mã GCS: [illegible]

Địa chỉ điểm đo: Khu J-3A, Khu CN Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Hà Nội

Mã số thuế: [illegible]

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3A, Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng: PD0300082223 Mã SGC: PD08033 Kỳ: 3

Sổ: 010-3/10/03 TK KH: 0961000038706

Bình kỳ IFMCP Ngoại Thường VN

Chỉ số	Hệ số	Điện TT	SL Tiêu	Giá	Tiền
[illegible]	[illegible]	[illegible]	0		
		100%	60.700	3749	198.301.200
CD 5419658	1417/8	144000	100	35.200	0
		100%	35.200	3942	116.116.800
13.1419384	139082	139180	100	27.900	0
		100%	27.900	1135	31.650.300
VC.1419349	327037	326967	100	57.000	0

(Giá/CSL: 5700/146200 Hệ số Công 0,00 - Hệ số Hao)

		196.500	0	291.053.200

Cộng Công

Thuế suất GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán

Viết bằng chữ: Hai trăm chín mươi mốt triệu không trăm năm mươi ba nghìn hai trăm đồng

291.053.200

Ngày..... tháng 1 năm 2025

Số: Đội-Đội quản lý Điện 2 - Cuối

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3A, Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày: 10/01-31/01

Mã SGC: PD08033

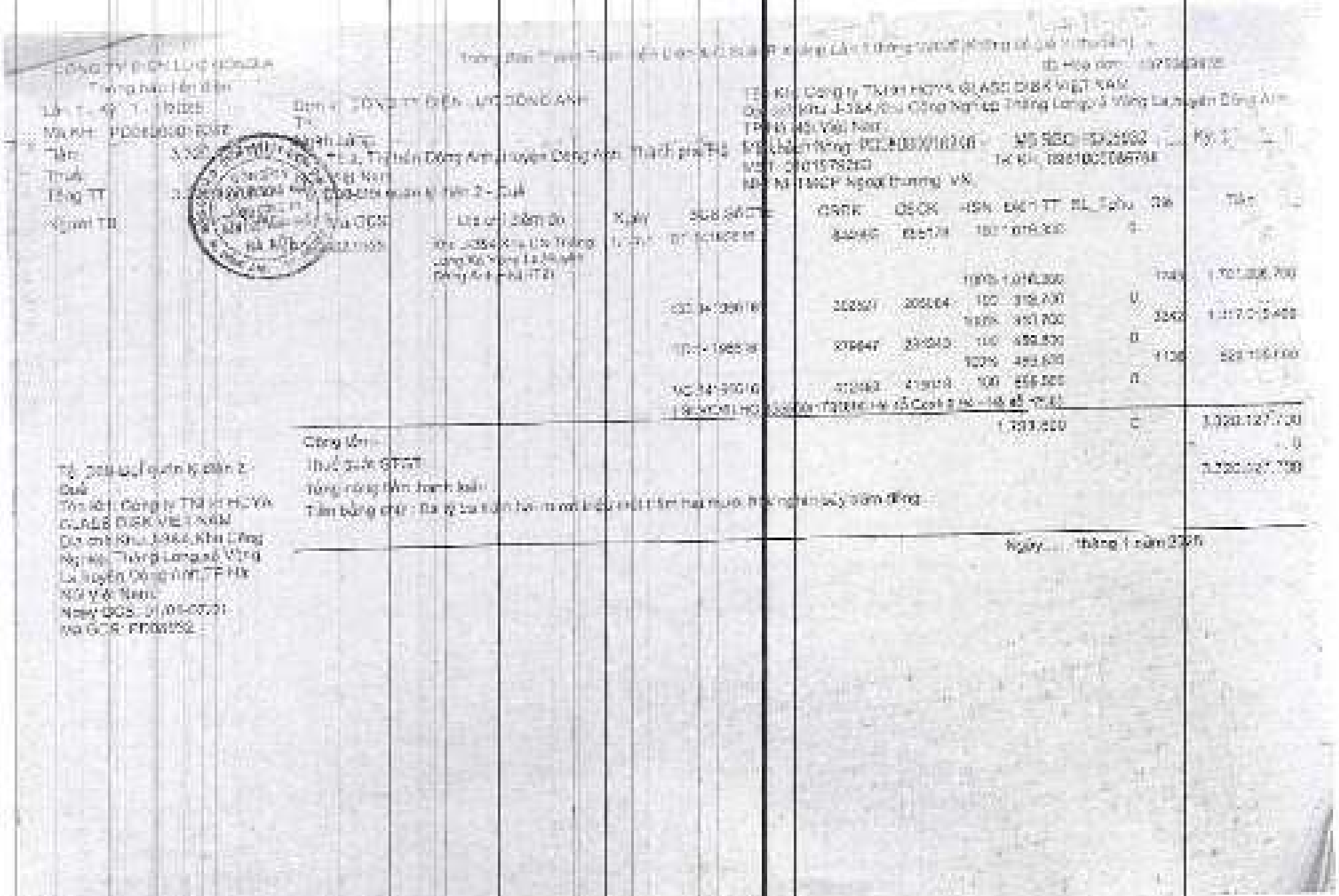

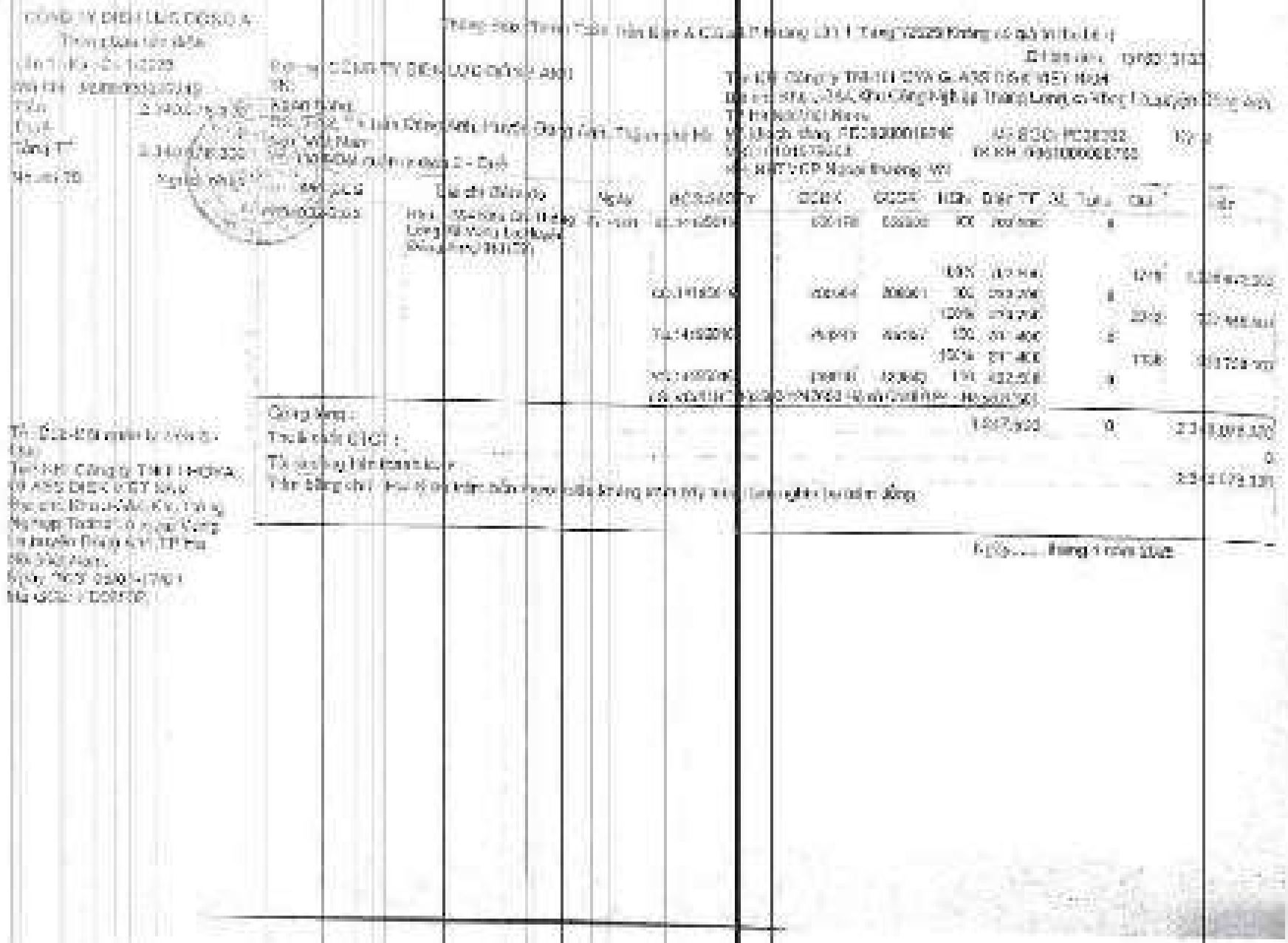

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo tiền điện

Kỳ: 3 - 10/2025

Mã KH: PD0838010748

Tiền: 433,606,500

Thuế:

Tổng TT: 433,606,500

Người nhận:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Địa chỉ: Khu 2, Thị trấn Đồng Anh, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã KH: PD0838010748

Mã số thuế: 0101234567

Kỳ: 3

Từ ngày 01/10/2025 đến 31/10/2025

STT	Chỉ số cũ	Chỉ số mới	Hệ số	Sản lượng (kWh)	Đơn giá (đồng/kWh)	Thành tiền (đồng)
1	882,450	1,007,950	1	125,500	1,725	216,487,500
2	1,205,310	1,289,310	1	84,000	1,725	144,900,000
3	2,073,570	2,177,720	1	104,150	1,725	179,708,750
4	3,421,980	3,480,980	1	59,000	1,725	101,775,000
5	4,512,640	4,618,940	1	106,300	1,725	183,367,500
6	5,330,210	5,418,210	1	88,000	1,725	151,800,000
7	6,104,880	6,218,880	1	114,000	1,725	196,650,000
8	7,250,330	7,318,330	1	68,000	1,725	117,300,000
9	8,001,450	8,126,450	1	125,000	1,725	215,625,000
10	9,120,770	9,188,770	1	68,000	1,725	117,300,000
11	10,050,000	10,188,000	1	138,000	1,725	238,050,000
12	11,200,540	11,318,540	1	118,000	1,725	203,550,000
13	12,080,000	12,188,000	1	108,000	1,725	186,300,000
14	13,150,220	13,318,220	1	168,000	1,725	289,800,000
15	14,000,000	14,188,000	1	188,000	1,725	324,300,000
16	15,220,000	15,318,000	1	98,000	1,725	169,050,000
17	16,000,000	16,188,000	1	188,000	1,725	324,300,000
18	17,100,000	17,218,500	1	118,500	1,725	204,412,500
Cộng				2,513,500		4,334,678,750
Giảm trừ						0
Tổng cộng phải thanh toán						433,606,500

Tổng cộng (viết bằng chữ): Bốn trăm ba mươi ba triệu sáu trăm linh sáu nghìn năm trăm đồng chẵn.

Ngày 01 tháng 11 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

Trần Văn Đức

Giám đốc

Lê Quang Hải

Từ: Điều độ viên ký điện 2 - Cua

Tới: Đ/c Công ty TNHH HONYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

Ngày GCS: 01/11/2025

Mã GCS: PD083932

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo tiền điện

Thông Báo Thanh Toán Tiền Điện & C.S.D.V Khách Lần 1 tháng 2/2021(Không có giá trị thu tiền)

Lần: 1 - Kỳ: 1 - 2/2021

Mã KH: PD28.0402736

Tiền: 2.045.[illegible]

Thuế: [illegible]

Tổng TT: 2.045.[illegible]

Người TB: [illegible]

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tổ:

Ngân hàng:

ĐC: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Số điện thoại:

Địa chỉ: Xã Vân Nam

Kỳ: 2 Tháng 2 Năm 2021 - Đợt 2 - Quý

ID Hóa đơn: 1[illegible]

Tên KH: Công ty TNHH HEVEA GLASS BIEK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-384,Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Võng La,huyện Đông Anh, TP Hà Nội,Việt Nam.

Mã Khách hàng: PD[illegible] Mã SoC: PD[illegible] Kỳ: 1

MST: 0[illegible] TK KH: 0[illegible]

NH: NH TMCP Ngoại thương VN

Mã Công tơ	Địa chỉ lắp đặt	Ngày	Chỉ số CT	CSDK	CSCK	HSN	Điện TT	Số Tgian	Giá	Tiền
[illegible]	Thửa: Khu J-384,Khu CN Thăng Long,Xã Võng La, Huyện Đông Anh,TP Hà Nội	1/2-1/2	BT: [illegible]	453660	453963	100	303.000	3		
			CĐ: [illegible]	140671	140841	100	157.100	0		
			TĐ: [illegible]	195330	295309	100	157.100	0		
			VC: [illegible]	333801	333790	100	256.300	0		
[illegible]	Thửa: Khu J-384,Khu CN Thăng Long,Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Hà Nội	1/2-1/2	BT:[illegible]	0	0	100	0	0		
			CĐ:[illegible]	0	0	100	0	0		
			TĐ:[illegible]	0	0	100	0	0		
			VC:[illegible]	0	0	100	0	0		
[illegible]	Thửa: Khu J-384,Khu CN Thăng Long,Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Hà Nội	1/2-1/2	BT:[illegible]	0	3645	100	244.500	0		
						100%	425.000		1[illegible]	1.283.665.[illegible]
			CĐ:[illegible]	0	668	100	08.000	0		
						193%	152.108		1[illegible]	838.830.223
			TĐ:[illegible]	0	1191	100	119.100	3		
						300%	240.[illegible]		1[illegible]	369.[illegible].230
			VC:[illegible]	0	1882	100	191.200	0		
			[illegible]							

Mã CCS	Địa chỉ đến ngày	Ngày	BCS Số kỳ	CSCK	CSCK	HSN	Điện TT	SL_tang	Giá	Tiền
Cộng tăng							1.104.800	0		2.640.152.000
Thuế suất 0%(*)										0
Tổng cộng tiền thanh toán										2.640.152.000

Tổng tiền bằng chữ : Hai tỷ sáu trăm bốn mươi triệu một trăm năm mươi hai nghìn chín trăm đồng

Ngày.....tháng 2 năm 2026

Tổ: DGB-Đội quản lý thiết 2 -
Đội
Tên Kh: Công ty TNHH Hợp Đồ
GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu 3-TNK Khu Công
Nghiệp Thăng Long, Xã Việt N
Là huyện Đông Anh, TP Hà
Nội Việt Nam.
Ngày GCS: 01/02/2026
Mã CCS: PD03034

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG A

Tháng báo: Kho điện

Kỳ: 1 - Kỳ 2 - 2/2025

Mã KH: PD0203622

Tên:

Địa:

Tổng TT:

Bằng chữ:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

TK:

Địa chỉ: Đội 2, Đội Điện Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: [illegible]

Địa chỉ: Đội quản lý điện 2 - Quế

Tổng Sản Lượng Tiêu Thụ & C.S.Số Tháng 1 Năm 1 tháng 2/2025(Đồng có giá trị thu tiền)

ID Hợp đồng: 0379643569

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-384 Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội Việt Nam

Mã sách hàng: PD0203622 Mã SGC: PD39602 Kỳ: 2

MST: 0101975252 TK KH: 0961003636788

Ân hàng: NHTMCP Ngoại thương VN

Địa chỉ điểm đo	Kỳ	CS cũ	CS mới	Tổng	CSCK	CSDK	HSN	Đơn giá TT	% Tổn hao	Giá	Tiền
Khu J-384 Khu CN Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,TP HNội	42.1/02	0	1.200		7284	7444	100	483.500	0		
							100%	483.500		1748	863.961.100
				TD.2001669	3587	3587	100	143.200	0		
							100%	143.200		3342	478.633.400
				TC.2001669	3311	3311	100	710.000	0		
							100%	710.000		1738	1.234.380.000
				TC.2001669	3832	3832	100	228.800	0		
				[illegible]							
Cộng tổng:								849.000	0		1.587.750.000
Thuế suất GTGT:											0
Tổng cộng tiền thanh toán:											1.587.750.000

Tổng số tiền viết bằng chữ: [illegible]

Ngày ... tháng 2 năm 2025

Tổ: 208 Đội quản lý điện 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-384 Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội Việt Nam

Ngày: 06/02 - 06/02 17:02

Mã GCS: PD04603

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH ĐỊNH

Thông báo tiền điện

Kỳ 1 - Kỳ 1 - 2/2021

Mã KH: PC0802222

Tổng: 1.809.515.310

Thuế:

Tổng TT: 1.809.515.310

Người TH:

Thông báo Tiền điện Kỳ 1 - Kỳ 1 - 2/2021 (Không có giá trị thu tiền)

ID Hóa đơn: 1287273169

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH ĐỊNH

TK:

Ngân hàng:

CC Tổ 2, Thị trấn Đông Phú, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phú

Kỳ: Một Năm

Từ: 01/01/2021 Đến: 31/01/2021

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J36 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Vĩnh La huyện Đông Anh

TP Hà Nội, VN Nam

Mã Người Nộp: PD0802222 Mã SCC: PD08822 Kỳ: 1

Mã KH: 010 539223 TK KH: 0801000085708

Nội dung: NAMTMDP Ngoại thương VN

Chỉ số đến đo	Mã số	BCS 3G/4G	CSCK	CSDK	HSN	Điểm TT	SL_Tuần	Giá	Tiền
				7364	7466	100	938.100	0	
						100%	938.100	1742	341.380.640
				3260	4121	100	138.720	0	
						100%	861.300	2242	548.298.600
				2310	6784	100	941.300	0	
						100%	941.300	1120	294.176.640
				6110	8825	100	2702.400	0	

Cộng dòng:

Thuế suất GTGT:

Tổng cộng tiền thanh toán

Bằng chữ: Một tỷ tám trăm linh chín triệu năm trăm mười lăm nghìn ba trăm mười đồng

	962.700
	0
	1.809.515.310
	0
	1.809.515.310

Ngày ... tháng 2 năm 2021

TA: 036-Phòng Kinh doanh số 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J36 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Vĩnh La huyện Đông Anh TP Hà Nội, VN Nam

Ngày GCS: 16/02-28/02

Mã GCS: PD08822

Hàng hóa Thành Tiền Tiền Giảm & Chiết Khấu Không Lần 1 trang2/2/25Không có giá in thử bộ 1

ID Hóa đơn: 1329539039

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

K:

Ngân hàng:

Đ/C: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà

Mã số thuế:

Số tài khoản:

Tổng TT: 4.424.656.800

Người TT:

Đến 2 - Chức

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ KH: J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,

Mã số thuế: 0101573063

Mã KH: PD0100016205 Mã SGD: PD06932

TK KH: 0931000096278

Kỳ: N=TRƯỚC Ngày thường VR

Mã SCS	Địa chỉ điểm đo	Ngày	RCS SSCT	CSDK	CSCK	HSN	Điểm TT	SL_TTNV	Giá	Tiền
	Khu J-3,4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,Hà Nội	T2-TT	GT 14155515	663458	667928	100	1.360.100	0		
						100%	867.900		1.940	1.683.837.000
			CD 14139618	233010	233845	100	418.200	0		
						100%	415.200		3.042	1.329.315.840
			TD 14155515	287772	290887	100	610.900	0		
						100%	610.900		1.026	693.905.400
			VI 14139618	424483	430185	100	871.300	0		

(CÔNG HỢ: GT14155515 đến CS cuối 0.0% Hệ số K=31

2.997.300 0 4.424.656.800

0

Cộng tổng 4.424.656.800

Thuế suất GTGT:

Tổng tiền thanh toán:

Lời nhắn khác: Đối tượng khách hàng: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Ngày ... tháng 2 năm 2025

Tổ 7405-Đội quản lý Điện 2 - Đ...

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày ghi: 01/02/2025

Mã GCS: H1405833

Tổng Bức Thành Toán Tiền Điện & C.Suất Phòng Lần 1 tháng2/2025Không có gửi thư tiền

ID Hóa đơn: 0150647582

Đơn vị: CôNG TY ĐIỆN LỰC BẮC GIANG

TK:

Ngân hàng:

- Địa chỉ: Tổ 2 - Thị trấn Đồng Anh - Huyện Đông Anh - Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0100100079

- Tổ: 0202-Đội quản lý điện 2 - Quế

Tên: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Võng La, huyện Đông Anh TP Hà Nội VIỆT Nam

Mã Khách Hàng: PD0600016206 Mã SDC: 1366882 Kỳ: 2

MST: 0101579283 TK Khi: 0931000387768

Hình thức TT: Ngoại thương VN

Mã CTS	Địa chỉ đặt đo	Ngày	Số cũ	Số mới	CSSX	CSCK	HSN	Điện TT	SL_Thu	Giá	Tiền
[illegible]	Khu J-3&4 Khu CN Thăng Long Xã Võng La Huyện Đông Anh Hà Nội	02/12/	87 141966	[illegible]	879136	884853	100	791.300	0		
							100%	725.300		1764	1.281.549.336
			00141966	[illegible]	872443	874736	300	886.800	0		
							100%	886.800		3342	990.697.200
			TD 141966	[illegible]	2914681	2920880	100	31.400	0		
							100%	31.400		1144	35.921.600
			KD 141966	[illegible]	433185	437737	100	455.200	0		

; SL/CS LHD 433 931 [illegible] Hệ số Cos 1.0 34 Hệ số KHD1

1.241.300 0 2.292.168.136

Cộng tổng

Thuế suất GTGT :

Tổng cộng Số tiền toán :

Tiền bằng chữ : Hai tỷ [illegible] chín trăm bảy nghìn [illegible] đồng 2.293.097.336

Ngày ... tháng 2 năm 2025

Tổ Điện 0 Quản lý điện 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long Xã Võng La Huyện Đông Anh TP Hà Nội VIỆT NAM

Mã số thuế: 0100100079

Mã SDC: 1366882

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo lần đầu

Kỳ: 3 - 3/2025

Mã KH: PD0801210216

Tiền: 2.572.213.400

Thuế:

Tổng TT: 2.572.213.400

Ngày TB:

Đơn vị: CÔNG TY TNHH ĐIỆN LỰC KHU VỰC ANH

TK:

Ngân hàng:

Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đồng Anh, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội

Điện thoại:

Tổ: CCS-Đội quản lý điện 2 - Cục

Mã CCS: PD08802-0035

Địa chỉ lắp đặt: Ngày: BCS ĐGCS:

Công ty TNHH KOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 364,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đồng Anh,

Tổ: [illegible]

MB thanh toán: PD0802000147467 Mã ECC: PD0802

MST: 0101879283 TK KH: 3481000099067

NH: BIDV-CNP Nghệ Hưng VN Kỳ: 3

Chỉ số	CSDK	CSCK	Hệ số	Đơn giá	TT	SL_giảm	Giá	Tiền
CĐ:14185919	684332	690078	100	1.164.400	0			
			1000	282.400		1148	1.345.660 đ	
CĐ:14185919	214716	282330	100	1.164.400	0			
			1000	284.400		3847	839.000 đ	
TĐ:14185919	282330	302497	100	341.200	0			
			1000	341.200		7156	387.600 đ	
VC:14185919	437737	443731	100	341.200	0			

[illegible]

		13.994	0

Cộng kỳ:

Thuế GTGT:

Tổng cộng: Hai tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu hai trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng

Ngày ..... tháng 2 năm 2025

Tổ: CCS-Đội quản lý điện 2

Cục

Tên KH: Công ty TNHH KOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 364,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đồng Anh,TP Hà Nội,Việt Nam.

Ngày CCS: 18/02/2025

Mã CCS: PD0802

Tháng Báo Thanh Thép Tấm Dịch S C Suất P.K Long Lan * Inan(3)(Bản) (Không có giá - Nội Bộ)

Thường báo Lần đến

Lần 1 Kỳ 1 - 31/2026

Mã KH: PD0900307778

Tên:

Thời:

Tổng TT

Xuất Tại

Lưu ý: Công TY DIỆN LỰC DƯƠNG ANH

TK:

Ngân hàng:

ĐC: cổ a, Thị trấn Long Anh, Huyện Đăng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TS: DC6-Đường 2 - Đức

Mã CCS: 2500(3)(1015

Địa chỉ Cảm Tú

Khu 3,354 Km 8 Thăng Long Đại Đăng La Hà Nội (Khu Khu HNP 11)

Ngày 01/01/2026

Đơn vị: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 3,354 Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Đăng La, Huyện Đăng Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

MST: 0901570263

Mã SSC: PD08922

TK Nợ: 0261001234567

Kỳ 1

Mã CCS	Mục chi Cảm Tú	Ngày	Đơn giá	CSPK	CSCK	HSK	Đơn TT	TL_Thưu	Thuế	Tổng
2500(3)(1015	Khu 3,354 Km 8 Thăng Long Đại Đăng La Hà Nội (Khu Khu HNP 11)	01/01	DT.2001(0)(3)	12795	18456	100	365.700	0		
						10%	329.100		10%	642.995.007
			CD.2(3)(0)(6)	4128	5208	100	119.200	0		
						95%	113.800		5%	378.237.200
			TD.3(0)(1)(8)(2)	6258	7938	100	181.193	0		
						100%	181.193		10%	181.206.000
			VC 3(0)(4)(8)	1535	11284	100	264.000	0		
			(SLVC) Hỗ trợ Vận chuyển Hà Nội 01/01 - Hà Nội							
							540.850	0		1.208.682.700

Cộng tổng :

Thuế suất GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán :

Viết bằng chữ : Một tỷ hai trăm linh tám triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm đồng

Ngày ..... tháng 1 năm 2026

TS: DC6-Đường 2 - Đức

Tên Khách hàng: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 3,354, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Đăng La, Huyện Đăng Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày CCS: 01/01/2026

Mã CCS: PD08922

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

Tổng Giá trị thanh toán

Lần * - Kỳ: 2 - 202025

Mã KH: PD0602022228

Tên:

Thuế:

Công TT:

Người TB:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

TK:

Ngân hàng:

Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Kỳ: 1 - Tháng 2 - Quý 1 - Năm 2025

Mã GCS:

Địa chỉ dùng điện: Khu J-354 Khu Công Nghiệp Thăng Long Mở Rộng Xã Mai Lâm Huyện Đông Anh TP Hà Nội (NKHT)

Ngày: 01/02/2025

BCS Cũ	BCS Mới	Hệ số	Điện TT	SL	Tổng	Giá	Tiền
	1400	2100	100	544.500	0		
			100%	544.500		1749	952.330.500
CC222 (999)	1298	4954	100	1.965.600	0		
			100%	1.965.600		3242	6.371.185.200
TB 20019993	7359	9551	100	219.600	0		
			100%	219.600		1196	262.641.600
VC 24819993	11365	15080	100	369.600	0		

(SLVC25 HC [illegible] Cos=0.83 - Hệ số=0.83)

Cộng tổng: 3.041.200 0 1.725.350.500

Thuế suất GTGT: 0

Tổng cộng tiền thanh toán: 1.725.350.500

Tiền bằng chữ: Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu ba trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng

Ngày ... tháng 2 năm 2025

Đội: 338-Đội quản lý điện 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-354,Khu Công nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam

Ngày GCS: 08/03-17/03

Mã GCS: FD03532

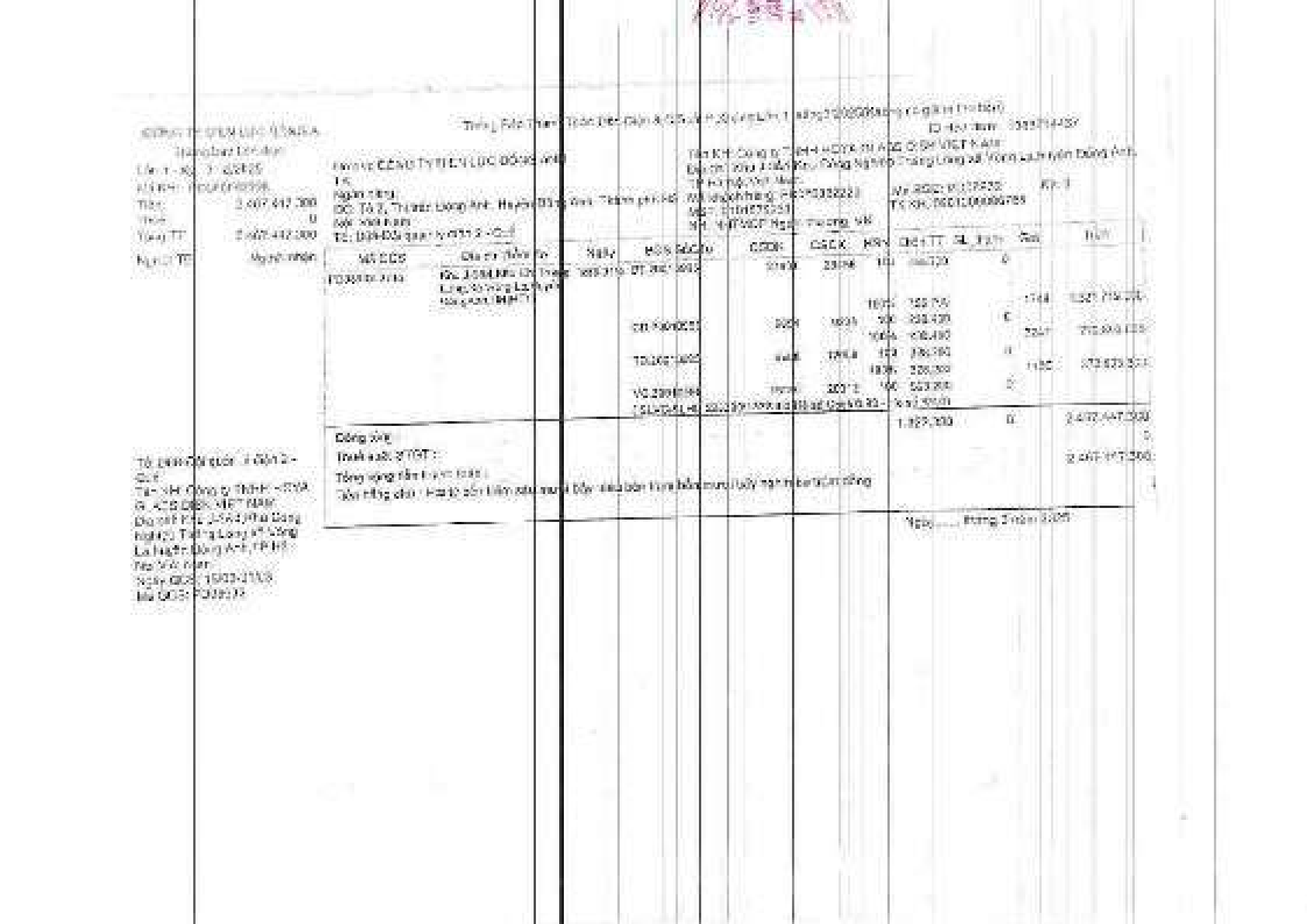

Mẫu Tờ khai ...

...TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Tổng hợp tiền điện

Tổng Bảo Thanh Xuân tiền điện & C SUN RKHoa) Lần 1 tháng 3/2025(Không có giá trị thanh toán)

Mã TT - By: 1 - 302025

Mã số: PD6800016246

Khách hàng: 10562...

Trạm: ...

Mã số thuế: ...

Người Tải: ...

ID Hóa đơn: 1562...

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thạnh Lương,Xã Vĩnh Lộc,Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh,Việt Nam

Mã khách hàng: PD6800016246 Mã DVQL: PD04502 Kỳ: 1

MST: 3102...

TK KH: 0031...

NH: SHBVN-CN Nguyễn Thương Hiền

Mã GCS	Địa chỉ đặt mua	Ngày	PCB SAC To	CSCK	CSCK	Hệ số	Sản lượng	Giá	Tiền
PD06[illegible]	Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thạnh Lương,Xã Vĩnh Lộc,Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh,Việt Nam	10-2/3	BT.24105840	6[illegible]76	987[illegible]	100	[illegible]		
						100%	[illegible]	1742	[illegible]
			DD.24105310	217243	216440	100	156.600	0	
						100%	156.600	1742	[illegible]
			TD.24105615	[illegible]	555820	100	521.200	0	
						100%	521.200	1742	[illegible]
			VC.24105210	442282	441637	100	225.100	0	
			[illegible]						

		903.900	1.625.698.480
Cộng tiền:			0
Thuế suất GTGT			1.625.698.480
Tổng cộng số tiền (gồm thuế):			

Bằng chữ: [illegible]

Ngày ... tháng 3 năm 2025

Địa chỉ: [illegible]

Tên Khách Hàng là: TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thạnh Lương,Xã Vĩnh Lộc,Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Ngày GCS: 24/02/2025

Mã GCS: PD06[illegible]

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Thông báo tiền điện

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

TK

Địa chỉ: Số 2, Đường Đồng Anh, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0100109106-026 quản lý điện 2 - Sudi

Kỳ: 2 - 3/2025

Mã KH: PD0800668599

Họ tên: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long Xã Võng La Huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam

Mã số thuế: 0101578000

Mã số thuế: PD0800668599

Mã BCC: PD08532

Tổ: 03F-Đội quản lý điện 2-Sudi

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam.

Ngày BCS: 05/03-17/03

Mã BCS: PD08532

Chỉ số	Ngày BCS	Điểm đo	Ngày	BCS/SoCTo	CSDH	CSCK	HSN	Đơn giá	BL_Tổng	Giá	Tiền
		Khu J-3&4,Khu CN Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,HN(HT)		07.20010639	18498	21601	100	544.000	0		
							35%	544.000		1749	952.320.500
				CD.230109[illegible]	0280	[illegible]	100	154.830	0		
							30%	154.830		3042	728.345.000
				EB.30010333	7300	7900	100	232.650	0		
							30%	232.650		1130	284.016.931
				VC.KKH.0865	11.845	15383	100	666.500	0		
				SLHC/SLHC.T2/KH/KH1230 Hệ số Quốc tế - Hệ số KHO							
								238.220	0		1.725.250.500
											0
											1.725.250.500

Cộng tiền:

Thuế suất GTGT:

Tổng tiền thanh toán:

Tiền bằng chữ: Một tỷ bảy trăm hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi nghìn năm trăm đồng

Ngày ... tháng 3 năm 2025

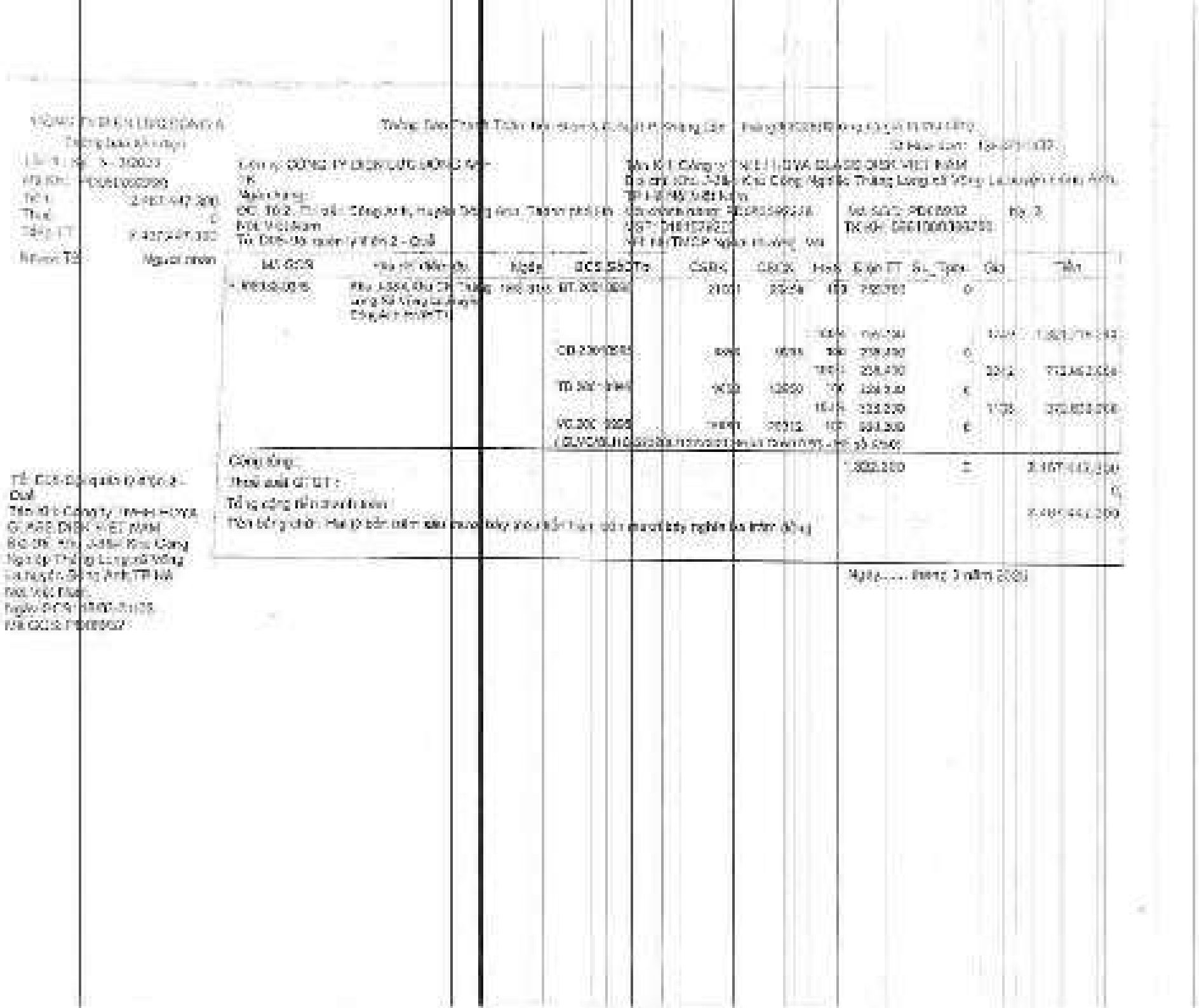

Lần 1 - Kỳ: 2 - 3/2026

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Vĩnh La huyện Đồng Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

MST: 0101672003

Mã KH	Tên	Thuế	Tổng TT	Ngày in	Mã GCS	Địa chỉ lắp đặt	Ngày	Số GCS kỳ trước	Số GCS kỳ này	Hệ số	Điện TT	SL Tuỳ	Giá	Tiền
PD0000000000					PD0000000000	Khu J-3&4 Khu CN Thăng Long xã Vĩnh La huyện Đồng Anh TP Hà Nội	03-02	01 14139695	14139695	1000	740.400	0		
										100%	740.400		1.694	1.254.957.600
						CD 14139696		318849	391849	100	213.400	0		
										100%	213.400		3242	692.256.300
						TD 14139616		303220	318220	100	315.000	0		
										100%	315.000		1155	363.825.000
						VC 14139618		449637	460637	100	469.200	0		
						(SLVC=SLTD 460637-303220=157300 Hệ số Cosfi 0.93 - Mã số KH)								
						Cộng tổng :					1.287.300	0		2.336.726.400
						Thuế suất GTGT								0
						Tổng cộng tiền thanh toán								2.336.726.400

Tổng số tiền viết bằng chữ: Hai tỷ ba trăm ba mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm đồng

Ngày ... tháng 3 năm 2026

TB: Đề nghị quý khách hàng kiểm tra kỹ thông tin trước khi thanh toán

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Vĩnh La huyện Đồng Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày GCS: 03/02/2026

Mã GCS: PD00000

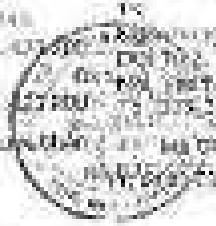

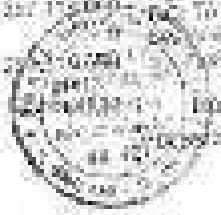

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Thông báo tiền điện

Kỳ 1 - Kỳ: Y - 4/2025

Mã KH: PD0N0063249

Tiền: 6[illegible]

Thuế: [illegible]

Tổng TT: 1.8[illegible]

Người TB: [illegible]

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI(KV)

TK:

Ngân hàng:

HC: TO.2, Th [illegible]

Ngày [illegible]

TK: Đội quản lý điện 2 - Cuế

Tên KH: Công ty TNHH - Glass DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 3-3E4 Khu Công Nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

MĐ: PD0N0063249 MS:[illegible] KS GCS: PD0N0052 Ký: 3

MBT: C1015[illegible] TK KH: 0[illegible]

NH: NHTMCP Ngoại thương VN

Địa chỉ Sổ/m dộ	Ngày	SCS SC CTĐ	CSĐK	CSCK	HSN	Đơn TT - SL Tgian	TỶ lệ	Tiền
Khu 3-3E4, Khu CN Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, Hà [illegible]	4/4-1/4	AT 200 [illegible]	333[illegible]	3[illegible]	[illegible]	166.700	0	
					100%	833.700	1040	972.915.330
		CD 3[illegible]	10441	17[illegible]	100	166.700	0	
					100%	101.700	3240	611.725.420
		TD 200 [illegible]	14037	17262	100	242.500	0	
					100%	344.500	1135	277.782.020
		VC 200 [illegible]	22[illegible]	23[illegible]	100	400.500	0	
		(SL VC S: HC [illegible] 302[illegible] Hệ số Coan 0.97 - 1/6 A Kh[illegible]						
Cộng tăng :						2[illegible]	0	1.862.432.730
Thuế suất GTGT :								0
Tổng cộng tiền thanh toán :								1.862.432.730

Tiền bằng chữ: Một tỷ [illegible] hai trăm hai mươi ba nghìn bốn trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm đồng

Ngày ... tháng 4 năm 2025

Tổ: Đội quản lý Điện 2 - Q.6

Tên KH: Công ty TNHH HOVA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 3-3E4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam

Ngày CCS: 03/04-17h[illegible]

Mã GCS: PD0N[illegible]

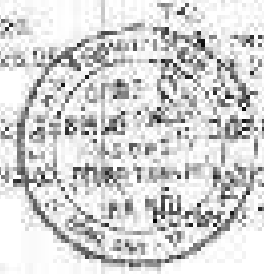

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG N

Trang báo lên đơn

Kỳ: Kỳ 2 - Tháng

Mã KH: PD0808810200

Tên:

Phát:

Tổng TT:

Người TH:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NH

TK:

Người mua:

Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đồng Anh, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà

Hình thức TT: TM/CK

Mã số thuế: PD0808810200

Số TK:

Đơn vị: Công ty TNHH HCVN Sản xuất Linh kiện ABS DIENLIC VIỆT NAM

Địa chỉ: KCN Khu J-3A, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Liên Hà, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0108579363

Mã khách hàng: PD0807911246

Số TK: 0361000558758

Kỳ: 2

Địa chỉ điểm đo	Ngày	BCS Sau	BCS Trước	CSCK	CSCK	HSN	Biểu TT	Số TT	Giá	Tiền
Km 3+500 Khu CN Thăng Long Xã Võng La Huyện Đông Anh HNHT2	8/4-12/4	51.161.000		194.033	120.033	100	720.000	0		
						167%	720.000		1549	1.227.228.000
		051.933.00		355.721	228.127	100	241.000	3		
						167%	241.000		3232	275.275.000
		73.149.516		512.377	379.669	100	313.000	0		
						167%	313.000		1125	391.273.000
		VC 14155316		912.76	451.228	100	455.100	0		
							1.278.200	0		2.401.181.400
										0
Cộng Khoản :										2.401.181.400
Thuế suất GTGT :										
Tổng cộng tiền thanh toán :										
Tiền bằng chữ : Hai tỷ bốn trăm linh một triệu một trăm tám mươi một nghìn bốn trăm đồng										

Ngày ..... tháng 4 năm 2026

Số: 208 Đối quản lý đ 6 T 2 -

Ghi:

Tên KH: Công ty TNH- HCVN

Cl: ABS DIENLIC VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3A, KN Công

Nghiệp Thăng Long Xã Võng

La,Huyện Đông Anh TP Hà

Nội,Việt Nam

Ngày 208: 08-04-17:04:

MS CKS: PD0807911

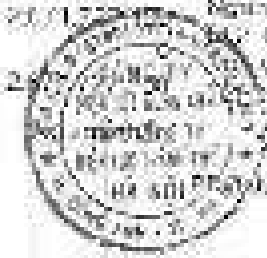

TỔNG CTY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Tổng Công ty Điện lực
Lần 1: Kỳ: 1 - 7/2025
Số KH: PC0600922225
Tên:
Thuế:
Tổng TT:
Người TB:

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BẮC GIANG
Tổ:
Ngày: tháng
Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Bồng Ải, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100100922
Số điện thoại: 0243 [illegible] Email: [illegible]

Địa chỉ điện áp: Khu 3,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội

Ngày: 10/7/25

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu 3,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam
Mã số thuế: PC0600922225 Mã CKH: PC06932 Kỳ: 1
MĐ: 0101579363 TK KH: 0931000689795
NH: NHTMCP Ngoại thương VN

Mã số CT	CSDK	CSCK	HSN	Điểm TT	SL Tiêu	Giá	Tiền
	42225	47702	100	164,400	0		
			100%	164,400		1749	340,225,800
	14400	18279	100	93,900	0		
			100%	93,900		3642	191,497,800
	19883	22902	100	83,900	0		
			100%	83,900		1936	98,018,400
	31912	33306	100	140,200	0		

Số tiền bằng chữ: Hai trăm bốn mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng chẵn

Cộng tổng:	842,200	0
Thuế suất GTGT:		629,741,800
Tổng cộng tiền thanh toán:		0
Tiền bằng chữ: Sáu trăm hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi mốt nghìn tám trăm đồng chẵn		629,741,800

Ngày ..... tháng 8 năm 2025

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BẮC GIANG
Tổ:
Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Bồng Ải, Huyện Đồng Anh, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: 0100100922
Số điện thoại: 0243 [illegible] Email: [illegible]

Tên: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC BẮC GIANG

Số/No: 1 HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày (Date) 19 tháng 05 năm

Liên 1 - Kế toán

Ký hiệu: PC/25E

Số: 0002228

Tiền hàng: 832.161.800

Thuế suất GTGT: 8%

Tổng TT: 898.735.800

Số tiền viết bằng chữ: Tám trăm chín mươi tám triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn tám trăm đồng

Người mua hàng

Người TE

Đơn vị bán hàng: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC KẠN

Mã số thuế: 4700101228

Địa chỉ: Số 2, Trần Đăng Ninh, Phường Nguyễn Thị Minh Khai, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại: 0209 3870 666 Số tài khoản: 102010001239 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Kạn

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,Xã Võng La,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam

Mã số thuế: 0101596262

Hình thức thanh toán: TM/CK

Số tài khoản: 0011004062228

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Điện năng giờ bình thường	kWh	1.000.000	1.500	1.500.000.000
2	Điện năng giờ cao điểm	kWh	500.000	2.500	1.250.000.000
3	Điện năng giờ thấp điểm	kWh	300.000	1.000	300.000.000

Cộng tiền hàng: 3.050.000.000

Thuế suất GTGT: 10%

Tổng cộng tiền thanh toán: 3.355.000.000

Số tiền viết bằng chữ: Ba tỷ ba trăm năm mươi lăm triệu đồng chẵn

Người bán hàng

Ngày 19 tháng 05 năm 2025

CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC ANH

Thông báo hóa đơn

Lần 1 - Kỳ 2 - 5/2025

Mã KH: PD0600000228

Tiền: 2.012.731.500

Thuế: 0

Tổng TT: 2.012.731.500

Người TB: Người nhận: Chức vụ: Nhân viên

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BẮC ANH

Địa chỉ:

Người nhận:

ĐC: Tổ 2, Thị trấn Bắc Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đơn vị quản lý điện: Đội quản lý điện 2 - Chi 6

Địa chỉ sử dụng điện: Khu J-16+, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-16+, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã KH: PD0600000228 Mã SGC: PD06032 Kỳ: 2

MST: 0101077302 TK KH: 0021001066765

KH/KHTN/CN: Người thường/ VN

Chỉ số cũ	Chỉ số mới	HSN	Điện TT	SL_Tuỳ	Giá	Tiền
47752	48882	30	181.890	0		
		100%	185.000		4710	219.641.000
19199	19325	70	85.148	0		
		100%	60.000		3242	212.675.000
63002	63435	100	28.203	0		
		100%	62.000		1442	88.910.000
60224	60515	100	178.100	0		
46162	32883	100	421.100	0		
		100%	421.100		1600	673.676.000
16105	17054	100	131.800	0		
		100%	131.800		3486	459.736.000
31099	33362	100	154.200	0		
		100%	154.200		1790	277.000.000
31315	31475	100	356.100	0		
			1.013.800	0		2.012.731.500

Tổng tiền: 2.012.731.500

Thuế suất GTGT: 0

Tổng cộng số tiền thanh toán: 2.012.731.500

Tiền bằng chữ: Hai tỷ không trăm mười hai triệu bảy trăm ba mươi mốn nghìn năm trăm đồng

Ngày ... tháng 5 năm 2025

Đơn vị: Đội quản lý điện 2 - Chi 6

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-16+, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Ngày GCS: 05/05/2025

Mã GCS: PD06032

CÔNG TY [illegible]

Thông tin hóa đơn

Lần [illegible]: 3 - 2025

Mẫu số: [illegible]

Ký hiệu: [illegible]

Tiền: 2.897.814.000

Thuế: [illegible]

Tổng TT: 2.897.814.000

Khách hàng: [illegible]

Thông tin hóa đơn điều chỉnh: Tên đơn vị bán: [illegible]; Mã số thuế: [illegible]; Địa chỉ: [illegible]; Số tài khoản: [illegible]; Điện thoại: [illegible]

Bên mua: CÔNG TY TNHH LUC ĐỒNG ANH

Tên đơn vị: [illegible]

Địa chỉ: [illegible]

Hình thức thanh toán: [illegible]

Số tài khoản: [illegible]

Đơn vị bán: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Võng La huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam.

Mã số thuế: 0106032223 Mã CQT: [illegible] Ký hiệu: [illegible]

MST: 2901570863 Tài khoản: 3561000256783

NH: CHTMCP Kiusai Thương Tín

Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Võng La huyện Đông Anh, TP [illegible]				
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]
CDJ3610685	1833	1	1.283.104.200	1.283.104.200
[illegible]	3844	1	168.844.000	168.844.000
[illegible]	1100	1	435.540.000	435.540.000
[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]

Cộng tiền hàng: 1.887.500 0 2.897.814.000

Thuế suất GTGT: 0

Tổng cộng tiền thanh toán: 2.897.814.000

Tiền bằng chữ: Hai tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu tám trăm mười bốn nghìn đồng chẵn.

Ngày ... tháng 3 năm 2025

Người chuyển đổi

Tổ [illegible]

Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4 Khu Công Nghiệp Thăng Long xã Võng La huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam.

Ngày ĐCS: 18/03/2025

Mã CQT: [illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Trang 1/2 Phiếu thu tiền điện kỳ 2 tháng 5 năm 2025

Mã KH: PD03900

Số: 1

Lần: 1 Kỳ: 2 - 5/2025

Mã KH: PD03900132410

Tên: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 384 Khu Công nghiệp Thăng Long xã Võng La huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam

Mã số thuế: 0106000018482

Mã SOC: PD03900

MST: 0101572853

TK KH: 0061003656758

NH: CHI NHÁNH NGÂN HÀNG TMCP Ngoại thương VN

Bên A: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

TK:

Ngân hàng:

Địa chỉ: Tổ 2 TT Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế: 0101572853

Địa chỉ sử dụng điện: Khu 2 - Quế

Tên sổ GCS	Địa chỉ sử dụng điện	Ngày	SCS/SSCTo	CSSK	CSCK	HSN	Điện TT	SL Tphu	Giá	Tiền
				18	2253	100	227.400	0		
						100%	227.400		1.739	827.772.600
CD 9910/3845	Khu 384/KCN 3K Thăng Long X3 Võng La,Huyện Đông Anh,HN(TS)	05/05	9910/3845	1	705	100	70.400	0		
						100%	70.400		3.209	226.336.600
TD 3901/2605				34	1047	100	101.300	0		
						100%	101.300		1.106	115.078.800
VC 4001/0605				16	1043	100	162.500	0		
							560.100	0		741.038.000

Cộng tổng

Thuế suất GTGT:

Tổng cộng tiền thanh toán:

Viết bằng chữ: Bảy trăm bốn mươi mốt triệu không trăm ba mươi tám nghìn đồng chẵn đồng

741.038.000

Ngày ... tháng 5 năm 2025

TĐ: DC9-Khu quế 1/ Phiên 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 384 Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam

Ngày GCS: 01/05-07/05

Mã GCS: PD03932

Lần 1 - Kỳ: 2 - 5/2025

Mã KH: PD0800010200

Tiền: 2.562.445.200

Thuế

Tổng TT 2.562.445.200

Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

TK:

Khối hàng:

Địa chỉ: Số 116, Đường Đồng Khởi, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: 0251-3822 999 Fax: 0251-3822 888

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J 3&4 Khu Công Nghiệp Trảng Long, xã Bình Trạch, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Mã khách hàng: PD0800010245 Kỳ GCS: PD08502 Kỳ: 2

Số: 0801578205 TK KH: 0961000345765

MST: 5700100200 Ngân hàng: VN

Thời điểm đọc	Ngày	BCS/DMTT	CSCK	CSCK	HSN	Điện TT	S_Tiêu	Giá	Tiền
Khu J 3&4 Khu Công Nghiệp Trảng Long, xã Bình Trạch, Tỉnh Quảng Ninh	4/5/25	BT:2001	2223	2223	1	194.000	0		
					100%	194.000		1.181	229.285.000
		TT:2001	755	1494	1	78.000	0		
					100%	78.000		3502	255.741.000
		TT:2001	1647	1697	1	72.000	0		
					100%	74.000		1139	84.286.000
		VC:2001	1543	2697	100	154.000	0		
KCN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai		BT:2001	4283	8939	100	649.000	0		
Khu J 3&4 Khu Công Nghiệp Trảng Long, xã Bình Trạch, Tỉnh Quảng Ninh									
					1000	547.000		503	1.109.750.000
		VC:2001	1846	3156	100	130.000	0		
					1000	130.000		3300	674.233.000
		TT:2001	2001	4018	100	203.000	0		
					1000	203.000		1150	331.000.000
		VC:2001	3827	5226	100	347.000	0		

(Khu CN Amata, Biên Hòa, Đồng Nai – Hệ số 100)

Cộng tiền:	1.317.000	0
Thuế suất GTGT:		
Tổng cộng tiền thanh toán:		

Tiền bằng chữ: Hai tỷ năm trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm đồng.

Ngày ..... tháng 5 năm 2025

Tel: 0251-3822 999 Fax: 0251-3822 888

Tên Khách hàng: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J 3&4 Khu Công Nghiệp Trảng Long, xã Bình Trạch, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Ngày GCS: 05/05/2025

Mã GCS: PD08502

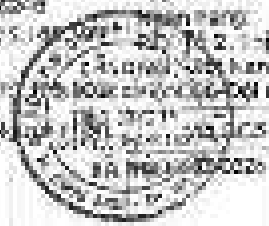

						8106	20694	100	1,077,623	0	
								100%	1,077,306		1633
								100	337,320	0	
						3188	6464	100%	337,320		3784
								100	460,000	0	
						4913	8974	100%	483,939		4190
								100	661,863	0	
						6228	13794				
									1,860,500	0	3,675,185,100
											0
											3,675,185,100

Cộng tiền:
Thuế suất GTGT:
Tổng cộng tiền thanh toán:
Tiền bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu một trăm tám mươi lăm nghìn một trăm đồng

Ngày ..... tháng 8 năm 2025

Thông báo Thanh toán Tiền điện kỳ 1 tháng 03/2025 (không có giá trị thu tiền)

ID thanh toán: 123456789

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI ĐIỆN A

Thông báo tiền điện

Kỳ 1 - Kỳ 1 - 03/2025

Mã KH: PE0500000229

Tên:

Địa chỉ:

Tổng TT:

Bằng chữ:

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI ĐIỆN A

Tổ:

Mã sổ sách:

Địa chỉ: Tổ 9, Tân Hưng Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Địa chỉ lắp đặt: Khu Đô thị Ecopark, Khu CN Tràng Duệ, Xã Tân Dân, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên

Ngày: 01/03/2025

Tên KH: Công TY TNHH HCYA GLASS DIER VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,

TP H: NỘI MỚI NHẤT

Mã đơn hàng: "DE0500000228 MÃ SỔC: PD00002 Kỳ: 1

MST:0101510553 TK KH: Số:0001000165

KH: CHI NHÁNH Ngoại thương VK

Chỉ số	Chỉ số	Hệ số	Điện TT	Số_Trừ	Giá	Tiền
82004	82512	100	447,800	0		
			100%	447,800	1835	821,617,000
15231	31122	100	120,000	0	5000	600,000,000
			100%	120,000		
37002	38400	100	140,700	0	1700	239,019,000
			100%	140,700		
45703	46570	100	320,843	0		
				867,333	0	1,660,636,000
						0
						1,660,636,000

Cộng tiền:

Thuế suất GTGT

Tổng cộng tiền thanh toán:

Viết bằng chữ: Một tỷ sáu trăm sáu mươi triệu sáu trăm ba mươi sáu nghìn đồng chẵn

Ngày ... tháng 03/2025

Tổ: 009-08 quản lý điện 2 - Dịch

Tên KH: Công ty TNHH HCYA GLASS DIER VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam

Ngày GCS: 01/03/2025

Mã GCS: PE0500001

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Tháng báo biểu 6 kn

Lần T - Kỳ: 3 - HKY22

Mã KH: PD0800022209

Tiền: 2.849.306.320

Thuế:

Tổng TT: 2.849.306.320

Người TB:

Ngày 6/7/2022

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tổ:

Ngân hàng:

Địa chỉ: Tổ 2, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội

Tổ 008 Đội quản lý điện 3 - Cuối

Địa chỉ lắp đặt cũ: Ngày BBG cũ/Tổ

Khu J-CN4, Khu CN Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội

Tổ 008 Đội quản lý điện 3 - Cuối

Trạm: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-CN4 Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam.

Ngày CCS: 18/07/2022

Mã CCS: PD008052

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-CN4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, TP Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng: PD0800022209

MST: 0101875263

Mã SDC: PD0800... Kỳ: 3

Hình thức TBCP: Ngoài thường Vhl

Số công tơ: 0801000060798

CSCK	CSCK	HSN	Đơn TT	SL_TrVu	Giá	Tiền
71077	81334	100	326.400	0		
			100% 836.176		1620	1.354.971.200
22572	23557	80	256.900	0		
		100% 326.500			2364	579.363.600
31084	32062	180	980.800	0		
		120% 980.800			1140	335.952.000
57078	57978	100	326.400	0		
				1.460.100	0	2.849.306.320

Cộng kỳ :

Thuế suất GTGT :

Tổng cộng tiền thanh toán :

Viết bằng chữ : Hai tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu ba trăm linh sáu nghìn ba trăm hai mươi đồng

Ngày ... tháng 8 năm 2022

Công Ty TNHH Điện Lực Bắc Ninh

Thông báo tiền điện

Lần 2 - Kỳ 1 - 8/2025

Mã KH: PB0800010240

Tiền:

Thuế:

Tổng TT:

Người TB:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC Hưng Anh

Tổng Bắc Thành Tuyến Tiền Điện & Cước Phương Liên 1 tháng 8/2025(Không có giá trị thanh toán)

ID Hóa đơn: 1800001237

Tên: CÔNG TY TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-384,Khu Công Nghiệp Hưng Long,xã Vũng La,huyện Đông Anh, TP Hà Nội Việt Nam

Mã GCS: PD08002 KH: 1

Mã khách hàng: PB0800010240

MST: 0101575263

TK KH: 8821000886268

Nội dung: NAP TIEN CT Ngoai Phuong Vn

Địa chỉ lắp đặt: Khu J-384,Khu CN Hưng Long,Xã Vũng La,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội

Ngày: 18/7/25

Mã GCS: 81200100E5

	CSĐK	CSCK	HSN	Điểm TT	SL_1phụ	Giá	Tiền
	22484	23133	100	305,200	0		
			100%	866,600		1633	1,336,961,580
CS:23012025	6598	6348	100	175,600	0		
			100%	173,600		2395	664,844,000
TD:24012025	6370	11434	100	241,800	0		
			100%	241,800		1188	287,312,000
KC:30012025	1864	18706	100	388,400	0		

(Mã TT: HC 24-08-2025 1 in Out 1 DK - Hà Lê Khánh)

Cộng tiền:

Thuế suất GTGT:

Tổng cộng tiền thanh toán:

Tiền bằng chữ: Một tỷ chín trăm ba mươi hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn năm trăm đồng

994,500 0 1,938,717,580

3

1,938,717,580

Ngày ... tháng 8 năm 2025

Tổ: 005-Đội quản lý điện 2 - Cuối

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-384,Khu Công Nghiệp Hưng Long xã Vũng La huyện Đông Anh TP Hà Nội Việt Nam.

Ngày GCS: 01/08 07:06

Mã GCS: PD08002

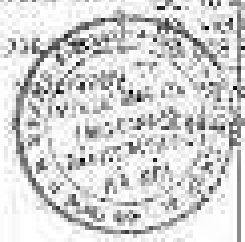

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo tiền điện

Lần 1 - Kỳ 3 - 6/2025

Mã KH: PD0000010240

Tiền: 3.655.068.303

Thuế:

Tổng TT: 3.655.068.303

Người TB:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

Tổ:

Khách hàng:

Địa chỉ: Số 2, Thị trấn Đồng Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổ: 2008-Đội quản lý điện 2 - Cụm

Địa chỉ sử dụng điện: Khu 364,Khu CN Thăng Long,Thị trấn Đông Anh,Huyện Đông Anh,TP Hà Nội(1-12)

Ngày 3625 Số/TT

Chỉ số	Hệ số	Điện TT	Tỷ lệ	Giá	Tiền
CSCK: 34403	CSDK: 42186	HSN: 100	Điện TT: 1.678.400	GL: 0	
		100%	1.678.400	1163	1.952.249.200
DD:2001/3625	30722	14982	100	333.800	0
		100%	333.800	2396	799.814.800
TC:2001/3626	14411	10637	100	462.800	0
		100%	462.800	1196	553.494.200
VC:2001/3627	27908	20836	100	593.300	0

(Giá CSDK:2/2/2025 Giá CSCK:1/3/2025 Hệ số Coef:1x1 Hệ số KG:1)

Cộng tiền:		1.473.053	0
Thuế suất GTGT:			
Tổng cộng tiền thanh toán:			

Tổ: 2008-Đội quản lý điện 2 - Cụm

Tên KH: Công ty TNHH HONG GLASS DEK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 364,Khu Công Nghiệp Thăng Long,xã Võng La,huyện Đông Anh,TP Hà Nội,Việt Nam.

Ngày GCS: 18/05-3625

MB GCS: Postpaid

Ngày ..... tháng 6 năm 2025

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo lần 2(e)

Kỳ: 1 - Kỳ 1 - 7/2025

Mã KH: PD0902202338

Tổng TT: 1.554.384.700

Bằng chữ: Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm đồng

Người TB

Kỳ sau thành tiền tiền điện & C.Suất P.Chung Cả tháng7/2025(Không có giá trị thu tiền)

ID Hóa đơn: 1337459867

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

MST: 2140448868

Địa chỉ: Số 1, Đường Đồng Anh, Xã Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Đại diện: Đội quản lý điện 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô J-364, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng: PD0902202338 Mã SGC: PD08932 Kỳ: 7

MST: 0100579283 TK KH: 0501000468769

NH: BHT VCP Ngân hàng TM

STT	Địa chỉ điểm đo	Ngày	BCS/SCTo	CSSK	CSCK	HSN	Điện TT	SL_Tplu	Giá	Tiền
	PT1-Khu J-364 Khu CN Thăng Long, Xã Thiên Lộc Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1/7	BT.20010695	31294	67851	100	455.700	0		
						100%	455.700		1853	335.298.100
			CD.28010695	28557	28564	100	142.700	0		
						100%	142.700		3358	464.994.600
			TD.20010695	76282	97260	100	196.800	0		
						100%	196.800		1193	234.782.800
			VC.20010695	57373	93585	100	221.400	0		
			(Bị VCK LHC: 0 1830(P)5923 Hệ số Cosh 0.99 - Hệ số K=0)							
							795.200	0		1.554.384.700
	Cộng tổng :									0
	Thuế GTGT :									1.554.384.700

Tổng cộng tiền thanh toán :

Tiền bằng chữ : Một tỷ năm trăm năm mươi bốn triệu ba trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm đồng.

Ngày..... tháng 7 năm 2025

Tổ: DCN05 quản lý điện 2 - Quế

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Lô J-364, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày GCS: 01/07 07GT

Mã GCS: PD08932

Thông Báo Thanh Toán Tiền Điện Khu Buôn Phường Lần 1 tháng7/2023,Khứng có g ái tí thu Nhỉ)

ID Hóa đơn: 1397452990

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A
Thông Báo Tiền Điện
Lần 1 - Kỳ 2 - 7/2023
Mã GH: PD0210057225
Tiền: 2.199.139.703
Thuế:
Tổng TT: 2.199.139.703
Người TB:

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH
TK: 2140448606
Ngân hàng: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam
Địa chỉ: Số 2, Đường Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Tổ: pas-Đội quản lý điện 2 - Cuổ

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIET NAM
Địa chỉ: Khu J-354, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã Khách hàng: PD0600093335 Mã SGC: P036932 Kỳ: 2
MST: 0101578953 TK KH: 0981003060768
NH: NHTMCP Ngoại thương VN

Địa chỉ lắp đặt	Ngày BCS	BCS mới/CTS	CSDK	CSCK	HSN	Sản TT	SL Tgiảm	Giá	Tiền
HT1-Khu J-354-Khu CN Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	27-17/7	BT:23319990	89661	92164	120	626.300	0		
					100%	626.300		1833	1.161.900.490
		CD:20010995	35984	39183	100	277.500	0		
					100%	277.500		3330	1.018.800
		TD:20010995	37360	40005	100	274.500	0		
					100%	274.500		6100	326.825.003
		VC:20010995	82893	85104	100	491.300	0		
		(44.9 CSL +C: 87.200 - 110.00 Hệ số Cosin 0.85 - 18.35 KVC)							
Cộng tiền:						1.170.400	0		2.199.139.703
Thuế suất: 0/10%:									0
Tổng cộng tiền thanh toán:									2.199.139.703

Bằng chữ: Hai tỉ một trăm chín mươi chín triệu một trăm ba mươi ba nghìn bảy trăm linh ba đồng

TĐ: pas-Đội quản lý điện 2 - Cuổ
Tên KH: Công ty TNHH HUYA GLASS DISK VIET NAM
Địa chỉ: Khu J-354, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày GCS: 26/07-17:07
Mã GCS: P036932

Ngày ... tháng 7 năm 2023

Đơn vị ký và ghi rõ họ tên

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Hóa đơn Thuế Tiền Điện (GTGT) Mẫu số: 01/GTKT-3LL Ký hiệu: PC/2005/không có giá trị thu tiền

Hướng dẫn TT: 2 kỳ

Lần: 4 - Kỳ: 3 - 7/2005

Số HĐ: PC/2005/2226

Tổng: 3.098.393.400

Thuế:

Tổng TT: 3.098.393.400

Người TB:

ID: Ma don: 1202005585

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH
TK: 3140468868
Ngân hàng: NH TMCP CT và PT Việt Nam
ĐC: Tổ 2, Xã Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
MST: 0100100079 Đội quản lý ĐL số 2 - Đồng Anh

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Trung Lập, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Mã KH: PD0500002226 Mã SGC: PD05002 Kỳ: 3
MST: 0101679263 TK KH: 0061000386758
NH: NH MDP Ngoại thương Vn

Địa chỉ điểm đo	Kỳ/Ky	BCS/SGCTo	CSCK	CSSK	HSN	Điện TT	%I_TeN	Giá	Tiền
H11-Khu J-3&4,Khu CN Thăng Long,Xã Trung Lập, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	1/07-31/7	BT:2001099	95164	101164	100	607.800	3		
					100%	607.800		1003	1.463.630.600
		CD:2001099	22100	21992	100	285.200	0		
					100%	285.200		3388	962.701.200
		TD:2001099	40035	40785	100	377.800	0		
					100%	377.800		1190	449.791.200
		VC:2001099	68103	71377	100	620.800	0		
		(SL:VC01,HC:[illegible] Hệ số Cosfi 0,93 - Hệ số 0,9540							
						1.574.700	0		3.098.393.400

Cộng tăng :

Thuế suất GTGT :

Tổng cộng tiền thanh toán :

Tiền bằng chữ : Ba tỷ không trăm chín mươi tám triệu ba trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm đồng

Ngày ..... tháng 7 năm 2005

TĐ: DC8-Đội quản lý điện 2 - Cuối
Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM
Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Trung Lập, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày GCS: 1/07-31/07
Mã GCS: PD05002

...ng Bảo Trách Toán Tiền Điện & Dịch Vụ Khác ... tháng 7/2025(Không có giá trị thu tiền)

ID Hóa đơn: ...

...NG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG A

Thông báo lần thứ

Lần 1 - Kỳ 1 - T7/2025

Mã KH: PD0600016245

Tiền:

Thuế:

Tổng TT: 1.227.770.500

Người TB

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐÔNG ANH

TK: 2140443589

Ngân hàng: NHTMCP ĐT và PT Việt Nam

Số 35, Tổ 3, Xã Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổ Quản lý điện 2 - Cục

Tên KH: Công ty TNHH HOYA D. ABS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã ĐDDT hàng: PD0600016245 Mã SoGC: PD0600... Kỳ: 1

MST: 0101539203 TK KH: 0381010...

KH: NHTMCP Ngoại thương VN

Mã GCS	Địa chỉ điểm đo	Ngày	BCS,SốGTo	CSBK	CSCK	HSN	Biểu TT	SL_TgNU	Giá	Tiền
...A.0600...	HT2 Khu J-3&4,Khu CN Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	16-th	BT.20010606	45184	50835	100	566.100	0		
						100%	566.100		1835	1.038.898.500
			CD.20010606	14062	15831	100	176.900	0		
						100%	176.900		3358	593.868.200
			TD.20010606	18537	21411	100	244.400	0		
						100%	244.400		1193	291.629.600
			VC.23210606	29931	32535	100	369.700	0		
			[illegible]				846.400	0		1.227.770.500

Cộng tổng : 0

Thuế suất GTGT : ... 1.227.770.500

Tổng cộng số tiền thanh toán :

Viết bằng chữ : Một tỷ chín trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn năm trăm đồng

Ngày ... tháng 7 năm 2025

-A: Đội quản lý điện 2 - Cục

-A: KH: Công ty TNHH HOYA D. ABS DISK VIET NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày GCS: 01/07-07/07

Mã SoGC: PD06...

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Thông báo khối lượng

Lần 1 - Kỳ 2 - 7/2025

Mã KH: PD0W0320162315

Tên:

Tổ đội:

Tổng TT

Nguồn: TB

Bên mua: CÔNG TY MEN LỰC ĐỒNG ANH

TK: 2140318888

Khách hàng: NHTNHH MTV VIỆT NAM

Địa chỉ: Tổ 2, Xã Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế: 0100108536-003-Đội quản lý điện 2 - Cục

Thông Báo Tiền Điện & Cước Sử Dụng Điện tháng 7/2025(Không có giá trị thanh toán)

ID Hóa đơn: 1207462362

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3A4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mã khách hàng: PD0800016240 Mã BCC: PD08092 Kỳ: 2

MST: 0101079283 TK KH: 0391000095760

Hình thức thanh toán: NHTMCP ngoại thương VN

Địa chỉ điểm đo	Ngày	BCS/SCTT	CSĐK	CSCK	HSN	SRn TT	BL_Tphụ	SB	Tiền
HT2-Khu J-3A4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	KT: 1/7/T	BT 30240928	33996	55996	100	616.160	0		
					100%	616.160		1833	3.484.078.640
		CD3201064	1683	1855	100	370.000	0		
					100%	370.000		8340	527.654.000
		TD3201062	21981	25564	100	358.300	0		
					100%	358.300		1180	423.997.000
		VC3201060	32990	37985	100	499.500	0		
		CSNCKLHE							
						1.444.460	0		2.845.329.332

Cộng tiền: .....

Thuế suất GTGT: .....

Tổng cộng tiền thanh toán: .....

Tiền bằng chữ: Hai tỷ tám trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn ba trăm đồng

Ngày..... tháng 7 năm 2025

TK: 0036-Đội quản lý điện 2 - Cục

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3A4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày BCS: 26/07-1/08T

Mã BCS: PD08092

CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG A

Lần 1 - Kỳ 3 - T/2025

Mã KH: PD08952

TA=:

Thuế:

Tổng TT: 3.894.515.100

Bằng Ch

Người TB

Đơn vị: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG ANH

TK: 21634445588

Ngân hàng: NHTMCP BT và PT Việt Nam

Địa chỉ: Số 2, Xã Đồng Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổ: 05 ĐQL quản lý điện 2 - Cục

Mã số thuế: P0100108746

Mã khách hàng: PD08952

MST: 0101500200

NH:NHTMCP Ngoại thương VN

Kỳ: 3

Địa chỉ lắp đặt công tơ	Ngày	ECS số/CTơ	CSĐK	CSCK	HSN	Điện TT	Gi	Tphụ	Giá	Tiền
			66666	70637	100	1.145.100		0		
Tổ 2-Khu K364 Khu CN Thăng Long, Xã Thăng Long, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	18/07/2025	QT.23016705			100%	1.145.100			1858	2.128.068.300
		QD.23019833	19851	22112	100	362.100		0		
					100%	362.100			3398	1.230.415.800
		TD.23019503	22044	23333	100	474.900		0		
					100%	474.500			1150	265.191.300
		VC.23019005	37165	40151	100	726.600		0		
		SLVC:SHO:2702301(201)00 thi số Cont 0.94 - 18 số KHG)								
						1.082.100		0		3.894.515.100
										0
										3.894.515.100

Tổ: 05 ĐQL quản lý điện 2 - Cục

Tên KH: Công ty TNHH HOYA GLASS DISK VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu J-3&4, Khu Công Nghiệp Thăng Long, Xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày GCS: 18/07-31/07

Mã GCS: PD08952

Cộng Không :

Thuế suất GTGT :

Tổng cộng tiền thanh toán :

Viết bằng chữ : Ba tỷ ba trăm chín mươi bốn triệu năm trăm mười lăm nghìn một trăm đồng

Ngày ..... tháng 7 năm 2025